

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



*“Không gian Sinh thái -
Bản sắc-Kết nối sáng tạo”*

Buôn Ma Thuột, tháng 9 năm 2022

MỞ ĐẦU	19
1. Sự cần thiết lập quy hoạch.....	19
2. Căn cứ lập quy hoạch	20
3. Mục tiêu, nguyên tắc và phương pháp lập quy hoạch	25
4. Phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch	29
5. Cấu trúc của Báo cáo	30
PHẦN MỘT	31
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH	31
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ- KINH TẾ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI..	31
1. Vị trí địa lý	31
2. Điều kiện tự nhiên.....	34
3. Điều kiện xã hội, văn hóa, lịch sử và tài nguyên nhân văn	38
4. Tài nguyên thiên nhiên	40
5. Đánh giá tổng hợp điều kiện tự nhiên, xã hội và tài nguyên, môi trường	47
II. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TÁC ĐỘNG CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ VÀ VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH.....	49
1. Các yếu tố, điều kiện tác động của vùng, quốc gia, quốc tế	49
2. Thực trạng vị thế, vai trò phát triển của tỉnh đối với vùng, quốc gia.....	55
3. Đánh giá thực hiện các quy hoạch thời kỳ trước	68
III. DỰ BÁO CÁC ĐIỀU KIỆN VÀ NGUỒN LỰC.....	73
1. Dự báo dân số và nguồn lao động.....	73
2. Dự báo tích lũy từ nội bộ kinh tế tỉnh	76
3. Dự báo về tiềm năng đất.....	76
IV. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	76
1. Thiên tai và tác động của thiên tai trên địa bàn tỉnh.....	76
2. Biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	78
PHẦN HAI.....	82
THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, SỬ DỤNG ĐẤT.....	82
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ	82
1. Các chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế	82
2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng	92
3. Thương mại - dịch vụ	99
4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	104
5. Hiện trạng phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã.....	113
6. Huy động các nguồn tài chính cho phát triển kinh tế	119
7. Đánh giá chung	121
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, XÃ HỘI; KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....	123

1. Dân cư và phân bố dân cư	123
2. Lao động và việc làm.....	124
3. Y tế	132
4. Giáo dục	134
5. Văn hóa và thể thao	137
6. Khoa học và công nghệ	141
III. THỰC TRẠNG VỀ AN NINH QUỐC PHÒNG.....	143
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	143
1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020.	143
2. Hiện trạng và biến động sử dụng đất theo từng loại đất.....	146
3. Đánh giá tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh	151
4. Một số hạn chế và nguyên nhân.....	157
V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN	158
1. Thực trạng đô thị.....	158
2. Thực trạng phát triển nông thôn.....	172
3. Thực trạng đất ở, nhà ở đô thị, nông thôn.....	174
4. Đánh giá chung về sự phù hợp phân bố không gian và quy mô phát triển của hệ thống đô thị và nông thôn	176
VI. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI.....	177
1. Hạ tầng Giao thông.....	177
2. Hiện trạng vận tải.....	187
VII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG CẤP, THOÁT NƯỚC	191
1. Hạ tầng cấp nước	191
2. Thoát nước	192
VIII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG ĐIỆN	193
1. Nguồn và trung tâm cấp điện	193
2. Lưới điện.....	194
3. Hiện trạng đầu tư hạ tầng điện	196
IX. KẾT CẤU HẠ TẦNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THỦY LỢI.....	197
1. Về hạ tầng thủy lợi và nước sinh hoạt nông thôn.....	197
2. Về hạ tầng phòng, chống thiên tai.....	198
X. KẾT CẤU HẠ TẦNG CÁC KCN, CCN, LÀNG NGHỀ, THƯƠNG MẠI	198
1. Khu công nghiệp.....	198
2. Cụm công nghiệp.....	198
3. Hạ tầng thương mại, dịch vụ	199
XI. THỰC TRẠNG HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG.....	202
1. Mạng lưới thông tin và truyền thông	202
2. Thực trạng phát triển hạ tầng công nghệ thông tin.....	204
XII. KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI	206
1. Hạ tầng văn hóa, thể thao	206

2. Hạ tầng giáo dục, đào tạo	208
3. Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe	209
4. Hạ tầng môi trường.....	211
XIII. THỰC TRẠNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN .	212
1. Hiện trạng khai thác các loại khoáng sản, vật liệu xây dựng	212
2. Công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng, quy hoạch và quản lý các hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản	213
3. Đánh giá chung	213
XIV. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	215
1. Thực trạng bảo vệ môi trường.....	215
2. Tình hình ứng phó với biến đổi khí hậu.....	221
3. Đánh giá chung một số vấn đề môi trường chính.....	222
XV. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC	223
1. Các tồn tại, hạn chế cần giải quyết.....	223
2. Đánh giá SWOT (điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức).....	224
PHẦN BA.....	235
QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	235
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH	235
1. Quan điểm phát triển	235
2. Mục tiêu phát triển.....	236
3. Các kịch bản và phương án phát triển.....	239
4. Các đột phá phát triển.....	247
5. Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch	248
6. Tầm nhìn đến năm 2050	249
7. Mô hình phát triển và cấu trúc không gian	253
II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	257
1. Xác định ngành quan trọng của tỉnh Đắk Lắk.....	257
2. Phương án phát triển các ngành quan trọng của tỉnh.....	259
2.1. Nông lâm nghiệp, thủy sản.....	259
2.2. Công nghiệp	270
2.3. Thương mại-dịch vụ	274
2.4. Du lịch.....	282
III. SẮP XẾP KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ-XÃ HỘI	287
1. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng	287
1.1. Kết nối với hạ tầng cấp quốc gia.....	287
1.2. Kết nối với hạ tầng cấp vùng.....	287
2. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế-xã hội.....	288

2.1. Không gian phát triển nông nghiệp.....	288
2.2. Không gian phát triển sản xuất công nghiệp	290
2.3. Khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển.....	290
3. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội.....	291
3.1. Tổ chức không gian theo các hành lang kinh tế	291
3.2. Tổ chức không gian theo hai khu vực đô thị, nông thôn.....	292
3.3. Cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện.....	292
4. Phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực	293
4.1. Các hoạt động kinh tế - xã hội.....	293
4.2. Phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội.....	295
4.3. Quốc phòng, an ninh.....	295
IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG.....	297
1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị.....	297
1.1. Quan điểm và mục tiêu.....	297
1.2. Tổ chức không gian phát triển đô thị	298
1.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị	299
1.4. Thành phố Buôn Ma Thuột	301
1.5. Thị xã Buôn Hồ	310
1.6. Thị xã Ea Kar.....	318
2. Phương án quy hoạch phát triển nông thôn	322
2.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển	322
2.2. Mô hình tổ chức không gian hệ thống khu dân cư nông thôn.....	323
2.3. Phương án phân bổ hệ thống điểm dân cư nông thôn	325
3. Phương án phát triển những khu vực khó khăn.....	327
3.1. Tổng quan về vùng khó khăn.....	327
3.2. Phương án phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn	327
4. Phương án phát triển các khu chức năng	329
4.1. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp	329
4.2. Phương án phát triển khu kinh tế cửa khẩu	330
4.3. Phương án phát triển các cụm công nghiệp (CCN).....	330
4.4. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (KNNUDCNC)	331
4.5. Phương án phát triển hệ thống khu du lịch	332
4.6. Phương án phát triển các khu hạ tầng xã hội.....	332
4.7. Xác định các khu quân sự, khu an ninh	335
V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	338
1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông	338
1.1. Quan điểm phát triển.....	338
1.2. Mục tiêu phát triển.....	338
1.3. Định hướng phát triển mạng lưới đường bộ.....	338
1.4. Phương án phát triển cảng hàng không, sân bay.....	347

1.5. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong phát triển mạng lưới giao thông.....	347
2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện	348
2.1. Quan điểm và mục tiêu.....	348
2.2. Phương án phát triển.....	348
2.3. Nhu cầu sử dụng đất và vốn đầu tư cho thời kỳ Quy hoạch của các dự án/công trình điện	352
3. Phương án phát triển thông tin truyền thông.....	352
3.1. Quan điểm.....	353
3.2. Mục tiêu	353
3.3. Hạ tầng viễn thông.....	353
3.4. Hạ tầng bưu chính.....	354
3.5. Hạ tầng công nghệ thông tin	354
3.6. Báo chí	354
3.7. Phát thanh - Truyền hình	355
3.8. Thông tin điện tử	355
3.9. Hạ tầng thông tin đối ngoại	355
3.10. Hạ tầng xuất bản, in, phát hành.....	356
4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước	356
4.1. Mục tiêu.....	356
4.2. Phương án quy hoạch.....	356
5. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy	358
5.1. Quan điểm.....	358
5.2. Mục tiêu	358
5.3. Phương án phát triển.....	359
5.4. Các ưu tiên đầu tư.....	360
VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KHÁC	361
1. Hạ tầng thương mại.....	361
1.1. Mục tiêu phát triển.....	361
1.2. Định hướng phát triển chợ bán lẻ.....	361
1.3. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại bán buôn.....	362
1.4. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại điện tử.....	363
1.5. Định hướng phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu.....	363
2. Hạ tầng giáo dục - đào tạo	363
2.1. Mục tiêu phát triển.....	364
2.2. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục theo cấp học.....	364
3. Phương án phát triển các lĩnh vực đảm bảo an sinh xã hội.	365
4. Phương án phát triển hạ tầng hỗ trợ xã hội	373
4.1. Lĩnh vực lao động, việc làm, giáo dục nghề nghiệp.....	373
4.2. Lĩnh vực người có công với cách mạng.....	376
4.3. Lĩnh vực trợ giúp xã hội	376
4.4. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội.....	377

5. Hạ tầng Y tế - chăm sóc sức khỏe.....	377
5.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển hạ tầng y tế	377
5.2. Phương án phát triển hạ tầng y tế.....	377
6. Hạ tầng văn hóa và thể thao	379
6.1. Hạ tầng văn hóa.....	380
6.2. Hạ tầng thể thao	380
7. Hạ tầng du lịch.....	381
8. Hạ tầng khoa học và công nghệ.....	382
VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NẴNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN.....	385
1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.....	385
1.1. Quan điểm và mục tiêu sử dụng đất	385
1.2. Định hướng sử dụng đất	386
2. Phương án phân bố và khoanh vùng đất đai đến năm 2030.....	387
2.1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến các huyện theo loại đất	388
3. Giải pháp thực hiện	411
VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN	415
1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện	415
1.1. Tiểu vùng Trung tâm	415
1.1.1. Phạm vi, tính chất.....	415
1.2. Tiểu vùng phía Bắc.....	427
1.3. Tiểu vùng phía Đông Nam	437
2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện.....	447
2.1. Huyện: Ea H'leo.....	447
2.2. Huyện: Ea Súp	449
2.3. Huyện: Krông Năng	450
2.4. Huyện: Krông Búk.....	453
2.5. Huyện: Buôn Đôn.....	455
2.6. Huyện: Cư M'Gar	457
2.7. Huyện: Ea Kar	459
2.8. Huyện: M'Đrăk	462
2.9. Huyện: Krông Pắc	465
2.10. Huyện: Krông Bông	467
2.11. Huyện: Krông Ana	470
2.12. Huyện Lắk.....	473
2.13. Huyện Cư Kuin.....	477
X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	479
1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường	479
1.1. Nguyên tắc phối hợp.....	479

1.2. Cơ chế phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường	480
2. Phương án phân vùng môi trường.....	487
2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt.....	488
2.2. Vùng hạn chế phát thải	488
2.3. Vùng bảo vệ môi trường khác.....	488
2.4. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng	488
3. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	489
3.1. Mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh	489
3.2. Phương án đối với các khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN).....	490
4. Phương án xử lý chất thải rắn.....	492
4.1. Dự báo phát sinh chất thải rắn.....	492
4.2. Phương án quy hoạch khu xử lý chất thải rắn	492
5. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường.....	495
5.1. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc.....	495
5.2. Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường.....	496
6. Phương án phát triển bền vững rừng.....	498
X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	498
1. Quan điểm và mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản.....	498
2. Đối với công tác thăm dò khai thác khoáng sản do tỉnh quản lý	499
3. Phân vùng hoạt động khai thác khoáng sản	499
3.1. Các khu vực cấm khai thác khoáng sản	499
3.2. Các khu vực có khoáng sản cấm khai thác	500
4. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	500
<i>Ghi chú: Chi tiết các điểm mở trong phương án quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản thể hiện tại phần Phụ lục của báo cáo.....</i>	<i>502</i>
XI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA....	502
1. Quan điểm và mục tiêu.....	502
2. Phân vùng chức năng của nguồn nước.....	502
2.1. Phân vùng chức năng nguồn nước mặt.....	502
2.2. Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất	503
3. Phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước	504
4. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước	505
4.1. Thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước.....	505
4.2. Tỷ lệ phân bổ tài nguyên nước trong điều kiện bình thường	505
5. Đề xuất hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước và định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước	506

5.1. Đề xuất hệ thống mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước.....	506
5.2. Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước.....	506
6. Bảo vệ tài nguyên nước.....	507
6.1. Nguyên tắc bảo vệ tài nguyên nước.....	507
6.2. Mục tiêu bảo vệ tài nguyên nước	508
6.3. Giải pháp chung về công tác quản lý để bảo vệ tài nguyên nước	508
XII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	510
1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn.....	510
2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp quản lý rủi ro, thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH).....	511
2.1. Nguyên tắc	511
2.2. Cơ chế phối hợp.....	511
3. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;	513
3.1. Phương án quản lý rủi ro thiên tai.....	513
3.2. Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu.....	519
4. Xây dựng phương án phòng chống lũ và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.....	520
4.1. Phòng chống lũ chính vụ.....	520
4.2. Định hướng về phương án phát triển hệ thống đê sông đến năm 2050 ..	521
4.3. Công trình hồ chứa cắt giảm lũ hạ du	521
4.4. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai.....	521
XIII. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN	522
1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.....	522
2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.....	522
2.1. Về khả năng đáp ứng nguồn lực	522
2.2. Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư:.....	523
XIV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	523
1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư:	523
1.1. Nhu cầu vốn đầu tư và nguồn vốn trong tương lai.....	523
1.2. Giải pháp thu hút nhà đầu tư đến Đắk Lắk.....	525
2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.....	526
3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ:.....	526
3.1. Về khoa học - công nghệ.....	526
3.2. Về môi trường.....	527

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	527
4.1 <i>Hợp tác trong nước</i>	527
4.2 <i>Hợp tác quốc tế</i>	528
5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn	529
6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....	530
Phụ lục 01: KCHT giao thông	532
Phụ lục 02: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư theo phân ngành.....	536
Phụ lục 03: Danh mục trạm quan trắc tài nguyên nước tỉnh Đắk Lắk hiện có và quy hoạch đến 2030, tầm nhìn đến 2050.....	546
Phụ lục 5: Danh mục các dự án về môi trường giai đoạn 2021-2030	552

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Khoảng cách đường bộ từ trung tâm các tỉnh Tây Nguyên tới các cảng, khu kinh tế chủ yếu.....	33
Bảng 2: Khoảng cách đường bộ thực tế giữa các đô thị lớn trong vùng Tây Nguyên tới các khu vực ảnh hưởng lân cận.....	33
Bảng 3: Số lượng loài động vật, thực vật rừng theo các mức nguy cấp.....	47
Bảng 4: Đóng góp của Đắk Lắk vào vùng Tây Nguyên và cả nước	58
Bảng 5: Đóng góp của Đắk Lắk với cả nước	60
Bảng 6: Xếp hạng theo các chỉ tiêu kinh tế	65
Bảng 7: Xếp hạng theo các chỉ tiêu xã hội	65
Bảng 8: Xếp hạng theo các chỉ tiêu môi trường	66
Bảng 9: Xếp hạng theo các chỉ tiêu KT, XH và môi trường	66
Bảng 10: Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)	67
Bảng 11: Chỉ số HDI	68
Bảng 12: So sánh mục tiêu QHT với thực hiện.....	69
Bảng 13: Dự báo dân số cả tỉnh.....	74
Bảng 14: Kết quả dự báo dân số trong độ tuổi lao động	74
Bảng 15: Hiện trạng tai biến thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.....	77
Bảng 16: Thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	77
Bảng 17: Mức biến đổi nhiệt độ trung bình theo mùa tại Đắk Lắk ($^{\circ}\text{C}$) so với kịch bản nền (1986-2005).....	78
Bảng 18: Mức biến đổi lượng mưa theo mùa tại Đắk Lắk (%) so với kịch bản nền (1986 - 2005).....	79
Bảng 19: Các ngành và đối tượng chịu tác động của BĐKH.....	81
Bảng 20: Quy mô và tốc độ tăng trưởng GRDP của Đắk Lắk	83
Bảng 21: Tăng trưởng kinh tế của tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2011-2020.....	87
Bảng 22: Cơ cấu kinh tế tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020	87
Bảng 23: Chi NSNN và cơ cấu chi giai đoạn 2011-2020.....	90
Bảng 24: Thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2011-2020	91
Bảng 25: Hiện trạng phát triển khu, cụm công nghiệp của tỉnh.....	97
Bảng 26: Giá trị xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	100
Bảng 27: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Đắk Lắk	101
Bảng 28: Giá trị tạo ra trên một ha đất sản xuất nông nghiệp	105
Bảng 29: Diện tích gieo trồng cây lấy quả chứa dầu giai đoạn 2011-2020.....	108
Bảng 30: Diện tích cây ăn quả chính giai đoạn 2011-2020.....	109
Bảng 31: Hiện trạng chăn nuôi tỉnh Đắk Lắk giai đoạn đến 2020	110
Bảng 32: Sản phẩm chăn nuôi giai đoạn 2011-2020	110
Bảng 33: Hiện trạng ngành thủy sản giai đoạn 2011-2020	111
Bảng 34: Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh.....	114
Bảng 35: Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế....	115
Bảng 36: Số doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phân theo cấp huyện.....	116
Bảng 37: Tổng số lao động phân theo ngành kinh tế	116
Bảng 38: Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp	118
Bảng 39: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (%).....	118
Bảng 40: Hệ số ICOR theo giai đoạn.....	121
Bảng 41: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	131
Bảng 42: Chất lượng giáo dục tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2015 - 2020.....	134
Bảng 43: Phát triển trường học phân theo cấp học.....	136
Bảng 44: Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi và tỷ lệ nhập học thô	136
Bảng 45: Số công trình, câu lạc bộ và cộng tác viên, thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh	138
Bảng 46: Thống kê cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.....	141
Bảng 47: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	144

Bảng 48: Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2020	145
Bảng 49: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020	145
Bảng 50: Hiện trạng và biến động theo đơn vị hành chính giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020 tỉnh Đắk Lắk.....	147
Bảng 51: Biến động sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2015	148
Bảng 52: Hiện trạng và biến động sử dụng đất nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2015 - 2020	149
Bảng 53: Hiện trạng và biến động sử dụng đất phi nông nghiệp tỉnh giai đoạn 2016-2020	150
Bảng 54: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất sản xuất nông, lâm nghiệp tỉnh Đắk Lắk	153
Bảng 55: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất phi nông nghiệp (mới) tỉnh Đắk Lắk ..	154
Bảng 56: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả kinh tế tỉnh Đắk Lắk	155
Bảng 57: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả xã hội tỉnh Đắk Lắk	156
Bảng 58: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả môi trường tỉnh Đắk Lắk	157
Bảng 59: Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà năm 2018	174
Bảng 60: Đánh giá kết quả thực hiện theo Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	175
Bảng 61: Tổng hợp mạng lưới đường bộ tỉnh	178
Bảng 62: So sánh mật độ đường quốc lộ tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và cả nước.....	180
Bảng 63: So sánh mật độ đường tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và cả nước	183
Bảng 64: Khối lượng vận chuyển hành khách đường bộ theo tuyến cố định liên tỉnh	189
Bảng 65: Khối lượng đầu tư giai đoạn 2016-2020	197
Bảng 66: Số chợ hiện có trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.....	199
Bảng 67: Số siêu thị, trung tâm thương mại tại Đắk Lắk	199
Bảng 68: Một số chỉ tiêu cơ bản mạng lưới cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ..	200
Bảng 69: Cơ sở khám chữa bệnh của tỉnh	210
Bảng 70: Số điểm quan trắc của các thành phần môi trường	215
Bảng 71: Hiện trạng môi trường đất khu vực đô thị tỉnh Đắk Lắk	216
Bảng 72: Bảng SWOT tóm tắt.....	231
Bảng 73: Kết quả mô phỏng về phát triển nông nghiệp	240
Bảng 74: Dự báo tăng trưởng theo phương án thấp (PA I)	242
Bảng 75: Dự báo tăng trưởng theo phương PA II	243
Bảng 76: Dự báo tăng trưởng theo phương án dự phòng (PA III)	245
Bảng 77: Độ co giãn của chỉ tiêu xem xét so với đầu tư	246
Bảng 78: Định hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030	266
Bảng 79: Diện tích cà phê, tiêu thuộc vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	267
Bảng 80: Diện tích các loại cây trồng chủ lực thuộc vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.....	267
Bảng 81: Quy mô đàn vật nuôi thuộc các vùng ứng dụng công nghệ cao	268
Bảng 82: Vùng sinh thái phát triển cây trồng.....	288
Bảng 83: Dự kiến bố trí không gian nhà máy điện gió.....	293
Bảng 84: Định hướng phát triển hệ thống đô thị của tỉnh thời kỳ 2021-2030.....	299
Bảng 85: Chức năng chủ yếu của Thành phố Buôn Ma Thuột	303
Bảng 86: Định hướng phát triển khu công nghiệp tỉnh	329
Bảng 87: Định hướng phát triển cụm công nghiệp đến năm 2030, ... tầm nhìn đến năm 2030	330
Bảng 88: Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030.....	331
Bảng 89: Đề xuất nhu cầu sử dụng đất cho BDBP thời kỳ 2021 - 2030	336

Bảng 90: Nhu cầu sử dụng đất để mở rộng và xây dựng mới trụ sở công an các cấp trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030	337
Bảng 91: Dự kiến phụ tải.....	348
Bảng 92: Dự báo công suất cực đại MW.....	348
Bảng 93: Tiêu chí chuẩn hóa lưới điện.....	351
Bảng 94: Đầu tư phát triển lưới điện 110kV	352
Bảng 95: Đầu tư phát triển lưới điện trung hạ áp	352
Bảng 96: Tổng nhu cầu giáo viên, giảng viên đáp ứng dự báo số lượng sinh viên, học viên theo trình độ đào tạo giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030.....	375
Bảng 97: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	389
Bảng 98: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trồng lúa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	390
Bảng 99: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	391
Bảng 100: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	392
Bảng 101: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	393
Bảng 102: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	393
Bảng 103: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	394
Bảng 104: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	395
Bảng 105: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	396
Bảng 106: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	397
Bảng 107: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	398
Bảng 108: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	399
Bảng 109: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	400
Bảng 110: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giao thông đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	401
Bảng 111: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	401
Bảng 112: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở văn hóa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	402
Bảng 113: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	403
Bảng 114: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính.....	404
Bảng 115: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính.....	404
Bảng 116: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	405
Bảng 117: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	406

Bảng 118: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất di tích lịch sử văn hóa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	407
Bảng 119: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	407
Bảng 120: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	408
Bảng 121: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	409
Bảng 122: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	410
Bảng 123: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	411
Bảng 124: Quy hoạch số điểm quan trắc của các thành phần môi trường	496
Bảng 125: Vị trí quan trắc và tham chiếu theo tiêu chuẩn hiện hành.....	497
Bảng 129: Tổng hợp số lượng khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn Tỉnh.....	499
Bảng 130: Tổng hợp số điểm mỏ khoáng sản đưa vào thăm dò, khai thác sử dụng	502
Bảng 129: Nhu cầu vốn đầu tư so với GRDP.....	523
Bảng 130: Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành	524

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Bản đồ hành chính tỉnh Đắk Lắk.....	31
Hình 2: Sơ đồ vị trí TP. Buôn Ma Thuột trong hệ thống đô thị vùng và phụ cận.....	32
Hình 3: Sơ đồ vị trí tỉnh Đắk Lắk trong mối quan hệ liên vùng, quốc tế.....	34
Hình 4: Địa hình Đắk Lắk trong sơ đồ địa hình vùng Tây Nguyên	35
Hình 5: Sơ đồ độ cao số (DEM)	35
Hình 6: Nhiệt độ và số giờ nắng trung bình các tháng trong năm 2020.....	36
Hình 7: Sơ đồ phân vùng mưa tháng 1-2.....	37
Hình 8: Lượng mưa trung bình một tháng trong năm	38
Hình 9: Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc.....	38
Hình 10: Sơ đồ phân bố các khu vực khó khăn, vùng DTTS.....	39
Hình 11: Mức nước cao nhất và thấp nhất sông Krông Ana và sông Sêrêpôk.....	41
Hình 12: Lưu lượng dòng chảy cao nhất, thấp nhất (m^3/s).....	41
Hình 13: Sơ đồ phân bố đất đai theo thổ nhưỡng.....	42
Hình 14: Sơ đồ phân bố tài nguyên rừng.....	44
Hình 15: GRDP ngành NLT so với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên	55
Hình 16: GRDP/người so sánh giữa các tỉnh trong vùng Tây Nguyên	56
Hình 17: Mật độ kinh tế của tỉnh so với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên	56
Hình 18: Vốn đầu tư toàn xã hội so với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên.....	56
Hình 19: Quy mô dân số và lực lượng lao động so với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên.....	57
Hình 20: Giao thông kết nối vùng, quốc gia trên địa bàn tỉnh	58
Hình 21: Tốc độ tăng GRDP của tỉnh so với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và qua các giai đoạn	59
Hình 22: Xếp hạng về đất sản xuất nông nghiệp.....	62
Hình 23: Chỉ số GINI tỉnh Đắk Lắk	67
Hình 24: Chỉ số HDI.....	67
Hình 25: Dự báo nguồn nhân lực	75
Hình 26: Kịch bản biến đổi nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}C$) ở tỉnh Đắk Lắk và khu vực Tây Nguyên	78
Hình 27: Kịch bản biến đổi lượng mưa năm ($^{\circ}C$) ở tỉnh Đắk Lắk và khu vực Tây Nguyên	80
Hình 28: Quy mô GRDP (giá hh) của các tỉnh vùng Tây Nguyên giai đoạn 2011-2020	82
Hình 29: Động thái GRDP giai đoạn 2011-2020	83
Hình 30: So sánh vị thế phát triển ngành Nông lâm thủy sản của tỉnh với vùng Tây Nguyên và DHNTB	84
Hình 31: So sánh vị thế phát triển ngành chế biến chế tạo của tỉnh với vùng Tây Nguyên và DHNTB	85
Hình 32: So sánh vị thế phát triển ngành lưu trú, ăn uống của tỉnh với vùng Tây Nguyên và DHNTB	86
Hình 33: So sánh vị thế phát triển ngành vui chơi giải trí của tỉnh với.....	86
Hình 34: Cơ cấu GRDP của tỉnh giai đoạn 2011-2020	88
Hình 35: Cơ cấu VA theo khu vực thể chế của Đắk Lắk và cả nước.....	89
Hình 36: Mật độ dân số chia theo các huyện.....	123
Hình 37: Tỷ trọng đóng góp lực lượng lao động từ 15 tuổi của các tỉnh trong vùng Tây Nguyên	125
Hình 38: Tỷ lệ lao động tại khu vực thành thị và khu vực nông thôn trong số lao động đang làm việc (%).....	125
Hình 39: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực Nông lâm thủy sản.....	126
Hình 40: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng (%).....	126
Hình 41: Tỷ lệ LĐ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực Dịch vụ.....	127

Hình 42: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc khu vực Nhà nước.....	127
Hình 43: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc khu vực ngoài Nhà nước	128
Hình 44: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	128
Hình 45: So sánh tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo	129
Hình 46: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	130
Hình 47: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tại khu vực thành thị của các tỉnh vùng Tây nguyên.....	130
Hình 48: Sơ đồ phân bố hệ thống đô thị tỉnh Đắk Lắk.....	159
Hình 49: So sánh tỷ lệ đô thị hóa giữa các tỉnh vùng Tây Nguyên năm 2020	160
Hình 50: Dân số toàn tỉnh - dân số đô thị - dân số đô thị tỉnh lỵ Tây Nguyên	các tỉnh 160
Hình 51: Tốc độ đô thị hóa toàn tỉnh giai đoạn 2010-2020.....	161
Hình 52: So sánh dân số các đô thị với tiêu chuẩn NQ1210/2016/UBTVQH	161
Hình 53: Đánh giá tiêu chí nông thôn mới của 152 xã tỉnh Đắk Lắk phân.....	173
Hình 54: Tỷ lệ mật đường quốc lộ tỉnh Đắk Lắk	179
Hình 55: Tỷ lệ cấp và đường và tình trạng đường quốc lộ tỉnh Đắk Lắk.....	179
Hình 56: Mật độ đường quốc lộ tỉnh Đắk Lắk	180
Hình 57: Tỷ lệ mật đường tỉnh tỉnh Đắk Lắk	182
Hình 58: Tỷ lệ cấp và đường và tình trạng đường tỉnh tỉnh Đắk Lắk	182
Hình 59: Mật độ đường quốc lộ tỉnh Đắk Lắk	183
Hình 60: Khối lượng vận tải hàng hóa giai đoạn 2011-2020	187
Hình 61; Khối lượng vận chuyển hành khách giai đoạn 2011-2020	188
Hình 62: Khối lượng vận chuyển hành khách đường bộ.....	189
Hình 63: Phân bố các điểm quan trắc theo thành phần môi trường	216
Hình 64: Các phương án phát triển tỉnh	242
Hình 65: Triết lý phát triển tỉnh Đắk Lắk.....	250
Hình 66: Các trụ cột phát triển	250
Hình 67: Các trụ cột và các yếu tố hỗ trợ phát triển.....	252
Hình 68: Mô hình phát triển và tăng trưởng.....	254
Hình 69: Sơ đồ “1 trọng điểm - 3 cực - 3 hành lang - 3 vùng”	255
Hình 70: Sơ đồ ba hành lang động lực	256
Hình 71: Phương án phân bố không gian phát triển du lịch.....	284
Hình 72: Hệ thống đô thị năm 2050	301
Hình 73: Quy hoạch hệ thống cảng cạn và Logistic đến năm 2030	342
Hình 74: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Đắk Lắk.....	387
Hình 76: GRDP và nhu cầu vốn trung bình thời kỳ 2021-2030.....	524
Hình 77: Dự báo giá trị và cơ cấu nguồn vốn đầu tư	525

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Giải nghĩa chữ viết tắt
AEC	Cộng đồng kinh tế ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHXXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CBCT	Chế biến chế tạo
CBQL	Cán bộ quản lý
CCN	Cụm công nghiệp
CNTT	Công nghệ thông tin
CN-XD	Công nghiệp - Xây dựng
CP	Cổ phần
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CTCP	Công ty cổ phần
CTR	Chất thải rắn
DN	Doanh nghiệp
DTTN	Diện tích tự nhiên
ĐH	Đường huyện
ĐMT	Điện mặt trời
ĐT	Đường tỉnh
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTAs	Hiệp định thương mại tự do
GDDT	Giáo dục đào tạo
GDMN	Giáo dục mầm non
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GDTX	Giáo dục thường xuyên
GHH	Giá hiện hành
GINI	Chỉ số công bằng về phân phối thu nhập
GMS	Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GSS	Giá so sánh
GTSX	Giá trị sản xuất
HDI	Chỉ số phát triển con người
HĐND	Hội đồng nhân dân
KCHT	Kết cấu hạ tầng
KHCN	Khoa học công nghệ
LĐ	Lao động
NK	Nhập khẩu
NKTK	Niên giám thống kê
NLTS	Nông, lâm, thủy sản

Viết tắt	Giải nghĩa chữ viết tắt
NQ	Nghị quyết
NS	Ngân sách
NSNN	Ngân sách nhà nước
OCOP	Mỗi làng một sản phẩm
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PPP	Hình thức đối tác công tư
QHT	Quy hoạch tỉnh
QL	Quốc lộ
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
TFP	Năng suất các nhân tố tổng hợp
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Thành phố
TT	Thị trấn
TX	Thị xã
UBND	Ủy ban nhân dân
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp quốc
USD	Đồng Đôla Mỹ
VAT	Giá trị gia tăng
VĐT	Vốn đầu tư
VLC	Việt Nam, Lào, Campuchia
VLXD	Vật liệu xây dựng
VNĐ	Đồng Việt Nam
XD	Xây dựng
XK	Xuất khẩu
HH	Hiện hành
QHT	Quy hoạch tỉnh
N-L-T	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
CLV	Campuchia - Lào - Việt Nam

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết lập quy hoạch

Quy hoạch tỉnh là một trong những công cụ quản lý Nhà nước quan trọng, là căn cứ khoa học và công cụ pháp lý để chính quyền các cấp sử dụng trong hoạch định cơ chế, chính sách, xây dựng và triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, hướng tới phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: kinh tế - xã hội - môi trường và đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn.

Triển khai thực hiện Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Đắk Lắk đã khẩn trương tổ chức nghiên cứu, xây dựng Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh. Ngày 30/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 915/QĐ-TTg về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đây là căn cứ pháp lý quan trọng để tỉnh Đắk Lắk triển khai nghiên cứu và xây dựng quy hoạch phát triển tỉnh cho giai đoạn 10 năm tới theo hướng tích hợp, tổng thể. Việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhằm:

- Xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường có tính liên ngành và liên tỉnh trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh đặc thù, riêng biệt, độc đáo của Đắk Lắk, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm phát triển tỉnh đến năm 2050 trở thành tỉnh có trình độ phát triển khá của cả nước.

- Tạo ra cơ sở, công cụ pháp lý để lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hội nhập, đối ngoại trên địa bàn tỉnh; và thu hút đầu tư; điều phối liên kết phát triển tỉnh Đắk Lắk.

- Tạo ra căn cứ để hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch đầu tư và kiến tạo động lực phát triển sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, an ninh, an toàn, văn minh.

Một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đang được triển khai thực hiện trên phạm vi cả nước như: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2021-2030, các quy hoạch được xây dựng mới theo Luật Quy hoạch như quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Đắk Lắk trong những năm tới. Mặt khác, theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, việc xây dựng Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk là để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Do vậy, việc nghiên cứu và xây dựng Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết theo yêu cầu của hướng tiếp cận mới, có tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội và xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước. Đồng thời, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội để xây dựng Đắk Lắk trở thành trung tâm phát triển năng động của khu vực Tây Nguyên và cả nước, có vị thế cao trong sự tham gia vào địa bàn cầu nối để hội nhập khu vực. Để lập quy hoạch đáp ứng được các vấn đề trên, việc xây dựng quy hoạch cho tỉnh Đắk Lắk là rất cần thiết.

2. Căn cứ lập quy hoạch

2.1. Các văn bản của Quốc hội

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 28/2018/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;
- Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;
- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030.

2.2. Văn kiện của Đảng

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (2021), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị, về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trở thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/09/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới;

- Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới;

- Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh - đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030;

- Các Nghị quyết khác có liên quan.

2.3. Các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ/ngành

- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại phụ lục danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ vào mục III căn cứ lập Quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về danh mục quy hoạch tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 09/7/2020 của Chính phủ, về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị;

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;
- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức trong hoạt động quy hoạch;
- Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 30/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 về phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1446/QĐ-TTg ngày 30/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”;
- Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 28/QĐ-TTg ngày 03/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030;

- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030;

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2030.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 về phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1446/QĐ-TTg ngày 30/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”;

- Quyết định số 286/QĐ-TTg, ngày 09/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

2.4. Các văn bản của tỉnh

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ lần thứ XVII tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 1378/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án tái cơ cấu kinh tế tỉnh Đắk Lắk gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2017 - 2025, định hướng đến 2030;

- Quyết định số 3108/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 5760/UBND-TH, ngày 17/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk về việc lập quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Kế hoạch số 6425/KH-UBND ngày 15/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk về Kế hoạch triển khai lập Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kế hoạch số 160-KH/TU ngày 30/3/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 65-KL/TW, ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục

thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới;

- Kế hoạch số 5663/KH-UBND ngày 25/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk truyền thông về giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025;

- Chương trình số 12-CTr/TU ngày 30/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về yăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030;

- Chỉ thị số 18-CT/TU ngày 25/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển văn hóa tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Và các văn bản có liên quan khác.

3. Mục tiêu, nguyên tắc và phương pháp lập quy hoạch

3.1. Mục tiêu của việc lập quy hoạch

- Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là công cụ pháp lý để lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hội nhập, đối ngoại trên địa bàn tỉnh; là căn cứ để hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch đầu tư và kiến tạo động lực phát triển sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, an ninh, an toàn, văn minh; phấn đấu đến năm 2050, Đắk Lắk phải là một tỉnh phát triển khá của vùng và cả nước.

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Tây Nguyên ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

3.2. Nguyên tắc lập quy hoạch

- Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng, nội dung của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch 5 năm 2021-2025 và tầm nhìn Việt Nam, các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng của cả nước; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên.

- Đảm bảo tính nhân dân, tuân thủ, liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc, tương thích trong hệ thống quy hoạch quốc gia; tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh vừa đáp ứng các nhu cầu trong hiện tại, vừa tạo

nền tảng phát triển cho các thời kỳ tiếp theo, hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân; tính khả thi, khoa học, khách quan, công khai, minh bạch; ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm, hiệu quả.

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện, yếu tố và dự báo xu hướng, bối cảnh, tình hình quốc tế, khu vực, trong nước tác động đến phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch; đánh giá khả năng khai thác liên kết vùng, hợp tác các địa phương trong cả nước, trước hết là kết nối giữa tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, nhất là kết nối hạ tầng liên vùng, cùng quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và các cân đối thị trường hàng hóa, dịch vụ thiết yếu.

- Xây dựng quan điểm, thiết lập tầm nhìn và xác định mục tiêu, định hướng không gian phát triển mới để phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh đặc thù, riêng biệt, độc đáo của Đắk Lắk so với các địa phương khác trong vùng Tây Nguyên.

- Đáp ứng cao nhất nhu cầu giao thương, hợp tác, thu hút đầu tư phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa, hội nhập quốc tế; yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực quan trọng; yêu cầu bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo an sinh xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng tinh thần của nhân dân; phát huy, duy trì và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên.

- Bảo đảm các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch quy định tại Điều 4 Luật Quy hoạch và Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 30/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.3. Phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch

3.3.1. Phương pháp tiếp cận

Tiếp cận lập quy hoạch tích hợp tỉnh là các hoạt động chi tiết hóa các bước lập quy hoạch đã được quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Luật Quy hoạch 2017. Trong 10 bước được quy định tại Khoản 4 Điều 16 nêu trên, Dự án Quy hoạch tỉnh (QHT) sẽ thực hiện 8 bước, quy định trực tiếp đối với lập quy hoạch tích hợp tỉnh, bao gồm:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì cùng với tư vấn phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, UBND cấp huyện nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, từ đó đề

xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

2. Các cơ quan, tổ chức liên quan, UBND cấp huyện đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch;

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, UBND cấp huyện xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, UBND cấp huyện đưa ra;

4. Các cơ quan, tổ chức liên quan, UBND cấp huyện điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch của mình gửi cơ quan lập quy hoạch;

5. Hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật này;

6. Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh;

7. Hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình UBND tỉnh;

8. UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Tích hợp quy hoạch là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.

Để giải quyết từng vấn đề của quy hoạch tích hợp, Ban chủ nhiệm dự án sử dụng một trong năm phương pháp tiếp cận hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau. Năm (5) phương pháp tiếp cận đó là:

1. Tiếp cận lập quy hoạch toàn diện/tổng hợp;
2. Tiếp cận lập quy hoạch theo định hướng vấn đề;
3. Tiếp cận lập quy hoạch theo chức năng;
4. Tiếp cận lập quy hoạch dựa vào chiến lược;
5. Tiếp cận lập quy hoạch dựa vào tầm nhìn.

Sau đây là một số ưu điểm của từng phương pháp tiếp cận:

(1) *Tiếp cận lập quy hoạch toàn diện/tổng hợp đa ngành.* Tiếp cận quy hoạch toàn diện/tổng hợp có ưu điểm tuân theo quy trình lập quy hoạch tổng thể được khái quát thành quy trình trong Luật quy hoạch và hướng dẫn thực hiện trong Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Đặc điểm nổi bật của tiếp cận lập quy hoạch toàn diện/tổng hợp là bao gồm một loạt các chủ đề, yêu cầu nhiều

nghiên cứu sâu và cần nhiều thời gian để hoàn thành. Tiếp cận này phù hợp với việc tìm lời giải cho các vấn đề dài hạn (thường bao gồm khoảng thời gian từ 10 đến 20 năm).

(2) *Tiếp cận lập quy hoạch theo định hướng vấn đề.* Một số tiểu vùng hay một lĩnh vực trong tỉnh chưa có quy hoạch, hoặc quy hoạch chưa phát huy hiệu quả, cho đến khi một vấn đề đó lại trở lên cấp bách. Lập quy hoạch theo định hướng vấn đề tập trung sự chú ý vào các chủ đề và các vấn đề mà cộng đồng của tỉnh quan tâm nhất tại một thời điểm cụ thể.

(3) *Tiếp cận lập quy hoạch theo chức năng.* Theo cách tiếp cận này, không nhất thiết phải lập lại toàn bộ các chủ đề quy hoạch trong một quy hoạch tổng thể cùng một lúc. Điều quan trọng là quy hoạch đáp ứng được mục tiêu của cộng đồng, song chỉ cần giải quyết các vấn đề, lựa chọn quan trọng mà cộng đồng trong tỉnh phải đối mặt. Có thể là một hoặc hai lĩnh vực hoặc vấn đề mà cộng đồng của tỉnh nhận thấy quan trọng hơn so với những lĩnh vực khác cần phải giải quyết ngay.

(4) *Tiếp cận lập quy hoạch dựa vào chiến lược.* Quá trình lập quy hoạch dựa vào chiến lược, đôi khi được gọi là phân tích “điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức” theo mô hình SWOT. Cần nhấn mạnh chính vào việc lựa chọn và áp dụng các chiến lược để giải quyết các vấn đề đã xác định và đạt được các mục tiêu mong muốn của địa phương.

(5) *Tiếp cận lập quy hoạch dựa vào tầm nhìn.* Theo phép biện chứng và khoa học, tiếp cận lập quy hoạch dựa vào tầm nhìn là cách tiếp cận hợp lý nhất vì nếu chưa có tầm nhìn chiến lược đã cho thực hiện ngay chương trình, kế hoạch sẽ là “bài toán ngược”, khi ứng dụng vào thực tế sẽ gặp rất nhiều bất cập. Chiến lược là sự kết hợp tầm nhìn, các định hướng và những giải pháp có tính chất toàn cục nhằm đạt mục đích đề ra làm cơ sở cho việc lập quy hoạch và kế hoạch cho từng thời kỳ. Chiến lược phát triển là con đường chỉ dẫn rõ ràng và minh bạch nhất để đưa ta đến những mục tiêu đã định. Đầu con đường là bảng chỉ lối đi và độ dài quãng đường chúng ta phải vượt qua. Dọc con đường phải có các cột mốc, biển báo cho ta biết đã đi đến đâu, cảnh báo ta phải làm gì và làm như thế nào để tránh rủi ro. Những biển chỉ dẫn ấy càng rõ ràng, minh bạch bao nhiêu thì cơ hội giúp chúng ta đến đích càng nhanh và chắc chắn bấy nhiêu.

Lập quy hoạch dựa trên tầm nhìn, có nghĩa là thay vì chủ yếu xem xét các vấn đề của cộng đồng và cố gắng giải quyết những vấn đề đặt ra, thì dự báo về tầm nhìn giúp địa phương hình dung được đến năm 2030, tỉnh Đắk Lắk sẽ phát triển như thế nào? (sẽ giống như tỉnh nào trong cả nước hiện nay) và sau đó xây dựng quy hoạch để đạt được tầm nhìn đó. Đây là một cách tiếp cận tích cực để lập quy hoạch và thường được sử dụng phổ biến hiện nay.

3.3.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp: thu thập các tài liệu về chủ

trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; các số liệu thống kê từ năm 2010 đến 2020; báo cáo hàng năm về những kết quả đạt được và những hạn chế trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong quá khứ, để từ đó làm căn cứ dự báo, đề xuất định hướng phát triển trong thời kỳ quy hoạch mới của tỉnh.

- Phương pháp điều tra, khảo sát và tham vấn: tổ chức điều tra, khảo sát, làm việc với các sở/ban/ngành ở địa phương và một số doanh nghiệp, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh để thu thập thông tin và tham vấn về những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh thời gian qua và trong tương lai.

- Phương pháp định lượng: vận dụng các mô hình toán để dự báo, xác định mối quan hệ tổng thể giữa các ngành, lĩnh vực, các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực và áp dụng KHCN để từ đó đưa ra các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản (tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, nhu cầu vốn đầu tư, nhu cầu lao động, xuất nhập khẩu...) trong thời kỳ quy hoạch.

- Phương pháp so sánh: phương pháp này dùng để đánh giá tiềm năng, lợi thế cũng như hạn chế của tỉnh Đắk Lắk; đồng thời, giúp định vị, làm rõ vị trí, vai trò của tỉnh Đắk Lắk so với mức trung bình của cả nước và các địa phương trong vùng Tây Nguyên.

- Phương pháp phân tích SWOT: để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của tỉnh Đắk Lắk trong thời kỳ quy hoạch.

- Phương pháp tích hợp quy hoạch: sử dụng phương pháp này để đảm bảo mục tiêu phát triển toàn tỉnh hiệu quả, bền vững, cân đối, hài hòa với mục tiêu các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên phạm vi lãnh thổ tỉnh.

- Phương pháp bản đồ: dùng để hiện thị cho sự phân bố lực lượng sản xuất bằng bản đồ và các biểu đồ.

- Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo: Bao gồm các phương pháp xử lý và đưa ra các dự báo dựa trên ý kiến các chuyên gia kết hợp với các phương pháp mô hình định lượng.

4. Phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch

4.1. Thời kỳ lập quy hoạch

- Thời kỳ lập quy hoạch tỉnh: 2021-2030
- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050

4.2. Phạm vi nghiên cứu, ranh giới lập quy hoạch

Quy hoạch phát triển tỉnh Đắk Lắk là bố trí sắp xếp các hoạt động trên lãnh thổ tự nhiên theo ranh giới của tỉnh. Tuy nhiên, quy hoạch xem xét đánh giá

các hoạt động có tính liên vùng. Vì vậy, phạm vi ranh giới của quy hoạch gồm:

- *Phạm vi nghiên cứu liên vùng*: Nghiên cứu vai trò tỉnh Đắk Lắk trong mối quan hệ phát triển với các tỉnh lân cận có tác động trực tiếp đến tỉnh bao gồm: Gia Lai, Phú Yên, Khánh Hòa, Đắk Nông, Lâm Đồng; Vùng Tây Nguyên, vùng biên giới với Campuchia và cả nước.

- *Ranh giới lập quy hoạch*: Toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh Đắk Lắk, với diện tích tự nhiên 13.070,41 km². Bao gồm 15 đơn vị hành chính gồm: Thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và 13 huyện Buôn Đôn, Cư Kuin, Cư M'gar, Ea H'Leo, Ea Kar, Ea Súp, Krông Ana, Krông Bông, Krông Búk, Krông Năng, Krông Pắc, Lắk và M'Đrăk. Ranh giới:

- Phía Bắc: Giáp tỉnh Gia Lai;

- Phía Đông: Giáp các tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa;

- Phía Nam: Giáp các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông;

- Phía Tây: Giáp Campuchia.

- Tọa độ địa lý tỉnh Đắk Lắk từ 12°9'45" đến 13°25'06" vĩ độ Bắc và 107°28'57" đến 108°59'37" kinh độ Đông.

5. Cấu trúc của Báo cáo

- Phần thứ nhất: Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Đắk Lắk.

- Phần thứ hai: Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hệ thống đô thị và nông thôn, kết cấu hạ tầng.

- Phần thứ ba: Quan điểm, mục tiêu, lựa chọn phương án, định hướng phát triển, phương án tổ chức/phân bố không gian kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

PHẦN MỘT

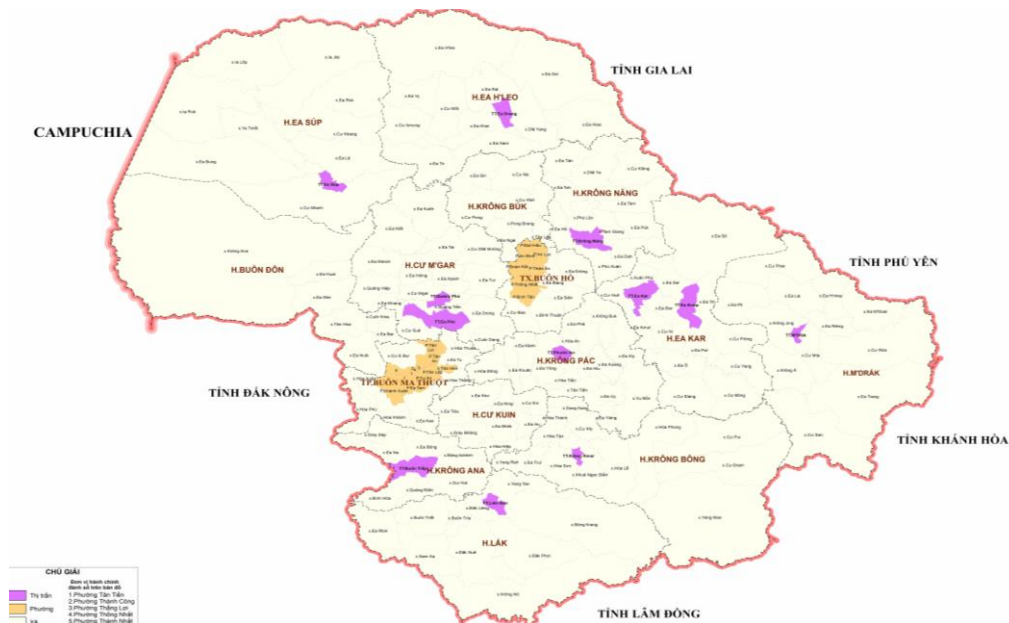
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ- KINH TẾ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Đắk Lắk là một trong 5 tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, nằm ở khu vực trung tâm của vùng. Tọa độ địa lý từ 12°9'45" đến 13°25'06" vĩ độ Bắc và 107°28'57" đến 108°59'37" kinh độ Đông; Độ cao trung bình 400-800m so với mặt nước biển, cao nhất là đỉnh núi Chư Yang Sin có độ cao 2442 m, đây cũng là đỉnh núi cao nhất ở Đắk Lắk. Phía Bắc giáp với tỉnh Gia Lai, phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Tây Nam giáp tỉnh Đắk Nông, phía Đông giáp tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa, phía Tây giáp với biên giới Vương quốc Campuchia.

Hình 1: Bản đồ hành chính tỉnh Đắk Lắk



Nguồn: Viện Chiến lược phát triển

Tỉnh Đắk Lắk hiện có 15 đơn vị hành chính, bao gồm: Thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và 13 huyện Buôn Đôn, Cư Kuin, Cư M'gar, Ea H'Leo, Ea Kar, Ea Súp, Krông Ana, Krông Bông, Krông Búk, Krông Năng, Krông Pắc, Lắk và M'Đrăk. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh⁽¹⁾ là 13.070,41 km², dân số trung bình năm 2020 là 1.886,9 nghìn người, chiếm 24,0% về diện tích và 31,8% về dân số vùng Tây Nguyên². Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh là 144,81 người/km².

(1) Quyết định số 1435/QĐ-BTNMT ngày 22/7/2021 về phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019.

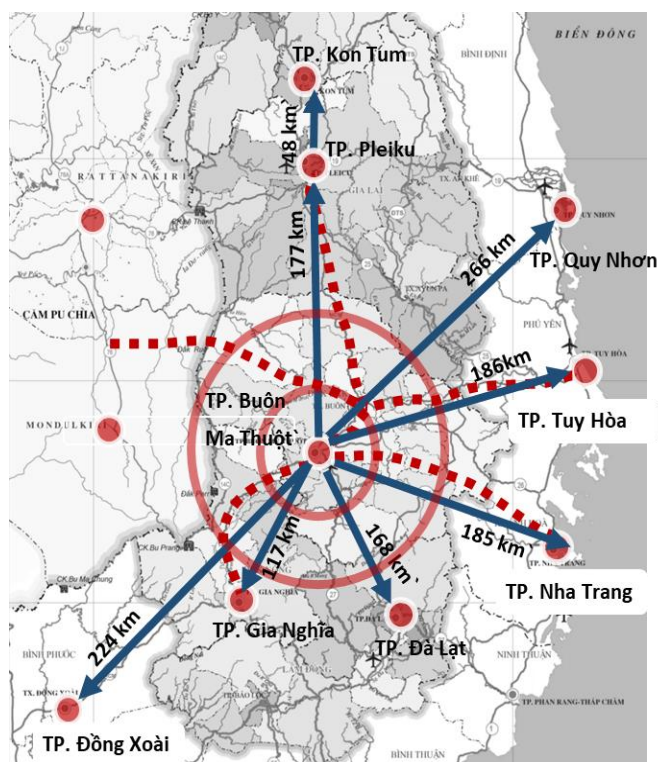
² NGTK cả nước năm 2020

Đắk Lắk có nhiều tuyến đường giao thông quan trọng nối liền với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung. Có Quốc lộ 14 chạy xuyên dọc tỉnh nối với Gia Lai (phía Bắc) - Đắk Nông (phía Nam), với chiều dài 126 km; Quốc lộ 26 nối với Khánh Hòa (phía Đông) chiều dài 119 km; Quốc lộ 27 nối với Lâm Đồng (phía Nam) với chiều dài 88,5 km;

Quốc lộ 29 nối với Phú Yên (phía Đông) - Cửa khẩu Đắc Ruê (phía Tây) với chiều dài 174,37 km; Quốc lộ 14C nối với Gia Lai - Đắc Nông và chạy dọc theo biên giới Campuchia, với chiều dài 96,5 km; Quốc lộ 19C nằm phía Đông tỉnh và nối với Phú Yên, với chiều dài 26,9 km; đường Trường Sơn Đông nối với Phú Yên và Lâm Đồng, đã bàn giao đưa vào sử dụng 52 km trong tổng chiều dài 130 km.

- **Thành phố Buôn Ma Thuột có vị trí trung tâm** có khoảng cách kết nối khá đồng đều đến các trung tâm, cửa ngõ giao thương của vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ so với các tỉnh khác trong vùng Tây Nguyên.

Xét về khoảng cách đến các cảng lớn thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ, Buôn Ma Thuột có khoảng cách thuận lợi nhất đến cảng Vân Phong (khoảng 164km) thuộc KKT Vân Phong, cảng Vũng Rô (khoảng 186km) thuộc KKT Nam Phú Yên gần hơn so với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, đây là một lợi thế cần thúc đẩy để nâng vai trò trung tâm của TP. Buôn Ma Thuột trong liên kết vùng và liên vùng.



Bảng 1: Khoảng cách đường bộ từ trung tâm các tỉnh Tây Nguyên tới các cảng, khu kinh tế chủ yếu

Đơn vị: Km

STT	Cảng, khu kinh tế/ trung tâm tỉnh	Đà Lạt	Gia Nghĩa	Kon Tum	Buôn Ma Thuột	Pleiku
1	Cảng Đà Nẵng	611	603	282	520	342
2	Khu kinh tế mở Chu Lai	525	537	228	475	280
3	Khu kinh tế Dung Quất	507	532	208	428	256
4	Cảng Quy Nhơn	318	375	192	269	165
5	Cảng Vũng Rô	225	298	267	186	220
6	Cảng Vân Phong	155	255	330	164	282
7	Cảng Cái Mép-Thị Vải	284	248	601	374	554

Nguồn: Bản đồ định vị khoảng cách kết nối đường bộ

Xét về đường bộ, khoảng cách từ Buôn Ma Thuột đến các trung tâm lớn của vùng dưới 200 km có TP.Đà Lạt và TP.Gia Nghĩa tương đương với thời gian di chuyển 3 - 4 giờ đường bộ. Các trung tâm còn lại³ đều trên 200 km là điểm khá bất lợi trong việc liên kết trao đổi, một yêu cầu đặt ra cần cải thiện chất lượng giao thông để rút ngắn thời gian di chuyển.

Bảng 2: Khoảng cách đường bộ thực tế giữa các đô thị lớn trong vùng Tây Nguyên tới các khu vực ảnh hưởng lân cận

Đơn vị:km

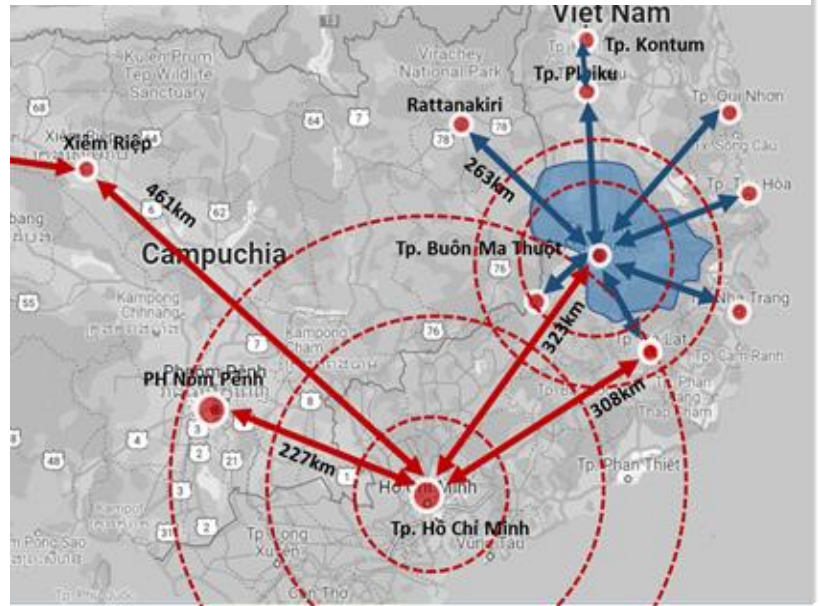
ST T		Đà Lạt	Gia Nghĩa	Kon Tum	Buôn Ma Thuột	Pleiku	Nha Trang	Quy Nhơn	Tuy Hòa	TP. HCM
1	Đà Lạt	0	145	374	168	327	134	338	245	305
2	Gia Nghĩa	145	0	322	117	208	307	389	308	232
3	Kon Tum	374	322	0	255	48	343	188	269	546
4	Buôn Ma Thuột	168	117	225	0	177	185	266	186	323
5	Pleiku	327	208	48	177	0	295	162	221	501
6	Nha Trang	134	307	343	185	295	0	212	118	436
7	Quy Nhơn	338	389	188	266	162	212	0	93,9	646
8	Tuy Hòa	245	308	269	186	221	118	93,9	0	552
9	TP. Hồ Chí Minh	308	217	546	323	501	436	646	552	0

Nguồn: Bản đồ định vị khoảng cách kết nối đường bộ

3 Thành phố Hồ Chí Minh 530 km, Thành phố Đà Nẵng 340 km, Cảng Cái Mép Thị Vải 545 km, Cảng Vân Phong 282km, Sân bay Đà Nẵng 339 km; KKT Dung Quất 261km, KKT Chu Lai 280 km.

Xét về bán kính, Thành phố Buôn Ma Thuột nằm trong vùng chịu lực ảnh hưởng lực hút kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh (với khoảng cách 323 km). Mặc dù trung tâm tiêu vùng phía Nam Trung Bộ là Thành phố Nha Trang có khoảng cách thuận lợi với TP. Buôn Ma Thuột (khoảng 185 km) nhưng do điều kiện giao thông kết nối khó khăn, số giờ di chuyển cao (4 giờ), làm giảm sức hút trao đổi giữa các trung tâm.

Hình 3: Sơ đồ vị trí tỉnh Đắk Lắk trong mối quan hệ liên vùng, quốc tế



Nhìn rộng hơn, Đắk Lắk nằm trong vùng Tam giác phát triển CLV có điều kiện thuận lợi để tăng cường hợp tác về phát triển nông nghiệp, du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái, kết nối hạ tầng, giao lưu nhân dân và xa hơn là kết nối giữa các trung tâm phát triển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ với khu vực CLV và vùng Đông Bắc Thái Lan, Myanmar.

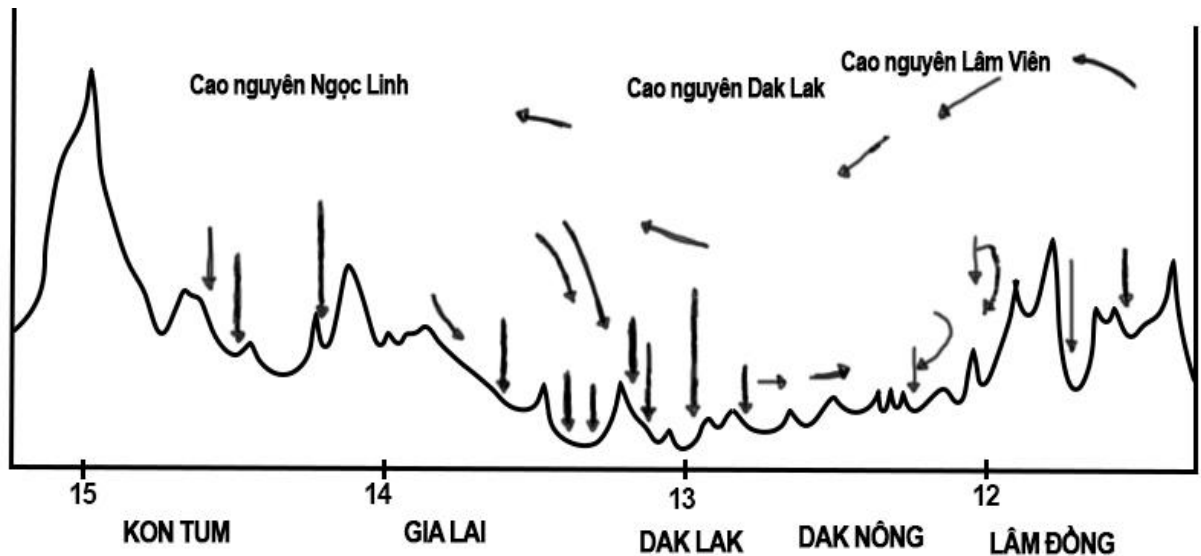
Trên địa bàn tỉnh có một số lưu vực sông đầu nguồn sinh thủy, nằm trong khu vực có hệ sinh thái và đa dạng sinh học cao thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), Đắk Lắk có vị trí chiến lược về bảo vệ môi trường không những đối với vùng Tây Nguyên, khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ mà có ý nghĩa đối với môi trường sinh thái của quốc gia, quốc tế.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

Địa hình của tỉnh Đắk Lắk có sự xen kẽ giữa các địa hình thung lũng, cao nguyên xen giữa núi cao và núi cao trung bình, có hướng thấp dần từ Đông Nam sang Tây Bắc. Địa hình phức tạp và đa dạng cùng với sự khác biệt về khí hậu tạo ra ở Đắk Lắk có nhiều vùng sinh thái khác nhau, điều kiện để đa dạng hóa nông nghiệp và lâm nghiệp.

Hình 4: Địa hình Đắc Lắc trong sơ đồ địa hình vùng Tây Nguyên

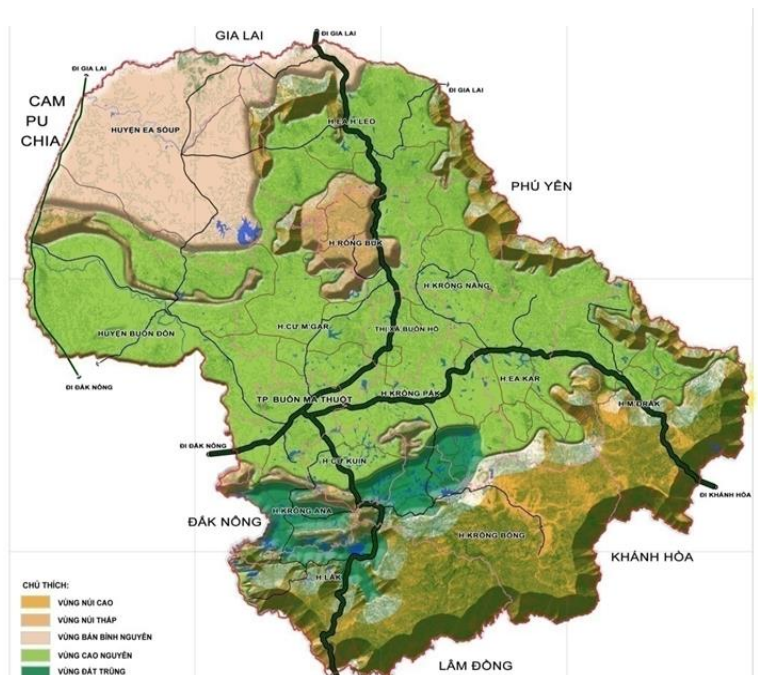


- **Địa hình núi cao:**

+ **Vùng núi cao Chư Yang**

Sin: Nằm ở phía Đông Nam của tỉnh với diện tích xấp xỉ bằng 1/4 diện tích tự nhiên toàn tỉnh ngăn cách giữa cao nguyên Buôn Ma Thuột và cao nguyên Lâm Viên (Lâm Đồng), vùng có nhiều dãy núi cao trên 1.500m, cao nhất là đỉnh Chư Yang Sin 2.445m có đỉnh nhọn dốc đứng địa hình hiểm trở. Đây là vùng sinh thủy lớn nhất đầu nguồn của các con sông lớn như Krông Ana, Krông Nô và là vùng có thảm thực vật rừng thường xanh quanh năm.

Hình 5: Sơ đồ độ cao số (DEM)



+ **Vùng núi thấp, trung bình Chư Dơ Jiu:** Nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh ngăn cách thung lũng sông Ba (Gia Lai) và cao nguyên Buôn Ma Thuột độ cao trung bình 600-700m. Đỉnh Chư Dơ Jiu cao 1.103m. Địa hình bào mòn xâm thực, thực vật gồm các loại cây tái sinh rừng thưa và đất canh tác nông nghiệp.

- **Địa hình cao nguyên:** Chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của tỉnh, địa hình bằng phẳng, đại diện có 2 cao nguyên lớn là:

+ Cao nguyên Buôn Ma Thuột nằm ở trung tâm tỉnh, độ cao trung bình 450 - 500 m so với mặt nước biển, diện tích khoảng 3.701 km², chiếm 28,4% diện tích toàn tỉnh. Trên địa hình này phần lớn diện tích cao nguyên này là đất

đỏ Bazan màu mỡ, hầu hết đã được khai thác sử dụng.

+ Cao nguyên M'Đrăk (cao nguyên Khánh Dương): Nằm ở phía Đông tỉnh tiếp giáp với tỉnh Khánh Hoà, độ cao trung bình 400 - 500 m, địa hình cao nguyên này gồ ghề, có các dãy núi cao ở phía Đông và Nam, khu vực trung tâm có lòng chảo cao và trảng cỏ ở núi thấp và đồi thoải.

- Địa hình bán bình nguyên Ea Súp là vùng đất rộng lớn nằm ở phía Tây tỉnh, tiếp giáp với các cao nguyên. Bề mặt ở đây bị bóc mòn, có địa hình khá bằng phẳng, độ cao trung bình 180m, có một vài dãy núi nhô lên như Yok Đôn, Chư M'Lanh...

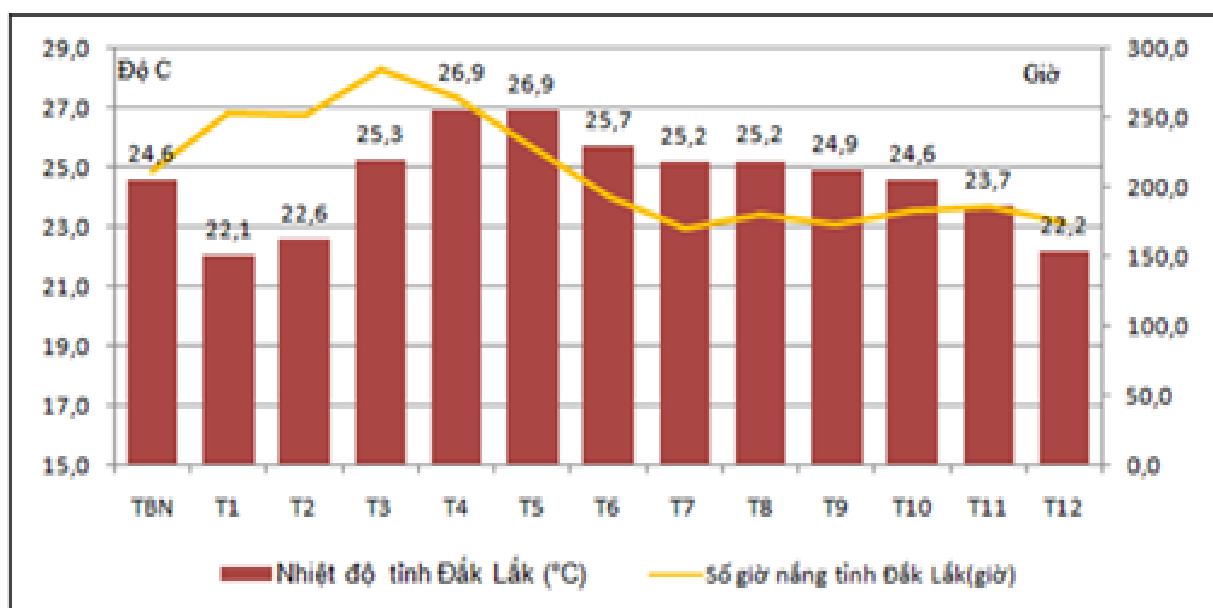
- **Địa hình vùng bằng trũng Krông Pắc-Lắk:** Nằm ở phía Đông-Nam của tỉnh, giữa cao nguyên Buôn Ma Thuột và dãy núi cao Chư Yang Sin, độ cao trung bình 400 - 500m. Đây là vùng trũng bị lũ lụt vào các tháng 9, tháng 10 hàng năm.

So với các tỉnh Tây Nguyên, Đắk Lắk có địa hình bằng phẳng hơn và chiếm đa số, với một số tiểu vùng thay đổi khác nhau về địa hình; song một số khu vực vẫn có các hiện tượng tự nhiên bất lợi như xói mòn đất, rửa trôi, sụt lún đất đá... cần được đánh giá cụ thể và có các biện pháp khắc phục.

2.2. Khí hậu và thời tiết

Khí hậu tỉnh Đắk Lắk vừa mang tính chất khí hậu cao nguyên nhiệt đới ẩm, vừa chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam khô nóng. Khí hậu có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

Hình 6: Nhiệt độ và số giờ nắng trung bình các tháng trong năm 2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 10, tập trung 90% lượng mưa hàng năm. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa không đáng kể.

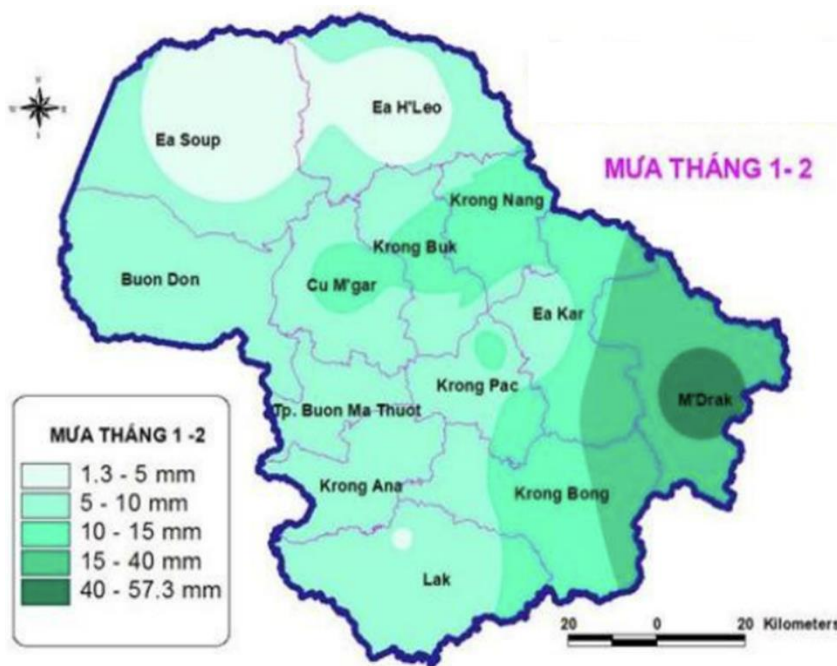
Nhiệt độ trung bình năm $23 - 24^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ cao nhất 37°C , tháng nóng nhất là tháng 4. Nhiệt độ thấp nhất 14°C , tháng lạnh nhất vào tháng 12. Có những năm nhiệt độ bất thường nắng nóng, dễ gây cháy rừng, khô hạn thiếu nước ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân.



Hình 6 : Sơ đồ vùng nhiệt trung bình năm

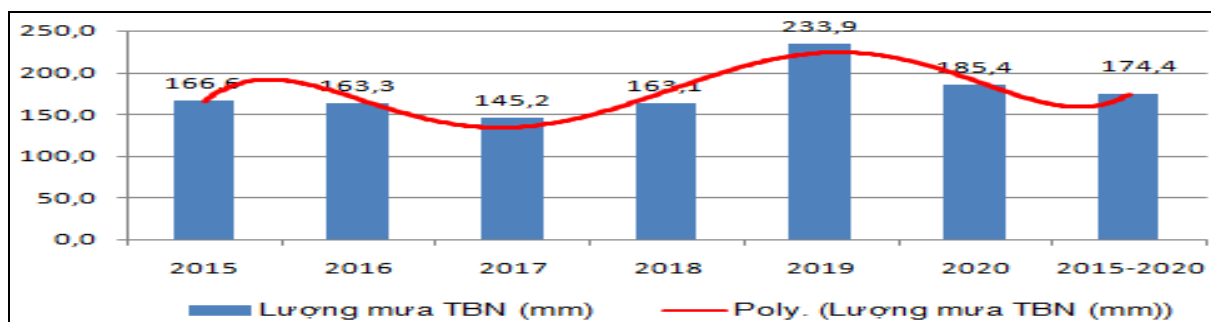
Tổng số giờ nắng trong năm trung bình 2.000 - 2.300 giờ. Tổng tích ôn cao 8.000°C , rất phù hợp với phát triển các cây trồng nhiệt đới lâu năm.

Lượng mưa bình quân toàn vùng 1.600 - 2.000 mm, tổng lượng nước đến lãnh thổ Đắk Lắk 20,5 tỷ m^3 nước, chuyển vào dòng chảy thuộc lưu vực sông Sêrêpôk, sông Ba. Nhưng do lượng mưa phân bố không đều theo thời gian, theo vùng lãnh thổ và địa hình chia cắt phức tạp, mùa mưa thường gây ngập úng cục bộ tại một số vùng ven sông: Krông Ana, Lắk và Krông Pắc, mùa khô thiếu nước nghiêm trọng. Tháng mưa nhiều nhất vào tháng 8- 9, ở trung tâm cao nguyên Đắk Lắk tới 1.900 - 2.100 mm; mưa ít nhất vào tháng



Hình 7: Sơ đồ phân vùng mưa tháng 1-2

1, 2 nhất là ở Krông Pắc, Krông Bông, phía Tây M'Drăk và Đông Krông Búk.

Hình 8: Lượng mưa trung bình một tháng trong năm

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

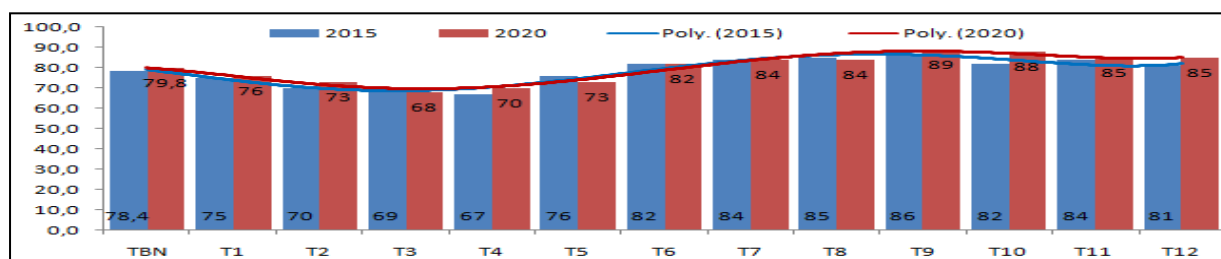
Lượng nước mùa lũ chiếm từ 70 - 80% lượng nước cả năm. Lượng nước tháng lớn nhất chiếm từ 20 - 29% lượng nước cả năm. Lượng nước tháng kiệt nhất chiếm từ 2 - 2,5% lượng nước cả năm.

Độ ẩm không khí trung bình 81 - 83%. Độ bốc hơi mùa khô 14,6 - 15,7 mm/ngày, mùa mưa 1,5 - 1,7 mm/ngày. Hướng gió thịnh hành mùa mưa là Tây Nam, mùa khô là Đông Bắc, tốc độ gió bình quân 2,4 - 5,4 m/s, hầu như không có bão nên ít gây ảnh hưởng đối với các cây trồng dễ gãy, đổ.

Khí hậu Đắc Lắc có nhiệt độ, độ ẩm, bức xạ mặt trời và tổng nhiệt độ cao phù hợp với sản xuất nông nghiệp đa dạng, cho phép hình thành và phát triển một nền nông nghiệp với năng suất và chất lượng cao với các sản phẩm đặc trưng như cà phê, cao su, hồ tiêu, bông và nhiều cây lương thực, thực phẩm có giá trị khác. Tuy nhiên, do phân hóa hai mùa rõ rệt nên luôn phải quan tâm đến việc giữ nước, chống hạn vào mùa khô và xói mòn vào mùa mưa.

Hình 9: Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc

Buôn Ma Thuột



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

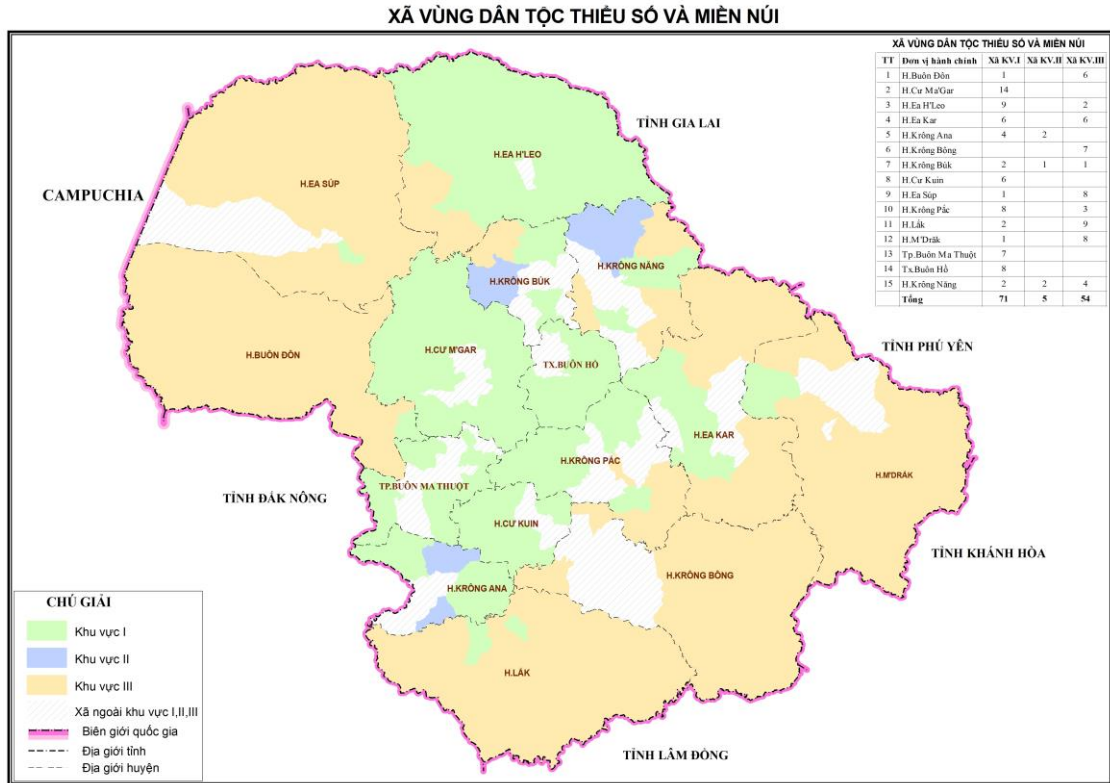
3. Điều kiện xã hội, văn hóa, lịch sử và tài nguyên nhân văn

3.1. Điều kiện xã hội, văn hóa, lịch sử

Tỉnh Đắc Lắc là tỉnh có nhiều dân tộc cùng chung sống, mỗi dân tộc có những nét văn hoá riêng. Đặc biệt là văn hoá truyền thống của các dân tộc Ê đê, Mnông... với những lễ hội Cồng chiêng, hội Voi; kiến trúc nhà sàn, nhà dài; các nhạc cụ lâu đời nổi tiếng như các bộ cồng chiêng, đàn đá, đàn T'rưng; các bản trường ca Tây Nguyên... là những sản phẩm văn hoá vật thể và phi vật thể quý giá, trong đó không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên được UNESCO

công nhận là “Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại” vào ngày 25/11/2005, đến năm 2008, được chuyển sang danh sách “Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại”. Tất cả các truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc tạo nên sự đa dạng, phong phú về văn hóa của Đắk Lắk.

Hình 10: Sơ đồ phân bố các khu vực khó khăn, vùng DTTS



Trên địa bàn Đắk Lắk hiện có 49 dân tộc cùng sinh sống. Trong đó các dân tộc có dân số đông nhất là Kinh với khoảng 1,2 triệu người, Ê đê khoảng 351 nghìn người, Tày khoảng 53 nghìn người, Mnông khoảng 48 nghìn người, còn lại là các dân tộc khác như Gia rai, Bana, Nùng, Mường, Mông...

Cơ cấu dân cư theo dân tộc của Đắk Lắk rất phức tạp với nhiều dân tộc cả bản địa (như Ê đê, Bana, Mnông) và nhập cư (như Kinh, Tày, Nùng, Mông, Dao...) cùng đan xen sinh sống. Bộ phận dân nhập cư trong cơ cấu dân số lớn, chủ yếu là người Kinh nhưng cũng có tỷ lệ lớn dân nhập cư là người của các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc như Tày, Nùng, Mông, Dao di cư đến.

Về tôn giáo, 75,4% dân số Đắk Lắk không theo tôn giáo nào, 24,4% dân số theo bốn tôn giáo chính là: Công giáo, Tin Lành, Phật giáo và Cao Đài. Cả bốn tôn giáo này đều tồn tại ở 15 đơn vị hành chính của tỉnh và đang có những ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống văn hóa nhân dân.

Cơ cấu dân cư đa dạng với thành phần dân di cư lớn đã tạo cho Đắk Lắk một môi trường văn hóa đa dạng và tính năng động trong hoạt động kinh tế, là điều kiện tốt cho phát triển kinh tế. Song với đặc điểm nhập cư phức tạp, trình độ

dân trí không đều và sự khác biệt trong văn hóa giữa các dân tộc, giữa nhóm định cư và nhập cư cũng tạo ra không ít phức tạp trong môi trường xã hội của tỉnh.

3.2. Tài nguyên nhân văn

Các dân tộc Đăk Lăk tuy không hình thành nên những địa bàn định cư riêng biệt nhưng có sự tập trung ở một số vùng nhất định với truyền thống bản sắc văn hóa rất riêng, hình thành nên một nền văn hóa dân gian độc đáo mang tính đặc thù của vùng Tây Nguyên. Văn hóa truyền thống Đăk Lăk cực kỳ phong phú, hấp dẫn khách du lịch, nhất là các nhà nghiên cứu về lịch sử, văn hóa, dân tộc, ngôn ngữ... Ngoài ra, tại mảnh đất này còn lưu giữ được những ngành nghề truyền thống như điêu khắc, tạc tượng nhà mồ, dệt thổ cẩm; bảo tồn được các sinh hoạt văn hóa độc đáo của đồng bào các dân tộc thiểu số như: Lễ hội mừng vụ mùa được tổ chức cuối tháng 12 hàng năm, Hội voi thường được tổ chức vào những ngày lễ lớn.

Ở vị trí trung tâm vùng, Thành phố Buôn Ma Thuột có nhiều lợi thế về khoảng cách (dưới 50 km), dễ dàng tiếp cận các khu vực tài nguyên nhân văn của các tỉnh lân cận như các di tích lịch sử, các danh lam thắng cảnh, rất thuận lợi để liên kết các hoạt động dịch vụ du lịch, đặc biệt là với tỉnh Đăk Nông trong các hoạt động tham quan, nghiên cứu Công viên địa chất toàn cầu vùng Bazan Krongno (vừa được UNESCO công nhận). Với 49 dân tộc trên địa bàn, Đăk Lăk là nơi hội tụ của các giá trị nhân văn đặc trưng Tây Nguyên và các giá trị nhân văn du nhập của đồng bào các dân tộc di cư đến, tạo nên sự đa dạng, phong phú, hòa trộn bản sắc văn hóa các vùng, miền.

Nhìn chung, Đăk Lăk là địa bàn có đặc điểm xã hội và nhân văn tương đối đa dạng, nơi hội tụ của nhiều bản sắc các dân tộc bản địa và di cư đến, đây là điều kiện thuận lợi để huy động tài nguyên văn hóa vật thể và phi vật thể để hình thành các sản phẩm du lịch hấp dẫn, góp phần bảo tồn các giá trị nhân văn, nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn.

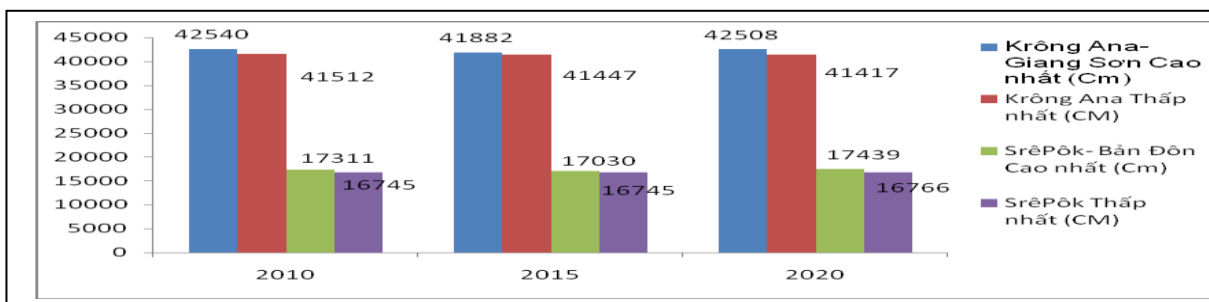
4. Tài nguyên thiên nhiên

4.1. Thủy văn và tài nguyên nước

4.1.1. Hệ thống thủy văn

Tỉnh Đăk Lăk có nhiều sông suối, phân bố đều trên địa bàn tỉnh, mật độ sông suối 0,8 km/km². Đăk Lăk có hai hệ thống sông chính là Sêrêpôk và sông Ba.

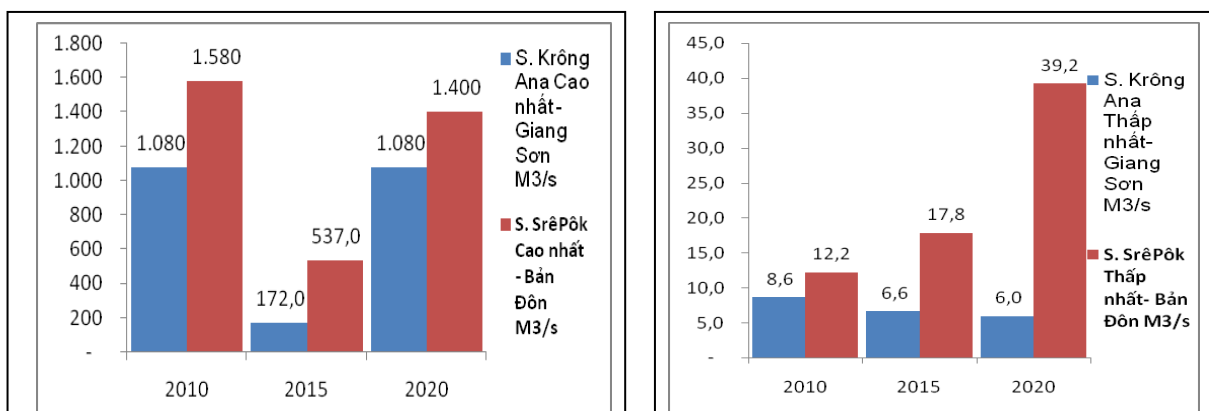
a) *Hệ thống Sông Sêrêpôk*: Chiều dài sông chính là 315 km, diện tích lưu vực 30.100 km² (trong phạm vi của Đăk Lăk là 4.200 km²), do hai nhánh sông Krông Nô và Krông Ana hợp lưu tạo thành.

Hình 11: Mức nước cao nhất và thấp nhất sông Krông Ana và sông Sêrêpôk

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh 2020

- Sông Krông Ana gồm các nhánh chính hợp thành là suối Krông Búk bắt nguồn từ dãy núi thuộc cao nguyên Buôn Ma Thuột, suối Krông Pắc bắt nguồn từ dãy núi phía Tây Khánh Hoà và suối Krông Bông bắt nguồn từ dãy núi phía Đông Nam tỉnh, chiều dài sông chính 215 km, diện tích lưu vực 3.960 km².

- Sông Krông Nô bắt nguồn từ dãy núi cao Chư Jang Sin (2.442 m) chảy theo hướng Đông Nam-Tây Bắc, toàn bộ lưu vực của sông hầu hết là rừng núi, thượng lưu hẹp và dốc, bề rộng của dòng sông lớn dần từ thượng lưu xuống hạ lưu, diện tích lưu vực 3.080 km², chiều dài sông chính là 143 km.

Hình 12: Lưu lượng dòng chảy cao nhất, thấp nhất (m³/s)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh 2020

b) *Hệ thống lưu vực sông Ba*: Diện tích lưu vực 13.900 km², nằm về phía Đông Bắc tỉnh và có hai phụ lưu chính chảy trong phạm vi của tỉnh là: sông Krông Hin và sông Krông Năng. Hai sông này bắt nguồn từ dãy núi cao và chảy qua các vùng có lượng mưa lớn và phong phú.

- Sông Krông Năng: có lưu vực phần lớn chảy trong địa phận của tỉnh Đắk Lắk: Diện tích lưu vực (F) = 1.069 km², chiều dài sông chính 169 km và độ dốc lòng sông 7,45%. Tổng diện tích lưu vực: 1.790 km².

- Sông Krông Hin bắt nguồn từ dãy Cù Mu với đỉnh cao 2.051 m, chiều dài sông chính 88 km, lưu vực 1.040 km², sông có nhiều bậc thang, độ dốc lòng sông 15,5%.

c) *Hệ thống các hồ*: Ngoài hệ thống sông chảy qua lãnh thổ của Đắk Lắk, do đặc điểm địa hình, sự ưu đãi của thiên nhiên và bàn tay của con người Tây Nguyên đã hình thành gần 441 hồ tự nhiên và nhân tạo, độ sâu từ vài mét tới 25 m. Tổng dung tích các hồ chứa 200 - 450 triệu m³ nước. Đây có thể coi là các khu vực chứa nước trên cao nguyên Đắk Lắk phục vụ cho các nhu cầu dân sinh kinh tế như tưới tiêu, du lịch tham quan, nuôi trồng thủy sản, bảo vệ môi trường.

4.1.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: Mạng lưới sông suối, hồ đập phân bố trên hầu khắp các địa bàn trong tỉnh nên nguồn nước mặt tương đối dồi dào. Toàn tỉnh có 441 hồ chứa với tổng diện tích mặt thoáng hồ là 8.930 ha, dung tích chứa khoảng 421 triệu m³, đáp ứng được cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt dân cư. Tuy nhiên, do diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp khả năng giữ nước ngày càng kém, mặt khác chịu ảnh hưởng của khí hậu cao nguyên nên vào mùa khô mưa ít, nắng nóng kéo dài làm khô hạn, nhiều sông suối bị cạn, thiếu nước.

Nguồn nước ngầm: Theo tài liệu nghiên cứu thăm dò, đánh giá nước dưới đất của Trung tâm nghiên cứu môi trường địa chất thuộc trường Đại học Mở - Địa chất và trung tâm Dự án QHT công nghệ môi trường thuộc Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam cho thấy: nguồn nước ngầm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tương đối phong phú nhưng tập trung ở khối bazan Buôn Ma Thuột - Krông Búk; một số khối bazan khác có trữ lượng nước ngầm nhỏ hơn. Tại những khu vực này có thể khai thác nước để phục vụ sinh hoạt, kinh tế vườn và tưới cho cây trồng qua giếng đào, giếng khoan... Nhưng ở một số khu vực như M'Đrăk, Krông Bông, Ea Kar, phía Đông huyện Ea H'Leo, nguồn nước ngầm kém hơn, việc đầu tư khai thác đòi hỏi nguồn kinh phí lớn.

Tuy nhiên, do khai thác và sử dụng chưa hợp lý nguồn nước, việc phá rừng cùng các điều kiện tự nhiên có những biến động nên tình trạng hạn hán, thiếu nước trong mùa khô thường xuyên diễn ra, ảnh hưởng xấu tới sản xuất nông nghiệp và đời sống.

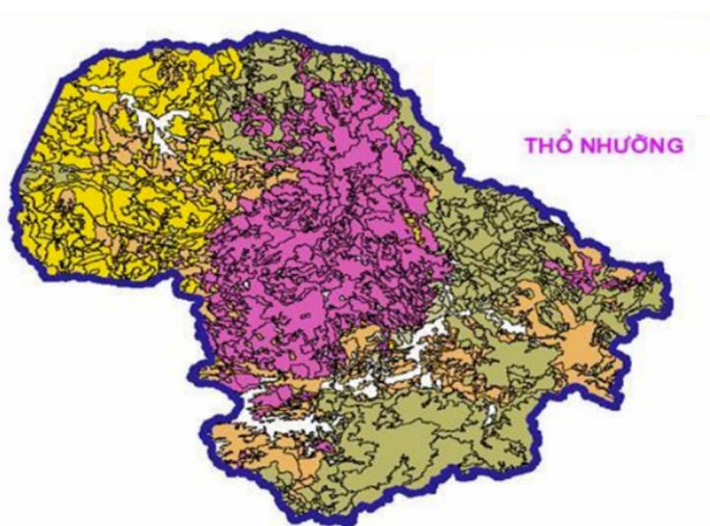
4.2. Tài nguyên đất

4.2.1. Thổ nhưỡng:

Tổng diện tích tỉnh Đắk Lắk là 1.307.041 ha, được chia thành 12 nhóm và 84 đơn vị đất đai. Các nhóm đất chính, gồm:

- Nhóm đất phù sa (Fluvisols) có diện tích 14.708 ha chiếm 1,1% diện tích tự nhiên (DTTN), đất được hình thành do sự bồi lắng phù sa của các sông suối, phân bố ven sông Krông Ana, Krông

Hình 13: Sơ đồ phân bố đất đai theo thổ nhưỡng



Nô.

- Nhóm đất Gley (Gleysols) có 29.350 ha chiếm 2,2% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở các vùng trũng thuộc huyện Lắc, Krông Ana và rải rác ở các vùng ngập nước quanh năm.

- Nhóm đất than bùn (Histosols) phân bố ở một số thung lũng kín vùng Bazan, diện tích 210 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Khu vực than bùn Ea Nhái (Công ty cà phê Thắng Lợi) đã làm hồ chứa nước và một số diện tích đã và đang được khai thác làm phân vi sinh.

- Nhóm đất đen (Luvisols) có 38.694 ha chiếm 3 % DTTN toàn tỉnh phân bố xung quanh các miệng núi lửa, vùng rìa các khối bazan và các thung lũng bazan.

- Nhóm đất xám (Acrisols) có 579.309 nghìn ha, chiếm 44,1% DTTN toàn tỉnh, phân bố hầu hết ở các huyện, trên dạng địa hình có độ dốc.

- Nhóm đất đỏ (Ferralsol) có 311.340 nghìn ha, chiếm 23,7% DTTN toàn tỉnh, phân bố tập trung tại các khối bazan Buôn Ma Thuột, phần lớn có độ dốc thấp, tầng đất mịn dày, có thành phần cơ giới nặng (tỷ lệ sét trên 40%) toi xốp khi ẩm, khả năng giữ và hấp thu nước tốt. Nhóm đất này thích hợp với các loại cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, dâu tằm...

- Nhóm đất nâu (Lixisols) có 146.055 ha (chiếm 11,1% DTTN), phân bố ở địa hình ít dốc, thành phần cơ giới tầng mặt nhẹ, xuống sâu nặng dần, khả năng giữ nước và dinh dưỡng tốt.

- Nhóm đất nâu thẫm (Phaeozems) có 22.343 ha (chiếm 1,7% DTTN), phát triển trên đá bột Bazan, ở vùng rìa cao nguyên bazan, ở chân gò, đồi bazan, có độ dốc thấp. Đất có hàm lượng dinh dưỡng cao thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình. Tầng đất mịn không dày, lẫn nhiều sỏi sạn.

- Nhóm đất có tầng sét chặt, cơ giới phân dị (Planols) ký hiệu (PL): diện tích 32.980 ha (chiếm 2,51% DTTN), nhóm đất này phân bố ở huyện Ea Súp trên địa hình bán bình nguyên, địa hình lòng chảo hoặc thung lũng. Do quá trình hình thành đất chủ đạo là quá trình rửa trôi tạo nên tầng sét chặt trong đất.

- Nhóm đất mới biến đổi (Cambisols): ký hiệu CM: diện tích 23.498 ha, chiếm 1,7% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (Leptosols) có 79.132 ha chiếm 6,03% DTTN toàn tỉnh, phân bố chủ yếu ở Tây huyện Ea Súp, và vùng núi thấp và gò đồi rải rác ở các huyện.

- Nhóm đất nứt nẻ (Vertisols) có diện tích 3.794 ha chiếm 0,3% DTTN toàn tỉnh, phân bố tập trung ở huyện Krông Pắc và vùng núi thấp và gò đồi rải rác ở các huyện.

Đất đai là thế mạnh của Đắk Lắk thuận lợi cho các hoạt động sản xuất

nông nghiệp, dễ khai thác, đầu tư cải tạo thấp, độ an toàn sinh thái cao. Quỹ đất bazan màu mỡ lớn (324.679 ha, chiếm 24,81% diện tích tự nhiên của tỉnh), chủ yếu nằm trên địa hình tương đối bằng phẳng rất phù hợp cho phát triển cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su... Ngoài ra còn có nhiều loại đất khác như đất xám, đất nâu, đất nâu thẫm, thích nghi với nhiều loại cây trồng khác nhau như cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả và một số cây lâu năm khác... là điều kiện thuận lợi để đa dạng hóa phát triển sản xuất nông nghiệp.

4.2.2. Sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai tỉnh Đắk Lắk năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 1.307.041 ha, bao gồm:

a. Đất nông nghiệp: Có diện tích là 1.189.056 ha, chiếm 91% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp có 655.819 ha, chiếm 50,21%, bao gồm: Đất trồng cây hàng năm là 220.261 ha, chiếm 16,86%; đất trồng lúa 71.277 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 148.984 ha; đất trồng cây lâu năm là 435.557 ha, chiếm 33,34% so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Đất lâm nghiệp là 527.827 ha, chiếm 40,41% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó: diện tích đất rừng sản xuất 237.903 ha (*trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 108.094 ha*); diện tích đất chưa có rừng phòng hộ 69.556 ha chiếm 5,32%, rừng đặc dụng 220.367 ha chiếm 16,87% tổng diện tích tự nhiên.

- Ngoài ra, còn có đất nuôi trồng thủy sản là 4.933 ha và các loại đất nông nghiệp khác trên 476,76 ha.

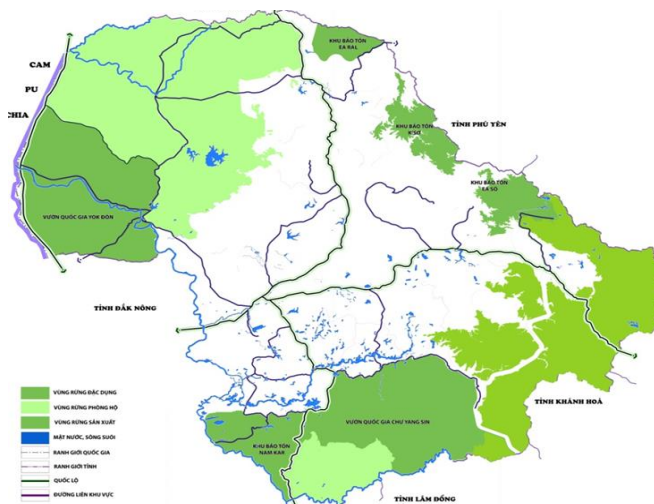
b. Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 95.535 ha, chiếm 7,31% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: đất ở đô thị là 3.099 ha; đất ở nông thôn 12.296 ha; đất chuyên dùng là 57.103 ha, chiếm 4,37%; đất tôn giáo, tín ngưỡng là 140,99 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa là 1.940 ha, đất sông suối và mặt nước chuyên dùng là 20.954 ha.

c. Đất chưa sử dụng:
Diện tích là 21.681 ha, chiếm 1,66% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: đất bằng chưa sử dụng là 800,84 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 20.880,58 ha.

4.3. Tài nguyên rừng

Đến năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp của Đắk Lắk có 508,6 nghìn ha. Tổng trữ lượng rừng khoảng 59-60 triệu m³, trong đó

Hình 14: Sơ đồ phân bố tài nguyên rừng



trữ lượng rừng thường xanh 36,3 triệu m³ (rừng giàu và trung bình 24,4 triệu m³, rừng nghèo 8,9 triệu m³, rừng non 2,9 triệu m³), trữ lượng rừng thưa 21,2 triệu m³ (rừng giàu và trung bình 4,7 triệu m³, rừng nghèo 12,2 triệu m³, rừng non 4,2 triệu m³), rừng hỗn giao 1 triệu m³, rừng trồng 0,3 triệu m³. Tổng trữ lượng rừng tre nứa 335,9 triệu cây.

Thảm thực vật và đa dạng sinh học: Với các kiểu rừng: rừng kín lá rộng, rừng thường xanh quanh năm, rừng lá á kim nhiệt đới, rừng kín nửa rụng lá mùa nhiệt đới, rừng thưa (rừng khộp), rừng hỗn giao tre nứa, trảng cây bụi, thảm cỏ tự nhiên và các nông quần hợp như cà phê, cao su, tiêu, điều, mía, bông cùng các loại cây ăn quả và cây lương thực.

Rừng Đăk Lăk có nhiều loại gỗ, cây dược liệu, trong đó có một số loại gỗ quý như Cẩm Lai, Trắc, Cà Te, Giáng Hương, Thuỷ Tùng... ngoài ra, còn nhiều loại lâm thổ sản khác; nhiều loại động vật quý hiếm được ghi vào sách đỏ của nước ta và sách đỏ của thế giới phân bố chủ yếu ở vườn quốc gia Yok Đôn, các khu bảo tồn Nam Kar, Chư Yang Sin, Ea Sô... Rừng Đăk Lăk nằm ở thượng lưu các sông suối lớn nên đóng vai trò quan trọng về phòng hộ và bảo vệ nguồn sinh thủy không những cho tỉnh và còn cho cả khu vực.

4.4. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản với trữ lượng khác nhau, trong đó một số loại khoáng sản đã được xác định là sét cao lanh, sét gạch ngói. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có nhiều loại khoáng sản khác như vàng, phosphor, than bùn, đá quý... có trữ lượng không lớn phân bố ở nhiều nơi trong tỉnh.

Đăk Lăk là tỉnh có tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, nhất là khoáng sản phục vụ cho phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng. Các khoáng sản chủ yếu là:

- Caolin được dùng trong nguyên liệu gốm sứ có trữ lượng P là 36,9 triệu tấn (mỏ ở M'Đrăk 33,9 triệu tấn, mỏ Ea Knôp của huyện Ea Kar 3 triệu tấn), phân bố chủ yếu ở M'Đrăk, Ea Kar.

- Fenspat có 2 mỏ với tổng trữ lượng 2,74 triệu tấn (mỏ Krông Hnăng ở M'Đrăk có trữ lượng 0,74 triệu tấn, mỏ Iak Bo của huyện Ea Kar có trữ lượng 2 triệu tấn. Fenspat được khai thác và cung cấp cho các cơ sở sản xuất gốm sứ.

- Cát, cuội sỏi xây dựng phân bố ở các thềm sông suối, các vùng trũng trong sông suối tại các huyện Krông Ana, Lăk, Krông Bông, Krông Pắc, EaH'leo, Buôn Ma Thuột. Riêng mỏ Bắc Chư Pông (Ea H'Leo) đã xác định có trữ lượng khoảng 8 triệu m³ cát sỏi.

- Đá khai thác phục vụ cho xây dựng có đá granit ở Ea H'Leo, Krông Bông, trữ lượng ước tính gần 1 tỷ m³; đá bazan... hiện đang được khai thác, tuy nhiên mức độ khai thác chưa hợp lý và rất lãng phí.

- Than bùn với 20 khu vực chứa than bùn, phân bố rải rác trên địa bàn tỉnh. Các

mỏ than bùn điển hình như: Ea Pôk, Buôn JaWâm, Cuôr Đăng, Krông Ana, Ea Ktur...

Ngoài các loại khoáng sản kể trên địa bàn Đắk Lắk còn có nhiều loại khoáng sản khác như vàng, phosphor, quặng chì, kẽm, fluorit...than bùn, đá quý... có trữ lượng không lớn phân bố ở nhiều nơi trong tỉnh.

4.5. Tài nguyên cảnh quan du lịch

Đắk Lắk là tỉnh có nhiều tiềm năng về sinh thái, văn hóa, nông nghiệp, di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh để đầu tư phát triển du lịch. Tỉnh có hệ sinh thái đặc trưng và đa dạng sinh học: Vườn quốc gia Yok Đôn, Vườn quốc gia Chư Yang Sin, Rừng Lịch sử Văn hóa Môi trường hồ Lắk, Khu Bảo tồn thiên nhiên Ea Sô, Rừng đặc dụng Nam Ka. Ngoài ra còn có các hồ Lắk (hồ tự nhiên lớn thứ 2 Việt Nam), Buôn Triết, Ea Kao, Ea Nhái, Ea Súp Thượng, Đắk Minh... rất thích hợp để tổ chức các hoạt động bơi thuyền, lướt ván, câu cá, vui chơi giải trí.

Hiện nay, toàn tỉnh có 42 di tích đã được xếp hạng (trong đó, có 02 di tích quốc gia đặc biệt, 17 di tích quốc gia, 23 di tích cấp tỉnh), những di tích mang đậm dấu ấn lịch sử của vùng đất này như di tích quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột; các di tích quốc gia, cấp tỉnh: Hang đá buôn Đắk Tuar, Khu căn cứ kháng chiến tỉnh Đắk Lắk (1965-1975), Nhà số 04 Nguyễn Du (Biệt điện Bảo Đại), Đồn điền CADA, Địa điểm lưu niệm các chiến sỹ Nam Tiến tại Buôn Ma Thuột, Đình Lạc Giao, Tượng đài Mậu Thân 1968, Sở Chỉ huy - Nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3, Trụ sở Ủy ban khởi nghĩa tỉnh Đắk Lắk năm 1945... là những di tích lịch sử phản ánh lại những trang sử bi tráng và hào hùng của đồng bào các dân tộc Đắk Lắk qua các thời kỳ. Ngoài ra, còn có những công trình kiến trúc, văn hóa độc đáo như di tích Tháp Yang Prông, Bảo tàng Đắk Lắk, Bảo tàng Thế giới Cà phê, Chùa Sắc Tứ Khải Đoan và nhiều di tích danh lam thắng cảnh độc đáo, hấp dẫn, trong đó thế mạnh là các thắng cảnh hùng vĩ, mang đậm dấu ấn đại ngàn Tây Nguyên. Các lễ hội đáng chú ý gồm có Lễ mừng lúa mới, Lễ bỏ mả, Lễ cúng Bến nước, Lễ hội voi, Lễ hội Cồng chiêng và Lễ hội cà phê...được tổ chức đều đặn hàng năm như một truyền thống.

Bên cạnh đó, nông nghiệp và du lịch có mối quan hệ hữu cơ, tương hỗ lẫn nhau. Tiềm năng nông nghiệp đa dạng, phong phú với các chủng loại sản phẩm như: cà phê, tiêu, ca cao, đa dạng về các loại cây ăn trái... là điều kiện thuận lợi hỗ trợ tích cực để nền du lịch tỉnh nhà phát triển theo hướng du lịch sinh thái xanh, sạch, trải nghiệm, gần gũi với môi trường thiên nhiên. Đồng thời, phát triển du lịch dựa trên tài nguyên nông nghiệp cũng làm tăng thêm giá trị các sản phẩm nông nghiệp, góp phần ổn định đời sống nông dân vùng nông thôn, qua đó bảo tồn, phát huy được các giá trị tự nhiên, văn hóa truyền thống vùng miền, bản sắc dân tộc...Đầu tư khai thác các tiềm năng du lịch sẽ góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4.6. Tài nguyên sinh vật

Hệ sinh thái rừng là đặc trưng của tỉnh Đắk Lắk và có mức đa dạng rất cao. Hiện nay, tỉnh Đắk Lắk có 11/16 kiểu thảm thực vật rừng của cả nước.

Đa dạng sinh cảnh, cảnh quan: Đa dạng sinh cảnh và cảnh quan có giá trị sinh thái và thẩm mỹ cao phục vụ cho bảo tồn và du lịch sinh thái là điểm nổi bật của các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Sinh cảnh và cảnh quan đẹp và đa dạng ở đây bao gồm 5 nhóm chính: Sinh cảnh và cảnh quan đồi núi cao; Cảnh quan suối, khe, thác gềnh chảy quanh co, uốn lượn theo địa hình; Sinh cảnh/Cảnh quan trảng cỏ rộng lớn; Sinh cảnh, cảnh hồ nước; Sinh cảnh và cảnh quan rừng khộp.

Các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh phân bố chủ yếu ở VQG Yok Đôn, Chư Yang Sin và các khu bảo tồn thiên nhiên Nam Ka, Ea Sô, Khu bảo vệ cảnh quan hồ Lắk, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh thông nước. Kết quả tổng hợp, cập nhật danh mục động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm, từ các khu rừng đặc dụng của toàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

Bảng 3: Số lượng loài động vật, thực vật rừng theo các mức nguy cấp

Phân hạng nguy cấp	Số loài		Phân hạng nguy cấp	Số loài	
	Động vật	Thực vật		Động vật	Thực vật
Nghị định 06 (2019)	75	25	Sách đỏ VN (2007)	71	85
IB	31	5	CR	7	3
IIB	44	20	EN	28	40
UICN	35	25	VU	36	42
CR	1	5			
EN	14	9			
VU	20	11			

Nguồn: Hiện trạng môi trường năm 2020

5. Đánh giá tổng hợp điều kiện tự nhiên, xã hội và tài nguyên, môi trường

5.1. Những lợi thế đặc thù

(1). *Vị trí trung tâm vùng Tây Nguyên*, đầu mối giao thông của Tây Nguyên, có các tuyến đường quan trọng đi qua như QL 14, QL 14C, 19C, QL 26, 29, 27, đường Trường Sơn Đông nổi bật với các trung tâm của vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ; có cảng đường hàng không Buôn Ma Thuột nổi với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước Hà Nội và TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng... nằm trong Tam giác phát triển 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia.

(2). *Là tỉnh có quỹ đất phát triển nông nghiệp lớn, màu mỡ thuận lợi cho phát triển nông nghiệp*; khí hậu phù hợp với sự phát triển của các loại cây công

nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, điều, tiêu... với quy mô sản xuất hàng hóa tập trung; có tiềm năng lớn về đất lâm nghiệp và trữ lượng gỗ cùng nguồn lâm sản phong phú.

(3). Là tỉnh giàu tiềm năng về du lịch, với sự đa dạng cả về tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn.

- Về cảnh quan tự nhiên có: (1). Hệ sinh thái tự nhiên Vườn quốc gia Yok Đôn, Chư Yang Sin; (2). Hệ thống thác: Draí Sáp Thượng, Draí Nur, Thủy Tiên, Bìm Bịp, Krông Kmar...

Hệ thống các hồ lớn thuận lợi cho hoạt động trữ nước mùa khô và tạo cảnh quan du lịch như Hồ Lắk, Buôn Đôn... cùng nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vùng rừng nguyên sinh khác.

- Về tài nguyên nhân văn: có bản sắc văn hóa độc đáo, đa dạng nhưng riêng biệt đặc trưng cho Tây Nguyên như: Các trường ca truyền miệng lâu đời Đam San, Xinh Nhã dài hàng nghìn câu, như các ngôn ngữ của người Ê Đê, người Mnông... như các đàn đá, đàn T'rung, đàn K'lông pút... Đăk Lăk được xem là một trong những cái nôi nuôi dưỡng Không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên, được UNESCO công nhận là Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại.

(4). Có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo, một số vùng có bức xạ mặt trời thuận lợi cho phát triển điện mặt trời (ĐMT), tốc độ và sự ổn định của gió cho phát triển điện gió.

(5). Dân cư và lao động trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk mang đặc điểm của nhiều vùng miền khác nhau tạo nên những nét truyền thống văn hóa đa dạng, phong phú chứa đựng những yếu tố năng động, sáng tạo mới. Cộng đồng các dân tộc trong tỉnh có truyền thống đoàn kết, cần cù và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh trên nhiều lĩnh vực và ngành nghề đa dạng, phong phú.

Đăk Lăk cần tiếp tục phát huy và khai thác triệt để các lợi thế nêu trên, nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa tinh thần cho dân cư trên địa bàn; củng cố và nâng cao vai trò là trung tâm phát triển của vùng Tây Nguyên, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp phát triển chung của vùng và cả nước.

5.2. Hạn chế

(1). Vị trí nằm xa các trung tâm phát triển của quốc gia (như hầu hết các tỉnh Tây Nguyên), điều kiện kết nối hạ tầng còn rất hạn chế làm giảm khả năng liên kết các hoạt động kinh tế, xã hội liên vùng thúc đẩy kinh tế nội vùng.

(2). Môi trường chịu nhiều tác động của các hoạt động sản xuất, khai thác tài nguyên quá mức: Diện tích rừng giảm nhanh do xâm lấn, chuyển đổi từ các hoạt động canh tác nông nghiệp. Hệ sinh thái bị ảnh hưởng nghiêm trọng, đặc biệt là khai thác nguồn nước ngầm, tăng hệ số sử dụng đất, ô nhiễm đất, nước do sử dụng

phân bón và chất bảo vệ thực vật hóa chất, khai thác khoáng sản quá mức. Hiện tượng xói mòn, rửa trôi diễn ra thường xuyên.

(3). *Nguồn nước phân bố không đều theo mùa và theo vùng* ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

(4). *Suy giảm đa dạng sinh học*, đặc biệt là không gian sinh tồn của loài voi đang bị thu hẹp và ảnh hưởng đến phát triển số lượng cá thể voi tự nhiên, mất đi nét độc đáo về sinh thái của Đắc Lắc trong tổng thể Tây Nguyên và cả nước.

(5). *Cảnh quan tự nhiên các thác nước, hồ cảnh quan, rừng đặc dụng... có nguy cơ bị phá vỡ* do các hoạt động khai thác làm thủy điện và nạn chặt phá rừng đặc biệt đối với rừng phòng hộ đầu nguồn.

II. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TÁC ĐỘNG CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ VÀ VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH

1. Các yếu tố, điều kiện tác động của vùng, quốc gia, quốc tế

1.1. Các yếu tố, điều kiện quốc tế tác động đến tỉnh

Bối cảnh, tình hình khu vực và quốc tế đang xuất hiện một số xu thế chủ yếu có tác động đáng kể đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội và thích ứng biến đổi khí hậu của vùng Tây Nguyên như sau:

a. Xu thế kết nối kinh tế khu vực và tiểu vùng tiếp tục được đẩy mạnh

Kết nối đang trở thành một xu hướng lớn trên thế giới nói chung và của các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói riêng. Từ năm 2013, các nền kinh tế thuộc Diễn đàn hợp tác châu Á - Thái Bình Dương (APEC) đã xác định Kế hoạch tổng thể kết nối APEC giai đoạn 2015 - 2025.

Chiến lược Ấn Độ Dương- Thái Bình Dương thúc đẩy các mạng lưới đối tác, cơ chế tập hợp lực lượng ba bên (trên cơ sở các tam giác chiến lược Mỹ - Nhật Bản - Hàn Quốc; Mỹ - Ấn Độ - Nhật Bản...), bốn bên (Mỹ- Nhật Bản- Úc- Ấn Độ). Trong đó Ấn Độ khẳng định ASEAN là trọng tâm trong chính sách Hành động hướng Đông, cam kết sâu hơn và hành động thiết thực hơn đối với khu vực. Trong đó đề xuất một khuôn khổ kinh tế của khu vực Ấn Độ Dương- Thái Bình Dương: (1) Xây dựng những cách tiếp cận mới đối với thương mại, đáp ứng được các tiêu chuẩn cao về lao động và môi trường (2). Quản lý nền kinh tế kỹ thuật số của chúng ta cũng như các dòng chảy dữ liệu xuyên biên giới theo các nguyên tắc mở, bao gồm thông qua một khuôn khổ mới cho phát triển kinh tế số (3). Thúc đẩy các chuỗi cung ứng có khả năng chống chịu và an toàn, đa dạng, cởi mở và dễ dự báo (4). Xúc tiến đầu tư chung vào kinh tế phi các-bon và năng lượng sạch.

Trong khuôn khổ Chiến lược: Mỹ mở rộng sự hiện diện ngoại giao của Hoa Kỳ tại khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương, đặc biệt là ở Đông Nam Á và các quốc đảo ở Thái Bình Dương, tăng cường quan hệ với các đối tác hàng

đầu trong khu vực, bao gồm Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Mông Cổ, New Zealand, Singapore, Đài Loan, Việt Nam và các quốc đảo ở Thái Bình Dương; Ấn Độ tăng cường hợp tác toàn diện về các lĩnh vực chính trị, an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội với các nước Đông Nam Á và tiểu vùng sông Mekong; coi trọng vai trò trung tâm của ASEAN trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Ở khu vực Đông Nam Á, Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) đã ra đời cuối năm 2015 và các nước trong khu vực đang tích cực triển khai thực hiện Kế hoạch tổng thể kết nối ASEAN giai đoạn đến năm 2025.

Tại Đông Nam Á, Campuchia, Lào và Việt Nam (CLV) đã và đang tích cực triển khai sáng kiến hợp tác tiểu vùng “Tam giác phát triển CLV” trên địa bàn 13 tỉnh, trong đó có các tỉnh Tây Nguyên của Việt Nam như Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông. Ba nước CLV cũng đang tích cực triển khai xây dựng Kế hoạch hành động kết nối ba nền kinh tế CLV có tầm nhìn đến năm 2030. Trong kế hoạch này, bốn tỉnh Tây Nguyên nói trên có vị trí đặc biệt quan trọng.

Trong bối cảnh nêu trên, Tây Nguyên có cơ hội thuận lợi đẩy mạnh hơn nữa kết nối kinh tế (phát triển hạ tầng, du lịch, thương mại, đầu tư...), kết nối chính sách và kết nối con người với các địa phương thuộc khu vực Tam giác phát triển của Lào, Campuchia.

b. Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 mang lại nhiều cơ hội và thách thức

Thế giới đang ở giai đoạn đầu của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4, đã bắt đầu vào thời điểm chuyển giao sang thế kỷ XXI và được xây dựng dựa trên cuộc cách mạng số, đặc trưng bởi Internet ngày càng phổ biến và di động, bởi các cảm biến nhỏ và mạnh hơn với giá thành rẻ hơn, bởi trí tuệ nhân tạo. Các công nghệ số với phần cứng máy tính, phần mềm và hệ thống mạng đang trở nên ngày càng phức tạp hơn, được tích hợp nhiều hơn và vì vậy đang làm biến đổi xã hội và nền kinh tế toàn cầu.

Bản chất của CMCN lần thứ 4 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy,...

Những động lực chính của cuộc cách mạng công nghiệp mới này là sự thay đổi trong kỳ vọng của người dùng (sản phẩm theo yêu cầu và giao hàng theo thời gian Internet), cùng với sự hội tụ của các công nghệ mới như IoT, robot cộng tác (cùng làm với người), in ấn 3D và điện toán đám mây, cùng sự xuất hiện các mô hình kinh doanh mới. Tất cả những phát triển mới và các công nghệ mới đều có đặc điểm chung: chúng tận dụng sức mạnh lan tỏa của số hóa và CNTT. Các xu thế lớn của công nghệ có thể được chia thành 3 nhóm: vật lý/hữu hình, kỹ thuật số và sinh học. Cả ba đều liên quan chặt chẽ với nhau và

với các công nghệ khác để đem lại lợi ích cho nhau dựa vào những khám phá và tiên bộ của từng nhóm. Trong lĩnh vực vật lý, những công nghệ mang tính đại diện là xe tự lái, in 3D, robot với trí tuệ nhân tạo, vật liệu mới. Đối với lĩnh vực kỹ thuật số, nổi bật là công nghệ vạn vật kết nối (Internet of Things). Trong ngành sinh học, đó là những công nghệ về mã di truyền.

c. Cạnh tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp tục kéo dài, xu thế bảo hộ mậu dịch gia tăng

Cạnh tranh Mỹ và Trung Quốc trên lĩnh vực kinh tế, thương mại, công nghệ, tài chính và đầu tư, cùng với các lệnh trừng phạt vẫn đang tiếp diễn. Theo Economist Intelligence Unit - EIU (Anh), điều này có thể dẫn đến sự chia rẽ giữa các nền kinh tế ủng hộ Trung Quốc và ủng hộ Mỹ. Từ đó, gián tiếp làm gia tăng sự không chắc chắn trong thương mại và đầu tư toàn cầu.

Xu thế bảo hộ mậu dịch gia tăng trong bối cảnh các nhà lãnh đạo có tư tưởng chống tự do thương mại lên cầm quyền ở Mỹ và châu Âu. Trong khi đó, tại châu Âu, các đảng cánh hữu và cực hữu theo chủ nghĩa dân túy, có xu hướng chống hội nhập, khu vực hóa, toàn cầu hóa, đã giành thắng lợi ở Ý và chiếm ưu thế ở Pháp, Đức. Một khi các nhà lãnh đạo có tư tưởng chống tự do hóa thương mại lên cầm quyền ở Mỹ và châu Âu, các rào cản thương mại với hàng hóa của Việt Nam nhập vào hai thị trường chủ chốt này sẽ gia tăng. Điều này có nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến một số ngành nghề sản xuất, xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn Tây Nguyên, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu gỗ, thực phẩm. Trên thực tế, đạo luật Lacey cấm buôn bán lâm sản bất hợp pháp, trong đó có gỗ và sản phẩm từ gỗ vào Hoa Kỳ (năm 2010) và đạo luật FLEGT của EU (năm 2012), bắt buộc doanh nghiệp phải nộp tờ khai, chứng từ rõ ràng về tên, loại gỗ, quốc gia khai thác gỗ, cách thức khai thác... đã gây khó khăn lớn cho các nhà sản xuất, chế biến đồ gỗ của Việt Nam nói chung và doanh nghiệp ở khu vực Tây Nguyên nói riêng.

d. Mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo đang gia tăng và diễn biến phức tạp

Mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo đang gia tăng và diễn biến phức tạp ở khu vực và trên thế giới. Tại một số nước trong khu vực Đông Nam Á như Myanmar, Philippines, Malaysia, Indonesia... đều xuất hiện tình trạng mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo gay gắt. Một số tổ chức đang có xu hướng lợi dụng dân tộc, tôn giáo để thực hiện mưu đồ chính trị. Trong bối cảnh Tây Nguyên có 46 dân tộc sinh sống và là địa bàn giáp ranh với Campuchia, Lào, xu thế nêu trên có thể tác động tiêu cực đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của khu vực này.

e. Đại dịch COVID-19 tác động mạnh đến thương mại, đầu tư toàn cầu và các yêu cầu đặt ra đối với phục hồi kinh tế trong bối cảnh cuộc chiến tranh Nga- Ukraina

Kinh tế thế giới năm 2021 khép lại với xu hướng phục hồi kể từ khi chịu tác động nghiêm trọng và nặng nề của đại dịch Covid-19. Tuy vậy, đà phục hồi

có sự phân hóa rõ ràng giữa các nền kinh tế. Nhiều tổ chức kinh tế dự báo xu hướng phục hồi này vẫn tiếp diễn trong năm 2022, nhưng nhiều khả năng tốc độ sẽ chậm lại khi hiệu ứng của các biện pháp hỗ trợ tăng trưởng, kích cầu giảm sút và các nước vừa phải kiểm soát dịch bệnh, vừa phải thực hiện mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh áp lực lạm phát gia tăng.

1.2. Các yếu tố, điều kiện quốc gia

a. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều nhưng chưa tạo được nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Sau 35 năm đổi mới, thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều và có thêm kinh nghiệm trong lãnh đạo, quản lý điều hành phát triển kinh tế - xã hội. Chính trị - xã hội ổn định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao trong khu vực và trên thế giới. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tiếp tục được hoàn thiện. Hệ thống kết cấu hạ tầng được tập trung đầu tư xây dựng; nhiều công trình quan trọng, thiết yếu được đưa vào sử dụng, tạo diện mạo mới cho đất nước. Để tiếp tục xây dựng các nền tảng cho phát triển kinh tế nhanh và bền vững trong 10 năm tới, cần tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào cơ sở hạ tầng, nhất là mạng lưới đường cao tốc, cảng biển, sân bay quốc tế... Nhưng đây là một thách thức lớn do nguồn vốn cho phát triển cơ sở hạ tầng là rất lớn.

Tây Nguyên là vùng còn nhiều khó khăn, nhất là mạng lưới kết cấu hạ tầng còn yếu kém, trình độ phát triển sản xuất còn thấp, tỷ lệ đói nghèo còn cao, sẽ tiếp tục được ưu tiên, dành nguồn lực thích đáng cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững.

b. Hội nhập quốc tế sâu rộng

Việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do đã có và tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, cùng với việc hình thành Cộng đồng ASEAN trong năm 2015 mở ra nhiều cơ hội thuận lợi cho phát triển nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức. Nước ta nói chung, vùng Tây Nguyên nói riêng cần khai thác tối đa các cơ hội thuận lợi, hạn chế thấp nhất các tác động tiêu cực để mở rộng thị trường, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài cho phát triển. Nâng cao năng lực giải quyết các tranh chấp đầu tư, thương mại quốc tế.

1.3. Các yếu tố, điều kiện của vùng Tây Nguyên tác động đến tỉnh

- Vùng có vị trí chiến lược về chính trị, an ninh, quốc phòng

Tây Nguyên có vị trí thuận lợi để có tầm không chế lớn về quốc phòng, an ninh đối với khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Phía Tây tiếp giáp với các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia, nối với Thái Lan, Myanmar qua các hành lang Đông - Tây. Các tỉnh Tây Nguyên nằm trong khu vực hợp tác của Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS) và Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

- Vùng có điều kiện thuận lợi về đất đai cho phát triển nông nghiệp

Diện tích đất bazan của vùng Tây Nguyên có trên 1,3 triệu ha. Tây Nguyên là thủ phủ về cà phê, là vùng hồ tiêu lớn nhất cả nước, là vùng cao su và vùng điều lớn thứ hai sau vùng Đông Nam Bộ, là vùng chè lớn thứ hai cả nước sau vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Tây Nguyên cũng là vùng có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển các loại gia súc như bò, trâu, dê...

- Vị trí quan trọng về môi trường sinh thái: nơi đầu nguồn sinh thủy của các con sông lớn, diện tích rừng lớn

Tây Nguyên là đầu nguồn của 4 hệ thống sông lớn chảy về Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ là Thượng Sê San, Thượng Sêrêpôk, Thượng sông Ba và sông Đồng Nai. Đây là địa bàn đầu nguồn sinh thủy và có ảnh hưởng tác động đến các khu vực hạ du của các lưu vực sông.

- Tài nguyên du lịch thiên nhiên gắn với các giá trị nhân văn đặc trưng

Tây Nguyên có nhiều tiềm năng, điều kiện đặc thù để phát triển du lịch. Trên địa bàn Tây Nguyên xác định có 04 địa điểm tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia, 04 địa điểm tiềm năng phát triển thành điểm du lịch quốc gia.

Tài nguyên du lịch tự nhiên:

Tây Nguyên có một số địa điểm có khí hậu ôn đới và điều kiện tự nhiên lý tưởng cho nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch trên vùng cao nguyên như tại Đà Lạt (Lâm Đồng), Kon Plông (Kon Tum).

Vùng đất Tây Nguyên được thiên nhiên ưu đãi cho nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng, núi, sông, thác, hồ... và có hệ động thực vật hết sức phong phú, trong đó có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia... Có các hồ lớn và đẹp như hồ Tuyền Lâm (Lâm Đồng), hồ Lắk (Đắk Lắk), Biển Hồ (Gia Lai), các hồ thủy điện... các thác đẹp như thác Dray Sap, Trinh Nữ, Diệu Linh, Cam Ly, Pren...

Một trong những thế mạnh lớn nhất của Tây Nguyên là tài nguyên rừng. Rừng Tây Nguyên có hệ động thực vật hết sức phong phú, có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia như Chư Mom Ray, Sa Thầy, Đắk Uy, Yok Đôn, Ea Sô, Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng...

Tài nguyên du lịch nhân văn:

Tây Nguyên là vùng đất có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, mỗi dân tộc có những nét văn hoá, phong tục, tập quán riêng. Quy mô tổ chức và không khí của lễ hội dân gian, lễ hội văn hoá ở Tây Nguyên rất hoành tráng và sôi động, phổ biến nhất là lễ ăn trâu, lễ cúng lúa mới, lễ hội cồng chiêng... đã trở thành một sản phẩm du lịch văn hoá đầy sức hấp dẫn đối với du khách trong

và ngoài nước.

- Tiềm năng về năng lượng tái tạo:

Vùng Tây Nguyên được đánh giá là vùng có tiềm năng lớn về năng lượng tái tạo (điện gió và điện mặt trời), hiện đã thu hút được một số dự án lớn đi vào vận hành. Nếu tập trung phát triển hạ tầng truyền tải và khả năng tiêu thụ tại chỗ, vùng Tây Nguyên sẽ có thể nâng công suất lắp đặt lên nhiều lần trong giai đoạn tới đóng góp vào sản lượng điện quốc gia.

- Biến đổi khí hậu toàn cầu, các cam kết ứng phó biến đổi khí hậu và tác động trực tiếp đối với vùng Tây Nguyên

Một vấn đề có tính khu vực và toàn cầu khác có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Tây Nguyên những năm tới là biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt dẫn tới nhiều hệ lụy. Trong khi đó, việc triển khai thực hiện các cam kết chống biến đổi khí hậu đang đối mặt nhiều thách thức.

Dự báo nhiệt độ toàn cầu sẽ tăng thêm 02oC trong giai đoạn từ nay đến năm 2100, nếu các quốc gia trên thế giới không có giải pháp quyết liệt ngăn hiện tượng trái đất ấm lên (chủ yếu do gia tăng lượng khí thải CO₂). Lượng mưa ở nhiều khu vực nhiệt đới có xu thế giảm. Tại Việt Nam, Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam mà Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2020, dự báo hạn hán có thể trở nên khắc nghiệt hơn ở một số vùng (trong đó có Tây Nguyên) do nhiệt độ tăng và khả năng giảm lượng mưa trong mùa khô.

Tháng 11/2021, đại diện của 197 nước đã tham dự Hội nghị lần thứ 26 Các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26) đã chính thức thông qua Hiệp ước khí hậu Glasgow với việc tái khẳng định duy trì mục tiêu hạn chế mức tăng nhiệt độ toàn cầu, không chế gia tăng nhiệt độ trung bình trên toàn cầu ở ngưỡng dưới 2 độ C so với mức thời kỳ tiền công nghiệp và quyết tâm theo đuổi các nỗ lực để đạt mục tiêu tăng ở mức 1,5 độ C nhằm tránh những tác động xấu nhất của biến đổi khí hậu. Trong đó Việt Nam đã cam kết đưa mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, là một bước ngoặt lịch sử trong chính sách ứng phó biến đổi khí hậu của Việt Nam, đưa chúng ta hội nhập cùng khoảng 140 nước trên thế giới thực hiện NetZero vào năm 2050.

Tình hình biến đổi khí hậu và triển khai thực hiện cam kết chống biến đổi khí hậu nêu trên đang và sẽ đem lại cả cơ hội và thách thức trong định hướng phát triển vùng Tây Nguyên trên các mặt sau:

Thứ nhất, Tây Nguyên là vùng sản xuất nông nghiệp, cây công nghiệp quan trọng của Việt Nam, trong bối cảnh trái đất ấm lên, thời tiết thay đổi bất thường, nguy cơ khô hạn gia tăng, sản xuất nông nghiệp, cây công nghiệp của toàn vùng sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Bên cạnh đó, kế hoạch phát triển các

ngành kinh tế chủ chốt trên địa bàn Tây Nguyên như: năng lượng, hạ tầng, thủy lợi, công nghiệp, xây dựng... đều phải điều chỉnh để thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu diễn ra gay gắt trong những năm tới.

Thứ hai, với nguy cơ khan hiếm nguồn nước gia tăng, tranh chấp nguồn nước được dự báo sẽ gay gắt ở hầu hết các khu vực trên thế giới những năm tới. Trong tương lai, các dự án phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển thủy điện, thủy lợi có liên quan nguồn nước các sông Sêsan, Sêrêpôk ở khu vực Tây Nguyên sẽ phải cân nhắc nhiều hơn đến phản ứng của Campuchia là nước ở hạ nguồn.

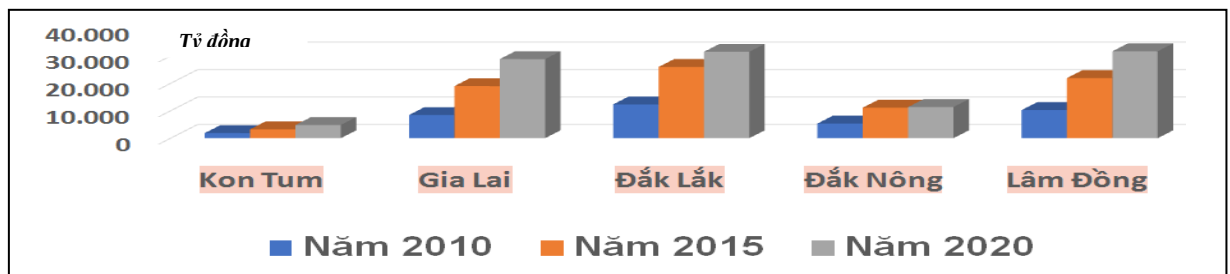
Thứ ba, trong những năm tới, vùng Tây Nguyên của Việt Nam sẽ có thêm các nguồn tài trợ, hỗ trợ cho các dự án giảm phát thải, chống biến đổi khí hậu từ các tổ chức quốc tế, các đối tác truyền thống.

2. Thực trạng vị thế, vai trò phát triển của tỉnh đối với vùng, quốc gia

2.1. So sánh tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên

- Quy mô GRDP năm 2020 (giá HH) đạt 84.887 tỷ đồng, đứng thứ nhất trong các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, chiếm 28,1% GRDP vùng và 1,3% GDP cả nước. Cả giai đoạn 2011-2020, quy mô GRDP luôn đứng đầu các tỉnh vùng Tây Nguyên.

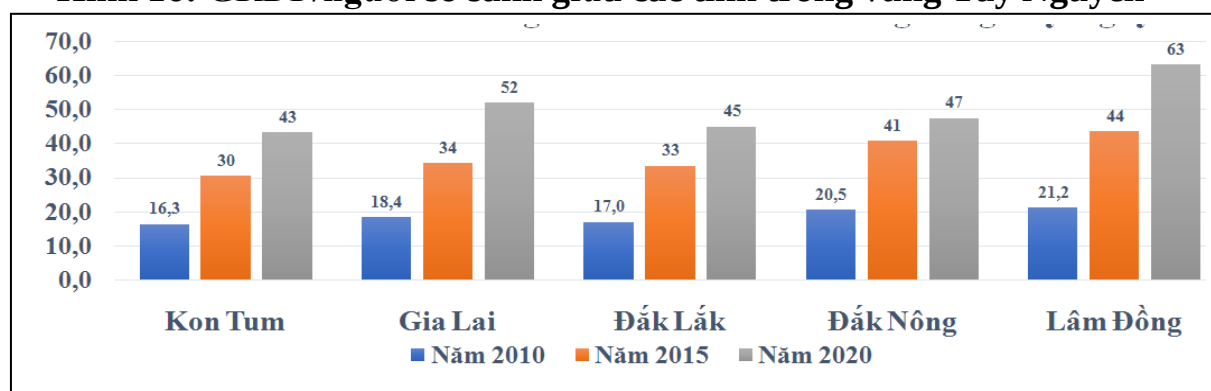
Hình 15: GRDP ngành NLT so với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2020

- GRDP khối ngành nông - lâm - thủy sản năm 2020 (giá HH) đạt 31.478 tỷ đồng, đứng thứ 2 so với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên (sau Lâm Đồng), đóng góp 29% vào GRDP ngành N-L-T sản vùng Tây Nguyên và 3% vào GDP N-L-T cả nước. Tốc độ tăng trưởng khối N-L-T sản giai đoạn 2011-2015 đạt 3,58%, giai đoạn 2016-2020 đạt 4,66%, b/q cả thời kỳ 2011-2020 đạt 4,12%, tăng nhanh hơn tốc độ của cả nước.

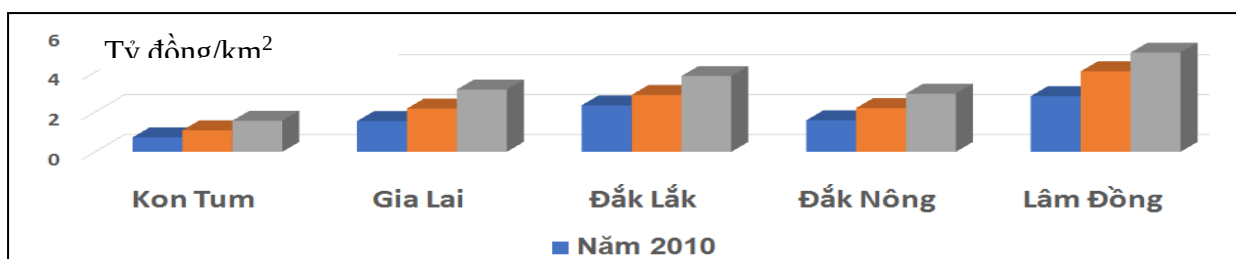
- GRDP bình quân đầu người năm 2020 (giá HH) đạt 45 triệu đồng/người, đứng thứ 4 sau các tỉnh Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Nông. GRDP/người thấp hơn GRDP/người của vùng và cả nước (bằng 88% GRDP/người của vùng Tây Nguyên và 69,75% GRDP của cả nước). So với tỉnh đứng đầu là Lâm Đồng, GRDP/người của Đắk Lắk bằng 71,1% GRDP/người.

Hình 16: GRDP/người so sánh giữa các tỉnh trong vùng Tây Nguyên

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2020

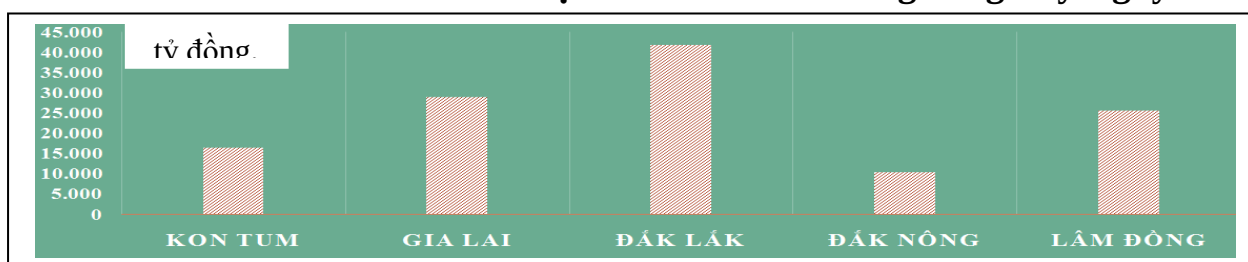
- **Mật độ kinh tế của tỉnh** (GRDP/km²) năm 2020 đạt 3,8 tỷ đồng/km², đứng thứ 2 trong vùng Tây Nguyên (sau Lâm Đồng). Mật độ kinh tế của Đắk Lắk cao hơn so với Vùng Tây Nguyên nhưng vẫn thấp hơn mức bình quân so với cả nước.

Tốc độ tăng mật độ kinh tế giai đoạn 2011-2015 đạt 4,13% (Thấp nhất so với các tỉnh trong vùng), giai đoạn 2016-2020 đạt 5,88% (Đứng thứ 4 trên tỉnh Lâm Đồng), bình quân cả thời kỳ 2011- 2020 đạt 5%.

Hình 17: Mật độ kinh tế của tỉnh so với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2020

- **Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020** (giá HH) huy động đạt 41.913 tỷ đồng, đứng thứ 1 trong các tỉnh vùng Tây Nguyên. Tổng mức vốn ĐTTXH cao gấp trên 4 lần so với tỉnh Đắk Nông, trên 2 lần so với tỉnh Kon Tum, trên 1,6 lần so với tỉnh Lâm Đồng và trên 1,4 lần so với tỉnh Gia Lai. Tốc độ tăng vốn ĐTTXH giai đoạn 2011-2015 đạt 2,06%, giai đoạn 2016-2020 đạt 21,57%, bình quân cả thời kỳ 2011-2020 đạt 11,39%.

Hình 18: Vốn đầu tư toàn xã hội so với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên

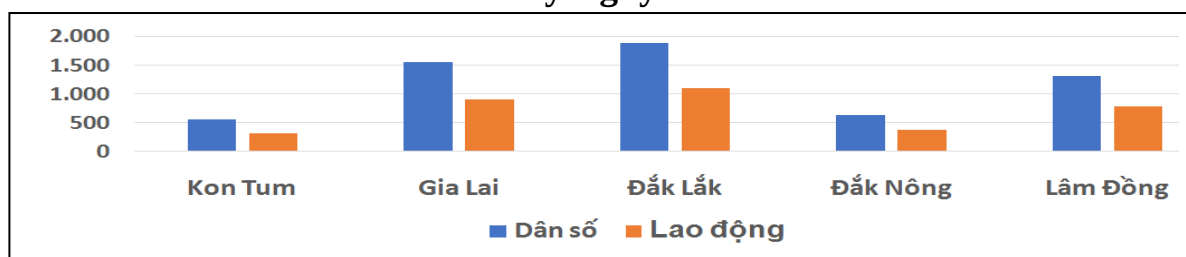
Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2020

- **Quy mô dân số và quy mô lao động:** Luôn đứng đầu so với các tỉnh trong

vùng Tây Nguyên. Năm 2020, quy mô dân số của tỉnh đạt 1.887 nghìn người, chiếm 31,8% dân số của vùng Tây Nguyên và 1,9% dân số của cả nước.

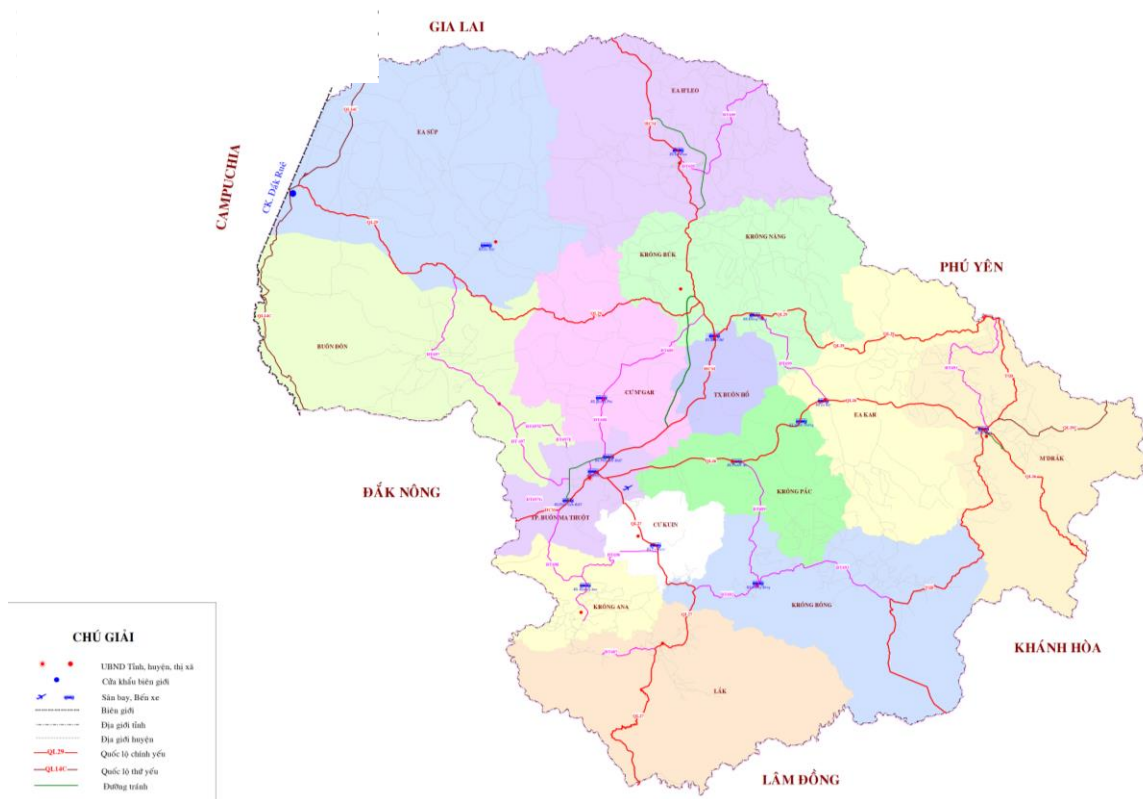
- *Lực lượng lao động của tỉnh*: Năm 2020 đạt 1.102 nghìn người, chiếm 31,6% lực lượng lao động của vùng và 2% lực lượng lao động của cả nước. Lực lượng lao động năm 2020 cao gấp trên 3 lần so với tỉnh Kon Tum, gần 3 lần so với tỉnh Đắk Nông, trên 1,4 lần so với tỉnh Lâm Đồng và trên 1,2 lần so với tỉnh Gia Lai. Đây một lợi thế quan trọng đặc biệt của vùng trong phát triển kinh tế.

Hình 19: Quy mô dân số và lực lượng lao động so với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2020

Tỉnh Đắk Lắk là một trong những đầu mối giao thông quan trọng của khu vực Tây Nguyên, là nơi giao nhau của các tuyến quốc lộ quan trọng như: QL.14, QL.26, QL.27, QL.29, QL.14C, QL.19C, đường Trường Sơn Đông. Đắk Lắk có cảng hàng không Buôn Ma Thuột. Đây sẽ là một ưu thế lớn cho sự phát triển, mở rộng giao thương và miền ảnh hưởng của tỉnh tới các tỉnh có đường quốc lộ đi qua, vùng Tây Nguyên, các tỉnh khác trong nước và các nền kinh tế khác trên thế giới. Đắk Lắk có thể khai thác các tiềm năng về thương mại, dịch vụ, giao thông vận tải, vận chuyển hàng hóa xuyên biên giới, xây dựng các trung tâm thương mại - dịch vụ xuyên biên giới và giao lưu văn hóa - xã hội giữa các tỉnh trong khu vực Tam giác phát triển CLV.

Hình 20: Giao thông kết nối vùng, quốc gia trên địa bàn tỉnh

Nguồn: Sở Giao thông và Vận tải

Hiện trạng về vị thế phát triển của tỉnh so với vùng và cả nước thể hiện qua các chỉ tiêu kinh tế, xã hội chủ yếu như dân số, GRDP, việc làm (lao động đang làm việc)... được trình bày trong bảng sau đây.

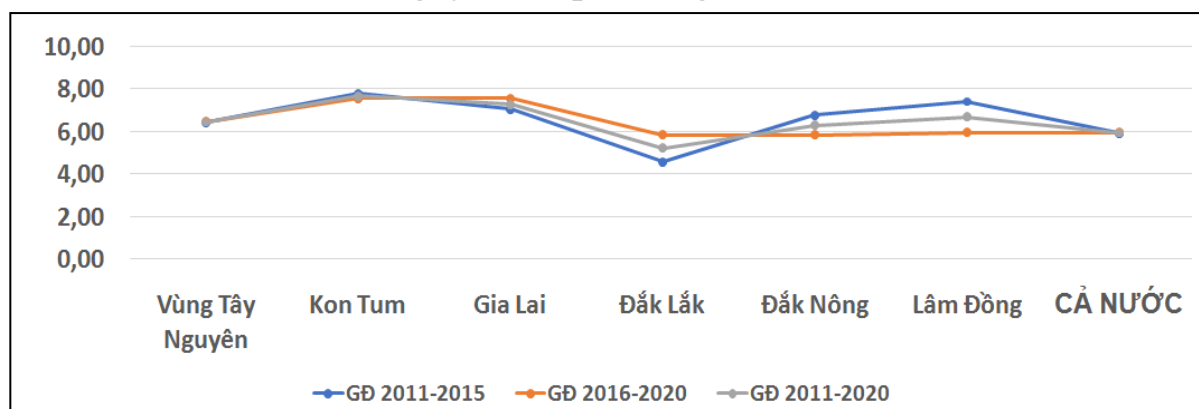
Bảng 4: Đóng góp của Đắk Lắk vào vùng Tây Nguyên và cả nước

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2019	2020
Tỉnh Đắk Lắk					
1. Diện tích	km ²	13.125	13.125	13.070	13.031
2. Dân số trung bình	10 ³ người	1.770	1.854	1.872	1.887
3. Mật độ dân số	Người/km ²	134,9	141	144	144,8
4. Số trang trại	Trang trại	1.492	668	786	678
5. Lương thực/người	kg	609,2	664,3	678,3	652,3
6. Tỷ lệ che phủ của rừng	%	45,5	39,23	38,6	38,75
So với vùng Tây Nguyên					
1. Diện tích	%	24,0	24,0	23,9	23,9
2. Dân số trung bình	%	33,5	33,1	31,9	31,8
3. Mật độ dân số	%	139,5	136,9	133,3	27,1
4. Số trang trại	%	16,7	20,4	22,3	39,0
5. Lương thực / người	%	142,7	148,0	152,6	153,9
6. Tỷ lệ che phủ của rừng	%	-	85,1	84,1	84,4
So với cả nước					
1. Diện tích	%	3,97	3,97	3,93	3,93

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2019	2020
2. Dân số trung bình	%	2,02	2,02	1,94	1,93
3. Mật độ dân số	%	50,81	50,90	49,48	49,09
4. Số trang trại	%	1,02	2,27	2,43	2,87
5. Lương thực / người	%	118,66	121,62	135,74	134,51
6. Tỷ lệ che phủ của rừng	%	115,2	96,2	92,1	92,3

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước, tỉnh

Hình 21: Tốc độ tăng GRDP của tỉnh so với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và qua các giai đoạn



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh từ năm 2010 đến năm 2020

- Vai trò trung tâm vùng Tây Nguyên, do nằm ở vị trí trung tâm vùng, dẫn đến sức hút liên kết tự nhiên so với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên là lớn nhất⁽⁴⁾;

- Vai trò động lực, lan tỏa phát triển sản xuất về phía thượng nguồn và cả về phía hạ nguồn: Phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản, tạo ra thị trường tiêu thụ nông sản lôi kéo các ngành hạ nguồn phát triển. Phát triển các ngành công nghiệp chế tạo có nhu cầu sử dụng sản phẩm sáng tạo, khoa học, công nghệ, kinh tế số, lan tỏa đến các ngành ở thượng nguồn.

2.2. So sánh vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia

a. Vị thế, xuất phát điểm tỉnh so cả nước

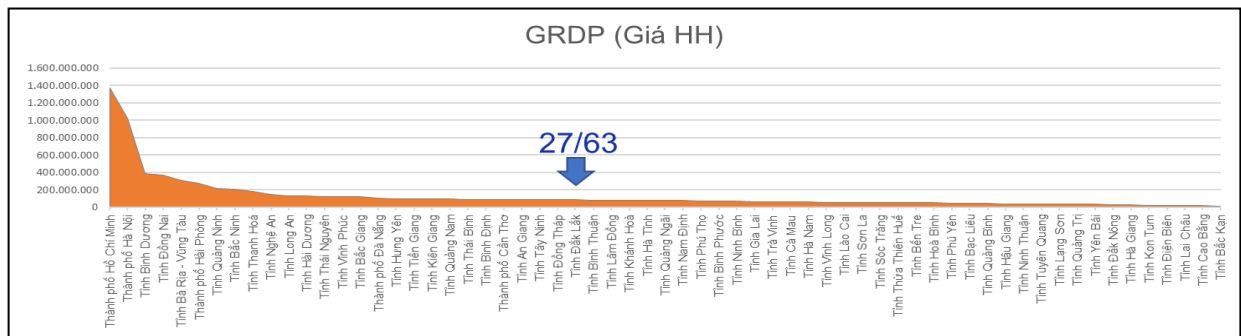
Đến năm 2020, Đắk Lắk vẫn là một trong những tỉnh xếp vào nhóm trung bình so với các tỉnh trong cả nước thông qua một số chỉ tiêu kinh tế, xã hội, môi trường chủ yếu sau:

(1) Về kinh tế: Quy mô GRDP năm 2020 (giá hiện hành), Đắk Lắk là tỉnh phát triển trung bình của cả nước, quy mô GRDP xếp thứ 27/63 tỉnh, thành (giảm 6 bậc so với năm 2010), trong đó khối ngành nông, lâm thủy sản có vị thế tương đối cao trong cả nước đứng thứ 8/63 tỉnh, thành (năm 2010 là 7/63), ngành công nghiệp - xây dựng đứng thứ 47/63 tỉnh, thành (năm 2010 là 42/63);

⁴ Theo định luật Nieuw Tơn sức hút $F = k(m_1 \cdot m_2) / r_1 \cdot r_2$. Trong kinh tế $m_1, m_2, \dots$ là GRDP; $r_1, r_2, \dots$ là khoảng cách; k là hệ số sức hút liên kết. Nguyễn Văn Phú, 2004. Đề tài cấp bộ đã bảo vệ.

ngành dịch vụ đứng thứ 17/63 tỉnh, thành (giữ nguyên so với năm 2010).

Hình 23: Xếp hàng GRDP tỉnh Đắk Lắk



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2020

- So với cả nước quy mô GRDP toàn tỉnh, các khối ngành còn nhỏ bé và có xu thế đóng góp ngày càng thấp: tỷ trọng GRDP năm 2020 của tỉnh đóng góp cho cả nước chiếm chỉ 1,41% (năm 2010 là 1,38%), ngành NLTS tỉnh đóng góp cho NLTS cả nước là 3,62% (năm 2010 là 3,11%), ngành CN-XD là 0,55% (năm 2010 là 0,53%), ngành dịch vụ là 1,44% (năm 2010 là 1,53%).

- Một số chỉ tiêu về hiệu suất phát triển có xu thế tụt lại so với các tỉnh và so với trung bình chung của cả nước: GRDP bình quân đầu người đứng thứ 49/63 tỉnh thành cả nước (năm 2010 xếp thứ 39/63); Năng suất lao động đứng thứ 49/63 tỉnh thành (năm 2010 xếp thứ 37/63). Mật độ kinh tế (GRDP/km²) của tỉnh thuộc trong nhóm các tỉnh thấp của cả nước đứng thứ 50/63 tỉnh, thành phố (năm 2010 xếp thứ 48/63).

Bảng 5: Đóng góp của Đắk Lắk với cả nước

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020
Đắk Lắk				
1. Diện tích	km ²	13.125,40	13.125,40	13.070,41
2. Dân số trung bình	10 ³ người	1.770,50	1.853,70	1.886,94
3. Mật độ dân số	Người/km ²	134,9	141	144,8
4. Dân số đô thị	10 ³ người	421	444,8	466,48
5. Tỷ lệ đô thị hóa	%	23,8	24,0	24,7
6. Lực lượng lao động	10 ³ người	965,3	1078,3	1101,7
Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	12,40	13,30	17,20
Lao động NLTS	10 ³ người	636,2	770,6	712,5
7. Tỷ lệ che phủ của rừng	%	45,5	39,23	38,75
8. Quy mô GRDP (giá hh)	Tỷ VNĐ	29796	60919	84887
VA ngành NLTS	Tỷ VNĐ	12317	25942	31478
VA ngành CN-XD	Tỷ VNĐ	3666	7497	11760
VA ngành TM-DV	Tỷ VNĐ	12167	24851	37652
9. Thu ngân sách	Tỷ VNĐ	9031	19801	34090
10. Chi ngân sách	Tỷ VNĐ	8011	19373	33383

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020
11. Chi đầu tư phát triển	Tỷ VNĐ	1.818,4	1391,8	5880,9
12. Vốn đầu tư (giá ss2010)	Tỷ VNĐ	9026,0	9995,3	26547,0
Cả nước				
1. Diện tích	km ²	329.012,0	330.966,9	331.303,0
2. Dân số trung bình	10 ³ người	87.067,3	91.713,3	97.582,7
3. Mật độ dân số	Người/km ²	264,6	277,0	295,0
4. Dân số đô thị	10 ³ người	26.460,5	30.881,9	35.932,7
5. Tỷ lệ đô thị hóa	%	30,4	33,7	36,8
6. Lực lượng lao động	10 ³ người	50.473,5	54.266	54.842,94
<i>Tỷ lệ lao động qua đào tạo</i>	%	14,7	20,4	24,05
<i>Lao động NLTS</i>	10 ³ người	23.650,2	22.987,4	17.508,3
7. Tỷ lệ che phủ của rừng	%	39,5	40,8	42,0
8. Quy mô GRDP (giá hh)	Tỷ VNĐ	2.157.828,0	4.192.862,0	6.293.144,9
<i>VA ngành NLTS</i>	Tỷ VNĐ	396.576,0	712.460,0	934.731,0
<i>VA ngành CN-XD</i>	Tỷ VNĐ	693.351,0	1.394.130,0	2.122.306,9
<i>VA ngành TM-DV</i>	Tỷ VNĐ	797.155,0	1.665.962,0	2.619.538,8
9. Thu ngân sách	Tỷ VNĐ	599.974,0	1.020.589,0	1.507.845
10. Chi ngân sách	Tỷ VNĐ	657.582,0	1.276.451,0	1.787.950,0
11. Chi đầu tư phát triển	Tỷ VNĐ	252.743,0	401.719,0	550.028,0
12. Vốn đầu tư (giá ss2010)	Tỷ VNĐ	830.278,0	1.044.420,0	1.551.655,0
Vùng Tây Nguyên				
1. Diện tích	km ²	54.641,1	54.514,5	54.508,26
2. Dân số trung bình	10 ³ người	5.204,3	5.607,9	5.932,0
3. Mật độ dân số	Người/km ²	95,2	103,0	109,0
4. Dân số đô thị	10 ³ người	1.474,5	1.596,2	1.707,3
5. Tỷ lệ đô thị hóa	%	28,3	28,5	28,8
6. Lực lượng lao động	10 ³ người	2.931,0	3.301,7	3.456,6
<i>Tỷ lệ lao động qua đào tạo</i>	%	10,4	13,0	16,86
<i>Lao động NLTS</i>	10 ³ người	2.023,6	2.329,9	2.277,5
7. Tỷ lệ che phủ của rừng	%		46,1	46,0
8. Quy mô GRDP (giá hh)	Tỷ VNĐ	95.591,0	203.562,1	302.011,8
<i>VA ngành NLTS</i>	Tỷ VNĐ	37.061,6	81.205,8	108.123,4
<i>VA ngành CN-XD</i>	Tỷ VNĐ	16.280,1	36.600,6	60.045,7
<i>VA ngành TM-DV</i>	Tỷ VNĐ	36.955,4	76.638,4	119.575,7
9. Thu ngân sách	Tỷ VNĐ	28.016,0	63.979,5	103.184,3
10. Chi ngân sách	Tỷ VNĐ	32.912,0	61.518,6	98.057,4
11. Chi đầu tư phát triển	Tỷ VNĐ	11.264,0	7.292,8	21.286,5
12. Vốn đầu tư (giá ss2010)	Tỷ VNĐ	9.026,0	50.490,1	91.758,1

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước, tính năm 2020 và xử lý của dự án QHT

(2) Về xã hội

Các chỉ tiêu xã hội của tỉnh thuộc mức trung bình của cả nước:

- Dân số, lao động, chất lượng nhân lực: Quy mô dân số tỉnh nằm trong 10

tỉnh có dân số lớn nhất cả nước; mật độ dân số thuộc vào các tỉnh "đất rộng người thưa" đứng thứ 46/63 tỉnh thành; lực lượng lao động có quy mô lớn đứng thứ 9/63 tỉnh, thành (năm 2010 đứng thứ 15/63). Tuy nhiên, xét về năng suất lao động tỉnh chỉ đứng thứ 37/63 tỉnh, thành và chỉ bằng 67% so cả nước, trong đó ngành nông nghiệp là thế mạnh của tỉnh cũng chỉ có năng suất bằng 88%, ngành CN-XD là 85%, duy chỉ có ngành dịch vụ NSLĐ gấp 1,24 lần so cả nước. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh còn thấp so với cả nước (chỉ bằng 71%).

- Về văn hóa: Đắk Lắk có vị thế bản sắc riêng về văn hóa lễ hội, đặc trưng của vùng Tây Nguyên đại diện cho các dân tộc sinh sống lâu đời trên mảnh đất cao nguyên Đắk Lắk với "Lễ hội Cà phê", "Văn hóa Cồng Chiêng".

(3) Về môi trường, đất đai, nguồn nước

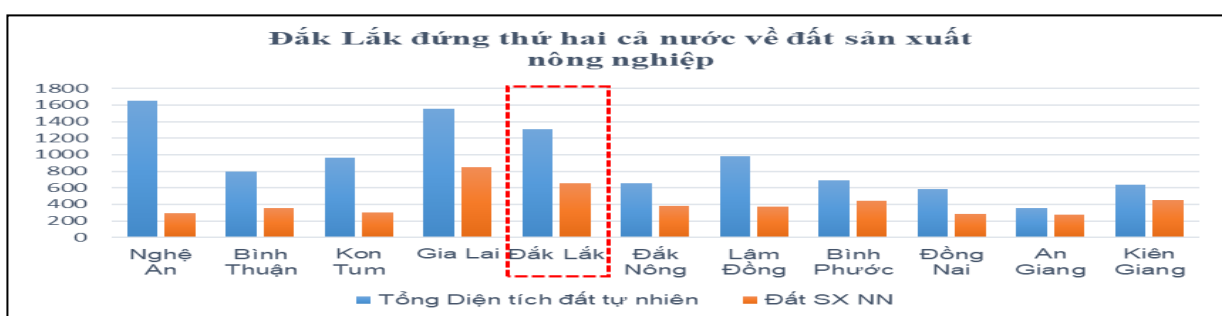
Đắk Lắk có vị thế quan trọng về môi trường, "mái nhà xanh" của vùng Tây Nguyên, là đầu nguồn sinh thủy của các lưu vực sông lớn đổ về phía hạ lưu sông Mê Kông và hạ lưu sông Đồng Nai.

- Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh nằm trong nhóm cao so với các tỉnh, đóng góp 3,53% độ che phủ rừng cả nước.

- Về nguồn nước: Trữ lượng nước qua các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk khoảng 38,8 tỷ m³ chiếm 4,6% cả nước.

- Về tiềm năng vị thế đất đai, tỉnh có nhiều lợi thế rõ rệt: Diện tích tự nhiên đứng thứ 4/63 tỉnh, thành cả nước, diện tích đất sản xuất nông nghiệp đứng thứ hai chỉ sau Gia Lai, diện tích đất đỏ bazan màu mỡ lớn chiếm xấp xỉ 24% tổng diện tích tạo vị thế về tài nguyên đất của tỉnh trong phát triển nông nghiệp đối với cả nước.

Hình 22: Xếp hạng về đất sản xuất nông nghiệp



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2020

b. Vai trò của tỉnh đối với vùng và cả nước

(1) Các chức năng cấp quốc gia

- Trung tâm nông nghiệp quốc gia: Với quy mô ngành nông nghiệp (xét theo GRDP ngành NLTS) đứng thứ 8/63 tỉnh thành, một số cây lâu năm chiếm tỷ trọng lớn của cả nước như cà phê, cao su, tiêu, điều... Tỷ trọng ngành nông nghiệp của tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh có tỷ trọng cao của cả nước (37,1%).

- Trung tâm cà phê và đại diện thương hiệu cà phê quốc gia;
- Trung tâm Văn hóa, lễ hội cấp quốc gia;
- Trung tâm Bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia;
- Trung tâm Vùng Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam.

(2) Các chức năng cấp vùng

- Trung tâm kinh tế tổng hợp vùng Tây Nguyên: Tỉnh nằm ở vị trí trung tâm vùng, sẽ có khoảng cách ngắn nhất đến các tỉnh khác trong vùng, có sức hút liên kết phát triển với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên; đóng vai trò động lực, lan tỏa phát triển sản xuất với các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản, đầu mối kết nối thị trường nông sản thúc đẩy chuỗi giá trị nông sản.

- Trung tâm Đổi mới sáng tạo, KHCN, đào tạo vùng Tây Nguyên.
- Trung tâm du lịch sinh thái vùng Tây Nguyên.

- Trung tâm đô thị vùng Tây Nguyên: Kết luận 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (*Gọi tắt là Kết luận 67-KL/TW*), trong đó đề ra phương hướng phát triển thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên, có chức năng là trung tâm công nghiệp, khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo và y tế của vùng Tây Nguyên, là đầu mối giao lưu kinh tế - xã hội giữa vùng Tây Nguyên với miền Đông Nam bộ, duyên hải miền Trung và trong quan hệ quốc tế.

Hộp 1: Đánh giá kết quả xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên giai đoạn 2011-2020

Kết luận số 60-KL/TW, ngày 27/11/2009 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên, giai đoạn 2010-2020 (Gọi tắt là Kết Luận 60-KL/TW) xác định vị trí địa chính trị - chiến lược của thành phố Buôn Ma Thuột đối với tỉnh Đắk Lắk nói riêng cũng như đối với khu vực Tây Nguyên. TP Buôn Ma Thuột nằm ở trung tâm vùng Tây Nguyên, là đầu mối giao thông thuận tiện với toàn vùng⁽⁵⁾, có tiềm năng lớn để phát triển công nghiệp chế biến, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao; có kết cấu hạ tầng và hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật tương đối khá, tạo điều kiện cho các khu đô thị mới hình thành và phát triển các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; Là thành phố trung tâm cấp vùng, có chức năng là trung tâm công nghiệp, khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo và y tế của vùng Tây Nguyên, là đầu mối giao lưu kinh tế - xã hội giữa vùng Tây Nguyên với miền Đông Nam bộ, duyên hải miền Trung và trong quan hệ quốc tế. Sau 10 năm thực hiện Kết luận số 60-KL/TW, đã đạt được một số kết quả nổi bật như sau:

- Công tác quy hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó xác định Buôn Ma Thuột xây dựng thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên⁶. Công tác quy hoạch xây dựng

⁵ Thành phố Buôn Ma Thuột cách thành phố Pleiku 190 km; cách thành phố Đà Lạt 200 km; cách thành phố Komtum 230 km; cách thị xã Gia Nghĩa 100km.

⁶ Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 29/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Biên giới Việt Nam - Campuchia đến năm 2020, tầm nhìn 2030; Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Buôn Ma

phân khu đô thị đã được tập trung và đạt được nhiều kết quả tích cực⁷. Từ năm 2010 đến nay, diện tích khu vực nội thành được phủ quy hoạch phân khu đô thị 9.322ha, chiếm 91,82%⁸, diện tích lập quy hoạch phân khu tăng gấp 2,74 lần so với giai đoạn trước năm 2010. Thời gian qua thành phố Buôn Ma Thuột có tốc độ đầu tư phát triển đô thị mạnh, nhu cầu đất xây dựng toàn đô thị tăng bình quân 180ha/năm; tốc độ tăng bình quân 4,0%/năm. Các dự án phát triển đô thị được triển khai quy hoạch chi tiết với tổng diện tích là 379 ha đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị theo quy hoạch. Thành phố có xu hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật khung để khai thác quỹ đất cho phát triển vùng cận trung tâm, ngoài trung tâm đô thị, (đất phát triển đô thị vùng ngoại thị 2.880ha chiếm 47%), từng bước hình thành các vùng đô thị mới theo hướng mở rộng đô thị. Công tác quy hoạch xây dựng đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển của từng ngành, lĩnh vực trên địa bàn Thành phố, làm cơ sở cho việc phát triển và hoàn thiện các trung tâm chuyên ngành như lĩnh vực giáo dục, y tế, thể thao, thương mại dịch vụ...

- Huy động nhiều nguồn vốn đầu tư xây dựng phát triển đô thị: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn thành phố giai đoạn 2016-2020 đạt 60.422 tỷ đồng, bằng 105% chỉ tiêu; trong đó, vốn ngân sách nhà nước chiếm 12,38%; vốn ngoài ngân sách chiếm 87,62%, (NQ đến năm 2020 đạt 57.000 tỷ đồng, trong đó: vốn ngân sách nhà nước 12,5%; vốn ngoài ngân sách chiếm 87,5%). Xây dựng phát triển đô thị đã huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, đảm bảo phù hợp với quy hoạch. Dự án khu dân cư đô thị do các thành phần kinh tế đầu tư đạt 217ha, chiếm 41,5% diện tích dự án xây dựng phát triển đô thị⁹. Các dự án phát triển đô thị đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách đã thực hiện mở rộng và chỉnh trang đô thị gắn với cải tạo kết nối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, từ đó tạo ra nguồn lực “Lấy đô thị để phát triển đô thị”. Đến nay cơ bản hoàn thành xây dựng mới 03 khu đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại I từ 100% nguồn vốn ngân sách TP¹⁰.

- Từng bước phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội: với sự hỗ trợ của Chính phủ, sự nỗ lực quyết tâm chính trị của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Đắk Lắk và thành phố Buôn Ma Thuột. Nhiều dự án trọng điểm đã được quan tâm đầu tư, nâng cấp. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột được đầu tư nâng cấp hoạt động khá hiệu quả, kết nối với các tỉnh, thành phố lớn trong nước. Thành phố đã từng bước kết nối các vùng qua hệ thống các tuyến Tỉnh lộ¹¹ đến các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh Đắk Lắk. Hạ tầng kỹ thuật đô thị được quan tâm đầu tư đồng bộ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội.

c. Xếp hạng về kinh tế, xã hội và môi trường trong vùng Tây Nguyên

- *Về kinh tế:* Năm 2010, Đắk Lắk đứng thứ 3/5 tỉnh, xếp hạng theo tổng chỉ số tính từ 11 chỉ tiêu kinh tế chủ yếu, gồm: 1. GRDP giá hiện hành (ghh); 2. Tổng

Thuật đến năm 2025; Quyết định số 286/QĐ-TTg ngày 09/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1194/QĐ-TTg ngày 22/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030. Quyết định số 3218/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

⁷ Giai đoạn trước năm 2010, tổng diện tích được lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khoảng 3.396ha chiếm 33,5% diện tích tự nhiên nội thành; Giai đoạn 2010 - 2018: Tổng diện tích quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2000 được phê duyệt với 30 đồ án là 5.926ha

⁸ Trong đó, có 1.435,33ha tại trung tâm thành phố chức năng sử dụng đất đã ổn định nên không phải lập quy hoạch phân khu.

⁹ Trong đó, có dự án Đô thị sinh thái - Văn hóa cà phê suối Xanh 45,46ha đang trong giai đoạn đầu tư góp phần xây dựng thành phố hình thành các điểm du lịch đô thị có cảnh quan đặc sắc.

¹⁰ Khu đô thị Km4÷5 phường Tân An; khu dân cư km7 phường Tân Hòa và khu dân cư tổ dân phố 7 phường Tân Lập.

¹¹ Tỉnh lộ 8: L= 35km (ĐT 688) (Buôn Ma Thuột - Cư Mgar-Krông Búk) đoạn tiếp giáp TL8 là đường Hà Huy Tập L= 6,2km Lộ giới 30m được đầu tư hoàn chỉnh; Tỉnh lộ 1: L= 67km (ĐT 697): (Buôn Ma Thuột - Ea Sup) đoạn tiếp giáp TL1 là đường Phan Bội Châu và Nguyễn Thị Định L= 6,4km, lộ giới 24m, đầu tư hoàn chỉnh; Tỉnh lộ 2: L= 33km (ĐT 698): (Buôn Ma Thuột - Krông Ana) đoạn qua thành phố là đường Tổ Hữu L= 6km lộ giới 30m đang được chuẩn bị đầu tư.

vốn đầu tư toàn xã hội; 3. Thu ngân sách; 4. Chi ngân sách; 5. Giá trị xuất khẩu hàng hóa; 6. Giá trị nhập khẩu hàng hóa; 7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa (ghh); 8. Doanh thu du lịch lữ hành (ghh); 9. Số lượt hành khách vận chuyển; 10. Hàng hóa vận chuyển; 11. Số doanh nghiệp đang hoạt động.

Năm 2020, tỉnh Đắk Lắk đứng thứ 4/5 tỉnh (sau Lâm Đồng, Kon Tum, Gia Lai). Như vậy, sau 9 năm, Đắk Lắk đã bị tụt xuống 01 bậc xếp hạng về kinh tế.

Bảng 6: Xếp hạng theo các chỉ tiêu kinh tế

STT	Tỉnh	Tổng chỉ số thành phần			Xếp hạng		
		2010	2015	2020	2010	2015	2020
1	Kon Tum	5,39	5,591	4,192	4	3	2
2	Gia Lai	2,926	3,941	4,165	5	4	3
3	Đắk Lắk	3,224	2,591	3,366	3	5	4
4	Đắk Nông	3,097	4,565	3,054	1	1	5
5	Lâm Đồng	8,061	7,166	8,646	2	2	1

Nguồn: NGTK cả nước, NGTK tỉnh và xử lý của dự án QHT

- Về xã hội: Năm 2010, Đắk Lắk đứng thứ 2/5 tỉnh, xếp hạng theo tổng chỉ số tính từ 7 chỉ tiêu xã hội chủ yếu, gồm: 1. Dân số trung bình; 2. Tỷ lệ đô thị hóa; 3. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế; 4. Lao động khu vực thành thị; 5. Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm vắc-xin; 6. Tỷ lệ hộ nghèo; 7. Số giường bệnh trên vạn dân (trừ giường bệnh Trạm y tế xã); 8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người.

Bảng 7: Xếp hạng theo các chỉ tiêu xã hội

STT	Tỉnh	Tổng chỉ số thành phần			Xếp hạng		
		2010	2015	2020	2010	2015	2020
1	Kon Tum	3,438	5,772	3,943	5	1	4
2	Gia Lai	4,547	3,858	4,783	3	2	3
3	Đắk Lắk	5,203	3,142	4,814	2	3	2
4	Đắk Nông	3,767	2,594	0,904	4	4	5
5	Lâm Đồng	5,425	2,379	5,478	1	5	1

Nguồn: NGTK cả nước, NGTK tỉnh và xử lý của dự án QHT

Năm 2015 và 2020, tỉnh Đắk Lắk đứng thứ 3/5 tỉnh; năm 2020, Đắk Lắk đứng thứ 2/5 tỉnh (sau Lâm Đồng). Như vậy, sau 9 năm, Đắk Lắk giữ vững được vị trí số 2 trong 5 tỉnh về mặt phát triển xã hội.

- Về môi trường: Dữ liệu về môi trường các tỉnh vùng Tây Nguyên còn thiếu nhiều, vì vậy không tính được năm 2010. Năm 2015, Đắk Lắk đứng thứ 2/5 tỉnh trong vùng Tây Nguyên, xếp hạng theo tổng chỉ số tính từ 4 chỉ tiêu về môi trường là: 1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp

nước tập trung; 2. Tỷ lệ che phủ rừng; 3. Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom; 4. Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Năm 2020 tương tự như năm 2010, Đắk Lắk đứng thứ 2/5 tỉnh. Như vậy, Đắk Lắk giữ vững vị trí số 02 sau 4 năm.

Bảng 8: Xếp hạng theo các chỉ tiêu môi trường

STT	Tỉnh	Tổng chỉ số thành phần		Xếp hạng	
		2015	2020	2015	2020
1	Kon Tum	1,909	1,369	3	4
2	Gia Lai	0,718	1,687	5	3
3	Đắk Lắk	2,820	2,892	2	2
4	Đắk Nông	1,000	1,246	3	5
5	Lâm Đồng	3,037	2,908	1	1

Nguồn: NGTK cả nước, NGTK tỉnh và xử lý của dự án QHT

Tổng hợp xếp hạng theo kinh tế, xã hội và môi trường: Năm 2020, Đắk Lắk đã vươn lên từ đứng thứ 02/5 từ thứ 03/05 năm 2010. Như vậy, Đắk Lắk đã vươn lên 1 bậc xếp hạng sau 9 năm.

Bảng 9: Xếp hạng theo các chỉ tiêu KT, XH và môi trường

STT	Tỉnh	Tổng chỉ số thành phần			Xếp hạng		
		2010	2015	2020	2010	2015	2020
1	Kon Tum	9,828	13,272	9,504	2	1	4
2	Gia Lai	7,531	8,517	10,635	4	4	3
3	Đắk Lắk	8,485	8,553	11,072	3	3	2
4	Đắk Nông	6,864	8,159	5,204	5	5	5
5	Lâm Đồng	14,221	12,582	17,032	1	2	1

Nguồn: NGTK cả nước, NGTK tỉnh và xử lý của dự án QHT

c. Mức độ phát triển bền vững tỉnh Đắk Lắk

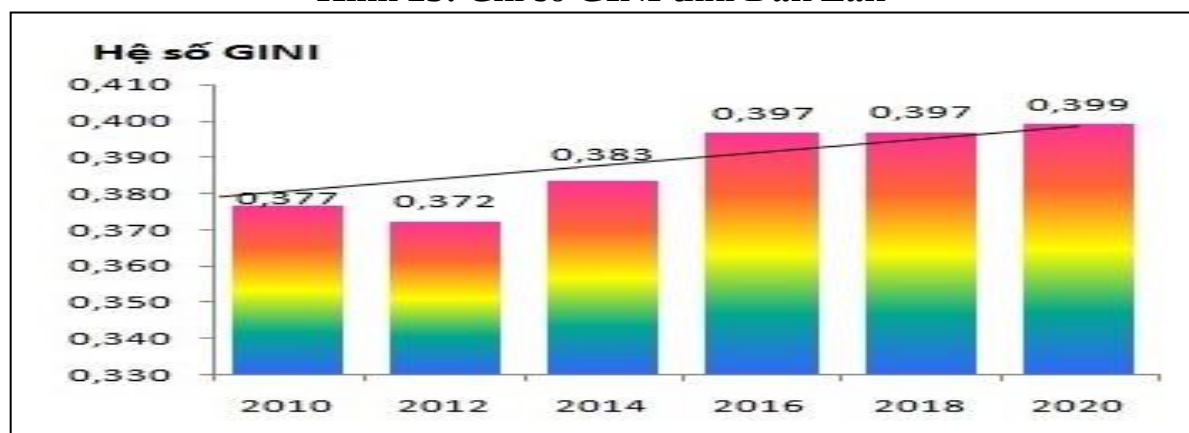
- Chỉ số GINI là một trong các chỉ tiêu của bộ chỉ tiêu PTBV địa phương¹². Chỉ số GINI cho biết mức độ công bằng về phân phối thu nhập, chỉ số này càng gần **0** thì mức độ công bằng càng cao. GINI dưới 0,5 được coi là phân phối thu nhập công bằng.

¹² Quyết định 2157/QĐ-TTg năm 2013 Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương giai đoạn 2013 - 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành

Bảng 10: Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)

	2010	2016	2020	2020
Cả nước	0,433	0,431	0,423	0,373
Vùng Tây Nguyên	0,381	0,439	0,443	0,406
Tỉnh Đắk Lắk	0,377	0,397	-	0,399

Nguồn: NGTK, Tổng điều tra HGD 2006-2020 và xử lý của dự án QHT

Hình 23: Chỉ số GINI tỉnh Đắk Lắk

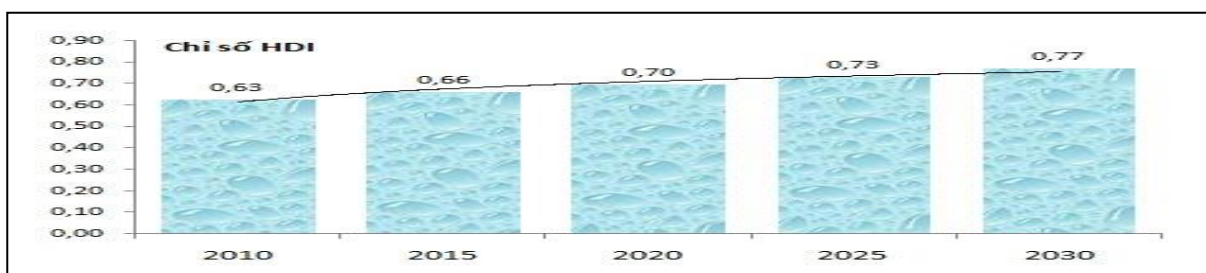
Nguồn: Dự án QHT xử lý từ số liệu Điều tra hộ gia đình các năm 2011-2020

Chỉ số GINI năm 2020 là 0,399 cao hơn chỉ số chung của cả nước, nhưng thấp hơn chỉ số GINI vùng Tây Nguyên (0,406), cho thấy, phân phối thu nhập ở tỉnh thuộc loại bình đẳng hơn trung bình vùng, xấp xỉ như trung bình cả nước, tuy vậy xu hướng phân phối bất bình đẳng gia tăng.

- Chỉ số HDI là một trong các chỉ tiêu của bộ chỉ tiêu PTBV địa phương.

Chỉ số HDI cho biết mức độ phát triển con người, chỉ số này càng gần 1 là mức độ phát triển con người càng cao.

Chỉ số HDI của Đắk Lắk (theo cách tính của Việt Nam¹³) đã tăng lên đáng kể, từ 0,63 (năm 2010) lên 0,7 (năm 2020), ngang với trung bình cả nước. Tuy vậy, trong 3 chỉ số thành phần của HDI, chỉ số tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết thành thạo là thấp nhất (theo tổng điều tra dân số năm 2020, con số này là 67%).

Hình 24: Chỉ số HDI

13 Từ năm 2010, cách tính chỉ số HDI của UNDP có sự thay đổi: (1) Chỉ số tri thức: thay tiêu chí tỷ lệ người lớn biết chữ bằng số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng; (2) Chỉ số thu nhập: thay chỉ tiêu GDP bình quân đầu người bằng GNI bình quân đầu người.

Nguồn: Dự án QHT xử lý số liệu Tổng điều tra dân số 2009, 2019 và NGTK

Từ kết quả tổng hợp xếp hạng và từ các chỉ tiêu tổng hợp PTBV địa phương, cho thấy Đắk Lắk là tỉnh phát triển khá bền vững, thuộc nhóm đứng đầu vùng Tây Nguyên. Tuy vậy, chỉ số phát triển kinh tế thấp, đứng thứ 4/5 tỉnh. Vì vậy, mặc dù còn nhiều ý kiến khác nhau, nhưng tăng trưởng nhanh và bền vững nên là ưu tiên hàng đầu trong kỳ quy hoạch 2021-2030.

Bảng 11: Chỉ số HDI

	2010	2015	2020
Cả nước	0,653	0,680	0,704
Đắk Lắk	0,63	0,66	0,70

3. Đánh giá thực hiện các quy hoạch thời kỳ trước

Việc rà soát, đánh giá về thực trạng phát triển và thực hiện các quy hoạch thời kỳ trước đã bám sát các tiêu chí quy định tại Điều 7 Nghị định 37/2019 NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch. Báo cáo đã tập trung rà soát, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 286/QĐ-TTg ngày 09/3/2018. Một số nội dung đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch các ngành, lĩnh vực của vùng Tây Nguyên có liên quan trên bàn tỉnh:

3.1. Đối với Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH đến năm 2020

(1) *Thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế:* Kinh tế của tỉnh tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, quy mô kinh tế được nâng lên; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng nhưng còn chậm, trong đó giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn vừa qua cũng còn nhiều khó khăn, hạn chế. Có thể thấy trong 10 năm qua, công nghiệp - xây dựng đã không phát triển như kỳ vọng; trong khi, khu vực kinh tế nông nghiệp vẫn giữ vai trò hết sức quan trọng với sự phát triển chung của toàn tỉnh. GRDP bình quân đầu người còn thấp; thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn khó khăn; chưa khai thác và phát huy tốt tiềm năng, lợi thế của tỉnh; diện tích rừng tự nhiên tiếp tục bị thu hẹp, tình trạng phá rừng trái phép diễn ra nghiêm trọng, diện tích rừng trồng không đạt kế hoạch; đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở một số nơi còn nhiều khó khăn. Các doanh nghiệp phần lớn quy mô nhỏ, tiềm lực tài chính và kiến thức quản trị doanh nghiệp hạn chế, khả năng hội nhập, cạnh tranh còn yếu. Dưới đây là bảng so sánh một số mục tiêu cụ thể được phê duyệt tại Quyết định 286/QĐ-TTg.

Bảng 12: So sánh mục tiêu QHT với thực hiện

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	QĐ 286/ QĐ-TTg	Thực tế theo Niên giám thống kê 2020 (*)	Kết quả
I. CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ					
1	Tốc độ tăng GRDP (giá 2010)	%	8,5-9	5,9	Không đạt
2	Tốc độ tăng CN-XD	%	10,5-11	7,52	Không đạt
3	Tốc độ tăng nông lâm thủy sản	%	4,5-5	4,66	Đạt
4	Tốc độ tăng dịch vụ	%	11-11,5	6,72	Không đạt
5	GRDP/người năm 2020	Triệu đồng	60-60,5	45	Không đạt
6	Huy động GRDP vào ngân sách	%	7-8	11,6	Vượt
7	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trong 5 năm 2016-2020	Triệu USD	3.768	3.448	Không đạt
8	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2020	Triệu USD	850	1.134,10	Vượt
9	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 trong GRDP	%	29-30	31,63	Vượt 4/9t
	Cơ cấu GRDP (giá hh)	%			
10	Nông - Lâm - Thủy sản	%	38,5-39,5	38,91	Đạt
11	Công nghiệp - xây dựng	%	17,5-18	14,54	Không đạt
12	Thương mại - dịch vụ	%	39-40	46,55	Vượt
II. CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI					
1	Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016-2020	%	1,1	0,72	Không đạt
2	Tỷ lệ đô thị hóa năm 2020	%	35	24,72	Không đạt
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020	%	60	17,2	Không đạt
4	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động năm 2020	%	55	66%	Không đạt
5	Giải quyết việc làm hàng năm	Nghìn lao động	27-28	30,2	Vượt
6	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị năm 2020	%	2,5-2,7	4,03	Không đạt
7	Tỷ lệ hộ nghèo năm 2020	%	<5	7,8	Không đạt
8	Tỷ lệ trường các bậc đạt chuẩn quốc gia năm 2020	%	50	52	Vượt
9	Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân năm 2020	Bác sỹ	8-9	8,9	Đạt
10	Tỷ lệ trẻ em SDD dưới 5 tuổi thể nhẹ cân năm 2020	%	20	18,4	Không đạt

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	QĐ 286/ QĐ-TTg	Thực tế theo Niên giám thống kê 2020 (*)	Kết quả
III. CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG					
1	Tỷ lệ che phủ rừng đến 2020	%	40,1	38,74	Không đạt
2	KCN, CCN đi vào hoạt động có hệ thống thoát nước mưa, nước thải và công nghệ xử lý nước thải cục bộ đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	Đạt
3	Thu gom và xử lý chất thải rắn ở đô thị	%	90,3	90,3	Đạt
4	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2020	%	95	95	Đạt
5	Tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch năm 2020	%	90	90	Đạt

Nguồn: Tư vấn tổng hợp và xử lý từ chuyên gia so sánh với các chỉ tiêu theo Niên giám thống kê 2020; () Số liệu sơ bộ được đánh giá tại báo cáo số 173/BC-UBND ngày 12/7/2021 về tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh*

(2) *Khu vực nông nghiệp (nông thôn) ngày càng giảm ảnh hưởng trong cơ cấu kinh tế, đóng góp ít dần vào tăng trưởng chung.* Thực tế, khu vực nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu nền kinh tế. Sản xuất nông nghiệp tuy đa dạng với nhiều chủng loại nông sản nhưng có quy mô còn phân tán, phụ thuộc lớn vào biến động giá cả thị trường, chưa đồng bộ với yêu cầu cơ cấu lại theo chiều sâu, trong lúc lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp - nông thôn ngày càng nhiều. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng tích cực, chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ thiếu tập trung sang chăn nuôi trang trại tập trung có kiểm soát dịch bệnh. Phát triển được một số mô hình có hiệu quả trong liên kết sản xuất tiêu thụ và nâng cao giá trị gia tăng. Việc xây dựng nông thôn mới tại tỉnh ngày càng đạt được nhiều kết quả khả quan.

(3) *Đẩy nhanh tiến độ các dự án phát triển công nghiệp:* Tỉnh đã đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; điều chỉnh, triển khai đầu tư các khu-cụm công nghiệp theo quy hoạch; hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ các dự án phát triển công nghiệp. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tuy có bước phát triển nhưng chưa trở thành động lực lớn trong thúc đẩy phát triển kinh tế; hạ tầng công nghiệp chậm được đầu tư, hoàn thiện.

(4) *Khu vực thương mại - dịch vụ tăng trưởng khá cao, dần trở thành*

động lực chính cho sự phát triển của tỉnh Đắk Lắk. Lĩnh vực du lịch có nhiều chuyển biến rất tích cực, tạo động lực để phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ. Tuy nhiên, lĩnh vực thương mại, thương mại - dịch vụ, nhất là du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động thương mại, nhất là ở nông thôn, còn lạc hậu và chậm được khắc phục, chủ yếu vẫn là mạng lưới chợ truyền thống. Tỉnh tập trung chỉ đạo, đẩy mạnh kêu gọi đầu tư, khai thác các chợ trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; tích cực thực hiện xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm, kết nối cung cầu, bình ổn thị trường; đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa; kiểm tra, kiểm soát đảm bảo thực hiện tốt ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại, kinh doanh hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng.

(5) *Tỷ lệ đầu tư toàn xã hội trên GRDP tuy có tăng lên nhưng vẫn ở mức thấp*, trong đó nguồn vốn cho lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo còn khá thấp, việc thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước hiệu quả chưa cao; thị trường tín dụng ngân hàng trên địa bàn tương đối ổn định, ưu tiên vốn tín dụng đầu tư cho nông nghiệp và phát triển nông thôn và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Số lượng doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước tăng nhanh, thu hút ít doanh nghiệp FDI¹⁴ nhưng nhìn chung quy mô các doanh nghiệp còn nhỏ. Tốc độ tăng thu ngân sách bình quân cao hơn tăng trưởng kinh tế.

(6) *Năng suất lao động được nâng lên rõ rệt nhờ việc chuyển đổi, phân bổ lại lao động giữa khu vực nông nghiệp - phi nông nghiệp và điều phối lao động ngoài địa bàn theo quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa.* Chất lượng lao động tuy có nâng lên nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế, nhất là thiếu lao động có tay nghề cao.

(7) *Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội đạt và đạt vượt kế hoạch.* Vấn đề bảo vệ môi trường được đẩy mạnh gắn với các hoạt động chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc thực hiện các mục tiêu phát triển văn hóa, xã hội, môi trường còn một số hạn chế. Kết quả giảm nghèo đa chiều chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao, nhất là đối với người dân nông thôn, khu vực khó khăn. Khai thác, sử dụng tài nguyên hiệu quả chưa cao, thiếu bền vững, nhất là đất đai. Tình trạng ô nhiễm môi trường diễn ra ở nhiều nơi, nhất là tại đô thị. Tình trạng biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp và gây thiệt hại nặng cho tỉnh.

(8) *Về phát triển đô thị.* Trong 10 năm qua, phát triển đô thị có tăng về số lượng, mở rộng về quy mô, dần hình thành mạng lưới đô thị, góp phần tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Đến cuối năm 2020, tỉnh Đắk Lắk có 16 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại I, 06 đô thị loại IV, 9 đô thị loại V. Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 24,75%, thấp hơn mục tiêu đặt ra trong quy hoạch. Chất lượng phát triển đô thị chưa cao; hạ tầng kỹ thuật thiếu đồng bộ, nhất là giao thông, thoát nước, xử

¹⁴ Đến 2020 trên địa bàn có 5.468 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó có 45 doanh nghiệp nhà nước, 5.418 doanh nghiệp ngoài nhà nước và 5 doanh nghiệp FDI

lý nước thải, rác thải; năng lực, trình độ quản lý thấp, chậm đổi mới...

(9) *Về Quốc phòng - an ninh.* Thế trận quốc phòng - an ninh được củng cố, tăng cường, nhất là ở tuyến biên giới và các địa bàn trọng yếu. Xây dựng tỉnh thành khu vực phòng thủ vững chắc. Tuyển chọn công dân nhập ngũ hàng năm đạt 100% chỉ tiêu được giao. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, chủ động nắm chắc tình hình và xử lý tốt các tình huống, không để bị động, bất ngờ. An ninh trên các lĩnh vực được giữ vững ổn định; trật tự, an toàn xã hội chuyển biến tích cực; tình hình tội phạm, tai nạn giao thông kiểm soát qua các năm.

(10) *Qua việc rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch, cho thấy phát triển KT-XH vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế, thiếu tính bền vững*

Thực hiện 03 khâu đột phá chiến lược còn chậm; tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa đạt chỉ tiêu đề ra; chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa đạt yêu cầu. Sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ; liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm chưa nhiều và chưa bền vững; tình hình dịch bệnh, giá cả bấp bênh dẫn đến thiệt hại về năng suất và lợi nhuận. Công nghiệp tuy có bước phát triển nhưng chưa trở thành động lực lớn trong thúc đẩy phát triển kinh tế; hạ tầng công nghiệp chậm được đầu tư, hoàn thiện. Lĩnh vực thương mại, thương mại - dịch vụ, nhất là du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Chất lượng lao động tuy có nâng lên nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế, nhất là thiếu lao động có tay nghề cao. Hạ tầng kinh tế - xã hội vẫn còn yếu, thiếu nguồn lực để đầu tư. Chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh còn thấp; tính hấp dẫn về thu hút đầu tư chưa cao, nhiều dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư không thu hút được doanh nghiệp. Chất lượng giáo dục và đào tạo tuy được nâng lên nhưng chưa đồng đều. Chăm sóc sức khỏe nhân dân còn nhiều mặt hạn chế. Ô nhiễm môi trường một số nơi chưa được xử lý kịp thời. Cải cách hành chính có nhiều cố gắng nhưng chuyển biến còn chậm. Đời sống của nhân dân, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn.

Dù vậy, những kết quả đạt được trong giai đoạn vừa qua đã tạo nên nền tảng phát triển khá tốt để tỉnh Đắk Lắk tiếp tục thúc đẩy phát triển mạnh mẽ hơn, hiệu suất hơn, cạnh tranh hơn trong thời kỳ quy hoạch tới.

3.2. Những nội dung chủ yếu cần được tiếp tục đề cập, bổ sung khi lập quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn 2050

(1). *Các quan điểm phát triển trong quyết định số 286/QĐ-TTg ngày 9/3/2018 về cơ bản vẫn đúng định hướng, tuy nhiên quy hoạch tích hợp lần này sẽ bổ sung các quan điểm theo các thứ tự ưu tiên, tích hợp đa ngành, đưa thêm một số nội dung nhằm làm rõ hướng phát triển có trọng tâm, trọng điểm trong thời kỳ tới năm 2030, tầm nhìn 2050.*

(2). *Xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên trên cơ sở khai thác và phát huy tối đa các tiềm*

năng, lợi thế của thành phố, nhất là tài nguyên thiên nhiên, các giá trị văn hóa, lịch sử, vị trí địa lý trung tâm vùng, tam giác phát triển Lào - Việt Nam - Campuchia.

(3). *Tiếp tục xác định phát triển kết cấu hạ tầng*, mà trước hết là hệ thống giao thông là khâu đột phá hàng đầu, tạo sự bứt phá trong liên kết kinh tế giữa Đắk Lắk và các tỉnh lân cận, chú trọng và tranh thủ các nguồn vốn đầu tư cho phát triển các tuyến đường cao tốc liên kết các tỉnh lân cận.

(4). *Thúc đẩy phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ*, nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất, kiểm soát chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm cây trồng, vật nuôi, lấy công nghệ của công nghiệp 4.0 làm tiền đề.

(5). *Phát triển công nghiệp, đặc biệt là các lĩnh vực có thế mạnh như công nghiệp chế biến, công nghiệp sinh học, năng lượng tái tạo (năng lượng gió, mặt trời...)* là tiền đề cho phát triển ngành năng lượng tái tạo, bổ sung cung ứng nguồn điện sạch cho phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh và các địa phương lân cận.

(6). *Phát triển du lịch là một thế mạnh của tỉnh*. Lấy du lịch làm tiền đề cho phát triển thương mại. Kết hợp giữa thương mại với du lịch để xây dựng các đô thị sinh thái.

(7). *Phát triển giáo dục đào tạo và y tế* nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm trụ cột cho sự phát triển của tỉnh.

(8). *Vấn đề bảo vệ môi trường được ưu tiên* xem xét trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững. Chú trọng đầu tư cho các công trình thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm giảm thiệt hại đối với người dân.

(9). *Vấn đề tổ chức không gian các tiểu vùng kinh tế xã hội và hệ thống các hành lang phát triển trong Quyết định số 286/QĐ -TTg* cũng sẽ được tiếp tục cập nhật, bổ sung và điều chỉnh trong quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.

III. DỰ BÁO CÁC ĐIỀU KIỆN VÀ NGUỒN LỰC

1. Dự báo dân số và nguồn lao động

Hiện nay, có nhiều dự báo về dân số tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030 và 2050¹⁵, song các dự báo đó đã khá cũ từ năm 2011. Căn cứ vào số liệu tổng điều tra dân số 1/4/2019 của Tổng cục Thống kê, Quy hoạch tỉnh đã lập dự báo dân số mới đến năm 2030 và đến năm 2050 theo phương pháp thành phần chuyển tuổi, với một số giả thiết và kết quả như sau:

¹⁵ Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050

Bảng 13: Dự báo dân số cả tỉnh

Nội dung	2020¹⁶	2025	2030	2050
Giả thiết				
Số con/phụ nữ	2,2*	2,2	2,2	2,0
Tổng số xuất cư (người)	34.388	28.656	22.925	0
Nam xuất cư (nt)	13.755	11.463	9.170	0
Nữ xuất cư (nt)	20.632	17.194	13.755	0
Tuổi thọ trung bình (tuổi)	70,6	71,0	71,5	73,5
Nam (nt)	67,8	68,2	68,7	70,7
Nữ (nt)	73,5	73,9	74,4	76,2
Kết quả Dự báo:				
Tỷ lệ tăng (%)	1,05	0,9	0,81	0,26
Tỷ lệ sinh (%0)	17,2	15,7	15,4	13,0
Tỷ lệ chết (%0)	6,7	6,8	7,3	10,4
Dân số				
Tổng số (nghìn người)	1886,9	1982,3	2067,7 ¹⁷	2323,0
Nam (nt)	952,6	999,1	1040,6	1160,5
Nữ (nt)	936,6	983,2	1027,0	1162,4
Cơ cấu dân số (%)				
0-4	8,99	7,55	7,20	6,40
5-14	18,37	17,48	15,26	13,70
15-24	15,30	15,96	16,71	12,95
15-49	52,71	52,25	52,46	47,31
15-64	66,95	67,99	68,78	65,48
trên 65	5,69	6,98	8,76	14,42
Dân số đô thị (%)	24,85	25,42	27,92	37,9
Dân số nông thôn (%)	75,15	74,58	72,08	62,1

Nguồn: Dự án QHT dự báo. * Tính theo Tổng điều tra dân số 2019. Theo thống kê tỉnh là 2,36.

Nhìn chung dân số của tỉnh khá ổn định: Năm 2030 có khoảng 2.067,67 nghìn người. Năm 2050 có khoảng 2 triệu 323 nghìn người.

Bảng 14: Kết quả dự báo dân số trong độ tuổi lao động

Năm	Tổng số lực lượng LĐ		Tổng số nam 15- 60 tuổi		Tổng số nữ 15-55 tuổi	
	10 ³ người	%	10 ³ người	%	10 ³ người	%
2020	1167,6	100	618,5	52,97	549,1	47,03

¹⁶ Số liệu do Công an tỉnh về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là một cơ sở để tham khảo để dự báo và động thái dân số trong giai đoạn từ nay đến năm 2030

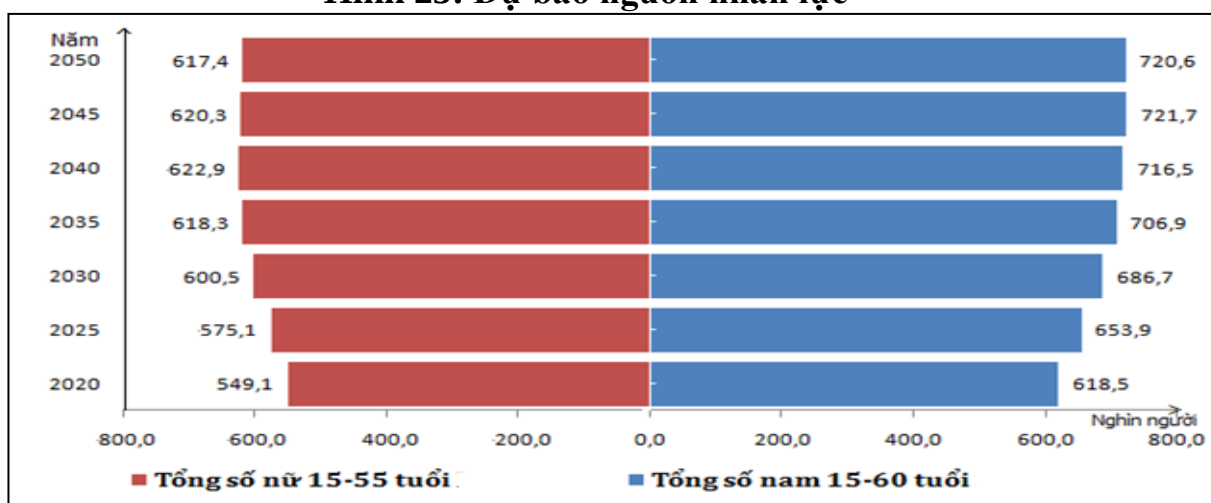
¹⁷ Kết quả dự báo này hiện đang cao hơn dự báo của Tổng Cục thống kê tại “Báo cáo dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069” dự báo cho dân số tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030 là 1.996 nghìn người.

Năm	Tổng số lực lượng LĐ		Tổng số nam 15-60 tuổi		Tổng số nữ 15-55 tuổi	
	10 ³ người	%	10 ³ người	%	10 ³ người	%
2025	1229,0	100	653,9	53,21	575,1	46,79
2030	1287,2	100	686,7	53,35	600,5	46,65
2035	1325,2	100	706,9	53,34	618,3	46,66
2040	1339,4	100	716,5	53,49	622,9	46,51
2045	1342,0	100	721,7	53,78	620,3	46,22
2050	1338,0	100	720,6	53,85	617,4	46,15
	Tăng bq (%)		Tăng bq (%)		Tăng bq (%)	
2021-2030	0,98		1,05		0,90	
2031-2050	0,19		0,24		0,14	

Nguồn: Dự báo theo phương pháp thành phần chuyển tuổi, 2021

Dự báo nguồn lao động, đối với nam là những người trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi; đối với nữ gồm những người trong độ tuổi 15 - 55 tuổi. Sử dụng phương pháp thành phần chuyển tuổi có tính đến biến động dân số cơ học. Với giả định, xuất cư thuần cả nam lẫn nữ giảm dần, đến năm 2050 thì cân bằng số nhập cư bằng số xuất cư, nên tổng xuất cư dòng bằng 0. Kết quả dự báo nguồn lao động tóm tắt như sau:

Hình 25: Dự báo nguồn nhân lực



Nguồn: Dự án QHT dự báo

Kết quả dự báo nguồn lao động cho thấy, tỉnh Đắk Lắk có nguồn lao động dồi dào, đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội trong tỉnh, song cần chú trọng đến đào tạo. Theo dự báo, nhóm lao động trẻ 20-24 là nhóm lao động đóng góp vào xuất cư lớn nhất.

2. Dự báo tích lũy từ nội bộ kinh tế tỉnh

Bao gồm dự báo về tiết kiệm của khu vực tư nhân, đầu tư vào tài sản cố định. Nội dung được trình bày chi tiết trong mục kịch bản phát triển.

3. Dự báo về tiềm năng đất

Tiềm năng đất đai được chia thành hai loại chính: đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp.

3.1. Đất nông nghiệp

Tiềm năng đất nông nghiệp phụ thuộc vào từng nhóm cây trồng. Dự báo đến năm 2030: (1). Đất trồng cây hàng năm có khoảng 148.984 ha phù hợp với lúa, ngô, khoai, sắn, rau màu, đậu... (2). Đất trồng cây lâu năm có khoảng 435.557 ha phù hợp với các loại cây trồng có chu kỳ sinh trưởng, phát triển ổn định nhiều năm, như: cà phê, cao su, chè, điều, hồ tiêu, sầu riêng... (3). Đất nuôi trồng thủy sản có khoảng 4.935 ha, trong đó đa số là ao hồ nhỏ và ruộng trũng chiếm 20%; (4). Đất lâm nghiệp định hướng phát triển rừng gỗ lớn giai đoạn 2021-2030 là 13.000 ha (trong đó: Trồng lại rừng sau khai thác: 3.400 ha; trồng mới trên đất chưa có rừng trồng: 3.600 ha; chuyển hóa từ rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn: 6.000 ha).

3.2. Đất phi nông nghiệp

Tiềm năng đất phi nông nghiệp phụ thuộc vào phát triển các ngành công nghiệp, KCHT sản xuất và hạ tầng xã hội, dịch vụ, nhà ở. Dự báo trong thời kỳ 2021-2030, đất phi nông nghiệp của tỉnh được mở rộng chủ yếu cho các chức năng: i) phát triển năng lượng tái tạo; ii) phát triển công nghiệp chế biến; iii) phát triển công nghiệp cơ khí, chế tạo; iv) Phát triển đô thị; v) Phát triển giao thông; vi) Phát triển các công trình thủy lợi và các công trình điện, thương mại, các công trình ứng phó với BĐKH; vii) Phát triển các công trình văn hóa và nhà ở nông thôn;...

IV. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Thiên tai và tác động của thiên tai trên địa bàn tỉnh

Do ảnh hưởng của vị trí địa lý, điều kiện địa hình, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thường xảy ra các loại thiên tai như: Hạn hán, nắng nóng; Áp thấp nhiệt đới, bão; Lốc, sét và mưa đá; Mưa lớn, lũ, lũ quét và ngập lụt; Sạt lở đất.

Cấp độ rủi ro đối với các loại thiên tai có nguy cơ ảnh hưởng đến tỉnh Đắk Lắk được phân cấp như sau:

- Đối với hạn hán, nắng nóng: Cấp độ rủi ro từ cấp 1 đến cấp 2.
- Đối với ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới và bão: Cấp độ rủi ro từ cấp 3 đến cấp 4.
- Đối với lốc, sét và mưa đá: Cấp độ rủi ro từ cấp 1 đến cấp 2
- Đối với mưa lớn, lũ, ngập lụt, lũ quét: Cấp độ rủi ro từ cấp 1 đến cấp 3.
- Đối với sạt lở đất: Cấp độ rủi ro từ cấp 1 đến cấp 2.

Trong những năm từ 2016-2020 tỉnh Đắk Lắk đã xảy ra nhiều tai biến thiên nhiên như: lũ lụt, hạn hán, dông sét và lốc tố gây thiệt hại lớn về người và tài sản, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 15: Hiện trạng tai biến thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Năm	Thiên tai				
	Bão	Mưa lũ, ngập lụt	Hạn hán	giông sét Lốc tố,	Sạt lở đất
2016	-	03 đợt	02 đợt	28 vụ	-
2017	01 cơn	03 đợt	-	17 vụ	3 vụ
2018	-	02 đợt	02 đợt	14 vụ	-
2019	-	03 đợt	02 đợt	08 vụ	-
2020	-	03 đợt	01 đợt	16 vụ	-

Nguồn: Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Đắk Lắk

Theo báo cáo của Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Đắk Lắk, thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk chủ yếu là bão lũ, hạn hán, giông lốc.

Bảng 16: Thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Đối tượng	2016	2017	2018	2019	2020
Số người chết và mất tích	2	1	4	1	-
Số người bị thương	-	12	6	3	2
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	174	30	111	13
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	549	2,423	1,832	2,094	150
Diện tích lúa bị thiệt hại		7,440	12,245	18,219	45,761
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	109.461	1,571	5,118	11,985	
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)	414	1,067	431	1,259	600

Nguồn: Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Đắk Lắk

2. Biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

2.1. Kịch bản BĐKH tỉnh Đắk Lắk

Theo kịch bản BĐKH (phiên bản cập nhật) của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2020, kịch bản BĐKH của Đắk Lắk như sau:

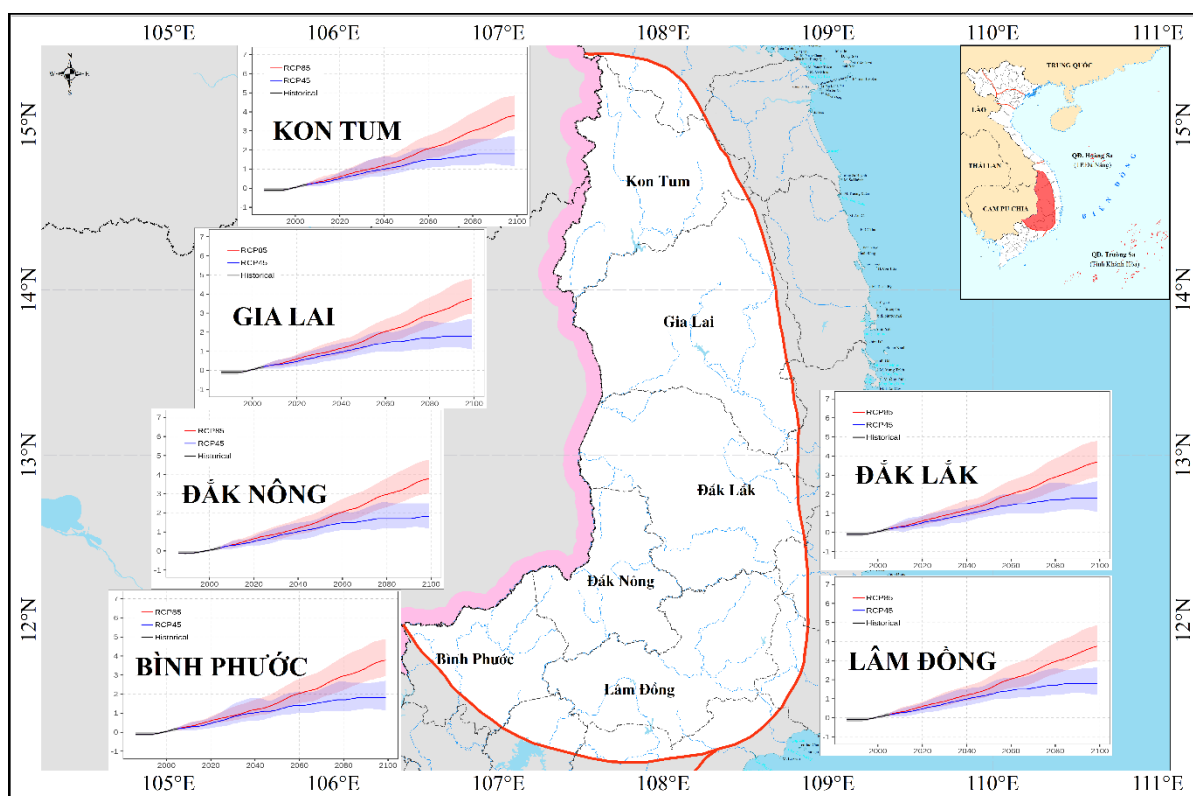
- *Nhiệt độ*: Nhiệt độ trung bình năm tăng dần theo các thời kỳ với mức tăng từ 1,4 - 1,8 đối với kịch bản RCP 4.5 và từ 1,9 - 3,4 đối với kịch bản RCP 8.5.

Bảng 17: Mức biến đổi nhiệt độ trung bình theo mùa tại Đắk Lắk (°C) so với kịch bản nền (1986-2005)

TT	Nhiệt độ	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
		2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
1	Trung bình	1,4 (0,9 - 1,9)	1,8 (1,2 - 2,6)	1,9 (1,4 - 2,5)	3,4 (2,7 - 4,5)
2	Mùa xuân	1,4 (0,8 ÷ 2,1)	1,9 (1,2 ÷ 2,9)	1,9 (1,3 ÷ 2,7)	3,5 (2,5 ÷ 4,7)
3	Mùa hè	1,4 (0,9 ÷ 2,2)	1,9 (1,2 ÷ 2,9)	2,0 (1,4 ÷ 2,9)	3,7 (2,8 ÷ 5,0)
4	Mùa thu	1,3 (0,8 ÷ 2,0)	1,7 (1,0 ÷ 2,6)	1,8 (1,3 ÷ 2,7)	3,3 (2,5 ÷ 4,5)
5	Mùa đông	1,3 (0,7 ÷ 2,0)	1,6 (0,9 ÷ 2,4)	1,8 (1,3 ÷ 2,5)	3,1 (2,4 ÷ 4,1)

(Nguồn: Kịch bản BĐKH năm 2020, Bộ TNMT)

Hình 26: Kịch bản biến đổi nhiệt độ trung bình năm (°C) ở tỉnh Đắk Lắk và khu vực Tây Nguyên



- Lượng mưa:

Lượng mưa trung bình năm tại Đắk Lắk tăng đáng kể. Lượng mưa kịch bản RCP 4.5 tăng từ 6,2 – 7,7. Lượng mưa kịch bản RCP 6.5 tăng từ 7,1 – 11,5.

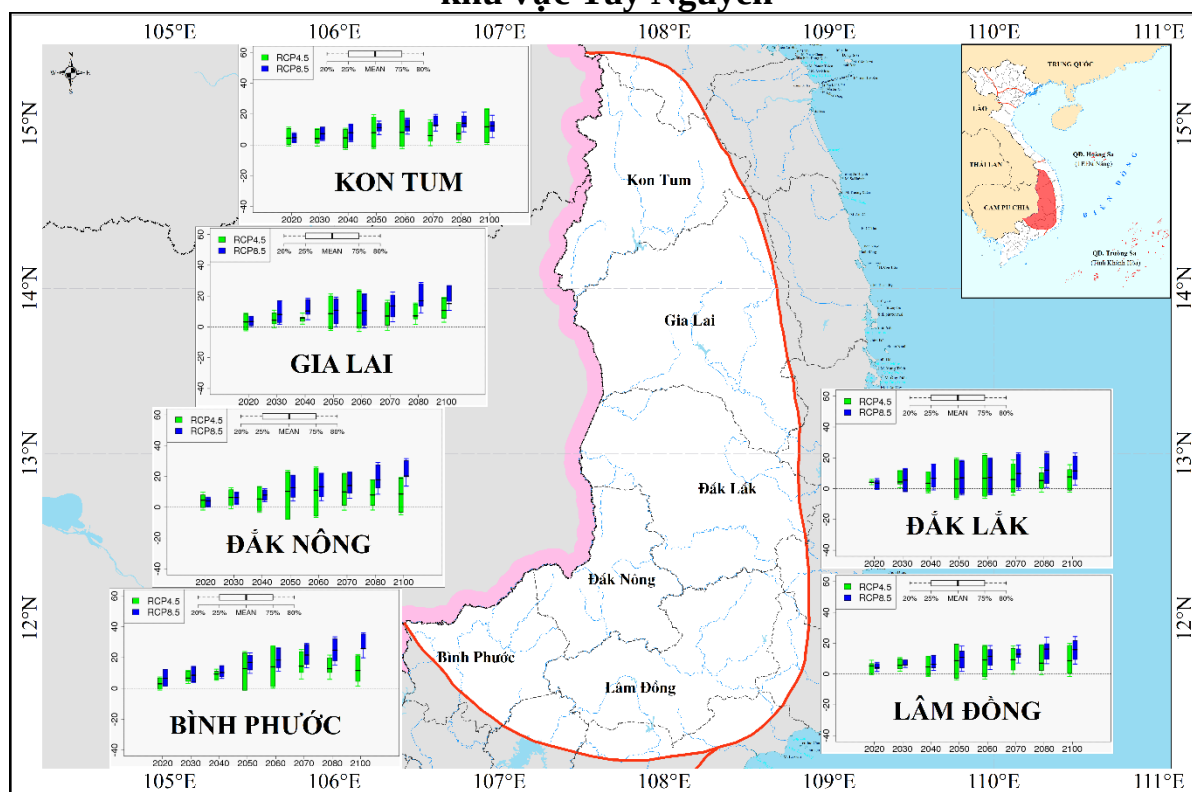
Lượng mưa các mùa của hai kịch bản đều có xu thế tăng trừ lượng mưa mùa đông thời kỳ 2046-2065 kịch bản RCP 4.5 giảm 4,3 và thời kỳ 2080-2099 kịch bản RCP 8.5 giảm 2,2.

Bảng 18: Mức biến đổi lượng mưa theo mùa tại Đắk Lắk (%) so với kịch bản nền (1986 - 2005)

TT	Mùa	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
		2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
1	Mưa năm	6,2 (-6,5 - 19,8)	7,7 (-4,1 - 16,6)	7,1 (-3,7 - 18,9)	11,5 (1,4 - 23,3)
2	Mùa xuân	7,9 (-5,3 - 21,3)	7,1 (-8,0 - 20,3)	2,0 (-7,3 - 11,8)	6,9 (-9,4 - 25,7)
3	Mùa hè	1,4 (-11,6 - 16,1)	4,5 (-8,2 - 17,1)	5,0 (-3,4 - 13,5)	5,9 (-10,0 - 18,4)
4	Mùa thu	11,1 (-3,1 - 24,8)	11,2 (-3,0 - 23,3)	9,5 (-7,4 - 27,8)	21,2 (1,1 - 39,4)
5	Mùa đông	-4,3 (-28,2 - 14,2)	6,1 (-33,8 - 35,7)	19,0 (-31,2 - 60,0)	-2,2 (-44,6 - 34,6)

(Nguồn: Kịch bản BĐKH năm 2020, Bộ TNMT)

Hình 27: Kịch bản biến đổi lượng mưa năm ($^{\circ}\text{C}$) ở tỉnh Đắk Lắk và khu vực Tây Nguyên



Nguồn: Kịch bản BĐKH năm 2020), Bộ Tài nguyên Môi trường

2.2. Tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) trên địa bàn tỉnh

BĐKH có diễn biến phức tạp, tác động đến các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh thông qua các hiện tượng thời tiết cực đoan, dị thường như: nhiệt độ gia tăng, bão mạnh, mưa lớn, lũ lụt, hạn hán, hiện tượng El Nino gia tăng về số lượng và cường độ... và đang có dấu hiệu trở nên phổ biến hơn trong thời gian gần đây. Thể hiện rõ nhất là mùa khô đến sớm và không có mưa nghịch mùa, mùa mưa đến chậm hơn 1 tháng và lượng mưa phân phối không đều giữa các vùng. Biến đổi này làm cho cây trồng, vật nuôi phát triển kém, dịch bệnh nhiều hơn, hạn hán cũng xảy ra thường xuyên khiến ngành nông nghiệp và nông dân luôn đối mặt với nhiều rủi ro và thiệt hại lớn. BĐKH làm gia tăng sự biến động và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội và đặc biệt ảnh hưởng đến các định hướng phát triển trong tương lai.

BĐKH đã và đang làm gia tăng các loại hình thiên tai như gia tăng lũ và sạt lở đất, gia tăng hiện tượng thời tiết cực đoan, hạn hán gây ảnh hưởng tới phát triển nông nghiệp, an ninh lương thực, giao thông vận tải, môi trường, tài nguyên nước, đa dạng sinh học, y tế sức khỏe cộng đồng... trong đó, các đối tượng dễ bị tổn thương bao gồm người già, phụ nữ, trẻ em và người dân ở khu vực miền núi, nhất là các dân tộc thiểu số.

Bảng 19: Các ngành và đối tượng chịu tác động của BĐKH

Các tác động của BĐKH	Ngành chịu tác động của BĐKH	Đối tượng dễ bị tổn thương
- Gia tăng lũ và sạt lở đất - Gia tăng hiện tượng thời tiết cực đoan - Gia tăng hạn hán	1. Nông nghiệp, an ninh lương thực 2. Giao thông vận tải 3. Môi trường, tài nguyên nước, đa dạng sinh học 4. Y tế, sức khỏe cộng đồng/các vấn đề xã hội khác	1. Dân cư miền núi, nhất là dân tộc thiểu số 2. Người già, phụ nữ, trẻ em

Nguồn: Báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Lắk

PHẦN HAI

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, SỬ DỤNG ĐẤT

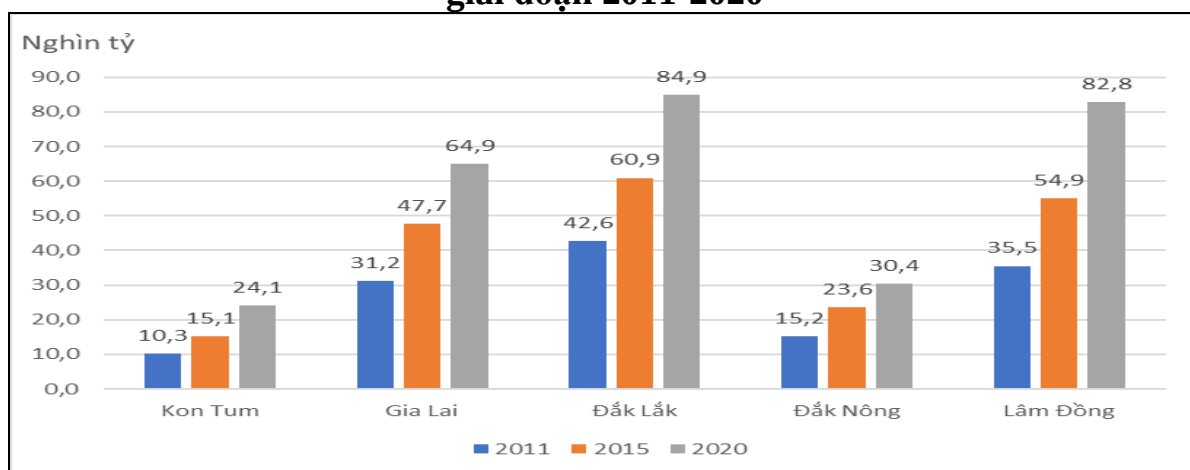
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Các chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế

1.1. Quy mô nền kinh tế

Quy mô GRDP (theo giá hiện hành) năm 2020 của tỉnh Đắk Lắk đạt gần 84,9 nghìn tỷ VND, tăng gấp 2 lần so với năm 2010. Quy mô GRDP của tỉnh vẫn đứng thứ nhất trong vùng Tây Nguyên¹⁸ và xếp thứ 27 toàn quốc năm 2020, tuy nhiên đã tụt 6 bậc so với hạng 21 năm 2011.

Hình 28: Quy mô GRDP (giá hh) của các tỉnh vùng Tây Nguyên giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Tính toán dựa vào Niên giám thống kê các địa phương

Trong giai đoạn vừa qua, tăng trưởng kinh tế của tỉnh tương đối chậm so với các địa phương khá trong vùng và quốc gia. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 của tỉnh là 5,2%/năm (quốc gia là 6,9%/năm), xếp thứ 56/63 tỉnh thành về tốc độ tăng trưởng GRDP, tương ứng với mức tăng trưởng chậm nhất vùng Tây Nguyên trong giai đoạn xem xét¹⁹. Tốc độ tăng GRDP không ổn định qua các năm. Năm 2012, có tốc độ tăng trưởng GRDP thấp nhất, chỉ tăng 2,5% và năm 2017 là tốc độ tăng trưởng mạnh nhất chứng kiến, đạt 7,1%.

1.2. Tăng trưởng kinh tế

Tỉnh Đắk Lắk có tốc độ tăng trưởng GRDP tương đối ổn định trong giai đoạn 2011-2015. Tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 4,6%/năm; Giai đoạn 2016-2020 mặc dù bị tác động bởi bối cảnh chung của khu vực và thế giới, tuy

¹⁸ Lâm Đồng: 82,8 nghìn tỷ đồng; Gia Lai: 64,9 nghìn tỷ đồng; Đắk Nông: 30,4 nghìn tỷ đồng; Kon Tum: 24,1 nghìn tỷ đồng.

¹⁹ Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân của toàn vùng Tây Nguyên là 6,1%

nhiên nền kinh tế tỉnh vẫn duy trì ổn định và tăng trưởng hơn những năm trước, đạt 5,9%/năm²⁰. Tăng trưởng cả giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 5,2%/năm, thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng hiện tại của cả nền kinh tế Việt Nam là 5,9%/năm trong giai đoạn 2011-2020.

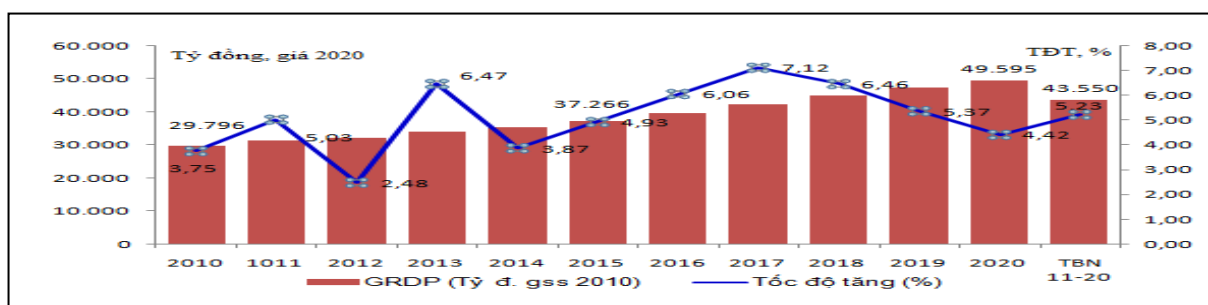
Bảng 20: Quy mô và tốc độ tăng trưởng GRDP của Đắk Lắk

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020	Tốc độ tăng BQ (%)		
						11'-15'	16'-20'	11'-20'
I	GRDP (giá SS 2010)	tỷ đồng	29.796	37.266	49.595	4,6	5,9	5,2
1	Nông, lâm, thủy sản	tỷ đồng	12.317	14.684	18.443	3,6	4,7	4,1
2	Công nghiệp - Xây dựng	tỷ đồng	3.666	4.718	6.780	5,2	7,5	6,3
3	Dịch vụ, thương mại	tỷ đồng	12.167	16.251	22.028	6,0	6,3	6,1
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp trợ cấp sản phẩm	tỷ đồng	1.646	1.613	2.344	-0,4	7,8	3,6

Nguồn: Niên giám tổng kê tỉnh 2020

Tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2020 tập trung chủ yếu phát triển theo chiều rộng cơ cấu các ngành đóng góp cho tăng trưởng chưa có nhiều chuyển biến về chất lượng. Tăng trưởng kinh tế đã có chuyển biến tích cực với sự tăng trưởng tích cực của ngành Dịch vụ - Thương mại. Tuy nhiên, trong bối cảnh diện tích đất nông nghiệp đang có xu hướng bị thu hẹp, ngành nông nghiệp vẫn có vai trò đóng góp quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Hình 29: Động thái GRDP giai đoạn 2011-2020



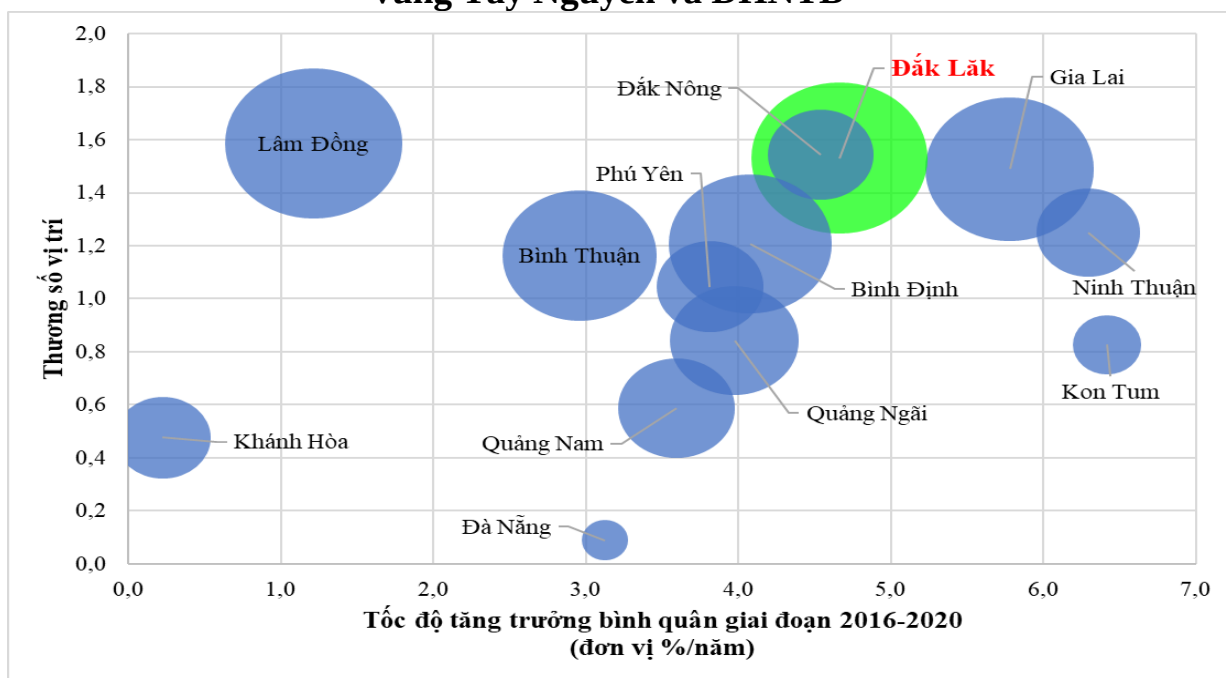
Nguồn: Niên giám tổng kê tỉnh 2020

²⁰ Theo báo cáo số 173/BC-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh về tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện giai đoạn 2021-2025 thì tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 8,5%.

- Tốc độ tăng trưởng của ngành N-L-TS giai đoạn 2011-2020 không ổn định qua các năm, tăng bình quân 3,6%/năm, cao hơn so với mức tăng trưởng bình quân cùng kỳ của ngành nông nghiệp Việt Nam là 1,6%/năm. Trong giai đoạn 2011 - 2015, do tác động của thiên tai, hạn hán và biến động giá cả trên thị trường cả trong nước và thế giới nên tốc độ tăng trưởng toàn ngành N-L-TS chậm lại, chỉ đạt mức bình quân 2,6%/năm, trong đó, năm 2011 đạt 7,7% và giảm mạnh xuống -1,9% năm 2012, phục hồi năm 2013 và dao động khoảng 3-4% giai đoạn 2014-2016. Giai đoạn 2017-2020, ngành N-L-TS giữ được đà tăng trưởng ổn định hơn trong khoảng từ 4,8-5,8%. Quy mô kinh tế của ngành N-L-TS cũng có mức tăng trưởng qua các năm. Về tổng thể, nền kinh tế Đắk Lắk vẫn là một nền kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp nhưng đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế dựa trên công nghiệp năng lượng tái tạo, chế biến, thương mại và dịch vụ làm nền tảng để tăng đầu tư hỗ trợ phát triển nông nghiệp.

So với các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, ngành nông nghiệp (Theo nghĩa rộng gồm cả nông nghiệp-lâm nghiệp-thủy sản) tỉnh Đắk Lắk có vị thế nổi trội về quy mô (nằm trong top các tỉnh dẫn đầu) và có tốc độ tăng trưởng khá cao so các tỉnh (xét trong giai đoạn 2016-2020). Tuy nhiên xét về năng suất lao động, hiệu quả trên ha đất sử dụng thì tỉnh vẫn ở mức thua thấp so với một số tỉnh, cho thấy tiềm năng về giá trị gia tăng trên đơn vị diện tích vẫn cần tiếp tục phải cải thiện.

Hình 30: So sánh vị thế phát triển ngành Nông lâm thủy sản của tỉnh với vùng Tây Nguyên và DHNTB



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh 2015 - 2020

- Ngành CN-XD giai đoạn 2011-2020 cũng tăng trưởng không ổn định. Giai đoạn 2011-2015 tốc độ tăng trưởng đã giảm so với trước, chỉ đạt 5,7%/năm, trong đó năm tăng mạnh nhất là năm 2013 với mức tăng 11,5%, năm

có tốc độ tăng trưởng thấp nhất là 2015, giảm -0,2%. Giai đoạn 2016-2020, ngành CN-XD tiếp tục với tốc độ cao hơn, 6,8%/năm, vẫn tiếp tục tăng trưởng không ổn định. Quy mô kinh tế ngành CN-XD cũng tăng trưởng đáng kể. GRDP ngành CN-XD năm 2020 (theo giá hiện hành) đạt 11.780 tỷ đồng, gấp gần 2,5 lần năm 2011.

So với các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung bộ thì cũng như hầu hết các tỉnh Tây Nguyên, ngành công nghiệp chế biến- chế tạo của tỉnh Đắk Lắk có vị thế thua thấp cả về tốc độ tăng trưởng và quy mô. Xét về lợi thế trong ngành công nghiệp chế biến, tỉnh nằm ở vị trí trung tâm vùng Tây Nguyên gần các vùng nguyên liệu lớn, chủ lực như cà phê, cao su, tiêu, điều... tuy nhiên tỷ trọng sản phẩm qua chế biến sâu còn thấp, chủ yếu là chế biến sơ.

Hình 31: So sánh vị thế phát triển ngành chế biến chế tạo của tỉnh với vùng Tây Nguyên và DHNTB



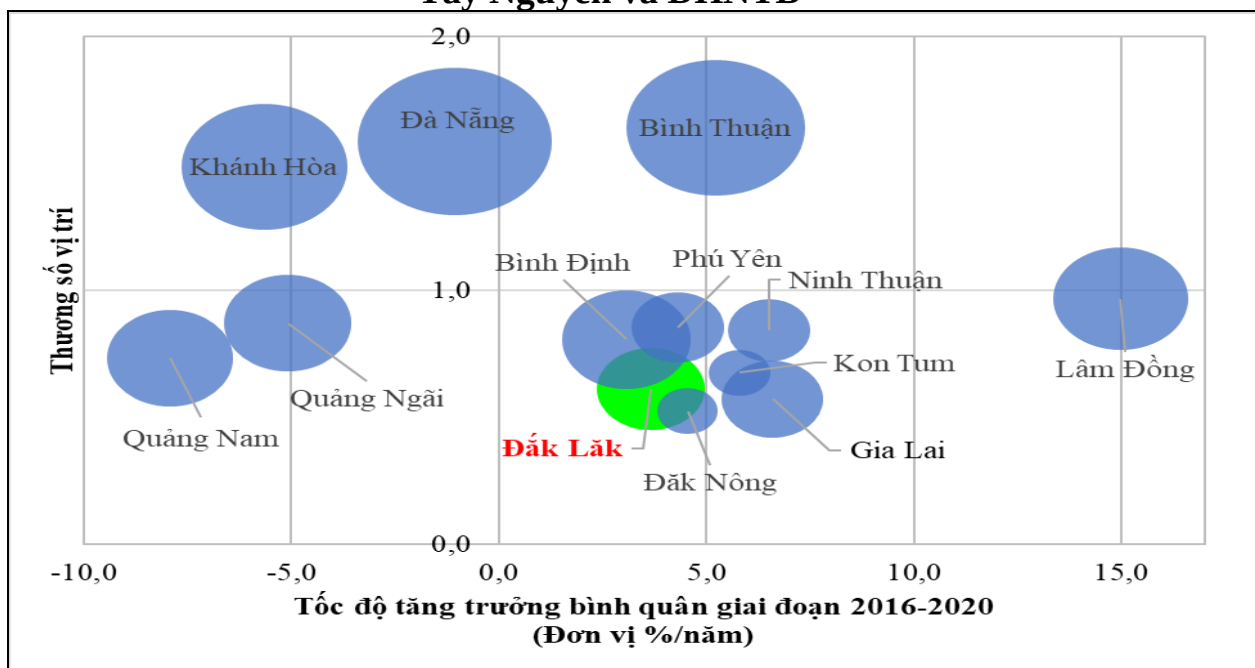
Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh 2015 - 2020

- Tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ giai đoạn 2011-2020 đạt mức khá, bình quân 6,5%/năm nhưng mức bình quân giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 5,9%/năm. Giai đoạn 2016-2020, ngành dịch vụ có mức tăng trưởng cao hơn, ngoại trừ năm 2020 do bị ảnh hưởng đại dịch Covid-19 nên ngành này chỉ tăng trưởng 3,3%. Quy mô kinh tế ngành dịch vụ năm 2020 (theo giá hiện hành) đạt 33.652 tỷ đồng, gấp 2,55 lần năm 2011. Trong lĩnh vực dịch vụ, những đóng góp chủ yếu tới từ các ngành liên quan đến du lịch như dịch vụ lưu trú và ăn uống, giao thông vận tải và kho bãi và các hoạt động tiêu dùng như bán buôn/bán lẻ, ngân hàng và bất động sản. Tốc độ tăng trưởng trong khu vực dịch vụ chủ yếu là do thu nhập của người dân tăng lên và sự mở rộng của các thành phần kinh tế thu hút tầng lớp trung lưu trên địa bàn.

So với Vùng Tây Nguyên thì ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống của tỉnh Đắk

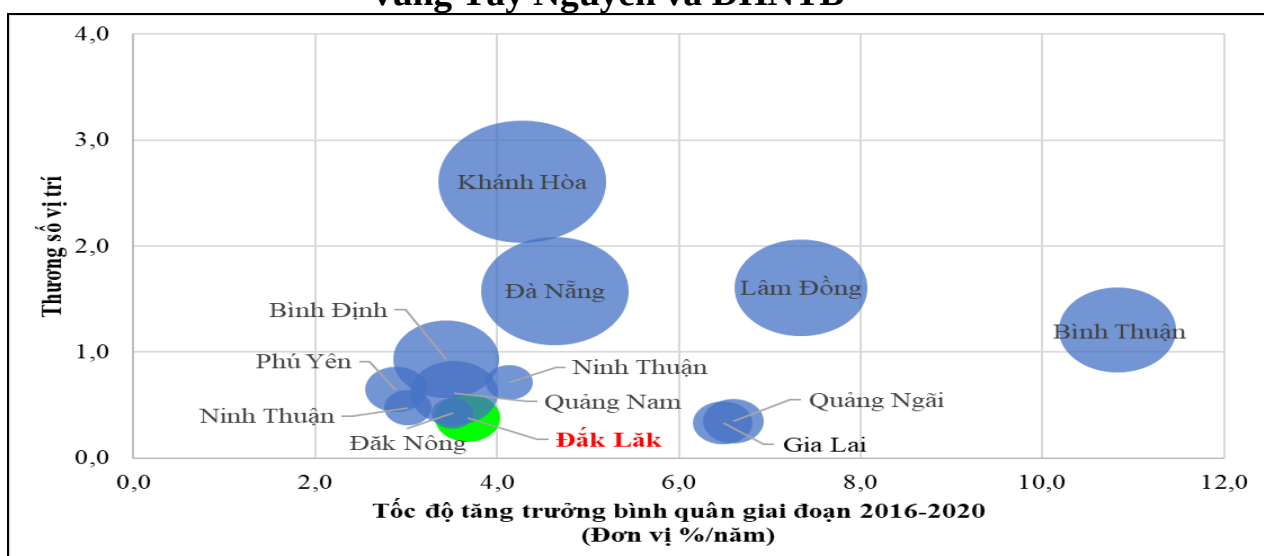
Lắc có vị thế chỉ đứng thứ hai sau tỉnh Lâm Đồng, tuy nhiên nhìn rộng ra cả khu vực Nam Trung Bộ thì ngành chiếm vị thế vẫn rất nhỏ bé chỉ đứng trên Phú Yên, Ninh Thuận, thua thấp rất nhiều so với Khánh Hòa, Đà Nẵng, Bình Thuận. Tương tự đối với ngành dịch vụ vui chơi, giải trí là ngành quan trọng trong thu hút du lịch của tỉnh, nhưng quy mô, tốc độ phát triển trong giai đoạn vừa qua còn thua xa so với các tỉnh khu vực Nam Trung Bộ như Khánh Hòa, Đà Nẵng, Bình Thuận và ngay cả tỉnh trong vùng Tây Nguyên là Lâm Đồng.

Hình 32: So sánh vị thế phát triển ngành lưu trú, ăn uống của tỉnh với vùng Tây Nguyên và DHNTB



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh 2015 - 2020

Hình 33: So sánh vị thế phát triển ngành vui chơi giải trí của tỉnh với vùng Tây Nguyên và DHNTB



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh 2015 - 2020

Khu vực có vốn FDI tuy có mức tăng trưởng cao nhất, nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ và không ổn định (giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng 22,1%/năm, giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng âm, -7,1%/năm; xét cả giai đoạn 10 năm khu vực này tăng trưởng 7,9%/năm).

Bảng 21: Tăng trưởng kinh tế của tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2011-2020

Đơn vị tính: %/năm

	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Tăng trưởng GRDP của tỉnh	4,5	5,8	5,2
<i>Theo thành phần kinh tế</i>			
- Nhà nước	2,7	4,6	3,9
- Ngoài nhà nước	5,6	6,4	6,0
- Có vốn FDI	22,1	-7,0	7,9
<i>Theo ngành kinh tế</i>			
- Nông, lâm và thủy sản	2,6	5,2	3,7
- Công nghiệp và xây dựng	5,7	6,8	6,7
- Dịch vụ	6,8	5,9	6,5

Nguồn: Tính toán dựa vào Niên giám thống kê tỉnh

1.3. Chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế

So với cơ cấu kinh tế của Việt Nam là 19% nông nghiệp-lâm nghiệp và thủy sản, 37% công nghiệp và 44% dịch vụ, thì tỷ trọng GRDP công nghiệp của Đắk Lắk vẫn còn thấp. Cơ cấu của nền kinh tế đã và đang có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp và tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ nhưng chậm và không ổn định. Năm 2010 là 41,3% nông-lâm-thủy sản, 12,3% công nghiệp-xây dựng và 40,8% dịch vụ. Năm 2015 là 42,6% nông-lâm-thủy sản, 12,3% công nghiệp-xây dựng và gần 40,8% dịch vụ-thương mại. Năm 2020 cơ cấu kinh tế là 37,1% nông-lâm-thủy sản, 13,9% công nghiệp-xây dựng và 44,4% dịch vụ.

Bảng 22: Cơ cấu kinh tế tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020

ĐVT: tỷ đồng, ghh; Cơ cấu %

Năm	Tổng số	Nông, lâm, thủy sản	Cơ cấu (%)	Công nghiệp - Xây dựng	Cơ cấu (%)	Dịch vụ, thương mại	Cơ cấu (%)	Thuế	Thuế (%)
2010	29.796	12.317	41,3	3.666	12,3	12.167	40,8	1.646	5,5
2015	60.919	25.942	42,6	7.497	12,3	24.851	40,8	2.629	4,3
2020	84.887	31.478	37,1	11.760	13,9	37.652	44,4	3.997	4,7

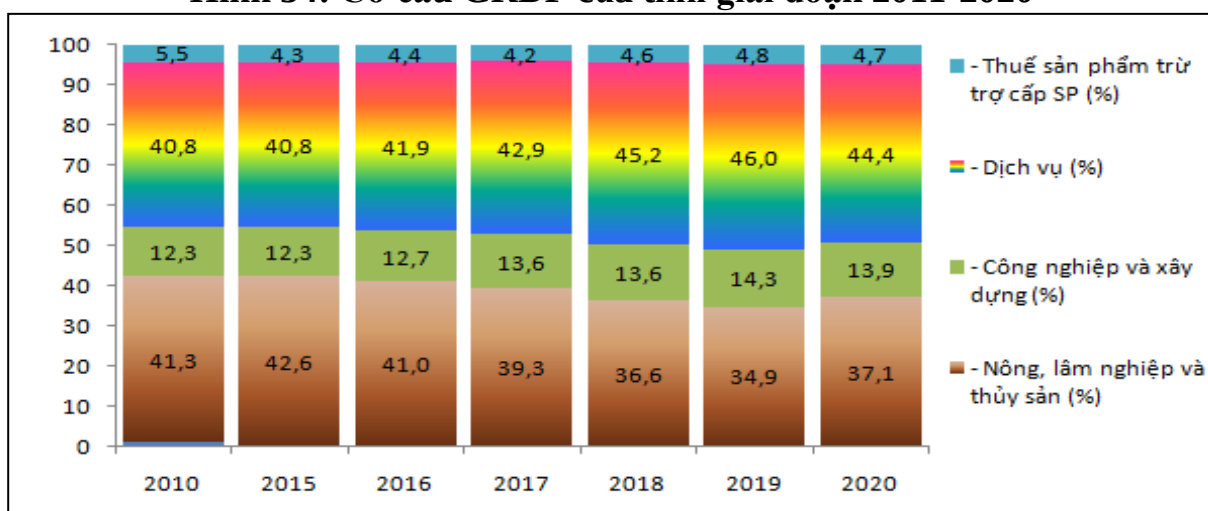
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh 2020

- Mặc dù ngành công nghiệp-xây dựng duy trì được tốc độ tăng trưởng và mở rộng về quy mô, tuy nhiên cơ cấu ngành công nghiệp-xây dựng cho thấy không có nhiều chuyển biến, năm 2010 đạt 12,3%, năm 2015 chiếm tỷ trọng khoảng 12,3% và đến năm 2020 đạt 13,9%. Cơ cấu này không đạt như kỳ vọng

do giai đoạn vừa qua thu hút về sản xuất công nghiệp chưa có nhiều chuyển biến mạnh mẽ, trong khi đóng góp của ngành xây dựng giảm trong nhiều năm (từ 2010-2017) và tăng trong những năm 2018-2020 nhưng chậm và không đáng kể.

- Ngành thương mại dịch vụ chuyển dịch tích cực và chiếm tỷ trọng khá ổn định theo xu hướng tăng theo từng năm. Năm 2010 là 40,8%, đến năm 2020 là 44,4%. Trong giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng ngành khá ổn định theo hướng tăng dần theo các năm tuy nhiên trong giai đoạn này cơ cấu giá trị ngành chưa khẳng định vị thế rõ rệt so với những ngành kinh tế khác. Giai đoạn 2015 - 2020, cơ cấu giá trị ngành tăng đáng kể và trở thành ngành kinh tế có vị trí quan trọng với tỷ trọng chiếm từ 40,8 năm 2015 lên 44,4% năm 2020.

Hình 34: Cơ cấu GRDP của tỉnh giai đoạn 2011-2020



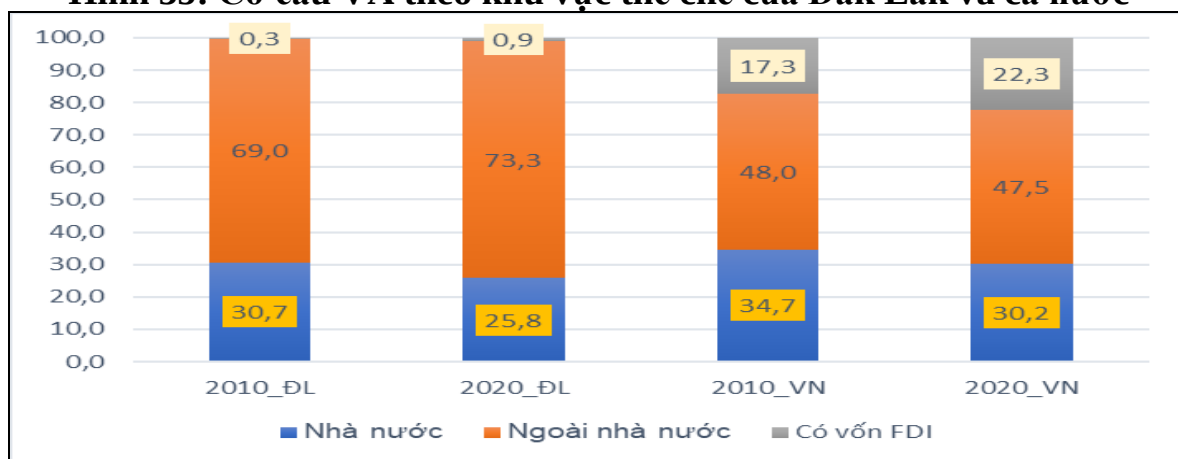
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh và xử lý của chuyên gia

- Trong giai đoạn 2011-2015, cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nền kinh tế của tỉnh, chuyển dịch tăng so với năm 2010. Năm 2015, tỷ trọng ngành đạt khoảng 42,6%, cao hơn so với 41,3% năm 2010. Giai đoạn 2015-2020, cơ cấu ngành có xu hướng giảm dần từ 42,6% xuống còn 37,1% năm 2020. Cơ cấu kinh tế theo các ngành giai đoạn 2011-2020 chuyển dịch đúng hướng nhưng còn chậm, thay đổi lớn nhất về cơ cấu kinh tế diễn ra trong cụm ngành nông - lâm - thủy sản, với tỷ trọng từ 41,3% năm 2010 xuống còn 37,1% năm 2020.

Chuyển dịch của các ngành kinh tế còn chậm là do nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu nông sản thô chưa qua chế biến tỷ trọng còn cao, thu hút đầu tư vào các ngành phi nông nghiệp còn chậm. Các loại hình chế biến nông, lâm nghiệp là hướng đi căn bản để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhưng phương thức sản xuất còn khá đơn giản, bị cạnh tranh bởi các địa phương khác có điều kiện thuận lợi (vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng kỹ thuật...) và nắm bắt được đầu ra của thị trường xuất khẩu và có ngành công nghiệp chế biến phát triển.

- Khu vực tư nhân trong nước năm 2020 chiếm tỷ trọng 73,3% trong tổng VA của tỉnh, tăng nhẹ từ 69,9% năm 2010. Trong cơ cấu GRDP năm 2020, kinh tế tập thể chiếm tỷ trọng nhỏ, gần 3,9%; kinh tế tư nhân mà nòng cốt là các doanh nghiệp tư nhân trong nước, chiếm gần 20,7%; kinh tế hộ gia đình cá thể chiếm 45,2%. Kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn, tuy nhiên đang có xu hướng giảm dần theo xu hướng chung của cả nước. Khác biệt lớn nhất trong cơ cấu kinh tế của tỉnh so với cả nước là tỷ trọng của thành phần có vốn FDI, trong giai đoạn 10 năm, tỷ trọng khu vực kinh tế này trong tỉnh chỉ tăng 0,5 điểm%, vẫn chiếm dưới 1% tổng VA tạo ra trên địa bàn tỉnh.

Hình 35: Cơ cấu VA theo khu vực thể chế của Đắk Lắk và cả nước



Nguồn: Tính toán dựa vào Niên giám thống kê tỉnh

1.4. Ngân sách Nhà nước

1.4.1. Chi ngân sách

Giai đoạn 2011-2015: Tốc độ tăng chi ngân sách địa phương khoảng 12,3%/năm, trong đó tổng chi đầu tư phát triển cả thời kỳ giảm bình quân 5,2%/năm. Chi ngân sách địa phương chưa đáp ứng nhiệm vụ chi cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, và an sinh xã hội.

Giai đoạn 2016-2020: Tốc độ tăng chi ngân sách địa phương đạt khoảng 11,5%/năm, trong đó tổng chi đầu tư phát triển cả thời kỳ giảm bình quân 33,4%/năm. Chi ngân sách địa phương cơ bản đáp ứng nhiệm vụ chi cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng và an sinh xã hội.

Chi ngân sách của tỉnh Đắk Lắk có xu hướng tăng kể từ năm 2010, đạt mức tổng chi 10.854 tỷ đồng. Năm 2015, tổng chi ngân sách của tỉnh là 19.373 tỷ đồng và đạt 33.382 tỷ đồng năm 2020. Chi bình quân trên đầu người năm 2010 khoảng 6 triệu đồng/người, đến năm 2015 vượt 11 triệu đồng và đến năm 2020 khoảng 18 triệu đồng.

Chi thường xuyên cho một số hoạt động kinh tế - xã hội quan trọng như giáo dục, y tế và hành chính công chiếm phần lớn trong tổng chi ngân sách tỉnh Đắk Lắk. Năm 2010, mức chi thường xuyên cho giáo dục là 1.916 tỷ đồng, đến năm 2015 và 2020 tăng lên 5.044 tỷ đồng và 5.705,9 tỷ đồng, là một trong

những hạng mục chi ngân sách tỉnh cao nhất. Đây là điều thường thấy khi so sánh với các tỉnh khác, trong bối cảnh hệ thống giáo dục của Việt Nam vẫn còn phụ thuộc nhiều vào khối công lập, với nguồn ngân sách Nhà nước là chủ yếu. Chi thường xuyên khác là chăm sóc y tế, với khoảng 342.442 tỷ đồng năm 2010 tăng đến 1.039 tỷ đồng năm 2015 và 1.445,5 tỷ đồng năm 2020 từ ngân sách tỉnh để duy trì hệ thống y tế.

Mức chi thường xuyên hàng năm lớn và có xu hướng tăng nhanh từ 3.895,6 tỷ đồng năm 2010 lên tới 8.002,2 tỷ đồng năm 2015 và 12.856,3 tỷ đồng năm 2020. Ngoài ra, một phần đáng kể của chi ngân sách phục vụ mục đích duy trì và nâng cấp cơ sở hạ tầng cơ bản như đường xá, cầu cống, hệ thống nước và điện. Chi đầu tư phát triển của tỉnh tăng từ 1.818,4 tỷ đồng năm 2010 và đạt 3.262 tỷ đồng năm 2016, 4.717,3 tỷ đồng năm 2019 và trên 5.880,9 tỷ đồng vào 2020. Tỷ lệ chi đầu tư phát triển trên tổng ngân sách được Đắk Lắk giảm dần trong những năm 2016, 2017, 2018, 2019 và tăng mức đầu tư vào năm 2020.

Bảng 23: Chi NSNN và cơ cấu chi giai đoạn 2011-2020

TT	Chỉ tiêu	2011	2015	2016	2020
A	TỔNG CHI (tỷ đồng)	13.226	19.373	18.928	33.383
I	Tổng chi cân đối NSNN	8.698	10.913	11.227	23.155
1	Chi đầu tư phát triển	1.626	1.392	1.802	5.881
2	Chi thường xuyên	5.530	8.002	8.197	12.856
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2	1	1	1
4	Chi chuyển nguồn	1.540	1461	1178	4.417
II	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	470	194	149	-
III	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	3.268	6.551	6.035	10.116
IV	Chi chương trình MTQG, CT 135	789	1.715	1517	-
	Chi nộp ngân sách cấp trên		0	0	111
B	CƠ CẤU CHI (%)	100	100	100	100
I	Tổng chi cân đối NSNN	64,7	56,3	65,2	69,4
1	Chi đầu tư phát triển	25,9	12,8	17,1	17,6
2	Chi thường xuyên	63,6	73,3	79,0	38,5
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Chi chuyển nguồn	17,7	13,9	3,9	13,2
II	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	3,6	1,0	1,5	0,0
III	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	24,7	33,8	33,3	30,3
IV	Chi chương trình MTQG, CT 135	6,0	8,9	-	0,0
	Chi nộp ngân sách cấp trên		0,1	0,3	0,3

Nguồn: Tính toán dựa trên Niên giám thống kê tỉnh

1.4.2. Thu ngân sách

- *Giai đoạn 2011-2015*: Quy mô thu ngân sách tăng lên đáng kể so với giai đoạn trước, tuy nhiên các nguồn thu gặp nhiều khó khăn, tốc độ tăng thu

ngân sách giảm hơn so với giai đoạn trước, đạt bình quân 11,6%, tuy nhiên thu ngân sách trong địa bàn giảm 1,9%/năm.

- *Giai đoạn 2016-2020*: Thu ngân sách qua các năm trên địa bàn tỉnh tăng khá, tăng trưởng đạt 11,5%/năm. Thu ngân sách trong địa bàn tăng nhanh đạt tăng trưởng bình quân gần 21%. Tỉnh đã thực hiện phân cấp, đẩy mạnh các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, cùng với việc mở rộng ủy nhiệm thu, các cấp đã chủ động tích cực đẩy mạnh thu ngân sách.

Tăng vượt bậc trong thu ngân sách nội địa, đáp ứng được từ 42 - 79% chi thường xuyên của địa phương. Mức tăng trưởng thu ngân sách nội địa đạt khoảng 12,7% giai đoạn 2011-2020. Năm 2010 tổng thu ngân sách của tỉnh đạt 11.423 tỷ đồng, năm 2015 đạt 19.800 tỷ đồng tăng 8.377 tỷ đồng so với năm 2010. Đến năm 2020, tổng thu ngân sách của tỉnh đạt 34.090 tỷ đồng²¹ tăng 22.667 tỷ đồng, đáp ứng 62% nhu cầu chi thường xuyên của tỉnh. Các khoản thu này là từ thuế và phí như thuế doanh nghiệp, các khoản thu từ đất đai, thuế thu nhập cá nhân, kinh doanh hàng hóa dịch vụ và các loại phí về xăng dầu. Thu ngân sách địa phương còn có các khoản thu khác từ thu thuế hải quan, thu viện trợ và nguồn thu kết chuyển từ năm trước.

Nhìn chung, do mức chênh lệch lớn giữa thu và chi nên Đắk Lắk vẫn cần hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước và còn phụ thuộc nhiều vào ngân sách Trung ương.

Bảng 24: Thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
TỔNG THU	11.423.399	19.800.734	34.090.317
TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	5.526.864	5.022.980	12.954.226
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước	5.090.508	4.798.010	12.785.867
1. Thu nội địa	3.092.605	3.352.156	7.924.281
1.1. Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	2.114.964	1.788.495	3.005.821
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	912	643	612
1.3. Thuế thu nhập cá nhân	96.434	244.988	436.402
1.4. Lệ phí trước bạ	119.874	270.053	367.255
1.5. Thu phí xăng dầu	82.963	219.063	663.658
1.6. Thu phí, lệ phí	45.673	80.129	136.622
1.7. Các khoản thu về nhà, đất	912	70.904	2.646.267

²¹ Trong tổng thu ngân sách của tỉnh năm 2020 thì thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 12.954,226 tỷ đồng chiếm 37% tổng thu ngân sách của tỉnh, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên đạt 21.027,030 tỷ đồng chiếm 61,6% tổng thu ngân sách của tỉnh, còn lại là từ các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN và thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên

NỘI DUNG	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1.8. Thu khác	630.873	677.881	429.935
2. Thu hải quan	41.550	60.117	496.583
2.1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	94	6.168	9.423
2.1. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	29.590	53.815	486.716
3. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	40.138	15.990	-
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
5. Thu kết dư ngân sách năm trước	206.627	160.497	581.170
6. Thu chuyển nguồn	1.454.628	991.974	3.783.833
7. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 điều 8 Luật NSNN	254.960	217.276	-
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	436.356	224.970	168.359
1. Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết	...	137.097	49.095
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết	...	41.089	10.989
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết	...	56.878	66.259
III. THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	5.896.535	14.777.754	21.027.030
IV. THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN CẤP TRÊN	-	-	109.061

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng

Trong giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng GRDP của ngành công nghiệp-xây dựng đạt mức tăng trưởng bình quân hàng năm 5,2%, thấp hơn tốc độ tăng trưởng công nghiệp-xây dựng 7,2%/năm của cả nước trong cùng giai đoạn. Năm 2015, GRDP của ngành đạt 4.718 tỷ đồng (theo giá so sánh), trong bối cảnh kinh tế toàn cầu và trong nước đều suy giảm. Phần lớn đóng góp vào khu vực công nghiệp là từ các ngành chế biến/chế tạo, điện, khí đốt và xây dựng (chiếm gần 12%) còn lại là từ đóng góp của ngành khai khoáng và cung cấp nước và xử lý chất thải.

Giai đoạn 2016-2020 đạt tăng trưởng khá, tốc độ tăng bình quân đạt 7,5%/năm, GRDP của ngành năm 2020 đạt 6.780 tỷ đồng (theo giá so sánh). Tốc độ tăng trưởng của ngành tăng là do đóng góp của các ngành công nghiệp có lợi thế của tỉnh như công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp khai thác và sự đóng góp của ngành xây dựng.

Xét trong cả giai đoạn 10 năm qua, ngành công nghiệp-xây dựng đã tăng

nhANH về quy mô, giá trị sản xuất năm 2020 (giá hiện hành) cao gấp 3,1 lần so với năm 2010 và 1,6 lần năm 2015.

2.1. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

Mặc dù nông sản có những biến động bất thường và nguyên liệu đầu vào tăng cao, nhưng ngành công nghiệp vẫn có những chuyển biến tích cực. GRDP khối ngành công nghiệp (Giá SS) cả giai đoạn 2016-2020 đạt 27.610 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân đạt 5,75%/năm. Năm 2020, GRDP khối ngành công nghiệp đạt 6.694,7 tỷ đồng, cao gấp 1,32 lần năm 2015. Tổng giá trị sản xuất năm 2020 đạt 77.508 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 9,3%/năm. Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,58%, nhóm ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước tăng 10,92% và nhóm ngành công nghiệp khai khoáng tăng 10,75%. Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển biến tích cực, đã tạo được sự thay đổi trong cơ cấu nội bộ ngành theo hướng gia tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác và nâng cao năng lực cạnh tranh, tích cực mở rộng thị trường; hoạt động, đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu khá ổn định; sản xuất một số nhóm ngành công nghiệp chế biến có mức tăng trưởng cao, tỷ trọng lớn và thị trường tiêu thụ tốt như: Thép, bia, máy bơm nước, bê tông, cà phê hòa tan, cà phê bột, đường mía, tinh bột sắn, tinh bột ngô...do nguồn nguyên liệu ổn định; chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh được nâng cao, cơ bản đáp ứng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước²².

- *Hiện trạng các ngành công nghiệp chủ yếu:* Đến nay, ngành công nghiệp tỉnh đã hình thành được một số hệ thống khá đồng bộ gồm các ngành sản xuất và phân phối điện nước, khai khoáng đặc biệt là công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo. Nhiều cơ sở công nghiệp có quy mô vừa và tương đối hiện đại được xây dựng và đưa vào sản xuất như chế biến cà phê, tiêu, cao su, tinh chế gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng... và đã hình thành một số sản phẩm chủ lực trong công nghiệp chế biến nông lâm sản; công nghiệp chế biến gỗ xây dựng, gỗ mỹ nghệ; khai thác đá xây dựng. Trong phát triển công nghiệp đã chú trọng việc gắn xây dựng nhà máy với phát triển vùng nguyên liệu (nhất là trong lĩnh vực chế biến lâm sản, khai thác vật liệu xây dựng) và phát triển thị trường.

Riêng trong lĩnh vực công nghiệp năng lượng, Đắk Lắk là tỉnh có tiềm năng phát triển thủy điện, điện năng lượng tái tạo. Tính đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 19 công trình thủy điện với tổng công suất 825 MW, 10 dự án điện năng lượng mặt trời, và các dự án điện năng lượng gió đã đi vào hoạt động.

- *Hiện trạng một số nhóm sản phẩm công nghiệp chủ lực:* Trong lĩnh vực chế biến chế tạo, mức tăng trưởng bình quân hàng năm của tỉnh Đắk Lắk là 6,3% trong giai đoạn 2011-2015, giai đoạn 2016-2020 đạt mức tăng trưởng bình

²² Báo cáo số 173/BC-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh về tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện giai đoạn 2021-2025.

quân khoảng 1,6%, tăng trưởng cả giai đoạn 2011-2020 đạt 4,0%/năm. Nền kinh tế đang có sự chuyển dịch cơ cấu, từ tình trạng phát triển các ngành công nghiệp phụ thuộc vào tài nguyên sang các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như chế biến nông sản, qua đó tạo ra hàng trăm nghìn việc làm cho người dân trong tỉnh. Cơ cấu sản phẩm và sản lượng công nghiệp cũng đã thay đổi trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020 nhờ các ngành công nghiệp khác nhau mà tỉnh đã thu hút được trong thời gian vừa qua.

Nhiều ngành công nghiệp có sản phẩm tăng trưởng bình quân hàng năm khá ổn định trong thời gian qua như: Điện sản xuất và điện thương phẩm; bàn ghế gỗ, tiện các bộ phận kim loại, các sản phẩm từ cao su, cà phê bột, sản phẩm sắt thép...

Trong lĩnh vực khai khoáng, các khoáng sản với trữ lượng lớn đã đi vào khai thác ở Đắk Lắk như các loại vật liệu xây dựng tiếp tục được mở rộng quy mô. Đá khai thác các loại đạt 2.095.498 m³, gần gấp 1,5 lần so với năm 2010.

+ Các sản phẩm công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng cơ bản đáp ứng được nhu cầu vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn, chất lượng sản phẩm từng bước được cải thiện. Sản phẩm chủ yếu là cát, đá xây dựng, gạch ngói, gạch lát các loại, fenspat, granit... Hiện tại, trên địa bàn tỉnh đã có sản phẩm mới là gạch không nung (nhà máy đặt tại huyện Ea H'Leo) nhưng sản phẩm chưa đạt hiệu quả do sản phẩm vật liệu không nung vẫn còn khá mới mẻ đối với người tiêu dùng²³. Trong giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng đã có sự chuyển biến tích cực tăng đáng kể về quy mô các sản phẩm.

+ Các sản phẩm chế biến nông sản gặp nhiều khó khăn trong thị trường tiêu thụ, sản lượng thấp hơn nhiều so với mục tiêu đề ra: bao gồm các sản phẩm chính như cà phê bột, cà phê hòa tan, đường các loại, hạt điều nhân, cao su, gạo, ngô xay xát, thức ăn gia súc... Trong thời gian qua, ngành công nghiệp chế biến nông sản đã có bước chuyển dịch sang gia tăng hàm lượng chế biến, một số sản phẩm đã có cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng như cà phê, tinh bột sắn... Tuy có sự phát triển, song đa số sản phẩm ở nhóm này chất lượng chưa cao, khả năng cạnh tranh thấp, thiếu vùng nguyên liệu ổn định và dễ bị ảnh hưởng do biến động của giá cả.

+ Các sản phẩm thực phẩm, đồ uống: Bao gồm các sản phẩm chính như cà phê bột, cà phê hòa tan, bia, nước giải khát... cũng là những sản phẩm có chất lượng, thương hiệu và có giá trị gia tăng cao. Tuy vậy, hạn chế của nhóm sản phẩm này là sản phẩm mới còn ít và khả năng mở rộng thị trường xuất khẩu cũng đang

²³ Một khó khăn phát sinh trong thực tế là kỹ thuật thi công gạch không nung, nhất là gạch ACC đòi hỏi quy trình phức tạp hơn rất nhiều so với gạch nung truyền thống. Công nhân đôi lúc phải vừa làm, vừa học hỏi, trau dồi thêm các kỹ năng từ thực tế thi công. <https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/e-am-vat-lieu-khong-nung-207964/>

gặp nhiều khó khăn.

+ Các sản phẩm chế biến lâm sản: bao gồm các sản phẩm chính như gỗ xẻ, gỗ ván, gỗ tinh chế, mộc dân dụng các loại... Quá trình phát triển các sản phẩm này còn nhiều bất cập, khai thác chế biến gỗ rừng tự nhiên chưa được quản lý chặt chẽ²⁴, gỗ tinh chế có thị trường nhưng không phát triển mạnh do công nghệ chậm đổi mới và thiếu nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp.

+ Các sản phẩm cơ khí chế tạo, luyện cán thép: Bao gồm các sản phẩm chính như bơm tưới; máy xay xát, chế biến cà phê, nông sản các loại; sản phẩm đúc, luyện cán thép; cửa sắt, cửa tôn các loại... Trong đó có sự phát triển của sản phẩm bơm tưới và máy chế biến nông sản của tỉnh đã chiếm lĩnh khá tốt thị trường các tỉnh Tây Nguyên và miền Trung.

+ Các sản phẩm công nghiệp điện, nước, khí đốt: Có sự tăng trưởng lớn trong thời gian qua, sản phẩm chủ yếu là điện sản xuất, điện thương phẩm, nước máy và khí gas. Sản lượng sản xuất điện năm 2020 đạt 4.000 triệu Kwh, gấp 1,8 lần so với năm 2010 và gần 1,4 lần so với năm 2015. Ngoài ra, sản phẩm điện thương phẩm có mức tăng trưởng mạnh từ 710 triệu Kwh năm 2010 lên 1.171 Kwh năm 2015 và 1.950 Kwh năm 2020 (cao gấp 2,7 lần năm 2010). Các sản phẩm điện, nước, khí gas là những sản phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu, ít có sự cạnh tranh, tuy nhiên giá thành sản xuất còn cao, tỷ lệ thất thoát lớn.

- *Hiện trạng số lượng đơn vị sản xuất công nghiệp*. Đến năm 2020, trên địa bàn có 5.468 cơ sở hầu hết là khu vực ngoài Nhà nước với 5.418 cơ sở (chiếm trên 99%), trong đó bán buôn bán lẻ chiếm gần 45%; xây dựng chiếm 18,5%; 519 cơ sở công nghiệp chế biến chiếm gần 9,5%; lĩnh vực khoa học công nghệ hơn 6,3%; sản xuất nông nghiệp 4,9%.

Khu vực công nghiệp chế biến ngoài quốc doanh tập trung nhiều vào các hoạt động chế biến cà phê nhân, điều, gỗ, điện thương phẩm, gạch các loại; 71 cơ sở công nghiệp khai thác (chủ yếu khai thác cát, đá xây dựng) và 42 cơ sở công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước. Các cơ sở sản xuất công nghiệp của Đắk Lắk tập trung chủ yếu ở thành phố Buôn Ma Thuột và lân cận. Tại các huyện thị khác chủ yếu là các cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh có quy mô nhỏ. Sau khi tách huyện Krông Búk thì đa số cơ sở công nghiệp nằm trên địa bàn huyện Krông Búk mới.

- *Hiện trạng các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn*: Sự phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn của tỉnh đã đóng góp phần quan trọng trong thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông thôn theo hướng giảm nhanh

²⁴ <https://special.vietnamplus.vn/2020/05/30/rungtunhien dongcua/> Đóng cửa rừng tự nhiên

tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, tăng giá trị sản xuất công nghiệp và dịch vụ nông thôn, duy trì và bảo tồn các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn truyền thống, giải quyết việc làm cho nhiều lao động. Tuy nhiên, quy mô sản xuất của các cơ sở sản xuất ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn của tỉnh còn nhỏ lẻ, năng lực cạnh tranh thấp, chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ của người dân tại địa phương. Các cơ sở ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn của tỉnh Đắk Lắk phân bố không đồng đều, phần lớn các cơ sở tập trung ở các huyện Ea Kar, Cư M'gar, Krông Ana, Krông Pắc, TP.Buôn Ma Thuột.

- Hiện trạng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

+ Khu công nghiệp: Theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ, về quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Công văn số 1110/TTg-CN ngày 28/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ, về việc Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh, đến thời điểm hiện nay có 02 khu công nghiệp nằm trong quy hoạch: khu công nghiệp Hòa Phú tại xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột và khu công nghiệp Phú Xuân tại xã Ea Drong, huyện Cư M'gar. Tuy nhiên, hiện nay chỉ có Khu công nghiệp Hòa Phú đang hoạt động.

+ Cụm công nghiệp: Theo Quy hoạch phát triển các CCN tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 thì trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 có 15 CCN, với tổng diện tích là 551,39 ha; giai đoạn 2021 - 2025 bổ sung thêm 09 CCN với tổng diện tích là 662,20 ha. Trong năm 2021, bổ sung quy hoạch thêm 01 CCN Hòa Sơn, huyện Krông Bông với diện tích 16,62 ha (Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 24/02/2021 của UBND tỉnh).

Tổng vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cho 8 cụm công nghiệp đang hoạt động hơn 1.266 tỷ đồng. Đến hết quý II/2021, có 166 dự án đầu tư và đăng ký đầu tư vào 08 CCN đang hoạt động, với tổng diện tích đất đăng ký là 266 ha, đất đã cho doanh nghiệp thuê là 225 ha, tỷ lệ lấp đầy 08 CCN đang hoạt động là 76%; tổng số vốn đăng ký đầu tư ban đầu khoảng: 6.000 tỷ đồng. Trong đó: Có 103 dự án đang hoạt động với diện tích thuê đất: 137 ha; có 15 dự án đang xây dựng, với diện tích thuê đất: 25,5 ha; có 17 dự án đang làm thủ tục đầu tư, với diện tích đất: 27,56 ha; có 14 dự án tạm ngưng hoạt động, không đầu tư xây dựng với diện tích đất: 35,44 ha; có 17 dự án đăng ký đầu tư với diện tích đất: 40,7 ha.

Tuy nhiên, trong 08 Khu, cụm công nghiệp đang hoạt động chỉ có 03 cụm công nghiệp có dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tình hình đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp hiện nay rất hạn chế do không có nguồn vốn đầu tư; một số cụm công nghiệp chưa phê duyệt dự án đầu tư cơ sở

hạ tầng đã làm ảnh hưởng đến việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào cụm công nghiệp.

Bảng 25: Hiện trạng phát triển khu, cụm công nghiệp của tỉnh

STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Hiện trạng
1	Khu công nghiệp Hoà Phú	Diện tích 181,73 ha, đã có 53 dự án đăng kí đầu tư, trong đó 38 dự án đã hoạt động với tỷ lệ lấp đầy đạt 100% diện tích đất công nghiệp cho thuê.
2	Cụm công nghiệp Tân An 1	Diện tích 48,5 ha, đã có 41 dự án đăng ký đầu tư với diện tích 33,68 ha, đạt 100% tổng diện tích đất chia lô công nghiệp.
3	Cụm công nghiệp Tân An 2	Diện tích 56,52 ha, đã có 49 dự án đăng ký đầu tư với diện tích 33,68 ha, đạt 100% tổng diện tích đất chia lô công nghiệp.
4	Cụm công nghiệp Ea Dar	Diện tích 49 ha, đã có 16 dự án đăng ký đầu tư (07 dự án đã thực hiện đầu tư) với diện tích đất đăng ký thuê 26 ha, đạt 68% tổng diện tích đất chia lô công nghiệp.
5	Cụm công nghiệp Krông Búk 1	Diện tích 69,32 ha, đã có 17 dự án đăng ký đầu tư, với diện tích 42,25 ha, đạt 60% tổng diện tích đất chia lô công nghiệp.
6	Cụm công nghiệp Ea H'Leo	Diện tích 33 ha, đã có 08 dự án đang hoạt động với tổng diện tích đất thuê 7,196 ha, diện tích thuê đạt 40% tổng diện tích đất chia lô công nghiệp.
7	Cụm công nghiệp Ea Súp	Diện tích 25,08 ha, trong đó có 5 dự án đăng kí đầu tư, với diện tích thuê đạt 72% tổng diện tích đất chia lô công nghiệp.
8	Cụm công nghiệp Dray Bhang	Diện tích 35 ha, trong đó có 9 dự án đăng kí đầu tư, trong đó 02 dự án đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 100%
9	Cụm công nghiệp M'Đrăk	Diện tích 70 ha, hiện đã có 10 dự án đăng ký đầu tư (01 dự án đi vào hoạt động, 02 tạm ngừng) và 7 dự án đăng ký đầu tư với tỷ lệ lấp đầy 27%.

Nguồn: Sở Công thương, Ban quản lý các KCN

Tổng số vốn theo dự toán đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho 08 CCN đang hoạt động đạt 1.266,6 tỷ đồng. Đến nay, mới chỉ đầu tư khoảng 350 tỷ đồng. Trong đó, vốn ngân sách Trung ương là 56,2 tỷ đồng, ngân sách địa phương là 174 tỷ đồng, còn lại là vốn doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng và nguồn vốn khác (ngành điện và các doanh nghiệp viễn thông) khoảng 120 tỷ đồng. Các CCN đang hoạt động chưa được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định, mới chỉ có 02 CCN Tân An 1 và Tân An 2 của thành phố Buôn Ma Thuột đang đầu tư xây dựng (đến nay đã thực hiện được 37% khối lượng công trình), bằng nguồn ngân sách tỉnh, với tổng mức đầu tư 37,3 tỷ đồng.

- Tình hình đầu tư phát triển ngành Công Thương:

Tổng nguồn vốn đầu tư xã hội ngành Công Thương giai đoạn 2016-2020 khoảng 43.720 tỷ đồng cho các dự án: Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia giai đoạn 2016-2020 tỉnh Đắk Lắk thực hiện theo Quyết định số 2081/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013-2020; Các dự án phát triển năng lượng (lưới điện trung, hạ áp, trạm biến áp; Dự án điện gió; Dự án điện năng lượng mặt trời); Dự án công nghiệp; Dự án thương mại...

2.2. Ngành Xây dựng

GRDP ngành xây dựng (Giá SS) trong 5 năm 2016-2020 đạt 14.379 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân đạt 11,72%/năm. Năm 2020 đạt 2.955,5 tỷ đồng, cao gấp 1,74 lần năm 2015⁽²⁵⁾. Ngành xây dựng đóng góp hơn 5,6% vào tổng GRDP của tỉnh, chủ yếu với sự đóng góp của việc xây dựng các vùng điện năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) và công trình nhà ở.

Hoạt động xây dựng có chiều hướng tăng dần do sự gia tăng đầu tư của các ngành kinh tế và quá trình đô thị hóa. Quy mô giá trị sản xuất theo giá hiện hành năm 2020 đạt khoảng 4.787 tỷ đồng, tăng hơn so với năm 2015 khoảng 2.154 tỷ đồng và 3.377 tỷ đồng so với năm 2010. Cơ cấu giá trị của ngành chiếm tỷ trọng thấp (khoảng 4,7% năm 2010 đến 2015 còn 4,3% và 5,6% năm 2020). Khối lượng vốn đầu tư trong lĩnh vực xây dựng trong xã hội có xu hướng giảm; vốn ngân sách Nhà nước cho đầu tư công không giảm và có xu hướng tăng nhưng chủ yếu cho thanh toán các dự án XDCB đã hoàn thành nhưng chậm thanh toán. Nguyên nhân do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu do đại dịch Covid-19 và Nhà nước đang tập trung vào tái cấu trúc đầu tư công đã làm cho dòng vốn cho XDCB các năm trở lại đây có xu hướng chậm lại ảnh hưởng đến các dự án triển khai trên địa bàn tỉnh. Do đó, giá trị sản xuất của ngành có tốc độ tăng trưởng chậm và chiếm tỷ trọng không cao.

Công tác quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý quy hoạch và quản lý xây dựng theo quy hoạch, quản lý vật liệu xây dựng...được tỉnh chú trọng thực hiện, thu hút được nhiều nguồn lực tham gia phát triển, diện mạo các đô thị trên địa bàn tỉnh có nhiều thay đổi tích cực. Tỉnh đã lập quy hoạch chung xây dựng cho 16 đô thị và 02 trung tâm huyện lỵ; quy hoạch 04 khu đô thị mới với tổng diện tích 2.021 ha; tỷ lệ phủ quy hoạch phân khu đô thị của thành phố Buôn Ma Thuột đạt 91,8%; tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 25%. Các dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư đô thị từ nguồn vốn khai thác quỹ đất đã tạo tiền đề mở rộng, chỉnh trang đô thị gắn với cải tạo kết nối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư khu dân cư đô thị trên diện tích 890,34 ha. 100% số xã được phê duyệt quy hoạch chung xây dựng nông thôn và ban hành quy định quản lý quy hoạch nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch,

²⁵ Báo cáo số 173/BC-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh về tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện giai đoạn 2021-2025.

làm cơ sở để phát triển đô thị đồng bộ.

3. Thương mại - dịch vụ

3.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu dịch vụ

- *Giai đoạn 2011-2015*: Các ngành dịch vụ phát triển ổn định, tăng trưởng ngành ổn định nhưng chậm về quy mô và loại hình thời gian qua. Năm 2015, GRDP của các ngành dịch vụ đạt hơn 16.251 tỷ đồng (theo giá hiện hành), tăng trưởng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2011-2015 đạt gần 6%, thấp hơn so với mức tăng trưởng khu vực dịch vụ toàn quốc là 6,7%/năm trong giai đoạn 2011-2015. Tỷ lệ GRDP của các ngành dịch vụ dao động ổn định giữa 40,83 % - 40,79 % trong giai đoạn 2011-2015. Cũng trong giai đoạn này, các ngành dịch vụ có mức tăng trưởng GRDP khá gồm: dịch vụ hỗ trợ; vui chơi giải trí. Các ngành dịch vụ khác có mức tăng trưởng không ổn định như: dịch vụ vận tải - kho bãi; bán buôn, bán lẻ; dịch vụ thông tin - viễn thông. Một số ngành dịch vụ mức tăng trưởng GRDP thấp như: tài chính - ngân hàng; dịch vụ kinh doanh bất động sản.

- *Giai đoạn 2016-2020*: Ngành dịch vụ tiếp tục được cơ cấu lại theo hướng chất lượng dịch vụ, đa dạng, phong phú, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng xã hội. GRDP ngành dịch vụ (Giá HH) tăng từ 35,32% năm 2015 lên 39,88% năm 2020. GRDP ngành dịch vụ giai đoạn 2016-2020 đạt 107.483 tỷ đồng, tăng bình quân 9,02%/năm. Năm 2020, khối ngành này đạt 24.462,5 tỷ đồng, cao gấp 1,54 lần so với năm 2015⁽²⁶⁾.

- **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ**: Mặc dù khó khăn về kinh tế, nhưng tình hình thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh khá ổn định, đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu người tiêu dùng, cả về chất lượng và mẫu mã chủng loại, không xảy ra hiện tượng khan hiếm hàng, sốt giá.

Khu vực dịch vụ trên địa bàn tỉnh phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, phục vụ tốt thị trường nội địa, đảm bảo cung ứng vật tư, nguyên liệu sản xuất, hàng tiêu dùng cho đời sống và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nông, công nghiệp, phát huy thế mạnh về các sản phẩm nông lâm sản chủ lực của tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành 2020 đạt 82.475 tỷ đồng vượt 1% so với kế hoạch đề ra. Hệ thống các siêu thị²⁷ (Metro, Coop Mart, Nguyễn Kim, Vinatex...) hoạt động ổn định, các chương trình khuyến mãi thường xuyên được thực hiện. Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, kích cầu với lượng dự trữ đầy đủ, đã bước đầu phát huy sự chi phối, dẫn dắt và định hướng giúp thị trường ổn định.

²⁶ Báo cáo số 173/BC-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh về tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện giai đoạn 2021-2025.

²⁷ Metro, Coop Mart, Nguyễn Kim, Vinatex ...

Giá nhiều loại nông sản khá ổn định làm tăng cầu, góp phần tích cực vào tăng trưởng bán lẻ hàng hóa, cùng với sự kiện Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột và nhiều hội chợ, triển lãm, xúc tiến thương mại... và môi trường kinh doanh thông thoáng đã tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh phát triển, thúc đẩy lưu chuyển hàng hóa tăng trưởng khá.

- **Xuất khẩu:** Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016-2020 đạt 5.774,9 triệu USD, chiếm bình quân 50% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của vùng Tây Nguyên trong cùng giai đoạn. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh giai đoạn này đạt 3,7%/năm, thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng bình quân chung của vùng Tây Nguyên (8,4%/năm).

Bảng 26: Giá trị xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị: triệu USD

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tăng trưởng (%)
Tây Nguyên	1.645,8	1.858,9	2.423,5	2.617,2	2.361,4	2.467,4	8,4
<i>Trong đó:</i>							
Đắk Lắk	943,8	1.013,30	1.259,40	1.247,70	1.120,40	1.134,10	3,7
Kon Tum	83,1	148,6	260,3	320,6	404,9	530,1	44,9
Lâm Đồng	273,2	301,8	400,5	478,2	425,3	376	6,6
Gia Lai	285,9	310,3	413	433,9	317,9	353,9	4,4
Đắk Nông	59,8	84,9	90,3	136,8	92,9	73,3	4,2
<i>XK của Đắk Lắk/TN nguyên (%)</i>	<i>57,35</i>	<i>54,51</i>	<i>51,97</i>	<i>47,67</i>	<i>47,45</i>	<i>45,96</i>	<i>57,35</i>

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh được duy trì trong giai đoạn 2011 - 2020 gồm: cà phê nhân, hạt tiêu, hạt điều, sản phẩm sắn, cà phê hòa tan, cao su, sản phẩm mật ong (mật ong, sáp ong). Trong thời gian tới, tỉnh cần tập trung vào việc phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản nhằm gia tăng xuất khẩu các sản phẩm nông sản chế biến sâu, tăng cường gắn kết tiêu thụ sản phẩm nông sản với phát triển du lịch nhằm nâng cao giá trị sản phẩm nông sản địa phương.

- **Nhập khẩu:** Tổng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 đạt 1.982,5 triệu USD, đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 23,1%/năm. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ sản xuất và máy móc thiết bị phục vụ các công trình đầu tư công nghiệp, điện năng lượng. Giá trị nhập khẩu trong các năm 2018-2020 tăng cao đột biến do nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ một số dự án hoàn thành trên địa bàn như các dự án của công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk, Công ty cổ phần đầu tư năng lượng Cao Nguyên.

Bảng 27: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Đắk Lắk*Đơn vị: triệu USD*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tăng trưởng (%)
Tây Nguyên	657,6	550,5	713	897,1	759,5	944,7	7,5
<i>Trong đó:</i>							
Đắk Lắk	222,1	216,2	267,7	463,2	408,8	626,6	23,1
Gia Lai	299,9	148,6	163,5	198,6	156,7	133,7	-14,9
Lâm Đồng	99,5	170,2	226	203,6	158,6	123,4	4,4
Kon Tum	21,1	10,5	50,8	18	16,8	43,2	15,4
Đắk Nông	15,0	5,0	5,0	13,7	18,6	17,8	3,5
<i>NK của Đắk Lắk/TN nguyên (%)</i>	<i>33,77</i>	<i>39,27</i>	<i>37,55</i>	<i>51,63</i>	<i>53,82</i>	<i>66,33</i>	

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhìn chung, hoạt động xuất, nhập khẩu trên địa bàn Tỉnh còn thiếu ổn định, chưa tạo được sự đa dạng trong các mặt hàng xuất khẩu, khả năng cạnh tranh chưa cao, kim ngạch xuất khẩu còn khiêm tốn, giá trị gia tăng trong xuất khẩu chưa cao. Việc thu gom hàng xuất khẩu từ nhiều nguồn và nhiều cấp do nhiều thương lái trung gian thực hiện nên không đảm bảo chất lượng và độ đồng đều của sản phẩm.

3.2. Vận tải, kho bãi

Vận tải đường hàng không có số lượng hành khách vận chuyển và khối lượng hàng hóa vận chuyển chiếm tỷ trọng không đáng kể. Dịch vụ vận tải đường bộ phát triển cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển. Doanh thu vận tải, kho bãi đạt 2.892,4 tỷ đồng (năm 2020), tăng 66,2% so với cùng kỳ năm 2015 và 170,9% so với năm 2010. Tăng bình quân cả giai đoạn khoảng 10,5%/năm. Khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 8.230 nghìn tấn, tăng 161,7% so với cùng kỳ năm 2010; tăng bình quân 7,6%/năm giai đoạn 2016 - 2020 và tăng 10,1% cả giai đoạn 2011-2020. Vận chuyển hành khách cũng phát triển mạnh với 31.857 nghìn người năm 2020, tăng 26% so với năm 2015 và tăng 24% so với năm 2010. Luân chuyển hành khách đạt 3.196.284 nghìn người.km, tăng 35% so với năm 2015 và 42% so với năm 2010.

3.3. Tài chính - ngân hàng

Ngân hàng và các tổ chức tín dụng tiếp tục có những bước phát triển mạnh về mạng lưới, quy mô, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn đầu tư, sản xuất kinh doanh và tiêu dùng xã hội trên địa bàn tỉnh. Huy động vốn tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 14,06%/năm, tăng trưởng tín dụng bình quân 16,25%/năm, tỷ lệ nợ xấu chiếm khoảng 1,5% tổng dự nợ cho vay. Năm 2020, toàn tỉnh có 32 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm. Tuy nhiên, doanh thu từ các hoạt động về dịch vụ tài chính ngoài bảo hiểm có xu hướng giảm. Năm 2020, doanh thu thuần là 35.643 triệu đồng, tăng 9,2% so với năm 2015 tuy nhiên giảm nhiều so với những năm từ 2011-2015 (giảm bình quân 19,2% cả giai đoạn 2011-2020). Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đắk Lắk đã

triển khai các cơ chế chính sách và tổ chức thực hiện các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng và hoạt động của các ngân hàng theo sự chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước góp phần đáp ứng nhu cầu nguồn vốn đầu tư cho phát triển của tỉnh.

3.4. Thông tin - truyền thông

Dịch vụ thông tin truyền thông phát triển mạnh với hạ tầng viễn thông được mở rộng đến 100% các xã. Số thuê bao điện thoại tăng từ 1.605.382 thuê bao điện thoại năm 2010 lên 1.782.334 thuê bao năm 2015 và đạt 1.952.768 thuê bao năm 2020. Trong đó, tỷ trọng của thuê bao di động càng ngày càng tăng từ 94% năm 2010 lên 97% năm 2015 và 98% năm 2020. Mật độ thuê bao di động đạt trên 100 thuê bao/100 dân. Trong khi đó, số thuê bao cố định giảm từ 94.494 thuê bao năm 2010 xuống còn 52.236 thuê bao năm 2015 và 38.961 thuê bao năm 2020, cho thấy khả năng Đắc Lắc bỏ qua giai đoạn phát triển thuê bao điện thoại cố định và chuyển thẳng lên giai đoạn thuê bao di động.

Thuê bao Internet tăng từ 173.236 thuê bao năm 2010 lên 562.874 thuê bao năm 2015, tăng bình quân 26,6%/năm. Năm 2020 số thuê bao đạt 1.249.158, tăng bình quân 17,3% giai đoạn 2016-2020. Mật độ thuê bao Internet đạt 66 thuê bao/100 dân. Doanh thu thuần của các doanh nghiệp dịch vụ viễn thông trên địa bàn đạt hơn 15.703 triệu đồng. Trạm thông tin di động năm 2010 có 1.295 trạm, năm 2015 có 1.750 trạm, hết năm 2020 có 2.160 trạm, bình quân mỗi năm tăng khoảng 87 trạm đáp ứng tốt nhu cầu về thông tin di động trên địa bàn toàn tỉnh.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý Nhà nước bước đầu có tiến triển tốt với 100% các cơ quan quản lý Nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện đều có mạng LAN; 100% sở, ban, ngành, UBND cấp huyện được kết nối mạng tin học diện rộng của UBND tỉnh. Cổng thông tin điện tử của tỉnh được đầu tư khá tốt, các sở ban ngành quan trọng đều phát triển cổng thông tin riêng với nhiều thông tin về tình hình phát triển của tỉnh và các thủ tục hành chính. Tuy nhiên, số lượng dịch vụ hành chính công ở mức độ 3 và 4 vẫn còn thấp nên chưa giảm thiểu được nhiều thời gian đi lại và chờ đợi của người dân.

3.5. Du lịch

Hoạt động du lịch tỉnh Đắc Lắc phát triển mạnh trong giai đoạn 2016-2019 với tốc độ tăng trưởng khách du lịch bình quân 11,36%, doanh thu tăng 21,64%. Năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên hoạt động du lịch đã bị suy giảm nặng nề, cụ thể giai đoạn 2016-2020: tổng lượt khách đón tiếp đạt là 3.846.000 lượt khách, trong đó khách quốc tế đạt 302.000 lượt khách. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch bình quân đạt 6,17%/năm. Tổng ngày khách đạt 4.855.000 ngày khách; tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 3,70%. Tổng doanh thu từ du lịch đạt 3.566 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân hàng năm đạt 9,6%/năm.

Hết năm 2020, tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh là 216 cơ sở gồm: 83 khách sạn (*trong đó, có 02 khách sạn hạng 5 sao; 02 khách sạn hạng 4 sao; 05 khách sạn hạng 3 sao; 07 khách sạn hạng 2 sao; 15 khách sạn hạng 1 sao và 52 khách sạn chưa công nhận hạng*) và 133 nhà khách, nhà nghỉ (126 nhà nghỉ, 7 nhà khách). Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh còn có 26 đơn vị kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch (*trong đó, có 13 đơn vị kinh doanh lữ hành quốc tế*); 09 cơ sở dịch vụ đạt chuẩn phục vụ khách du lịch; đã cấp 99 thẻ hướng dẫn viên du lịch (*trong đó, có 29 hướng dẫn viên du lịch quốc tế, 48 hướng dẫn viên du lịch nội địa, 22 hướng dẫn viên du lịch tại điểm*).

Trong những năm qua, đã có nhiều dự án, công trình về cơ sở hạ tầng du lịch ở Đắk Lắk được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước gồm 9 công trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng về du lịch, phục vụ cho mục đích tham quan du lịch. Dự án kè chống sạt lở sông Sêrêpôk đoạn trong Trung tâm du lịch Buôn Đôn (16,255 tỷ đồng); dự án nâng cấp đường từ quốc lộ 14 (đoạn giao với đường Lê Duẩn) vào hồ Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột (99,400 tỷ đồng); dự án đường vào thác Bìm Bịp, huyện Lắk (8,138 tỷ đồng); 3 dự án xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển du lịch cộng đồng trong Chương trình Mục tiêu quốc gia gồm: Đường giao thông nông thôn tại buôn Kuốp, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana (4,030 tỷ đồng); Đường giao thông buôn Kna A (12 tuyến), xã Cư M'gar, huyện Cư M'gar (4,020 tỷ đồng); Đường giao thông buôn Mliêng 1, xã Đắk Liêng, huyện Lắk (2,666 tỷ đồng); các dự án khác dự kiến hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020 gồm: Nâng cấp cơ sở hạ tầng du lịch cộng đồng 3 buôn (buôn Ja, xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông; buôn Tring, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ; buôn Yang Lành, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn) với 1,947 tỷ đồng.

Đắk Lắk còn là vùng đất có những sản vật có giá trị cao về kinh tế và văn hóa gắn với phát triển du lịch, như: Du lịch voi; du lịch cà phê; du lịch văn hóa cộng đồng, ẩm thực Tây Nguyên, làm cơ sở để phát triển chuỗi sản phẩm du lịch đặc thù, nâng cao vị thế và năng lực cạnh tranh để phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Sản phẩm du lịch hiện nay là du lịch văn hóa và du lịch sinh thái. Các hoạt động du lịch ở Đắk Lắk hiện nay mới tập trung phát triển ở một số khu vực chính có tiềm năng hoặc vị trí thuận lợi, đặc biệt ở thành phố Buôn Ma Thuột và Buôn Đôn và huyện Lắk:

- Thành phố Buôn Ma Thuột là khu vực đầu mối giao thông, lại tập trung khá dày đặc các khu điểm du lịch cùng hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở dịch vụ du lịch... đang đóng vai trò là trung tâm du lịch quan trọng như là cửa ngõ về du lịch của Đắk Lắk.

- Khu vực Buôn Đôn và Vườn quốc gia Yok Đôn có tiềm năng du lịch vừa độc đáo, vừa đa dạng gắn liền với voi, bản sắc dân tộc và du lịch sinh thái. Khu vực này có khả năng phát triển thành biểu tượng của du lịch Đắk Lắk.

- Các khu vực khác trong tỉnh mặc dù có tài nguyên du lịch giá trị như

khu vực phía Đông (cao nguyên M'Đrăk, Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô), khu vực phía Nam, khu vực phía Bắc tỉnh hầu như chưa được khai thác. Nguyên nhân do các khu vực này còn thiếu những nỗ lực quảng bá tuyên truyền, hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng chưa phát triển, chưa thực sự thuận lợi cho nhà đầu tư.

Tuy vậy, hệ thống đường đến các khu, điểm du lịch còn nhiều đường nhỏ hẹp, đã xuống cấp gây khó khăn trong việc đưa đón khách tham quan, nhất là trong mùa mưa. Phát triển năng lượng tái tạo trong những năm gần đây cũng là nguyên nhân làm suy giảm môi trường cảnh quan sinh thái. Chính sách đất đai, các chính sách liên quan đến bảo vệ rừng hiện cũng đang là rào cản lớn trong việc kêu gọi và đầu tư, phát triển ngành du lịch của tỉnh.

Dịch vụ du lịch của Đắk Lắk còn tập trung khá nhiều vào các mảng lưu trú và ăn uống. Các loại hình giải trí chưa có gì đặc sắc và chưa tạo được thương hiệu riêng để thu hút khách du lịch dẫn đến thời hạn lưu trú ngắn (trung bình 2 ngày) và làm mất cơ hội tạo thêm nguồn doanh thu từ các dịch vụ giải trí này. Ngoài ra, sự phụ thuộc vào cảnh quan thiên nhiên mà thiếu các dịch vụ giải trí khác tạo ra yếu tố mùa vụ cho ngành du lịch do bất ổn về thời tiết.

Nguồn nhân lực hoạt động trong mảng du lịch có sự gia tăng nhanh về số lượng nhưng vẫn còn thiếu chuyên nghiệp và chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển. Nhân lực đã qua đào tạo đại học, cao đẳng hoặc trung cấp có tỷ lệ thấp, khả năng giao tiếp thông thạo bằng ngoại ngữ chưa cao. Phần lớn nhân lực chỉ qua đào tạo nghề ngắn hạn hoặc không qua đào tạo.

Các yếu tố trên hạn chế khả năng tiếp cận thị trường khách quốc tế và nội địa có thu nhập cao với nhiều đòi hỏi về chất lượng dịch vụ.

4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tăng trưởng hàng năm của ngành nông nghiệp thường không ổn định do một số yếu tố tác động bởi thị trường và ảnh hưởng của khí hậu, tuy nhiên vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng bình quân 3,6%/năm giai đoạn 2011-2015. Tăng trưởng của ngành tiếp tục được duy trì ổn định với tốc độ tăng trưởng trung bình 4,7%/năm giai đoạn 2016-2020. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, ngành nông lâm thủy sản tỉnh có mức tăng trưởng bình quân đạt 4,1%/năm (cao hơn so với mức tăng trưởng bình quân 2,55% ngành nông lâm thủy sản cả nước).

Nông, lâm, thủy sản là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Giai đoạn 2011-2015, ngành vẫn là ngành kinh tế có vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp (giá hiện hành) tăng từ 12.317 tỷ đồng năm 2010 lên 25.942 tỷ đồng năm 2015, chiếm tỷ trọng tăng từ 41,3% năm 2010 lên 42,6% năm 2015 trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Giai đoạn 2016-2020, ngành nông, lâm, thủy sản tiếp tục có những bước tăng trưởng ổn định, đóng góp đáng kể vào kinh tế chung của tỉnh. Tuy nhiên với xu thế phát triển kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa - đô thị hóa đã

thúc đẩy các ngành Công nghiệp - Xây dựng và Thương mại - Dịch vụ - Du lịch có những bước phát triển mạnh mẽ và đóng góp đáng kể trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, do vậy tỉ trọng của ngành nông, lâm, thủy sản trong cơ cấu kinh tế của tỉnh đã giảm từ 42,6% năm 2015 xuống còn 37,1% năm 2020.

Cơ cấu giá trị từng lĩnh vực trong nội bộ ngành nông nghiệp giai đoạn 2011-2020 có những bước chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp nhưng chậm, không đáng kể. Trồng trọt vẫn khẳng định là ngành mũi nhọn của ngành nông, lâm thủy sản, luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị ngành. Cơ cấu giá trị các ngành trồng trọt - chăn nuôi - thủy sản - lâm nghiệp năm 2010 lần lượt là 91,8% - 5,1% - 1,6% - 1,5%; năm 2015 là 86,7% - 9,4% - 1,8% - 2,1%; năm 2020 là 74,8% - 20,6% - 2,2% - 2,4%.

Bảng 28: Giá trị tạo ra trên một ha đất sản xuất nông nghiệp

STT	Vùng	Giá trị trên 1ha đất nông nghiệp (HH) (Triệu đồng/ha)			Giá trị trên 1ha đất nông nghiệp (SS) (Triệu đồng/ha)			Tốc độ tăng 2011-2015		
		2010	2015	2020	2010	2015	2020	GD 2011-2015	GD 2016-2020	GD 2011-2020
1	Vùng TD&MNBB	30,71	43,17	59,44	30,71	28,50	31,34	-1,48	1,91	0,20
2	Vùng ĐBSH	82,59	127,07	175,70	82,59	91,97	105,44	2,17	2,77	2,47
3	Vùng BTB&DHMT	43,62	69,88	100,57	43,62	44,79	53,80	0,53	3,73	2,12
4	Vùng Tây Nguyên	18,48	32,55	38,87	18,48	19,41	23,38	0,99	3,79	2,38
5	Vùng ĐNB	35,25	61,64	88,40	35,25	43,63	52,16	4,36	3,63	4,00
6	Vùng ĐBSCL	51,89	90,11	120,02	51,89	63,13	73,25	4,00	3,02	3,51
7	Đắk Lắk	23,19	41,37	47,98	23,19	23,42	28,11	0,20	3,72	1,94
8	Gia Lai	11,71	20,66	23,37	11,71	12,12	14,55	0,69	3,72	2,19
9	Kon Tum	9,49	12,28	16,10	9,49	9,10	11,00	-0,84	3,86	1,48
10	Lâm Đồng	32,38	59,62	85,67	32,38	38,50	20,48	3,53	-11,86	-4,48
11	Đắk Nông	15,04	30,90	30,05	15,04	16,76	47,33	2,19	23,08	12,15

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh và cả nước

Là tỉnh có lợi thế về sản xuất nông nghiệp nhưng giá trị tạo ra trên một ha đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh vẫn còn ở mức thấp khi so sánh với mức trung bình của các vùng khác, chỉ bằng 25% so với vùng đồng bằng sông Hồng và bằng 50% so với vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Mặc dù trong giai đoạn vừa qua, giá trị này có gia tăng hàng năm nhưng vẫn còn khá thấp so với tỉnh Lâm Đồng. Điều đó cho thấy những vấn đề đặt ra đối với tỉnh trong việc tăng cường áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, sử dụng hiệu quả cao hơn nữa tài nguyên đất, tư duy sản xuất nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị sản xuất.

* **Trồng trọt:** Giai đoạn 2011-2020, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh có xu thế tăng do việc chuyển đổi diện tích đất chưa sử dụng và một

phần diện tích đất rừng nghèo nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất và đáp ứng cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng hiệu quả, có giá trị, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Năm 2020, tổng diện tích cây trồng đạt 664.020 ha, tăng 41,016 ha so với năm 2015; bình quân hàng năm diện tích gieo trồng tăng 8.203 ha/năm. Trong cả giai đoạn 2016-2020, sản lượng lương thực đạt trên 6.154 ngàn tấn tăng 380 ngàn tấn so với giai đoạn 2011-2015; giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích bình quân đạt 112 triệu đồng/ha, cao gấp 1,37 lần so với năm 2015. Trong cơ cấu của ngành trồng trọt, cây công nghiệp vẫn chiếm vai trò chủ đạo và là cây mang lại giá trị sản xuất cũng như kim ngạch xuất khẩu chính của ngành, đặc biệt là cây cà phê⁽²⁸⁾.

- Sản xuất lương thực: Đến năm 2020, diện tích đất sản xuất lương thực còn 194.866 ha, giảm so với năm 2015 khoảng 16.977 ha (giảm 8%); giảm so với 2010 khoảng 879 ha (giảm 0,4%). Tuy nhiên, diện tích đất trồng lúa đất trồng lúa được mở rộng và tăng theo từng năm đạt trên 107.585 ha, tăng 15% so với năm 2015 và 34% so với năm 2010.

- Diện tích trồng cây hàng năm: Có xu hướng tăng từ 76.290 ha năm 2010 đến 78.882 ha năm 2020. Nhưng diện tích từng loại sản phẩm phát triển thiếu ổn định do yếu tố thị trường. Sản phẩm chủ yếu là các loại rau, đậu, đỗ, cây lấy dầu, mía... trong đó, diện tích rau đậu chiếm khoảng 53% năm 2010, 51% năm 2015 và 48% năm 2020.

- Cây lâu năm: Phát triển theo hướng mở rộng diện tích qua các năm. Diện tích đến năm 2020 đạt khoảng 311.123 ha, tăng 23.692 ha so với 287.431 ha năm 2015 và tăng thêm 49.258 ha so với 261.865 ha năm 2010.

- Cây ăn quả: Có tốc độ phát triển cao về diện tích, diện tích tăng từ 1.872 ha năm 2010 lên 2.190 ha năm 2015, tăng bình quân 3%/năm giai đoạn 2011-2015 và đạt 7.201 ha năm 2020 với tốc độ tăng bình quân 27%/năm giai đoạn 2016-2020 nhờ đa dạng các loại sản phẩm hiện đang có thị trường tiêu thụ tốt như nhãn, vải, chôm chôm, xoài và cây có múi. Địa phương có diện tích cây ăn quả lớn gồm các huyện Krông Năng, Krông Pắc, Ea H'Leo, Ea Kar, Buôn Hồ và Krông Búk chiếm 74% diện tích cây ăn quả của tỉnh.

- Cây lấy mủ và quả chứa dầu: Diện tích phát triển tương đối ổn định giai đoạn 2010 đến 2018 và có xu thế giảm trong những năm 2019 và 2020. Tuy nhiên, từng loại sản phẩm trong từng năm có những biến động khác nhau về quy mô diện tích do tác động chính bởi thị trường, một phần do điều kiện sản xuất khó khăn như thiếu nước tưới, khô hạn. Diện tích đạt được năm 2020

²⁸ Báo cáo số 173/BC-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh về tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện giai đoạn 2021-2025.

khoảng 303.922 ha, cao hơn năm 2015 khoảng 18.681 ha và 43.929 ha so với năm 2010 nhưng giảm so với năm 2019 khoảng 949 ha. Sản phẩm chủ yếu là điều, tiêu, cà phê, cao su nhưng sản phẩm cà phê phát triển khá ổn định, diện tích tăng qua mỗi năm từ 190.765 ha năm 2010 lên 203.357 ha năm 2015 và đạt 209.955 ha năm 2020.

- Sản phẩm chủ lực:

+ Cây lương thực:

Lúa: Được trồng hầu hết tại các địa phương của tỉnh nhưng tập trung nhiều tại các huyện: Ea Súp, Krông Pắc, Lắk, Ea Kar và Krông Ana. Diện tích lúa của những địa phương này chiếm khoảng 70,4% tổng diện tích trồng lúa toàn tỉnh. Sản lượng lúa năm 2020 tăng so với năm 2015 khoảng 15% và tăng hơn 59% so với năm 2010. Sản lượng lương thực bình quân đầu người đạt từ 0,61 tấn đến 0,66 tấn/năm, cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng và dự trữ.

Cây ngô: Giá ngô trên thị trường trong những năm 2010 - 2015 khá ổn định, diện tích ngô tăng mạnh đạt 118.394 ha, tuy nhiên giai đoạn đến năm 2020, diện tích ngô giảm còn 87.281 ha (giảm 1,4 lần so với năm 2015) do thị trường bị tác động nhiều bởi nhu cầu sử dụng ngô nguyên liệu giảm. Ngô được trồng chủ yếu tại các huyện Ea H'Leo, Ea Kar, Cư M'Gar, M'Đrăk, Krông Pắc, sản lượng ngô chiếm khoảng 55% sản lượng ngô toàn tỉnh.

+ Nhóm cây lấy mủ và quả chứa dầu:

Diện tích nhóm cây công nghiệp lâu năm có xu hướng tăng đều hàng năm so với thời điểm năm 2010. Diện tích đạt được đến năm 2015 khoảng 285.241 ha so với 259.993 ha năm 2010. Đến năm 2020, tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm tiếp tục được mở rộng từ những diện tích đất lâm nghiệp kém hiệu quả và đạt 303.922 ha, tăng so với năm 2015 khoảng 6,5% và tăng 16,9% so với năm 2010. Sản phẩm chủ yếu là các loại cây như: Cà phê, Cao su, Điều, Hồ tiêu. Trong đó, diện tích cây Cà phê hiện chiếm khoảng 69,1%, Cao su 11,3%, Hồ tiêu 10,9%, Điều 8,7%. Tuy nhiên, diện tích, sản lượng của từng loại cây có sự biến động trong từng giai đoạn do tác động bởi thị trường xuất khẩu không ổn định và nhu cầu tiêu thụ của thị trường nội địa không cao.

Cây cà phê: Năm 2020, tổng diện tích cà phê đạt 208,109 ha, tăng 5.876 ha so với năm 2015; sản lượng cà phê đạt 476.424 tấn, tăng 22.133 tấn so với năm 2015; năng suất cà phê nhân tương đương đối ổn định ở mức 23-25 tạ/ha. Tổng diện tích cà phê được áp dụng quy trình sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận (4C, UTZ certified, FRA và FLO) là 45.674,44 ha, chiếm khoảng 22,12% diện tích cà phê trên địa bàn.⁽²⁹⁾ Diện tích cà phê phân bố tại các địa phương

²⁹ Báo cáo số 173/BC-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh về tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện giai đoạn 2021-2025.

nhưng tập trung diện tích lớn tại các huyện Cư M'gar, Ea H'Leo, Krông Năng, Krông Búk và Krông Pắc (chiếm gần 64% diện tích trồng cà phê toàn tỉnh).

Thách thức không nhỏ đối với phát triển cây cà phê trong giai đoạn vừa qua là vấn đề tưới nước và nguồn nước cho cà phê vào mùa khô trong điều kiện biến đổi khí hậu. Yêu cầu đặt ra phải từng bước có đầu tư cho hạ tầng thủy lợi, kết hợp với thay đổi công nghệ tưới hiện nay theo hướng tiết kiệm, chủ động.

Cây cao su: Cây cao su là loại cây đa mục tiêu, là cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế khai thác liên tục 20 năm. Cây cao su cũng có thể thích nghi với những diện tích đất trống và các loại rừng sản xuất nghèo có trữ lượng thấp. Tuy nhiên diện tích cây cao su có xu hướng giảm trong giai đoạn từ 2015 đến nay do yếu tố thị trường thiếu ổn định, nhiều diện tích cao su đã được người dân chuyển đổi sang trồng những loại cây khác có hiệu quả cao hơn, đáp ứng yêu cầu tiêu thụ của thị trường.

Bảng 29: Diện tích gieo trồng cây lấy quả chứa dầu giai đoạn 2011-2020

STT	Hạng mục	Năm			Tăng trưởng b/q, %		
		2010	2015	2020	2011 - 2015	2016-2020	2011-2020
	Tổng số	259.993	285.241	303.922	1,9	1,3	1,6
1	Điều	33.406	19.992	26.426	-9,8	5,7	-2,3
2	Hồ tiêu	5.533	21.411	33.064	31,1	9,1	19,6
3	Cao su	30.289	40.481	34.477	6,0	-3,2	1,3
4	Cà phê	190.765	203.357	209.955	1,3	0,6	1,0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

Giai đoạn 2011-2015, diện tích cây cao su liên tục được mở rộng, đến năm 2015 đạt khoảng 40.481 ha. Tuy nhiên giai đoạn 2016-2020, do biến động của thị trường tiêu thụ sản phẩm cao su, nhiều diện tích trồng cao su đã được chuyển đổi sang những mục tiêu phát triển khác. Đến năm 2020, diện tích cao su còn khoảng 34.477 ha, tăng cao hơn so với năm 2010 khoảng 4.188 ha nhưng giảm so với năm 2015 khoảng 6.004 ha. Mặc dù diện tích cao su giảm so với các năm trước nhưng sản lượng cao su đạt 33.404 tấn và cao hơn so với năm 2015 khoảng 3.950 tấn do các công ty và doanh nghiệp cùng người dân quan tâm hơn trong việc đầu tư và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Diện tích cây cao su tập trung trên địa bàn 13 đơn vị hành chính của tỉnh. Trong đó những địa phương có diện tích trồng cao su lớn là: Ea H'Leo, Cư M'Gar, Ea Súp, Krông Năng, Cư Kuin và Ea Kar với diện tích chiếm khoảng 86% tổng diện tích cây cao su và 89% sản lượng mủ cao su của tỉnh.

Cây hồ tiêu: Giai đoạn 2011-2018 diện tích trồng hồ tiêu tăng nhanh qua

các năm và có xu hướng giảm dần năm 2019 và 2020 do thị trường tiêu thụ một số Quốc gia bị tác động bởi dịch bệnh Covid-19⁽³⁰⁾, người dân chuyển đổi một số diện tích trồng thay thế loại cây khác. Diện tích cây Hồ tiêu cho sản phẩm đến năm 2020 khoảng 33.064 ha đạt sản lượng 76.956 tấn, tăng gấp 2,2 lần so với năm 2015 và 6,0 lần so với năm 2010.

Cây điều: Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích cây điều có nhiều biến động bởi khí hậu nên một số vườn điều không có sản phẩm thu hoạch. Nhiều diện tích Điều đã được người dân chuyển đổi sang một số cây trồng khác như Cao su đáp ứng theo yêu cầu thị trường. Giai đoạn 2016-2020, diện tích Điều được phục hồi phát triển tăng so với năm 2015 khoảng 32% đạt quy mô 26.426 ha. Sản lượng cây điều hàng năm cũng có sự tăng giảm không ổn định, năm 2010 đạt 25.234 tấn, giảm xuống 22.787 tấn vào năm 2015 và đạt trên 28.127 tấn vào năm 2020. Diện tích trồng điều tập trung chủ yếu ở các huyện Ea H'Leo, Ea Súp, Ea Kar, Cư M'Gar, Krông Ana và Krông Bông với diện tích khoảng 5.498 ha.

+ *Cây ăn quả:*

Nhãn, vải, chôm chôm. Diện tích phát triển khá nhanh với tốc độ tăng cao (khoảng 22%/năm). Diện tích trồng tại hầu hết các địa phương nhưng tập trung chủ yếu tại các huyện Ea Kar, M'Đrăk, Krông Pắc, Krông Năng và Ea H'Leo. Diện tích đạt 2.704 ha, chiếm 83,5 diện tích sản phẩm cùng loại của tỉnh.

Bảng 30: Diện tích cây ăn quả chính giai đoạn 2011-2020

STT	Hạng mục	Năm			Tăng trưởng b/q,%		
		2010	2015	2020	2011 - 2015	2016- 2020	2010 - 2020
	Tổng số	1.872	2.190	7.201	3,2	26,9	14,4
1	Dứa	193	254	795	5,6	25,6	15,2
2	Xoài	550	729	971	5,8	5,9	5,8
3	Cam, quýt, bưởi	530	476	1.857	-2,1	31,3	13,4
4	Thanh long	140	250	340	12,3	6,3	9,3
5	Nhãn, Vải, chôm chôm	459	481	3.238	0,9	46,4	21,6

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

Cam, quýt, bưởi. Tập trung nhiều tại các huyện Ea Kar, Buôn Đôn, Krông Năng, Ea H'Leo với diện tích khoảng 1.335 ha. Chiếm 72% diện tích cây có múi của tỉnh.

* **Chăn nuôi:** Do tỉnh có lợi thế về điều kiện tự nhiên và nguồn thức ăn phù hợp phát triển sản xuất các loại vật nuôi truyền thống như: Bò, lợn, gia cầm,

³⁰ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/baocao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2020>

ong mật... cùng với đẩy mạnh tái cơ cấu lĩnh vực chăn nuôi, thú y nên sản xuất chăn nuôi phát triển ổn định, gia tăng quy mô sản xuất và từng bước chuyển dịch theo hướng chăn nuôi công nghiệp, trang trại quy mô lớn, công nghệ cao, hệ thống chuồng trại đảm bảo môi trường, an toàn sinh học. Giai đoạn 2011-2020, ngành chăn nuôi của tỉnh phát triển khá ổn định. Tổng sản lượng thịt hơi xuất bán năm 2020 khoảng 224.516 tấn, tăng gấp 1,5 lần so với năm 2015 và hơn 1,6 lần so với năm 2010. Trong đó thịt lợn luôn có sản lượng chiếm tỷ trọng lớn, từ 75% (năm 2010), hơn 72% (năm 2015) và 67% năm 2020.

Bảng 31: Hiện trạng chăn nuôi tỉnh Đắk Lắk giai đoạn đến 2020

T T	Hạng mục	ĐV tính	Năm			Tăng b/q, %		
			2010	2015	2020	2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
1	Trâu	Con	33.249	34.881	29.058	1,0	-3,6	-1,3
2	Bò	Con	191.114	196.651	245.279	0,6	4,5	2,5
3	Lợn	Con	658.031	751.889	867.303	2,7	2,9	2,8
4	Ngựa	Con	30	120	73	32,0	-9,5	9,3
5	Dê	Con	27.519	52.687	113.343	13,9	16,6	15,2
6	Gia cầm	Con	7.071.842	9.721.950	13.784.240	6,6	7,2	6,9

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

Bò được nuôi tại các địa phương, những địa phương có tổng đàn lớn địa quy mô trên 20.000 con tập trung tại các huyện: Krông Pắc, Krông Bông, Ea Súp, Ea Kar và Cư M'Gar; Lợn nuôi nhiều tại TP. Buôn Ma Thuột và các huyện: Ea Kar, Buôn Đôn, Krông Pắc, Cư Kuin và M'Đrăk; Gia cầm nuôi chủ yếu tại Ea Kar, TP. Buôn Ma Thuột, Krông Pắc và Cư M'Gar. Đàn trâu có xu hướng tăng trong những năm gần đây và tập trung chủ yếu tại một số địa phương: Ea Súp, Ea Kar, Buôn Đôn và Krông Bông.

Bảng 32: Sản phẩm chăn nuôi giai đoạn 2011-2020

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm			Tăng b/q, %		
			2010	2015	2020	2011 - 2015	2016- 2020	2011- 2020
1	Thịt trâu	Tấn	1.794	1.958	2.766	1,8	7,1	4,4
2	Thịt bò	Tấn	12.744	10.465	17.914	-3,9	11,4	3,5
3	Thịt lợn	Tấn	102.378	108.240	150.151	1,1	6,8	3,9
4	Thịt gia cầm	Tấn	19.251	28.564	53.685	8,2	13,5	10,8
5	Trứng	1000 quả	168.641	198.074	330.297	3,3	10,8	7,0
6	Mật ong	Nghìn lít	3.987	8.363	9.761	16,0	3,1	9,4

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 559 trang trại chăn nuôi, tăng 217 trang trại so với năm 2015; trong đó có 16 dự án chăn nuôi quy mô lớn, góp phần làm gia tăng đàn gia súc, gia cầm và gia tăng giá trị ngành chăn nuôi của

tỉnh³¹. Nhiều dự án chăn nuôi quy mô lớn như nuôi lợn thịt, lợn giống theo quy mô tập trung, đầu tư xây dựng chuồng trại khép kín, ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất chăn nuôi; cơ sở giết mổ tập trung; nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ áp dụng công nghệ hiện đại đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư như dự án đầu tư Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Đắc Lắc tại xã Ea M'droh, huyện Cư M'gar đang được triển khai đầu tư.

* **Thủy sản:** Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, một số cơ sở tiếp tục phát triển nuôi trồng các loài thủy sản đặc sản, giá trị kinh tế cao, tạo sự chuyển biến rõ nét, thực chất hơn trong tái cơ cấu lĩnh vực thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị và hoàn thành đạt các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Diện tích nuôi thủy sản khá ổn định qua các năm. Đến năm 2020, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 14.500 ha, tăng 3.805 ha so với năm 2015 (Tương ứng tăng 26,6%); sản lượng thủy sản đạt 26.700 tấn, tăng 6.071 tấn so với năm 2015 (Tương ứng tăng 24,9%). Trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 25.000 tấn, tăng 6.400 tấn so với năm 2015 (Tương ứng tăng 34,4%).

Bảng 33: Hiện trạng ngành thủy sản giai đoạn 2011-2020

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm			Tăng trưởng b/q, %		
			2010	2015	2020	2011 - 2015	2016- 2020	2011- 2020
I	Diện tích	Ha	7.343	8.092	7.811	2,0	-0,7	0,6
1	Cá	Ha	7.306	8.008	7.802	1,9	-0,5	0,7
2	Thủy sản khác	Ha	37	84	9	17,8	-36,0	-13,2
II	DT phân theo phương thức nuôi	Ha	7.343	8.092	7.811			
1	Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Ha	4.040	6.728	4.591	10,7	-7,4	1,3
2	Nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	Ha	3.303	1.364	3.220	-16,2	18,7	-0,3
III	Sản lượng	10 ³ Tấn	11,03	16,4	20,9	8,3	4,8	6,6
1	Khai thác	-nt-	1,63	1,6	1,8	0,1	2,8	1,4
2	Nuôi trồng	-nt-	9,5	14,8	19,3	9,5	5,0	7,2

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

Diện tích nuôi thủy sản tập trung nhiều tại các địa phương: Ea Súp, Ea Kar, Krông Pắc, Cư M'Gar và TP. Buôn Ma Thuột. Đối tượng nuôi chủ yếu các loại cá nước ngọt và một số cá đặc sản như cá lăng, cá tầm. Diện tích nuôi tập trung chủ yếu tại các hồ chứa nước thủy điện, hồ chứa thủy lợi và một số đoạn

³¹ Báo cáo số 173/BC-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh về tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện giai đoạn 2021-2025.

sông lớn của tỉnh.

*** Lâm nghiệp**

- *Về công tác quản lý, bảo vệ rừng:* Công tác này được tỉnh chú trọng thực hiện và có nhiều chuyển biến tích cực. Giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã trồng mới được 10.308 ha rừng, bình quân trồng mới 2.061,6 ha/năm; nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng của người dân được nâng lên, các doanh nghiệp đã mạnh dạn thuê đất, nhận rừng về trồng và chăm sóc, cải tạo rừng, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho hàng ngàn hộ dân trên địa bàn; môi trường sinh thái, đa dạng sinh học được bảo vệ ngày càng tốt hơn. Đến năm 2020, đã thực hiện giao rừng, cho thuê rừng và giao đất lâm nghiệp được 621.808,5/721.904,6 ha. Tỷ lệ che phủ rừng tính cả cây cao su đạt 38,74%.

- *Về khai thác lâm sản:* Khai thác gỗ rừng trồng 1.843,2ha, sản lượng đạt 152.000m³, trong đó gỗ nguyên liệu giấy chiếm khoảng 78%.

- *Về hoạt động bảo tồn thiên nhiên và chi trả dịch vụ môi trường rừng:* tỉnh Đắk Lắk có 6 Ban quản lý rừng đặc dụng và 03 Ban quản lý rừng phòng hộ; trong đó, Vườn quốc gia Yok Đon do Tổng cục Lâm nghiệp quản lý, còn lại 8 Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ còn lại do tỉnh Đắk Lắk (Sở Nông nghiệp và PTNT) trực tiếp quản lý. Hệ thống các khu bảo tồn được hoàn thiện, hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học có hiệu quả, phát triển các hình thức bảo tồn, thiết lập các khu bảo vệ, vườn thực vật và nhân nuôi các loài động vật quý hiếm.

- *Việc thực hiện chính sách trả tiền dịch vụ môi trường rừng* đem lại nhiều hiệu quả, đặc biệt là hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng đã được nâng cao rõ rệt, qua đó góp phần nâng cao nhận thức và gia tăng thu nhập cho các chủ rừng cũng như người dân nhận khoán bảo vệ rừng; tình hình phá rừng, lấn chiếm đất rừng, khai thác lâm sản trái pháp luật trên diện tích được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng giảm hẳn. Đồng thời nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng đã góp phần giảm gánh nặng của ngân sách Nhà nước trong đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là khi Nhà nước dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên, các Công ty Lâm nghiệp không có nguồn thu để trang trải cho công tác QLBR, thì nguồn thu từ tiền dịch vụ môi trường rừng đã giải quyết phần nào khó khăn này giúp các đơn vị duy trì hoạt động.

Nhận xét các hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân trong nông nghiệp tỉnh:

Bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được trong phát triển nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2011-2020, nền nông nghiệp vẫn còn bộc lộ một số hạn chế.

Thứ nhất là việc thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao - phần lớn nông dân chưa được trang bị, bồi dưỡng kiến thức về sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, kỹ thuật canh tác, lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi không phù hợp...

Thứ hai là việc các dự án đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp

chất lượng cao còn chậm và nhỏ lẻ, chưa đáp ứng được quy mô và kỳ vọng.

Thứ ba là năng lực của một số doanh nghiệp tham gia quản lý, phát triển rừng còn hạn chế; rừng trồng kinh doanh chủ yếu vẫn loại cây gỗ nhỏ, chu kỳ kinh doanh ngắn từ 5 năm đến 7 năm, chưa thu hút được các chủ rừng chuyển hóa sang trồng rừng sản xuất kinh doanh gỗ lớn, cây đa mục đích, trồng cây bản địa do địa phương còn khó khăn về nguồn vốn đầu tư trồng rừng cây gỗ lớn.

Hiện trạng trên, kèm với việc tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp còn chậm và thấp có thể do một số lý do sau:

- Đăk Lăk vẫn còn đang tập trung phát triển cây trồng truyền thống phục vụ tiêu dùng trong nước; chuyển dịch cơ cấu sản phẩm cây trồng vật nuôi tuy đã đi đúng hướng, nhưng chủng loại còn tương đối đơn điệu, chất lượng chưa cao, sức cạnh tranh còn hạn chế.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nông lâm nghiệp còn yếu và thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất. Hệ thống thủy lợi chỉ mới đảm bảo được tưới tiêu chủ động cho cây lúa, chưa đảm bảo nhu cầu tưới cho các loại cây công nghiệp; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương còn thấp.

- Các hoạt động nông nghiệp vẫn chưa được kết nối chặt chẽ với hoạt động chế biến, tiêu dùng và thị trường xuất khẩu.

- Quá trình tích tụ đất nông nghiệp diễn ra chưa đủ nhanh nên chưa thể đạt được hiệu quả kinh tế về quy mô đối với nhiều loại cây trồng; Hoạt động trồng trọt phần lớn được thực hiện dựa trên canh tác quy mô nhỏ, dẫn đến tỷ lệ cơ giới hóa thấp và năng lực đàm phán với các nhà cung cấp và người mua còn hạn chế.

- Để có thể tận dụng được hết tiềm năng của mình, tỉnh cần tập trung kết nối các hoạt động nông nghiệp với toàn bộ chuỗi giá trị thực phẩm và thúc đẩy hợp tác chặt chẽ giữa khu vực công và tư.

5. Hiện trạng phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã

5.1. Doanh nghiệp tỉnh Đăk Lăk

Doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh của tỉnh Đăk Lăk trong giai đoạn vừa qua đã có sự tăng nhanh. Các doanh nghiệp đã chủ động phát huy những lợi thế, tìm kiếm cơ hội và mở rộng thị trường, một số doanh nghiệp đã tiếp cận và sử dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất.

Doanh nghiệp của tỉnh phát triển mạnh về số lượng, tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016-2020 đạt 5.408 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký trên 58.487 tỷ đồng; bình quân đạt 10,8 tỷ đồng/doanh nghiệp. Bên cạnh đó, có 874 doanh nghiệp ngoài tỉnh đăng ký hoạt động tại tỉnh theo hình thức thành lập Chi nhánh, nâng tổng số doanh nghiệp còn hoạt động trên địa bàn tỉnh là 10.374 doanh nghiệp, tăng 1,93 lần về số lượng và 4,9 lần về quy mô vốn/doanh nghiệp so với năm 2015. Các doanh nghiệp đã có

bước chuyển đổi cơ cấu ngành nghề kinh doanh, từ việc đăng ký và hoạt động các ngành nghề đơn thuần trong lĩnh vực nông, lâm và dịch vụ, chế biến quy mô nhỏ đã chuyển sang đăng ký phát triển thêm nhiều ngành nghề trong nhiều lĩnh vực mới có tính liên kết cao như: Giáo dục, bảo hiểm, dịch vụ tài chính, năng lượng điện... Đặc biệt, có nhiều doanh nghiệp đầu tư thay đổi dây chuyền công nghệ, tổ chức sản xuất khép kín, bước đầu tạo ra các sản phẩm có chất lượng, hiệu quả kinh tế.

Bảng 34: Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị: Doanh nghiệp

STT	Loại hình doanh nghiệp	2010	2015	2017	2018	2019
	TỔNG SỐ	2.408	2.860	4.976	5.426	5.468
1	Doanh nghiệp Nhà nước	82	59	50	40	45
	DN 100% vốn nhà nước	34	33	39	35	37
	DN hơn 50% vốn nhà nước	48	26	11	5	8
2	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	2.324	2.799	4.921	5.383	5.418
	Tư nhân	752	921	953	940	876
	Công ty hợp danh	-	-	3	3	9
	Công ty TNHH	1.405	1.698	3.643	4.035	4.098
	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	17	8	4	7	13
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	150	172	318	398	422
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2	2	5	3	5
	DN 100% vốn nước ngoài	1	1	4	2	3
	DN liên doanh với nước ngoài	1	1	1	1	2

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong những năm qua của tỉnh được cải thiện đáng kể ⁽³²⁾, đặc biệt trong các chỉ số thành phần là dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và đào tạo lao động. Điều này giúp các doanh nghiệp đang hoạt động trong tỉnh thuận lợi trong việc tiếp cận các chính sách, ưu đãi đầu tư và định hướng phát triển tỉnh, cũng như tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp trong thời gian tới.

Phân theo ngành kinh tế thì doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực dịch vụ chiếm số lượng nhiều nhất, chủ yếu về lĩnh vực bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm 45% tổng số doanh nghiệp tương ứng với 2.458 doanh nghiệp. Tổng số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản và công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm trên 14,3% số doanh nghiệp đang hoạt động. Điều đó cho thấy, mặc dù nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong

³² Chỉ số PCI của tỉnh năm 2020 đứng thứ 35 tăng 3 bậc so với năm 2019 và tăng 23 bậc so với năm 2011

GRDP của tỉnh nhưng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động vẫn còn khá khiêm tốn, sự cạnh tranh trong thị trường của tỉnh chưa đa dạng. Mặc dù thành phố Buôn Ma Thuột được các định là đô thị Trung tâm của vùng Tây Nguyên nhưng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm của tỉnh còn thấp khi so sánh với các đầu tàu kinh tế của cả nước là thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh, doanh nghiệp của tỉnh chỉ đạt 32 doanh nghiệp năm 2019³³.

Bảng 35: Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

STT	Các ngành kinh tế	2010	2015	2017	2018	2019
	TỔNG SỐ	2.408	2.860	4.976	5.426	5.468
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	133	158	190	214	266
2	Khai khoáng	35	42	57	66	71
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	198	235	429	488	519
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	13	15	31	30	42
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6	7	19	28	26
6	Xây dựng	538	639	863	1.001	1.012
7	Bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.115	1.324	2.389	2.548	2.458
8	Vận tải kho bãi	76	90	181	195	193
9	Dịch vụ ăn uống	51	61	96	96	101
10	Thông tin và truyền thông	8	10	29	33	36
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	17	26	31	32
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	7	66	76	99
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	168	199	349	359	346
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18	21	90	96	111
15	Giáo dục đào tạo	7	8	63	75	80
16	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	3	4	14	17	18
17	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11	13	40	34	26
18	Hoạt động dịch vụ khác	8	10	44	39	32

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

Phân bố doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh thì số doanh nghiệp tập trung chủ yếu tại thành phố Buôn Ma Thuột, chiếm gần 60% số doanh nghiệp đang hoạt động của tỉnh, tiếp đến là huyện Ea Kar và huyện Cư M'Gar. Số doanh nghiệp đang hoạt động tập trung ít nhất tại huyện Lắk chỉ đạt 41 doanh nghiệp. Điều này đã phản ánh cơ bản nội tại nền kinh tế cấp huyện của tỉnh.

³³ Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm của thành phố Hà Nội năm 2019 đạt 1.262 doanh nghiệp, của thành phố Hồ Chí Minh 1.407 doanh nghiệp.

Bảng 36: Số doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phân theo cấp huyện

STT	Cấp huyện	2010	2015	2017	2018	2019
	TỔNG SỐ	2.408	2.860	4.976	5.426	5.468
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.406	1.670	2.924	3.248	3.240
2	Huyện Ea H'leo	135	160	202	214	227
3	Huyện Ea Súp	48	57	67	68	77
4	Huyện Krông Năng	86	102	212	220	227
5	Huyện Krông Búk	57	68	141	139	133
6	Huyện Buôn Đôn	32	38	60	72	74
7	Huyện Cư M'Gar	116	138	252	260	278
8	Huyện Ea Kar	87	103	301	302	290
9	Huyện M'Đrắk	30	36	56	64	76
10	Huyện Krông Pắc	117	139	231	247	268
11	Huyện Krông Bông	30	36	60	70	64
12	Huyện Krông Ana	97	115	116	122	132
13	Huyện Lắk	19	23	35	42	41
14	Huyện Cư Kuin	45	53	115	124	134
15	Thị xã Buôn Hồ	103	122	204	234	207

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

Số lao động đang làm việc trong doanh nghiệp của tỉnh thể hiện bức tranh khá rõ nét nền kinh tế của tỉnh tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sử dụng nhiều lao động. Số doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản chỉ có 266 doanh nghiệp (Chiếm 4,8% tổng số doanh nghiệp) nhưng lao động trong khối ngành này lại chiếm tỷ trọng cao nhất 27,24% tương ứng với 19.633 lao động, tiếp đến là lao động hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ và xây dựng, lần lượt là 15.034 và 14.422 lao động. Điều đó đặt ra thách thức về chuyển dịch ngành nghề trong việc thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp, trong khi tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh lại đạt tỷ lệ khá thấp chỉ đạt 17,2%. Trong số 72.062 lao động đang làm việc trong doanh nghiệp thì số lao động đang làm việc tập trung nhiều nhất tại thành phố Buôn Ma Thuột là 40.144 lao động, tiếp đến là huyện Cư Kuin và huyện Ea H'leo.

Bảng 37: Tổng số lao động phân theo ngành kinh tế

Đơn vị: Lao động

STT	Các ngành kinh tế	2010	2015	2017	2018	2019
	TỔNG SỐ	81.780	68.240	73.211	75.359	72.062
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	28.299	21.746	16.006	19.628	19.633
2	Khai Khoáng	1.198	668	769	794	497
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.251	7.322	9.292	9.584	9.847
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.266	276	491	487	538
5	Cung cấp nước, hoạt động QL,	1.210	1.468	1.563	1.589	1.111

STT	Các ngành kinh tế	2010	2015	2017	2018	2019
	xử lý rác thải, nước thải					
6	Xây dựng	21.089	15.561	16.595	15.596	14.422
7	Bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ	11.651	11.164	15.915	16.911	15.034
8	Vận tải kho bãi	2.727	2.781	2.471	2.047	1.990
9	Dịch vụ ăn uống	1.197	1.255	1.685	1.414	1.380
10	Thông tin và truyền thông	1.277	614	858	463	579
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	158	274	236	205	198
12	Hoạt động KD bất động sản	159	336	529	559	473
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.250	2.588	3.014	2.589	2.564
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	415	1.113	1.134	1.011	795
15	Giáo dục đào tạo	150	245	1.170	1.290	1.360
16	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	268	614	504	511	694
17	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	138	162	635	331	262
18	Hoạt động dịch vụ khác	77	53	344	350	685

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2019, tăng 15,13% so với năm 2018, trong đó vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước, tăng 15,77%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng 22,31%; Doanh nghiệp nhà nước, tăng 10,55%. Năm 2019, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 105.182,1 tỷ đồng, giảm 4,50% so với năm 2018, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 92.663,7 tỷ đồng, giảm 2,13%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3.987,5 tỷ đồng, tăng 53,28%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 8.530,9 tỷ đồng, giảm 33,65%. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp năm 2019 là 0,22% (năm 2018 là 0,51%). Trong đó, doanh nghiệp nhà nước là 2,34%; doanh nghiệp ngoài nhà nước là -0,17%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 4,68%.

5.2. Đánh giá về doanh nghiệp trên địa bàn

- **Doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng, là động lực, là nền tảng của phát triển:** Các doanh nghiệp tập trung chủ yếu ở khu vực dịch vụ, nhất là các ngành bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (chiếm 45%); Khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 30,5%, nhất là xây dựng (18%), các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, chế biến thực phẩm, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp sản xuất hàng gia dụng, công nghiệp may mặc và công nghiệp hóa chất (chủ yếu là phân bón) chiếm 9%.

- Doanh nghiệp là động lực thúc đẩy xã hội phát triển, tạo việc làm và thu nhập cho xã hội.

Bảng 38: Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

Chỉ tiêu	2010	2015	2020
Tổng số LĐ đang làm việc (người)	81.780	68.240	72.062
Tổng thu nhập của lao động (tỷ đồng)	2491,6	3372,5	4169,8

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

- Các rào cản đối với sự phát triển doanh nghiệp ở tỉnh: Có rào cản vô hình, khó xác định, dẫn đến tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp trong ngành bán buôn bán lẻ thường có tỷ suất lợi nhuận thấp hơn tỷ suất lợi nhuận chung của các doanh nghiệp. Tuy tỷ suất lợi nhuận âm, nhưng có nhiều doanh nghiệp nhất (45%) là một nghịch lý về mặt phát triển kinh tế.

Bảng 39: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (%)

TT		2010	2015	2020
	Tổng số	2,05	-0,56	0,22
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11,22	-4,89	-1,45
2	Khai Khoáng	1,4	0,21	-0,96
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,0	6,86	3,41
4	Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước,..	4,06	10,09	32,41
5	Cấp nước, quản lý và xử lý rác thải,...	7,5	8,41	-0,62
6	Xây dựng	0,81	0,78	0,38
7	Bán buôn bán lẻ...	1,36	-2,56	-0,59

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh 2020

5.3. Hợp tác xã

Trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã thành lập mới được 317 HTX, trung bình hàng năm thành lập mới khoảng 63 HTX/năm. Lũy kế đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 578 HTX và 04 Liên hiệp HTX (trong đó có 445 HTX, Liên hiệp HTX hoạt động ổn định, 137 HTX ngừng hoạt động), số thành viên tham gia HTX khoảng 65.978 thành viên, tổng số lao động trong HTX khoảng 20.500 lao động. Quy mô, vốn và lĩnh vực hoạt động của HTX được mở rộng, đã hình thành được một số mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, giúp nông dân tăng năng suất, chất lượng cây trồng và từng bước nâng cao thu nhập; doanh thu bình quân của một HTX đạt 1,7 tỷ đồng/năm, lợi nhuận bình quân 200 triệu đồng/HTX, thu nhập bình quân của thành viên HTX khoảng 45-50 triệu đồng/năm. Ngoài ra, có khoảng 267 Tổ hợp tác (THT) nông nghiệp đang hoạt động với 4.380 thành viên; doanh thu bình quân một THT khoảng 900 triệu đồng/năm; thu nhập bình quân của thành viên, lao động của THT trong năm 2020 khoảng 25 -30 triệu đồng/năm.

6. Huy động các nguồn tài chính cho phát triển kinh tế

6.1. Huy động vốn đầu tư

Huy động vốn đầu tư toàn xã hội có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên chưa ổn định. Trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã thu hút hơn 329 dự án đầu tư của các nhà đầu tư trong nước, với số vốn đầu tư đăng ký trên 57.000 tỷ đồng (một số lĩnh vực thu hút đầu tư của tỉnh được nhiều nhà đầu tư lớn quan tâm là phát triển điện gió, điện mặt trời, phát triển đô thị, các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sản xuất các sản phẩm nông nghiệp). Nhiều dự án đã đi vào hoạt động, đem lại hiệu quả, đóng góp khá lớn vào nguồn thu ngân sách tỉnh, tạo ra nhiều việc làm cho người lao động tại địa phương, chia sẻ gánh nặng về nguồn lực đầu tư với Nhà nước.

Cơ cấu vốn đầu tư có sự chuyển dịch tích cực trong giai đoạn 2011-2020. Vốn từ khu vực nhà nước giảm dần tỷ trọng, 35,6% năm 2011, xuống còn 28,1% năm 2015 và chỉ còn 13,5% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020. Phân theo khoản mục đầu tư, vốn cho xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng cao nhất, trên 70%. Vốn từ khu vực ngoài nhà nước ngày càng chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng dần, năm 2011 chiếm 60,5%, đến năm 2020 là 85,9%, trong đó nguồn vốn của tổ chức doanh nghiệp là 63,5%, còn nguồn vốn của hộ gia đình chiếm 22%. Năm 2020 có những biến động bất thường khi tỷ trọng vốn từ tổ chức doanh nghiệp tăng lên, từ 37,7% lên 63,7%. Vốn khu vực đầu tư có vốn nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ, năm 2020 chỉ chiếm 06% vốn đầu tư trên địa bàn của tỉnh.

Xét theo ngành, vốn đầu tư cho khu vực N-L-T chỉ tăng bình quân 7,9%/năm, tăng mạnh nhất ở ngành sản xuất điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí với mức 34,9%/năm (giai đoạn 2016-2020 tăng 76%/năm). Ngành bán buôn bán lẻ và sửa chữa xe máy, ô tô tăng trưởng bình quân 20,3%/năm (giai đoạn 2016-2020 chỉ tăng 4,5%/năm). Ngành kinh doanh bất động sản cũng có mức tăng trưởng cao, 32,1%/năm. Chiếm tỷ trọng cao nhất trong vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020 là ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa chiếm 42,6%, tiếp đến là ngành nông nghiệp 20,1%.

Đầu tư từ các doanh nghiệp ngoài nhà nước của địa phương chiếm từ 67,26% năm 2010 lên tới 70,4% năm 2015 và chiếm 85,9% trong cơ cấu vốn đầu tư của tỉnh năm 2020. Các khoản đầu tư lớn từ các công ty lớn trong nước trong những năm gần đây có thể kể đến khoản đầu tư vào lĩnh vực phát triển các lĩnh vực nông lâm-thủy sản, bán buôn và bán lẻ, sửa chữa và vận tải kho bãi. Nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp lớn này cũng sẽ góp phần khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ hơn trong tỉnh tiến hành đầu tư, từ đó giúp cho nền kinh tế tỉnh Đắk Lắk ngày càng mở rộng hơn về loại hình doanh nghiệp cũng như quy mô của các doanh nghiệp góp vốn.

- *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)*: Giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã thu hút

được 05 dự án FDI, với số vốn đăng ký là 6,65 triệu USD. Lũy kế đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh đang có 14 dự án FDI thực hiện, với tổng vốn đăng ký là 135,468 triệu USD, hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực như: nông nghiệp, dịch vụ, trung tâm mua sắm, môi trường. Nhìn chung, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh thực hiện đúng cam kết đầu tư, tuân thủ đúng tiêu chí, điều kiện hưởng ưu đãi. Tuy nhiên, tốc độ thu hút đầu tư nước ngoài còn thấp so với nhu cầu phát triển của địa phương, chất lượng, hiệu quả thu hút thấp; lĩnh vực đầu tư của các dự án nước ngoài chủ yếu là sơ chế nông lâm sản, chưa tập trung đầu tư vào các lĩnh vực đòi hỏi trình độ công nghệ, quản lý cao nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

- *Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)*: Giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã thu hút thực hiện 13 dự án, chương trình ODA với tổng mức đầu tư là 2.442 tỷ đồng. Lũy kế đến năm 2020, có 20 chương trình, dự án ODA triển khai trên địa bàn, với tổng mức đầu tư khoảng 5.739 tỷ đồng. Những dự án, công trình này đã góp phần cải thiện cơ bản và phát triển một bước cơ sở hạ tầng kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân.

- *Nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (NGO)*: Giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã tiếp nhận 71 khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài, với giá trị trên 7,25 triệu USD. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 23 khoản viện trợ đang triển khai thực hiện với tổng mức 2,6 triệu USD. Hầu hết các chương trình, dự án NGO đã và đang triển khai trên địa bàn tỉnh đều tập trung vào các lĩnh vực phát triển cộng đồng (phát triển nông thôn, giảm nghèo, y tế, giáo dục; ưu tiên phát triển năng lực cho phụ nữ, trẻ em). Hoạt động của các tổ chức NGO tương đối ổn định, có hiệu quả nhất định về mặt xã hội và tuân thủ đúng các quy định pháp luật.

- *Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)*: Giai đoạn 2016-2020, có 04 dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư với tổng mức đầu tư là 1.481,976 tỷ đồng. Việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức PPP đã được quan tâm thực hiện, tỉnh đã ban hành danh mục các dự án kêu gọi đầu tư theo hình thức PPP. Tuy nhiên, do vướng mắc tại các văn bản pháp lý quy định về thanh toán bằng quỹ đất nên bước đầu tỉnh mới triển khai thực hiện được ba dự án.

6.2. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Kết quả phân tích hệ số ICOR của tỉnh Đắk Lắk cho thấy, giai đoạn 2011-2020, hệ số ICOR là 4,2. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 hệ số ICOR của tỉnh là 2,2; giai đoạn 2016-2020 hệ số ICOR là 6,7. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cho giai đoạn 2016-2020 chưa cao. Tuy nhiên, đầu tư là một quá trình dài hạn, hệ số ICOR tính cho từng giai đoạn 5 năm sẽ có độ sai số lớn, vì nhiều công trình còn xây dựng dở dang, chưa đưa vào khai thác, nên chưa tạo ra GRDP. Trong giai đoạn 2011-2020, để tạo ra một đồng giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phải cần đến 4,2 đồng vốn đầu tư (theo giá hiện hành).

Bảng 40: Hệ số ICOR theo giai đoạn

	2011-2015	2016-2020	2011-2020
I. GRDP tăng thêm (tỷ đồng, gh)			
Toàn bộ tỉnh	31.123	23.968	55.091
Khu vực nông nghiệp	13.625	5.536	19.161
Khu vực công nghiệp - Xây dựng	3.831	4.263	8.094
Khu vực thương mại - dịch vụ	12.684	12.801	25.485
II. Đầu tư trên địa bàn (tỷ đồng, gh)			
Toàn bộ tỉnh	68.701	161.366	230.067
Khu vực nông nghiệp	20.313	35.320	55.634
Khu vực công nghiệp - Xây dựng	16.245	45.236	61.481
Khu vực thương mại - dịch vụ	32.143	80.809	112.952
III. ICOR (hệ số)			
Toàn bộ KT tỉnh	2,21	6,73	4,2
Khu vực nông nghiệp	1,49	6,38	2,9
Khu vực công nghiệp - Xây dựng	4,24	10,61	7,6
Khu vực thương mại - dịch vụ	2,53	6,31	4,4

Nguồn: Tính toán dựa trên Niên giám thống kê tỉnh

Vốn đầu tư vào một số lĩnh vực trong tỉnh Đắk Lắk có mức đầu tư lớn (theo giá so sánh 2010) đạt mức tăng trưởng khá trong giai đoạn 2016-2020: Vận tải kho bãi khoảng 1.474,7 tỷ đồng (năm 2020), tăng bình quân 12%/năm, nông-lâm-thủy sản khoảng 5.640,9 tỷ đồng tăng bình quân 11,9%/năm, bán buôn, bán lẻ, sửa chữa khoảng 1.756,5 tỷ đồng, tăng 8%/năm. Một số lĩnh vực khác có mức đầu tư không lớn nhưng có tốc độ tăng trưởng nóng như: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà không khí (67,2%/năm) và một số lĩnh vực khác có tốc độ tăng trưởng khả quan như: Hoạt động kinh doanh bất động sản (23,7%/năm); Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (21,8%/năm) và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (20,4%/năm)...

Vốn ngân sách, vốn ODA tập trung đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, phúc lợi công cộng xã hội, đảm bảo an sinh xã hội; vốn tín dụng đầu tư cho phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, nhân dân và vốn FDI đầu tư phát triển chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến.

7. Đánh giá chung

- Nhiều chỉ tiêu kinh tế của Đắk Lắk thấp hơn mức trung bình của cả nước. Năm 2020, quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP (theo giá hiện hành) của tỉnh Đắk Lắk là 84,9 nghìn tỷ, xếp thứ 27/63 tỉnh thành phố, tuy nhiên năm 2011 tỉnh xếp thứ 21/63. GRDP giá hiện hành/người của tỉnh năm 2020 đạt 45,0 triệu đồng/người/năm, xếp thứ 49/63 tỉnh thành phố.

- Định vị Đắk Lắk trong vùng Tây Nguyên cho thấy một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản của Đắk Lắk đứng ở vị trí khá thấp: Mặc dù Đắk Lắk đứng đầu vùng

về quy mô kinh tế (GRDP), về giá trị xuất khẩu, về sản lượng lương thực; về sản lượng một số cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế và xuất khẩu cao (cà phê, điều); về tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ nhưng tốc độ tăng GRDP đứng vị trí cuối của vùng từ năm 2012 đến nay; GRDP bình quân đầu người đứng thứ tư (chỉ trên Kon Tum); sản lượng cà phê bình quân đầu người đứng thứ ba (sau Đắk Nông và Lâm Đồng); giá trị sản xuất công nghiệp đứng thứ ba (sau Gia Lai và Lâm Đồng); và xuất khẩu bình quân đầu người cũng đứng thứ ba (sau Đắk Nông và Lâm Đồng).

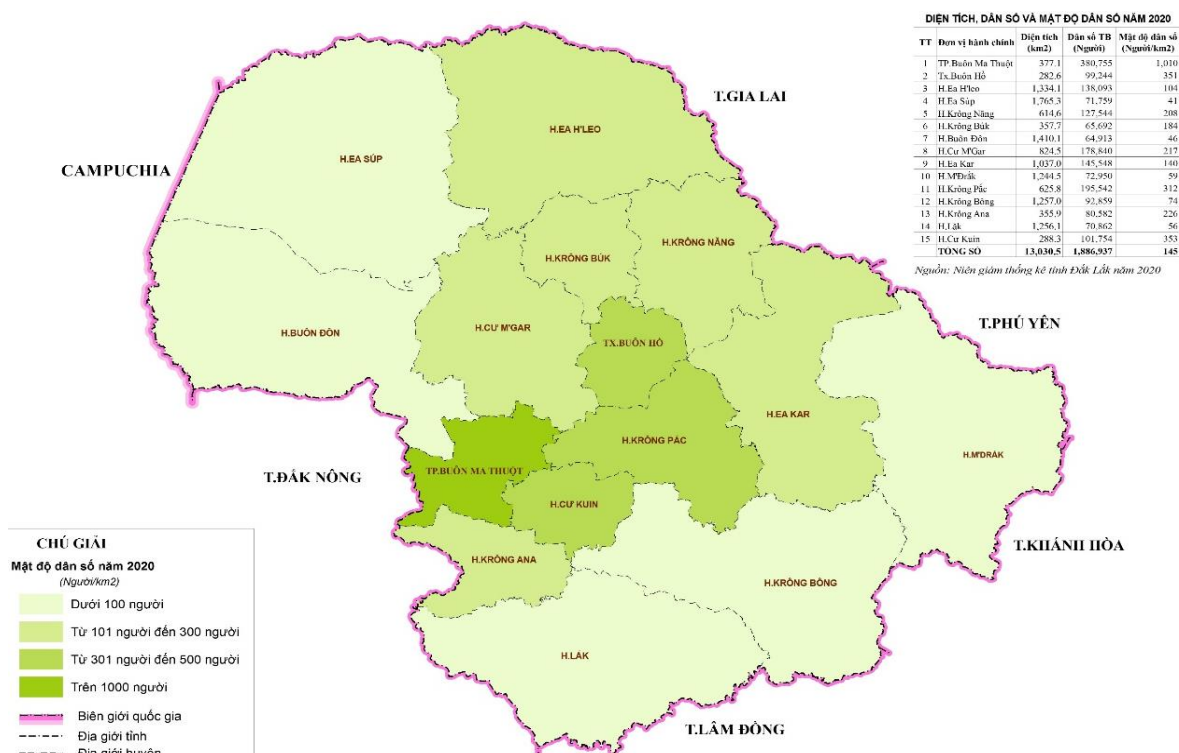
- Mặc dù ngành nông nghiệp đã thực hiện tái cơ cấu mạnh mẽ trong thời gian qua với nhiều biện pháp nhưng về cơ bản, sản xuất nông nghiệp vẫn manh mún, áp dụng khoa học kỹ thuật còn hạn chế, hiệu quả chưa cao, chất lượng nông sản còn thấp. Thực tế, tăng trưởng ngành nông nghiệp chủ yếu dựa vào mở rộng diện tích một số cây công nghiệp có lợi thế của tỉnh như cà phê, cao su... và sử dụng tài nguyên, sức lao động cơ bắp là chính. Trồng trọt đóng góp đến 79,6% giá trị sản xuất nông nghiệp nhưng tỷ trọng các cây trồng có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là cây ăn quả, gắn với nhu cầu thị trường còn thấp.

- Ngành công nghiệp chưa phát triển để tận dụng được tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Công nghiệp chế biến phát triển chưa tương xứng và chưa gắn với quy hoạch phát triển ngành NLTS. Các ngành, lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng cao chậm phát triển và chiếm tỷ lệ nhỏ; tỷ lệ chế biến sâu chỉ chiếm 10%.

- Ngành dịch vụ phát triển chưa tương xứng với vai trò là trung tâm kinh tế của vùng Tây Nguyên, thiếu các hoạt động dịch vụ gắn kết với các tỉnh trong vùng, chưa tận dụng được những điều kiện thuận lợi của tỉnh khi nhiều trường đại học, trung tâm, viện nghiên cứu của trung ương, vùng đặt trên địa bàn. Một số ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao đã phát triển nhưng chưa tương xứng với vị thế của tỉnh như dịch vụ tài chính, giáo dục - đào tạo, dịch vụ tư vấn chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật, dịch vụ bảo hiểm... Tương tự như vậy, du lịch phát triển khá đơn điệu, chưa khai thác được các tiềm năng sẵn có của địa phương.

- Di chuyển nguồn nhân lực từ miền xuôi (chủ yếu là nông dân Bắc bộ và Trung bộ) lên Tây Nguyên, trong đó có Đắk Lắk theo hình thức lao động di cư tự do hay di dân kinh tế mới mang đến cho tỉnh nhiều lao động nhưng chủ yếu là lao động phổ thông, kỹ năng lao động giản đơn để “khai thác” Tây Nguyên là chính. Điều này đã, đang và sẽ tiếp tục đặt gánh nặng cho tỉnh về công tác đào tạo, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, quản lý bảo vệ rừng, quản lý đất đai.

- Hạ tầng công nghiệp chế biến nông sản, hạ tầng dịch vụ cho sản xuất và thương mại nông sản chưa đáp ứng yêu cầu. Hạ tầng đô thị, dịch vụ còn ở mức độ mới phát triển. Hệ thống cơ sở bán buôn, bán lẻ và các chợ đầu mối có vai trò phân phối, tiêu thụ hàng hóa nông sản vừa thiếu và vừa chưa phát huy được vai



Năm 2020, mật độ dân số trung bình toàn tỉnh là 144,81 người/km². Dân số phân bố không đều trên địa bàn các huyện, tập trung chủ yếu ở thành phố Buôn Ma Thuột (1.009,69 người/km²), thị trấn huyện lỵ, ven các trục quốc lộ 14, 26, 27 chạy qua như Krông Búk, Krông Pắc, Ea Kar, Krông Ana (khoảng 203,4 người/km²). Các huyện có mật độ dân số thấp chủ yếu là các huyện đặc biệt khó khăn như Ea Súp, Buôn Đôn, Lắk, Krông Bông, M'Đrăk, Ea H'Leo... (dưới 100 người/km²). Các dân tộc thiểu số sinh sống ở 125/170 xã trên địa bàn tỉnh, nhưng phần lớn tập trung ở các xã vùng cao, vùng xa. Ngoài các dân tộc thiểu số tại chỗ còn có số đông khác dân di cư từ các tỉnh phía Bắc và miền Trung đến Đắk Lắk sinh cơ lập nghiệp.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình hàng năm giảm từ 1,32% năm 2010 xuống còn 1,23% vào năm 2020. Trong những năm gần đây, dân số của Đắk Lắk có biến động do tăng cơ học, chủ yếu là di dân tự do. Tỷ suất nhập cư giảm từ 2,24% năm 2015 xuống 0,86% năm 2020. Tỷ lệ xuất cư năm 2020 là 1,05% cao hơn tỷ lệ nhập cư.

Nguồn nhân lực, nhất là lao động trẻ (đã qua đào tạo) có xu hướng dịch chuyển đến các vùng phát triển ở các thành phố lớn, lao động chưa qua đào tạo di cư đến tỉnh từ khu vực phía Bắc; dòng vốn và công nghệ đã có dấu hiệu chuyển từ vùng phát triển đến Đắk Lắk, đã gây nên sức ép cho tỉnh về giải quyết đất đai cho sản xuất công nghiệp và các vấn đề đời sống xã hội, an ninh trật tự và môi trường sinh thái. Đây cũng là một khó khăn và thách thức đối với tỉnh trong thời gian tới.

2. Lao động và việc làm

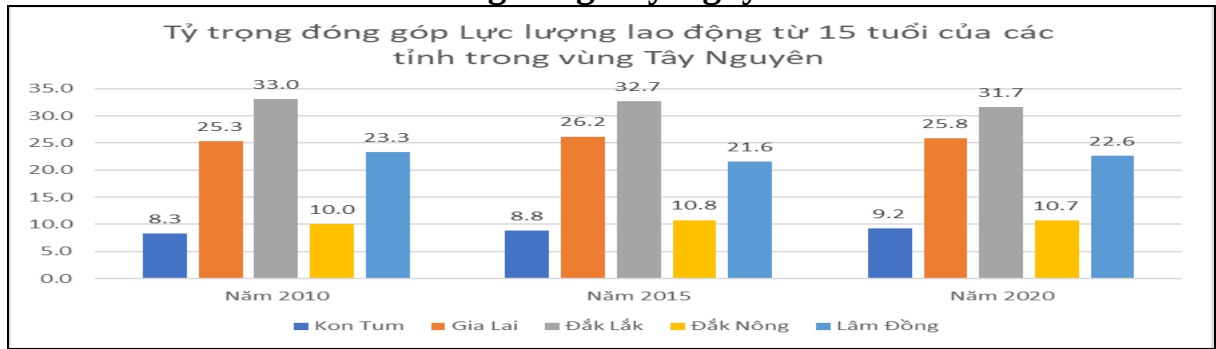
2.1. Về lao động

Trong giai đoạn 2011-2020, lực lượng lao động, bao gồm dân số trong độ tuổi lao động, tăng bình quân 1,64%, từ 965,3 nghìn người năm 2010 lên 1.117,6 nghìn người năm 2020 (chiếm 59,68% dân số toàn tỉnh).

a. Thực trạng về Lực lượng lao động trên 15 tuổi

Đắk Lắk là một tỉnh có dân số trẻ, lực lượng lao động dồi dào, tỷ trọng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đóng góp vào vùng Tây Nguyên luôn đứng đầu trong trong cả giai đoạn 2011-2020.

Hình 37: Tỷ trọng đóng góp lực lượng lao động từ 15 tuổi của các tỉnh trong vùng Tây Nguyên

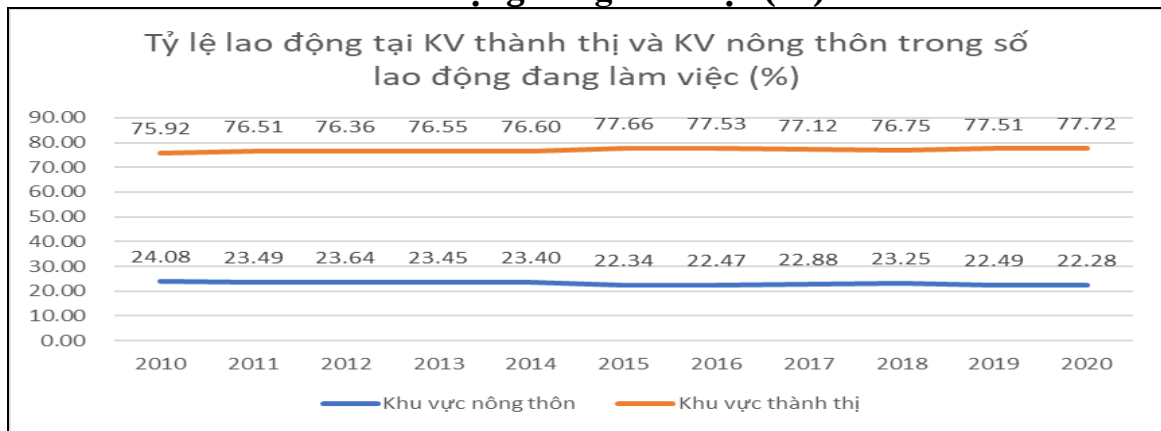


Nguồn: Niên giám Thống kê các tỉnh, xử lý của chuyên gia

b. Lực lượng lao động trên 15 tuổi đang làm việc

Đắk Lắk là một tỉnh thuần nông nên phân bố dân số cũng như nguồn nhân lực tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn (năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở khu vực nông thôn chiếm 77,72%). Tổng số lao động đang làm việc của tỉnh Đắk Lắk năm 2020 là 1.079,7 nghìn người. Mức độ chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông thôn sang thành thị qua các năm còn khá thấp, điều này chưa đáp ứng xu thế chung của đất nước.

Hình 38: Tỷ lệ lao động tại khu vực thành thị và khu vực nông thôn trong số lao động đang làm việc (%)

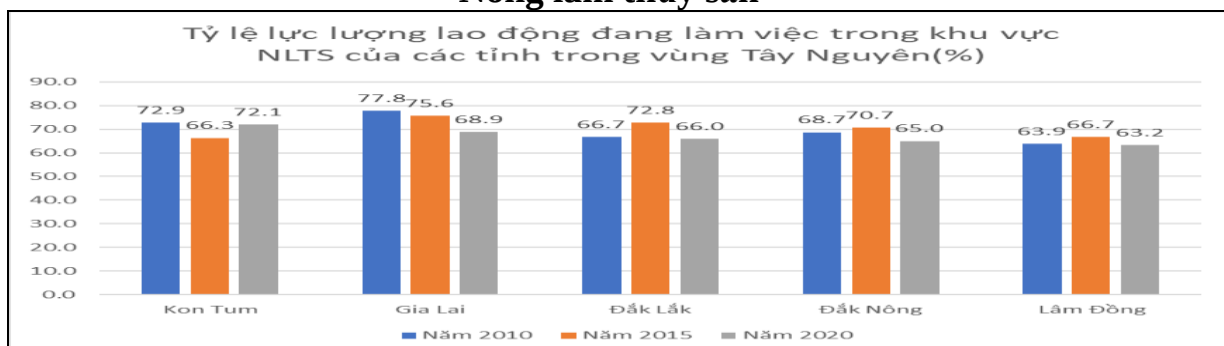


Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, xử lý của chuyên gia

(1). Lao động đang làm việc trong khu vực nông lâm thủy sản

Tỷ lệ lực lượng lao động làm việc trong khu vực nông lâm thủy sản của tỉnh Đắk Lắk có chiều hướng tăng lên trong giai đoạn 2011-2015 (Từ năm 2010 đến năm 2015 tăng từ 66,7% lên 72,8%) nhưng có chiều hướng giảm trong giai đoạn 2016-2020 (giảm từ 72,8% xuống còn 66,0%). Giai đoạn 2016-2020, hầu như tất cả các tỉnh trong vùng Tây Nguyên đều có xu hướng giảm tỷ lệ lực lượng lao động đang làm việc trong khu vực nông lâm thủy sản, nhưng tốc độ giảm của tỉnh Đắk Lắk là lớn nhất.

Hình 39: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực Nông lâm thủy sản

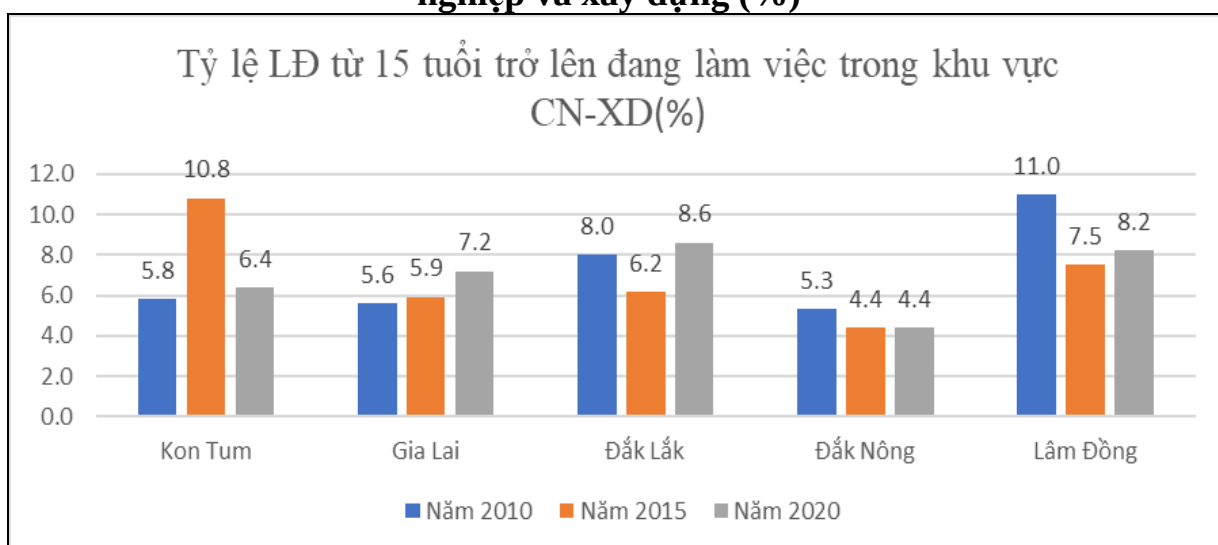


Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, xử lý của chuyên gia

(2). Lao động đang làm việc trong khu vực công nghiệp-Xây dựng

Trong giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ lao động trong khối ngành CN-XD có chiều hướng giảm, nhưng trong giai đoạn 2016-2020 lại tăng khá mạnh. Tỷ lệ lao động trong khối ngành Công nghiệp - Xây dựng tăng từ 6,2% năm 2015 lên 8,6% vào năm 2020. Tốc độ tăng trong giai đoạn 2016-2020 đứng thứ nhất trong toàn vùng Tây Nguyên (6,9%)

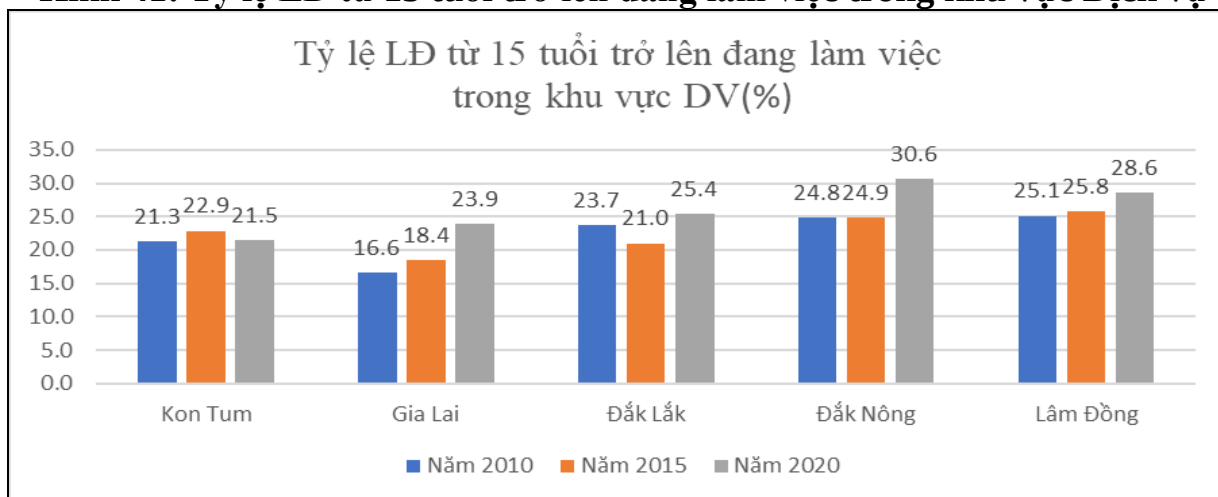
Hình 40: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng (%)



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, xử lý của chuyên gia

(3). Lao động đang làm việc trong khu vực Dịch vụ

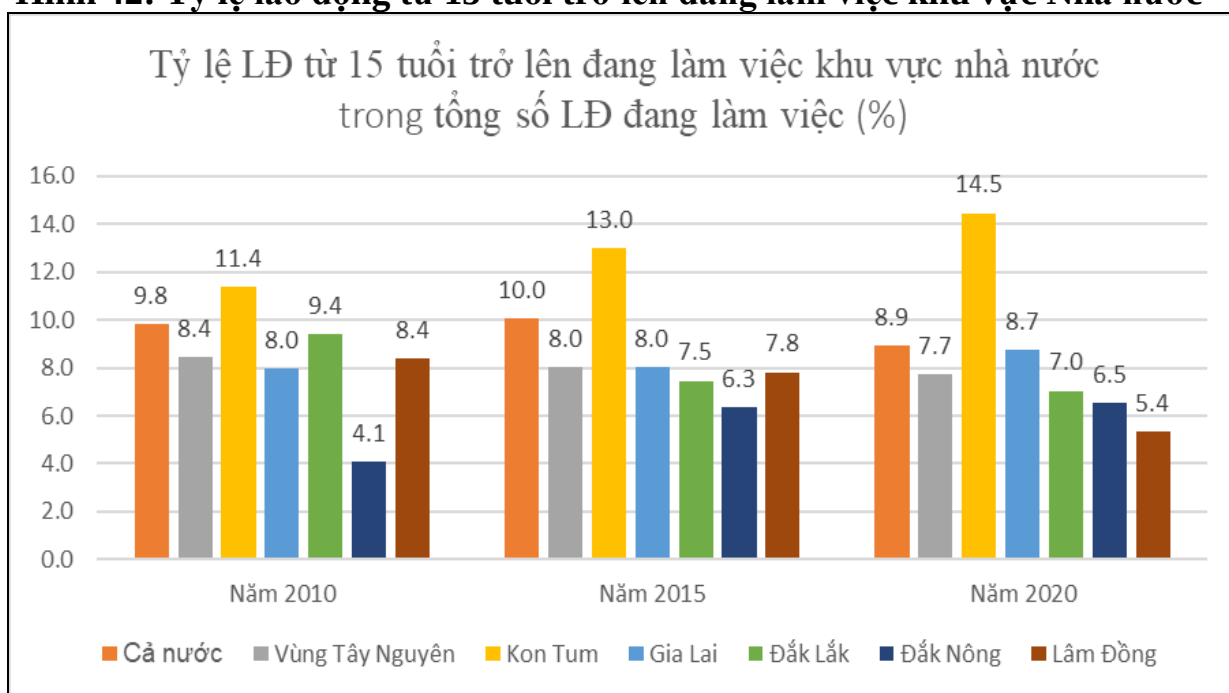
Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành Dịch vụ có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2015 khi giảm từ 23,7% xuống còn 21%. Nhưng đến giai đoạn 2016-2020 lại có sự tăng lên từ 21% năm 2015 tăng lên 25,4% vào năm 2020.

Hình 41: Tỷ lệ LĐ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực Dịch vụ

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh vùng Tây Nguyên năm 2020

(4). Lao động đang làm việc trong khu vực Nhà nước

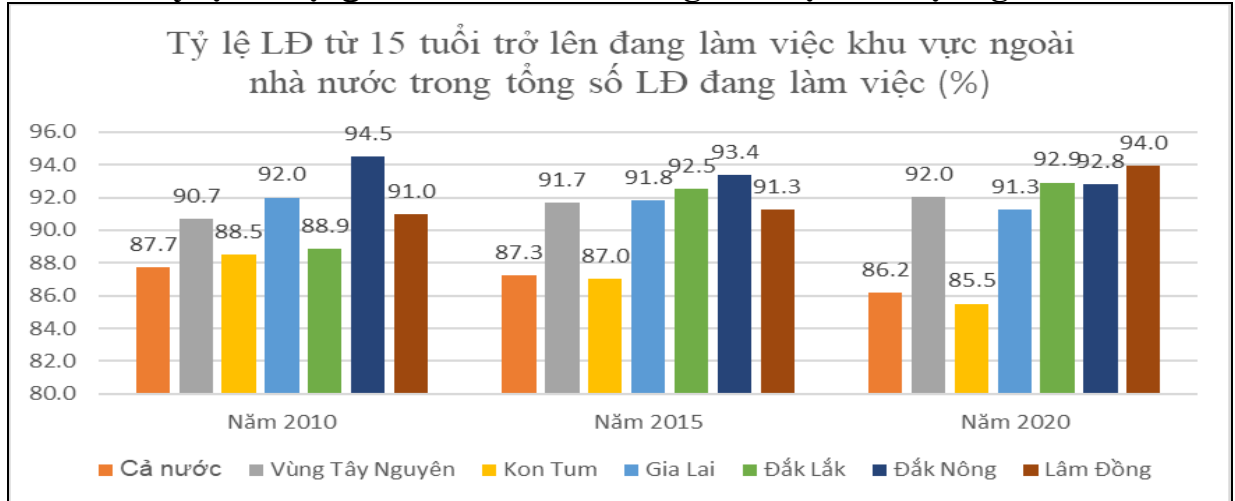
Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực Nhà nước có xu hướng giảm, từ 9,4% năm 2010 xuống 7,5% năm 2015 và giảm còn khoảng 7,0% năm 2020.

Hình 42: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc khu vực Nhà nước

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh vùng Tây Nguyên năm 2020, xử lý của chuyên gia

(5). Lao động đang làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước

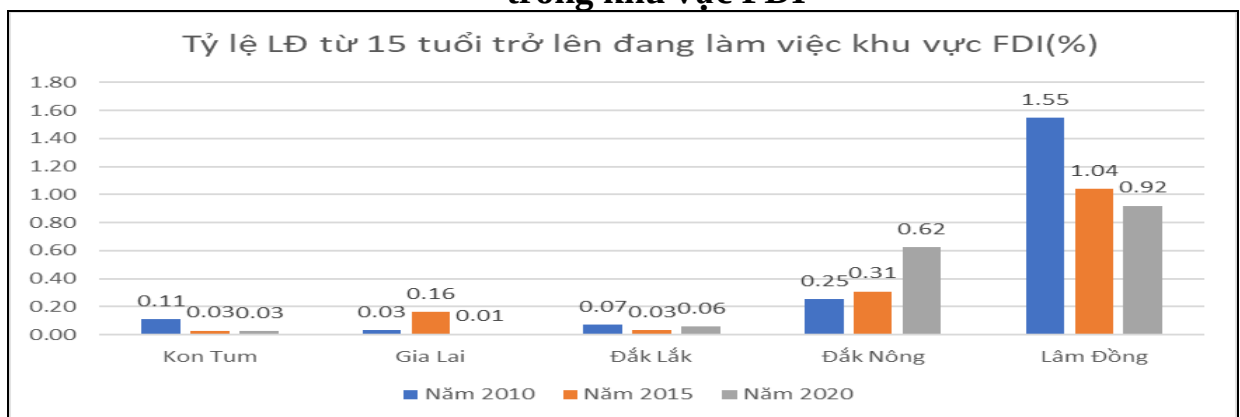
Tỷ lệ lao động đang làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước tăng mạnh từ 88,9% năm 2010 lên 92,5% vào năm 2015 và duy trì ở mức 92,5% đến cho đến năm 2020.

Hình 43: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc khu vực ngoài Nhà nước

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh vùng Tây Nguyên năm 2020, xử lý của chuyên gia

(6). Lao động đang làm việc trong khu vực FDI

Tổng lực lượng lao động của tỉnh làm việc trong khu vực FDI luôn chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng số lao động đang làm việc trong toàn bộ giai đoạn 2011-2020. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong khu vực FDI của tỉnh luôn thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ này của tỉnh Đắk Nông (tỉnh đứng thứ 2 trong vùng Tây Nguyên) và tỉnh Lâm Đồng (tỉnh luôn dẫn đầu trong toàn vùng). Như vậy, khả năng thu hút vốn đầu tư của tỉnh sẽ gặp nhiều thách thức trong những giai đoạn tới, tỉnh cần có những giải pháp để tạo ra cơ chế đặc thù nhằm tăng nguồn vốn đầu tư FDI vào tỉnh.

Hình 44: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực FDI

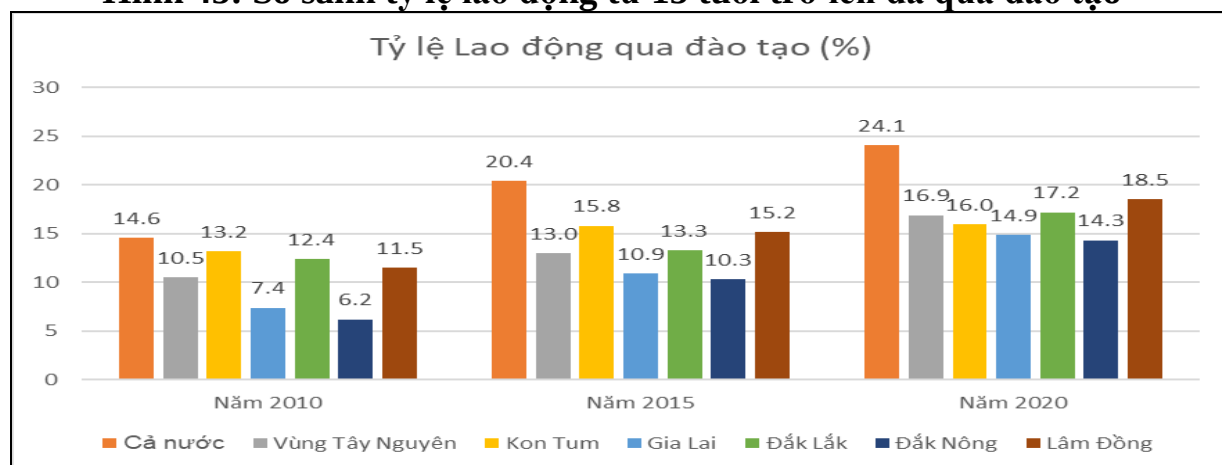
Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, xử lý của chuyên gia

c. Lực lượng lao động qua đào tạo

Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh ngày càng được nâng cao nhưng tốc độ tăng chưa duy trì ở mức độ cao. Lực lượng lao động qua đào tạo luôn chiếm tỷ lệ cao qua các năm trong suốt thời kỳ 2011-2020, mặc dù tỷ lệ này thấp hơn so với cả nước nhưng luôn cao hơn so với mức trung bình của

vùng Tây Nguyên phản ánh chiều hướng tích cực trong công tác đào tạo, hướng nghiệp nhằm tăng năng suất lao động, góp phần tăng chỉ số TFP của tỉnh. Tuy nhiên, chỉ số tốc độ tăng tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo qua các giai đoạn khá thấp, thấp nhất so với con số của vùng chúng tôi tỉnh chưa có bước đột phá trong công tác đào tạo, hướng nghiệp.

Hình 45: So sánh tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, xử lý của chuyên gia

Năm 2020, NSLĐ (giá HH) đạt 90,5 triệu (cả nước đạt 117,4 triệu), tăng gấp trên 2,7 lần so với năm 2010 (cả nước tăng 2,12 lần) và tăng trên 1,36 lần so với năm 2015 (cả nước tăng 1,21 lần).

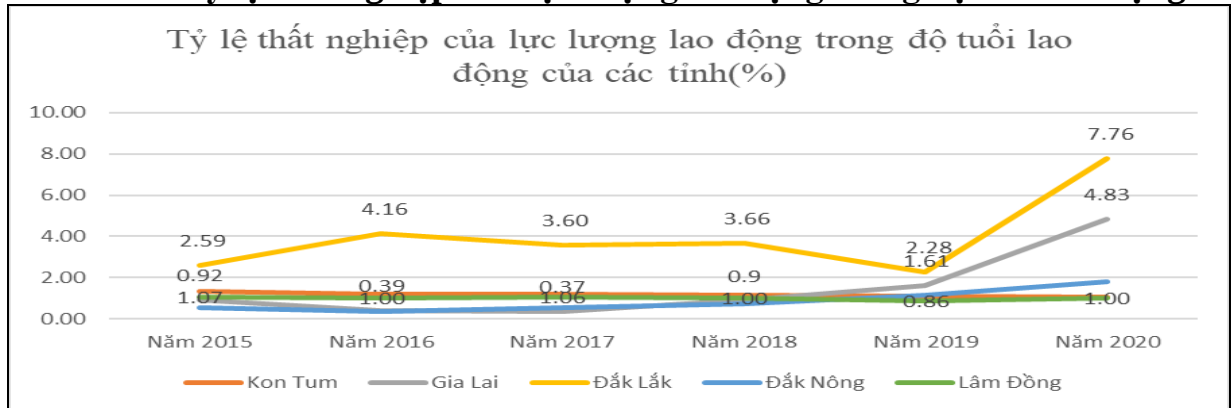
Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng NSLĐ đạt 1,51% thấp hơn tốc độ tăng NSLĐ của vùng và cả nước (Tốc độ tăng NSLĐ của vùng và cả nước lần lượt là 3,65% và 4,25%). Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng NSLĐ có sự cải thiện đáng kể đạt 5,45% cao hơn tốc độ tăng NSLĐ của vùng, nhưng vẫn thấp hơn tốc độ NSLĐ của cả nước (của vùng và cả nước lần lượt là 5 và 5,79%). Một trong những nguyên nhân tác động đến các chỉ tiêu NSLĐ chính là quy mô dân số tăng nhanh do di dân kinh tế mới và di dân tự do với trình độ và kỹ năng lao động thấp, thu nhập không ổn định.

d. Thực trạng về thất nghiệp

- Nguồn nhân lực của tỉnh Đắk Lắk khá dồi dào. Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi là 1.101.695 người, chiếm 58,4% so với tổng dân số. Đây là nguồn lực và cũng là một trong những lợi thế của tỉnh để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, điều này cũng tạo ra áp lực về giải quyết việc làm hàng năm cho người lao động, đặc biệt trở thành vấn đề nhức nhối khi gặp biến động lớn như trong đại dịch Covid-19. Tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh Đắk Lắk luôn ở mức cao hơn nhiều so với tỷ lệ thất nghiệp của các tỉnh trong vùng Tây Nguyên trong cả giai đoạn 2011-2020. Đặc biệt trong năm 2020, khi các tỉnh khác trong vùng Tây Nguyên có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn những năm trước đó nhưng không nhiều thì tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh Đắk Lắk đã lên tới con số 7,76%, cao gấp hơn 3 lần so với năm 2019 của tỉnh, xếp trên tỉnh Gia Lai với

con số tương ứng là 4,83%, gấp gần 8 lần so với con số của tỉnh Lâm Đồng (tỉnh có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất trong vùng trong năm 2020).

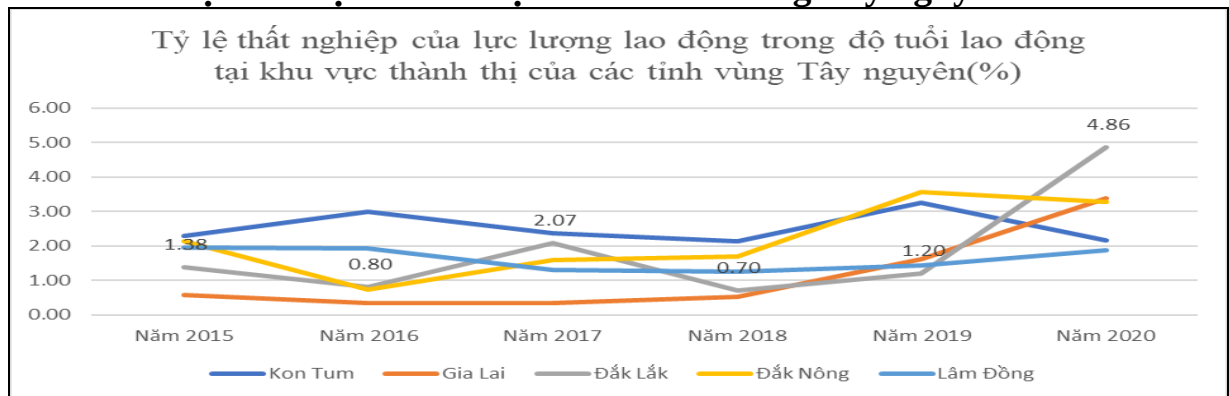
Hình 46: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, xử lý của chuyên gia

- Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động tại khu vực thành thị của tỉnh Đắk Lắk không ổn định, biến động lớn qua các năm trong giai đoạn 2011-2020, phản ánh việc giải quyết cung và cầu lao động, việc làm tại khu vực thành thị chưa tốt, biên độ giữa năm cao và năm thấp là khá lớn, biên độ giao động tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực thành thị của tỉnh là lớn nhất trong toàn vùng Tây Nguyên.

Hình 47: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tại khu vực thành thị của các tỉnh vùng Tây nguyên



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, xử lý của chuyên gia

2.2. Chất lượng nguồn nhân lực

- Nguồn lao động trẻ được coi là tài nguyên giá trị trong quá trình chuyển đổi kinh tế. Mặc dù tỉ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đã có những chuyển biến tích cực khi tăng từ 12,4% năm 2010 lên 17,2% năm 2020 nhưng tỉ lệ này còn khá thấp, thấp hơn so với trung bình cả nước (năm 2020 là 24,1%).

Trong giai đoạn 2011-2020, NSLĐ được cải thiện so vùng Tây Nguyên (năm 2010 bằng 96%, năm 2020 bằng 108%) nhưng chỉ bằng 70%-72% cả nước cho cả giai đoạn, đây là chỉ tiêu đánh giá chất lượng nguồn nhân lực, tỉnh hiện đứng thứ 2 của vùng Tây Nguyên (sau Gia Lai và xấp xỉ Lâm Đồng).

Xét về cơ cấu lao động theo nghề nghiệp, phần lớn lao động làm việc ở ngành nghề giản đơn và nông, lâm, ngư nghiệp (chiếm khoảng 66% vào năm 2020) còn các nghề chuyên môn kỹ thuật chiếm tỉ lệ thấp, khoảng 6,4%. Việc thiếu hụt nguồn cung sẵn có lao động có trình độ kỹ năng và trình độ kỹ năng của người lao động thấp vẫn là những vấn đề khó khăn đối với các doanh nghiệp tại tỉnh. Điều này tạo ra thách thức đối với doanh nghiệp khi có nhu cầu tuyển dụng nhân sự trình độ cao, đặc biệt là với các doanh nghiệp nhỏ và vừa càng trở nên khó khăn hơn khi phải cạnh tranh thu hút và giữ chân nhân lực.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từ cấp tỉnh đến cấp xã được nâng lên. Tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học ngày càng tăng.

- Bên cạnh công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tỉnh đã quan tâm công tác tạo việc làm cho người lao động. Các nguồn lực, các chương trình, dự án để giải quyết việc làm được tập trung huy động và lồng ghép với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Xây dựng nông thôn mới đã góp phần giải quyết việc làm cho người lao động.

2.3. Về việc làm

Trong thời kỳ 2011-2020, tốc độ tăng việc làm từ nội bộ kinh tế tỉnh là 1,73%, trong đó tăng việc làm cho lao động nam là 1,82%, lao động nữ là 1,63%. Đưa tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh tăng từ 938 nghìn người năm 2010 tăng lên 1.095 nghìn người năm 2020.

Bảng 41: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc

Năm	Tổng số LĐ		Nam		Nữ	
	Nghìn người	So với dân số (%)	Nghìn người	So với dân số (%)	Nghìn người	So với dân số (%)
2010	938	53,66	494	55,92	445	51,36
2015	1.058	58,13	560	61,00	498	55,20
2020	1.095	58,48	581	61,50	514	55,40
<i>Tăng bq (%)</i>						
2011-2015	2,43		2,6		2,29	
2016-2020	1,34		1,4		1,26	
2011-2020	1,73		1,82		1,63	

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh 2020

2.5. Đánh giá về nguồn nhân lực của tỉnh Đắk Lắk

Bên cạnh những kết quả đạt được thì chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh trong thời gian qua vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập:

- Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh cao hơn so với mức trung bình của vùng Tây Nguyên nhưng còn thấp so với mức chung của cả nước, số lao động

qua đào tạo phần lớn là đào tạo ở trình độ sơ cấp, tự học thông qua kinh nghiệm làm việc, kèm cặp; số lao động kỹ thuật có tay nghề cao tham gia làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ còn thấp.

- Toàn tỉnh có 85,7% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp hơn khu vực Tây Nguyên (86,1%) nhưng cao hơn nhiều so với cả nước (80,8%). Năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo từ sơ cấp trở lên chiếm 17,2% (tăng 4,76 điểm % so với năm 2010), trong đó khu vực thành thị đạt 39,07%, khu vực nông thôn đạt 10,76%, phân theo giới tính nam 19,37%, nữ 14,85%. Điểm yếu về nhân lực trình độ chuyên môn là một điểm bất lợi cho tỉnh trong thu hút các ngành nghề sử dụng nhiều lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề cao.

- Một bộ phận cán bộ công chức, viên chức, nhất là ở khu vực khó khăn, vùng dân tộc thiểu số còn yếu, còn thiếu kiến thức về lý luận và năng lực thực tiễn, gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Việc thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, năng suất lao động thấp đang là vấn đề thách thức không chỉ của tỉnh mà còn của cả nước. Một đặc điểm nhận thấy tỷ trọng lao động giản đơn của tỉnh cũng như cả vùng Tây Nguyên khá cao chiếm đến 39% tiếp tục đặt ra thách thức đối với công tác đào tạo nghề đáp ứng các yêu cầu phát triển mới. Trong các ngành nghề lao động có nghề trong lĩnh vực nông lâm thủy sản chiếm đến 30,17% cao nhất trong các ngành có đào tạo, trong khi các nghề có chuyên môn chỉ chiếm 3,76%.

3. Y tế

3.1. Một số kết quả đạt được

Năm 2020, 100% số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; 100% số xã có trạm y tế phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội và nhu cầu khám chữa bệnh của từng địa bàn; Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên với quy mô 1000 giường đã hoàn thành và đi vào hoạt động.

Hệ thống tổ chức ngành Y tế có 31 cơ quan, đơn vị trực thuộc, gồm:

- 02 cơ quan hành chính: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

- 29 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc: 06 bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên - hạng I; Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Mắt và Bệnh viện phổi Đắk Lắk - hạng II; Bệnh viện Tâm thần và Bệnh viện Đa khoa khu vực 333 - hạng III); 02 bệnh viện đa khoa tuyến huyện hạng II (Bệnh viện Đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột và Bệnh viện Đa khoa thị xã Buôn Hồ); 06 Trung tâm tuyến tỉnh (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm pháp y, Trung tâm Huyết học và Truyền máu, Trung tâm Da liễu, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm); 15 Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố (quản lý 185 Trạm Y tế/184 xã, phường, thị trấn).

3.1.1. Kết quả về chuyên môn

Công tác khám chữa bệnh đã hoàn thiện, sắp xếp lại quy trình khám bệnh, bố trí các khoa phòng, bộ phận trong quy trình khám bệnh liên hoàn, đảm bảo thuận lợi cho người bệnh; Công tác y tế dự phòng đã kiểm soát hiệu quả tình hình dịch bệnh. Đến năm 2020, số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 27 giường/1 vạn dân; số bác sỹ/1 vạn dân đạt 6,85 bác sỹ/1 vạn dân; tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế đạt 100%; 100% số xã có bác sỹ. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ đạt 90,23%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 18,4%.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP) cơ bản được đảm bảo, không để xảy ra các vụ ngộ độc lớn. Mạng lưới thực hiện công tác bảo đảm ATTP được duy trì và hoạt động hiệu quả; Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản và dân số, kế hoạch hóa gia đình triển khai có hiệu quả các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản tại cộng đồng; Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành và giải quyết công việc khám chữa bệnh được thực hiện có hiệu quả như: Website ngành y tế, Camera an ninh bệnh viện và các cơ sở y tế...; nhân lực ngành y tỉnh Đắk Lắk luôn chiếm tỷ lệ cao nhất so với tổng số nhân lực ngành y vùng Tây Nguyên; Công tác quản lý ngành dược và chất lượng thuốc được bảo đảm về cung ứng thuốc đầy đủ, nhất là thuốc thiết yếu phục vụ kịp thời công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh, chữa bệnh; việc sử dụng thuốc đảm bảo hợp lý và an toàn.

3.2. Năng lực hệ thống cơ sở khám chữa bệnh

- Toàn ngành y tế có 6.130 công chức, viên chức và người lao động; trong đó nhân lực có trình độ đào tạo: tiến sỹ, thạc sỹ, bác sỹ chuyên khoa II, bác sỹ chuyên khoa I, bác sỹ, dược sỹ sau đại học và dược sỹ đại học, như sau:

+ Bác sỹ y khoa: 1.310 người (trong đó: Tiến sỹ: 04 người, Chuyên khoa cấp II: 69 người, Thạc sỹ: 44 người, Chuyên khoa cấp I: 322 người, bác sỹ: 871)

+ Dược sỹ đại học, sau đại học: 101 người (trong đó: Dược sỹ sau đại học: 12 người; Dược sỹ đại học: 89 người).

- Thực trạng hạ tầng mạng lưới hệ thống cơ sở khám chữa bệnh.

+ Hệ thống y tế tỉnh được phân bố rộng, khá hợp lý trên toàn tỉnh:

+ Các cơ sở y tế tuyến tỉnh phân bố trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, điều kiện giao thông thuận tiện với các khu vực trong tỉnh.

+ Các trung tâm y tế huyện đều bố trí ở khu vực trung tâm.

+ Các cơ sở y tế xã, phường, thị trấn đều được bố trí ở trung tâm dân cư xã, thị trấn, thuận tiện cho khám chữa bệnh của nhân dân trong vùng.

3.3. Một số tồn tại, hạn chế

- Việc nâng cao chất lượng khám chữa bệnh vẫn còn một số khó khăn như tình trạng thiếu bác sĩ, cán bộ y tế có trình độ chuyên môn cao và sâu, còn khó khăn về nhân lực, cơ sở vật chất.

- Chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh ở tuyến dưới còn hạn chế chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, từ đó không thu hút được người dân dẫn đến tình trạng quá tải tuyến trên. Hiện tượng quá tải cục bộ tại Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên tỉnh vẫn thường xuyên xảy ra, ảnh hưởng đến công tác chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

- Sự phối hợp giữa các cơ sở khám chữa bệnh và BHXH tỉnh trong việc tổ chức thực hiện Luật BHYT chưa chặt chẽ, còn những vướng mắc trong thanh toán chi phí khám chữa bệnh.

- Nguồn nhân lực đáp ứng còn rất hạn chế và tỉnh cũng chưa có đầy đủ các chính sách thu hút nguồn nhân lực y tế cho địa phương, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Nguồn nhân lực của một số bộ phận còn thiếu, yếu nên chưa đáp ứng được công việc với yêu cầu ngày càng cao.

- Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh còn diễn biến khá phức tạp; còn nhiều cơ sở vi phạm về điều kiện vệ sinh, công bố tiêu chuẩn sản phẩm, kinh doanh hàng hóa không rõ nguồn gốc, kinh doanh thực phẩm quá hạn dùng... ảnh hưởng sức khỏe người tiêu dùng.

- Kinh phí của các Chương trình Y tế - Dân số do ngành y tế quản lý hàng năm giảm nên đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

4. Giáo dục

4.1. Một số thành tựu về phát triển giáo dục

- Tỉnh Đắk Lắk tiếp tục tập trung, nâng cao chất lượng giáo dục và thực hiện có hiệu quả kế hoạch đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong giai đoạn 2016-2020; cơ sở vật chất trường học đã được đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố hoá, chuẩn hoá, hiện đại hoá, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục; ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục được đẩy mạnh; chất lượng giáo dục, đào tạo được nâng cao toàn diện.

Bảng 42: Chất lượng giáo dục tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2015 - 2020

TT	Nội dung	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Tốt nghiệp THCS	27.965	24.825	26.033	27.130	26.814
	Tỷ lệ %	99,0	99,0	99,4	99,4	99,6
	Dân tộc	8.266	7.798	7.974	8.916	7.673
	Tỷ lệ %	99,4	61,0	99,0	98,9	98,9
2	Tốt nghiệp THPT	17.756	19.236	20.006	16.781	16.766
	Tỷ lệ %	84,1	95,2	96,4	91,5	97,1

TT	Nội dung	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
	Dân tộc	3.759	4.367	4.394	3.092	3.376
	Tỷ lệ %	74,1	91,0	94,0	88,2	95,3
3	Tốt nghiệp BT THPT	900	1.415	1.358	757	1.022
	Tỷ lệ %	54,4	85,0	89,9	62,3	86,4
	Dân tộc	512	875	869	495	693
	Tỷ lệ %	52,2	79,6	90,1	62,4	85,1
4	Trường chuẩn Q.gia	323/1003	355/1012	404/1024	487/1021	529/1021
	Tỷ lệ %	32,2	35,1	39,5	48,0	52,0
	Mầm non	52/293	59/300	72/310	100/329	110/329
	Tỷ lệ %	17,8	19,7	23,2	30,0	33,0
	Tiểu học	196/423	215/423	228/423	240/405	254/396
	Tỷ lệ %	46,34	50,83	53,9	59,25	64,1
	THCS	82/232	92/233	107/233	130/235	144/235
	Tỷ lệ %	35,3	39,5	45,9	55,0	61,0
	THPT	5/1954	7/1956	10/56	19/57	24/57
	Tỷ lệ %	9,3	12,5	17,9	30,0	42,0
5	Trẻ 6 tuổi vào lớp 1	37.643	31.992	36.073	41.361	39.494
	Tỷ lệ %	99,3	99,6	99,8	99,8	99,96
	Trẻ dân tộc 6 tuổi vào lớp 1	13.663	13.782	13.950	13.955	13.990
	Tỷ lệ %	92,9	93,5	96,8	98,8	99,0
6	Phổ cập giáo dục THCS	15/15	15/15	13/15 MĐ1	11/15 MĐ1	10/15 MĐ1
	Số huyện đạt chuẩn			2/15 MĐ2	4/15 MĐ2	5/15 MĐ2
				Tỉnh MĐ1	Tỉnh MĐ1	Tỉnh MĐ1
	Số xã đạt chuẩn	184/184	184/184 (MĐ1)	87/184 (MĐ1)	69/184 (MĐ1)	57/184 (MĐ1)
				58/184 MĐ2	63/184 MĐ2	66/184 MĐ2
				39/184 (MĐ3)	52/184 (MĐ3)	61/184 (MĐ3)
7	Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi					
	Số huyện đạt chuẩn	1/15 (MĐ2)	4/15 (MĐ3)	4/15 (MĐ3)	4/15 (MĐ3)	5/15 (MĐ3)
		14/15 (MĐ1)	11/15 (MĐ2)	11/15 (MĐ2)	11/15 (MĐ2)	10/15 (MĐ2)
		Tỉnh MĐ1	Tỉnh MĐ2	Tỉnh MĐ2	Tỉnh MĐ2	Tỉnh MĐ2
	Số xã đạt chuẩn	131 xã MĐ1 53 xã MĐ2	73 xã MĐ2; 111 xã MĐ3	50 xã MĐ2; 134 xã MĐ3	37 xã MĐ2; 147 xã MĐ3	01 xã MĐ1; 39 xã MĐ2; 144 xã MĐ3
8	Phổ cập giáo dục Mầm non trẻ 5 tuổi					
	Số huyện đạt chuẩn	15/15	15/15	15/15	15/15	15/15

TT	Nội dung	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
	Số xã đạt chuẩn	182/184	184/184	184/184	184/184	184/184

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Lắk, số liệu của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk

- Đội ngũ giáo viên cơ bản đủ về số lượng, tương đối đồng bộ về cơ cấu môn học, trình độ đạt chuẩn, trên chuẩn tăng nhanh. Năng lực đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và trường học được nâng cao. Tính đến cuối năm 2020, đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên, nhân viên toàn ngành giáo dục tỉnh Đắk Lắk từ cấp mầm non đến cấp trung học phổ thông có 35.540 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên.

Bảng 43: Phát triển trường học phân theo cấp học

Chỉ tiêu	QH (Trường)		TH (trường)		TH/QH (%)	
	2015	2020	2015	2020	2015	2020
Số trường mầm non	278	319	284	333	102,2	104
Số trường tiểu học	438	473	424	405	96,8	85,6
Số trường THCS	235	259	227	235	96,6	90,7
Số trường THPT	58	65	52	58	89,7	89,2
Trường đại học và CĐ	4	4	2	3	50,0	75,0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh 2020

4.2. Tồn tại và hạn chế

- Thiếu đất để mở rộng quy mô trường theo quy định của trường chuẩn quốc gia.

- Khoảng cách giữa tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi và tỷ lệ nhập học thô của học sinh còn cao, cần giảm sự chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa nơi thuận lợi và nơi khó khăn trong tỉnh. Trình độ tiếp thu của học sinh không đều. Điều kiện phục vụ dạy học đáp ứng phân luồng học sinh sau trung học cơ sở còn hạn chế, do công tác phân luồng học sinh sau THCS hiệu quả chưa cao.

Bảng 44: Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi và tỷ lệ nhập học thô

Chỉ tiêu	Năm học		
	2010-2011	2015-2016	2020-2021
Tỷ lệ nhập học (đi học) thô	82,00	86,20	93,16
Tiểu học (%)	100,00	112,00	106,74
Trung học cơ sở (%)	83,30	88,20	95,12
Trung học phổ thông (%)	51,30	55,30	64,03
Tỷ lệ nhập học (đi học) đúng tuổi	78,40	81,20	84,07
Tiểu học (%)	90,60	99,6	97,00
Trung học cơ sở (%)	80,00	82,30	84,68
Trung học phổ thông (%)	47,60	50,60	58,13

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

- Cần nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục để đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ mới, cần phải tăng cường đáng kể nguồn lực tài chính để động viên, thu hút giáo viên và cán bộ quản lý tham gia các khoá học bồi dưỡng nghiệp vụ. Tại những vùng có di dân tự do, các huyện biên giới, đời sống giáo viên còn gặp nhiều khó khăn.

- Yêu cầu đặt ra về hiện đại hóa cơ sở vật chất, trường học, phòng học cần phải được quan tâm hơn nữa. Hiện có 07 trường trung học cơ sở cho các xã mới tách chưa có trường THCS để nâng cao chất lượng dạy học, 05 trường mầm non tách khỏi trường tiểu học, gần 200 thôn, buôn chưa có nhà lớp học mầm non, 15 xã chưa có trường mầm non độc lập.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia còn thấp, đặc biệt thấp ở khối mầm non và trung học phổ thông, nguồn kinh phí xây dựng trường đạt chuẩn đầu tư từ ngân sách thấp, khó mở rộng mặt bằng xây dựng. Công tác xã hội hóa giáo dục là tỉnh miền núi, biên giới nên còn gặp nhiều khó khăn.

- Cơ sở vật chất trường học, đội ngũ giáo viên vùng có di dân tự do, các huyện biên giới còn nhiều khó khăn. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào trong công tác giảng dạy và quản lý giáo dục và đào tạo cần được tăng cường trong năm tới thông qua việc nâng cao năng lực sử dụng máy vi tính của đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên. Phòng thí nghiệm, thực hành, bộ môn, phòng học, phòng chức năng và thiết bị dạy học, đồ chơi phục vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi còn thiếu.

- Yêu cầu về đổi mới quản lý nhà trường, đổi mới nội dung, phương pháp dạy học là một trong những đặt ra đối với nền giáo dục của tỉnh trong giai đoạn tới.

5. Văn hóa và thể thao

5.1. Những kết quả đạt được

- Hệ thống cơ sở hạ tầng, mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí được đầu tư tương đối đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở. Các công trình văn hóa thể thao cấp tỉnh và một số công trình văn hóa, thể thao cấp huyện được đầu tư, xây dựng phù hợp với điều kiện thực tế và đặc trưng văn hóa, xã hội của địa phương

- Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã, thôn, buôn ngày càng hoàn thiện, góp phần đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, thể thao ở cơ sở; các di tích lịch sử văn hóa; không gian tổ chức các lễ hội văn hóa truyền thống, các loại hình văn hóa nghệ thuật đặc sắc của các dân tộc được quan tâm trùng tu, tôn tạo, đầu tư, khai thác, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị, phục vụ phát triển bền vững.

- Đến năm 2020, hệ thống thể thao của tỉnh gồm có: Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh, có chức năng đào tạo, huấn luyện các vận động viên các tuyển từ năng khiếu đến tuyển tỉnh tham gia thi đấu các

giải thể thao khu vực, toàn quốc và quốc tế; tổ chức các hoạt động cho quần chúng nhân dân tham gia tập luyện và tổ chức các hoạt động thể dục thể thao quần chúng của tỉnh, các giải thể thao khu vực, toàn quốc và quốc tế được đăng cai, tổ chức tại tỉnh. Hàng năm, cấp xã, phường, thị trấn trung bình tổ chức khoảng 512 giải/năm; cấp huyện, thị xã, thành phố trung bình 119 giải/năm và cấp tỉnh từ 17-20 giải/năm; tỷ lệ người tập luyện TDTT thường xuyên toàn tỉnh đạt 30,3%; tỷ lệ gia đình thể thao đạt 18,2%³⁴.

- Thể thao thành tích cao cũng đã được quan tâm đầu tư các môn thể thao mũi nhọn và đạt được những thành tích đáng kể, tiếp tục khẳng định sự phát triển mạnh mẽ và vững chắc của thể thao tỉnh nhà. Hàng năm, tỉnh đào tạo từ 250 - 350 vận động viên các tuyến từ năng khiếu đến đội tuyển tỉnh. Tham gia thi đấu các giải khu vực, toàn quốc và quốc tế đạt từ 100 - 200 huy chương các loại. Đại hội Thể thao toàn quốc lần tham dự với 98 vận động viên, đạt được 24 huy chương các loại, phá 03 kỷ lục của Đại hội lần thứ VIII năm 2018, đoàn Đắk Lắk xếp thứ 25/65 tỉnh, thành, ngành cả nước; 03/19 các tỉnh miền núi, vượt chỉ tiêu đề ra. Tại các kỳ Sea Games, Đăk Lăk luôn đóng góp cho quốc gia từ 02-03 vận động viên tham gia thi đấu và mỗi kỳ đạt 02-03 huy chương. Sea Games 30, đoàn thể thao Đăk Lăk được vinh dự đóng góp cho đội tuyển quốc gia 03 vận động viên, kết quả đạt được 01 huy chương vàng, 02 huy chương bạc.

- Tỉnh đã chú trọng đầu tư xây dựng các công trình TDTT phục vụ nhu cầu luyện tập, giải trí thể thao của Nhân dân, các công trình TDTT đã có sự đầu tư đáng kể cả về lượng và chất, hầu hết các xã, phường, thị trấn đã dành đất cho Thể dục thể thao. Cơ sở vật chất kỹ thuật của TDTT cho mọi người được đầu tư xây dựng; số công trình thể thao trong lực lượng vũ trang, học sinh, sinh viên, khối cơ quan hành chính sự nghiệp, khối doanh nghiệp ngày càng được quan tâm và phát triển.

Bảng 45: Số công trình, câu lạc bộ và cộng tác viên, thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh

STT	NỘI DUNG	Tổng
I	Số cộng tác viên thể dục, thể thao	
1	Tổng số cộng tác viên thể dục, thể thao thực hiện nhiệm vụ được giao	590
2	Tỷ lệ % = (tổng số cộng tác viên thể dục, thể thao/tổng số dân trên địa bàn) x 100 (%)	0.03
II	Số câu lạc bộ thể thao	
1	Tổng số câu lạc bộ thể thao cơ sở ở khu dân cư	345

³⁴Thực hiện 5.481m² pano, 762 băng rôn, 40 tranh cổ động, 60 maket các loại; tuyên truyền tại chỗ 354 lượt, tuyên truyền xe loa 67 lượt; thường xuyên đăng tải các nội dung tuyên truyền trên Trang Thông tin điện tử của đơn vị, biên tập 65 bài, 500 tin, với trên 2.000 ảnh phản ánh kịp thời các hoạt động của Trung tâm Văn hóa tỉnh, Phòng Văn hóa - Thông tin các huyện, thị xã, thành phố.

STT	NỘI DUNG	Tổng
2	Tổng số câu lạc bộ thể thao cơ sở ở cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	72
3	Tổng số cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn.	357
4	Tổng số câu lạc bộ thể thao cơ sở và cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn (tổng các mục 4.1; 4.2 và 4.3)	927
III	Số công trình thể thao	
1	Tổng số nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng	55
2	Tổng số nhà tập luyện, thi đấu thể thao đơn môn	33
3	Tổng số bể bơi có chiều dài 50 mét	2
4	Tổng số bể bơi có chiều dài 25 mét	29
5	Tổng số các loại bể bơi khác	65
6	Tổng số sân vận động có khán đài	2
7	Tổng số sân vận động không khán đài	68
8	Tổng số sân bóng đá mi ni	262
9	Tổng số sân bóng chuyền	1,404
10	Tổng số sân bóng rổ	36
11	Tổng số sân cầu lông	229
12	Tổng số sân quần vợt	72
13	Tổng số các loại sân tập luyện, thi đấu thể thao khác	167

Nguồn: *Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh*

- Công tác xã hội hoá trong thời gian vừa qua đã tạo bước chuyển biến rất tích cực: Diện tích đất cũng như các công trình TDTT của cơ quan, ban, ngành; các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp cũng như tư nhân phát triển khá nhanh, góp phần làm phong phú đa dạng hơn cơ sở vật chất để phục vụ nhu cầu các tầng lớp Nhân dân tập luyện TDTT.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố có 07/15 đơn vị đã thành lập Trung tâm. Mỗi đơn vị đặt mỗi tên khác nhau như: Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Buôn Ma Thuột; Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thị xã Buôn Hồ; Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Cư M'gar; Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Ea Kar và Trung tâm Truyền thông- Văn hóa -Thể thao huyện Krông Pắc. Có 02 huyện chưa được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất để hoạt động (như Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch Cư Kuin; Krông Búk) và 15/15 đơn vị có Nhà Văn hóa đã được sửa chữa nâng cấp phục vụ đáp ứng nhu cầu tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao của quần chúng Nhân dân. Hàng năm được cấp ngân sách để tổ chức hoạt động, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện hoạt động

- Đến năm 2020, toàn tỉnh có 55/152 xã có Nhà hóa, Thể thao theo quy định, còn lại 54/184 xã, phường, thị trấn có Hội trường đa năng.

- Từ khi có Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 01/12/2011 của Bộ Chính trị

về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về thể dục thể thao đến năm 2020 và các Chương trình hành động của Chính phủ cũng như của tỉnh hoạt động Thể dục Thể thao trên địa bàn tỉnh ngày một phát triển sâu, rộng, chất lượng từng bước được nâng lên. Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” được cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân tích cực tham gia, hưởng ứng. Phong trào thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang, công chức, viên chức có nhiều chuyển biến tích cực, ngày một phát triển và đi vào chiều sâu; hoạt động thể dục thể thao dành cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được quan tâm thực hiện; đội ngũ vận động viên, hướng dẫn viên, cộng tác viên Thể thao được xây dựng và đào tạo hàng năm; Thể thao thành tích cao của tỉnh đã được quan tâm đầu tư các môn thể thao mũi nhọn cụ thể như các môn: Điền kinh, Boxing, Kickboxing, Đua thuyền, Bắn cung, Bóng chuyền nữ, Bóng đá, Cử tạ... đạt được những thành tích đáng kể, tiếp tục khẳng định sự phát triển mạnh mẽ và vững chắc của thể thao tỉnh nhà.

Hoạt động Văn học nghệ thuật, Mỹ thuật, nhiếp ảnh, Triển lãm luôn được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh. Nhất là từ khi có Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 16/8/2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục phát triển văn học nghệ thuật trong thời kỳ mới; Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và lực lượng văn nghệ sĩ, cũng như xác định được vai trò, vị trí, tầm quan trọng của văn học nghệ thuật trong phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn hiện nay. Trong những năm qua, hoạt động sáng tạo nghệ thuật của tỉnh đã có những bước tiến cơ bản; đặc biệt đã đi sâu vào khai thác, sáng tạo những đề tài lớn về lịch sử, cách mạng, về công cuộc đổi mới, về thanh thiếu niên, về văn hóa các dân tộc thiểu số.

5.2. Tồn tại, hạn chế

- Đời sống văn hóa tinh thần ở một số nơi còn đơn điệu; khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa nông thôn và thành thị và giữa các tầng lớp nhân dân chậm rút ngắn. Văn hóa ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục; tệ nạn xã hội, tội phạm có chiều hướng gia tăng...

- Kinh phí bố trí cho công tác trùng tu, tôn tạo, quản lý di tích còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu.

- Cơ sở vật chất cho tổ chức công tác triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, văn học nghệ thuật quy mô nhỏ và ở một số huyện còn thiếu. Phổ biến đến công chúng các tác phẩm đạt giải, nhưng thiếu kinh phí tuyên truyền, quảng bá.

- Hệ thống thư viện cấp huyện, xã và thôn, buôn/tổ dân phố đa phần chưa đáp ứng nhu cầu văn hóa đọc ở cơ sở, điển hình như: thiếu tài liệu sách, báo và không có kinh phí để thực hiện. Đa phần cơ sở thư viện cấp xã, thôn/tổ dân phố hoạt động ghép chung với các đơn vị khác, cán bộ phụ trách công tác thư viện là cán bộ kiêm nhiệm. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thư viện

còn hạn chế do thiếu cán bộ đa năng vừa biết văn hóa vừa biết tin học.

- Những thiết chế văn hóa quan trọng của tỉnh như: bảo tàng, thư viện, nhà hát, rạp chiếu phim, trung tâm văn hóa,... thời gian qua tuy được nâng cấp, tôn tạo nhưng chỉ đáp ứng được nhu cầu, nhiệm vụ hiện tại, chưa đảm bảo nhu cầu hưởng thụ văn hóa cũng như phát triển đô thị trong tương lai. Hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện, xã, thôn tỷ lệ không đạt chuẩn còn nhiều.

- Công tác quy hoạch đất dành cho văn hóa chưa được quan tâm, nhiều nơi chưa quy hoạch được đất văn hóa; diện tích đất còn chưa đạt chuẩn.

- Các cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển thể dục thể thao ở cơ sở còn thiếu và không đồng bộ, các chính sách, quy định hiện hành không còn phù hợp với thực tế phát triển kinh tế-xã hội hiện nay. Vẫn còn xã, phường, thị trấn không có cán bộ chuyên trách thể dục thể thao.

- Cơ chế chính sách khuyến khích xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao chưa giải quyết được các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với huấn luyện viên, vận động viên.

6. Khoa học và công nghệ

6.1. Những thành tựu đã đạt được

Trong thời kỳ 2011-2020, hoạt động khoa học và công nghệ triển khai bám sát Nghị Quyết số 175/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của HĐND tỉnh và chỉ đạo của Bộ, ngành Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh Đắk Lắk; phối hợp chặt chẽ với các Viện, Trường, đã đạt được một số kết quả chính như: Bước đầu xây dựng được đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển (R&D); Tham mưu UBND tỉnh trong lãnh đạo, chỉ đạo phát triển KH&CN; Tham gia xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Tuyên truyền, phổ biến cập nhật kiến thức về KH&CN; Tổng kết các quy định của địa phương và Trung ương về KH&CN.

Bảng 46: Thống kê cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển (R&D)	Tổng số	Chia theo trình độ					Chức danh	
		Tiến sĩ	ThS.	ĐH	CD	Khác	GS	PGS
Cơ quan quản lý Nhà nước	89	17	12	50	4	6		
Viện nghiên cứu của TƯ trên địa bàn	358	19	107	198	14	12		
Viện nghiên cứu của địa phương, bệnh viện	09	06		02				01
Trường học các cấp (đại học, cao đẳng, dạy nghề, PT các cấp)	1.884	78	550	1200	17	19	03	20

Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển (R&D)	Tổng số	Chia theo trình độ					Chức danh	
		Tiến sĩ	ThS.	ĐH	CD	Khác	GS	PGS
Các trung tâm khuyến nông, trung tâm thông tin, trung tâm huấn luyện	1.055	1	270	700	61	23		
Các tổ chức sự nghiệp khác	1.983	03	668	1170	104	38		
Doanh nghiệp	115			38	25	52		

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk

Hội đồng Khoa học và Công nghệ, các Ban chủ nhiệm chương trình và các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh đã đóng góp tích cực cho công tác nghiên cứu khoa học của tỉnh. Cơ sở vật chất, trang thiết bị từng bước được đầu tư tăng cường, chú trọng công tác ứng dụng, góp phần tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích, góp phần quan trọng trong việc ổn định và phát triển kinh tế - xã hội địa phương, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao đời sống của nhân dân.

Nhìn chung hoạt động KH&CN có hiệu quả, đã gắn kết các hoạt động KH&CN với sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng; chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ địa bàn huyện, thị xã, thành phố; Phát triển doanh nghiệp KH&CN, thị trường KH&CN và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; Đổi mới cơ chế tài chính của hoạt động KH&CN³⁵.

6.2. Khó khăn, hạn chế

- Kinh phí đầu tư cho Khoa học và Công nghệ ngày càng hạn chế, khó khăn phân bổ muện.

- Quỹ Khoa học và Công nghệ của tỉnh đã đi vào hoạt động nhưng chưa phát huy hiệu quả.

- Số lượng doanh nghiệp tham gia nghiên cứu khoa học và cải tiến công nghệ vẫn chưa nhiều, chưa thực sự đầu tư đúng mức.

- Thị trường Khoa học và công nghệ chậm phát triển, hợp tác quốc tế chưa được triển khai mạnh trên địa bàn.

- Chương trình hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo mới chỉ tập trung vào công tác tuyên truyền và tổ chức một số cuộc thi hàng năm lựa chọn một số ý tưởng triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh. Tuy vậy, những hoạt động này vẫn phát triển chưa mạnh trong thời gian qua.

³⁵ Báo cáo của Sở Khoa học và Công nghệ: Cung cấp thông tin 10 năm phục vụ triển khai lập Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- *Hệ thống nghiên cứu phát triển manh mún và thiếu phương tiện tài chính:* Trình độ công nghệ của một số ngành sản xuất còn lạc hậu; cầu nối giữa nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với sản xuất và đời sống chưa được chú trọng đúng mức nên một số đề tài, kết quả nghiên cứu chậm được ứng dụng vào thực tiễn. Một số mô hình tiên tiến chưa được đầu tư nhân rộng. Thị trường KH&CN bước đầu được hình thành nhưng phát triển còn chậm; hoạt động KH&CN chậm được xã hội hóa, chưa thực sự trở thành nền tảng của sản xuất và đời sống.

Đầu tư ngân sách Nhà nước cho hoạt động KH&CN chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra, nhiều nhiệm vụ KH&CN trọng điểm chưa triển khai được. Quỹ phát triển KH&CN tỉnh bước đầu hoạt động, tuy nhiên thủ tục còn nhiều bất cập, năng lực của các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế.

- *Sản xuất sản phẩm khoa học và kỹ thuật thấp hơn nhiều so với tiêu chuẩn quốc tế.* Các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng sản phẩm, hàng hoá nhìn chung chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất sản phẩm, hàng hoá của các tổ chức, cá nhân nên một số tổ chức, cá nhân còn gặp nhiều khó khăn vì có quá ít các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật này để làm căn cứ đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hoá, đánh giá chứng nhận hợp chuẩn, công bố tiêu chuẩn áp dụng...

Quy định về công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định tại Điều 62 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Điều 24 Nghị định 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ chưa thống nhất về nội dung, đối tượng với quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm hàng hoá, làm cho các doanh nghiệp lúng túng khi áp dụng, và các cơ quan quản lý rất khó xử lý khi xảy ra vi phạm hành chính.

III. THỰC TRẠNG VỀ AN NINH QUỐC PHÒNG

Quy hoạch đất quốc phòng, công trình quốc phòng, khu quân sự phù hợp với thể trận quân sự, quốc phòng và quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng yêu cầu huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh trong tình hình mới. Hệ thống công trình quốc phòng, khu quân sự được chú trọng đầu tư xây dựng, cùng với hạ tầng cơ sở tạo nên thể trận liên hoàn, vững chắc. Từng bước nghiên cứu, xây dựng các quy chế, quy định để triển khai quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình mang tính lưỡng dụng, vừa phục vụ nhu cầu dân sinh và sẵn sàng chuyển sang phục vụ quốc phòng khi có tình huống.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

1.1. Phân theo đơn vị hành chính

Đắk Lắk là một tỉnh có diện tích đứng thứ 4 trong cả nước với tổng diện

tích tự nhiên toàn tỉnh theo kiểm kê đất đai năm 2020 là 1.307.041 ha. Hiện trạng cơ cấu đất của từng đơn vị hành chính cấp huyện cụ thể như bảng sau:

Bảng 47: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

TT		Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Cơ cấu (%)	DT theo từng nhóm đất chính					
				Đất nông nghiệp (ha)	Cơ cấu (%)	Đất phi nông nghiệp (ha)	Cơ cấu (%)	Đất chưa sử dụng (ha)	Cơ cấu (%)
I	DTTN THEO ĐV HÀNH CHÍNH	1.307.041	100	1.189.057	100	96.303	100	21.681	100
1	Huyện Buôn Đôn	141.014	10,79	133.944	11,26	6.380	6,63	690	3,18
2	Huyện Cư Kuin	28.830	2,21	24.993	2,10	3.799	3,95	38	0,18
3	Huyện Cư M'gar	82.450	6,31	74.116	6,23	8.205	8,52	129	0,60
4	Huyện Ea H'leo	133.408	10,21	122.350	10,29	7.893	8,20	3.166	14,60
5	Huyện Ea Kar	103.700	7,93	94.560	7,95	8.335	8,65	805	3,71
6	Huyện Ea Súp	176.532	13,51	160.474	13,50	10.105	10,49	5.953	27,46
7	Huyện Krông ANa	35.590	2,72	31.744	2,67	3.579	3,72	267	1,23
8	Huyện Krông Bông	125.695	9,62	114.124	9,60	4.696	4,88	6.875	31,71
9	Huyện Krông Búk	35.768	2,74	32.730	2,75	2.969	3,08	69	0,32
10	Huyện Krông Năng	61.462	4,70	56.315	4,74	5.011	5,20	136	0,63
11	Huyện Krông Pắc	62.576	4,79	53.217	4,48	8.829	9,17	530	2,44
12	Huyện Lắk	125.607	9,61	117.538	9,88	6.412	6,66	1.657	7,64
13	Huyện M'Đrăk	128.439	9,83	118.935	10,00	8.230	8,55	1.274	5,87
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	37.710	2,89	28.789	2,42	8.837	9,18	83	0,39
15	Thị Xã Buôn Hồ	28.261	2,16	25.228	2,12	3.024	3,14	9	0,04

Nguồn: Tổng hợp từ thống kê đất đai đến 31/12/2020 tỉnh Đắk Lắk

1.2. Theo mục đích sử dụng đất

1.2.1 Nhóm đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của toàn tỉnh Đắk Lắk là 1.189.105 ha, chiếm 90,97% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất nông nghiệp được phân bố ở tất cả các huyện, thị trấn trong tỉnh, trong đó: Huyện Ea Súp có diện tích lớn nhất là 160.474 ha; kế đến là Buôn Đôn (133.944 ha); Ea

H'leo (122.350 ha); M'Đrăk (118.935 ha); Lăk (117.538 ha); Krông Bông (114.124 ha); Ea Kar (94.560 ha); Cư M'gar (74.116 ha); Krông Năng (56.315 ha); Krông Păk (53.217 ha); Krông Búk (32.730 ha); Krông Ana (31.744 ha); TP Buôn Ma Thuột (28.789 ha); Thị xã Buôn Hồ (25.228 ha) và huyện Cư Kuin (24.993 ha) là 2 đơn vị có diện tích nông nghiệp ít nhất.

**Bảng 48: Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2020
tỉnh Đắk Lắk**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng (31/12/2020)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(5)	(6)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	1.307.041	100,00
1	Đất nông nghiệp	1.189.057	90,97
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	71.277	5,45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	50.213	3,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	148.984	11,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	435.557	33,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	69.557	5,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	220.367	16,86
1.6	Đất rừng sản xuất	237.903	18,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.933	0,38

Nguồn: Thống kê đất đai đến 31/12/2020 tỉnh Đắk Lắk

1.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh là 96.303 ha, chiếm 7,37% tổng diện tích tự nhiên. Tổng diện tích đất phi nông nghiệp được phân bố rải rác tại tất cả các huyện nhưng tập trung chủ yếu ở các huyện như: Ea Súp (10.105 ha), kế đến là Buôn Ma Thuột (8.837 ha), Krông Păk (8.829 ha), Ea Kar (8.335 ha), Cư M'gar (8.205 ha), Ea H'leo (7.893 ha).

Bảng 49: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 31/12/2020)	Cơ cấu (%)
1	Đất phi nông nghiệp	96.302,73	7,37
	Trong đó:		
1.1	Đất quốc phòng	3.981	0,30
1.2	Đất an ninh	2.340	0,18

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 31/12/2020)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất khu công nghiệp	181,73	0,01
1.4	Đất cụm công nghiệp	405	0,03
1.5	Đất thương mại, dịch vụ	488	0,04
1.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	833	0,06
1.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	21	0,00
1.8	Đất phát triển hạ tầng	47.253	3,62
	Trong đó:		
-	Đất cơ sở văn hóa	111	0,01
-	Đất cơ sở y tế	106	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.198	0,09
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	410	0,03
1.9	Đất có di tích, danh thắng	207	0,02
1.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	191	0,01
1.11	Đất ở tại nông thôn	12.902	0,99
1.11	Đất ở tại đô thị	3.100	0,24
1.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	228	0,02
1.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	64	0,00
1.15	Đất cơ sở tôn giáo	139	0,01
1.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.941	0,15
2	Đất chưa sử dụng	21.681	1,66

Nguồn: Thống kê đất đai đến 31/12/2020 tỉnh Đắk Lắk

1.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng là 21.681 ha, chiếm 1,66% diện tích tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng phân bố ở các địa phương như sau: M'Đrăk (1.274 ha); Buôn Ma Thuột (83 ha); Krông Pắc (530 ha); Cư M'gar (129 ha); Ea Súp (5.953 ha); Ea Kar (805 ha); Ea H'leo (3.166 ha); Lắk (1.657 ha); Buôn Đôn (690 ha); Krông Năng (136 ha); Krông Bông (6.875 ha); Cư Kuin (38 ha); Krông Ana (267 ha); Buôn Hồ (9 ha); Krông Búk (69 ha).

2. Hiện trạng và biến động sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai qua các năm 2010, 2015, 2020 cho thấy tổng diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Lắk lần lượt là: năm 2010 là 1.312 ha, năm 2015 là 1.160.327 ha, năm 2020 1.307.041 ha. Theo rà soát và so sánh cho thấy, tổng diện tích tự nhiên các đơn vị hành chính trong tỉnh năm 2015 giảm (-188 ha) so với 2010, diện tích năm 2020 giảm (-5.308 ha) so với năm 2015. Đơn vị hành chính có diện tích tự nhiên lớn nhất là huyện Ea Súp (176.532 ha), chiếm

13,5% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; Thị xã Buôn Hồ có diện tích nhỏ nhất 28.261 ha, chiếm 2,1% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Bình quân diện tích tự nhiên trên đầu người là 0,26 ha/người.

Bảng 50: Hiện trạng và biến động theo đơn vị hành chính giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020 tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị tính: ha

TT	Tên đơn vị hành chính cấp huyện	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2010	So sánh	
					2011-2015	2016-2020
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	1.307.041	1.312.349	1.312.537	-188	-5.308
1	Huyện Buôn Đôn	141.014	141.014	141.040	-26	0
2	Huyện Cư Kuin	28.830	28.830	28.830	0	0
3	Huyện Cư M'gar	82.450	82.450	82.443	7	0
4	Huyện Ea H'leo	133.408	133.408	133.512	-104	0
5	Huyện Ea Kar	103.700	103.700	103.747	-47	0
6	Huyện Ea Súp	176.532	176.532	176.563	-31	0
7	Huyện Krông A Na	35.590	35.590	35.609	-19	0
8	Huyện Krông Bông	125.695	125.695	125.749	-54	0
9	Huyện Krông Búk	35.768	35.768	35.782	-14	0
10	Huyện Krông Năng	61.462	61.461	61.479	-18	1
11	Huyện Krông Pắc	62.576	62.576	62.581	-5	0
12	Huyện Lắk	125.607	125.607	125.604	3	0
13	Huyện M'Đrăk	128.439	133.748	133.628	120	-5.309
14	TP Buôn Ma Thuột	37.710	37.710	37.718	-8	0
15	Thị Xã Buôn Hồ	28.261	28.261	28.252	9	0

Nguồn: Tổng tổng hợp từ thống kê các năm 2010, 2015, 2020 tỉnh Đắk Lắk

2.1. Phân tích đánh giá biến động các loại đất giai đoạn 2011-2015

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2010, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 1.312,537 ha, giảm 188 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng do đo đạc bản đồ địa chính và do thay đổi tiêu chí loại đất được phân theo từng nhóm đất, cụ thể. Kiểm kê đất đai năm 2010 đất công cộng bao gồm các loại đất: Đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất văn hóa, đất cơ sở y tế, đất giáo dục - đào tạo, đất thể dục - thể thao, đất nghiên cứu khoa học, đất dịch vụ về xã hội, đất chợ, đất có di tích, danh thắng, đất bãi thải, xử lý chất thải. Theo tiêu chí kiểm kê năm 2015 thì đất công cộng bao gồm các loại đất: Giao thông, thủy lợi, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh, đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông, đất chợ.

Bảng 51: Biến động sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2015*Đơn vị tính: ha*

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)		Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2010	Năm 2015	2015/2010
	Tổng diện tích tự nhiên	1.312.537	1.312.350	-188
I	Đất nông nghiệp	1.133.311	1.160.328	27.016
	<i>Tỷ lệ (%) so với tổng DTTN</i>	<i>86,35</i>	<i>88,42</i>	<i>2,07</i>
II	Đất phi nông nghiệp	101.831	88.892	-12.940
	<i>Tỷ lệ (%) so với tổng DTTN</i>	<i>7,76</i>	<i>6,77</i>	<i>-0,98</i>
III	Đất chưa sử dụng	77.394	63.130	-14.264
	<i>Tỷ lệ (%) so với tổng DTTN</i>	<i>5,90</i>	<i>4,81</i>	<i>-1,09</i>

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk

2.2. Phân tích biến động sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 theo mục đích sử dụng

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2020 đến (31/12/2020), tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 1.307.041 ha, giảm 5.308 ha, trong đó: huyện Ea Súp có diện tích tự nhiên lớn nhất với 176.532 ha, chiếm 13,54% diện tích tự nhiên của tỉnh. Thị xã Buôn Hồ có diện tích nhỏ nhất với 28,261 ha, chiếm 2,16% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh có 1.189.057 ha, chiếm 90,97% diện tích tự nhiên;
- Diện tích đất phi nông nghiệp có 96.303 ha, chiếm 7,37% DTTN;
- Diện tích đất chưa sử dụng có 21.681 ha, chiếm 1,66% DT tự nhiên.

Bảng 52: Hiện trạng và biến động sử dụng đất nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2015 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)				So sánh biến động Tăng(+);giảm (-)	Tỷ lệ thực hiện (%)
		Năm 2015	Cơ cấu (%)	Năm 2020	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	1.160.327	88,42	1.189.057	90,97	28.730	102,48
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	69.137	5,27	71.277	5,45	2.141	103,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	47.099	3,59	50.213	3,84	3.114	106,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	169.740	12,93	148.984	11,40	-20.756	87,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	388.249	29,58	435.557	33,32	47.309	112,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	71.994	5,49	69.557	5,32	-2.437	96,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	215.380	16,41	220.367	16,86	4.987	102,32
1.6	Đất rừng sản xuất	240.188	18,30	237.903	18,20	-2.285	99,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.458	0,34	4.933	0,38	475	110,66

Nguồn : Cột (4): Thống kê đất đai 31/12/2015 tỉnh Đắk Lắk; Cột (6) Kiểm kê đất đai 31/12/2020 tỉnh Đắk Lắk

2.3. Hiện trạng và biến động đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh là 96.303 ha, chiếm 7,37% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, tăng 7.411 ha, so với năm 2015. Nguyên nhân do trong giai đoạn 2016-2020 quá trình đô thị hóa tăng cao, dân số biến động lớn nên trong giai đoạn này đã chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Cụ thể theo bảng sau:

Bảng 53: Hiện trạng và biến động sử dụng đất phi nông nghiệp tỉnh giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)				So sánh biến động Tăng(+);giảm (-)	Tỷ lệ thực hiện (%)
		Năm 2015 (tính đến 31/12/2015)	Cơ cấu (%)	Năm 2020 (tính đến 31/12/2020)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)/(4)*100
1	Đất phi NN	88.891,73	6,77	96.301,73	7,37	7.411	108,34
	Trong đó:						
1.1	Đất quốc phòng	5.439	0,41	3.981	0,30	-1.458	73,19
1.2	Đất an ninh	2.308	0,18	2.340	0,18	32	101,40
1.3	Đất khu CN	181,73	0,01	181,73	0,01	0	99,95
1.4	Đất cụm công nghiệp	361	0,03	405	0,03	44	112,10
1.5	Đất thương mại, dịch vụ	423	0,03	488	0,04	65	115,41
1.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	653	0,05	833	0,06	180	127,56
1.7	Đất sử dụng cho kh/ sản	19	0,00	21	0,00	3	115,27
1.8	Đất phát triển hạ tầng	41.958	3,20	47.253	3,62	5.296	112,62
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	84	0,01	111	0,01	28	132,88
-	Đất cơ sở y tế	115	0,01	106	0,01	-9	92,45
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.184	0,09	1.198	0,09	14	101,19
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	401	0,03	410	0,03	9	102,19
1.9	Đất cổ di tích, danh thắng	217	0,02	207	0,02	-9	95,80
1.10	Đất xử lý thải	190	0,01	191	0,01	1	100,62
1.11	Đất ở tại nông thôn	11.999	0,91	12.902	0,99	903	107,52
1.11	Đất ở tại đô thị	2.864	0,22	3.100	0,24	236	108,24
1.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	232	0,02	228	0,02	-3	98,53
1.14	Đất XD của tổ chức sự nghiệp	57	0,00	64	0,00	7	111,62
1.15	Đất cơ sở tôn giáo	130	0,01	140	0,01	10	107,49
1.16	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ,	1.883	0,14	1.941	0,15	58	103,08
3	Đất chưa sử dụng	63.130	4,81	21.681	1,66	-41.448	34,34

Nguồn: Cột (4):Thống kê đất đai 31/12/2015 tỉnh Cột (6) Kiểm kê đất đai 31/12/ 2015 tỉnh Đắk Lắk

Trên cơ sở phân tích và đánh giá thực hiện quy hoạch đất thời kỳ 2011-2020, có thể rút ra đánh giá tiềm năng đất đai như sau:

Tiềm năng đất đai năm 2020 bằng tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, theo kết quả thống kê là 1.307.041 ha, trong đó: Đất nông nghiệp 1.189.057 ha (90,97%); Đất phi nông nghiệp 96.303 ha (7,37%); Đất chưa sử dụng 21.681 ha

(1,66%);

Tiềm năng cho lĩnh vực đất nông nghiệp khá cao, trong những năm tới cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với thổ nhưỡng, tăng hệ số sử dụng đất, cần tạo ra các vùng sản xuất nông nghiệp và phát huy những lợi thế để đạt hiệu quả năng suất cao.

3. Đánh giá tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh

3.1. Tính hợp lý

a. Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất của tỉnh đang chuyển dịch theo hướng phù hợp với điều kiện tự nhiên, phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh và dần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Đất nông nghiệp có diện tích là 1.189.057 ha, chiếm 90,97% tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 96.303 ha, chiếm 7,37% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất đô thị 3.100 ha;

- Đất khu dân cư nông thôn 12.902 ha;

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 21.681 ha, chiếm 1,66% tổng diện tích tự nhiên.

Quỹ đất đai của tỉnh ngày càng được khai thác, sử dụng triệt để, tỷ lệ đất đã đưa vào khai thác, sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế ngày càng tăng, diện tích đất chưa sử dụng giảm dần. Trong những năm qua, cùng với sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp - thủy sản; cơ cấu sử dụng các loại đất trên địa bàn tỉnh đã có những thay đổi đáng kể so với tổng diện tích tự nhiên. để phù hợp với mức độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm qua việc sử dụng nguồn tài nguyên đất đai là một trong những nhân tố quan trọng mang lại tốc độ tăng trưởng nhanh góp phần để Đắk Lắk đạt và vượt các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

➤ Đất nông nghiệp:

- Đất trồng lúa: Đất trồng lúa nước có diện tích 50.213 ha chiếm 4,22% diện tích đất nông nghiệp, được phân bố ở hầu hết các huyện, thị trấn. Sản lượng lương thực đạt 92.849 tấn, bình quân lương thực trên đầu người đạt 589

kg/người. Năng suất và sản lượng lúa trong vài năm trở lại đây có xu hướng tăng, việc sử dụng đất lúa ngày càng có hiệu quả. Hệ thống các công trình thủy lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp ngày càng được đầu tư, nâng cấp, mặt khác việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất được quan tâm rất tốt nên hệ số sử dụng đất và giá trị sản xuất ngày càng cao. Chất lượng sản phẩm lúa ở mức cao.

- Đất trồng cây hàng năm: Với diện tích 148.984 ha. Việc sử dụng các loại đất này chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của huyện đặc biệt là các loại cây như ngô, đậu, đỗ, dưa, rau thực phẩm,... tuy giá trị sản xuất của đất ngày càng tăng nhưng chưa đạt được yêu cầu theo hướng đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hình thành vùng chuyên canh tập trung để sản xuất sản phẩm hàng hóa theo hướng nông nghiệp hóa nông thôn.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm có 435.577 ha, chiếm 33,32% diện tích đất tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ đất, bảo vệ môi trường. Diện tích cây lâu năm là mũi nhọn của tỉnh nên hướng phát triển chính là tập trung vào phát triển công nghiệp chế biến nông sản, khai thác và chế biến lâm sản; hình thành các vùng cây công nghiệp dài ngày (cà phê, điều), các loại cây ăn quả (sầu riêng, bơ, mít...)

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 4.933 ha chiếm 0,41% diện tích đất nông nghiệp. Đây là một diện tích tương đối lớn, hiệu quả kinh tế của loại hình sử dụng đất này khá cao so với các loại hình sử dụng đất khác. Do đó đây là loại hình sử dụng đất cần được nhân rộng để đáp ứng nhu cầu của thị trường trong giai đoạn tới. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt 470.220 triệu đồng (giá cố định năm 1994).

➤ *Đất phi nông nghiệp:*

Diện tích đất phi nông nghiệp là 96.303 ha, chiếm 7,37% diện tích tự nhiên. Trong đó đất phát triển hạ tầng chiếm tỷ lệ lớn với diện tích 47.253 ha, chiếm 0,47% diện tích đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất thủy lợi và đất giao thông, đất quốc phòng, an ninh...

- Đất phát triển hạ tầng: Nhìn chung đất phát triển hạ tầng có cơ cấu hợp lý so với yêu cầu phát triển kinh tế, tuy nhiên một số loại đất như: đất chợ, bưu chính viễn thông, thể thao còn chiếm tỷ lệ nhỏ, vì vậy trong tương lai cần phải dành quỹ đất thích hợp cho các công trình phục vụ đời sống dân sinh, khai thác tiềm năng thế mạnh của địa phương, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục thể thao và các công trình phúc lợi khác cũng được đầu tư mở rộng đáng kể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

➤ *Đất chưa sử dụng*

Toàn tỉnh còn 21.681 ha, chủ yếu là đất với diện tích nhỏ, không tập trung, khó khai thác để đưa vào sử dụng.

3.2. Hiệu quả sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế

Tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 vẫn tập trung chủ yếu phát triển theo chiều rộng, cơ cấu các ngành đóng góp cho tăng trưởng chưa có nhiều chuyển biến về chất lượng, loại hình sản xuất tập trung chủ yếu ở bậc thang thấp của chuỗi giá trị sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm có nguồn nguyên liệu đầu vào từ nông, lâm, thủy sản. Căn cứ vào kết quả điều tra thực tế trên địa bàn vùng tỉnh Đắk Lắk cho thấy:

- Đối với sản xuất nông, lâm nghiệp:

Giá trị sản xuất bình quân/ha/năm cao nhất trong giai đoạn 2016-2020 ở loại, kiểu sử dụng là cây lâu năm (sầu riêng) khoảng 235 triệu đồng, chi phí thực tế tương ứng 117 triệu đồng, do đó hiệu quả đầu tư cao đạt 2,0 lần.

Giá trị sản xuất bình quân/ha/năm thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020 ở loại, kiểu sử dụng là rừng trồng sản xuất khoảng 38 triệu đồng, tuy nhiên chi phí sản xuất thấp 15 triệu đồng, do đó hiệu quả đầu tư cao đạt 2,5 lần.

Giá trị gia tăng bình quân/ha/năm cao nhất trong giai đoạn 2016-2020 kiểu sử dụng là cây lâu năm (sầu riêng) khoảng 118 triệu đồng.

Giá trị gia tăng bình quân/ha/năm thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020 kiểu sử dụng là rừng trồng sản xuất (bạch đàn; tre, trúc) khoảng 22 triệu đồng.

Hiệu quả đầu tư bình quân có mức cao nhất trong giai đoạn 2016-2020 kiểu sử dụng là cây hàng năm (mía), cây lâu năm (hồ tiêu), rừng sản xuất (sao đen) khoảng 2,5 lần và thấp nhất ở các loại, kiểu sử dụng là cây hàng năm (lúa, đậu, khoai, ngô), cây lâu năm (cà phê, cao su), rừng sản xuất (tre, trúc) khoảng 1,9 lần.

Bảng 54: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất sản xuất nông, lâm nghiệp tỉnh Đắk Lắk

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cao nhất		Thấp nhất	
			Giá trị	Loại sử dụng	Giá trị	Loại sử dụng
1	Giá trị sản xuất (GO)	(Triệu đồng/ha/năm)	235	CLN	38	RSX
2	Giá trị gia tăng (VA)	(Triệu đồng/ha/năm)	118	CLN	22	RSX
3	Chi phí trung gian (IE)	(Triệu đồng/ha/năm)	117	CLN	15	RSX
4	Hiệu quả đầu tư (HQDT)	(Lần)	2,5	CHN, CLN, RSX	1,9	CHN, CLN, RSX

**Bảng 55: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất phi nông nghiệp (mới)
tỉnh Đắk Lắk**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cao nhất		Thấp nhất	
			Giá trị	Loại sử dụng	Giá trị	Loại sử dụng
1	Giá trị sản xuất (GO)	(Triệu đồng/ha/năm)	19.040	Đất ở đô thị	419	Đất công trình công cộng kết hợp kinh doanh và NTTS (hồ thủy lợi)
2	Giá trị gia tăng (VA)	(Triệu đồng/ha/năm)	2.761	Đất ở nông thôn	46	
3	Chi phí trung gian (IE)	(Triệu đồng/ha/năm)	17.700	Đất ở đô thị	373	
4	Hiệu quả đầu tư (HQDT)	(Lần)	1,5	Đất ở nông thôn; đất khu, cụm công nghiệp	1,1	Đất ở đô thị; đất sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản; đất công trình công cộng kết hợp kinh doanh và NTTS

Tổng hợp đánh giá cho thấy:

- Giá trị sản xuất bình quân/ha/năm cao nhất ở loại hình đất ở đô thị (có dự án khu dân cư, khu đô thị) khoảng 19.040 triệu đồng, chi phí thực tế tương ứng 17.700 triệu đồng là tương đối cao, do đó hiệu quả đầu tư thấp đạt 1,1 lần.

- Giá trị sản xuất bình quân/ha/năm thấp nhất ở loại hình đất công trình hồ thủy lợi kết hợp kinh doanh du lịch sinh thái và NTTS khoảng 419 triệu đồng, chi phí thực tế tương ứng 373 triệu đồng là tương đối cao, do đó hiệu quả đầu tư thấp đạt 1,1 lần.

- Giá trị gia tăng bình quân/ha/năm cao nhất ở loại hình đất ở nông thôn (có dự án khu dân cư, khu đầu giá) khoảng 2.761 triệu đồng.

- Giá trị gia tăng bình quân/ha/năm thấp nhất ở loại hình đất công trình hồ thủy lợi kết hợp kinh doanh du lịch sinh thái và NTTS khoảng 46 triệu đồng.

- Hiệu quả đầu tư bình quân có mức cao nhất ở các loại hình là đất ở nông thôn (có dự án khu dân cư, khu đầu giá), đất khu và cụm công nghiệp khoảng 1,5 lần và thấp nhất ở các loại hình là đất ở đô thị (có dự án khu dân cư, khu đô thị), đất sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản (có các cơ sở sản xuất, cơ sở khai thác), đất công trình công cộng kết hợp kinh doanh và NTTS (hồ thủy lợi, nhà ga, cảng hàng không) khoảng 1,1 lần.

+ Đối với các khu cũ (bao gồm các khu ở cũ hay còn gọi là khu ở hiện hữu lâu đời, các công trình cũ không phát sinh dự án), chi phí trung gian được xác định là chi phí đầu tư xây dựng nhà ở, đầu tư các công trình phụ trợ khác phục vụ dân sinh và chi phí được xác định bằng tiền thuế sử dụng đất; giá trị sản xuất được xác định theo giá thị trường.

Bảng 56: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả kinh tế tỉnh Đắk Lắk

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Đơn vị tính	Giá trị		Phân cấp
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	
1. Giá trị gia tăng (theo giá trị thực tế)	VA1	Triệu đồng/ha	<20	<1.000	Thấp
	VA2	Triệu đồng/ha	20-60	1.000-5.000	Trung bình
	VA3	Triệu đồng/ha	>60	>5.000	Cao
2. Hiệu quả đầu tư (theo quy định tại Thông tư 60)	HQDT1	Lần	<1,5	<1,5	Thấp
	HQDT2	Lần	1,5-2,0	1,5-2,0	Trung bình
	HQDT3	Lần	>2,0	>2,0	Cao

b. Hiệu quả xã hội

Hiệu quả xã hội được tổng hợp từ bốn chỉ tiêu: giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành. Trong đó:

- Giải quyết nhu cầu lao động: đối với các mục đích sử dụng đất nông nghiệp là số công lao động cần thiết để sản xuất trên 1 ha, đối với các mục đích sử dụng phi nông nghiệp là tính theo số lao động có việc làm. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí xã hội về khả năng thu hút lao động của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: cao, trung bình, thấp.

- Mức độ chấp nhận của người sử dụng đất được tính theo % số người được hỏi trong quá trình điều tra thực địa. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí xã hội về mức độ chấp nhận của người sử dụng đất của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: không chấp nhận, ít chấp nhận và chấp nhận (phù hợp với khả năng của người sử dụng).

- Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội được tính theo % diện tích của khoanh đất, mục đích sử dụng đất, công trình đó so với diện tích của khoanh đất, mục đích sử dụng đất, công trình đó trong chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí xã hội về mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: không phù hợp, phù hợp và rất phù hợp.

- Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành được tính theo % diện tích của khoanh đất, mục đích sử dụng đất, công trình đó so với diện tích của khoanh đất, mục đích sử dụng đất, công trình đó trong phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí xã hội về phù hợp với

chiến lược, quy hoạch ngành của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: không phù hợp, phù hợp và rất phù hợp. Cụ thể phân cấp các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội được thể hiện như sau:

Bảng 57: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả xã hội tỉnh Đắk Lắk

Chỉ Tiêu	Phân cấp		Đánh giá
	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	
Giải quyết nhu cầu lao động (Công hoặc số lao động)	< 150	< 50	Thấp
	150 - 300	50 - 100	Trung bình
	>300	>100	Cao
Mức độ chấp nhận của người sử dụng đất, (%)	< 50	< 50	Không chấp nhận
	50 - 75	50 - 75	Ít chấp nhận
	>75	>75	Chấp nhận
Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội (%)	<75	<75	Không phù hợp
	75 - 90	75 - 90	Phù hợp
	>90	>90	Rất phù hợp
Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành, (%)	<75	<75	Không phù hợp
	75 - 90	75 - 90	Phù hợp
	>90	>90	Rất phù hợp

c. Hiệu quả môi trường:

Hiệu quả môi trường được đánh giá từ ba chỉ tiêu: tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng, duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa đất. Trong đó:

- Tăng khả năng che phủ của đất: đối với đất trồng cây lâu năm và đất lâm nghiệp được tính bằng % mật độ che phủ; đối với cây hàng năm được tính bằng % số tháng che phủ/năm; đối với đất phi nông nghiệp được xác định dựa trên mật độ cây xanh hoặc diện tích cây xanh trên diện tích toàn khu vực điều tra. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí môi trường về tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: cao, trung bình, thấp.

- Duy trì bảo vệ đất: được xác định dựa trên mức độ suy thoái đất theo hướng biến đổi chất lượng đất như độ chua tăng lên, hàm lượng mùn giảm đi, dung tích hấp thu giảm, hàm lượng các chất dinh dưỡng tổng số giảm, đất bị nén, khả năng chống xói mòn cho đất (đối với cây lâu năm, rừng). Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí môi trường về duy trì bảo vệ đất của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: tác động đến đất và gây suy thoái đất, duy trì bảo vệ đất, cải thiện đất tốt.

- Giảm thiểu thoái hóa đất: đối với các mục đích sử dụng đất nông nghiệp được xác định dựa trên mức độ suy giảm độ phì nhiêu. Đối với các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp được xác định dựa trên mật độ xây dựng (làm đất nén chặt) và mức độ gây nguy hại môi trường đất thông qua hệ thống xả thải của công trình đó. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí môi trường về giảm thiểu

thoái hóa đất của các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp được phân thành các mức: thấp, trung bình, cao. Cụ thể phân cấp các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả môi trường thể hiện tại bảng sau:

Bảng 58: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả môi trường tỉnh Đắk Lắk

Chỉ tiêu	Phân cấp	Đánh giá
Tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng	< 50% hoặc 6/12 tháng (đất nông nghiệp). Mật độ cây xanh < 10%	Thấp
	50 - 75% hoặc 6 - 9/12 tháng (đất nông nghiệp). Mật độ cây xanh 10 - 30%	Trung bình
	> 80% hoặc 9,5/12 tháng (đất nông nghiệp) Mật độ cây xanh > 30%	Cao
Duy trì bảo vệ đất	> 10% xấu	Tác động đến đất và gây suy thoái đất
	0% xấu	Duy trì bảo vệ đất
	0% xấu; > 10% tốt	Cải thiện đất tốt
Giảm thiểu thoái hóa	- TH nặng - suy giảm nặng (đất nông nghiệp) - Mật độ xây dựng > 70% và gây nguy hại môi trường đất ở mức trung bình đến nặng (đất phi nông nghiệp)	Thấp
	- TH trung bình - suy giảm trung bình (đất nông nghiệp). - Mật độ xây dựng 50 - 70% và gây nguy hại môi trường đất ở mức nhẹ (đất phi nông nghiệp)	Trung bình
	- TH nhẹ - không suy giảm hoặc suy giảm nhẹ (đất nông nghiệp). - Mật độ xây dựng < 50% và không gây nguy hại môi trường đất (đất phi nông nghiệp)	Cao

4. Một số hạn chế và nguyên nhân

- Nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk sản xuất hàng hóa phát triển tương xứng với tiềm năng. Ở các vùng xa, còn thiếu thiết bị và mức độ cơ giới hóa nông nghiệp còn thấp, thiếu lực lượng lao động kỹ thuật cao.

- Kết cấu hạ tầng còn yếu, nhất là hạ tầng đáp ứng sản xuất công nghệ cao, nước sạch, vệ sinh môi trường, phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu.

- Đầu tư xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu đầu tư; kết quả đạt được chưa đồng đều, còn khoảng cách lớn giữa các địa phương; tổ chức sản xuất trong nông nghiệp chưa liên kết bền vững.

- Các dự án đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp chất lượng cao còn chậm và nhỏ lẻ, không đáp ứng được quy mô và kỳ vọng.

- Tác động của biến đổi khí hậu gây ra những hiện tượng hạn hán, lũ lụt, dịch bệnh,...đã gây ảnh hưởng đến sản xuất, thu nhập và đời sống của người dân.

Tái cơ cấu nông nghiệp mặc dù đã đạt nhiều kết quả tích cực, nhưng chưa mạnh mẽ, đồng bộ, chưa đạt kế hoạch đề ra.

- Thị trường tiêu thụ nông sản đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhưng luôn bị biến động bởi các yếu tố về chất lượng và giá cả.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nông lâm nghiệp còn yếu và thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất. Hệ thống thủy lợi chỉ mới đảm bảo được tưới tiêu cho cây lúa, chưa đảm bảo nhu cầu của các loại cây công nghiệp; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương còn thấp.

- Các hoạt động nông nghiệp vẫn chưa được kết nối chặt chẽ với hoạt động chế biến, tiêu dùng và thị trường xuất khẩu;

- Luật đất đai còn là rào cản lớn trong quá trình tích tụ đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp diễn ra chưa đủ nhanh nên chưa thể đạt được hiệu quả kinh tế về quy mô đối với nhiều loại cây trồng;

- Hoạt động trồng trọt phần lớn được thực hiện dựa trên canh tác quy mô nhỏ, dẫn đến tỷ lệ cơ giới hóa thấp và năng lực đàm phán với các nhà cung cấp và người mua thấp.

- Ý thức của người dân về công tác phòng chống dịch bệnh chưa cao, nhất là đối với các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, còn trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước.

- Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp, y tế, trường học, văn hoá...chưa tương xứng, nhất là giáo dục và y tế, không thể chia nhỏ một trường ra nhiều nơi, nhưng mở rộng trên vị trí hiện tại thì không thực hiện được.

- Thiếu bền vững về mặt tự nhiên do phá vỡ mặt bằng vốn có.

V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Thực trạng đô thị

1.1. Hệ thống đô thị

Toàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2021 có 16 đô thị gồm 01 đô thị loại I, 06 đô thị loại IV và 09 đô thị loại V, gồm i) đô thị cấp tỉnh: Thành phố Buôn Ma Thuột là đô thị loại I, đô thị trung tâm tỉnh và trung tâm vùng Tây Nguyên; Đô thị loại IV: thị xã Buôn Hồ, các thị trấn Ea Drăng, Ea Kar, Phước An, Buôn Tráp, Quảng Phú. ii) Đô thị cấp huyện: gồm các thị trấn huyện lỵ, là đô thị loại V; trong đó huyện lỵ Buôn Đôn và xã Pong Drang (huyện Krông Búk) chưa thành lập thị trấn. Quy mô đô thị: Ngoại trừ thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã Buôn Hồ, các đô thị còn lại đều có quy mô vừa và nhỏ với dân số từ khoảng 6.000-25.000 người; Diện tích đất đô thị chiếm khoảng 4,8% diện tích toàn tỉnh.

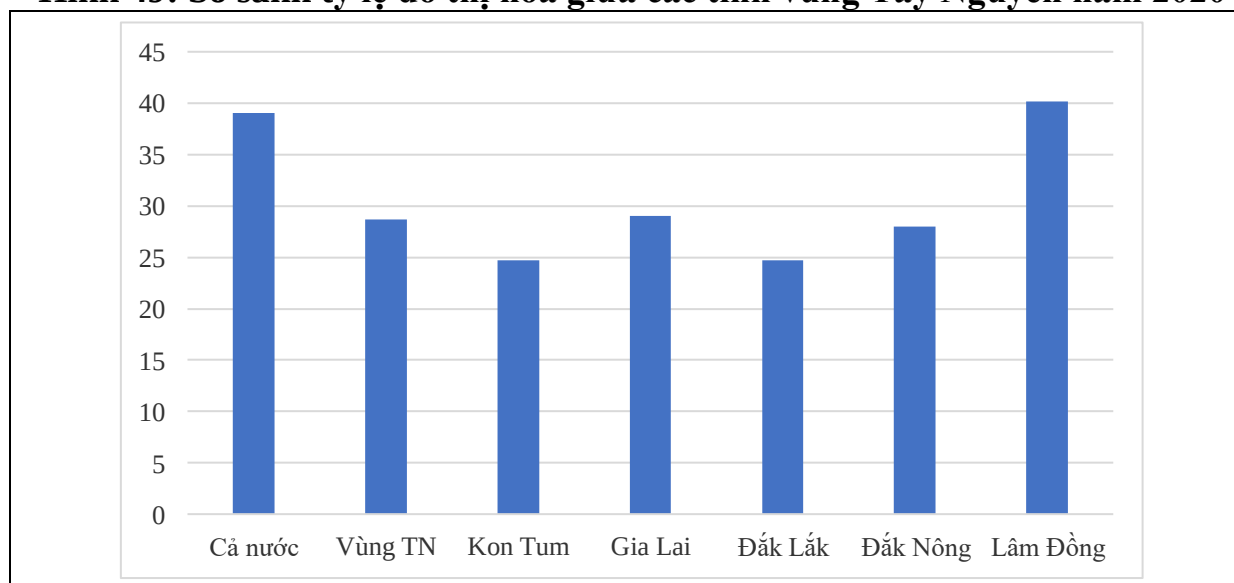
Hệ thống đô thị được hình thành theo cấp đơn vị hành chính. Thành phố Buôn Ma Thuột là đô thị trung tâm tỉnh, các thị xã Buôn Hồ là trung tâm tiểu vùng Đông Bắc tỉnh. Mạng lưới đô thị toàn tỉnh hiện nay chưa hoàn chỉnh, 02 huyện Buôn Đôn và Krông Búk đã có đô thị huyện lỵ nhưng chưa được công nhận là thị trấn. Các tiểu vùng đã có trung tâm tiểu vùng là các đô thị loại IV (thị xã). Mức độ gắn kết giữa các đô thị trong tỉnh chủ yếu theo chiều dọc, theo chức năng quản lý hành chính. Mạng lưới giao thông kết nối giữa các đô thị khá phát triển, tuy vậy sự gắn kết theo chiều ngang giữa các đô thị với nhau, còn hạn chế.

Phân bố đô thị: Các đô thị phân bố cơ bản theo 3 trục chính:

- Trục Quốc lộ 14: gồm thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ, thị trấn Ea Drăng và đô thị Pong Drang.
 - Trục Quốc lộ 26: gồm các thị trấn Phước An, Ea Kar, Ea Knốp, M'Đrăk.
 - Trục Quốc lộ 27: gồm thị trấn Liên Sơn.
 - Các đô thị còn lại như thị trấn Ea Súp, Quảng Phú, Ea Pôk, Buôn Trấp, Krông Kmar, Krông Năng, đô thị Pong Drang nằm trên các trục đường tỉnh.
- Hình 48: Sơ đồ phân bố hệ thống đô thị tỉnh Đắk Lắk

thị hóa của Đắk Lắk nằm ở mức thấp, tương đương với tỉnh Kon Tum.

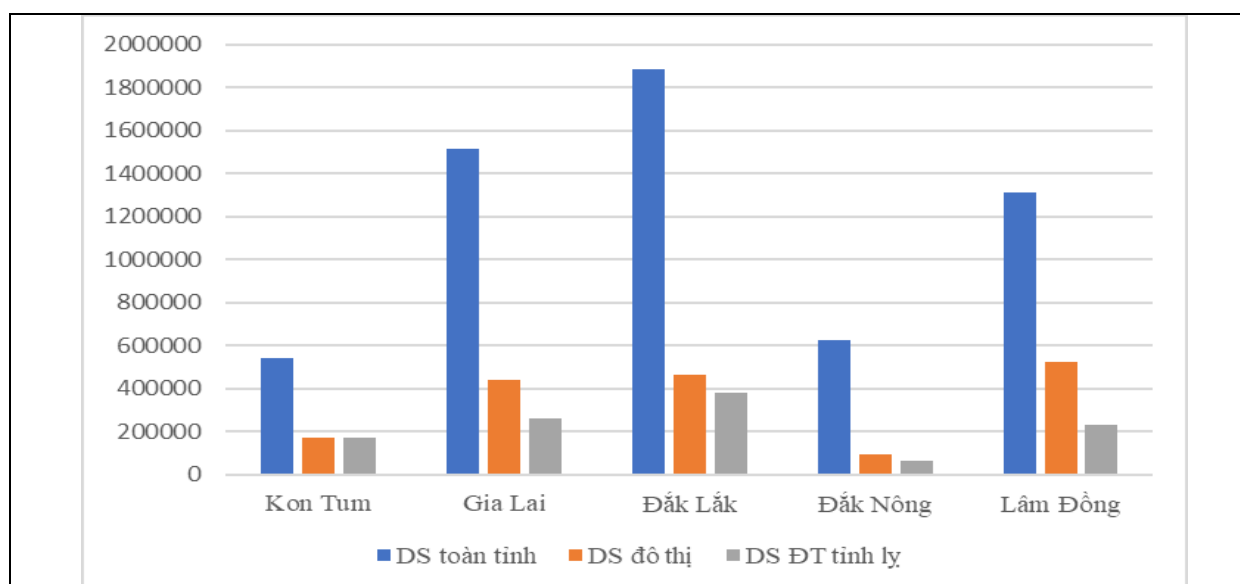
Hình 49: So sánh tỷ lệ đô thị hóa giữa các tỉnh vùng Tây Nguyên năm 2020



Nguồn: Niên giám thống kê và xử lý của chuyên gia

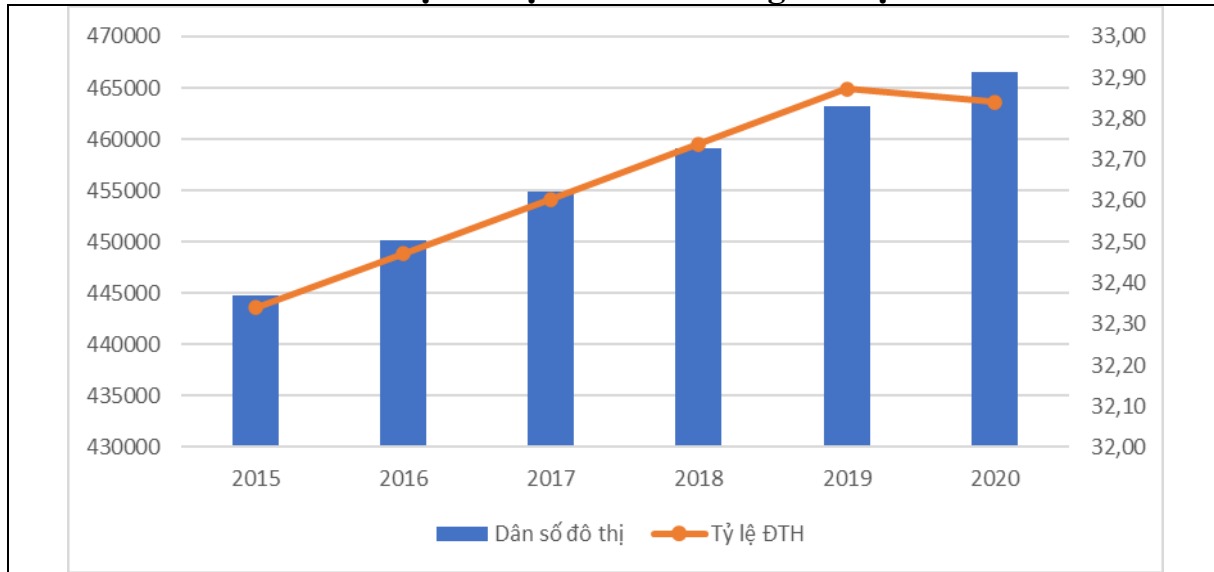
Dân cư đô thị của tỉnh tập trung phần lớn (81,6%) ở thành phố Buôn Ma Thuột. So với các đô thị tỉnh lỵ của các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, thành phố Buôn Ma Thuột có dân số cao nhất. Khu vực các huyện có mức độ đô thị hóa thấp, không đồng đều, điều này cho thấy các đô thị trung tâm huyện chủ yếu mang tính chất hành chính, có sức phát triển thấp.

Hình 50: Dân số toàn tỉnh - dân số đô thị - dân số đô thị tỉnh lỵ các tỉnh Tây Nguyên



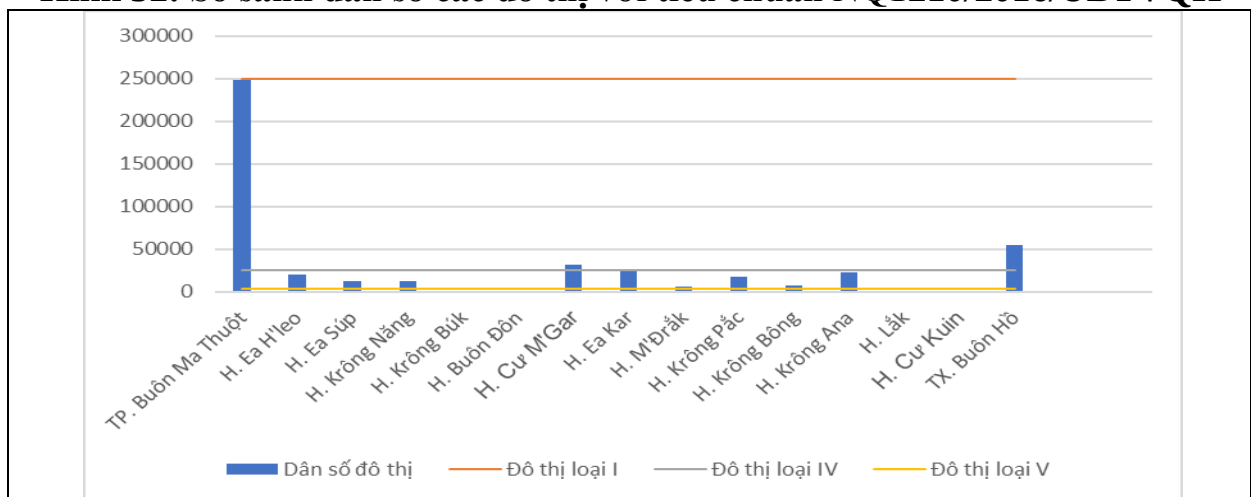
Nguồn: Niên giám thống kê và xử lý của chuyên gia

Tốc độ đô thị hoá diễn ra rất chậm, từ năm 2010 tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh ở mức 24,06%, đến năm 2020 tỷ lệ này chỉ tăng 0,66% lên 24,72%.

Hình 51: Tốc độ đô thị hóa toàn tỉnh giai đoạn 2010-2020

Nguồn: Niên giám thống kê và xử lý của chuyên gia

So với tiêu chuẩn quy mô dân số đô thị của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, hiện nay cơ bản các đô thị trong tỉnh đều đạt.

Hình 52: So sánh dân số các đô thị với tiêu chuẩn NQ1210/2016/UBTVQH

Nguồn: Niên giám thống kê và xử lý của chuyên gia

1.3. Thực trạng về chất lượng đô thị

a) Về các tiêu chuẩn hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật

Bên cạnh việc phân bố dân cư không đồng đều giữa các đô thị, việc phân bố cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật cũng không đồng đều giữa các đô thị. Hiện nay, các trung tâm đô thị còn tương đối rời rạc và chưa có sự bứt phá rõ ràng giữa đô thị trọng tâm và đô thị động lực của các tiểu vùng.

Thành phố Buôn Ma Thuột:

- Nhìn chung về cơ bản thành phố Buôn Ma Thuột đã phát triển theo đúng định hướng quy hoạch đã được phê duyệt, đời sống của người dân được cải thiện đáng kể, đặc biệt đời sống của đồng bào các dân tộc; Các khu đô thị mới

được hình thành, các trung tâm thương mại dịch vụ được phát triển...

- Các khu chức năng và hệ thống giao thông của thành phố về cơ bản đã tuân thủ theo quy hoạch và phần lớn là bám theo tuyến quốc lộ 14 đi qua thành phố. Hệ thống giao thông về cơ bản đã tuân thủ theo quy hoạch, tuy nhiên để phục vụ cho việc phát triển đô thị tuyến đường phải có những điều chỉnh để phù hợp với tình hình phát triển mới của đô thị.

- Việc phát triển và xây dựng của người dân đô thị nhanh hơn việc quy hoạch đã làm cho hình ảnh và cấu trúc đô thị bị thay đổi, ảnh hưởng tới định hướng phát triển đô thị sau này.

- Trong quá trình phát triển đô thị theo quy hoạch, thành phố luôn quan tâm đầu tư xây dựng cải tạo cũng như hình thành mới các công viên cây xanh, khu sinh hoạt cộng đồng tạo điều kiện để nhân dân trong khu đô thị có nơi vui chơi, sinh hoạt và tổ chức các hoạt động mang tính chất cộng đồng như : Quảng trường thành phố, Hoa viên thành phố, Công viên Phù Đồng, khu tượng đài Mậu Thân, Khu công viên tượng đài Bác...

- Đến nay, thành phố Buôn Ma Thuột đã hình thành một số khu đô thị (KĐT) mới: KĐT Tây Nam, phường Thành Nhất, Khu nhà ở Thương mại phường Tân Lợi, KĐT Bắc Tân Lợi, KĐT Bắc Thành Công - Cư Êbur, KĐT đôi Thủy Văn và trung tâm Thể dục thể thao thành phố Buôn Ma Thuột, Khu nhà ở Thương mại P. Eatam, KĐT dịch vụ cụm công Nghiệp Tân An, KĐT Đông Bắc Tân An, KĐT Đông Bắc Tân Lợi, KĐT Đông Bắc Tân Lập, KĐT phường Khánh Xuân, KĐT phía Bắc đường vành đai phía Tây, KĐT Bắc và Tây Bắc dọc hai bên đường tránh phía Tây TP Buôn Ma Thuột, Khu dân cư Tây Nam, phường Tân Thành, TP Buôn Ma Thuột... bước đầu đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở của người dân đô thị.

Thị xã Buôn Hồ:

- Các tuyến đường chính của đô thị hầu hết đã được đầu tư xây dựng nhưng không có sự duy tu bảo dưỡng thường xuyên nên chất lượng đường đã bị xuống cấp.

- Các tuyến đường khu vực đã hình thành tương đối đầy đủ về mạng lưới đường nhưng chưa được đầu tư về kết cấu áo đường. Tỷ lệ đường đất vẫn cao chiếm 52,71%; đường nhựa chiếm 44,56% (nhiều đoạn xuống cấp nghiêm trọng, chất lượng rất xấu); đường BTXM chiếm 1,77% và đường đá 0,96%.

- Mạng lưới đường đô thị đã có quản lý phân cấp, nhưng quy mô bề rộng các tuyến đường chưa đủ tiêu chuẩn đường đô thị.

- Giao thông nông thôn các xã: mặt đường đá dăm nhựa và BTXM chỉ tập trung ở các khu dân cư đông còn lại phần lớn là đường đất.

- Bến xe thị xã có vị trí trong nội thị không phù hợp với sự phát triển thực tế của thị xã và chức năng, quy mô diện tích nhỏ, trong tương lai cần chọn vị trí mới.

- Hệ thống thoát nước mưa đã cơ bản được hình thành ven các trục giao thông chính và ven các tiểu khu. Hệ thống thoát nước mưa đi chung với nước thải sau khi đã xử lý cục bộ theo chế độ thoát tự chảy. Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa có xây dựng hệ thống thoát nước mưa. Tại các khu vực tập trung dân cư đã xây dựng hệ thống mương hở.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị xã Buôn Hồ với tổng công suất thiết kế 9.800m³/ngđ. Mạng lưới đường ống cấp nước đã phủ kín hầu hết diện tích các phường trong thị xã Buôn Hồ và một số thôn trong các xã Ea Blang, xã Ea Đông, xã Ea Siên. Tính đến năm 2019 toàn thị xã Buôn Hồ đã có 96.147 người sử dụng nước hợp vệ sinh, chiếm 93,7%; Số người sử dụng nước máy: 6.577 người; số người sử dụng nước máy hợp vệ sinh 29.692 người. Năm 2019, dân số đô thị được cấp nước sinh hoạt là 10.100 người, tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước tập trung đạt 74,96%. Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị 120l/ng,ngđ, tỷ lệ nước thất thoát rò rỉ khoảng 17%.

- Khu vực thị xã Buôn Hồ hiện nay được cấp điện từ TBA 110kV Hòa Thuận và TBA 110kV Krông Búk. Trong thời gian gần đây, phụ tải khu vực thị xã tăng trưởng rất nhanh trong thời gian ngắn. Hiện nay 2 trạm biến áp đã đầy tải, vì vậy để cấp điện ổn định và liên tục cho thị xã, cần tiến hành khẩn trương dự án xây dựng TBA 110kV Buôn Hồ. Hệ thống cây xanh đô thị, chiếu sáng công cộng, hệ thống thoát nước đô thị từng bước được đầu tư. Đến nay, 100% thôn, buôn đã có điện lưới quốc gia và có 99,75% số hộ được dùng điện. Điện chiếu sáng hình thành chủ yếu ở khu vực trung tâm thị xã Buôn Hồ và trung tâm các xã. Chiếu sáng cần bổ sung trên các tuyến đường hiện chưa có.

- Nước thải sinh hoạt, nước thải các công trình công cộng, cơ quan được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó thu gom cùng với nước mưa thoát theo hệ thống cống chung. Hiện tại thị xã đã quy hoạch chi tiết 1/500 khu 1 dự án khu xử lý nước thải ở phía Đông thị xã.

- Nước thải bệnh viện: thị xã Buôn Hồ có cơ sở y tế lớn là bệnh viện đa khoa thị xã, đã có hệ thống xử lý nước thải riêng.

- Tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn khu vực nghiên cứu khoảng 124.37 tấn/ ngày.đêm. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn khu vực nội thị thị xã: 85%. Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý tập trung 80%. Chất thải rắn sau khu được thu gom sẽ vận chuyển về bãi rác tập trung đô thị tại xã Ea Đông, diện tích 1ha.

- Thị xã Buôn Hồ hiện nay có 1 nghĩa trang lớn: nghĩa trang xã Ea Blang với diện tích xây dựng giai đoạn 1 là 4,29ha. Toàn bộ nhu cầu chôn cất khu vực trung tâm thị xã được đưa về nghĩa trang tập trung này.

- Tổng hợp về các tiêu chuẩn đô thị thì thị xã Buôn Hồ vẫn còn yếu về trình độ phát triển hạ tầng xã hội cũng như hạ tầng kỹ thuật.

Thị trấn Ea Kar (đô thị loại IV):

- Các quốc lộ kết nối thị trấn Ea Kar với TP. Buôn Ma Thuột, các huyện, các vùng duyên hải miền nam trung bộ đã được đầu tư nâng cấp. Hệ thống giao thông tỉnh, bao gồm 1 bến xe khách loại 4 ở thị trấn Ea Kar và một số điểm đỗ xe khách và xe buýt dọc QL 26 và một tuyến đường quan trọng của huyện. Đường đô thị đã xây dựng được 67,7km (thuộc khu vực Thị trấn Ea Kar và Thị trấn Ea Knốp).

- Hệ thống thoát nước mưa đã cơ bản được hình thành ven các trục giao thông chính tổng chiều dài hơn 7km, các trục đường khu vực chưa được đầu tư kiên cố nhưng có mương đất đảm bảo thoát nước về các cửa xả (hồ, suối), không có hiện tượng ngập úng. Hệ thống thoát nước mưa đi chung với nước thải sau khi đã xử lý cục bộ theo chế độ thoát tự chảy. Tại các khu vực tập trung dân cư đã xây dựng hệ thống mương hở.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh đầu tư vào hệ thống xử lý chất thải còn hạn chế. Nước thải không được xử lý trong chăn nuôi đối với hình thức chăn nuôi quy mô gia trại, giết mổ gia súc vẫn còn đang phổ biến, nhất là ở các khu vực đông dân cư gây tình trạng mất vệ sinh, ảnh hưởng đến đời sống sức khỏe người dân.

- 100% số hộ dân thị trấn sử dụng điện lưới. Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 77%. Tỷ lệ khu nhà ở, ngõ xóm, đường trục khu dân cư được chiếu sáng đạt 80%. Chỉ tiêu cấp điện đạt khoảng 320 kwh/người/năm;

- Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông khá hoàn chỉnh, đang trên đà phát triển, phủ sóng 100% điện thoại di động tới các khu kinh doanh dịch vụ, khu đông dân cư.

- Thị trấn Ea Kar đã có hệ thống cấp nước tập trung công suất 500 m³/ngày đêm, cấp nước cho hơn 388 hộ dân. Tỷ lệ số hộ sử dụng nước máy đạt 11,76%. Tiêu chuẩn cấp nước trung bình 80lít/người.ngày.đêm. Tỷ lệ thất thoát nước 20%. Mạng đường ống phân phối trong khu vực trung tâm thị trấn với tổng chiều dài trên 3km, đường kính ống D90 mm đến D48 mm đặt dọc Quốc lộ 26 và các nhánh vào khu dân cư. Các hộ dùng giếng đào, giếng khoan có nước hợp vệ sinh.

- Chất thải rắn tại thị trấn Ea Kar đã được thu gom và vận chuyển đến bãi rác tập trung của huyện với quy mô 15 ha, vị trí tại thị trấn giáp với xã Ea Đar. Hình thức xử lý chất thải rắn là chôn lấp, đốt. Bệnh viện đa khoa trên địa bàn đã có hệ thống xử lý nước thải và được trang bị lò đốt.

- Nghĩa trang thị trấn đã được quản lý có quy chế, đảm bảo VSMT.

- Tổng hợp về các tiêu chuẩn đô thị thì thị trấn Ea Kar vẫn còn yếu về trình độ phát triển hạ tầng xã hội cũng như hạ tầng kỹ thuật.

Thị trấn Phước An (đô thị loại IV):

- Quốc lộ 26 đã được đầu tư nâng cấp mở rộng, 02 bến xe khách loại 3 và loại 4 ở thị trấn. Đường đô thị đã và đang được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo được 47,7km.

- Hệ thống thoát nước mưa đã cơ bản được hình thành ven các trục giao thông chính tổng chiều dài hơn 24km, các trục đường khu vực chưa được đầu tư kiên cố nhưng có mương đất đảm bảo thoát nước về các cửa xả (hồ, suối), không có hiện tượng ngập úng. Hệ thống thoát nước mưa đi chung với nước thải sau khi đã xử lý cục bộ theo chế độ thoát tự chảy. Tại các khu vực tập trung dân cư đã xây dựng hệ thống mương hở.

- Hiện nay hệ thống thoát nước thải chưa có. Nước thải từ các nhà dân và các công trình công cộng chủ yếu là cho tự thấm xuống đất.

- Thị trấn huyện lỵ Phước An hiện đã có lưới điện 35KV của tỉnh đi qua lấy từ nhà máy điện Dray H'ling, trạm áp 35/15KV ở cạnh hồ Tân An, có khả năng đủ đáp ứng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

- Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 70%; Các ngõ hẻm, đường trục chính khu dân cư thị trấn có tỷ lệ được chiếu sáng khoảng 30%.

- Thị trấn đã có nhà máy nước với công suất 2000 m³/ngày. Nước sạch chi nhánh cấp nước Krông Pắc quản lý và cung cấp. Số hộ được cấp nước sạch từ nhà máy nước là 3380 hộ, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước máy đạt 66,27%.

- Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông khá hoàn chỉnh, đang trên đà phát triển, phủ sóng 100% điện thoại di động tới các khu kinh doanh dịch vụ, khu đông dân cư.

- Chất thải rắn tại thị trấn Phước An đã được thu gom và vận chuyển đến bãi tập trung theo quy hoạch. Hình thức xử lý chất thải rắn là chôn lấp, đốt.

- Công tác quản lý quy hoạch xây dựng của thị trấn được quan tâm một số năm gần đây nên còn nhiều hạn chế.

- Tổng hợp về các tiêu chuẩn đô thị thì thị trấn Phước An vẫn còn yếu về trình độ phát triển hạ tầng xã hội cũng như hạ tầng kỹ thuật.

Thị trấn Buôn Tráp (đô thị loại IV):

- Tỉnh lộ đoạn qua thị trấn đã được đầu tư nâng cấp mở rộng. 01 bến xe khách loại 4. Đường đô thị đã và đang được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo được hơn 6km đường có bề rộng > 11,5m.

- Hệ thống thoát nước mưa đã cơ bản được hình thành ven các trục giao thông chính tổng chiều dài khoảng 12km, các trục đường khu vực chưa được đầu tư kiên cố nhưng có mương đất đảm bảo thoát nước về các cửa xả (hồ, suối), không có hiện tượng ngập úng. Hệ thống thoát nước mưa đi chung với nước thải sau khi đã xử lý cục bộ theo chế độ thoát tự chảy. Tại các khu vực tập trung dân cư đã xây dựng hệ thống mương hở.

- Hiện tại nước thải sinh hoạt thoát chung với các tuyến cống thoát nước mưa. Hầu hết nước thải trong khu vực thấm tự nhiên trên mặt đất hoặc tự chảy theo mương rãnh ven đường, theo hướng dốc địa hình và tập trung về hồ Sen và khu ruộng trồng. Nước thải các công trình công cộng (trường học, bệnh viện...) và nước thải sản xuất tiểu thủ công nghiệp được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và thoát theo dòng chảy mặt.

- Thị trấn Buôn Tráp và các vùng phụ cận hiện đang được cấp điện từ trạm trung gian (F4) 35/10KV-2x16000KVA - đặt tại ngoài ngã ba Quỳnh Tân. Tuyến điện 35KV từ trạm 110KV Buôn Ma Thuột đi theo ven theo tỉnh lộ 2 cấp điện cho trạm trung gian F4 35/10KV -2x16000KVA Krông Ana.

- Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 84,38%; Các ngõ hẻm, đường trục chính khu dân cư thị trấn có tỷ lệ được chiếu sáng khoảng 22,89%.

- Mạng lưới thông tin liên lạc thị trấn thông suốt và đang phát triển. 100% thị trấn phủ sóng điện thoại di động. Bình quân 73,46 thuê bao điện thoại/100 dân.

- Thị trấn đã có hệ thống cấp nước tập trung với công suất 900 m³/ngày. Số hộ được cấp nước sạch từ nhà máy nước là 480 hộ, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước máy đạt 13,04%. Tỷ lệ thất thoát nước 22%.

- Hiện nay, lượng chất thải rắn phát sinh của thị trấn Buôn Tráp đã được liên doanh công ty TNHH XDSX&TM Thi Phương và công ty TNHH Hồng Phúc thu gom vận chuyển về bãi tập trung chất thải tại Buôn Chấm, thị trấn Buôn Tráp. Bãi chôn lấp chất thải rắn tại Buôn Chấm có diện tích 15 ha. Hình thức xử lý chất thải rắn là chôn lấp, đốt.

- Tổng hợp về các tiêu chuẩn đô thị thì thị trấn Buôn Tráp vẫn còn yếu về trình độ phát triển hạ tầng xã hội cũng như hạ tầng kỹ thuật.

Thị trấn Ea Drăng (đô thị loại IV):

- Quốc lộ 14 kết nối thị trấn Ea Drăng với TP Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk, TP Pleiku tỉnh Gia Lai; ngoài ra còn có tỉnh lộ 15 kết nối thị trấn Ea Drăng với cảng Vũng Rô tỉnh Phú Yên và cửa khẩu Đăk Ruê huyện Ea Súp tỉnh Đắk Lắk; tuyến đường tránh phía Đông QL14 đoạn qua trung tâm thị trấn đang được đầu tư xây dựng. Các tuyến đường đô thị được quy định chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây theo quyết định phê duyệt số 3687/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Ea Drăng huyện Ea H'Leo đến năm 2030. Hệ thống giao thông tỉnh, bao gồm 1 bến xe khách loại 4 ở thị trấn và một số điểm đỗ xe khách và xe buýt dọc QL 14 và một tuyến đường quan trọng của huyện.

- Hiện tại thị trấn có hệ thống thoát nước mưa, nhưng chưa hoàn chỉnh. Trên Quốc lộ 14 và một số tuyến đường chính bằng cống hộp BTCT thiết diện B400 x H600 đến B1000 x H1200 và cống tròn D1000.

- Thị trấn Ea Drăng đang được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung. Nhà máy xử lý công suất 2000m³/ng.đ. Số hộ được cấp nước sạch từ nhà máy nước là 3039 hộ, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước máy đạt 62,20%. Tỷ lệ thất thoát nước 18%.

- Hiện nay thị trấn Ea Drăng được cấp điện từ trạm 110/22kV Ea H'leo công suất 25MVA đặt tại thị trấn. Trạm 110/22KV Ea H'Leo đảm bảo cung cấp nguồn điện cho khu vực thị trấn Ea H'Leo và khu vực lân cận. Phụ tải điện sinh hoạt và công cộng nằm rải rác phân tán không tập trung do vậy bán kính phục vụ của mạng lưới hạn áp 0.4 KV có khu vực lớn hơn 700-800m dẫn đến điện áp cuối đường dây không đảm bảo.

- Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 100%; Các ngõ hẻm, đường trục chính khu dân cư thị trấn có tỷ lệ được chiếu sáng khoảng 20%.

- Mạng lưới thông tin liên lạc thị trấn thông suốt và đang phát triển. 100% thị trấn phủ sóng điện thoại di động.

- Khu vực trung tâm thị trấn có hệ thống thoát nước mưa và nước thải chung. Nước thải sinh hoạt của nhà ở và các công trình công cộng được xử lý cục bộ qua các bể tự hoại trước khi thoát vào hệ thống cống chung và thoát ra môi trường. Thị trấn chưa có trạm xử lý nước thải sinh hoạt.

- CTR tại thị trấn đã được thu gom và vận chuyển đến bãi xử lý rác tập trung huyện Ea H'Leo tại thôn 2 xã Ea Khal. Khu xử lý CTR chung của thị trấn Ea Drăng, xã Ea Khal và khu công nghiệp Ea Ral có diện tích khoảng 6,0 ha, được quy hoạch xử lý theo hình thức chôn lấp và đốt.

- CTR y tế tại bệnh viện Đa khoa huyện đã được xử lý bằng lò đốt, CTR sinh hoạt tại bệnh viện được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn huyện Ea H'Leo.

- Tổng hợp về các tiêu chuẩn đô thị thì thị trấn Ea Drăng vẫn còn yếu về trình độ phát triển hạ tầng xã hội cũng như hạ tầng kỹ thuật.

Các đô thị còn lại:

Chủ yếu là đô thị trung tâm huyện. Các đô thị này hầu hết có quy mô nhỏ, chất lượng đô thị còn kém, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ do địa phương thiếu nguồn lực. Hệ thống hạ tầng xã hội chỉ ở mức cơ bản và không đồng đều giữa các đô thị.

Nhìn chung chất lượng hệ thống đô thị tỉnh Đắk Lắk hiện ở mức trung bình và không đồng đều, đặc biệt nếu xét trên các tiêu chí đối với đô thị bền vững và đô thị xanh thì các đô thị tỉnh Đắk Lắk đều chưa đạt được; kiến trúc đô thị chưa được coi trọng, thiếu các đường phố văn minh hiện đại, thiếu nhà ở và không gian công cộng; độ bao phủ các dịch vụ xã hội còn thấp tại các đô thị vừa và nhỏ; trình độ năng lực quản lý và phát triển đô thị còn thấp so với yêu cầu, chưa đáp ứng

đúng với qui luật, nhận thức, tư duy về đô thị hóa trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, phát triển bền vững và tăng trưởng xanh. Hiện nay, tỉnh cũng chưa có Chương trình phát triển đô thị được duyệt để làm căn cứ kế hoạch đầu tư phát triển nâng cao chất lượng đô thị.

b) Về công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch:

Quy hoạch xây dựng vùng.

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030: Đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2014.

- Quy hoạch xây dựng vùng biên giới tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030: Đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 11/9/2015.

Quy hoạch xây dựng đô thị.

- Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung đô thị (đối với đô thị là trung tâm huyện lỵ, thị trấn, thị xã, thành phố) đạt 100%, với diện tích khoảng 27.841ha, bao gồm: 16 đô thị và 02 trung tâm huyện lỵ, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch, làm cơ sở để phát triển đô thị bền vững.

- Quy hoạch chung đô thị hình thành mới đến năm 2020: 04 đô thị với tổng diện tích là 2.021ha, còn lại 01 đô thị Ea Phê đang lập nhiệm vụ quy hoạch.

- Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu đô thị (tỷ lệ 1/2000) trên địa bàn toàn tỉnh đạt 60,70% (diện tích là 16.779ha/27.841ha so với tổng diện tích quy hoạch chung được duyệt). Trong đó: tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu đô thị trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột đạt 57,79% (diện tích là 5.866ha/10.150ha so với tổng diện tích Quy hoạch chung thành phố Buôn Ma Thuột được duyệt).

- Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị trên địa bàn toàn tỉnh đạt 14,86% (diện tích khoảng 4.137ha/27.841ha so với tổng diện tích quy hoạch chung).

Năm 1995, thành phố Buôn Ma Thuột được thành lập theo Nghị định 08/CP, ngày 21/01/1995, và là đô thị loại III, năm 2005 thành phố Buôn Ma Thuột là đô thị loại II và ngày 08/02/2010 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định công nhận thành phố Buôn Ma Thuột là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Đắk Lắk tại Quyết định số 228/QĐ-TTg ngày 08/02/2010.

Cấp phép xây dựng, công tác quy hoạch xây dựng, công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Tổng số công trình cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh do Sở Xây dựng cấp là 419 công trình.

- Quy hoạch chung xây dựng: Đã thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt 02 đồ án, với tổng diện tích là 1.089,13ha. Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000): Đã thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt 13 đồ án với tổng diện tích

là 2.770,56ha. Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Đã thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt 18 đồ án, với tổng diện tích là 610,54ha. Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500: Đã thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt 340 dự án. Nhiệm vụ quy hoạch: Đã thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt 18 nhiệm vụ.

- Thực hiện giới thiệu địa điểm xây dựng 37 dự án. Thực hiện cấp giấy phép quy hoạch 118 dự án.

c) Về phát triển đô thị ứng phó với Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh

Hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh đang ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu, điều kiện sống của người dân đô thị cũng như đã khẳng định được vị trí động lực thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, dù đã được ưu tiên tập trung nhiều nguồn lực cho đầu tư phát triển, nhưng trong đó đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. Bên cạnh đó, việc thu hút các nguồn lực từ bên ngoài thông qua các nguồn vốn ODA cho đầu tư phát triển đô thị còn nhiều hạn chế, nhất là các đô thị vừa và nhỏ (loại IV, V), đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển đô thị.

Năm 2015, UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh giai đoạn 2015-2020 của tỉnh Đắk Lắk tại Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 13/02/2015. Ngày 28/9/2018, UBND tỉnh ban hành Công văn số 8325/UBND-CN gửi Sở Xây dựng về triển khai thực hiện Công văn số 2381/BXD- PTĐT ngày 25/9/2018 của Bộ Xây dựng về việc triển khai Thông tư số 01/2018/TT- BXD ngày 05/01/2018 của Bộ Xây dựng. Theo đó, UBND tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, chủ động phối hợp với các Sở, ngành và đơn vị liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030 và Thông tư số 01/2018/TT- BXD ngày 05/01/2018 của Bộ Xây dựng;

Về phát triển đô thị thông minh (DTTM):

Để xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên theo Kết luận 67 của Bộ Chính trị, chính quyền tỉnh Đắk Lắk đặt mục tiêu phấn đấu xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị thông minh. Đây cũng là nhiệm vụ mà thành phố Buôn Ma Thuột kỳ vọng sẽ tạo đột phá trong nhiệm kỳ 2020-2025, nhằm nâng cao năng lực quản lý, điều hành của hệ thống chính trị, chính quyền các cấp, cung cấp ngày càng nhiều dịch vụ tiện ích cho đời sống xã hội và người dân.

Thành phố Buôn Ma Thuột bước đầu đã có nhiều yếu tố thuận lợi như: hạ tầng máy tính được đầu tư tương đối đầy đủ; 100% số cơ quan, đơn vị nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã đã trang bị máy tính với mạng LAN và Internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng đã được triển khai và đưa vào sử dụng, vận hành, khai thác.

Bên cạnh đó, UBND thành phố Buôn Ma Thuột cũng đã triển khai lắp đặt thí điểm hệ thống camera an ninh tại một số xã, phường. Cùng với đó, thành phố tích cực tuyên truyền, vận động từ nguồn lực xã hội hóa, vừa tạo sức lan tỏa sâu rộng, góp phần tích cực trong việc hỗ trợ các cơ quan chức năng điều tra, khám phá nhiều vụ án, giám sát an ninh trật tự, an toàn giao thông, quản lý trật tự đô thị trên địa bàn và được nhân dân đồng tình ủng hộ. Đặc biệt, tháng 10/2020, Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh Đắk Lắk (IOC) được thành lập. Sau khi IOC đi vào hoạt động, các đơn vị liên quan đã chạy thử nghiệm giám sát các dịch vụ đô thị thông minh, gồm dịch vụ phản ánh hiện trường, các dịch vụ giám sát: Dịch vụ hành chính công (iGate), thông tin trên môi trường mạng, hệ thống quản lý văn bản và điều hành, an ninh an toàn, điều hành kinh tế - xã hội, giáo dục thông minh, y tế thông minh, du lịch thông minh, an toàn thông tin mạng (SOC).

Các dịch vụ ĐTTM trên đã được các doanh nghiệp triển khai cài đặt trên hệ thống Cloud của các doanh nghiệp và tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh sẵn sàng cho việc hiển thị trên hệ thống màn hình ghép để giám sát.

Thực tiễn từ nhiều địa phương đã xây dựng cho thấy, phát triển ĐTTM chính là thực hiện chuyển đổi số cho một đô thị với ba nội dung chính bao gồm chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. ĐTTM có lẽ là lĩnh vực ứng dụng mạnh mẽ nhất những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Có rất nhiều các yếu tố quan trọng trong phát triển ĐTTM nhưng hạ tầng, nền tảng ICT và công nghệ số được coi là những yếu tố quan trọng nhất, là cơ sở cho các yếu tố khác triển khai trên đó. Đây là các yếu tố len lõi trong mọi lĩnh vực của ĐTTM và trực tiếp đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả quản lý, phát triển đô thị.

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định 303/QĐ-UBND ngày 3/2/2021 về kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh tỉnh Đắk Lắk phiên bản 1.0. Đây là kiến trúc công nghệ phục vụ phát triển ĐTTM tại tỉnh Đắk Lắk. Xây dựng kiến trúc ICT phát triển ĐTTM tỉnh Đắk Lắk nhằm mục đích: Đặt ra các nguyên tắc, các hướng dẫn để tạo lập, giải thích, phân tích và trình bày kiến trúc, giải pháp ICT cho ĐTTM. Đảm bảo tính kết nối liên thông giữa các hệ thống thông tin đã và sẽ được xây dựng trong tỉnh, tránh trùng lặp lãng phí; Đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất, dễ hiểu, dễ sử dụng, hướng tới mục tiêu xây dựng ĐTTM tỉnh Đắk Lắk bền vững.

Các tổ chức, cá nhân có liên quan phải tuân thủ nội dung, yêu cầu và nguyên tắc của kiến trúc khi triển khai các dự án đầu tư phát triển, các kế hoạch thuê dịch vụ hướng tới phục vụ cho các dịch vụ ĐTTM trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Xây dựng ĐTTM về cơ bản cần phải đáp ứng được các mục tiêu tổng quát “Chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao”.

1.4. Thực trạng về kết nối với các trung tâm vùng, quốc gia

Các liên kết chỉ trong nội tỉnh có nguy cơ tạo ra lỗ hổng lớn trong mối liên

kết vùng mang tính chiến lược và tầm nhìn quốc gia... Thành phố Buôn Ma Thuột được xác định là trung tâm vùng Tây Nguyên nhưng hiện nay chưa phát huy được vai trò, vị thế, chưa tạo được sự liên kết với các trung tâm quốc gia như thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng...

Các đô thị tỉnh Đắk Lắk phát triển chủ yếu bám dọc theo các trục đường giao thông chính như quốc lộ, đường tỉnh, bám vào hạ tầng khung hiện hữu. Do phát triển nóng, và không có tầm nhìn dài hạn, thiếu tính toán cho nên cũng không phát huy được nội lực và các nguồn lực có sẵn của đô thị, chưa thúc đẩy gia tăng giá trị của quỹ đất đô thị trong khi tiếp tục thâm dụng vào tài nguyên đất đai, kém hiệu quả trong đầu tư và tổ chức vận hành đô thị. Khi các đô thị vừa và nhỏ tiếp tục phát triển theo hướng này, sẽ khó thiết lập được động lực phát triển thực chất, từ đó khó phát huy vai trò san sẻ gánh nặng và cơ hội đối với các đô thị trung tâm và đô thị lớn, không thiết lập được mối quan hệ kết nối và liên kết chặt chẽ. Những đô thị lớn vốn thu hút được nhiều nguồn lực tiếp tục trở thành các cực hút và đẩy các đô thị vừa và nhỏ vào nguy cơ mất dần sức hút.

1.5. Đánh giá chung

- Hệ thống đô thị tỉnh Đắk Lắk hiện nay thực hiện chủ yếu chức năng quản lý hành chính Nhà nước, không còn phù hợp với chiến lược phát triển đô thị quốc gia, (đô thị là trung tâm phát triển lan tỏa đến các vùng lân cận).

- Chưa có sự liên kết giữa các đô thị với nhau và với khu vực nông thôn một cách chặt chẽ. Các đô thị trung tâm tiểu vùng chưa đạt được vai trò là động lực, tạo sức hút và hỗ trợ cho các huyện trong tiểu vùng. Hầu hết các đô thị huyện lỵ chưa phát huy được vai trò hạt nhân và động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

- Các đô thị còn thiếu các động lực phát triển, mô hình tăng trưởng của các đô thị chưa đa dạng, thực trạng sử dụng tài nguyên đất đai chưa hiệu quả, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng nhu cầu, tỷ lệ đô thị hóa thấp, kết nối giao thông giữa các khu vực đô thị còn yếu làm gia tăng chi phí logistic.

- Đã đạt được những kết quả về phát triển một số các chỉ tiêu chủ yếu như tăng diện tích nhà ở bình quân, tỷ lệ dân cư thành thị được cung cấp nước sạch đạt theo kế hoạch và bằng khoảng 90%, tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt theo kế hoạch và bằng 90,3%, tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt theo kế hoạch khoảng 20%.

- Tuy nhiên sự phát triển của các đô thị hiện nay chưa đáp ứng được so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị chưa đáp ứng được yêu cầu. Các quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, hạ tầng xã hội thiếu đồng bộ. Các không gian kiến trúc cảnh quan đô thị cần được quan tâm hơn, cần có các quy hoạch, thiết kế đô thị, quy chế quản lý để quản lý đô thị. Việc

đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn, việc thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển theo chủ trương xã hội hóa hoạt động công ích đô thị còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị.

- Về quản lý đầu tư xây dựng: Trình tự thủ tục thực hiện các dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP) bị chi phối bởi nhiều luật như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Xây dựng... do đó công tác chuẩn bị đầu tư cho đến bước thực hiện dự án bị kéo dài.

2. Thực trạng phát triển nông thôn

Năm 2020, toàn tỉnh có 152 xã, dân số nông thôn là 1.420.458 người, chiếm 75,28 % tổng dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ dân số nông thôn tại các huyện khá cao: Đặc biệt có 3 huyện: Buôn Đôn, Cư Kuin, Krông Púk 100% là dân số nông thôn; M'Đrăk (91,77%); Krông Pắc (90,82%), huyện Lắk (90,82%), Krông Năng (89,89%). Tỷ lệ gia tăng dân số nông thôn trung bình toàn tỉnh giai đoạn 2010 - 2020 khoảng 0,67%/năm. Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đều trên toàn vùng, mật độ dân số trung bình từ 144,81 người/km², đặc biệt ở các huyện Ea Súp, Buôn Đôn có mật độ dân số rất thấp từ 40,65 - 46,03 người/km².

2.1. Đặc điểm phân bố dân cư nông thôn

a) Hình thái phân bố dân cư nông thôn

- Tỉnh Đắk Lắk có nhiều thành phần dân tộc sinh sống nên cũng hình thành nhiều hình thái dân cư khác nhau, phổ biến nhất là hình thái buôn, thôn. Hiện có 152 xã, với tổng dân số khu vực nông thôn khoảng 1.420.458 người, bình quân 8.600 người/xã và khoảng 2.600 người/buôn, thôn.

- Hệ thống dân cư nông thôn tỉnh Đắk Lắk phân bố không đều trên địa bàn tỉnh, mật độ dân số dao động từ dưới 30 người/km² đến 500 người/km². Dân cư nông thôn chủ yếu được phân bố tập trung tại các huyện có điều kiện đất đai thuận lợi trồng trọt, canh tác nông nghiệp, đó là các huyện: Krông Ana, Krông Pắc, Cư M'gar, Krông Búk.

- Hệ thống dân cư nông thôn được phân bố trên cơ sở không quá lệ thuộc vào địa bàn sản xuất. Bán kính canh tác lớn nhất có thể từ 7 - 8 km. Đây là điều kiện tốt cho khả năng tập trung dân cư.

- Hệ thống dân cư nông thôn được phân bố thành các điểm khá tập trung. Các điểm dân cư quy mô nhỏ dưới 50 hộ rất ít, chiếm từ 3 - 5%. Quy mô phổ biến là 100 - 200 hộ, chiếm 40 - 45%. Loại quy mô trên 200 hộ chiếm 25 - 30%. Số còn lại là quy mô 50 - 100 hộ.

b) Đặc điểm phân bố dân cư

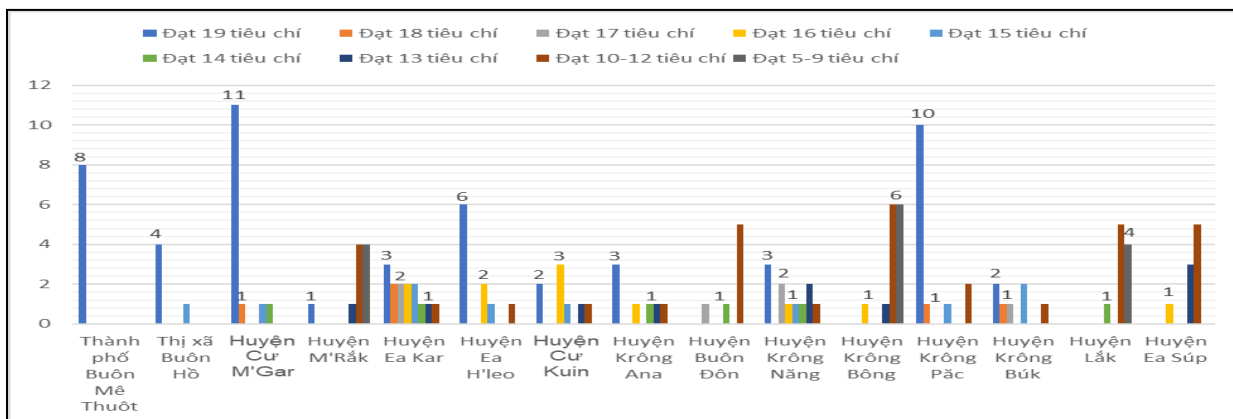
- Hệ thống dân cư nông thôn bao gồm các loại hình thái phát triển chủ yếu sau:

- Phát triển thành điểm dân cư tập trung: Chủ yếu là các điểm dân cư phát

- ## 2.2. Xây dựng nông thôn mới

Chương trình MTQG nông thôn mới được tỉnh tập trung triển khai, thu hút được nhiều nguồn lực tham gia; tổng nguồn lực huy động trong 5 năm giai đoạn 2016-2020 là 25.200,5 tỷ đồng. Năm 2020, toàn tỉnh có 66/152 xã (Tương ứng với 43,42% số xã) đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân đạt 15,53 tiêu chí/xã và có 01 đơn vị cấp huyện hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới (Thành phố Buôn Ma Thuột), không còn xã đạt dưới 5 tiêu chí³⁶.

Hình 53: Đánh giá tiêu chí nông thôn mới của 152 xã tỉnh Đắk Lắk phân theo địa bàn huyện (tính đến năm 2020) *Nguồn: Xử lý của chuyên gia*



3. Thực trạng đất ở, nhà ở đô thị, nông thôn

3.1. Về số lượng và diện tích nhà ở

Trong 10 năm qua, điều kiện nhà ở và sinh hoạt của hộ dân cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã được cải thiện đáng kể. Theo số liệu điều tra về nhà ở 2019, thực trạng về nhà ở trên các mặt như sau:

- Tình trạng sở hữu nhà ở: Đa số hộ dân cư sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng (chiếm 95,5%, trong đó khu vực nông thôn là 97,56%, thành thị là 89,6%) cao hơn vùng Tây Nguyên (93,9%) và cả nước (88,1%). Tỷ lệ các hộ dân đang ở trong các ngôi nhà thuê/mượn là 4,2%, trong đó khu vực thành thị gấp 4,5 lần so khu vực nông thôn.

- Về phân loại nhà ở: Phần lớn các hộ dân cư có nhà hiện đang sống trong những ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố. Trong đó số nhà kiên cố đạt 90,67%, khu vực đô thị là 98,14%, khu vực nông thôn 88,01%. Tỷ lệ nhà kiên cố của tỉnh tương đương với vùng Tây Nguyên (90,3%) và thấp hơn cả nước (93,1%).

- Diện tích bình quân đầu người có tăng, nhưng không đáng kể trong 10 năm qua đạt 20,41m²/người (năm 2009 là 20,1m²/người). Trong đó diện tích nhà ở loại hình chung cư cao hơn nhà riêng lẻ (chung cư là 38,29m², riêng lẻ là 20,4m²), tương đương với vùng Tây Nguyên (40,7m²/người) và thấp hơn nhiều so với cả nước (23,2 m²/người).

- Về điều kiện sinh hoạt trong 10 năm vừa qua đã được cải thiện rõ rệt: 99% số hộ đã sử dụng điện lưới (tăng 6 điểm % so 2009), 76,25% số hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (tăng 30,65 điểm % so năm 2009), 90,67% số hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (tăng 4,87 điểm % so năm 2009). Tuy nhiên, trong chỉ tiêu sử dụng nước hợp vệ sinh thì chỉ có 20% số hộ sử dụng nước máy (tăng 6,8 điểm % so 2009), trong đó chủ yếu là khu vực nông thôn mới chỉ có 5,63% sử dụng nước máy.

Theo kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2018, ở tỉnh Đắk Lắk, nhà kiên cố chiếm 15,5%; nhà bán kiên cố chiếm 80,2%; nhà thiếu kiên cố 3,7%; nhà tạm và nhà khác chiếm 0,6%.

Bảng 59: Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà năm 2018³⁷

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà tạm và nhà khác
Kon Tum	100	27,3	63,0	7,9	1,8
Gia Lai	100	12,1	82,8	4,9	0,3
Đắk Lắk	100	15,5	80,2	3,7	0,6

³⁷ Điều tra mức sống hộ gia đình, 2 năm 1 lần. Kết quả năm 2020, Tổng cục thống kê chưa công bố. Trong kết quả đánh giá sơ bộ đã công bố không có chỉ tiêu này. Xin được bổ sung vào năm 2022.

Đắk Nông	100	17,3	76,7	5,7	0,4
Lâm Đồng	100	10,1	85,2	3,4	1,4

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2018

3.2. Về kiến trúc nhà ở

- Cần tiếp tục nâng cao chất lượng các loại hình nhà ở trong khu vực đô thị tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan và bản sắc đô thị, nông thôn. Tăng hệ số sử dụng đất ở một số khu vực trung tâm đô thị bằng cách xây dựng các công trình nhà ở cao tầng với tiện ích hiện đại, thông minh, theo tiêu chuẩn quốc tế. Hình thành đồng bộ các khu nhà ở nông thôn theo hướng hiện đại và có bản sắc riêng theo các không gian cư trú.

- Cần chú trọng các loại hình nhà ở theo kiến trúc xanh, sinh thái, thân thiện với môi trường phù hợp với văn hóa, lối sống Tây Nguyên.

Bảng 60: Đánh giá kết quả thực hiện theo Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2014

STT	QĐ 3218/QĐ-UBND	Thực hiện đến 2020	Đánh giá
1	Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 là 35%	Tỷ lệ đô thị hóa đạt 24,72%	Chưa đạt
2	Hệ thống đô thị đến năm 2020: 22 đô thị các loại, trong đó có 16 đô thị thuộc đơn vị hành chính các huyện, thị xã, thành phố và 06 đô thị thuộc huyện	Hệ thống đô thị toàn tỉnh gồm 15 đô thị. Đạt 68,18% so với quy hoạch.	Chưa đạt
3	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn đảm bảo tiêu chuẩn nông thôn mới	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới khoảng 43.42% (66/152 xã)	Chưa đạt
4	Hệ thống các trung tâm dịch vụ tổng hợp được tổ chức theo 04 cấp: Cấp 1 là Buôn Ma Thuột; cấp 2: Buôn Hồ và EaKar; cấp 3: Ea Drăng, M'Đrăk, Ea Súp, Buôn Tráp, Phước An và Quảng Phú; cấp 4 (huyện): các thị trấn và các cụm xã.	Cấp 1: thành phố Buôn Ma Thuột Cấp 2: Thị xã Buôn Hồ và thị trấn Ea Kar Các trung tâm khác theo quy hoạch chưa đạt được.	Chưa đạt
5	Hệ thống các trung tâm chính trị - hành chính được tổ chức theo 02 cấp: Cấp tỉnh, gồm: Buôn Ma Thuột, Buôn Hồ, Ea Kar, Buôn Tráp và Phước An; cấp huyện (trung tâm 04 tiểu vùng), gồm: Ea Drăng, M'Đrăk, Ea Súp và Quảng Phú và 09 trung tâm hành chính kinh tế, văn hóa huyện, gồm: Krông Năng, Krông Kmar, Liên Sơn, Buôn Đôn, DrayBhăng, Cư Né, Ea Na, Ea Knốp và Ea Phê; các xã, phường, thị trấn.	Trung tâm hành chính chính trị cấp tỉnh hiện mới TP. Buôn Ma Thuột và thị xã Buôn Hồ. Các đô thị Ea Drăng, M'Đrăk, Ea Súp và Quảng Phú chưa đạt được đúng vai trò là trung tâm tiểu vùng.	Chưa đạt
6	Hệ thống các trung tâm chuyên ngành: Các trường đại học, cao đẳng trung cấp chuyên nghiệp, học viện, phân viện và cơ sở nghiên cứu khoa học, bố trí tại đô thị Buôn Ma Thuột và các chùm đô thị vệ	Các trường đại học, cao đẳng hiện bố trí tại TP Buôn Ma Thuột. Các cơ sở y tế cấp vùng, bệnh viện đa khoa và bệnh	Chưa đạt. Có sự điều chỉnh so với quy hoạch được duyệt

STT	QĐ 3218/QĐ-UBND	Thực hiện đến 2020	Đánh giá
	tỉnh: Buôn Hồ, Ea Kar, Buôn Tráp, Phước An; các cơ sở y tế cấp vùng, bệnh viện đa khoa và bệnh viện chuyên khoa, bố trí tại thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ, thị xã Ea Kar và các đô thị khác; cây xanh, mặt nước, công viên và các khu thể dục thể thao, bố trí tại đô thị Buôn Ma Thuột và các đô thị khác trong tỉnh.	viện chuyên khoa, bố trí tại thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ.	
7	Định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp: Đến năm 2030, xây dựng 02 khu công nghiệp trọng điểm, gồm: Hòa Phú, Ea H'leo; mỗi huyện hình thành từ (1-2) cụm hoặc điểm công nghiệp quy mô từ (20-50) ha chủ yếu là công nghiệp chế biến nông sản để phát triển kinh tế địa phương; phát triển cụm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề gắn với phát triển sản xuất nông nghiệp, các ngành dịch vụ ở nông thôn.	Khu công nghiệp: KCN Ea H'leo chuyển thành CCN, thay vào đó là KCN Phú Xuân huyện Cư M'Gar	Có sự điều chỉnh so với quy hoạch được duyệt

4. Đánh giá chung về sự phù hợp phân bố không gian và quy mô phát triển của hệ thống đô thị và nông thôn

4.1. Về phân bố không gian phát triển và quy mô đô thị

- Không gian liên kết giữa các đô thị với nhau và với khu vực nông thôn chưa chặt chẽ. Các đô thị trung tâm tiểu vùng chưa đạt được vai trò là động lực, tạo sức hút và hỗ trợ cho các huyện trong tiểu vùng. Hầu hết các đô thị huyện lỵ chưa phát huy được vai trò hạt nhân và động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

- Các đô thị có quy mô nhỏ, phân tán. Một số đô thị chưa đồng bộ về chức năng, còn thiếu các động lực phát triển, mô hình tăng trưởng của các đô thị chưa đa dạng, thực trạng sử dụng tài nguyên đất đai chưa hiệu quả, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng nhu cầu, tỷ lệ đô thị hóa thấp, kết nối giao thông giữa các khu vực đô thị còn yếu làm gia tăng chi phí logistic.

- Sự phát triển của các đô thị hiện nay thiếu trọng tâm, trọng điểm, nhiều chức năng phát triển chưa được phân bố hợp lý, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển theo tiềm năng thế mạnh của từng địa phương. Nguồn lực đầu tư cho phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu, việc thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển ngoài ngân sách theo chủ trương xã hội hóa, các hình thức đầu tư theo hình thức PPP, nguồn thu từ đất đai chưa phát huy hiệu quả.

4.2. Quy mô các công trình đô thị và nông thôn quan trọng

- Hệ thống đô thị tỉnh Đắk Lắk hiện nay thực hiện chủ yếu chức năng quản lý hành chính Nhà nước, chưa thu hút được nhiều công trình động lực có quy mô lớn thiếu lan tỏa đến các vùng lân cận.

- Hệ thống đô thị phát triển thiếu tập trung, quy mô nhỏ chưa thực sự là các hạt nhân lan tỏa của các vùng phát triển lôi kéo các vùng phụ cận.

- Các dự án đầu tư vào khu vực nông thôn vẫn theo quy mô nhỏ phục vụ chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp theo hộ gia đình, các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ nông nghiệp hiện đại, chất lượng cao chưa được chú trọng phát triển, không đáp ứng được quy mô và khai thác hết các tiềm năng phát triển.

- Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp, y tế, trường học, văn hoá...còn nhỏ lẻ, phân tán, chưa đáp ứng được nhu cầu mở rộng phù hợp với yêu cầu phát triển mới.

4.3. Về sự phù hợp của hệ thống đô thị về sức chứa lãnh thổ

Nhìn chung hệ thống đô thị tỉnh vẫn ở trong ngưỡng phát triển hợp lý về sức chứa so với quốc gia, các tỉnh thuộc các vùng đồng bằng về các tiêu chuẩn bình quân trong các chức năng phát triển đô thị: Xét về tổng thể, tỉnh Đắk Lắk có mật độ dân số thấp chỉ bằng 50% so với cả nước, nhưng cao gấp 1,44 lần so với vùng Tây Nguyên. Dân số đô thị tỉnh hiện chiếm khoảng 27% so vùng và bằng 1,3% so với cả nước, ngưỡng phát triển vẫn còn thua thấp hơn với trung bình cả nước cả về tốc độ tăng và mật độ tập trung. Diện tích nhà ở bình quân đầu người tỉnh ($20,41m^2$) chưa đạt mức trung bình cả nước, tương đương so với Vùng Tây Nguyên và thấp chỉ bằng 88% so với cả nước ($23,2 m^2$). Diện tích đất đô thị chiếm khoảng 4,8% diện tích tự nhiên toàn tỉnh bằng 78,5% so với cả nước (đô thị cả nước chiếm 6,12% tổng diện tích đất tự nhiên). Mật độ phân bố các đô thị phân bố tương đối đồng đều trung bình 1,2 đô thị/km² thấp hơn rất nhiều so với các vùng trong cả nước, xấp xỉ trung bình vùng Tây Nguyên.³⁸

VI. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Hạ tầng Giao thông

1.1. Hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ

Phương thức vận tải đường bộ giữ vai trò chủ đạo trong ba phương thức vận tải hiện hữu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Mạng đường bộ tỉnh Đắk Lắk có tổng chiều dài khoảng 15.760 km (không bao gồm đường chuyên dùng và đường tuần tra biên giới) với 07 tuyến quốc lộ dài 761,27 km, 11 tuyến đường tỉnh dài 351,30 km, 135 tuyến đường huyện dài 1.556,36 km, 1.296 tuyến đường đô thị dài 955,84 km và mạng lưới đường GTNT (đường xã, đường thôn, buôn) tạo thành liên kết mạng lưới hình nan quạt với trục chính là các tuyến quốc lộ, cụ thể trong bảng:

³⁸ Đô thị tập trung với mật độ cao ở vùng Đồng Bằng Sông Hồng (6,65đô thị/1000km²) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (3,75 đô thị/1000km²), thấp nhất tại vùng Tây Nguyên (1,1 đô thị/1000km²) và Vùng Trung du và Miền Núi Bắc Bộ (1,64 đô thị/1000km²)

Bảng 61: Tổng hợp mạng lưới đường bộ tỉnh

STT	Loại đường	Số tuyến	Chiều dài (km)	Tỷ lệ %
1	Quốc Lộ	7	761,27	4.73%
2	Đường tỉnh	11	351,3	2.18%
3	Đường đô thị	1.296	955,84	5.94%
4	Đường huyện	135	1.556,36	9.66%
5	Đường xã	1.041	3.220,07	20.00%
6	Đường GTNT (đường thôn, buôn, nội đồng)	6.812	9.259,08	57.50%
	Tổng	9.302	16.103,92	

Nguồn: Sở GTVT Đắk Lắk, 2021

Mạng lưới đường bộ tỉnh hiện tại cùng với cảng hàng không Buôn Ma Thuột đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân và phát triển kinh tế - xã hội.

a. Quốc lộ

Hiện có 07 tuyến đi qua địa bàn tỉnh với tổng chiều dài khoảng 761,27 km và được phân bố theo trục dọc và trục ngang. Cụ thể như sau:

❖ Trục dọc:

- *Đường Hồ Chí Minh (QL.14)*: Đoạn đi qua tỉnh Đắk Lắk dài 126 km, điểm đầu tại Km1667+570, tuyến đi qua các huyện: Ea H'Leo, Krông Búk, TX Buôn Hồ, Tp Buôn Ma Thuột, điểm cuối tại Km1793+000. Đường Hồ Chí Minh có 03 tuyến tránh:

+ Tuyến tránh trung tâm thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo từ Km1687+139 đến Km1709+436 dài 23,33 km (đạt cấp IV.ĐB);

+ Tuyến tránh phía Tây thị xã Buôn Hồ từ Km1728+200 đến Km1757+800 (đạt cấp IV.ĐB), dài 26,06 km;

+ Đường vành đai phía Tây Tp Buôn Ma Thuột từ Km1770+900 đến Km1783+186, dài 12,34 km (đạt cấp III.ĐB), tuyến đạt cấp III.ĐB, mặt đường BTN, tình trạng khai thác tốt;

- *Quốc lộ 27 (QL.27)*: Đoạn đi qua tỉnh dài 88,5 km, điểm đầu tại Km0+000, tuyến đi qua các huyện Tp Buôn Ma Thuột, huyện Cư Kuin, Lắk, điểm cuối tại Km88+500, tuyến chủ yếu đạt cấp IV.MN, mặt đường BTN, tình trạng khai thác trung bình;

- *Quốc lộ 14C (QL.14C)*: Đoạn đi qua tỉnh dài 96,5 km, điểm đầu Km202+000, tuyến đi qua huyện Ea Súp và Buôn Đôn, điểm cuối tại Km285+500, tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV.MN, mặt đường chủ yếu BTXM và láng nhựa, tình trạng khai thác trung bình;

- *Đường Trường Sơn Đông*: Đoạn đi qua tỉnh dài 130 km (đã bàn giao đưa vào sử dụng 52 km), điểm đầu tại Km495+200, tuyến đi qua huyện M'Đrăk và Krông Bông, điểm cuối tại Km601+840, tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV.MN, mặt đường chủ yếu BTXM và láng nhựa, tình trạng khai thác trung bình;

❖ **Trục ngang:**

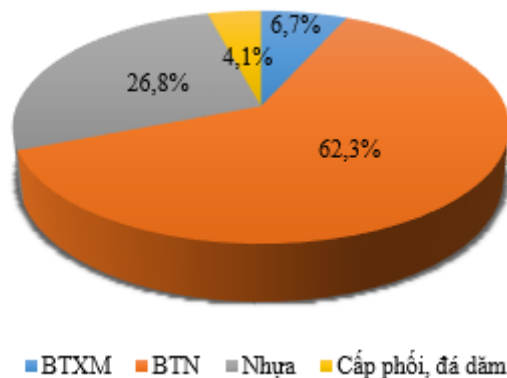
- *Quốc lộ 29 (QL.29)*: Đoạn đi qua tỉnh dài 174,37 km, điểm đầu tại Km109+790, tuyến đi qua các huyện Krông Năng, TX Buôn Hồ, Krông Búk và huyện Ea Súp, điểm cuối tại Km284+155, tuyến đạt cấp IV.MN, mặt đường cấp phối, tình trạng khai thác trung bình;

- *Quốc lộ 26 (QL.26)*: Đoạn đi qua tỉnh dài 119 km, điểm đầu tại Km32+000, điểm cuối tại Km151+000, tuyến đi qua huyện M'Đrăk, Ea Kar, Krông Pắc, Tp Buôn Ma Thuột, đoạn tuyến đạt cấp III.MN, kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa, tình trạng khai thác tốt;

- *Quốc lộ 19C (QL.19C)*: Đoạn đi qua tỉnh dài 26,9 km, điểm đầu tại Km151+050, tuyến đi qua huyện M'Đrăk, điểm cuối tại Km177+950, toàn tuyến đạt cấp IV.MN, mặt đường láng nhựa, tình trạng khai thác xấu.

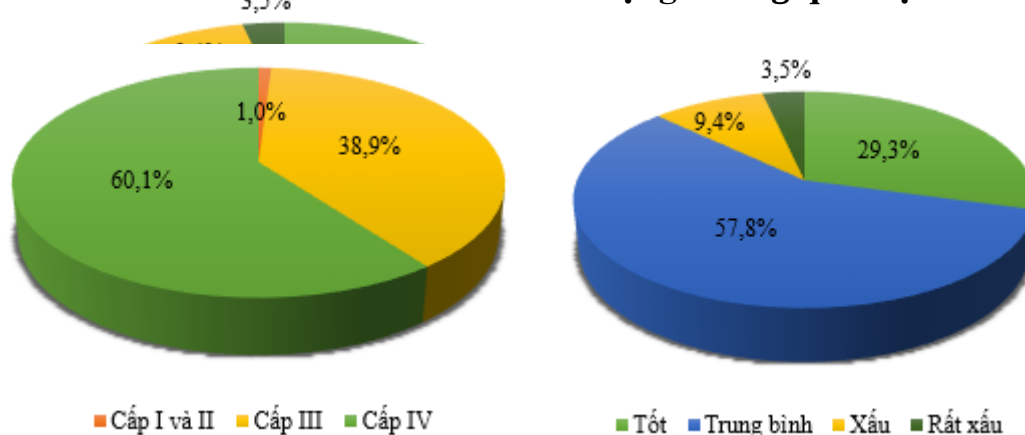
Về mặt đường: Các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh được rải mặt đường BTN chiếm 62,3%; BTXM chiếm 9,4% và Láng nhựa chiếm 21,2%.

Hình 54: Tỷ lệ mặt đường quốc lộ tỉnh Đắk Lắk



Về tiêu chuẩn cấp đường: Cấp I và cấp II chiếm 1,0% tổng chiều dài đường quốc lộ, đường cấp III chiếm 38,9% và đường cấp IV là 60,1%.

Hình 55: Tỷ lệ tiêu chuẩn cấp đường và tình trạng đường quốc lộ tỉnh Đắk Lắk



Công trình cầu: Trên địa bàn tỉnh có 82 cầu yếu, cầu hạn chế tải trọng, cầu hạn chế tĩnh không trên các quốc lộ với chiều dài 2.403,65 m. Trong đó QL14C có 22 cầu yếu, cầu hạn chế tải trọng, cầu hạn chế tĩnh không với tổng chiều dài cầu là 908,6 m; quốc lộ 27 có 26 cầu với tổng chiều dài 996,95 m; quốc lộ 29 với 31 cầu với tổng chiều dài 498,1 m;

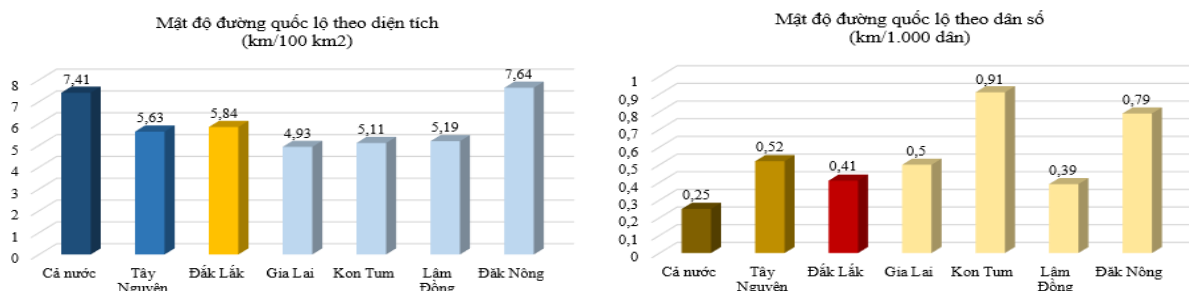
Chỉ tiêu về mật độ đường quốc lộ của tỉnh Đắk Lắk: Mật độ quốc lộ theo diện tích tự nhiên đạt 5,84 km/100km² và mật độ quốc lộ theo dân số là 0,41 km/1.000 dân. So sánh các chỉ tiêu này với Vùng Tây Nguyên và cả nước thì mật độ quốc lộ theo diện tích tự nhiên của tỉnh thấp hơn cả nước (7,41 km/100km²) nhưng cao hơn vùng Tây Nguyên (5,63 km/100km²) và đứng thứ 2 trong vùng (sau Đắk Nông, 7,64 5,84 km/100km²). Còn mật độ đường quốc lộ theo dân số thì chỉ tiêu này của tỉnh cao hơn cả nước (0,25 km/1.000 dân) nhưng thấp hơn vùng Tây Nguyên (0,52 km/1.000 dân).

Bảng 62: So sánh mật độ đường quốc lộ tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và cả nước

Tên tỉnh	Diện tích (Km ²)	Dân số (1.000 người)	Quốc lộ (km)	Quốc lộ	
				Mật độ km/100 km ²	Mật độ km/1.000 dân
Cả nước	331.236,0	96.484,0	24.539,0	7,41	0,25
Tây Nguyên	54.508,3	5.861,3	3.070,0	5,63	0,52
Đắk Lắk	13.030,5	1.872,6	761,3	5,84	0,41
Gia Lai	15.511,0	1.541,8	764,5	4,93	0,50
Kon Tum	9.674,2	543,4	494,0	5,11	0,91
Lâm Đồng	9.783,3	1.299,3	507,5	5,19	0,39
Đắk Nông	6.509,3	625,8	497,0	7,64	0,79

Nguồn: Nhóm tư vấn tổng hợp

Hình 56: Mật độ đường quốc lộ tỉnh Đắk Lắk



b. Đường tỉnh

Hiện có 11 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 351,3 km, cụ thể:

Đường tỉnh 687 (ĐT.687) - Tỉnh lộ 7: Dài 14 km, tuyến nằm trong huyện Lắk. Điểm đầu tại Km0+000 (xã Đăk Liêng, tại Km48+000 trên QL.27), điểm cuối tại Km14+000 (xã Buôn Triết), toàn tuyến đạt cấp IV miền núi, mặt láng nhựa.

Đường tỉnh 688 (ĐT.688) - Tỉnh lộ 8: Dài 35 km, tuyến đi qua Tp Buôn Ma Thuật, và các huyện Cư M'Gar và Krông Búk. Điểm đầu tại Km0+000 (ranh giới giữa Tp Buôn Mê Thuật và huyện Cư M'gar), điểm cuối tại Km35+000 (xã Pong Drang, huyện Krông Búk, giao với QL.14 tại Km674+158), toàn tuyến đạt cấp IV miền núi, mặt láng nhựa.

Đường tỉnh 689 (ĐT.689) - Tỉnh lộ 9: Dài 27 km, tuyến đi qua các huyện Krông Pắc và Krông Bông. Điểm đầu tại Km0+000 (Thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, giao với QL.26 tại Km123+000), điểm cuối tại Km27+000 (Thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông nối vào ĐT.692 tại Km15+000), toàn tuyến đạt cấp IV miền núi, mặt láng nhựa.

Đường tỉnh 690 (ĐT.690) - Tỉnh lộ 10: Dài 20 km, tuyến đi qua các huyện Cư Kuin và Krông Ana. Điểm đầu tại Km0+000 (xã Dray Bhang, huyện Cư Kuin) giao với QL.27 tại Km17+000, điểm cuối tại Km20+000 (thuộc Buôn M'Lót, xã Ea Bông, huyện Krông Ana) giao với ĐT.698 tại Km12+000, toàn tuyến đạt cấp IV miền núi, mặt đường bê tông nhựa.

Đường tỉnh 692 (ĐT.692) - Tỉnh lộ 12: Dài 53 km, tuyến nằm trong huyện Krông Bông. Điểm đầu tại Km0+000 (xã Yang Rêh, giao với QL.27 tại Km30+000) và điểm cuối tại Km53+000 (thuộc Buôn Chóa xã Yang Mao), toàn tuyến đạt cấp IV miền núi, mặt láng nhựa và BTXM.

Đường tỉnh 693 (ĐT.693) - Tỉnh lộ 13: Dài 40,3 km, tuyến nằm trong huyện M'Đrăk. Điểm đầu tại Km0+000 (thị trấn M'Đrăk, giao tại Km65+000 của QL.26), điểm cuối tại Km40+000 (thuộc Buôn Ba, xã Cư Pao, giao với QL.29 tại Km109+790), toàn tuyến đạt cấp IV miền núi, 30 km mặt đường láng nhựa và 10 km đường cấp phối.

Đường tỉnh 695 (ĐT.695) - Tỉnh lộ 15: Dài 29 km, tuyến nằm trong huyện Ea H'Leo. Điểm đầu tại Km0+000 (thị trấn Ea Drăng, giao tại Km638+540 trên QL.14), điểm cuối tại Km29+000 (xã Ea Sol giáp A Yun Ba, ranh giới với tỉnh Gia Lai). Trong đó đoạn từ Km0+000 – Km1+000 là đường đô thị với chỉ giới đường đỏ là 26m. Toàn tuyến đạt cấp IV miền núi, 19 km mặt đường bê tông nhựa, 10 km mặt láng nhựa.

Đường tỉnh 697 (ĐT.697) - Tỉnh lộ 1: Dài 67 km, tuyến đi qua các huyện Buôn Đôn và Ea Súp. Điểm đầu tại Km0+000 (ranh giới giữa Tp Buôn Ma

Thuột và huyện Buôn Đôn), điểm cuối tại Km67+000 (thuộc xã Ea Lê, huyện Ea Súp), toàn tuyến đạt cấp IV miền núi, mặt đường bê tông nhựa.

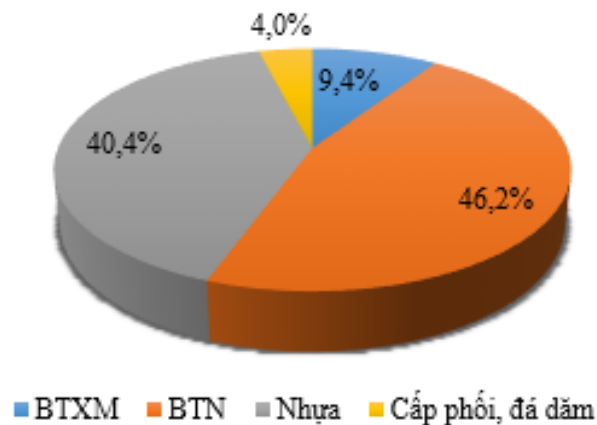
Đường tỉnh 697E (ĐT.697 E) - Tỉnh lộ 5: Dài 15 km, tuyến nằm trong huyện Buôn Đôn. Điểm đầu tại Km0+000 (ranh giới giữa Tp Buôn Ma Thuột và huyện Buôn Đôn), điểm cuối tại Km15+000 (xã Tân Hòa, huyện Buôn Đôn giao với ĐT.697 tại Km17+000), toàn tuyến đạt cấp IV miền núi, mặt BTN.

Đường tỉnh 698 (ĐT.698) - Tỉnh lộ 9: Dài 27 km, tuyến đi qua Tp Buôn Ma Thuột và huyện Krông Ana. Điểm đầu tại Km0+000 (Tp Buôn Ma Thuột, giao với QL.14 tại Km726+000), điểm cuối tại Km27+000 (xã Quảng Điền huyện Krông Ana), toàn tuyến đạt cấp IV miền núi, mặt đường bê tông nhựa.

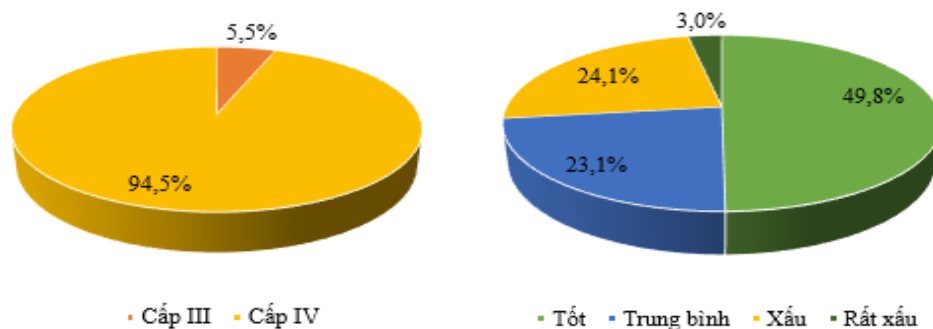
Đường tỉnh 699 (ĐT.699) - Tỉnh lộ 3: Dài 24 km, tuyến đi qua các huyện Ea Kar, Krông Năng. Điểm đầu tại Km0+000 (thị trấn Ea Kar, giao với QL.26 tại Km99+000), điểm cuối tại Km24+000 (thị trấn Krông Năng, giao với QL.29 tại Km165+100), toàn tuyến đạt cấp IV miền núi, mặt bê tông nhựa.

Kết cấu mặt đường tỉnh: Bê tông xi măng chiếm 9,4%, bê tông nhựa chiếm 46,2%, láng nhựa chiếm 40,4%, đường cấp phối, đá dăm chiếm 4% (14 km thuộc ĐT.693).

Hình 57: Tỷ lệ mặt đường tỉnh tỉnh Đắk Lắk



Hình 58: Tỷ lệ cấp và đường và tình trạng đường tỉnh tỉnh Đắk Lắk



Công trình cầu: Trên các tuyến đường tỉnh có 91 cầu với chiều dài 2.509,8 m, trong đó có 69 cầu yếu, cầu hạn chế tải trọng, tỉnh không với tổng chiều dài cầu là 1.521,2 m.

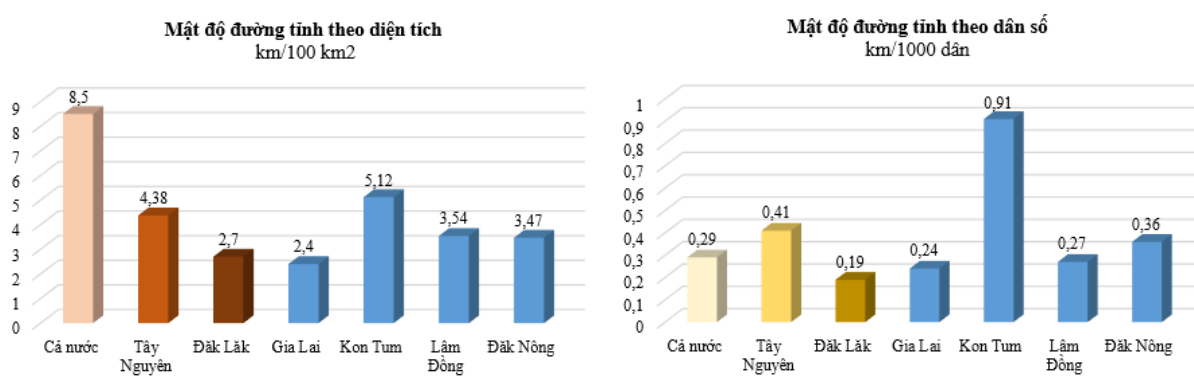
Bảng 63: So sánh mật độ đường tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và cả nước

Tên tỉnh	Diện tích (Km ²)	Dân số (1000 người)	Đường tỉnh	Đường tỉnh	
				Mật độ km/100 km ²	mật độ km/1000 dân
Cả nước	331.236,0	96.484,0	28.142,0	8,50	0,29
Tây Nguyên	54.508,3	5.861,3	2.388,0	4,38	0,41
Đắk Lắk	13.030,5	1.872,6	351,3	2,70	0,19
Gia Lai	15.511,0	1.541,8	372,0	2,40	0,24
Kon Tum	9.674,2	543,4	495,0	5,12	0,91
Lâm Đồng	9.783,3	1.299,3	346,7	3,54	0,27
Đắk Nông	6.509,3	625,8	226,0	3,47	0,36

Nguồn: Nhóm tư vấn TDSI tổng hợp

Mật độ đường tỉnh là 2,7 km/100km², thấp hơn rất nhiều mức trung bình cả vùng Tây Nguyên (4,38km/100km²) và mức trung bình của cả nước (8,5 km/100km²); chiều dài mạng đường tỉnh hiện nay so với mạng lưới đường quốc lộ đang bị mất cân đối nghiêm trọng, chiều dài đường tỉnh mới chỉ bằng 46,1% chiều dài quốc lộ, trong khi tỷ lệ chiều dài đường tỉnh/quốc lộ hợp lý là tỷ lệ 1/2.

Hình 59: Mật độ đường quốc lộ tỉnh Đắk Lắk



c. Đường đô thị

Toàn tỉnh có 1.296 tuyến đường đô thị với tổng chiều dài khoảng 955,84 km. Kết cấu mặt đường: Mặt đường BTXM chiếm 7,61%, BTN chiếm 20,35%, Láng nhựa chiếm 42,62%, cấp phối chiếm 3,61% và đất chiếm 25,80%.

Công trình cầu: Có 38 cầu với tổng chiều dài 502,2 m; trong đó, số cầu yếu, hư hỏng không đảm bảo tải trọng thiết kế là 15 cầu, cầu hẹp hoặc khổ cầu nhỏ hơn khổ của đường bộ là 15 cầu.

d. Đường huyện

Toàn tỉnh có 135 tuyến đường huyện với tổng chiều dài khoảng 1.556,36 km. Cấp đường đạt cấp V, VI miền núi. Kết cấu mặt đường: Mặt đường BTXM chiếm 3,75%, BTN chiếm 3,85%, Láng nhựa chiếm 73,86%, cấp phối đá dăm chiếm 11,18% và đường đất chiếm 7,36%.

Công trình cầu: Có 139 cầu với tổng chiều dài 3.845,85 m; trong đó, số cầu yếu, hư hỏng không đảm bảo tải trọng thiết kế là 19 cầu, cầu hẹp hoặc khổ cầu nhỏ hơn khổ của đường bộ là 06 cầu.

e. Đường xã

Toàn tỉnh 1.041 tuyến với tổng chiều dài 3.220,07 km. Kết cấu mặt đường BTXM chiếm 8,81%, BTN chiếm 0,57%, Láng nhựa chiếm 23,8%, cấp phối đá dăm chiếm 22,46%, đường đất chiếm 44,32%.

f. Đường thôn, buôn, nội đồng

Toàn tỉnh có 6.812 tuyến, với tổng chiều dài 9.259,08 km. Kết cấu mặt đường BTXM chiếm 12,27%, BTN chiếm 0,03%, Láng nhựa chiếm 7,14%, cấp phối đá dăm chiếm 5,23%, đường đất chiếm 75,32%.

g. Giao thông tỉnh

- *Bến xe khách*: Hiện tại toàn tỉnh có 15 bến xe khách được phân bố trên 12/15 đơn vị hành chính của tỉnh. Trong đó TP. Buôn Ma Thuột có 03 bến xe, 03 huyện chưa có bến xe là huyện Buôn Đôn, Krông Búk và huyện Lắk, còn lại mỗi huyện có 01 bến xe tại trung tâm huyện. Phân theo loại bến xe thì tỉnh có 02 bến xe đạt tiêu chuẩn loại 2 (chiếm 13,3%); 02 bến đạt tiêu chuẩn loại 3 (chiếm 13,3%) và 11 bến đạt tiêu chuẩn loại 4 (chiếm 72,4%). Tất cả các bến xe trong tỉnh đã được xã hội hoá và do các doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải quản lý điều hành. Chi tiết các bến xe khách tại phụ lục 4.

- *Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới*: Hiện tại tỉnh có 6 Trung tâm đăng kiểm (03 trung tâm tại TP Buôn Ma Thuột, 01 trung tâm tại huyện Ea Kar và 01 trung tâm tại huyện Krông Búk và 01 trung tâm tại huyện Krông Pắc). Giai đoạn 2011-2020 đã tổ chức kiểm định được 599.972 lượt phương tiện, số phương tiện đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật 521.722 phương tiện, số phương tiện không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật 78.250 phương tiện.

h. Trung tâm Logistic, cảng cạn (ICD)

- *Cảng cạn (ICD)*: Theo Quyết định Số 1201/QĐ-BGTVT ngày 11/6/2018 về Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk sẽ quy hoạch xây dựng 01 cảng cạn bắt đầu từ giai đoạn 2020-2025 và giai đoạn sau năm 2030. Cụ thể, Cảng cạn Đắk Lắk trên hành lang kinh tế đường 29, giai đoạn 2020-2025 có quy

mô từ 5-10 hecta với năng lực thông qua 18.750-37.500 TEU/năm và giai đoạn 2025-2030 có quy mô từ 10-15 hecta với tổng nhu cầu hàng hóa thông qua khoảng 45.000-67.500 TEU/năm. ICD này phục vụ trực tiếp cho hàng xuất khẩu chính như cà phê, nông lâm sản, hàng nhập máy móc công cụ sản xuất, sản phẩm từ cá khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, kết nối đến cảng biển Quy Nhơn, Dung Quất, Ba Ngòi. Đến nay, cảng cạn vẫn đang trong quá trình thực hiện quy hoạch và kêu gọi doanh nghiệp đầu tư.

- *Trung tâm Logistic*: Theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 về Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, khu vực Tây Nguyên được quy hoạch xây dựng 01 trung tâm Logistic hạng II, diện tích 20 hecta (giai đoạn 1 là 10 hecta, giai đoạn 2 là 20 hecta) trên hành lang kinh tế Đông Trường Sơn. Hiện nay vùng Tây Nguyên đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai hiện quy hoạch.

1.2. Đường sắt: Mạng lưới đường sắt Tây Nguyên bao gồm các trục chính: Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.3. Đường không

Đắk Lắk hiện có cảng hàng không Buôn Ma Thuột là sân bay dùng chung dân sự và quân sự, có diện tích 259,6 ha (88 ha chung với quân sự, hàng không dân dụng quản lý 171,6 ha). Cảng hàng không Buôn Ma Thuột cách trung tâm Tp Buôn Ma Thuột khoảng 8 km về phía Đông Nam, giáp ranh với các thôn, buôn xã Hòa Thắng - TP. Buôn Ma Thuột; xã Hòa Đông huyện Krông Pắc.

Cảng hàng không Buôn Ma Thuột đạt cấp sân bay 4C theo tiêu chuẩn ICAO. Sân bay có 01 đường hạ, cất cánh kích thước 3.000x45m, 01 đường lăn kích thước 209mx18m và sân đỗ tàu bay có diện tích 32.588,8 m² với 05 vị trí đậu đỗ, đáp ứng phục vụ các loại máy bay Airbus 320 đến 321 và tương đương cất hạ cánh được. Nhà ga hành khách có diện tích 7.175m² với công suất thiết kế phục vụ là 2,0 triệu hành khách/năm (đang hoạt động phục vụ 1,0 triệu hành khách/năm). CHK hiện chưa có nhà ga hàng hóa, vận chuyển hàng hóa với công suất 3.000 tấn hàng hóa/năm.

Cảng hàng không đóng vai trò quan trọng trong mạng lưới giao thông kết nối tại của tỉnh và khu vực Tây nguyên cũng như kết nối với một số trung tâm kinh tế cả nước như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng, chưa có kết nối với các điểm du lịch lớn cả nước như Phú Quốc, Quảng Ninh. Hiện có 04 hãng hàng không đang hoạt động gồm VNAirline, Vietjet Air, Jestar Pacific, Bamboo Airways với tổng số lượt cất hạ cánh khoảng 5.811 lượt hàng năm, vận

chuyển tổng số hành khách khoảng 1 triệu hành khách, đảm bảo khai thác các loại máy bay A320/321, Boeing 737.

1.4. Đường thủy nội địa

Địa hình Đắk Lắk tương tự như địa hình các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, các sông có độ dốc lớn và nhiều thác ghềnh không thuận lợi cho việc khai thác giao thông đường thủy nội địa nên giao thông vận tải hàng hóa và hành khách chủ yếu là đường bộ. Mạng lưới đường thủy có khoảng 100 km có thể tổ chức khai thác vận tải và được phân bố trên các đoạn sông, hồ. Hiện tại Đắk Lắk chưa có tuyến đường thủy nội địa địa phương được công bố khai thác. Hoạt động vận tải thủy nội địa chủ yếu là hoạt động du lịch trong các lòng hồ Lắk, hồ Ea Kao... và khai thác vật liệu xây dựng (chủ yếu là cát).

Theo số liệu thống kê từ Sở GTVT hiện có 24/24 bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh chưa đủ điều kiện được cấp phép hoạt động theo quy định tại Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT. Cụ thể 24 bến chưa phép như sau:

- *Bến đò ngang qua sông*: 04 bến, gồm bến Bình Hòa, Quảng Điền (huyện Krông Ana); bến Krông Nô, Buôn Jun (huyện Lắk).

- *Bến đò ngang kết hợp đò dọc*: 02 bến, gồm bến Buôn Tráp và Quỳnh Ngọc (huyện Krông Ana).

- *Bến du lịch vùng hồ*: 11 bến, thuộc hồ Lắk (huyện Lắk); hồ Ea Kao (Tp Buôn Ma Thuột); hồ Ea Nhái, hồ Vụ Bồn, hồ Krông Búk hạ (huyện Krông Pắc, hiện không có nước nên chưa có điều kiện xây dựng bến du lịch); hồ Môi trường vườn Quốc gia Yok Đôn, hồ Đắk Minh (huyện Buôn Đôn); hồ Sen (huyện Krông Ana); hồ Krông Búk thượng (huyện Krông Búk); hồ Yang Réh (huyện Krông Bông); hồ Trung chuyển, hồ Ea Súp Thượng, Hạ (huyện Ea Súp).

- *Bến cát*: 07 bến, gồm bến Giang Sơn (thuộc huyện Cư Kuin và huyện Krông Bông); bến Quỳnh Ngọc (huyện Krông Ana); bến Cư Păm (huyện Krông Bông); bến Làng Thái (thành phố Buôn Ma Thuột); bến M'Đrăk (huyện M'Đrăk); bến Ea Huar (huyện Buôn Đôn, hiện tại chưa có khả năng khai thác cát do thuộc phạm vi thác 7 nhánh nằm trong điểm du lịch.); bến Ea H'Leo (huyện Ea H'Leo).

Về tuyến đường kết nối từ quốc lộ đến các bến thủy nội địa: hiện tại có 03 tuyến đường kết nối đến các bến gồm:

- Đường Y Jút kết nối vào bến khách ngang sông - khu du lịch sinh thái hồ Lắk (Bến đò Buôn Jun), huyện Lắk.

- Đường xã Đắk Liêng kết nối vào bến khách ngang sông - Buôn M'Liêng, xã Đắk Liêng, huyện Lắk.

- Đường huyện vào bến đò Buôn Liên Krăk, xã Krông Nô, huyện Lắk.

1.5. Về dịch vụ vận tải trên địa bàn tỉnh

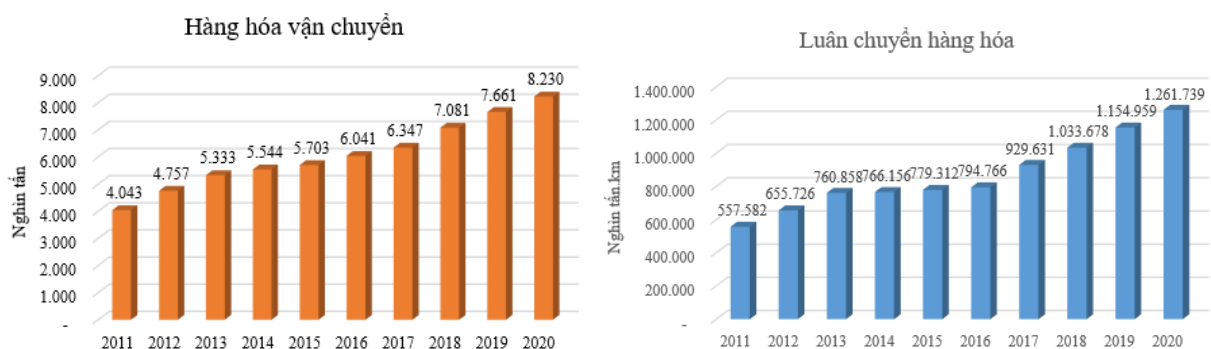
Đi đôi với việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu thực tiễn là các chính sách kêu gọi đầu tư; tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước; đẩy mạnh xã hội hóa trong dịch vụ vận tải; thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh... đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư vững tin, mạnh dạn đầu tư hạ tầng, phương tiện hiện đại, tiện nghi, đảm bảo an toàn; thái độ dịch vụ khách hàng ngày càng được chú trọng hơn, chuyên nghiệp hơn, thể hiện ở các khâu tổ chức vận hành tại cảng hàng không, các đơn vị kinh doanh vận tải đường bộ, sự nhiệt tình, chu đáo, ân cần, niềm nở của đội ngũ tiếp viên hàng không, nhân viên văn phòng, nhân viên phục vụ... đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh, đáp ứng nhu cầu thực tiễn và xu hướng hội nhập, phát triển bền vững; góp phần quan trọng phục vụ đời sống, văn hoá, phát triển kinh tế, ổn định chính trị, giữ vững an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

2. Hiện trạng vận tải

2.1. Vận tải hàng hóa

Khối lượng vận chuyển hàng hóa do đường bộ đảm nhận gần 100% thị phần, năm 2020 đạt 8.230 nghìn tấn, gấp 2,04 lần so với năm 2011 (4.043 nghìn tấn), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 8,22%/năm. Giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng trưởng bình quân khối lượng vận chuyển hàng hóa của tỉnh thấp hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước (8,38%) và của Vùng Tây Nguyên (9,62%).

Hình 60: Khối lượng vận tải hàng hóa giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Niên giám thống kê Đắk Lắk, 2020

Khối lượng luân chuyển hàng hóa năm 2020 đạt 1.261.739 nghìn tấn.km, gấp 2,26 lần so với năm 2011 (557.582 nghìn tấn.km), tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2020 đạt 9,50%/năm.

Giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng trưởng bình quân khối lượng luân chuyển hàng hóa của tỉnh cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước (7,71%) nhưng thấp hơn Vùng Tây Nguyên (10,75%). Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, tốc độ tăng trưởng khối lượng vận chuyển hàng hóa và khối lượng luân chuyển hàng hóa thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020, khối lượng vận chuyển tăng 7,43%, khối lượng luân chuyển tăng 9,25% so với năm 2019.

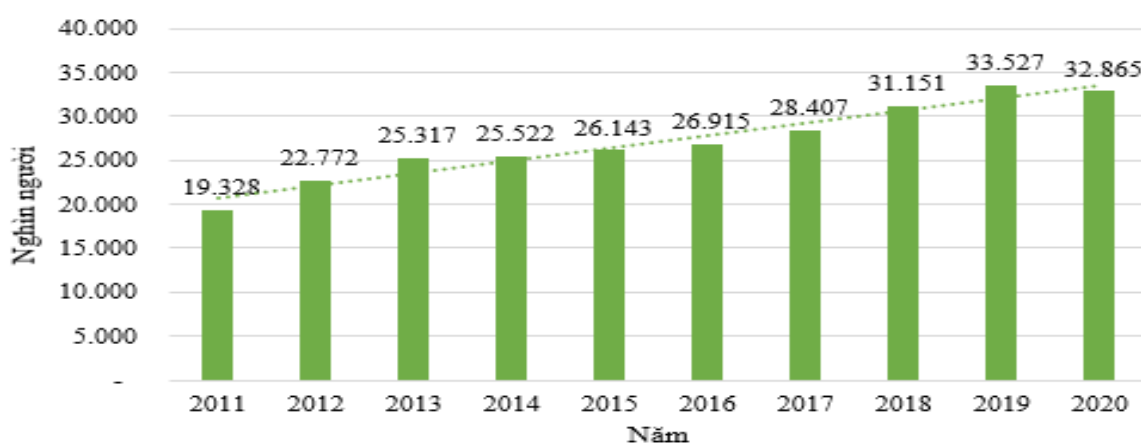
Các mặt hàng xuất khẩu của tỉnh Đắk Lắk cũng giống như Vùng Tây Nguyên nên chủ yếu là hàng nông sản như: hạt điều, cà phê, hồ tiêu, mủ cao su, mật ong, chè, sắn... Cà phê, hồ tiêu, hạt điều được vận chuyển về khu vực Đông Nam Bộ, chủ yếu đến các doanh nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai để chế biến trước khi xuất khẩu.

Các mặt hàng nhập khẩu của Đắk Lắk chủ yếu là thiết bị máy móc dùng trong nhà máy chế biến và các cơ sở sản xuất, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, nguyên liệu gỗ, phân bón, các sản phẩm hóa chất... Các nhóm mặt hàng này chủ yếu được nhập khẩu tại khu vực cảng biển Nhóm 5.

2.2. Vận tải hành khách

Vận tải hành khách bằng 02 phương thức đường bộ và hàng không. Trong đó, chủ yếu vẫn là đường bộ, chiếm 97,0% thị phần vận tải, hàng không chiếm tỷ lệ thấp, khoảng 3,0%³⁹. Khối lượng vận chuyển hành khách năm 2019 đạt 33.527 nghìn lượt khách, gấp 1,73 lần năm 2011 là 19.328 nghìn lượt khách.

Hình 61; Khối lượng vận chuyển hành khách giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk, Cục Hàng không Việt Nam

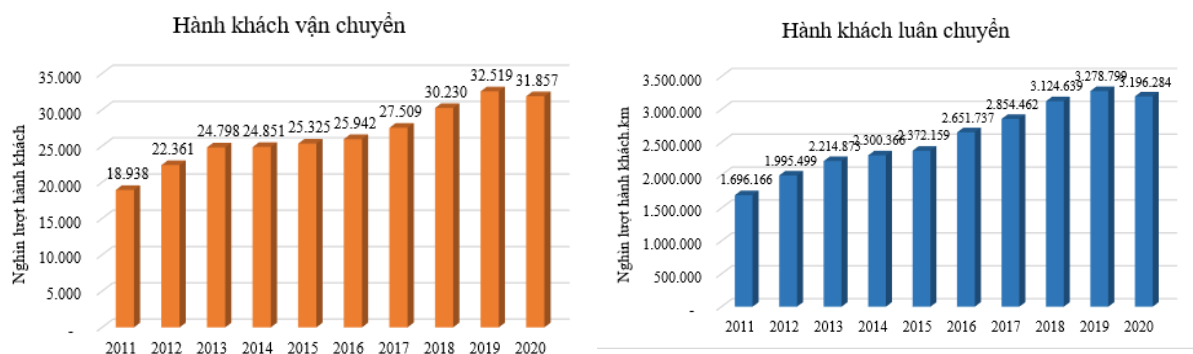
a. Vận tải hành khách đường bộ

³⁹ Theo số liệu năm 2019 và 2020 (Do đại dịch Covid 19 nên vận tải hàng không năm 2020 sụt giảm, không phản ánh đúng thực tế).

Khối lượng vận chuyển hành khách năm 2020 đạt 31.851 nghìn lượt hành khách, gấp 1,68 lần so với năm 2011 (18.938 nghìn lượt HK), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 5,95%/năm. Giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng trưởng bình quân khối lượng vận chuyển hành khách của tỉnh cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước (4,57%) và của Vùng Tây Nguyên (5,25%).

Khối lượng hành khách luân chuyển năm 2020 đạt 3.196.284 nghìn lượt HK.km, gấp 1,88 lần so với năm 2011 (1.696.166 nghìn lượt HK.km), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 7,29% năm. Giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng trưởng bình quân khối lượng luân chuyển hành khách của tỉnh cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước (4,78%) và Vùng Tây Nguyên (4,92%).

Hình 62: Khối lượng vận chuyển hành khách đường bộ



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk, 2020

Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, khối lượng vận chuyển hành khách và khối lượng luân chuyển hành khách của tỉnh giảm hơn năm 2019, khối lượng vận chuyển giảm 2,03%, khối lượng luân chuyển giảm 2,52% so với năm 2019.

- Vận tải hành khách theo tuyến cố định

Tỉnh hiện đang quản lý khai thác 280 tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đi đến 43 tỉnh, thành phố trong cả nước, trong đó, số lượng chuyển nhiều nhất là đến các tỉnh Gia Lai, TP HCM, Bình Định, Đắk Nông. Tuyến dài nhất là đến Bắc Giang (1.880 km) và tuyến ngắn nhất là đến Đắk Nông (Krông Nô, dài 50 km). Tổng khối lượng vận tải hành khách cố định liên tỉnh năm 2020 là 6.901.130 lượt hành khách

Bảng 64: Khối lượng vận chuyển hành khách đường bộ theo tuyến cố định liên tỉnh

Năm	Khối lượng vận chuyển (1000 lượt khách)	Khối lượng luân chuyển (1000 lượt hành khách.km)
2015	5.913,00	2.908.703,25
2016	6.208,65	3.054.138,41

2017	7.139,95	3.512.259,17
2018	7.354,15	3.617.626,95
2019	7.501,23	3.689.979,49
2020	6.901,13	3.394.781,13

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Đắk Lắk

Tỉnh hiện có 11 tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh với khối lượng vận chuyển năm 2020 là 301.000 lượt hành khách.

- *Vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt*: Trên địa bàn tỉnh có 31 tuyến VTHKCC bằng xe buýt gồm: 27 tuyến VTHKCC bằng xe buýt nội tỉnh với khối lượng vận chuyển năm 2020 là 2.428.274 nghìn lượt hành khách và 04 tuyến VTHKCC bằng xe buýt liên tỉnh với khối lượng vận chuyển năm 2020 là 402.094 nghìn lượt hành khách.

- *Vận tải bằng taxi*: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 11 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh vận tải bằng xe taxi với 1.347 phương tiện, đạt tổng khối lượng vận chuyển là 6.886 nghìn lượt hành khách.

b. Vận tải hành khách hàng không

Khối lượng vận tải hành khách hàng không năm 2019 đạt 1.008.095 lượt hành khách, gấp 2,59 lần so với năm 2011 (390.001 lượt hành khách) tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019⁴⁰ là 16,12%/năm thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước (22,89%) và của Vùng Tây Nguyên (19,48%).

Hiện Cảng hàng không Buôn Ma Thuột có 04 hãng hàng không gồm: Vietnam Airlines, Vietjet Air, Pacific Airlines và Bamboo Airway đang khai thác các đường bay và đi, đến 07 tỉnh, thành phố gồm: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vinh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thanh Hóa và Cần Thơ. Tần suất bay trung bình trên các tuyến của Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng là 03 chuyến/ngày, còn lại là 02 chuyến/ngày. Trong những năm gần đây khối lượng vận chuyển hành khách bằng đường hàng không của tỉnh tăng đều hàng năm, tuy nhiên thị phần vận tải hàng không vẫn còn thấp, ngoài ra do tình hình dịch Covid-19, khối lượng vận tải hành khách năm 2020, 2021 cũng giảm mạnh.

c. Vận tải đường thủy nội địa

⁴⁰ Dự thảo báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tỉnh hiện có khoảng 554 km đường sông nhưng chỉ có khoảng 100km có thể khai thác được hoạt động vận tải và phân bố trên các đoạn sông, hồ, vận tải thủy nội địa chủ yếu là vận tải nội tỉnh phục vụ du lịch và khai thác vật liệu xây dựng trên ba tuyến sông gồm sông Krông Ana, Krông Nô và Sêrêpôk, tuy nhiên thị phần vận tải chiếm tỷ lệ nhỏ.

Hiện trên địa bàn tỉnh có khoảng 1.000 phương tiện thủy, trong đó khoảng 130 chiếc có gắn động cơ buộc phải đăng ký, đăng kiểm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định nhưng chỉ có 89 phương tiện được đăng ký với tổng công suất máy 9.222 cv (trọng tải tàu hàng là 2.473 tấn, sức chở tàu khách là 43 người).

3. Tôn tại, hạn chế

Hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh từng bước phát triển theo quy hoạch, cơ bản đồng bộ, thông suốt. Về giao thông đối ngoại, tỉnh đã triển khai xây dựng các dự án hạ tầng và giao thông trọng điểm trên địa bàn để tăng cường kết nối vận chuyển giữa các tỉnh khu vực Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung như: tuyến Quốc lộ 26, Quốc lộ 14, Đường liên tỉnh Gia Lai - Đắk Lắk... Hệ thống giao thông đối nội được gắn kết chặt chẽ, liên hoàn với hệ thống giao thông đối ngoại như tuyến Đường tránh thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo, Đường tránh phía Tây thị xã Buôn Hồ, Đường vành đai phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột... đã từng bước đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hoá, hành khách của nhân dân từ thành phố Buôn Ma Thuột đến các huyện, thị, các đơn vị cấp xã trong tỉnh và các tỉnh lân cận; góp phần chỉnh trang đô thị, thiết lập trật tự an toàn giao thông, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh và khu vực Tây Nguyên. Đến năm 2020, cả tỉnh đã nhựa hóa, bê tông hóa được 96,01% đường tỉnh; 91,57% đường huyện; 64,96% đường xã, liên xã; 100% xã có đường nhựa đến trung tâm, đảm bảo vận chuyển khoảng 14% hành khách bằng phương tiện công cộng. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột với công suất 01 triệu khách/năm đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu đi lại của người dân.

VII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG CẤP, THOÁT NƯỚC

1. Hạ tầng cấp nước

Đến nay, tất cả các đô thị trên địa bàn toàn tỉnh đã được đầu tư, xây dựng nhà máy xử lý nước sạch phục vụ sinh hoạt. Toàn tỉnh Đắk Lắk hiện có 13 nhà máy nước. Một số thị trấn, thị xã, huyện lỵ đã có hệ thống cấp nước tập trung. Cung cấp nước sạch cho khoảng 70% dân số đô thị. Tổng công suất khai thác từ các nhà máy nước tại các đô thị trên địa bàn tỉnh là 80.071 m³/ng.đ, cụ thể như sau: TP. Buôn Ma Thuột (công suất cấp nước 55.000 m³/ng.đ và các đô thị khác loại IV,V (tổng công suất cấp nước là 25.071 m³/ng.đ). Chỉ tiêu cấp nước trung bình tại các đô thị trên địa bàn tỉnh đạt 100 lít/người.

Cấp nước sản xuất công nghiệp: Hiện các khu công nghiệp của tỉnh tập

trung ở gần thành phố lớn nên nguồn cấp đang sử dụng chung với hệ thống cấp nước tập chung ở đô thị.

Cấp nước du lịch (cụm du lịch): Đăk Lăk có hệ thống giao thông thuận tiện, loại hình du lịch đa dạng, lượng khách du lịch lớn. Du lịch ngoài đô thị chủ yếu là du lịch sinh thái (rừng quốc gia Yok Đôn, thác Gia Long, hồ Lắk...) nguồn nước mặt và nước ngầm dồi dào. Các điểm du lịch văn hóa lịch sử như: nhà đày Buôn Ma Thuột, du lịch lễ hội sử dụng hệ thống cấp nước tập trung ở đô thị.

2. Thoát nước

Hiện trạng thoát nước mưa: Trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải được tách riêng, gồm:

- Tổng chiều dài tuyến thoát nước mưa trên 107,85km. Trong đó khoảng 65% là kiên cố, được xây dựng, cải tạo theo dự án, còn lại chủ yếu nương hờ có nắp đan hoặc không có nắp đan. Mật độ tuyến thoát nước mưa 3,24km/km², điểm tiếp nhận là hệ thống suối tự nhiên trong khu vực đô thị.

- Hệ thống công thoát nước mưa trong khu vực trung tâm nội thành thành phố Buôn Ma Thuột khá đầy đủ. Nước thoát từ mạng nương công đổ thẳng ra các sông suối gần nhất trong khu vực vào các suối bao quanh thành phố, nhiều đoạn suối bị ô nhiễm nặng, đặc biệt vào mùa khô. Về các nguồn tiếp nhận thoát nước trong khu vực hiện có 04 suối có ảnh hưởng nhiều tới thoát nước là Đốc Học, Easir, Ea Tam... Đến nay đã hoàn thành và giải quyết cơ bản vấn đề tiêu thoát nước và xử lý môi trường khu nội thành.

- Hệ thống thoát nước mưa ở các đô thị khác chưa được đầu tư đồng bộ do nguồn vốn của nhà nước còn ít; nhiều đô thị còn có hệ thống nương đất, nương xây không có nắp đan; hệ thống nương suối bị thu hẹp dòng chảy; mặt khác việc duy tu, bảo dưỡng chưa được thường xuyên nên đã xảy ra hiện tượng ngập úng cục bộ khi mưa lớn.

Hiện trạng thoát nước thải: Vấn đề thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt vẫn còn đặt ra nhiều khó khăn đối với các đô thị hiện hữu trên địa bàn tỉnh.

- Toàn tỉnh chỉ có duy nhất TP. Buôn Ma Thuột có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung giai đoạn 1 với công suất thiết kế là 8.125m³/ng.đ và công suất xử lý thực tế là 4.200m³/ng.đ (tương đương 10% lượng nước thải phát sinh vùng nội thị, phạm vi vùng phục vụ khoảng 152,7 ha thuộc khu vực trung tâm TP, tỷ lệ phục vụ khoảng 5.500 hộ tương đương 30.000 người chiếm 13% dân số đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước thải. Hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải có tổng chiều dài 53,862 km (gồm tuyến cấp I; II; III; 927 giếng kiểm tra nắp gang, 388 giếng kiểm tra bằng bê tông), mật độ cống 4,6 km/km². Một số khu chưa có hệ thống thoát nước thải, nước thải được xả chung vào hệ thống thoát nước mưa.

- Ngoài ra, các khu dân cư, khu đô thị xây dựng mới phát triển theo dự án ngoài phạm vi của hệ thống xử lý nước thải tập trung chưa quan tâm đầu tư hệ thống XLNT phi tập trung theo quy định tại Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ.

- Đối với Khu công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh: Khu công nghiệp Hoà Phú tại xã Hoà Phú, thành phố Buon Ma Thuật đang hoạt động được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.900 m³/ng.đ, chất lượng xử lý của hệ thống đạt cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT; Quy hoạch Khu Công nghiệp Phú Xuân, huyện Cư M'gar với tổng diện tích 338,43ha, đất quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đầu mỗi chiếm 5,68 (ha); tương đương với 1,68%, trong đó, có trạm xử lý nước thải, trạm bơm nước thải...được xác định ưu tiên đầu tư trong danh mục đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu Công nghiệp theo quy hoạch.

- Các cụm công nghiệp đang hoạt động có phát sinh nước thải trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư (hoặc chưa hoạt động) hệ thống xử lý nước thải tập trung ảnh hưởng nhất định môi trường nguồn tiếp nhận; các hoạt động tiếp nhận dự án đầu tư theo Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Các đô thị còn lại trên địa bàn tỉnh chưa đầu tư hệ thống xử lý nước thải, các thị trấn là đô thị loại IV gặp khó khăn trong thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển thoát nước và xử lý nước thải tập trung đô thị đã ảnh hưởng đến yêu cầu phát triển đô thị và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội địa phương. Hiện trạng thoát nước thải tại thị xã Buon Hồ, các thị trấn loại IV, V thuộc huyện: hiện chưa có dự án hệ thống xử lý nước thải tập trung, sử dụng hệ thống thoát nước chung, nước thải tại các cơ sở sản xuất kinh doanh được xử lý trong công trình trước khi đầu nối ra hệ thống chung hoặc thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận, nước thải sinh hoạt chủ yếu sử dụng bể tự hoại và giếng thấm trong công trình.

VIII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG ĐIỆN

1. Nguồn và trung tâm cấp điện

Nguồn điện chính cấp cho tỉnh Đắk Lắk là lưới điện Quốc gia 220KV khu vực Tây Nguyên bằng các tuyến đường dây 220KV sau: Trạm 500KV Pleiku-Krông Búk-Nha Trang (dây AC-500, dài 288km), thủy điện Buôn Kuốp-Krông Búk (dây AC-500, dài 59km), thủy điện Sêrêpôk 4-Krông Búk (dây AC-500, dài 60km), thủy điện Sêrêpôk 3-thủy điện Buôn Kuốp (dây AC-500, dài 60km) và thủy điện Buôn Tua Srah-thủy điện Buôn Kuốp (dây AC-500, dài 60km) thông qua các trạm biến áp 220KV Krông Búk và Buôn Kuốp.

- Các nhà máy thủy điện: Các NMTĐ công suất lớn bao gồm: NMTĐ Buôn Kuốp (tỉnh Đắk Lắk): 280MW; NMTĐ Buôn Tua Srah (tỉnh Đắk Lắk): 86MW; NMTĐ Sêrêpôk 3 (tỉnh Đắk Lắk): 220MW; NMTĐ Sêrêpôk 4 (tỉnh Đắk Lắk): 80MW; NMTĐ Sêrêpôk 4A (tỉnh Đắk Lắk): 64MW; NMTĐ Krông

H' năng (tỉnh Phú Yên): 64MW;

- Ngoài ra, các NMTĐ công suất vừa và nhỏ bao gồm: Thủy điện Ea M'Doal 2: 4MW; Thủy điện Ea M'Doal 3: 1,89MW; Thủy điện Ea Tul 4: 6MW; Thủy điện Ea H'leo: 0,335MW; Thủy điện Krông Hin 2: 5MW; Thủy điện Krông Kmar: 12MW; Thủy điện Ea Kar: 3MW; Thủy điện Drây H'Linh: 0,48MW; Thủy điện Drây H'Linh 1: 12MW; Thủy điện Drây H'Linh 2: 16MW (tỉnh Đắk Nông); Thủy điện Drây H'Linh 3: 6MW; Thủy điện Ea Súp 3: 6,4MW; Thủy điện Ea Đrăng 2: 6,4MW; Thủy điện Hòa Phú: 29MW; Thủy điện Ea Kar: 3MW; Thủy điện 715: 2,5MW.

2. Lưới điện

Lưới điện tỉnh Đắk Lắk được cấp điện từ các trạm biến áp 220kV, 110kV như sau:

- Trực tiếp được cấp điện bằng lưới điện truyền tải 110KV, thông qua các trạm biến áp 110KV: Krông Búk: (110/22KV-25MVA); Hoà Bình: 110/22KV-(2x40) MVA; Ea H'Leo: 110/22KV-25MVA; Hoà Thuận: 110/22KV-25MVA.

- Từ các trạm 220kV: Lưới điện 110kV được cấp điện từ các TBA 220kV Krông Buk (250+250) MVA và TBA 220kV Buôn Kuốp (125+125) MVA.

- Từ các trạm 110kV:

+ Trạm 110kV Kông Buk (T2.KBU): Trạm 220kV nhận điện từ trạm 500kV PLEIKU (E52), điện áp 220kV được giảm áp qua hai MBA tự ngẫu

+ Trạm 110kV (Buôn Ma Thuột): Trạm nhận điện 110kV từ TBA 110kV BHO, HT, điện áp 110kV được hạ xuống bởi 02 máy biến áp. Các đường dây 22kV gồm có: ĐD471BMT, ĐD472BMT, ĐD473BMT, ĐD474BMT, ĐD475BMT, ĐD476BMT, ĐD477BMT, ĐD478BMT; tủ ĐD479BMT dự phòng.

+ Trạm 110kV EKA (EaKar): Trạm 110kV Eakar nhận điện từ trạm 220kV KRB (Krông Búk), điện áp 110kV được hạ xuống bởi 02 máy biến áp; Các đường dây 22kV gồm có: ĐD471EKA, ĐD472EKA, ĐD473EKA, ĐD474EKA và ĐD475EKA; các tủ ĐD476EKA, ĐD477EKA, ĐD478EKA dự phòng; Phía 35kV của T1(EKA) cấp điện cho ĐD373EKA, ĐD373EKA cấp điện cho các trạm trung gian F1, F18 và tiếp nhận công suất từ các thủy điện Ea Mdoal 2, Krông Hin.

+ Trạm 110kV CJU (Cư Jut): Trạm 110kV nhận điện từ trạm 220kV Buôn Kuốp. Điện áp 110kV được hạ xuống bởi 02 máy biến áp. Các đường dây 22kV gồm có: ĐD472CJU, ĐD473CJU, ĐD474CJU, ĐD475CJU, ĐD478CJU, ĐD482CJU phụ tải khu vực tỉnh Đắk Lắk.

+ Trạm 110kV EHL (Ea H'leo): Trạm 110kV nhận điện từ trạm 220kV KRB, điện áp 110kV, Các đường dây 22kV gồm có: ĐD471EHL, ĐD472EHL, ĐD474EHL, ĐD475EHL, ĐD477EHL; các tủ ĐD473EHL, ĐD476EHL,

ĐD478EHL dự phòng.

+ Trạm 110kV KNA (huyện Cư Kuin): Trạm 110kV nhận điện từ trạm 110kV BMT, điện áp 110kV được hạ xuống bởi 02 máy biến áp; Các đường dây 22kV gồm có: ĐD471KNA, ĐD473KNA, ĐD474KNA, ĐD475KNA, ĐD476KNA, ĐD478KNA; các tủ ĐD472KNA, ĐD477KNA dự phòng.

+ Trạm 110kV HT (Hoà Thuận): Trạm 110kV nhận điện từ trạm 220kV KRB, điện áp 110kV được hạ xuống bởi 02 máy biến áp; Các đường dây 22kV gồm có: ĐD471HT, ĐD472HT, ĐD473HT, ĐD474HT, ĐD475HT và ĐD477HT; các tủ ĐD476HT, ĐD478HT dự phòng.

+ Trạm 110kV ETAM (Buôn Ma Thuột): Nhận điện 110kV từ trạm 220kV Buôn Kuốp, điện áp 110kV được hạ xuống bởi 02 máy biến áp; Các đường dây 22kV gồm có: ĐD471ETAM, ĐD472ETAM, ĐD473ETAM, ĐD474ETAM, ĐD475ETAM và ĐD477ETAM; tủ ĐD476ETAM, ĐD478ETAM, ĐD479ETAM, ĐD482ETAM dự phòng; Phía 35kV của T1(ETAM) đấu nối với ĐD371ETAM và ĐD371ETAM cấp điện cho các trạm biên áp trung gian F16 (Buôn Đôn), và tiếp nhận công suất từ các thủy điện, Đrây H'Linh, Đrây H'Linh 2, Đrây H'Linh 3, Ea Tul 4.

+ Trạm 110kV CMG (Cư M'gar): Nhận điện 110kV từ trạm 220kV KRB, điện áp 110kV được hạ xuống bởi 02 máy biến áp; Các đường dây 22kV gồm có: ĐD471CMG, ĐD472CMG, ĐD473CMG, ĐD474CMG, ĐD476CMG, ĐD478CMG; các tủ ĐD475CMG, ĐD477CMG dự phòng.

+ Trạm 110kV KRP (Krông Pắc): Nhận điện 110kV từ trạm 110kV EKA, điện áp 110kV được hạ xuống bởi 02 máy biến áp; Các đường dây 22kV gồm có: ĐD472KRP, ĐD474KRP, ĐD476KRP, ĐD478KRP, ĐD482KRP, các tủ ĐD471KRP, ĐD473KRP, ĐD475KRP, ĐD477KRP dự phòng.

+ Trạm 110kV KNA2 (Krông Ana): Nhận điện 110kV từ trạm 110kV KNA, điện áp 110kV được hạ xuống bởi 01 máy biến áp; Các đường dây 22kV gồm có: ĐD471KNA2, ĐD473KNA2, ĐD475KNA2, ĐD477KNA2; tủ đường dây ĐD479KNA2 dự phòng.

+ Trạm 110kV BHO (Buôn Hồ): Nhận điện 110kV từ trạm 220kV KRB, điện áp 110kV được hạ xuống bởi 01 máy biến áp; Các đường dây 22kV gồm có: ĐD471BHO, ĐD473BHO, ĐD475BHO, ĐD477BHO.

+ Trạm 110kV ESO (Ea Súp): Nhận điện 110kV từ trạm 110kV CMG, điện áp 110kV được hạ xuống bởi 01 máy biến áp; Các đường dây 22kV gồm có: ĐD472ESO, ĐD474ESO, ĐD476ESO, ĐD478ESO; tủ ĐD482ESO dự phòng.

+ Trạm 110kV KBO (Krông Bông): Nhận điện 110kV từ trạm 110kV KNA, điện áp 110kV được hạ xuống bởi 01 máy biến áp; Phía 35kV của T1(KBO) cấp điện cho ĐD371KBO; Các đường dây 22kV gồm có: ĐD471KBO, ĐD473KBO, ĐD475KBO, ĐD477KBO; các tủ ĐD479KBO,

ĐD481KBO dự phòng.

+ Trạm 110kV KRN (Krông Năng): Nhận điện 110kV từ trạm 220kV KRB, điện áp 110kV được hạ xuống bởi 01 máy biến áp; Các đường dây 22kV gồm có: ĐD471KRN, ĐD473KRN, ĐD475KRN, ĐD477KRN; từ ĐD479KBO dự phòng.

- Từ các trạm trung gian:

+ Trạm 35/22kV Ea Kar (F1): Nhận điện từ ĐD373EKA, điện áp 35kV được hạ xuống bởi 01 máy biến áp

+ Trạm 22/10,5kV nhà máy đường 333 (F2): Nhận điện từ ĐD473EKA điện áp 22kV được hạ xuống bởi các MBA; các MBA này nhận điện từ đường dây ĐD473EKA vận hành độc lập cấp điện cho nhà máy mía đường 333.

+ Trạm 35/22kV Lắc (F15): Nhận điện từ ĐD371KBO và cấp điện cho trạm 35kV ROMEN; điện áp 35kV được hạ xuống bằng 02 máy biến áp.

+ Trạm 35/22kV Buôn Đôn (F16): Nhận điện từ ĐD373NMDHL, ĐD373F16 đi NMTĐ EaTul (B11); điện áp 35kV được hạ xuống bằng 02 máy biến áp.

+ Trạm 35/22kV Ea Riêng (F18): Nhận điện từ ĐD373EKA, điện áp 35kV được hạ xuống bằng 01 máy biến áp.

+ Trạm 35/22kV Hòa Phú (F3): Trạm nhận điện từ ĐD371ETAM.

Chiếu sáng công cộng: Các tuyến đường trong thành phố được chiếu sáng chủ yếu bằng đèn led tiết kiệm điện. Một số đường ở các huyện đã sử dụng đèn chiếu sáng loại đèn ống huỳnh quang 220V-40W hoặc đèn compact (đèn tiết kiệm năng lượng) 220V-20W. Trên các đường lớn ở trung tâm thành phố các tuyến chiếu sáng đều đi ngầm. Trên các tuyến đường nhỏ cũng như ở khu vực ngoại thành, các tuyến chiếu sáng đi nổi. Hầu hết các tuyến đường trong đô thị đều có tuyến chiếu sáng.

3. Hiện trạng đầu tư hạ tầng điện

- Trong nhiều năm qua, Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVNCPC) đã bố trí nhiều nguồn vốn đầu tư cải tạo lưới điện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thông qua các dự án DEP, JICA, KfW do các Ban của Tổng Công ty làm đại diện chủ đầu tư cũng như các Dự án đầu tư cải tạo, xây dựng và hoàn thiện lưới điện sau tiếp nhận từ các tổ chức cá nhân trên địa bàn tỉnh.

- Với sự đầu tư trong nhiều năm qua, hệ thống lưới điện trung áp tương đối ổn định, các đường dây 22kV trong một trạm và giữa các trạm 110kV liên lạc được với nhau, đây là yếu tố quan trọng trong việc vận hành linh hoạt lưới điện góp phần giảm thời gian mất điện và nâng cao chỉ số ĐTC CCĐ.

- Lưới điện được đầu tư, cải tạo kịp thời đáp ứng cho nhu cầu sử dụng điện trong nhân dân, đảm bảo cấp điện phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; giữ vững an ninh-quốc phòng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Bảng 65: Khối lượng đầu tư giai đoạn 2016-2020

Năm	Quy mô đầu tư								
	ĐZ 110kV	TBA 110kV		ĐZ 6-35kV	ĐZ 0,4kV	TBA PP		Tự bù	
	(km)	Số lượng	CS (MVA)	(km)	(km)	Số lượng	CS (MVA)	Số lượng	CS (MVA)
2016	0	2	80	299,19	191,389	337	92,34	100	6,9
2017	11,09	2	80	156,49	194,1	419	91,53	66	6,7
2018	40,98	2	80	101,4	237,8	301	60,54	205	10,9
2020	69	2	65	156,7	156,5	278	56,64	176	10,5
2020	63	3	90	120,2	132,3	215	76,54	162	9,1
Tổng	184,07	11	395	833,98	912,09	1.550	377,59	709	44,1

Nguồn: Sở Công Thương 2020

Nhìn chung, ngành điện đã cung ứng kịp thời, đầy đủ nguồn điện phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn. Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia giai đoạn 1 đã hoàn thành và bàn giao cho ngành điện, góp phần nâng cao tỷ lệ số hộ dùng điện trên địa bàn tỉnh, đến năm 2020 đạt 99,8%. Nhiều dự án mới về năng lượng tái tạo đã được đầu tư và đi vào hoạt động như: Dự án Trang trại Phong điện Tây Nguyên (giai đoạn 1), công suất 28,8MW trên địa bàn huyện Ea H'Leo; 10 dự án điện năng lượng mặt trời với công suất 960 MWp; khoảng 5.367 công trình điện mặt trời mái nhà với tổng công suất 650 MWp góp phần làm tăng tỷ trọng ngành công nghiệp của tỉnh. Ngoài ra, Dự án Nhà máy điện mặt trời Xuân Thiện - Ea Súp có công suất 600MW dự kiến sẽ hòa vào lưới điện quốc gia vào cuối năm 2020.

IX. KẾT CẤU HẠ TẦNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THỦY LỢI

1. Về hạ tầng thủy lợi và nước sinh hoạt nông thôn

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 785 công trình thủy lợi, gồm 610 hồ chứa, 118 đập dâng, 57 trạm bơm; với tổng dung tích khoảng 650 triệu m³; tổng chiều dài kênh mương 2.427,73 km, đã kiên cố hóa được 1.593,63 km kênh mương các loại, góp phần quan trọng nâng tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước từ 76,3% năm 2015 lên 82% năm 2020; xây dựng 168 công trình cấp nước tập trung, tăng 39 công trình so với năm 2015; tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh từ 85,5% năm 2015 lên 95% năm 2020. Hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp được chú trọng đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, huyện và nguồn vốn ODA.

2. Về hạ tầng phòng, chống thiên tai

Trong giai đoạn vừa qua nhiều công trình PCTT và TL đã được đầu tư như: đến 2015 đã xây dựng 152 công trình với tổng diện tích tưới thiết kế là 72.688 ha; xây dựng 24 công trình tiêu; Xây dựng công trình chống lũ Hồ Krông Bông, riêng giai đoạn 2016-2020 xây dựng mới 222 công trình với diện tích tưới thiết kế là 63.686 ha; xây dựng 5 trạm bơm vùng Lắc - Buôn Tráp, góp phần đảm bảo chống lũ và cung cấp nước tưới cho nhiều diện tích cây trồng. Tuy nhiên do tình hình biến đổi khí hậu, mưa lũ diễn ra bất thường, tàn xuất lớn đã xảy ra không ít sự cố vỡ đê, sạt lở bờ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, sinh hoạt của người dân vùng hạ lưu.

X. KẾT CẤU HẠ TẦNG CÁC KCN, CCN, LÀNG NGHỀ, THƯƠNG MẠI

1. Khu công nghiệp

Khu công nghiệp Hòa Phú đã được quan tâm đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật bằng nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương, từng bước đáp ứng nhu cầu về mặt bằng cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp. Đến thời điểm hiện tại Khu công nghiệp Hòa Phú đã thu hút được 55 dự án đầu tư với tổng mức đầu tư khoảng 5.000 tỷ đồng.

Đối với phần diện tích đã đền bù giải phóng mặt bằng 167,43ha, đã có 165ha được đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật cơ bản đã hoàn thiện, bao gồm: các trục đường nội bộ; hệ thống thu gom nước mưa; hệ thống thu gom và Trạm xử lý nước thải tập trung với công suất 2900 m³/ngày đêm; hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh một số trục đường; hệ thống cấp nước sạch, nước sản xuất đang được triển khai thi công, dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2021; hệ thống điện chiếu sáng các trục đường còn lại và hệ thống vỉa hè một số trục đường cũng đang được triển khai thi công; đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú cũng đã được phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng, dự kiến hoàn thành vào năm 2023.

Tuy nhiên, hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Phú còn một số hạng mục chưa được triển khai thực hiện, cụ thể: Hạng mục đền bù 12,793ha (đã được bố trí vốn trung hạn 2021-2025, từ ngân sách địa phương để triển khai thực hiện); San nền và đầu tư xây dựng hạ tầng 15,23ha; Tường rào phía đông Khu công nghiệp: 1.383m; Lát vỉa hè 9/11 trục đường chưa được đầu tư gồm: CN2, CN4, CN5, CN6, CN7, CN8, CN9, CN10, CN11; Cây xanh cách ly: 3,05ha đã phê duyệt dự án nhưng chưa đầu tư và 18.75ha chưa phê duyệt dự án.

2. Cụm công nghiệp

Trong 14 cụm công nghiệp (CCN) đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết, có 03 CCN là Tân An 1 và Tân An 2 (TP Buôn Ma Thuột), Eadar (huyện Ea Kar) được phê duyệt đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện với tổng vốn đầu tư 226,1 tỷ đồng. Cụm CN Krông Búk 1 đang được đầu tư xây dựng một số hạng

mục công trình như bờ kè, trục đường chính, hệ thống cấp điện; CCN M’Đrăk (huyện M’Đrăk) và CCN Ea Lê (Huyện Easup) đã có chủ trương đầu tư với tổng kinh phí khoảng 30 tỷ đồng. Tám (08) CCN còn lại chưa được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhất là hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định. Hiện có 155 dự án đăng ký đầu tư vào 8 cụm công nghiệp, tổng số vốn đăng ký đầu tư 6.094 tỷ đồng, tỷ lệ lấp đầy đạt 67%.

3. Hạ tầng thương mại, dịch vụ

3.1. Về hạ tầng thương mại

- *Chợ*: Tỉnh hiện có 149 chợ, trong đó có 2 chợ hạng 1, 15 chợ hạng 2 và 131 chợ hạng 3 và 01 chợ đầu mối. Như vậy, trong vùng Tây Nguyên, Đắk Lắk là Tỉnh có nhiều chợ nhất, chiếm khoảng 37% tổng số chợ của cả Vùng.

Bảng 66: Số chợ hiện có trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Tỉnh trong vùng	2010	2015	2018	2019	2020
Tây Nguyên	378	380	385	398	400
Kon Tum	26	27	27	28	30
Gia Lai	88	93	93	93	93
Đắk Nông	41	35	35	46	46
Lâm Đồng	74	145	82	83	83
Đắk Lắk	137	145	148	148	148
Phân theo hạng					
Hạng 1	1	2	2	2	2
Hạng 2	13	15	15	15	15
Hạng 3	123	128	131	131	131

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước và Niên giám thống kê tỉnh năm 2020

- *Siêu thị*: Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn Tỉnh có 08 siêu thị tổng hợp, số siêu thị của Đắk Lắk thấp hơn nhiều so với số siêu thị của Gia Lai (19 siêu thị), chiếm khoảng 22% số siêu thị của vùng Tây Nguyên.

- *Trung tâm thương mại*: Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 04 TTTM: TTTM Vincom Plaza Buôn Ma Thuột, TTTM Ea Kar, TTTM Phú Xuân, TTTM Buôn Ma Thuột. Tỉnh Đắk Lắk là địa phương có số trung tâm thương mại nhiều nhất trong vùng Tây Nguyên.

Bảng 67: Số siêu thị, trung tâm thương mại tại Đắk Lắk

	2015	2017	2018	2019	2020
SIÊU THỊ					
Tây Nguyên	25	29	30	37	36
Kon Tum	2	2	2	4	4
Gia Lai	13	17	14	19	19
Đắk Lắk	5	6	7	7	8
Đắk Nông	1	1	2	2	2
Lâm Đồng	4	3	5	5	4
TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI					
Tây Nguyên	3	5	6	6	8

	2015	2017	2018	2019	2020
Kon Tum					1
Lâm Đồng	1	1	2	2	2
Đắk Lắk	2	2	2	2	3
Gia Lai		1	1	1	1
Đắk Nông		1	1	1	1

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước 2020

- *Điểm kinh doanh, bán lẻ:* Hệ thống cửa hàng thương mại của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh được hình thành và chủ yếu tập trung ở dọc các đường quốc lộ, tỉnh lộ và đặc biệt ở các đường phố trung tâm trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột và ở trung tâm các huyện, thị xã. Tại vùng miền núi và nông thôn vùng sâu có các cửa hàng và đại lý cung cấp các loại hàng hóa phục vụ nhu cầu của người dân.

- *Trung tâm hội chợ triển lãm:* Trên địa bàn tỉnh hiện nay chưa có Trung tâm hội chợ triển lãm, các hoạt động triển lãm, hội chợ để giới thiệu sản phẩm thường phải tổ chức ngoài trời hoặc thuê mượn các nhà văn hoá, công viên... nên hiệu quả không cao.

- *Dịch vụ logistic:* Mạng lưới cơ sở vật chất phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu bao gồm hệ thống kho bãi giao nhận vận tải và cung cấp các dịch vụ logistic phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu, như kho ngoại quan, kho bảo thuế, kho gom hàng xuất khẩu (kho hàng container), cảng cạn (ICD - Inland Container Depot) ở địa bàn Đắk Lắk chưa có.

- *Hạ tầng thương mại điện tử:* Bước đầu một bộ phận dân số (khoảng 5%) tham gia mua sắm trực tuyến với giá trị mua hàng trực tuyến đạt khá cao; doanh số thương mại điện tử DN-người tiêu dùng (B2C). Hình thức mua bán trực tuyến hiện nay ở Đắk Lắk phổ biến nhất hiện nay là mua bán hàng hóa và dịch vụ qua các website thương mại điện tử.

3.2. Kinh doanh xăng dầu

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có 477 cửa hàng kinh doanh xăng dầu. Trong đó, có 4,3% các cửa hàng xăng dầu thuộc công ty cổ phần; có 25,1% các cửa hàng thuộc công ty trách nhiệm hữu hạn; có 68,8% các cửa hàng thuộc doanh nghiệp tư nhân; và có 1,8% các cửa hàng thuộc hợp tác xã.

Bảng 68: Một số chỉ tiêu cơ bản mạng lưới cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

	Bán kính phục vụ (km)	Dân số/CH (1.000 người)	CH/xã (cửa hàng)
Toàn Tỉnh	3,01	4,0	2,5
- Tp. Buôn Ma Thuột	1,43	6,0	2,8
- H. Ea H'Leo	3,30	3,3	3,3
- H. Ea Súp	6,58	5,0	1,3

	Bán kính phục vụ (km)	Dân số/CH (1.000 người)	CH/xã (cửa hàng)
- H. Krông Năng	1,92	2,4	4,4
- H. Krông Búk	2,33	3,0	3,0
- H. Buôn Đôn	5,14	3,8	2,4
- H. Cư M'Gar	2,29	3,5	2,9
- H. Ea Kar	3,16	4,6	2,1
- H. M'Đrăk	5,51	5,1	1,1
- H. Krông Pắc	2,08	4,5	2,9
- H. Krông Bông	5,35	6,8	1,0
- H. Krông Ana	1,94	2,9	3,8
- H. Lăk	6,03	5,9	1,0
- H. Cư Kuin	1,96	4,3	3,0
- Tx. Buôn Hồ	1,54	2,7	3,2

Nguồn: Báo cáo nội dung triển khai lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Sở Công Thương Đắk Lắk, 30/6/2021.

* *Kho xăng dầu*: Mỗi cửa hàng bán lẻ xăng dầu đều có bồn dự trữ để phục vụ cho chính cửa hàng. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh hiện có 2 kho dự trữ xăng dầu với tổng sức chứa là 2.500m³ đều được đặt tại Tp. Buôn Ma Thuột (Kho tuyến sau là kho xăng dầu Nam Tây Nguyên của Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên - Petrolimex với quy mô lớn và sức chứa 2.400m³, địa chỉ tại đường: Y Wang, Phường Ea Tam, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, được xây dựng năm 1982, kể từ năm 2016 không tiếp tục sử dụng và khai thác kho, Dự kiến phá bỏ). Tỉnh Đắk Lắk đang thu hút đầu tư xây mới một số kho xăng dầu có dung tích bể chứa dưới 5.000 m³ ⁽⁴¹⁾

- *Thực trạng cơ sở cung cấp dịch vụ hội chợ, triển lãm*: Trên địa bàn tỉnh hiện nay chưa có *Trung tâm hội chợ, triển lãm*. Trung tâm hội chợ, triển lãm có chức năng tổ chức thường xuyên và chuyên nghiệp các hội chợ, triển lãm hàng hoá trong nước và quốc tế; thực hiện đồng bộ các chức năng dịch vụ hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp và các dịch vụ phục vụ cho hội chợ, triển lãm; thực hiện vai trò đầu mối để đưa hàng hoá của Đắk Lắk tham gia vào các hội chợ, triển lãm quốc tế. Vì vậy, các hoạt động triển lãm, hội chợ để giới thiệu sản phẩm thường phải tổ chức ngoài trời hoặc thuê mượn các nhà văn hoá, công viên... nên hiệu quả không cao.

- *Các dịch vụ logistic*: Mạng lưới cơ sở vật chất phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu bao gồm hệ thống kho bãi giao nhận vận tải và cung cấp các dịch vụ logistic phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu, như kho ngoại quan, kho bảo thuế,

41 1 kho xăng dầu ở huyện Krông Pắc (Quốc lộ 26), 1 kho xăng dầu ở huyện Krông Búk (Quốc lộ 29), 1 kho xăng dầu ở Tp. Buôn Ma Thuột và 1 kho trên đường Hồ Chí Minh.

kho gom hàng xuất khẩu (kho hàng container), cảng cạn (ICD - Inland Container Depot) ở địa bàn Đắk Lắk chưa có.

Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có tổng kho ngoại quan có mặt bằng rộng 175.360m², có 5 kho chứa hàng, mỗi kho có diện tích 17.360m², hệ thống trang thiết bị hiện đại và thiết kế có tính thẩm mỹ cao, với tổng vốn đầu tư trên 300 tỷ đồng. Theo đánh giá, đây là tổng kho ngoại quan có quy mô lớn với sức chứa trên 40% sản lượng cà phê xuất khẩu của cả nước.

3.3. Hạ tầng du lịch

Trong giai đoạn 2010-2020, các tổ chức, cá nhân đã đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch như: 07 khu, điểm du lịch (gồm: Điểm Du lịch đồi thông Mêhycô, Điểm du lịch sinh thái Troh Bư, Điểm du lịch Lak Tented Camp, Điểm du lịch sinh thái Buôn Wing, Điểm du lịch sinh thái Suối Ong, Điểm tham quan đường sách cà phê Buôn Ma Thuột, Bảo tàng Thế giới Cà phê) đã nâng tổng số khu điểm du lịch trên địa bàn tỉnh lên 27 khu, điểm tham quan du lịch tăng 35% khu, điểm du lịch so với giai đoạn 2012 - 2015, góp phần làm đa dạng sản phẩm dịch vụ du lịch tại Đắk Lắk. 09 cơ sở lưu trú du lịch (gồm: Khách sạn Mường Thanh - Buôn Ma Thuột (tiêu chuẩn 5 sao), Khách sạn Thống Nhất (tiêu chuẩn 2 sao), Khách sạn Thanh Mai (tiêu chuẩn 2 sao), Khách sạn Lys (tiêu chuẩn 2 sao), Khách sạn Central Ban Mê (tiêu chuẩn 2 sao), Khách sạn Mỹ Ngọc (tiêu chuẩn 2 sao), Khách sạn Phước Hùng (tiêu chuẩn 1 sao), Khách sạn Buôn Ma Thuột, Khách sạn Elephants. Tính đến tháng 01/2021, tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh lên 216 cơ sở gồm: 83 khách sạn (trong đó, có 02 khách sạn hạng 5 sao; 02 khách sạn hạng 4 sao; 05 khách sạn hạng 3 sao; 07 khách sạn hạng 2 sao; 15 khách sạn hạng 1 sao và 52 khách sạn chưa công nhận hạng) và 133 nhà khách, nhà nghỉ (126 nhà nghỉ, 7 nhà khách) với hơn 7.510 buồng, có thể phục vụ khoảng hơn 10.000 lượt khách lưu trú cùng một thời điểm.

Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh còn có 26 đơn vị kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch (trong đó, có 13 đơn vị kinh doanh lữ hành quốc tế); 09 cơ sở dịch vụ đạt chuẩn phục vụ khách du lịch; 99 hướng dẫn viên đang hoạt động trên địa bàn tỉnh (trong đó, có 29 hướng dẫn viên du lịch quốc tế, 48 hướng dẫn viên du lịch nội địa, 22 hướng dẫn viên du lịch tại điểm).

XI. THỰC TRẠNG HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Mạng lưới thông tin và truyền thông

1.1. Thực trạng mạng lưới bưu chính, viễn thông

Hạ tầng bưu chính viễn thông phát triển cả về quy mô và chất lượng. Đến năm 2020, đã có 100% số xã, phường có điện thoại cố định. Số thuê bao điện thoại cố định liên tục tăng qua các năm đạt bình quân... máy/100 dân, 100% số xã thu được tín hiệu truyền hình Việt Nam, 100% số xã thu được đài tiếng nói Việt Nam. Hệ thống truyền thanh thông tin, báo chí ngày càng được mở rộng

đến các vùng nông thôn.

Hiện trên địa bàn tỉnh có 15 đơn vị, doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bưu chính đã thực hiện thông báo hoạt động theo quy định. Hạ tầng mạng bưu chính và chuyển phát có tổng số 225 điểm phục vụ. Các điểm phục vụ trải rộng khắp địa bàn tỉnh từ thành thị đến khu vực khó khăn, vùng gần biên giới trong đó có 182 điểm giao dịch có người phục vụ (có 39 điểm bưu cục; có 138/144 điểm Bưu điện - Văn hóa xã mở cửa hoạt động; 05 đại lý bưu chính chuyển phát); có 28 thùng thư công cộng độc lập do Bưu điện tỉnh Đắk Lắk đang vận hành, quản lý; 30 địa điểm kinh doanh dịch vụ bưu chính và chuyển phát.

Về mạng đường thư: Bưu điện tỉnh Đắk Lắk 49 tuyến đường thư, trong đó gồm 10 tuyến cấp I, 6 tuyến cấp II và 33 tuyến cấp III; các doanh nghiệp khác không phân tuyến đường thư, tuyến phát. Sản lượng cung ứng dịch vụ bưu chính năm 2020 khoảng 9.652.620 (*thư, kiện*); trong đó, sản lượng dịch vụ thư đạt: 1.699.012 (*thư*); sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa đạt: 7.953.608 (*kiện*). Sản lượng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí năm 2020: Dịch vụ thư cơ bản đạt gần 267.000 thư. Dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí: Báo Nhân dân (hơn 808.600 tờ); Báo Quân đội nhân dân (hơn 234.100 tờ); Báo của Đảng bộ tỉnh (Báo Đắk Lắk hơn 1.196.500 tờ); Tạp chí Cộng sản (hơn 29.600 cuốn). Chỉ tiêu về dịch vụ bưu chính công ích: Bán kính phục vụ là 4,15 km/1điểm phục vụ (giảm 0,37 km/1 điểm phục vụ so với năm 2020); 152/152 xã (100%) xã có báo đến trong ngày.

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ là các điểm giao dịch khách hàng và các điểm đại lý do doanh nghiệp viễn thông trực tiếp quản lý, loại hình giao dịch này đã phát triển ở tất cả các huyện, thành phố. Cụ thể có 67 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 4 mạng điện thoại di động đang hoạt động: 2.186 trạm thu phát sóng thông tin di động, bán kính phục vụ bình quân là 16,5km²/trạm.

Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay có 4 doanh nghiệp xây dựng (Viễn thông Đắk Lắk, Chi nhánh Viettel Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Truyền hình cáp NTH, Công ty cổ phần viễn thông FPT chi nhánh Đắk Lắk).

1.2. Cơ sở báo chí

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 cơ quan báo in và báo điện tử là Báo Đắk Lắk thuộc Đảng bộ tỉnh; 01 Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và 01 Tạp chí Chư Yang Sin thuộc Hội Văn học nghệ thuật tỉnh.

Về cơ sở xuất bản, hiện tại, tỉnh Đắk Lắk có 8 doanh nghiệp in đã được Sở Thông tin và Truyền thông cấp phép hoạt động (Công ty TNHH Công Nghệ

Việt; Công ty TNHH Trùng Dương; Công ty TNHH Một thành viên In Anh Minh; Công ty TNHH Một thành viên In Đắc Lắc; DNTN In Thanh; In - Photocopy Tấn Đức; Công ty TNHH In ấn - Quảng cáo An Thuận; Công ty TNHH In Anh Vân). Ngoài ra, còn có khoảng 400 cơ sở in ấn nhỏ, chuyên kinh doanh dịch vụ photocopy, in lụa, gia công sau in và thực hiện một số dịch vụ khác. Hệ thống phát hành xuất bản phẩm của Đắc Lắc hiện vẫn tập trung chủ yếu vào 03 đơn vị lớn là: Công ty Cổ phần Văn hóa tổng hợp Đắc Lắc; Công ty Cổ phần Sách, Thiết bị trường học Đắc Lắc; Cửa hàng Sách FAHASA-Buôn Ma Thuột, với hệ thống cửa hàng tương đối khang trang, hiện đại.

1.3. Thực trạng hạ tầng phát thanh, truyền hình

Hệ thống phát thanh 4 cấp của tỉnh phủ sóng hầu hết đến các địa bàn dân cư của tỉnh. Gồm 02 Trung tâm tiếp phát sóng đài Trung ương, 01 đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh, 15 đài truyền thanh, truyền thanh - truyền hình cấp huyện và 184 đài truyền thanh cơ sở với 255 máy phát thanh, truyền hình (trong đó, có 49 máy phát hình và 206 máy phát thanh).

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đắc Lắc có 08 đơn vị cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền. Truyền hình vệ tinh có 03 đơn vị là VTC, K+, AVG với tổng số thuê bao khoảng hơn 4300 thuê bao. Truyền hình vệ tinh triển khai cung cấp dịch vụ trên khắp địa bàn tỉnh, đảm bảo việc cung cấp dịch vụ đến vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; nhưng chịu tác động lớn của nhiều môi trường trong quá trình truyền dẫn, cước hòa mạng cao chưa phù hợp với điều kiện sống của nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới trên địa bàn tỉnh Đắc Lắc. Truyền hình tương tác IPTV, truyền hình số có 03 đơn vị là VNPT, Viettel và FPT với tổng số khoảng hơn 451.000 thuê bao, sử dụng băng thông rộng và tích hợp nhiều dịch vụ viễn thông trên một sợi cáp quang nên góp phần đảm bảo mỹ quan đô thị. Sử dụng truyền dẫn hữu tuyến đến hộ gia đình nên hạn chế trong việc triển khai cung cấp dịch vụ đến vùng sâu, vùng xa. Truyền hình cáp hữu tuyến có 01 đơn vị là Công ty cổ phần truyền hình cáp SaigonTourist (SCTV). Hiện đã triển khai cung cấp dịch vụ tại 09 huyện gồm: Krông Pắc, Ea Kar, Cư M'gar, Krông Búk, Ea H'Leo, Cư Kuin, Krông Ana, Krông Năng, M'Đrăk và thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột, với tổng thuê bao khoảng hơn 64.000 thuê bao. Đã phát được 68 kênh tương tự và 200 kênh số chương trình thời sự, thông tin tổng hợp, giải trí, thể thao...

2. Thực trạng phát triển hạ tầng công nghệ thông tin

2.1. Giai đoạn 2011-2015

- Tại cấp tỉnh có 100% Sở, ban, ngành có mạng nội bộ (LAN), có kết nối internet băng thông rộng; 100% cán bộ, công chức, viên chức (CBCC, VC) được trang bị máy tính cá nhân để làm việc.

- Đối với cấp huyện có 70% các phòng chuyên môn trực thuộc UBND huyện,

30% xã, phường, thị trấn có mạng LAN, có kết nối internet băng thông rộng; tỷ lệ CBCC, VC được trang bị máy tính làm việc ở cấp huyện đạt 100%, ở cấp xã 50%.

- Mạng chuyên dùng của các cơ quan đảng, Nhà nước đã triển khai kết nối đến hầu hết các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố (chưa có hệ thống mạng chuyên dùng kết nối từ UBND cấp huyện đến UBND cấp xã).

- Đối với trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật, mạng LAN và kết nối Internet về cơ bản đã đáp ứng cơ bản nhu cầu sử dụng của CBCC, VC trong công việc.

- Các ứng dụng CNTT trong cơ quan Nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp đã được quan tâm đầu tư, bước đầu đã mang lại những hiệu quả nhất định. Tuy nhiên, một số hệ thống CNTT vẫn còn mang tính thử nghiệm để tìm ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu (Hệ thống quản lý văn bản), hầu như các hệ thống CNTT đều chưa đáp ứng được tính liên thông giữa các cấp, các ngành (Hệ thống quản lý văn bản, một cửa điện tử liên thông) chỉ thực hiện được liên thông trong nội bộ các phòng, do đó hiệu quả của ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc và cả trong phục vụ người dân và doanh nghiệp chưa đạt hiệu quả cao.

2.2. Giai đoạn 2016-2020

(1) *Hạ tầng máy tính.* Tỉnh đã đầu tư xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 1 và đang tiến hành nâng cấp để đáp ứng nhu cầu hạ tầng CNTT của tỉnh trong những năm tới. Trung tâm tích hợp dữ liệu đóng vai trò là nơi xử lý, lưu trữ dữ liệu, cho các ứng dụng chính quyền điện tử và thành phố thông minh của tỉnh Đắk Lắk hoạt động. Trung tâm tích hợp dữ liệu này hiện đang được đặt tại Sở Thông tin và Truyền thông.

Hạ tầng thiết bị, mạng cục bộ (mạng LAN) tại các đơn vị: 100% các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn đã có mạng LAN, kết nối Internet.

(2) *Hạ tầng mạng LAN, WAN và Internet.* Hạ tầng mạng LAN, WAN và Internet trong các cơ quan nhà nước của tỉnh hiện đã được đầu tư tương đối đầy đủ với 19/19 cơ quan chuyên môn, 15/15 đơn vị cấp huyện có kết nối mạng LAN, mạng LAN (có 184/184 xã có mạng LAN). 100% cơ quan hành chính Nhà nước cấp tỉnh có kết nối Internet, đáp ứng được nhu cầu trao đổi dữ liệu, kết nối với các đơn vị trong và ngoài tỉnh.

Một số ngành, đơn vị đã triển khai và từng bước hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật CNTT, phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của ngành như: Ngành Tài nguyên và Môi trường triển khai hệ thống mạng liên thông phục vụ quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu địa chính giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng đăng ký đất đai tại các huyện; Ngành Tài chính đã triển khai và duy trì kết nối liên thông hệ thống mạng LAN của Sở Tài chính với mạng LAN của Phòng Tài chính Kế hoạch các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh để vận hành hệ thống TABMIS...

Mạng truyền số liệu chuyên dùng trong các cơ quan Đảng và Nhà nước trên địa bàn tỉnh đến hết năm 2020, hoàn thành triển khai 218 điểm từ cấp tỉnh đến cấp xã. Các hệ thống thông tin dùng chung được hình thành đã đảm bảo, tuân thủ theo đúng mục tiêu khi xây dựng nhiệm vụ, theo đúng định hướng, chủ trương về phát triển ứng dụng CNTT, xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số của lãnh đạo tỉnh; có 218 đơn vị có mạng WAN, LAN, kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

XII. KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Hạ tầng văn hóa, thể thao

1.1. Văn hóa

Đến nay, toàn tỉnh có 03 Nhà văn hóa cấp tỉnh; 13/15 Trung tâm văn hóa, thể thao cấp huyện, thị xã, thành phố; toàn tỉnh có 55/152 xã có Nhà văn hóa thể thao theo quy định, có 54/184 xã, phường, thị trấn có Hội trường đa năng; có 1.858/2.080 thôn, buôn có Hội trường và Nhà văn hóa cộng đồng; 01 Thư viện tỉnh; 13/15 huyện, thị xã và 15/184 xã, phường có Thư viện; 141 Điểm Bưu điện Văn hóa xã; 01 Bảo tàng Đắk Lắk; 01 Đoàn Ca múa dân tộc tỉnh; 01 Trung tâm Điện ảnh, Văn hóa đa chức năng vùng Tây Nguyên; 02 rạp chiếu phim công lập và 03 rạp chiếu phim của các doanh nghiệp

Thực trạng hệ thống thiết chế trên địa bàn tỉnh

- Trung tâm Văn hóa tỉnh có diện tích đất sử dụng và quy mô xây dựng: 17.338 m², Hội trường: 876 m², công trình khác 16.462 m², có 03 phòng chức năng, 01 Đội và 3 tổ chức đoàn thể. Trung tâm Văn hóa tỉnh đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phương tiện để hoạt động. Qua nhiều năm sử dụng, một số hạng mục hiện nay đã dần bị xuống cấp, hư hỏng, không tương xứng với nhu cầu hưởng thụ văn hóa của cộng đồng. Một số thiết kế hạ tầng như: Sân khấu, hành lang, các phòng để hoạt động công tác nghiệp vụ chuyên môn không còn phù hợp, dẫn đến hiệu quả hoạt động chưa cao.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố: Có 13/15 huyện có Trung tâm Văn hóa; hàng năm được cấp ngân sách để tổ chức hoạt động, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện hoạt động. Một số địa phương trong quá trình đầu tư xây dựng một số hạng mục, trang thiết bị, phương tiện hoạt động còn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được hoạt động phục vụ Nhân dân, nhất là các huyện khó khăn. Diện tích và quy mô xây dựng chưa được đồng bộ: Diện tích Hội trường khoảng 800 m², công trình khác khoảng 200 m².

- Nhà văn hóa, thể thao cấp xã có 55/152 xã có Nhà văn hóa, Thể thao theo quy định, còn lại 54/184 xã, phường, thị trấn có Hội trường đa năng. Một số xã, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đầu tư chưa đáp ứng được nhu cầu phục vụ, chưa phát huy chức năng nhiệm vụ; kinh phí để sửa chữa, duy trì hoạt động hàng năm còn hạn hẹp

- Nhà văn hóa cộng đồng buôn, Hội trường thôn: Diện tích xây dựng không đồng nhất, một số Nhà văn hóa cộng đồng, Hội trường không có khuôn viên để tổ chức hoạt động ngoài trời; đã có đầu tư, cấp trang thiết bị để tổ chức hoạt động, trong quá trình sử dụng qua nhiều năm đã bị hư hỏng, chất lượng không còn đảm bảo. Một số Nhà văn hóa cộng đồng xây dựng đã lâu năm; địa điểm xây dựng cách xa trung tâm của buôn; không có nguồn kinh phí để duy trì các hoạt động...

- Thư viện tỉnh: Diện tích sử dụng khoảng 3.000 m², gồm 13 phòng với tổng diện tích 841 m², 5 kho sách, có 187.904 bản sách, gần 150 loại báo chí; báo lưu đóng tập. Đầu tư, phát triển vốn tài liệu theo xu hướng thư viện điện tử với 17.715 tài liệu; xây dựng website; số hóa cơ sở dữ liệu sách Địa chí; cơ sở dữ liệu bài trích địa chí toàn văn... đã tạo lập được cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin tương đối hiện đại gồm 3 máy chủ, 72 máy tính kết nối Internet phục vụ thường xuyên và nhiều thiết bị ngoại vi khác, 02 phòng máy tính với diện tích 200 m². Có 2 đường truyền cáp quang, phủ sóng wifi. Ứng dụng tốt công nghệ thông tin trong hoạt động Thư viện, đã mang lại hiệu quả thiết thực trong việc phục vụ tra cứu thông tin, nhu cầu đọc sách của bạn đọc.

- Thư viện cấp huyện, chủ yếu được bố trí trong Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa Thông tin hoặc tại các trường Phổ thông Trung học. Diện tích chưa đáp ứng với hoạt động đặc thù của Thư viện. Hiện nay, thiết chế tổ chức Thư viện cấp huyện chưa đồng nhất: Trực thuộc Phòng Văn hóa và Thông tin và trực thuộc Trung tâm Văn hóa và Thông tin.

- Thư viện, phòng đọc sách xã, phường (Thư viện xã): Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 15/184 xã, phường có thư viện và 141 Điểm Bưu điện-Văn hóa xã; Thư viện xã có diện tích bình quân từ 20-25m², với 10-15 chỗ ngồi, vừa là kho sách, vừa phục vụ bạn đọc, các trang thiết bị (bàn ghế, giá sách, tủ trưng bày...).

1.2. Thể thao

- Các công trình cấp tỉnh do Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch quản lý, bao gồm: nhà thi đấu thể dục thể thao; sân vận động Buôn Ma Thuột (Gồm phòng tập luyện các môn, Sân vận động có sức chứa khoảng 10.000 người) riêng Khu liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên (có diện tích khoảng 87 ha) gồm các hạng mục công trình nhà điều hành, khu ký túc xá, khu phòng học, nhà tập luyện tổng hợp, sân vận động trung tâm, nhà thi đấu, bể bơi... đã có quy hoạch 1/500 được phê duyệt, tuy nhiên hiện nay vẫn chưa được đầu tư xây dựng.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố: Có 01 sân vận động có khán đài; có 68 sân vận động không có khán đài; 60 nhà thi đấu, nhà tập luyện đa năng; 192 sân bóng đá mini; 177 sân cầu lông, đá cầu; 1.378 sân bóng chuyền; 22 sân bóng rổ; 72 sân quần vợt; 153 bàn bóng bàn; 95 bể bơi. Diện tích đất quy hoạch cho thể dục thể thao khoảng 06-10 ha/đơn vị cấp huyện (riêng thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 30 ha).

- Cấp xã, phường, thị trấn và khu dân cư (buôn, thôn, khu phố): Mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất một Sân vận động không có tường bao quanh và có khoảng 05 - 07 sân bóng chuyền. Đảm bảo đất thể dục - thể thao ở xã, phường, thị trấn đạt 3m²/người dân để thực hiện các hạng mục công trình thể thao, khu thể thao giải trí. Diện tích đất thể dục thể thao của 184 xã, phường, thị trấn khoảng 184 ha đến 280 ha (trong đó, mỗi xã, phường, thị trấn giành từ 01-1,5 ha để xây dựng các công trình thể thao).

- Việc đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao nhất là các công trình thể thao thành tích cao (Trung tâm thể thao vùng...) còn chậm, chất lượng các công trình thể dục - thể thao các tuyến huyện, xã chưa đồng đều, thiếu đồng bộ; quy hoạch đất chưa ổn định nhất là ở thôn, buôn, tổ dân phố, xã, phường, một số nơi đã có quy hoạch nhưng bị lấn chiếm hay sử dụng vào mục đích khác. Chính sách ưu đãi về thuế đất phục vụ cho công tác Thể dục Thể thao trên địa bàn tỉnh hiện nay chưa rõ ràng.

2. Hạ tầng giáo dục, đào tạo

2.1. Hệ giáo dục mầm non, phổ thông

Nhiều dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa có quy mô lớn trong lĩnh vực giáo dục, y tế được thực hiện trên địa bàn tỉnh; đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 1.024 cơ sở giáo dục, 15.762 lớp, với 469.960 học sinh; có 10.870 phòng học kiên cố hóa, đạt tỷ lệ 64,73% và 50% trường học đạt chuẩn Quốc gia.

Mạng lưới trường lớp học về cơ bản phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội của tỉnh và quy hoạch dân cư đáp ứng nhu cầu học tập của các tầng lớp nhân dân. Các thôn buôn được ưu tiên đầu tư xây dựng điểm trường tiểu học, mầm non tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đi học, giảm tình trạng học sinh bỏ học, giữ vững chất lượng phổ cập: 14/15 huyện có trung Tâm giáo dục thường xuyên- hướng nghiệp dạy nghề; 99,46% xã phường có trung tâm học tập cộng đồng; Mạng lưới các trường THPT được xây dựng đến cụm xã, mỗi huyện có ít nhất 02 trường THPT; 15/15 đơn vị cấp huyện có trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở và được đầu tư đồng bộ.

Năm 2020, toàn ngành có 1.024 trường, 15.748 lớp từ mầm non đến THPT.

- Mạng lưới trường mầm non trên địa bàn tỉnh đến nay (năm học 2020 - 2021) tổng số trường học là 333 trường tăng 101 trường so năm học 2010 - 2011 (trong đó công lập là 253 trường, ngoài công lập là 80 trường); Tổng số lớp học là 3.610 tăng trên 1000 lớp so với năm học 2010-2011(trong đó công lập là 2412 lớp, ngoài công lập 1198 lớp). Số phòng học cũng tăng lên đáng kể đạt 3.838 phòng tăng 1320 phòng so năm học 2010-2011. Trong giai đoạn 2011 - 2020 xu thế xã hội hóa ở cấp học này diễn ra mạnh mẽ thông qua số lượng các trường học ngoài công lập mở mới.

- Mạng lưới trường phổ thông có 691 trường trong đó tiểu học có 398

trường, THCS 223 trường, THPT 53 trường, trường Phổ thông cơ sở 12 trường, Trung học 3 trường, phổ thông liên cấp 2 trường. Tổng số lớp học 12.138 lớp trong đó tiểu học là 6897 lớp, THCS là 3654 lớp, THPT là 1587 lớp, trường Tiểu học+THCS có 12.138 lớp, trường THCS + THPT có 6.897 lớp, trường liên cấp có 3.654 lớp. Trong đó đáng chú ý là số lượng trường ngoài công lập rất thấp (tính tất cả các bậc học từ tiểu học đến phổ thông có 9 trường) cho thấy thu hút xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục chưa hấp dẫn.

Một số vấn đề bất cập cần được xem xét điều chỉnh:

- Một số cơ sở giáo dục và đào tạo bố trí chưa hợp lý về khoảng cách, chưa đáp ứng được nhu cầu học tập theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục còn chưa đạt yêu cầu để thu hút thêm các nguồn lực và tăng cường chất lượng cho giáo dục, cơ sở vật chất ở các bậc học từ tiểu học đến phổ thông trên địa bàn tỉnh.
- Tiếp tục tổ chức sắp xếp lại mạng lưới các trường mầm non, trường phổ thông theo hướng hiện đại đồng bộ gắn với nâng cao chất lượng giáo dục; khuyến khích hình thành các trường phổ thông liên cấp, thu gọn các điểm trường trên nguyên tắc thuận lợi cho người dân và điều kiện thực tế của mỗi địa phương.

2.2. Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 34 cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong đó, có 05 trường cao đẳng, 04 trường trung cấp, 23 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 02 cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác.

3. Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

Hệ thống y tế, đặc biệt là y tế cơ sở, ngày càng được củng cố và phát triển, trang thiết bị và công nghệ hiện đại được đưa vào sử dụng, có hiệu quả trong việc phòng và chữa bệnh cho nhân dân.

3.1. Tuyển tỉnh:

- 02 Bệnh viện đa khoa (BVĐK): BVĐK Vùng Tây Nguyên; BVĐK khu vực 333;
- + 02 Chi cục (Chi cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm, Chi cục Dân số - KHHGĐ);
- 04 bệnh viện chuyên khoa: Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện phổi Đắc Lắc, Bệnh viện đại học y Buôn Ma Thuột, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Mắt.
- 06 Trung tâm Y tế: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Pháp Y, Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Huyết học và Truyền máu, Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm, Trung tâm Da liễu.
- 02 bệnh viện ngành: Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên, Bệnh viện

Công an.

3.2. Tuyển huyện

- 15 Trung tâm Y tế huyện/thị xã/thành phố, trong đó có 13 Trung tâm Y tế 3 chức năng (sát nhập từ Trung tâm Y tế huyện, bệnh viện đa khoa huyện và Trung tâm Dân số - KHHGĐ), 02 Trung tâm Y tế 2 chức năng sát nhập từ Trung tâm Y tế và Trung tâm Dân số - KHHGĐ)

- 02 BVĐK thị xã/thành phố là BVĐK thành phố Buôn Ma Thuột, BVĐK thị xã Buôn Hồ.

3.3. Tuyển xã: Có 185 Trạm y tế xã/phường/thị trấn

3.4. Hệ thống y tế tư nhân:

- 03 BVĐK tư nhân: BVĐK Thiện Hạnh, BVĐK Cao Nguyên, BVĐK Hòa Bình

- 02 bệnh viện chuyên khoa tư nhân: BV Mắt Tây Nguyên, Bệnh viện Nhi Đức Tâm.

Bảng 69: Cơ sở khám chữa bệnh của tỉnh

TT	ĐƠN VỊ	ĐVT	Số giường bệnh năm 2020
I	TUYẾN TỈNH		2.020
1	Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	GB	1.250
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	GB	220
3	Bệnh viện đa khoa khu vực 333	GB	220
4	Bệnh viện phổi Đắk Lắk	GB	100
5	Bệnh viện Mắt	GB	80
6	Khu điều trị Ea Na (Trung tâm Da liễu)	GB	50
7	Bệnh viện Tâm thần	GB	100
8	Bệnh viện đại học Y dược Buôn Ma Thuột	GB	200
II	TUYẾN HUYỆN/THÀNH PHỐ	GB	2.560
1	Bệnh viện đa khoa Tp. Buôn Ma Thuột	GB	260
2	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	GB	220
3	Bệnh viện đa khoa Thị xã Buôn Hồ	GB	280
4	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	GB	120
5	Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar	GB	210
6	Trung tâm Y tế huyện Ea H'Leo	GB	150
7	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	GB	170
8	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	GB	140
9	Trung tâm Y tế huyện Ea Kar	GB	150
10	Trung tâm Y tế huyện Ea Súp	GB	120
11	Trung tâm Y tế huyện M'Đrăk	GB	160
12	Trung tâm Y tế huyện Lắk	GB	120
13	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	GB	190
14	Trung tâm Y tế huyện Cư Kuin	GB	170
15	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	GB	100
III	GIƯỜNG BỆNH TRẠM Y TẾ	GB	925
01	185 trạm y tế x 5 giường/trạm	GB	925
	Tổng cộng: tỉnh + huyện (công lập)	GB	4.580

TT	ĐƠN VỊ	ĐVT	Số giường bệnh năm 2020
	Bệnh viện tư nhân và Ngành	GB	880
	Tổng cộng		5.660

Nguồn: Báo cáo Sở Y tế năm 2020

4. Hạ tầng môi trường

4.1. KCHT xử lý chất thải

Chất thải rắn sinh hoạt

- Toàn thành phố hiện nay chưa có nhà máy xử lý rác theo một quy trình khép kín có khả năng tận dụng rác thải để chế biến thành một sản phẩm khác (như phân hữu cơ, nhựa tái sinh...). Chất thải rắn sau khi thu gom được tập trung chôn lấp tại khu chôn lấp CTR Thành phố tại xã Hòa Phú cách thành phố 8,0km về phía Tây Bắc. Bãi có diện tích 60ha với hình thức chôn lấp và đốt.

- Hiện trạng các trung tâm đô thị đã có hệ thống thu gom rác thải, tỉ lệ thu gom đạt khoảng 70%-80%, tổng số khối lượng thu gom cho đô thị nhỏ lẻ khoảng 2,5 tấn - 5 tấn, đô thị phát triển khoảng 5 tấn - 10 tấn.

- Một số khu chưa có hệ thống thu gom thì rác thải được đổ tự nhiên gây ô nhiễm môi trường.

- Quy mô diện tích bãi chôn lấp cho các khu đô thị nhỏ khoảng 1 ha-5 ha, các đô thị phát triển hơn khoảng 10 ha-30 ha, các bãi chôn lấp chưa hợp vệ sinh còn thô sơ cách trung tâm huyện khoảng 2km - 7km, chôn lấp lộ thiên và đốt tự do.

Chất thải rắn công nghiệp

Công tác xử lý CTRCN cũng tồn tại nhiều hạn chế như trên địa bàn tỉnh chưa có khu xử lý riêng cho CTRCN, CTRCN chôn lấp chung cùng chất thải rắn sinh hoạt, không đảm bảo vệ sinh môi trường. Đối với CTRCN nguy hại phát sinh từ các doanh nghiệp còn phân tán, không tập trung và trên địa bàn tỉnh cũng chưa có đơn vị nào có khả năng thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định, do vậy việc quản lý gặp nhiều khó khăn.

Chất thải rắn y tế nguy hại

Một số bệnh viện tuyến huyện không ký hợp đồng thu gom với các đơn vị thu gom CTR mà tự chôn lấp và đốt trong khuôn viên của bệnh viện. Chất thải rắn của y tế tại các bệnh viện tuyến tỉnh đã được phân loại, xử lý cục bộ và vận chuyển đến điểm tập trung của đô thị (kể cả các rác thải sinh hoạt và rác thải là bệnh phẩm).

4.2. Hiện trạng nghĩa trang

- Trên địa bàn thành phố có nghĩa trang thành phố Buôn Ma Thuột được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước với tổng diện tích khoảng 18 ha,

cách thành phố 5km về phía Đông Bắc trên đường Hà Huy Tập. Ngoài ra thành phố còn nhiều nghĩa trang do dân chôn cất tự phát.

- Hiện trạng quản lý nghĩa trang cho các đô thị khác: Đã có các khu nghĩa trang nằm rải rác xung quanh khu đô thị với quy mô nhỏ chưa được chôn cất tập trung. Các nghĩa trang nhân dân có diện tích từ 1,5ha đến 5ha.

- Hiện trạng quản lý nghĩa trang cho các điểm dân cư nông thôn: Một số khu dân cư sống tập trung đã có các khu mai táng tập trung nằm gần khu dân cư theo tập tục truyền thống, tuy nhiên một số nằm rải rác chưa có bãi chôn lấp tập trung và được chôn lấp rải rác theo tập quán của người dân. Các bãi chôn lấp có quy mô nhỏ tập trung dưới 1ha.

XIII. THỰC TRẠNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

1. Hiện trạng khai thác các loại khoáng sản, vật liệu xây dựng

Trong thời kỳ 2011-2020, quản lý khai thác khoáng sản trên địa bàn theo pháp luật, đi vào nề nếp, cụ thể tại 03 mốc thời gian 2010, 2015 và 2020 như sau:

- Năm 2010, UBND tỉnh đã cấp 06 giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Trong đó tập trung chủ yếu là khai thác đá xây dựng (05 giấy phép), cát xây dựng (01 giấy phép) tập trung tại thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Cư M'Gar và huyện Krông Pắc. Việc cấp phép khai thác đá xây dựng đã phần nào giải quyết được nhu cầu sử dụng đá trong ngành xây dựng, vật liệu xây dựng và các công nghiệp phụ trợ khác. Hiện nay các giấy phép vẫn còn hiệu lực khai thác. Các đơn vị khai thác khoáng sản thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Nhìn chung sản lượng khai thác và doanh thu của các đơn vị hoạt động khai thác khoáng sản đạt khoảng 75 - 80% công suất và chỉ tiêu kế hoạch năm.

- Năm 2015, UBND tỉnh đã cấp 10 giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Trong đó có 08 giấy phép khai thác đá xây dựng và 02 giấy phép khai thác cát lòng sông. Gia hạn 06 giấy phép khai thác cát lòng sông và cho phép chuyển nhượng 01 giấy phép khai thác cát lòng sông. Trong năm 2015 trên địa bàn tỉnh có 62 giấy phép khai thác khoáng sản do UBND tỉnh cấp còn hiệu lực, trong đó 41 giấy phép khai thác đá xây dựng có sử dụng vật liệu nổ, 02 giấy phép khai thác than bùn, 03 giấy phép khai thác sét sản xuất gạch, 16 giấy phép khai thác cát xây dựng. Các mỏ được cấp phép khai thác đều có quy mô nhỏ và vừa, loại khoáng sản chính là đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường, cát xây dựng, sét sản xuất gạch và than bùn sản xuất phân vi sinh. Sản phẩm từ khai thác mỏ chủ yếu phục vụ cho nhu cầu xây dựng tại địa phương. Nhìn chung sản lượng khai thác và doanh thu của các đơn vị hoạt động khai thác khoáng sản đạt khoảng 60 - 70% công suất và chỉ tiêu kế hoạch năm.

- Năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp 04 giấy phép khai thác khoáng sản. Trong đó cấp 01 giấy phép khai thác cát làm VLXDĐT, 01 giấy phép gia hạn khai thác cát làm VLXDĐT, 02 giấy phép gia hạn khai thác đá làm VLXDĐT. UBND tỉnh tham mưu, đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét về việc điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản (đá granit tảng lẫn, thạch anh tảng lẫn) bằng nguồn vốn của doanh nghiệp. Tính đến ngày 31/12/2020 trên địa bàn tỉnh có 69 giấy phép khai thác khoáng sản do UBND tỉnh cấp còn hiệu lực, trong đó có 48 giấy phép khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, 02 giấy phép khai thác sét sản xuất gạch, 19 giấy phép khai thác cát lòng sông.

Các mỏ được cấp phép khai thác đều có quy mô nhỏ và vừa, loại khoáng sản chính là đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường, cát làm vật liệu xây dựng thông thường, sét sản xuất gạch. Sản phẩm từ khai thác mỏ chủ yếu phục vụ cho nhu cầu xây dựng tại địa phương. Nhìn chung, sản lượng khai thác cũng như doanh thu của các đơn vị hoạt động khai thác khoáng sản trong kỳ báo cáo đạt khoảng 70% - 90% công suất được phép khai thác hằng năm.

2. Công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng, quy hoạch và quản lý các hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản

Trong năm 2020, UBND tỉnh Đắk Lắk đã cấp 05 giấy phép thăm dò khoáng sản, cụ thể như sau:

- Giấy phép số 01/GP-UBND ngày 14/01/2020, loại khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên diện tích 28,2 ha thuộc sông Krông Ana tại xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin; xã Yang Reh, huyện Krông Bông; xã Yang Tao, huyện Lắk và xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana.

- Giấy phép số 82/GP-UBND ngày 02/10/2020, loại khoáng sản sét sản xuất gạch, ngói trên diện tích 3,8 ha thuộc buôn Sah, xã Ea Bông, huyện Krông Ana. Hiện đã nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản theo quy định.

- Giấy phép số 93/GP-UBND ngày 12/10/2020, đang triển khai thực hiện, loại khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường trên diện tích 05 ha thuộc mỏ đá thôn 10, xã Tân Hòa, huyện Buôn Đôn.

- Giấy phép số 97/GP-UBND ngày 19/10/2020, đang triển khai thực hiện, loại khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường trên diện tích 8,15 ha thuộc thôn 1, xã Ea Trul, huyện Krông Bông.

- Giấy phép số 43/GP-UBND ngày 03/07/2020, loại khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, diện tích thăm dò 1,5ha tại mỏ đá Ea Su, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc.

3. Đánh giá chung

Hiện nay việc khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh đều thuộc quy mô

nhỏ và vừa, trong số các loại khoáng sản đã phát hiện, mới có 05 loại khoáng sản được đầu tư khai thác, nhưng tập trung chủ yếu là khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường như đá xây dựng, sét gạch ngói, cát xây dựng và than bùn. Những khoáng sản có giá trị kinh tế cao như vàng, đá ốp lát, quặng Fenspat... đang trong quá trình nghiên cứu đầu tư. Trong năm 2020, UBND tỉnh đã báo cáo, đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét chấp thuận cho hoạt động điều tra, khảo sát, đánh giá tiềm năng khoáng sản đá granit tảng lẫn, thạch anh tảng lẫn bằng nguồn vốn của doanh nghiệp.

3.1. Thuận lợi

- Các mỏ khoáng sản đã và đang khai thác trên địa bàn tỉnh hiện tại chủ yếu là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường quy mô nhỏ, vừa, khai thác bằng phương pháp lộ thiên, dễ khai thác, dễ sử dụng, xa khu vực dân cư, công tác chế biến chủ yếu là phân loại, xay nghiền không sử dụng hóa chất nên ảnh hưởng đến môi trường không lớn. Sản phẩm sau khai thác được chế biến và sử dụng chủ yếu tại chỗ, chi phí đầu tư không lớn, công nghệ và trang thiết bị phục vụ khai thác đơn giản, dễ thực hiện, thuận lợi cho việc đầu tư khai thác của các nhà đầu tư. Điều kiện hạ tầng, giao thông gần khu vực mỏ thuận lợi cho việc triển khai dự án.

- Công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cơ bản đã đi vào nề nếp, nghiêm túc thực hiện các chính sách, pháp luật về quản lý, khai thác tài nguyên khoáng sản. Công tác cấp phép hoạt động khoáng sản được thực hiện đúng trình tự, thẩm quyền, có sự phối hợp thống nhất giữa UBND các cấp và các ngành có liên quan như Quân sự, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải nên đã chủ động trong việc xem xét, thẩm định hồ sơ, giải quyết theo đúng trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

3.2. Tồn tại, khó khăn và thách thức

- Đối chiếu giữa Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản và Luật Đấu giá tài sản năm 2016 đang còn có những điểm bất cập về quy định trình tự, thủ tục đấu giá, cụ thể như các quy định về: tiền đặt trước; đối tượng tham gia đấu giá; bán hồ sơ mời tham gia đấu giá; thành lập Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản; các tiêu chí về xét chọn hồ sơ; công khai danh sách tổ chức, cá nhân được tham gia phiên đấu giá... nên khi tiến hành triển khai thực hiện còn gặp khó khăn.

- Trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản còn có một số vướng mắc như các tổ chức sau khi trúng đấu giá nhưng không thỏa thuận được về đất đai với người sử dụng đất thì không thể triển khai thực hiện dự án khai thác khoáng sản.

- Tại Khoản 1 Điều 65 của Luật Khoáng sản năm 2010 “Việc khai thác

khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình...”; Tại Điều 54 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ chỉ hướng dẫn thành phần hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều 65 của Luật Khoáng sản nên khi thực hiện thủ tục hành chính lĩnh vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp tỉnh về cấp phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình chưa có hướng dẫn cụ thể về thành phần, hình thức văn bản trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

- Luật Khoáng sản năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa có quy định cụ thể về thu hồi khoáng sản (đất, đá, cát) dôi dư trong quá trình cải tạo đất, hạ cốt nền để xây dựng công trình của các hộ gia đình, cá nhân nên địa phương chưa có cơ sở để hướng dẫn triển khai thực hiện.

- Việc điều tra, khảo sát lập bản đồ địa chất khoáng sản trên địa bàn tỉnh ở tỷ lệ 1/50.000 chưa được đầu tư thực hiện trên diện rộng, nhiều loại khoáng sản có giá trị kinh tế cao chưa đánh giá được quy mô phân bố và chất lượng khoáng sản, thông tin về khoáng sản còn sơ lược, công tác khoanh định và công bố khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ và ủy quyền cho UBND tỉnh cấp phép còn rất hạn chế, do vậy việc thu hút đầu tư trong lĩnh vực khai khoáng của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn.

- Trong công tác quản lý, đội ngũ cán bộ quản lý còn hạn chế về số lượng và chuyên môn nghiệp vụ đặc biệt là cấp cơ sở, do vậy việc quản lý gặp không ít khó khăn, đây là hạn chế không nhỏ trong công tác quản lý Nhà nước về khoáng sản trên địa bàn. Trang thiết bị chuyên ngành để phục vụ công tác quản lý Nhà nước về khoáng sản còn thiếu.

XIV. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Thực trạng bảo vệ môi trường

1.1. Môi trường đất, môi trường nước và môi trường không khí

1.1.1. Hiện trạng mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh

- Trong giai đoạn 2016-2020, mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Đắk Lắk khá phù hợp với quy hoạch mạng lưới quan trắc Tài nguyên và Môi trường quốc gia và phù hợp với điều kiện thực tế phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Tần suất thực hiện quan trắc là 3 đợt/năm.

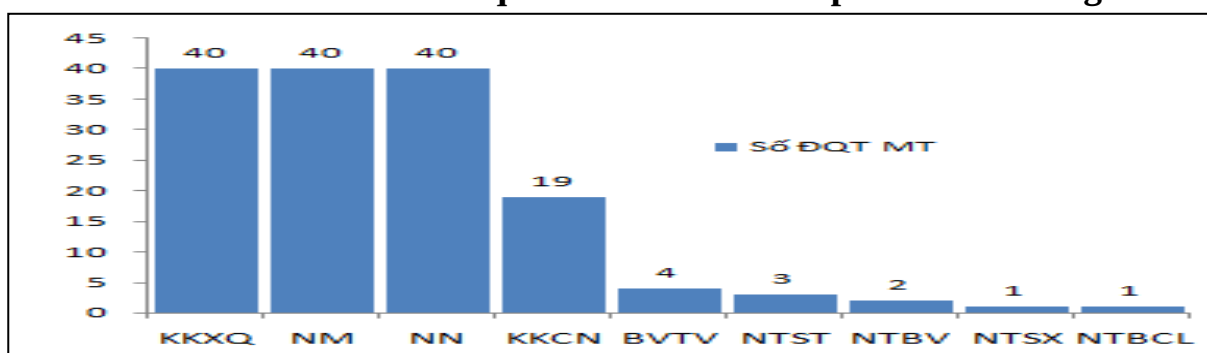
Bảng 70: Số điểm quan trắc của các thành phần môi trường

TT	Thành phần môi trường	Số điểm quan trắc
I	Môi trường nước	91
01	Nước sông suối	26
02	Nước hồ	14
03	Nước dưới đất (nước ngầm)	40

TT	Thành phần môi trường	Số điểm quan trắc
04	Nước thải sản xuất	01
05	Nước thải bãi chôn lấp	01
06	Nước thải sinh hoạt	03
07	Nước thải y tế	02
08	Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật	04
II	Môi trường không khí	59
01	Không khí xung quanh (KKXQ)	40
02	Không khí khu vực sản xuất và KCN	19
Tổng (I+II)		150

Nguồn: Báo cáo Hiện trạng bảo vệ môi trường năm 2020

Hình 63: Phân bố các điểm quan trắc theo thành phần môi trường



Nguồn: Báo cáo BVMT tỉnh năm 2020

Tuy nhiên, trong mạng lưới quan trắc môi trường của tỉnh chưa có các điểm quan trắc chất lượng môi trường đất.

1.1.2. Môi trường đất

- Hiện nay, chất lượng môi trường đất ở khu vực đô thị tỉnh Đắk Lắk còn khá tốt. Tại khu vực đô thị của Tỉnh, số liệu quan trắc môi trường cho thấy, nồng độ Cu (đồng), Pb (chì), Zn (kẽm) và As (asen) trong đất tại hầu hết các điểm quan trắc đều thấp hơn ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 03-MT:2015/BTNMT, quy định đối với đất dân sinh.

Bảng 71: Hiện trạng môi trường đất khu vực đô thị tỉnh Đắk Lắk

TT	Thông số Vị trí	Cu (mg/kg đất)		Pb (mg/kg đất)		Zn (mg/kg đất)		As (mg/kg đất)	
		2011	2012	2011	2012	2011	2012	2011	2012
1	Bệnh viện H. Krông Pắc	52,8	47,6	3,6	4,9	74,0	66,7	1,2	1,6
2	Trung tâm huyện M'Đrăk	40,7	43,2	15,3	9,5	140,0	47,9	0,6	0,5
3	Thị trấn Krông Bông	24,4	26,9	8,2	7,0	97,2	94,2	0,8	0,7
4	Trung tâm H. Ea H' Leo	65,9	58,6	11,4	10,1	106,3	80,8	1,4	1,2
5	39 Nguyễn Trãi - TX Buôn Hồ	71,4	59,7	6,7	6,1	106,5	90,3	1,5	1,6
6	Thị trấn Krông Năng	69,2	57,5	4,6	5,2	81,4	77,7	2,3	2,4
7	Thị trấn Ea Kar	57,9	52,5	4,7	4,6	103,8	77,2	<0,5	0,5

TT	Thông số Vị trí	Cu (mg/kg đất)		Pb (mg/kg đất)		Zn (mg/kg đất)		As (mg/kg đất)	
		2011	2012	2011	2012	2011	2012	2011	2012
8	Trung tâm H. Buôn Đôn	64,5	62,5	4,3	4,6	60,7	57,3	<0,5	0,5
9	Chợ Buôn Ma Thuột	54,4	54,3	12,1	7,5	135,6	73,3	2,3	2,3
10	Trung tâm H. Krông Ana	77,4	67,6	4,6	4,2	98,2	84,7	2,5	2,7
11	Bệnh viện Cư Kuin	64,6	55,2	4,8	5,2	86,6	79,9	3,9	3,9
12	Chợ Cư Mgar	56,4	67,8	7,8	7,3	141,4	85,2	<0,5	1,4
QCVN 03-MT:2015/BTNMT		100		70		200		15	

Nguồn: Trung tâm Quan trắc và Phân tích Môi trường Đắk Lắk năm 2021

Bảng trên cho thấy, nồng độ Cu tại các điểm quan trắc dao động trong khoảng từ 26,9 - 67,8 mg/kg, hầu hết đều giảm so với năm trước (24,4 - 77,4 mg/kg), trừ kết quả tại vị trí trung tâm huyện M'Đrăk, Thị trấn Krông Bông và Chợ Cư Mgar tăng nhưng không nhiều và đều thấp hơn quy chuẩn cho phép là 70 mg/kg.

- Nồng độ Pb tại hầu hết các điểm quan trắc đều thấp hơn nhiều so với ngưỡng giới hạn cho phép là 120 mg/kg của quy chuẩn. Kết quả quan trắc dao động trong khoảng từ 4,6-10,1 mg/kg, so với năm trước từ 3,6 -15,3 mg/kg thì hầu hết đều giảm trừ kết quả tại vị trí Bệnh viện ĐK huyện Krông Pắc, thị trấn Krông Năng và Bệnh viện ĐK Cư Kuin.

- Nồng độ Zn tại các điểm quan trắc dao động trong khoảng từ 60,7 - 140,0 mg/kg thấp hơn so với quy chuẩn cho phép là 200mg/kg, và tại tất cả các điểm quan trắc, cận dưới và cận trên của khoảng dao động đều có xu hướng giảm so với năm trước (57,3 - 94,2 mg/kg).

- Sự biến động của nồng độ As qua 2 năm tại các điểm quan trắc là không đáng kể, phần lớn đều có xu hướng giảm năm sau thấp hơn năm trước, và tất cả đều ở mức thấp hơn nhiều so với quy chuẩn là 15 mg/kg.

- Nhìn chung, nồng độ các kim loại Cu, Pb, Zn và As trong đất tại các điểm quan trắc khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của quy chuẩn và hầu hết đều có xu hướng giảm, năm sau thấp hơn năm trước. Như vậy, chất lượng đất tại các khu vực đô thị hiện nay chưa bị ô nhiễm các kim loại nặng (Cu, Pb, Zn và As).

1.1.3. Môi trường nước

- *Nước mặt:* Chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh còn khá tốt. Theo kết quả quan trắc nước mặt giai đoạn năm 2011-2020, cho thấy chất lượng nước sông, suối, hồ trên địa bàn Tỉnh tại đa số các điểm đều đạt từ mức trung bình (sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác) đến mức tốt (sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp). Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1) và qua tính toán chỉ số môi trường nước WQI, của riêng từng đợt và trung bình của cả 3 đợt. Tuy nhiên, ở một số

điểm quan trắc, hàm lượng pH, TSS, COD, BOD5 vượt giới hạn quy chuẩn cho phép.

- *Nước dưới đất*: Nguồn nước dưới đất chưa bị ô nhiễm, chất lượng tốt, đáp ứng được cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân. Theo kết quả quan trắc nước dưới đất (nước ngầm) giai đoạn năm 2011-2020, đa số các thông số tại các điểm quan trắc đều có hàm lượng các tạp chất thấp, nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

- *Nước thải sinh hoạt*: Công tác xử lý nước thải sinh hoạt tại các điểm lấy mẫu khá tốt. Nước thải đã được xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường. Theo kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt giai đoạn 2017-2020, tại Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Buôn Ma Thuột, thì phần lớn các thông số của nước thải sinh hoạt đều có hàm lượng các chất nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT (B).

- *Nước thải bãi chôn lấp CTR*: Tại các thời điểm quan trắc giai đoạn năm 2017 - 2020, nước rỉ rác tại bãi chôn lấp vẫn chưa được xử lý triệt để nên có nồng độ ô nhiễm cao, vượt giới hạn cho phép của QCVN 25:2009/BTNMT (B1), QCVN 40:2011/BTNMT (B) nhiều lần.

- *Nước các hồ*: Chưa bị ô nhiễm thuốc BVTV. Trong giai đoạn 2011-2020, chưa phát hiện ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tại các điểm hồ lấy mẫu nước, đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1).

1.1.4. Môi trường không khí

- *Môi trường không khí*: Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh giai đoạn 2011-2020, cho thấy: tại đa số các điểm quan trắc trên địa bàn Tỉnh, các chất NO₂, SO₂, CO, Pb có nồng độ thấp, nằm trong khoảng cho phép của quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN26:2010/ BTNMT. Như vậy, trên quy mô toàn tỉnh, môi trường không khí còn trong sạch, tuy nhiên, tại một số điểm quan trắc, một số chất đã vượt ngưỡng cho phép.

- *Môi trường không khí tại các đầu nút giao thông*: Tại một số điểm trong đô thị, nhất là ở các đầu nút giao thông, có tiếng ồn và nồng độ bụi ở mức cao, vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn, có khả năng gây ảnh hưởng tới sức khỏe.

- *Môi trường không khí tại KCN hoặc tại các nhà máy công nghiệp*: Trong giai đoạn 2011-2020, kết quả quan trắc không khí tại các khu vực công nghiệp cho thấy, các thông số CO, SO₂, NO₂, NH₃ đều ở mức thấp, nằm trong khoảng giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT. Tuy nhiên, tiếng ồn và nồng độ H₂S ở một số điểm quan trắc còn cao, vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn. Nguyên nhân là do hoạt động chôn lấp CTR, xử lý nước thải, hoạt động sản xuất của khu công nghiệp chưa đảm bảo quy định.

1.2. Thu gom và xử lý các loại chất thải

1.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh phát sinh khoảng 350,51 tấn/ngày (nội suy từ số liệu thu thập được của 8/15 huyện). Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh khoảng 729 tấn/ngày; năng lực tiếp nhận chất thải rắn đô thị năm 2020 là 658,28 tấn/ngày, đạt 90,3%. Bãi xử lý chất thải rắn tại xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột tiếp nhận bình quân trên 280 tấn/ngày, chiếm 42,23% tổng lượng rác đô thị tiếp nhận trên địa bàn tỉnh.

- Toàn tỉnh hiện có khoảng 66 bãi xử lý CTR (gọi tắt là bãi), chất thải sinh hoạt cấp huyện tại địa bàn 15 huyện, thị xã, thành phố với tổng diện tích điểm chôn lấp chất thải rắn, trong đó: 62 bãi nhỏ có diện tích dưới 10ha, 3 bãi vừa có diện tích từ 10 - 30ha và 01 bãi rất lớn có diện tích từ trên 50ha. Trong đó, 15 bãi chôn lấp với tổng diện tích 88,37 ha (Diện tích lớn nhất 50ha của khu xử lý CTR Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột; Nhỏ nhất là 1 ha của huyện Ea Súp; bình quân từ 5,89 ha/khu xử lý).

- Ở khu vực đô thị: toàn tỉnh đã có 17 đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hình thức xã hội hóa, 100% các đô thị và trung tâm huyện lỵ đều có tổ chức dịch vụ vệ sinh đô thị. Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, xử lý tăng bình quân trên 5%/năm. Đơn vị dịch vụ công ích thông qua các chính sách hỗ trợ nguồn vốn đầu tư trang thiết bị, phương tiện, chất lượng và địa bàn dịch vụ từng bước được nâng cao.

- Ở khu vực nông thôn: Năm 2020, toàn tỉnh có 80/152 xã có tổ chức dịch vụ thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực trung tâm xã, khu dân cư tập trung, các trục đường chính (Quốc lộ, Tỉnh lộ, liên xã). Tỷ lệ số xã có dịch vụ thu gom chất thải rắn chiếm 52,6%. Phương tiện vận chuyển vẫn chủ yếu là xe công nông. Còn lại hầu hết rác thải sinh hoạt phát sinh được người dân tự xử lý bằng hình thức thủ công là đốt hoặc chôn lấp sau khuôn viên vườn nhà.

1.2.2. Về chất thải rắn công nghiệp thông thường

Hiện nay chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất, chế biến được các đơn vị tự hợp đồng với đơn vị thu gom theo hình thức: đối với chất thải công nghiệp có thể tái chế hoặc sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho quy trình sản xuất khác thì được chuyển giao theo hợp đồng mua bán phế liệu; đối với chất thải không còn tính hữu ích (không còn khả năng tái chế, tái sử dụng) thì được chuyển giao cho đơn vị xử lý chất thải công nghiệp để xử lý.

1.2.3. Chất thải nguy hại

- Đến cuối năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã cấp 155 Sổ Chủ nguồn thải chất thải nguy hại. Hầu hết các đơn vị đã hợp đồng với tổ chức có chức năng để chuyển giao xử lý CTNH (chất thải nguy hại), riêng CTNH y tế tại

các Bệnh viện công lập được đơn vị tự xử lý bằng lò đốt chất thải y tế hoặc lò hấp tiệt trùng.

- Năm 2020, tổng hợp từ 108 báo cáo của cơ sở, tổng khối lượng CTNH phát sinh là 166.477,64 kg, khối lượng đã chuyển giao xử lý là 29.667,1 kg. Đối với bao bì thuốc bảo vệ thực vật thải, trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh đã thực hiện thu gom và chuyển giao 10.123,2 kg cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định. Đối với lượng chất thải nguy hại phát sinh tại các chủ nguồn thải nhỏ hoặc tại các khu vực khó khăn chỉ phần nhỏ được thu gom, xử lý. Số còn lại được bán để tái chế (nhớt, ắc quy) hoặc thậm chí bị đổ lẫn vào chất thải sinh hoạt và chôn lấp chung tại bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt (giẻ lau, bóng đèn, pin).

1.2.4. Hiện trạng phát sinh và xử lý nước thải

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh có: 19 dự án phát sinh nước thải từ 500 m³/ngày trở lên (trong đó: lĩnh vực chế biến tinh bột sắn có 08 dự án; lĩnh vực chế biến mủ cao su có 04 dự án; lĩnh vực sản xuất đường mía có 02 dự án; lĩnh vực bia - nước giải khát có 01 dự án; lĩnh vực chế biến cà phê hòa tan có 01 dự án; hoạt động khu, cụm công nghiệp có 02 dự án; xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có 01 dự án).

- Hiện nay vấn đề xử lý nước thải tại các khu đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn Tỉnh là công trình hạ tầng kỹ thuật được đầu tư phần lớn từ nguồn ngân sách Nhà nước. Tại khu vực thành phố Buôn Ma Thuột tính đến Quý IV/2020 tuyến thoát nước thải của thành phố có chiều dài khoảng 53,87km (gồm tuyến cấp I, II, III; 927 giếng kiểm tra nắp gang, 388 giếng kiểm tra bằng bê tông), mật độ cống 4,6km/km²; phạm vi vùng phục vụ khoảng 152,7ha thuộc khu vực trung tâm thành phố. Năng lực phục vụ giai đoạn 1 đáp ứng trên 5.500 hộ chiếm 13% dân số đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước thải. Trạm xử lý nước thải có tổng diện tích 20ha, công suất thiết kế giai đoạn I là 8.125m³/ngày đêm. Công suất xử lý thực tế khoảng 4.300m³/ngày đêm (tương đương 10% lượng nước thải phát sinh vùng nội thị). Công nghệ xử lý chuỗi hồ sinh học ổn định, chất lượng xử lý đạt Cột B theo QCVN 14:2008/BTNMT, nơi tiếp nhận nước thải sau xử lý là suối Ea Nuôl phục vụ tưới tiêu nông nghiệp.

- Tại thị xã Buôn Hồ và các đô thị loại IV, V thuộc huyện hiện nay chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Sử dụng hệ thống thoát nước chung với nước mưa. Nước thải tại các cơ sở sản xuất kinh doanh được xử lý trong công trình trước khi đầu nối ra hệ thống chung hoặc xả trực tiếp ra nguồn tiếp nhận. Nước thải sinh hoạt được xử lý chủ yếu là các công trình bể tự hoại.

- Tại các khu vực nông thôn, buôn làng, nước thải sinh hoạt được xử lý qua bể tự hoại tại các hộ gia đình sau đó thu gom với hệ thống công thoát nước mưa. Nguồn tiếp nhận là sông suối và ao hồ nhỏ trong khu dân cư. Hiện nay trên địa bàn Tỉnh chưa có công trình xử lý nước thải tập trung tại khu vực nông thôn.

- Đối với nước thải khu công nghiệp: Hiện nay tại khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột có tổng diện tích là 181,73ha. Trạm xử lý nước thải của KCN có công suất xử lý là 2.900m³/ngày đêm. Chất lượng xử lý của hệ thống đạt Cột A (QCVN 40:2011/BTNMT). Nguồn tiếp nhận là sông Sêrêpôk. Hiện nay chỉ vận hành khoảng 25-30% công suất thiết kế.

Tuy nhiên, việc thu gom và xử lý các loại chất thải vẫn còn tồn tại một số khó khăn, hạn chế như:

- Kinh phí quản lý, vận hành duy tu bảo dưỡng nạo vét hệ thống thoát nước hàng năm còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu cải tạo, sửa chữa nạo vét vệ sinh ảnh hưởng hiệu quả hoạt động của hệ thống thoát nước mặt đô thị.

- Phân công, phối hợp trách nhiệm chủ sở hữu, các sở ngành đơn vị công ích chưa rõ ràng giữa quản lý nhà nước và quản lý vận hành trong hoạt động thoát nước đô thị. Các thị trấn thuộc huyện hiện nay chưa có đơn vị dịch vụ công ích chuyên trách, khó khăn trong quản lý vận hành, không kịp thời xử lý sự cố. Một số công trình thoát nước trong đô thị chưa phân công cụ thể đơn vị quản lý (như hệ thống cửa xả thuộc các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ, các nơi tiếp nhận nước thải tại các sông suối, ao hồ...).

- Các thị trấn là đô thị loại IV, V gặp khó khăn trong thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển thoát nước và xử lý nước thải tập trung đô thị đã ảnh hưởng đến yêu cầu phát triển đô thị và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

2. Tình hình ứng phó với biến đổi khí hậu

- BĐKH đã và đang diễn ra với tốc độ nhanh chóng. Ở Đắk Lắk, BĐKH thể hiện rõ nhất là mùa khô đến sớm và không có mưa nghịch mùa như những năm trước; mùa mưa đến chậm hơn 1 tháng và lượng mưa phân phối không đều giữa các vùng. Tác động của BĐKH gây ra nhiều hậu quả khác nhau. Mưa lũ xuất hiện làm tăng nguy cơ ngập lụt. Sự thay đổi về phân bố mưa ở Đắk Lắk trong vòng 10 năm trở lại đây là rất rõ, tần suất xuất hiện mưa vào các tháng 12, tháng 1 khá phổ biến. Điều này đã làm cho các loại cây trồng như điều, cà phê gặp trở ngại trong quá trình thụ phấn, tỷ lệ đậu quả thấp, làm giảm năng suất.

- Trong thời kỳ 2011-2020, tình trạng hạn hán cũng gây ra thiệt hại lớn cho cây trồng, có nhiều diện tích bị mất trắng. Các loại cây trồng bị ảnh hưởng nhất là: lúa nước, cà phê, ngô và các loại rau đậu khác. Ngoài ra, tại một số địa phương trên địa bàn vùng cũng đã xảy ra lốc xoáy, gây thiệt hại nhà cửa, mùa màng.

- Các loại hình thiên tai xảy ra ở Đắk Lắk gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới: cấp độ rủi ro là cấp 3. Trọng điểm ảnh hưởng gồm các huyện M'Đrăk, Krông Năng, Ea Kar... Mưa lớn, lũ, ngập lụt, lũ quét: cấp độ rủi ro từ cấp 1 đến cấp 3.

- Để ứng phó với BĐKH, giảm thiểu tác hại cần phải có những giải pháp đồng bộ, toàn diện ở tất cả các ngành, lĩnh vực để đối phó và thích ứng với BĐKH, cần sử dụng nguồn nước hợp lý, đảm bảo điều tiết nước cho mùa khô;

Siết chặt công tác quản lý, bảo vệ rừng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái và đẩy mạnh công tác trồng rừng để tăng độ che phủ; chú trọng đến việc đầu tư xây dựng, nâng cấp và quản lý hệ thống thủy lợi, thoát lũ; xây dựng cơ cấu cây trồng phù hợp trong từng mùa vụ.

- Trước những diễn biến bất thường của thời tiết, tỉnh Đắk Lắk đang xây dựng đề án giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó nhấn mạnh đến việc quy hoạch, khoanh vùng phòng, tránh lũ quét, sạt lở đất; trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái. Bên cạnh đó, tính toán phân tích kỹ khi xây dựng các công trình thủy điện, đầu tư vào thủy lợi và sử dụng nguồn nước hợp lý, đảm bảo điều tiết nước cho mùa khô. Chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng theo hướng bền vững phù hợp với điều kiện tự nhiên của khu vực

3. Đánh giá chung một số vấn đề môi trường chính

- Rác thải sinh hoạt phát sinh chưa được phân loại tại nguồn và thu gom, xử lý hợp vệ sinh vẫn là vấn đề đáng quan tâm trong những năm qua. Hầu hết các bãi chôn lấp tập trung, xử lý chất thải rắn trên địa bàn các huyện, xã vẫn chưa được đầu tư xây dựng theo đúng tiêu chuẩn Bãi chôn lấp hợp vệ sinh (chưa được lót đáy chống thấm và bố trí hệ thống thu gom, xử lý nước rỉ rác), tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường cho chính khu vực bãi chôn lấp và các khu vực lân cận xung quanh bãi chôn lấp. Riêng khối lượng rác thải khu vực nông thôn, đặc biệt là các khu vực khó khăn được thu gom, xử lý đạt tỷ lệ thấp, hầu hết rác thải sinh hoạt phát sinh hiện nay vẫn được người dân tự xử lý bằng hình thức thủ công là đốt hoặc chôn lấp sau khuôn viên vườn nhà vì không có dịch vụ thu gom.

- Nguồn ngân sách tỉnh hạn chế và chưa nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư. Hệ lụy là hạ tầng các Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát chất lượng nước thải từ các cơ sở.

- Loại hình chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô hộ gia đình: Mặc dù đã có sự quan tâm đầu tư, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý chất thải tại cơ sở, song do tiềm lực kinh tế của các hộ thấp nên hệ thống thu gom, xử lý chất thải thực sự chưa hiệu quả, đặc biệt là còn nhiều hộ chăn nuôi lâu đời vẫn nằm trong khu dân cư nông thôn nên tình trạng ô nhiễm môi trường cục bộ vẫn xảy ra trong thời gian qua. Những cơ sở, hộ nhỏ lẻ và đặc biệt là ở khu vực nông thôn còn trốn tránh việc lập hồ sơ môi trường hoặc có lập nhưng chỉ mang tính chất đối phó với quy định về thủ tục hành chính, chưa quan tâm thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như đã cam kết.

- Chất thải rắn từ năng lượng mặt trời: Việc phát triển mạnh điện năng lượng mặt trời, đặc biệt là đối tượng các hộ gia đình lắp mái nhà cũng là thách thức lớn cho tỉnh trong việc quản lý chất thải (tấm pin thải) phát sinh trong thời gian tới.

XV. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC

1. Các tồn tại, hạn chế cần giải quyết

(1). *Kết nối hạ tầng liên vùng, quốc tế cần được ưu tiên cải thiện*, đảm bảo rút ngắn thời gian đến các trung tâm phát triển của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ: Tuy nằm ở vị trí trung tâm của vùng Tây Nguyên nhưng hạ tầng kết nối đường bộ đến các trung tâm ngoại vùng, cảng biển quốc tế chưa thực sự thuận lợi, thời gian di chuyển dài, dịch vụ logistic chưa phát triển làm tăng chi phí vận tải, giảm hấp dẫn⁴² trong thu hút đầu tư các loại hình sản xuất, kinh doanh chất lượng cao. Đặt ra yêu cầu cải thiện kết nối trực tiếp quốc tế đến các thị trường lớn khu vực Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc...

(2). *Thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số*: Ưu tiên hình thành các nền tảng Chính quyền số, kết nối người dân, doanh nghiệp. Xây dựng hạ tầng số, hạ tầng thương mại điện tử thúc đẩy kết nối thị trường quốc tế đặc biệt là các thị trường chủ lực xuất khẩu sản phẩm của tỉnh về cả phê như EU, Nhật Bản...

(3). *Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh*: Mặc dù nằm trong nhóm các tỉnh trung bình của cả nước xếp thứ 35/63 tỉnh, thành phố nhưng một số chỉ số của tỉnh cần tiếp tục phải cải thiện đặc biệt là chỉ số về tiếp cận đất đai, hỗ trợ doanh nghiệp, gia nhập thị trường, chi phí không chính thức và đào tạo lao động.

(4). *Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tiêu chuẩn cao*, tham gia sâu vào chuỗi xuất khẩu quốc tế: Đổi mới phương thức sản xuất, ứng dụng công nghệ trong tất cả các lĩnh vực, đặc biệt ứng dụng công nghệ cao, thực hiện cơ giới hóa trong ngành nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm đầu ra, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên (đất, nước) và giảm sự phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp từ hộ gia đình nhỏ lẻ sang các mô hình hợp tác, liên kết phát triển như hợp tác xã kiểu mới, tổ hợp tác để hình thành chuỗi liên kết giữa người nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp; xây dựng môi trường khuyến khích liên kết các bên tham gia vào quá trình: nhà nông, Nhà nước, nhà đầu tư, ngân hàng, nhà khoa học, nhà phân phối.

(5). *Thương hiệu và định vị sản phẩm chủ lực của Đắk Lắk* chưa tương xứng với lợi thế, chưa khai thác hết các cơ hội trên thị trường quốc tế với nhu cầu phải tập trung nâng cấp chất lượng xuất khẩu theo tiêu chuẩn quốc tế; xây dựng bộ nhận diện sản phẩm, truy xuất nguồn gốc.

(6). *Thu hút các dự án đầu tư chiến lược, tạo đột phá và thúc đẩy chuyển*

⁴² Chi phí logistics trong chuỗi giá trị nông nghiệp hiện nay của tỉnh chiếm khoảng 20 - 25% tổng chi phí, cao hơn mức trung bình của cả nước (16,8%).

dịch chất lượng các ngành kinh tế trụ cột của tỉnh, đó là: nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, phát triển du lịch và dịch vụ logistics.

(7). *Xây dựng hệ sinh thái doanh nghiệp dựa trên đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp:* Khuyến khích tinh thần khởi nghiệp sáng tạo đối với mọi tầng lớp nhân dân, đảm bảo công bằng trong các cơ hội tiếp cận việc làm cho các khu vực khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

(8). *Đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, gia tăng chất lượng phát triển đô thị gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa sản xuất* dựa trên chiến lược gia tăng chất lượng đô thị hóa song hành với quá trình chuyển đổi các ngành kinh tế thâm dụng lao động, tài nguyên sang các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao, tạo nhiều việc làm có mức thu nhập cao hơn.

(9). *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực* đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao trong các cơ quan tham mưu chính sách cho nhà nước, đào tạo chú trọng các ngành kinh tế trọng điểm như công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao. Ưu tiên đào tạo nghề cho nhóm ngành nông nghiệp, du lịch cho vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

(10). *Giải quyết các nút thắt đối với phát triển công nghiệp* trên địa bàn tỉnh đặc biệt là vấn đề quy hoạch các cụm công nghiệp giai đoạn trước còn chưa hợp lý, số lượng cụm công nghiệp đi vào hoạt động còn chậm, chưa mang tính thị trường và chưa đáp ứng được các điều kiện của nhà đầu tư.

2. Đánh giá SWOT (điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức)

2.1. Điểm mạnh

2.1.1. Vị trí địa chính trị và địa kinh tế

- *Vị trí địa kinh tế - địa chính trị:* Đắk Lắk có vị trí địa lý chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên và đối với quốc phòng an ninh quốc gia. Lợi thế về vị trí tự nhiên cùng với hệ thống hạ tầng kết nối đang dần hoàn thiện đã và đang tạo ra cho Đắk Lắk trở thành trung tâm của vùng Tây Nguyên.

Bên cạnh đó, hệ thống các đường quốc lộ ngày càng hoàn thiện cũng giúp cho Đắk Lắk không chỉ kết nối thuận tiện với các tỉnh liền kề thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, mà còn vươn xa hơn kết nối dễ dàng với các tỉnh vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Đắk Lắk nằm trong Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam (CLV)⁴³ và được xác định là “một cực phát triển trong Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam”⁴⁴. Đây cũng là một nhân tố nếu được khai thác tốt có thể giúp Đắk Lắk mở rộng cơ hội hợp tác đầu tư, kinh doanh, phát triển kinh tế - xã

⁴³ gồm 13 tỉnh (trong đó có: 4 tỉnh thuộc miền Đông Campuchia, 4 tỉnh thuộc miền Nam Lào, và 4 tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên và 1 tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ của Việt Nam)

⁴⁴ theo Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 17/6/2009 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk thời kỳ đến năm 2020.

hội và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- *Có mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông tương đối hoàn chỉnh:* So với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, mạng lưới giao thông vận tải của Đắk Lắk tương đối hoàn chỉnh. Đắk Lắk là tỉnh duy nhất ở Tây Nguyên có nhiều quốc lộ đi qua với tổng chiều dài các đường quốc lộ là 761,27 km - những tuyến đường giao thông đối ngoại nối liền tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung⁴⁵. Giao thông đối nội gồm có 11 tuyến tỉnh lộ dài 351,3 km⁴⁶ và mạng lưới đường huyện, xã, thôn, buôn... được đầu tư đồng bộ, thông suốt từ thành phố Buôn Ma Thuột đến các huyện, các xã, thôn, buôn trong tỉnh và các tỉnh lân cận⁴⁷. Hệ thống giao thông đường bộ đã đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách trên địa bàn tỉnh, góp phần tích cực phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc phòng.

Đắk Lắk cũng có khoảng 544 km đường sông do các sông Sêrêpôk, Krông Nô, Krông Na... tạo thành có thể khai thác cho vận tải thủy ngắn trong nội tỉnh được. Đặc biệt, Đắk Lắk có sân bay Buôn Ma Thuột là sân bay cấp 4C với diện tích 256 ha với lượng khách tiếp nhận theo công suất thiết kế là 1 triệu hành khách/năm và có các chuyến bay đi Hà Nội, Đà Nẵng, Vinh, thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Hải Phòng và ngược lại. Hơn nữa, Đắk Lắk là tỉnh nằm trong khu vực Tam giác phát triển CLV với đường biên giới chung với Campuchia và cửa khẩu Đăk Ruê. Lợi thế này giúp Đắk Lắk có thể mở rộng giao lưu liên kết phát triển kinh tế - xã hội và hợp tác quốc tế trong nước và quốc tế.

- *Cơ sở kinh tế kỹ thuật và hạ tầng xã hội khá hoàn chỉnh:* Với vai trò là trung tâm vùng Tây Nguyên và từ lâu được xem là một cực tăng trưởng kinh tế của Tây Nguyên nên Đắk Lắk có nhiều cơ sở đào tạo và nghiên cứu KH&CN (như Trường Đại học Tây Nguyên, Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp Tây Nguyên...) và có các mô hình sản xuất nông nghiệp lớn và đa dạng ở vùng Tây Nguyên, có khả năng thử nghiệm và ứng dụng các kỹ thuật và công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp như: Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ...

Với điểm mạnh về vị trí địa lý cũng như hạ tầng kinh tế - kỹ thuật giúp cho Đắk Lắk có điều kiện nghiên cứu, chuyển giao khoa học kỹ thuật phát triển ngành nông nghiệp, phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản và phục vụ sản xuất nông nghiệp.

2.1.2. Đắk Lắk có nguồn tài nguyên thiên nhiên khá phong phú, đa dạng

⁴⁵ Đường Hồ Chí Minh nối Đắk Lắk với các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông; quốc lộ 26 nối với tỉnh Khánh Hòa; quốc lộ 29 nối với thành phố Tuy Hòa (tỉnh Phú Yên) và cửa khẩu Đăk Ruê (khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia); quốc lộ 27 nối với tỉnh phố Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng) và tỉnh Ninh Thuận; quốc lộ 14C chạy dọc biên giới Việt Nam - Campuchia, nối tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông; quốc lộ 19C nối với tỉnh Phú Yên và tỉnh Bình Định

⁴⁶ ĐT.687, ĐT.688, DDT.689, ĐT.690, ĐT.692, ĐT.693, ĐT.695, ĐT.697, ĐT.697E, ĐT.698, ĐT.699

⁴⁷ Với đường đô thị dài 751 km; 70 tuyến đường huyện dài 1.343,82 km; 760 tuyến đường xã dài 3.220,07 km và đường thôn buôn dài 4.079,32 km với tỷ lệ nhựa hóa là 95,54% đối với đường tỉnh, 83,9% đối với đường huyện và 43,7% đối với đường xã.

Nằm ở trung tâm cao nguyên, Đắk Lắk có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, đặc biệt là tài nguyên đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp (đất bazan màu mỡ). Do vậy, đây là các điều kiện lý tưởng cho tăng vụ, thâm canh, rải vụ cây trồng và vật nuôi, có thể đáp ứng gần như quanh năm với nhiều loại nông sản hàng hóa khác nhau của thị trường. Ngoài ra, với điều kiện tự nhiên như vậy, Đắk Lắk có khả năng hình thành các vùng chuyên canh cây trồng - vật nuôi lớn, tạo ra lượng nông sản hàng hóa chất lượng cao và tập trung, có khả năng thâm nhập và cạnh tranh ở các thị trường quốc tế.

Đắk Lắk cũng có nguồn tài nguyên sinh vật đa dạng, đặc biệt có một số giống cây đặc sản nổi tiếng (cà phê Buôn Ma Thuột, tiêu, bơ Sáp, bơ Booth, sầu riêng, cây ăn trái...) và khá nhiều giống cây trồng, vật nuôi thích nghi với điều kiện sinh thái của tỉnh, cho năng suất và chất lượng khá cao, được thị trường tiêu thụ ưa chuộng. Nhiều sản phẩm đã và đang làm nên thương hiệu và đặc trưng của tỉnh như cà phê, hồ tiêu, ca cao.

2.1.3. Môi trường sinh thái, danh lam thắng cảnh và bản sắc văn hóa truyền thống phong phú và đa dạng

Yếu tố văn hoá, truyền thống phong phú, đa dạng với sự giao thoa của nhiều nền văn hóa là yếu tố thuận lợi để tỉnh phát triển các lĩnh vực dịch vụ, du lịch và xây dựng các sản phẩm mang đậm bản sắc văn hóa của địa phương. Đắk Lắk là tỉnh có nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ thú từ những khu rừng nguyên sinh, khu bảo tồn thiên nhiên cho đến những di tích lịch sử văn hóa và căn cứ cách mạng cùng với sự đa dạng về bản sắc các dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh, Đắk Lắk có tiềm năng và lợi thế phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Những cảnh quan thiên nhiên xanh tươi cho phép hình thành và phát triển loại hình “du lịch xanh” (Green tours) dựa vào sinh thái ruộng vườn, đây cũng là thế mạnh trong phát triển nông thôn Đắk Lắk.

2.1.4. Có nhiều tiềm năng mới được phát hiện: Gần đây, Đắk Lắk đã được nhiều nhà đầu tư chiến lược trong nước và quốc tế quan tâm, chú ý và đánh giá là điểm đầu tư tiềm năng để phát triển các nguồn năng lượng tái tạo (như điện gió và điện mặt trời) bởi đây là một trong số ít địa phương có lượng nắng và gió trung bình hàng năm rất lớn (với số giờ nắng trung bình trong năm đạt 2.400-2.800 giờ tạo điều kiện thuận lợi cho Đắk Lắk phát triển năng lượng mặt trời; và với sức gió đo được trong các tháng bình quân khoảng 6,4-6,5 m/s ở độ cao 60 m (đo ở huyện Ea H'Leo). Những tiềm năng mới phát hiện này sẽ góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp năng lượng từ thủy điện sang quang điện và phong điện (điện mặt trời, điện gió).

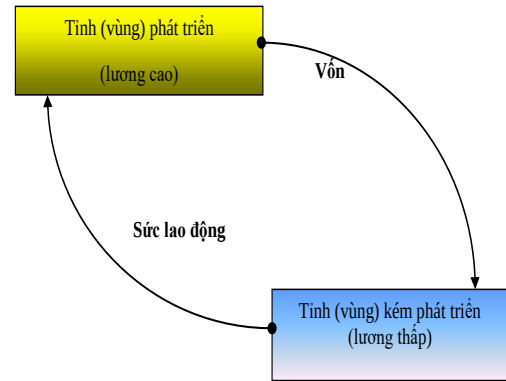
Với những điểm mạnh trên, Đắk Lắk có tiềm năng lớn trong phát triển công nghiệp chế biến nông sản, phát triển nông nghiệp sạch, phát triển năng lượng tái tạo và phát triển du lịch, đặc biệt du lịch sinh thái, du lịch văn hóa truyền thống.

2.2. Điểm yếu

Bên cạnh những điểm mạnh, Đắk Lắk còn khá nhiều điểm yếu có thể ảnh hưởng đến quá trình tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng trong những năm tới, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0. Một số điểm yếu cụ thể gồm:

2.2.1. Đắk Lắk vẫn là tỉnh thuộc vùng chậm phát triển

Đắk Lắk với quy mô kinh tế nhỏ nên tiềm lực nội sinh còn khó khăn. Trong khi đó, nhu cầu đầu tư cho phát triển trên tất cả các lĩnh vực là rất lớn, việc huy động các nguồn vốn trong dân cư và các thành phần kinh tế còn hạn chế; thu hút đầu tư từ bên ngoài còn hạn chế và có không ít khó khăn. Lao động dịch chuyển từ Đắk Lắk đến các tỉnh (vùng) có lương cao, đồng thời đã có dấu hiệu vốn và công nghệ dịch chuyển từ tỉnh (vùng) phát triển đến Đắk Lắk.



Hướng lưu động của vốn và sức lao động

2.2.2. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ

KCHT tuy có phát triển nhưng chưa đồng bộ, hạ tầng một số nơi, một số lĩnh vực chưa được đầu tư đầy đủ nên chưa phát huy được hiệu quả thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, chưa gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, ảnh hưởng đến mục tiêu tăng trưởng của tỉnh. Hệ thống đường tỉnh lộ nhiều nơi đang xuống cấp nghiêm trọng. Hạ tầng kinh tế - kỹ thuật đô thị chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của thành phố, thị xã, thị trấn; kết cấu hạ tầng nông thôn còn nhiều yếu kém. Hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp hạn chế, đặc biệt là hệ thống thủy lợi cấp nước trong mùa khô. Mặc dù nhiều công trình thủy lợi đã được xây dựng nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu tưới cho diện tích cây trồng, đặc biệt cây công nghiệp dài ngày, nhất là trong thời điểm nắng hạn.

2.2.3. Cơ cấu nền kinh tế, mô hình tăng trưởng của tỉnh còn lạc hậu, chậm đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo xu hướng hiện đại, chưa phát huy được hết tiềm năng và thế mạnh của tỉnh.

Năng lực cạnh tranh của tỉnh còn yếu, trình độ công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất, chế biến của tỉnh còn thấp, hiệu suất chưa cao, năng suất lao động thấp. Các ngành sản xuất của tỉnh Đắk Lắk hầu hết là những ngành có giá trị gia tăng thấp, chi phí trung gian cao, làm giảm hiệu suất của các doanh nghiệp. Nhiều sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường về cả số lượng, chất lượng và chủng loại. Khả năng ứng dụng công nghệ vào hoạt động nắm bắt thông tin và dự báo thị trường còn hạn chế. Đây là điểm yếu lớn cần giải quyết trong quá

trình thực hiện mục tiêu cơ cấu lại kinh tế tỉnh, nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động sản xuất kinh doanh để phát triển cao hơn, chất lượng hơn trong những năm tới.

2.2.4. Chất lượng nguồn nhân lực thấp, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới làm hạn chế khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ, cản trở quá trình tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển sản xuất kinh doanh, thu hút đầu tư vào tỉnh Đắk Lắk. Tốc độ phát triển kinh tế chủ yếu tập trung vào các khu vực đô thị và các vùng ven trục giao thông chính. Các vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc ít người còn phát triển chậm. Môi trường kinh doanh còn nhiều hạn chế, công tác quản lý, điều hành chưa thực sự hiệu quả, còn thiếu nhất quán, tính ổn định chưa cao nên chưa tạo được môi trường đầu tư kinh doanh thực sự thuận lợi, hấp dẫn.

2.2.5. Với tỷ lệ khá lớn dân số là đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó một phần không nhỏ sống ở khu vực khó khăn với tập quán sản xuất lạc hậu, tư duy, tâm lý sản xuất riêng rẽ, tự phát sẽ ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật và kinh tế thị trường - sản xuất hàng hóa.

2.2.6. Với việc thu hút luồng di cư tự do đến cư trú, chuyển dịch lực lượng lao động dồi dào đến tỉnh cũng đã gây ra các vấn đề về an ninh, chính trị và hệ lụy trong công tác quản lý xã hội của các địa phương; đặc biệt đã phá vỡ công tác quy hoạch, kế hoạch bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh, ảnh hưởng một phần đến việc quy hoạch bố trí đất ở, đất sản xuất.

2.3. Cơ hội phát triển

2.3.1. Việt Nam đã tham gia vào một số Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới (CPTPP, EVFTA); Việt Nam tiếp tục thực hiện các cam kết trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)... là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư...ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế - xã hội cả nước cũng như tỉnh Đắk Lắk.

CMCN lần thứ tư (CMCN 4.0) đem lại cho nước ta, trong đó có tỉnh Đắk Lắk một vận hội mới, tăng áp lực cải cách, tận dụng những lợi thế, tận dụng các cơ hội tiếp cận các công nghệ hiện đại, từ đó có thể giải quyết các vấn đề về môi trường.

Xu thế dịch chuyển dòng vốn FDI đã và đang diễn ra, ngày càng thể hiện rõ nét hơn từ khi có đại dịch Covid-19. Các tập đoàn đa quốc gia muốn dịch chuyển đầu tư từ Trung Quốc sang các nước châu Á khác như Indonesia, Malaysia, Ấn Độ, Việt Nam, Thái Lan, Philippines... Việt Nam có thể tận dụng lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nhân lực và các nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh để đón làn sóng đầu tư một cách có chọn lọc.

2.3.2. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã xác định mục tiêu: đến năm 2030 nước ta là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Tinh thần

của Đại hội XIII là đến năm 2045 chỉ đặt mục tiêu là nước phát triển. Ngoài ra có các điểm mới của Văn kiện ĐH XIII là: Tập trung chuyển đổi số, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số; phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế (giai đoạn cuối bắt buộc phải làm nếu muốn tiếp tục tăng trưởng cao); phát triển doanh nghiệp của người Việt Nam hình thành các tập đoàn có khả năng cạnh tranh khu vực, thế giới... Đây là tư tưởng nền tảng, là cốt lõi của tầm nhìn dài hạn đến năm 2045. Đây cũng là cơ hội Đắc Lắc phát huy các cơ chế, chính sách chung để vươn lên, hướng tới khát vọng chung của cả nước.

2.3.3. Cơ hội phát triển cùng với các tỉnh Tây Nguyên, khu vực Tam giác phát triển CLV, hành lang kinh tế Đông - Tây: Đây là địa bàn chiến lược khu vực Tây Nguyên được Trung ương quan tâm đầu tư, có nhiều chính sách hỗ trợ. Đặc biệt khu vực Tam giác phát triển CLV đang có những bước tiến mạnh mẽ về hạ tầng kết nối, sản xuất nông nghiệp, du lịch... được sự quan tâm của nhiều tổ chức quốc tế. Bên cạnh đó, việc được xác định Đắc Lắc “tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản”⁴⁸ sẽ tạo cơ hội cho Đắc Lắc phát triển nông nghiệp và các ngành phục vụ phát triển nông nghiệp.

2.3.4. Những cơ chế, chính sách mới của Nhà nước, của tỉnh, cùng với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên gia năng động, sáng tạo, nhạy bén đã trưởng thành, đang tiếp tục tạo uy tín và sức hút đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Chính quyền các cấp trong tỉnh đang nỗ lực các biện pháp cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Năm 2020, Đắc Lắc đứng thứ 35/63 tỉnh thành phố về chỉ số PCI, tăng 3 bậc so với năm 2019 và tăng 23 bậc so với năm 2011. Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh đang có xu thế tăng nhanh. Đây là cơ hội để Đắc Lắc tiếp tục đẩy mạnh cải cách, nâng cao uy tín của tỉnh, tạo sức hút đối với nhà đầu tư trong thời kỳ tới.

2.4. Thách thức trong tương lai

Trong những năm tới, phát triển kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu kinh tế của tỉnh Đắc Lắc có thể phải đối mặt với các thách thức sau:

2.4.1. Áp lực cạnh tranh lớn, đặc biệt từ quá trình hội nhập quốc tế, trong đó có tự do hóa thương mại cũng như quá trình tái cơ cấu kinh tế trong nước, hàng hóa lưu chuyển tự do trên thị trường tạo thách thức về cạnh tranh gay gắt trên các thị trường hàng hóa nông sản của Đắc Lắc. Thực tế, hội nhập kinh tế quốc tế sẽ gia tăng cạnh tranh, thị trường (cả trong nước và nước ngoài) sẽ yêu cầu chất lượng sản phẩm ngày càng cao và khắt khe hơn. Trên bình diện quốc gia nói chung và Đắc Lắc nói riêng, nếu không nâng cao chất lượng, các sản phẩm sẽ khó có thể tồn tại trên thị trường được, đặc biệt là các mặt hàng nông sản, công nghiệp chế biến... ngày càng chịu nhiều sức ép về các rào cản kỹ thuật,

⁴⁸ theo Quyết định 1194/QĐ-TTg ngày 22/7/2014 về phê duyệt Quy xây dựng Vùng Tây Nguyên đến năm 2030

đặc biệt là vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc xuất xứ... Đây là thách thức lớn đối với Đắk Lắk, đòi hỏi người dân, doanh nghiệp, các cấp chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội liên quan phải có những điều chỉnh để thích ứng kịp thời.

2.4.2. Yêu cầu điều chỉnh phương thức sản xuất. Kinh tế Đắk Lắk phụ thuộc chủ yếu vào các ngành nghề truyền thống, dựa nhiều vào lao động và tài nguyên (khai thác rừng, đất, nước trong khi các quỹ này đã bị khai thác tới ngưỡng thời gian qua); dựa vào điều kiện tự nhiên (khí hậu, thời tiết). Để phát triển bền vững và đạt được mục tiêu đề ra, rất cần sự tham gia vào cuộc quyết liệt của các chủ thể kinh tế, từ các cơ quan quản lý Nhà nước, tới doanh nghiệp và cộng đồng dân cư trong việc đẩy nhanh, đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành nghề hiện tại. Tổ chức lại sản xuất theo mô hình mới với đòi hỏi tiêu chuẩn hóa trong sản xuất để có khối lượng sản phẩm lớn, đạt yêu cầu cao và ổn định về chất lượng là thách thức lớn trong sản xuất nông nghiệp, phải thay đổi phương thức sản xuất nhỏ lẻ của các nông hộ hiện nay sang sản xuất hiện đại, quy mô lớn hơn để có thể ứng dụng kỹ thuật và công nghệ trên diện rộng, hạn chế sự tác động của điều kiện tự nhiên, hạn chế sự khai thác các yếu tố tự nhiên sẵn có.

2.4.3. Thách thức về nguồn lực đầu tư trước những yêu cầu phát triển mới: Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh gay gắt đòi hỏi phải ứng dụng kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất để vừa giảm giá thành sản phẩm, vừa tăng chất lượng sản phẩm, nhưng đồng thời phải tạo ra một khối lượng sản phẩm lớn và ổn định nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Tất cả những điều này chỉ có thể được đáp ứng khi sản xuất được đầu tư lớn, cả về nguồn nhân lực có kỹ năng lao động và nguồn vốn đầu tư lớn... Đồng thời, thách thức về đổi mới và nâng cao khả năng, năng lực quản lý điều hành sản xuất khi tiến hành tổ chức lại sản xuất, thay đổi công nghệ mới, mở rộng thị trường, tăng cường đầu tư... Đây là thách thức đối với tập quán, thói quen và tư duy sản xuất nhỏ đã hình thành từ lâu ở Đắk Lắk.

2.4.4. Thách thức về sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các khu vực phát triển, các đô thị và khu vực khó khăn: Tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực khó khăn còn cao, tái nghèo và chênh lệch mức sống giữa các vùng trong tỉnh còn khá lớn và có xu thế ngày càng lan ra, làm gia tăng nguy cơ những bất ổn trong đời sống xã hội. Trong khi tỉnh đứng trước yêu cầu phải tập trung phát triển có trọng tâm, trọng điểm để tạo tính lan tỏa.

2.4.5. Thách thức về nguy cơ bất ổn chính trị, trật tự an ninh trong điều kiện phát triển mới: Các tỉnh Tây Nguyên nằm ở địa bàn nhạy cảm về chính trị an ninh, tình hình tội phạm và các tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp. Tỉnh lại đứng trước yêu cầu phải tập trung phát triển kinh tế, thu hút đầu tư kể cả các dòng vốn đầu tư từ nước ngoài nên vừa phải có cơ chế thu hút đầu tư nhưng lại phải luôn nêu cao tinh thần cảnh giác.

2.4.6. Biến đổi khí hậu ngày càng khó lường đang trở thành mối đe

dọa, thách thức lớn của tỉnh, đặc biệt vấn đề hạn hán, trong khi đó, việc khai thác nước ngầm phục vụ tưới cà phê diễn ra phức tạp với kỹ thuật và công nghệ khai thác hạn chế dẫn đến hiện tượng suy giảm mực nước, trữ lượng nước dưới đất giảm rất rõ ràng và phổ biến; có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển cây công nghiệp dài ngày của tỉnh trong thời gian tới. Bên cạnh đó, đứng trước yêu cầu về mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp, khai thác tài nguyên, phát triển các KCN, đặt ra các yêu cầu phải bảo vệ môi trường, không phát triển bằng mọi giá... trong đó quan tâm đến các điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu, nguy cơ gia tăng tần suất các ảnh hưởng xấu của thiên tai.

2.4.7. Tình hình dịch bệnh covid-19

Để phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả và bền vững, thì các không gian kinh tế - xã hội phải là các không gian liên thông. Tuy nhiên, dịch bệnh covid-19 dẫn đến không gian kinh tế - xã hội bị phân mảnh. Vì vậy, dịch bệnh là một thách thức đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong ngắn hạn, phục hồi kinh tế sau dịch cách là một thách thức cần vượt qua. Tuy vậy, trong ASEAN đã có những mô hình phục hồi kinh tế - xã hội tốt, mà tỉnh có thể học tập, ví dụ như Singapore. Trong dài hạn, thách thức là phải sống chung với dịch bệnh song vẫn đảm bảo phát triển tốt.

2.5. Bảng tổng hợp theo mô hình SWOT

Từ những phân tích về điều kiện tự nhiên và phát triển kinh tế - xã hội nêu trên đã rút ra bảng tóm tắt nhưng điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức như sau:

Bảng 72: Bảng SWOT tóm tắt

Điểm mạnh	Điểm yếu
1. Vị trí địa kinh tế, địa chính trị thuận lợi: nằm ở vị trí trung tâm và là đầu mối giao thông của Tây Nguyên, có mạng lưới giao thông thuận lợi, cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật sẵn có rất thuận lợi cho việc mở rộng giao thương và liên kết hợp tác với các tỉnh trong vùng, cả nước và quốc tế. 2. Nguồn tài nguyên thiên nhiên khá phong phú, đa dạng, đặc biệt là đất bazan màu mỡ; khí hậu phù hợp với sự phát triển của các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, điều, tiêu...với qui mô sản xuất hàng hóa tập trung; có tiềm năng lớn về đất lâm nghiệp và trữ lượng gỗ cùng	1. Xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của địa phương. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm; Chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá chưa cao. Sản xuất nông nghiệp tuy phát triển, nhưng thiếu bền vững; Sản xuất công nghiệp còn đơn điệu, qui mô nhỏ bé, chưa có sản phẩm mũi nhọn với khối lượng hàng hóa lớn. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là xuất thô, giá trị thấp, sức cạnh tranh chưa cao. Sản phẩm du lịch còn nghèo nàn, sức thu hút kém. Chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư lớn vào tỉnh. 2 Mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế-

nguồn lâm sản phong phú.

3. Là tỉnh giàu tiềm năng về du lịch, cả về phong cảnh tự nhiên và văn hóa truyền thống. Có các điểm du lịch sinh thái như Vườn quốc gia Yok Đôn, thác Draï Nur, thác Draï Sáp Thượng (thác Gia Long); các khu, điểm du lịch tại hồ Lắk, Buôn Đôn... cùng nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng nguyên sinh khác. Cùng với nét văn hóa độc đáo, là vùng đất có nhiều lễ hội văn hóa mang bản sắc văn hóa đặc trưng đã được nhiều người biết đến như: Hội voi, Lễ hội Văn hóa cồng chiêng, Lễ cúng bến nước... của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

4. Nhiều tiềm năng mới được phát hiện (điện mặt trời, điện gió) sẽ góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp năng lượng từ thủy điện sang quang điện - phong điện (năng lượng sạch).

5. Dân cư và lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk mang đặc điểm của nhiều vùng miền khác nhau tạo nên những nét truyền thống văn hóa đa dạng, phong phú chứa đựng những yếu tố năng động, sáng tạo mới. Cộng đồng các dân tộc trong tỉnh có truyền thống đoàn kết, cần cù và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh trên nhiều lĩnh vực và ngành nghề đa dạng, phong phú.

kỹ thuật-xã hội thiếu đồng bộ. Năng lực cạnh tranh yếu, trình độ công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất, chế biến thấp, năng suất lao động thấp. Khả năng ứng dụng công nghệ vào hoạt động nắm bắt thông tin và dự báo thị trường còn hạn chế.

3. Chất lượng nguồn nhân lực thấp, đặc biệt ở khu vực khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thiếu đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý giỏi; trình độ chuyên môn kỹ thuật, quản lý điều hành chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nhanh của nền kinh tế.

4. Phát triển kinh tế chủ yếu tập trung vào các khu vực đô thị và các vùng ven trục giao thông chính. Các vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc còn phát triển chậm.

5. Tiến trình cải cách hành chính, đặc biệt cải cách thủ tục hành chính còn chậm. Môi trường kinh doanh còn nhiều hạn chế. Vẫn còn tồn tại bộ phận không nhỏ đồng bào các dân tộc ở khu vực khó khăn với tập quán sản xuất lạc hậu, tư duy, tâm lý sản xuất riêng rẽ, nhỏ lẻ... sẽ ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật và kinh tế thị trường - sản xuất hàng hóa.

Cơ hội	Thách thức
1. Cả nước đang tập trung quyết liệt không chỉ cải cách thủ tục hành chính, cải cách bộ máy Nhà nước mà còn đưa ra nhiều cơ chế chính sách quan trọng. Những cải cách này sẽ góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư, nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên đất đai, v.v để từ đó có cơ sở nâng	1. Áp lực cạnh tranh lớn, đặc biệt từ quá trình hội nhập quốc tế, trong đó có tự do hóa thương mại cũng như quá trình tái cơ cấu kinh tế trong nước, hàng hóa lưu chuyển tự do trên thị trường tạo thách thức về cạnh tranh gay gắt trên các thị trường hàng hóa nông sản của Đắk Lắk. Trên bình diện quốc gia nói chung và Đắk Lắk nói riêng,

cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế ở từng địa phương và cả nước.

Ngoài ra, việc triển khai các nhiệm vụ trọng tâm nhằm phù hợp với xu thế phát triển của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, cùng với sự chỉ đạo mạnh mẽ của Chính phủ trong xây dựng chính quyền điện tử sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính, thực hiện công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan Nhà nước.

2. Cơ hội trong hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Với việc Việt Nam đã đàm phán và ký kết 16 hiệp định thương mại tự do (FTA) là cơ hội để thúc đẩy kinh tế tỉnh chuyên hướng phát triển mới cũng như cơ hội tiếp cận các công nghệ, kỹ thuật sản xuất và sản phẩm chất lượng cao đến từ nhiều quốc gia trên thế giới. Trong quá trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân cùng các cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nói riêng, Tây Nguyên nói chung, có điều kiện cọ xát, từ đó phát triển ngày càng mạnh mẽ hơn. Đây cũng là cơ hội để Đắk Lắk tham gia "chuỗi giá trị" trên thị trường nông sản thế giới.

3. Ứng dụng khoa học kỹ thuật cao ngày càng phổ biến, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp - ngành kinh tế chủ lực của tỉnh Đắk Lắk: Đây là cơ hội nâng cao hiệu quả sản xuất và giúp tăng thu nhập cho nông dân, tạo tiền đề cho sản xuất từng bước đáp ứng được tiêu chuẩn cao của thị trường trong nước và quốc tế về các mặt hàng nông sản như: cà phê, hồ tiêu, mật ong, các loại quả

nếu không nâng cao chất lượng, các sản phẩm sẽ khó có thể tồn tại trên thị trường, đặc biệt là các mặt hàng nông sản, công nghiệp chế biến...

2 Kinh tế Đắk Lắk phụ thuộc chủ yếu vào các ngành nghề truyền thống, dựa nhiều vào lao động và tài nguyên (khai thác rừng, đất, nước trong khi các quỹ này đã bị khai thác gần như cạn kiệt). Để phát triển bền vững, rất cần sự tham gia vào cuộc quyết liệt của các chủ thể kinh tế, từ các cơ quan quản lý Nhà nước, tới doanh nghiệp và cộng đồng dân cư trong việc đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành nghề, tổ chức lại sản xuất từ nhỏ lẻ của các nông hộ hiện nay sang sản xuất lớn, hiện đại, ứng dụng kỹ thuật và công nghệ trên diện rộng, hạn chế sự tác động bất lợi của điều kiện tự nhiên gây ra.

3. Thách thức về nguồn lực đầu tư trước những yêu cầu phát triển mới: Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh gay gắt đòi hỏi phải ứng dụng kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất để vừa giảm giá thành sản phẩm, vừa tăng chất lượng sản phẩm, nhưng đồng thời phải tạo ra một khối lượng sản phẩm lớn và ổn định nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Tất cả những điều này chỉ có thể được đáp ứng khi sản xuất được đầu tư lớn, cả về nguồn nhân lực có kỹ năng lao động và nguồn vốn đầu tư lớn... Đây là thách thức không nhỏ đối với quá trình phát triển của Đắk Lắk.

4. Thách thức về sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các khu vực phát triển, các đô thị và khu vực khó khăn: Tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực khó khăn còn cao, tái nghèo và chênh lệch mức sống giữa các vùng trong tỉnh còn khá lớn và có xu thế ngày càng lan rộng, làm gia tăng nguy cơ những bất ổn trong đời

(bơ, bưởi, chanh leo, v.v.), các loại cây dược liệu. Đồng thời, góp phần giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

4. Cơ hội phát triển cùng với các tỉnh Tây Nguyên, khu vực Tam giác phát triển CLV, hành lang Đông Tây: Đây là địa bàn chiến lược khu vực Tây Nguyên được Trung ương quan tâm đầu tư, có nhiều chính sách hỗ trợ. Đặc biệt khu vực Tam giác phát triển CLV đang có những bước tiến mạnh mẽ về hạ tầng kết nối, sản xuất nông nghiệp, du lịch... được sự quan tâm của nhiều tổ chức quốc tế. Bên cạnh đó, việc được xác định Đắk Lắk “tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản”⁴⁹ sẽ tạo cơ hội cho Đắk Lắk phát triển nông nghiệp và các ngành phục vụ phát triển nông nghiệp.

sống xã hội. Trong khi tỉnh đứng trước yêu cầu phải tập trung phát triển có trọng tâm, trọng điểm để tạo tính lan tỏa.

5. Thách thức về nguy cơ bất ổn chính trị, trật tự an ninh trong điều kiện phát triển mới: Các tỉnh Tây Nguyên nằm ở địa bàn nhạy cảm về chính trị an ninh, tình hình tội phạm và các tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp. Tỉnh lại đứng trước yêu cầu phải tập trung phát triển kinh tế, thu hút đầu tư kể cả các dòng vốn đầu tư từ nước ngoài nên vừa phải có cơ chế thu hút đầu tư nhưng lại phải luôn nêu cao tinh thần cảnh giác.

6. Biến đổi khí hậu ngày càng khó lường đang trở thành mối đe dọa, thách thức lớn của tỉnh, đặc biệt vấn đề hạn hán; trong khi đó, việc khai thác nước ngầm phục vụ tưới cà phê diễn ra phức tạp với kỹ thuật và công nghệ khai thác hạn chế dẫn đến hiện tượng suy giảm mực nước, trữ lượng nước dưới đất giảm rất rõ ràng và phổ biến... cần quan tâm đến các điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu, nguy cơ gia tăng tần suất các ảnh hưởng xấu của thiên tai.

⁴⁹ theo Quyết định 1194/QĐ-TTg ngày 22/7/2014 về phê duyệt Quy xây dựng Vùng Tây Nguyên đến năm 2030

PHẦN BA

QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH

1. Quan điểm phát triển

(1) Quan điểm kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn: Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành của quốc gia và vùng.

(2) Quan điểm về phát triển kinh tế: Phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, toàn diện trên cơ sở tập trung, thu hút, huy động nguồn lực để phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh, đó là bốn (4) trụ cột tăng trưởng: Phát triển các sản phẩm nông, lâm sản lợi thế quy mô lớn, chất lượng cao, xuất khẩu lớn; Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và sản xuất năng lượng tái tạo quy mô lớn; Kinh tế đô thị⁵⁰, hạ tầng số, hạ tầng thủy lợi; Dịch vụ-logistic-du lịch dựa trên nền tảng số, kinh tế số, xã hội số. Sự phát triển của các trụ cột tăng trưởng sẽ tạo nền tảng cho quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế đột phá và theo chiều sâu, tạo sự phát triển lan tỏa thúc đẩy các ngành dịch vụ hiện đại, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển có chất lượng cao như: khoa học - công nghệ, thương mại, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, xã hội.

Thành phố Buôn Ma Thuột là đô thị trung tâm của vùng Tây Nguyên với một không gian Xanh - Hiện đại - Văn minh, cửa ngõ của vùng Tây Nguyên hội nhập với khu vực và quốc tế. Người dân được thụ hưởng một đời sống chất lượng với dịch vụ xã hội tốt, môi trường được đảm bảo, cơ hội việc làm và thu nhập cao.

(3) Quan điểm về tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội: Nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh kinh tế toàn tỉnh trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, nhất là tăng dần kinh tế số. Phát triển bền vững theo hướng tăng trưởng xanh và xây dựng nông thôn mới, trong đó lấy con người là trung tâm, khoa học công nghệ là động lực phát triển và là nguồn lực phát triển quan trọng nhất, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và liên tục tạo ra các lợi thế so sánh mới để nâng cao năng

⁵⁰ Phát triển thành phố Buôn Ma Thuột thành đô thị hạt nhân vùng Tây Nguyên, có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, y tế, dịch vụ, du lịch, thể dục thể thao của tỉnh Đắk Lắk và vùng Tây Nguyên; tạo sự tác động lan tỏa trong toàn tỉnh và cả vùng.

lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh. Đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững, giảm chênh lệch về phát triển xã hội giữa các khu vực và giữa các nhóm dân tộc trong tỉnh.

(4) Quan điểm về sắp xếp không gian các hoạt động kinh tế - xã hội: Xây dựng hệ thống đô thị thành các cực phát triển với các trung tâm kinh tế, đô thị thông minh; các khu cụm công nghiệp và dịch vụ; các hành lang phát triển và các vùng chuyên canh.

Ứng dụng khoa học công nghệ và lựa chọn phát triển những điểm đột phá xanh trong các cụm ngành trọng điểm. Chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh kinh tế. Trong đó, quan điểm về hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn: Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với không gian kinh tế-xã hội, với điều kiện của từng địa phương, có tính chất, chức năng, bản sắc; các đô thị trở thành động lực phát triển của tỉnh, của cả vùng Tây Nguyên; phát triển đô thị xanh, hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, thông minh, bảo đảm phát triển bền vững. Xây dựng phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn gắn với xây dựng nông thôn mới, có khả năng cạnh tranh cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(5) Quan điểm về phát triển kết cấu hạ tầng: Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, hiệu quả đáp ứng yêu cầu phát triển; kết nối hệ thống giao thông với các tỉnh lân cận, khu vực và quốc tế bằng đường bộ, đường hàng không hiện có và đường sắt trong tương lai, nhằm gắn kết không gian cao nguyên với không gian ven biển vùng duyên hải. Phát triển hài hòa giữa KCHT sản xuất với KCHT xã hội chủ chốt: giáo dục-đào tạo, y tế, văn hoá; Phát triển hạ tầng số dung lượng lớn, tạo đà thúc đẩy tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội phát triển theo định hướng “*Chính quyền số- kinh tế số- xã hội số*”.

(6) Quan điểm về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường: Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên **đất, nước, rừng** và các loại tài nguyên khác; bảo vệ, cải thiện môi trường; chủ động, tích cực triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

(7) Quan điểm về quốc phòng - an ninh: Phát triển kinh tế, xã hội gắn với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố bảo đảm quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới; tăng cường mở rộng hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát thời kỳ 2021-2030

Nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của Nhân dân đạt mức trung bình khá của cả nước, trên cơ sở: phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền

vững; xây dựng Đắk Lắk trở thành trung tâm, một cực phát triển của vùng Tây Nguyên, hội nhập và liên kết theo hướng mở với khu vực và quốc tế. Tiếp tục duy trì tốc độ đầu tư tích lũy cao cho nền kinh tế; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, tăng tính bền vững trong phát triển; đổi mới mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nâng cao rõ rệt chất lượng giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và y tế, văn hóa, thể dục thể thao. Kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, bảo đảm quốc phòng an ninh.

2.2. Mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch

2.2.1. Các mục tiêu phát triển kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm thời kỳ 2021-2030 là 11%, trong đó: giai đoạn 2021-2025 là 10%/năm, riêng công nghiệp - xây dựng tăng 17%/năm, nông lâm thủy sản tăng 4,5%, dịch vụ tăng 11,5%. Giai đoạn 2026-2030 tăng 12%, trong đó, công nghiệp - xây dựng tăng 22%/năm, nông lâm thủy sản tăng 5,2%/năm, dịch vụ tăng 10,7%/năm⁵¹.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đến năm 2025 tỷ trọng các khu vực: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 24,8%; công nghiệp - xây dựng chiếm 26,2%; dịch vụ chiếm 44% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5%; đến năm 2030, Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 20,6%; công nghiệp-xây dựng chiếm 39,5%; dịch vụ chiếm 35%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,9%;

- Phần đầu tỷ trọng kinh tế số tăng dần, bám sát chỉ tiêu cả nước, năm 2030 đạt 20%.

- GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 81,2 triệu đồng giá hiện hành, năm 2030 đạt 131 triệu đồng (gấp 2,9 lần năm 2020);

- Huy động GRDP vào ngân sách khoảng 12% giai đoạn 2021-2025⁵², và 13-14% giai đoạn 2026-2030. Tốc độ tăng bình quân thu ngân sách đạt 8-9%/năm giai đoạn 2021-2025 và 12-14%/năm giai đoạn 2026-2030;

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm khoảng 45% GRDP giai đoạn 2021-2025 và 41% GRDP giai đoạn 2026-2030.

2.2.2. Các mục tiêu phát triển xã hội

- Trong thời kỳ 2021-2030, giảm tỷ lệ hộ nghèo cả tỉnh 1,5%-2%/năm; riêng hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm hàng năm 3-4%.

- Giảm tỉ lệ tăng dân số tự nhiên, đến năm 2025 còn 0,9%; năm 2030 còn

⁵¹ Tốc độ tăng của khu vực dịch vụ nhỏ hơn khu vực công nghiệp, xây dựng, do quy mô dịch vụ năm 2020 lớn gấp 3,5 lần khu vực CN+XD.

⁵² Tỷ lệ huy động ngân sách từ GDP của cả nước giai đoạn 2021-2025 là 16%, giai đoạn 2026-2030 là 16-17%. Dự kiến tỷ lệ huy động ngân sách từ GRDP của Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 tỷ lệ huy động Gkhoảng 12%; Giai đoạn 2026-2030, tỷ lệ huy động ngân sách từ GRDP của Đắk Lắk dự kiến khoảng 13-14% .

0,81%. Đến năm 2025 quy mô dân số khoảng 1.982,3 ngàn người, năm 2030 khoảng 2.067,7 ngàn người.

- Chuyển dịch cơ cấu dân số theo hướng tăng tỷ lệ dân số đô thị, phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đối thiểu đạt là 35%, đến năm 2030 đạt 47%.

- Giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động hoạt động kinh tế còn khoảng 56% vào năm 2025 và khoảng 52% vào năm 2030, 44% năm 2050.

- Trong giai đoạn 2021-2025, phấn đấu giải quyết việc làm cho khoảng 150.000 lao động, xuất khẩu lao động trên 7.000 người; Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đến năm 2025 còn 2,3-3%, năm 2030 còn 2-3%.

- Nâng cao chất lượng nguồn lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đến năm 2025 đạt 65%; đến năm 2030 đạt 70% trở lên;

- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) đến năm 2025 là 17,4%, dưới 16,4% vào năm 2030. Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 29 giường; số bác sỹ trên một vạn dân đạt 08 bác sỹ. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 90%.

- Tăng tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia, đến năm 2025 đạt 60%, năm 2030 đạt 70%.

- Đến năm 2025, có trên 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tương ứng 100/152 xã) và có ít nhất 04 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Đến năm 2030, có 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tương ứng 130/152 xã).

2.2.3. Các mục tiêu về bảo vệ môi trường

- Đến năm 2025, tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đạt 92%; Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su) đạt từ 40-42%; Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 97,5%; Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 92,5%.

- Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đạt 98%; Duy trì tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su) đạt từ 42-44%; Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98%; Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 98%.

- Bảo tồn, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học. Tăng cường năng lực quản lý môi trường và nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường.

2.2.4. Về an ninh quốc phòng

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc. Tuyển quân đạt 100% đầu mỗi đơn vị dự bị động viên; dân quân tự vệ tổ chức, biên chế đúng quy định. Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh về chính trị, tư

tướng và tổ chức theo hướng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, thực hiện tốt nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu cao. Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã theo quy định. Thực hiện có hiệu quả Đề án bảo đảm quốc phòng và phân kỳ hàng năm; triển khai xây dựng công trình phòng thủ theo quy hoạch thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ. Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh cho các đối tượng theo đúng quy định. Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng.

3. Các kịch bản và phương án phát triển

Kịch bản phát triển là tập hợp các khả năng, các giả thiết đặt ra, trên cơ sở cân nhắc các điều kiện bên trong, các yếu tố tác động từ bên ngoài nhằm tìm ra phương án tối ưu, phù hợp với chủ trương, quan điểm phát triển chung của vùng, cả nước.

3.1. Kịch bản phát triển nông nghiệp

Trong thời kỳ 2021-2030, tỉnh Đắk Lắk chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống sang *mô hình nông nghiệp hiệu quả cao, nông nghiệp thông minh 4.0, trên cơ sở ứng dụng công nghệ số* dẫn đến một số biến đổi mang tính đột phá lớn sau đây:

a. Thực hiện các đột phá trong phát triển nông nghiệp:

- Đột phá về phương thức sản xuất, ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất, kết quả là nâng cao năng suất và chất lượng các sản phẩm; khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên.

- Tổ chức lại sản xuất cho phù hợp với sức sản xuất mới, phát triển các hợp tác xã kiểu mới, tổ hợp tác; hình thành chuỗi liên kết giữa người nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp; thúc đẩy liên kết giữa nhà nông, nhà nước, doanh nghiệp, ngân hàng, nhà khoa học và nhà phân phối.

- Xây dựng và bảo vệ thương hiệu các sản phẩm đặc trưng của Đắk Lắk (cà phê, tiêu, sầu riêng, macca, mật ong, dược liệu, chăn nuôi gia súc, gia cầm...) đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, quốc tế; đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm kết nối thị trường.

- Thu hút đầu tư, tập trung vào nông nghiệp sinh thái công nghệ cao, công nghiệp chế biến, gắn các hoạt động sản xuất với phát triển du lịch.

b. Sức chứa dân số theo kịch bản phát triển nông nghiệp:

Kết quả mô phỏng cho thấy, thu nhập từ nông nghiệp có thể nuôi sống được 69% dân số nông thôn với mức chi tiêu 2000 USD/người (giá hiện hành), được 40% với mức chi tiêu 3000 USD/người vào năm 2030. Tương tự, năm 2050 sức chịu tải của nông nghiệp về dân số là 188% với mức chi tiêu 2.000USD và 107% với mức chi 3.000USD. Nếu không chuyển đổi mô hình

tăng trưởng thì chỉ nuôi được 26% dân số nông thôn ở mức 3.000 USD hoặc 45% dân số nông thôn ở mức chi tiêu thấp (2.000USD/năm).

Bảng 73: Kết quả mô phỏng về phát triển nông nghiệp

	Đơn vị	2018	2020	2025	2030	2050
Thu nhập từ nông nghiệp nuôi được dân số nông thôn (theo số dự báo):						
1. Cây công nghiệp lâu năm (Cà phê, cao su, tiêu, điều):						
- Mức TN BQ thấp (2000 USD)	%	12,6	13,3	14,9	14,6	17,2
- Mức TN BQ cao (3000 USD)	%	7,2	7,6	8,5	8,4	9,8
2. Cây ăn quả (Cam, quýt, bưởi, bơ):						
- Mức TN BQ thấp (2000 USD)	%	0,1	0,3	0,5	1,0	1,0
- Mức TN BQ cao (3000 USD)	%	0,1	0,2	0,3	0,6	0,6
3. Chăn nuôi (Trâu, bò,..., tằm)						
- Mức TN BQ thấp (2000 USD)	%	22,5	31,5	40,1	51,7	158,0
- Mức TN BQ cao (3000 USD)	%	12,9	18,0	22,9	29,5	90,3
4. Lâm nghiệp (gỗ các loại)						
- Mức TN BQ thấp (2000 USD)	%	0,6	0,7	1,1	1,8	12,1
- Mức TN BQ cao (3000 USD)	%	0,3	0,4	0,6	1,0	6,9
5. Tổng số						
- Mức TN BQ thấp (2000 USD)	%	35,8	45,8	56,7	69,2	188,3
- Mức TN BQ cao (3000 USD)	%	20,5	26,2	32,4	39,5	107,6

Nguồn: Xử lý tổng hợp của Dự án QHT

Kết quả mô phỏng trên cho thấy, trong giai đoạn 2021-2030, nhu cầu tạo việc làm mới trong các khu vực khác (công nghiệp, dịch vụ) để tạo thêm việc làm có thu nhập cao để rút lao động sang ngành khác là rất cần thiết.

3.2. Kịch bản phát triển công nghiệp

Công nghiệp đóng vai trò quan trọng, là một trong những ngành động lực trong phát triển của tỉnh. Trong thời kỳ 2021-2030, không gian phát triển công nghiệp được mở rộng, do điều kiện để phát triển công nghiệp trở lên thuận lợi hơn thời kỳ trước, cụ thể gồm:

- *Nâng cấp giao thông kết nối liên vùng, liên tỉnh, lên cao tốc:* Phát triển một số tuyến đường bộ tốc độ cao kết nối với các cảng ở Khánh Hòa, Phú Yên, Nha Trang. Tăng cường giao thông kết nối TP Buôn Ma Thuột với TP Tuy Hòa (Phú Yên). Trước năm 2030, xây dựng tuyến cao tốc Bắc-Nam phía Tây (CT.02)⁵³. Khánh Hòa-Buôn Ma Thuột (CT.24); Sau năm 2030, xây dựng tuyến cao tốc Phú Yên-Đắk Lắk (CT.23) và Liên Khương - Buôn Ma Thuột (CT.26).

- *Tăng cường nội lực phát triển công nghiệp:* Trong thời kỳ 2021-2030, hạ tầng kỹ thuật của các CCN đã và đang xây dựng, khi hoàn thành, sẽ mở ra không gian rộng để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

⁵³ Qua leiku (Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) (160 km), Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) - Gia Nghĩa (Đắk Nông) (105 km).

Nếu đến năm 2030, tỷ lệ lấp đầy bình quân các CCN trên toàn tỉnh đến đạt từ 80%-90% diện tích đất cho thuê, thì sẽ đóng góp lớn vào tăng trưởng của Tỉnh.

- *Không gian phát triển công nghiệp còn lớn:* Không gian phát triển công nghiệp chế biến nông-lâm sản, thực phẩm, đồ uống còn lớn, nhất là chế biến cà phê và lâm sản. Buôn Ma Thuột có thể trở thành thành phố cà phê thế giới với các thương hiệu nổi tiếng như Trung Nguyên, An Thái, Cà phê Ngon... Công nghiệp chế biến gỗ ván nhân tạo: MDF, HDF... Công nghiệp chế biến lương thực áp dụng công nghệ mới thiết bị hiện đại. Công nghiệp hoá chất, cao su, nhựa, phân bón cũng có nhiều cơ hội phát triển.

- *Thu hút công nghiệp gia công từ các thành phố lớn:* Khi có đường cao tốc TP.HCM lên Tây Nguyên, thì tỉnh có thể thu hút các ngành giày da, may mặc từ miền Đông Nam bộ, nhất là từ thành phố Hồ Chí Minh. Tỉnh cần chuẩn bị đón nhận xu thế này.

- *Phát triển mạnh các ngành công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp,* như: Công nghiệp cơ khí, chế tạo liên quan đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là thiết kế hệ thống tưới tiết kiệm nước; sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp;

- *Công nghiệp sản xuất và phân phối điện có nhiều triển vọng:* Tập trung phát triển mạnh công nghiệp năng lượng tái tạo, điện gió, điện mặt trời và điện sinh khối.

3.3. Kịch bản phát triển các ngành dịch vụ

Trong giai đoạn 2021-2030, nhóm ngành dịch vụ-du lịch đóng vai trò động lực cho phát triển với hạt nhân là phát triển hạ tầng dịch vụ hậu cần (logistic), đột phá trong lĩnh vực y tế và giáo dục.

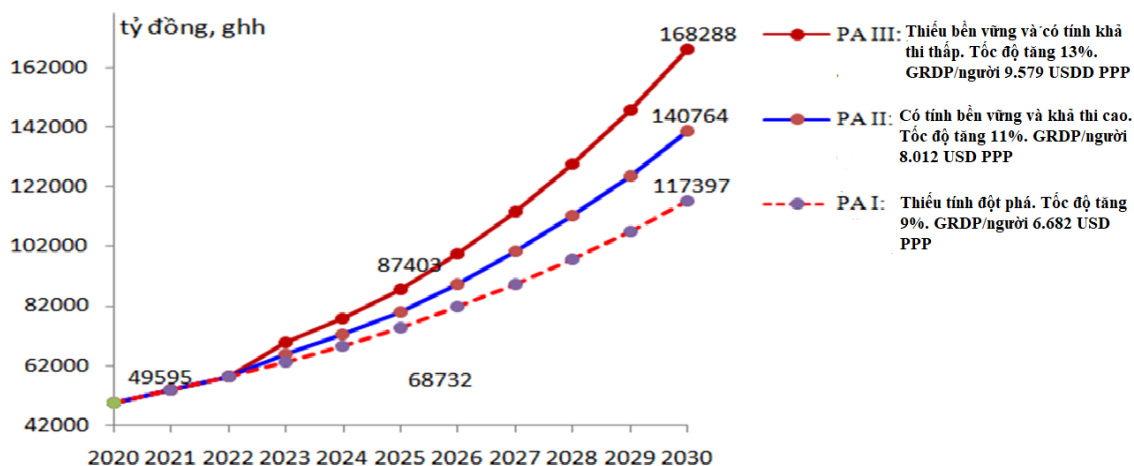
Điều kiện phát triển khu vực dịch vụ ngày càng thuận lợi, nhất là dịch vụ vận tải, kho bãi. Do các yếu tố nền tảng để phát triển dịch vụ hậu cần (vận tải, kho bãi) đối với Tỉnh là giao thông đường bộ kết nối liên vùng được nâng cấp lên đường cao tốc. Tiếp tục xây dựng mạng lưới điện, cấp nước, bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vùng biên giới và hạ tầng kinh tế cửa khẩu Đăk Ruê. Phát triển mở rộng hệ thống đô thị, xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị hạt nhân và là trung tâm chính trị-kinh tế-văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, y tế, dịch vụ du lịch, thể dục thể thao của vùng Tây Nguyên.

Buôn Ma Thuột là Trung tâm dịch vụ cấp 2 của đất nước, lan toả phục vụ đến 2 triệu người dân Đăk Lăk và hàng trăm ngàn du khách mỗi năm. Thành phố Buôn Ma Thuột là một cực thu hút và lan tỏa phát triển đến các địa phương trong Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam (CLV) và các nước trong khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS).

3.4. Phương án phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế đến năm 2030

Quy hoạch 2021-2030, xây dựng 3 phương án sử dụng cùng một mô hình cân bằng tổng thể để tính toán dự báo. Các phương án khác nhau ở điều kiện tăng trưởng và đột phá trong phát triển. Động thái của 3 phương án như sau:

Hình 64: Các phương án phát triển tỉnh



3.4.1. Phương án I- Phát triển theo xu thế. Phương án I nghiên cứu tăng GRDP/người gấp 2,2 lần sau 10 năm với các điều kiện:

- Tăng hiệu quả sử dụng vốn và lao động lên 10% do ứng dụng KHCN; Tốc độ tăng trung bình lao động đang làm việc trong các ngành là 3%; tỷ lệ khấu hao tài sản cố định 7% và tỷ lệ hoàn vốn 8%;

- Tính đúng, tính đủ các giá trị mới tạo ra trong dân;

Trên cơ sở phân tích và tính toán theo mô hình, bổ sung các đột phá phát triển, cho kết quả dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu theo các nhóm ngành trong Phương án I, như sau.

Bảng 74: Dự báo tăng trưởng theo phương án thấp (PA I)

Chỉ tiêu	2020	2025	2030	Tăng TB giai đoạn (%/năm)		
				2021-2025	2026-2030	2021-2030
1. GRDP, (giá 2010, tỷ đ)	49.595	74.574	117.397	8,50	9,5	9,0
- Nông, lâm nghiệp	18.443	22.983	29.333	4,50	5,0	4,7
- Công nghiệp-XD	6.780	11.949	23.006	12,00	14,0	13,0
- Khối dịch vụ + thuế	24.372	39.642	65.058	10,22	10,4	10,3
2. GRDP (giá HH, tỷ đ)	84.887	148.520	223.054			
- Nông, lâm nghiệp	31.478	39.490	52.506			
- Công nghiệp+XD	11.760	33.519	60.506			
- Khối dịch vụ + thuế	41.649	75.511	110.042			
3- Cơ cấu GRDP (giá HH, %)	100,00	100,0	100,0			
- Nông, lâm nghiệp (%)	37,08	26,6	23,5			
- Công nghiệp-XD (%)	13,85	22,6	27,1			
- Khối dịch vụ + thuế (%)	49,06	50,8	49,3			

Chỉ tiêu	2020	2025	2030	Tăng TB giai đoạn (%/năm)		
				2021- 2025	2026- 2030	2021- 2030
4- Dân số (người)	1.887	1.960	2.035			
- GRDP/ng (triệu đ. giá HH)	44,99	75,79	109,59			
So với cả nước (%)	69,8	78,8	89,1			
- Quy ra USD, giá HH	1.902	3.010	4.089			
- Quy ra USD PPP, giá HH	2.743	4.621	6.682			
Cả nước: GDP/ ng (USD PPP)	3.932	5.864	7.500			
5. Nhu cầu vốn Đầu tư	2021-2025		2026-2030		2021-2030	
Tổng số (1000 tỷ đ. GHH)	194,6		210,7		405,2	
ICOR	3,57		3,58		3,58	

3.4.2. Phương án II, đuổi kịp và trên trung bình cả nước

Phương án II là phương án thể hiện kết quả khi cơ hội kích bản công nghiệp, kích bản nông nghiệp diễn ra thuận lợi nhất, nắm bắt cơ hội tốt nhất và kích bản dịch vụ diễn ra bình thường. Phương án II nghiên cứu tăng GRDP/người gấp 2,5 lần sau 10 năm. Phương án này đảm bảo, đến năm 2030, GRDP/người của tỉnh bằng trung bình cả nước, với các điều kiện:

- Tăng hiệu suất sử dụng vốn và lao động lên 25% do ứng dụng KHCN; Tốc độ tăng trung bình lao động làm việc là 6%; tỷ lệ khấu hao tài sản cố định là 9% và tỷ lệ hoàn vốn là 10%/năm.

- Thực hiện tốt các đột phá trong khu vực nông nghiệp, đã trình bày trong kịch bản nông nghiệp trong mục 2.1 nêu trên; đột phá về nâng cấp giao thông (xây dựng tuyến đường bộ cao tốc (CT.26); đột phá trong lĩnh vực Y tế và giáo dục.

Kết quả mô phỏng bằng mô hình cho thấy, phương án II đáp ứng được quan điểm phát triển nhanh và bền vững, vì tốc độ tăng GTSX chậm dần và nhỏ hơn tốc độ tăng GRDP, chứng tỏ có sự tiết kiệm trong sử dụng nguyên vật liệu đầu vào, đáp ứng yêu cầu của PTBV. Tuy vậy, các yếu tố có tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắk Lắk vẫn là đầu tư, tiêu dùng và hiệu quả sử dụng vốn, với đặc điểm kinh tế có độ mở cao và phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động.

Trên cơ sở phân tích và tính toán theo mô hình, bổ sung các đột phá phát triển, cho kết quả dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu theo các nhóm ngành trong Phương án II, như sau.

Bảng 75: Dự báo tăng trưởng theo phương PA II

Chỉ tiêu	2020	2025	2030	Đơn vị: giá 2010, tỷ đồng, % Tăng TB giai đoạn (%)		
				2021- 2025	2026- 2030	2021- 2030

Chỉ tiêu	2020	2025	2030	Tăng TB giai đoạn (%)		
				2021-2025	2026-2030	2021-2030
1. GRDP, (giá 2010, tỷ đ)	49.595	79.873	140.764	10,0	12,0	11,0
- Nông, lâm nghiệp	18.443	22.983	30.757	4,5	6,0	5,2
- Công nghiệp-XD	6.780	14.865	40.175	17,0	22,0	19,5
- Khối dịch vụ + thuế	24.372	42.025	69.832	11,5	10,7	11,1
2. GRDP (giá HH, tỷ đ)	84.887	159.075	267.451			
- Nông, lâm nghiệp	31.478	39.490	55.055			
- Công nghiệp+XD	11.760	41.700	105.661			
- Khối dịch vụ + thuế	41.649	77.885	106.736			
3- Cơ cấu (GRDP giá HH), %	100,0	100,00	100,00			
- Nông, lâm nghiệp (%)	37,1	24,8	20,6			
- Công nghiệp-XD (%)	13,9	26,2	39,5			
- Khối dịch vụ + thuế	49,1	49,0	39,9			
4- Dân số (1000 người)	1.886,9	1.960	2.035			
- GRDP/người (tr đ. giá HH)	44,987	81,17	131,40			
So với cả nước ⁵⁴ (%)	69,8	84,4	106,8			
- Quy ra USD, ghh	1.945	3.224	4.902			
- Quy ra USD PPP	2.743	4.949	8.012			
Cả nước: GDP/ ng (USD PPP)	3.932	5.864	7.500			
5. Nhu cầu vốn Đầu tư T/ kỳ	2021-2025		2026-2030	2021-2030		
Tổng số (1000 tỷ đ. giá HH)	275,2		440,6	715,8		
ICOR	3,7		4,1	3,9		

Nguồn: Xử lý tính toán của Dự án QHT

3.4.3. Phương án III- Vượt trung bình cả nước

Phương án III là phương án thể hiện kết quả khi cơ hội kích bản công nghiệp, kích bản dịch vụ diễn ra thuận lợi nhất, nắm bắt cơ hội tốt nhất và kích bản nông nghiệp diễn ra khó khăn. Phương án III nghiên cứu tăng GRDP/người gấp 3 lần sau 10 năm, với các điều kiện:

- Tăng hiệu suất sử dụng vốn và lao động lên 40% do ứng dụng KHCN; Tốc độ tăng trung bình lao động làm việc là 12%; tỷ lệ khấu hao 9% và tỷ lệ hoàn vốn như nhau lấy bằng 10%/năm.

- Ngoài các đột phá tương tự như PA II nêu trên, cần nâng cấp tuyến quốc lộ 14 nối Buôn Ma Thuột với thành phố Hồ Chí Minh lên đường cao tốc. Dự kiến, đường cao tốc này sẽ tăng sức hút các nhà đầu tư và khách du lịch tới Đắk Lắk.

⁵⁴ Theo Việt Nam 2035, GDP/người năm 2030 khoảng 7.500 USD PPP. Tỷ giá 16,4 ngàn đồng/USD PPP

Trên cơ sở phân tích và tính toán theo mô hình, bổ sung các đột phá phát triển, cho kết quả dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu theo các nhóm ngành trong Phương án III, như sau.

Bảng 76: Dự báo tăng trưởng theo phương án dự phòng (PA III)

Chỉ tiêu	2020	2025	2030	Tăng TB giai đoạn (%)		
				2021-2025	2026-2030	2021-2030
1. GRDP, (giá 2010, tỷ đ.)	49.595	87.403	168.288	12,0	14,0	13,0
- Nông, lâm nghiệp	18.443	23.538	31.500	5,0	6,0	5,5
- Công nghiệp-XD	6.780	16.871	51.486	20,0	25,0	22,5
- Khối dịch vụ+thuế	24.372	46.994	85.302	14,0	12,7	13,3
2. GRDP (giá HH, tỷ đ)	84.887	174.071	319.747			
- Nông, lâm nghiệp	31.478	40.444	56.385			
- Công nghiệp+XD	11.760	47.327	135.407			
- Khối dịch vụ+Thuế XN	41.649	86.300	127.955			
3- Cơ cấu (GRDP giá HH, %)	100,0	100,00	100,00			
- Nông, lâm nghiệp (%)	37,1	23,23	17,6			
- Công nghiệp-XD (%)	13,9	27,19	42,3			
- Khối dịch vụ+thuế (nt)	49,1	49,58	40,0			
4- Dân số (1000 người)	1.886,9	1.960	2.035			
-GRDP/ng(triệu đ. ghh)	44,987	88,82	157,10			
So với TB cả nước (%)	69,8	92,4	127,7			
- Quy ra USD, ghh	1.945	3.527	5.861			
- Quy ra USD PPP	2.743	5.416	9.579			
Cả nước:GDP/ng (USD PPP)	3.932	5.864	7.500			
5. Nhu cầu vốn Đầu tư	2021-2025		2026-2030	2021-2030		
Tổng số (10 ³ tỷ đ. giá HH)	330		600	930		
ICOR	3,7		4,1	4,0		

Nguồn: Xử lý tính toán của Dự án QHT

3.4.4. Lựa chọn phương án phát triển

(1). Phương án II đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững. Lựa chọn phương án II vì phương án này vừa đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững, vừa có hiệu quả và tính khả thi cao hơn PAIII. Không lựa chọn phương án I, vì phương án này không đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng nhanh. Với cách lựa chọn này, bản quy hoạch tỉnh trở thành bản quy hoạch một phương án. Rút ngắn khoảng cách GRDP/người của tỉnh so với cả nước: Năm 2020 GRDP/người tỉnh Đắk Lắk bằng 69,8% GDP/người cả nước tăng lên 100% vào năm 2030 (so sánh theo USD PPP).

(2). Phương án II có hiệu quả và tính khả thi cao: Hiệu quả đầu tư và tính khả thi của PA II cao hơn so với PA I và PA III: Bảng “Độ co dãn của chỉ

tiêu xem xét so với đầu tư” cho thấy, hệ số co giãn (tốc độ tăng của chỉ tiêu xem xét/tốc độ tăng đầu tư) của phương án II lớn hơn 1, có nghĩa là tốc độ tăng GRDP nhanh hơn tốc độ tăng đầu tư. Ngược lại, PAIII tuy đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng nhanh như kém bền vững về mặt kinh tế, vì hệ số co giãn tăng GRDP so với tăng đầu tư nhỏ hơn 1, chứng tỏ hiệu quả đầu tư của PAII cao hơn PAIII.

Phương án II được chọn làm cơ sở cho việc tính toán, luận chứng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050. Phù hợp với định hướng phát triển chung của vùng Tây Nguyên và cả nước, thể hiện được sự phân đầu nỗ lực của tỉnh theo hướng phát triển nhanh, bền vững, có cơ cấu phi nông nghiệp chiếm khoảng 73,9% vào năm 2030.

Bảng 77: Độ co giãn của chỉ tiêu xem xét so với đầu tư

	Độ co giãn: tăng của chỉ tiêu xem xét so với tốc độ tăng đầu tư				
	2021-2025	2026-2030	2021-2030	2031-2040	2041-2050
Phương án I					
GRDP/ Đầu tư (lần)	1,8	1,9	1,9	1,9	1,9
Đầu tư/ Đầu tư (lần)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
LĐ / Đầu tư (lần)	1,1	0,9	1,0	0,7	0,5
Xuất khẩu/ Đầu tư (lần)	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Nhập khẩu/ Đầu tư (lần)	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Phương án II					
GRDP/ Đầu tư (lần)	1,5	1,5	1,5	1,4	1,4
Đầu tư/ Đầu tư (lần)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
LĐ / Đầu tư (lần)	1,0	0,9	1,0	0,8	0,6
Xuất khẩu/ Đầu tư (lần)	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Nhập khẩu/ Đầu tư (lần)	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Phương án III					
GRDP/ Đầu tư (lần)	0,8	0,8	0,8	0,8	0,7
Đầu tư/ Đầu tư (lần)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
LĐ / Đầu tư (lần)	0,9	0,8	0,9	0,8	0,7
Xuất khẩu/ Đầu tư (lần)	0,8	0,8	0,8	0,8	0,7
Nhập khẩu/ Đầu tư (lần)	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6

Nguồn: Dự án QHT tỉnh từ các PA 1, PA2 và PA3

- **Tính khả thi: PA II có tính khả thi cao hơn PA III.** Về mặt định tính, phương án III có các giả định về tăng hiệu quả sử dụng tài sản cố định, khấu hao, tăng lao động cao, nên xác suất xảy ra không lớn.

- Phương án III là phương án dự phòng: PA III là phương án mong muốn vì có tốc độ tăng GRDP 11-12%/năm, để đuổi kịp và vượt trung bình cả nước. Theo tính toán, phương án III hoàn toàn khả thi, nếu phát triển công nghiệp, sớm xây dựng KCHT giao thông của Trung ương, như đường cao tốc, nâng cấp đô

thị và phát triển du lịch thuận lợi. Do đó, PAIII là phương án dự phòng.

4. Các đột phá phát triển

(1) Đột phá về chính sách:

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tài chính công, tháo gỡ các rào cản về cơ chế, chính sách, đi đôi với hoàn thiện các quy định, quy chế làm việc; tăng cường phân cấp, phân quyền nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của các cấp, các ngành, các địa phương, đơn vị.

- Xây dựng chính sách đào tạo nhân lực và chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao: trong đó tập trung đào tạo nâng cao trình độ cán bộ quản lý Nhà nước; đào tạo lao động có trình độ ứng dụng KH&CN. Tập trung phát triển KH&CN, đặc biệt là công nghệ thông tin; đổi mới sáng tạo.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư; thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực.

(2) Đột phá về liên kết phát triển:

Trong những năm tới cần phải tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch và dịch vụ logistic. Đây là yếu tố nền tảng, tạo điều kiện, tiền đề cho phát triển, trước hết và trên hết là tạo đột phá về phát triển giao thông vận tải, hạ tầng đô thị và liên kết trong phát triển dịch vụ du lịch; trong phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; kết nối hệ thống giao thông với các tỉnh lân cận, khu vực và quốc tế:

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình, dự án động lực, trọng tâm để thúc đẩy liên kết vùng, đặc biệt là Trung tâm Thể thao khu vực Tây Nguyên, đường vành đai phía đông TP Buôn Ma Thuột, đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột.

- Phát triển mạnh thương mại, du lịch, công nghiệp, đáp ứng nhu cầu kết nối giữa tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh Tây Nguyên và duyên hải miền Trung, TP Hồ Chí Minh, miền Đông Nam bộ, các tỉnh Nam Lào, các tỉnh của Campuchia; xây dựng cảng cạn phục vụ vận tải đa phương thức; phát triển Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột thành cảng hàng không quốc tế, xây dựng các điều kiện để hình thành Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Ruê...

- Xây dựng tuyến cao tốc qua các tỉnh Tây Nguyên đến Thành phố Hồ Chí Minh, các tuyến giao thông kết nối các tỉnh lân cận vùng Tây Nguyên.

(3) Đột phá về ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất:

- Tập trung phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin; đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; phát huy tiềm năng, lợi thế để tập trung phát triển

kinh tế, văn hóa, xã hội theo hướng nhanh và bền vững.

- Hình thành các cụm dịch vụ, kỹ thuật nông nghiệp nằm trong chuỗi liên kết các hoạt động ứng dụng, chuyển giao KHKT đến các địa bàn, hướng dẫn mô hình sản xuất, liên kết đầu mối thu mua, bảo quản chế biến, kiểm định chất lượng sản phẩm...

- Xây dựng tiềm lực KHCN cho các Viện, Trung tâm nghiên cứu, Trường đại học tại địa phương theo hướng là trung tâm KHCN dẫn đầu của Vùng, xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh để khuyến khích ứng dụng KHCN, từng bước hình thành thị trường KHCN.

- Xây dựng Trung tâm đổi mới, sáng tạo khu vực Tây Nguyên tại thành phố Buôn Ma Thuột liên kết với trung tâm đổi mới, sáng tạo quốc gia.

(4). Tạo đột phá căn bản, toàn diện về phát triển giáo dục - đào tạo và y tế; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài

Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho các lĩnh vực then chốt, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục-đào tạo, y tế gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho ***phát triển theo tinh thần bất kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực*** so với các địa phương trong cả nước, khu vực và thế giới.

(5). Phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại: Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội tích hợp, đồng bộ, hiện đại, tạo sự liên thông giữa các vùng kinh tế động lực, các hành lang kinh tế và giữa các vùng, miền trong và ngoài tỉnh; tạo tiền đề thuận lợi để mở rộng cơ hội thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng dịch vụ logistic và hạ tầng đô thị⁵⁵ hiện đại. Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế, thiết lập hạ tầng số...

5. Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch

Trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, cần ưu tiên phát triển sản xuất và dịch vụ có hiệu quả cao về kinh tế, có trách nhiệm với môi trường và tăng cường đoàn kết, thống nhất về mặt xã hội, cụ thể dành ưu tiên cho:

⁵⁵ Phát triển thành phố Buôn Ma Thuột thành đô thị hạt nhân vùng Tây Nguyên, có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, y tế, dịch vụ, du lịch, thể dục thể thao của tỉnh Đắk Lắk và vùng Tây Nguyên; tạo sự tác động lan toả trong toàn tỉnh và cả vùng.

(i) Sản xuất hàng hóa chất lượng cao, quy mô lớn hoặc hạ tầng kinh tế, xã hội tạo ra bước đột phá cho các ngành kinh tế trọng điểm, có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng GRDP của tỉnh; hoặc các ngành xã hội là nền tảng phát triển quan trọng.

(ii) Phát triển mạng lưới đô thị, mà trước hết ưu tiên nguồn lực đầu tư, mở rộng địa giới hành chính thành phố Buôn Ma Thuột để thành phố Buôn Ma Thuột sớm trở thành trung tâm đô thị vùng Tây Nguyên theo Kết luận số 67-KL/TW của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 09/7/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 19/4/2021 của Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Xây dựng, nâng cấp thị xã Buôn Hồ trở thành đô thị loại III trong giai đoạn 2021-2025, là đô thị trung tâm tiểu vùng phía Bắc của tỉnh. Xây dựng và phát triển huyện Ea Kar trở thành thị xã trước năm 2025 với chức năng là đô thị trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh theo Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 28/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc lãnh đạo xây dựng và phát triển huyện Ea Kar trở thành thị xã trước năm 2025.

(iii) Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững hài hòa theo hướng tăng trưởng xanh.

(iv) Ưu tiên các ngành sản xuất và các lĩnh vực dịch vụ phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển của tỉnh trong tương lai, cũng như xu hướng phát triển trong nước và quốc tế, được sự ủng hộ của Chính phủ và các nhà đầu tư toàn cầu: tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch (tái tạo), phát triển du lịch và dịch vụ logistic kết nối với các cảng biển vùng Duyên hải miền Trung. Đẩy mạnh phát triển hệ thống hạ tầng kết nối theo hướng đồng bộ hiện đại và đa phương thức.

6. Tầm nhìn đến năm 2050

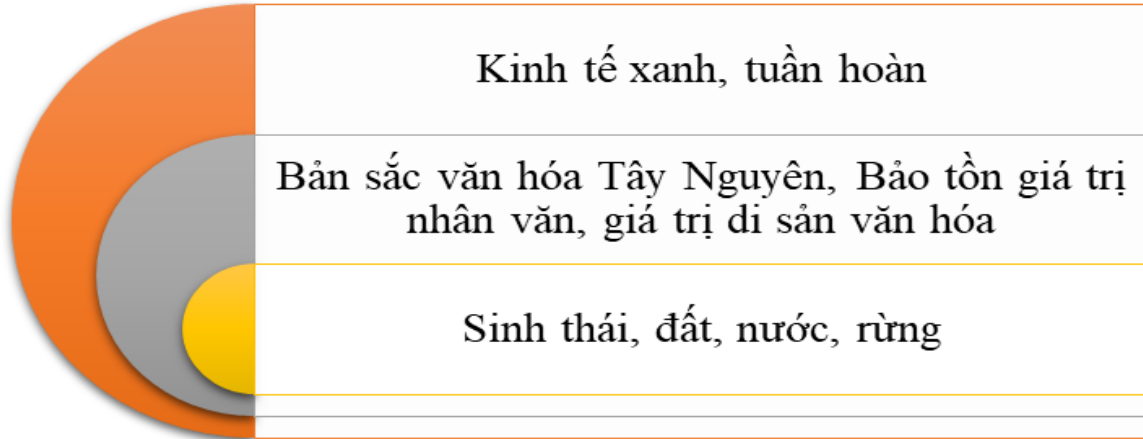
6.1. Xây dựng tầm nhìn: Xây dựng tầm nhìn phát triển Đắk Lắk theo hướng bền vững dựa trên 3 nền tảng đặc trưng cơ bản:

(1). *Nền tảng sinh thái "Đất - Nước - Rừng"*: Sự phát triển của Đắk Lắk dựa trên các yếu tố sinh thái, coi trọng cân bằng sinh thái tự nhiên đưa giá trị sinh thái lồng ghép vào các hoạt động phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế về bảo vệ môi trường, kết nối sinh thái khu vực và quốc tế.

(2). *Nền tảng bản sắc văn hóa Tây Nguyên*: Bảo tồn các giá trị nhân văn, giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, coi văn hóa là nguồn lực nội sinh quan trọng để phát triển bền vững tỉnh Đắk Lắk. Phát huy giá trị văn hóa trong phát triển toàn diện con người theo hướng văn minh, hiện đại, giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc và các giá trị tinh thần mang đậm nét đặc trưng của người Việt, gồm 49 dân tộc anh em cùng chung sống trong không gian văn hóa bản sắc Tây Nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Xây dựng và phát triển văn hóa trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, tạo môi trường văn hóa lành mạnh trong từng địa

phương, cộng đồng dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, trường học và mỗi gia đình. Sinh kế mới, tăng thu nhập cho người dân trong quá trình công nghiệp hóa, hội nhập quốc tế và chủ động thích ứng BĐKH.

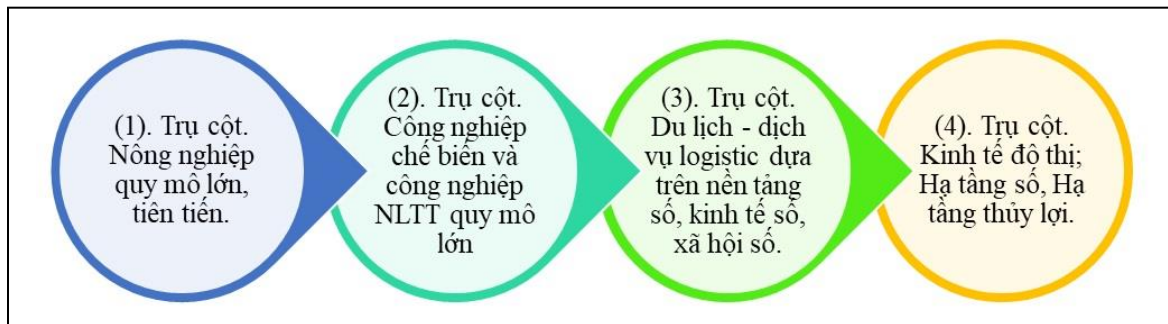
Hình 65: Triết lý phát triển tỉnh Đắk Lắk



(3). *Nền tảng phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn:* chuyển đổi nền kinh tế tỉnh Đắk Lắk theo hướng xanh, sinh thái, tuần hoàn.

6.2. Các trụ cột chiến lược cho tầm nhìn 2050

Hình 66: Các trụ cột phát triển



6.3. Các yếu tố cần triển khai hỗ trợ tầm nhìn

(1). *Hạ tầng xanh, thông minh và bền vững*

- *Hạ tầng xanh:* Được ưu tiên hàng đầu dựa trên việc tôn trọng cân bằng sinh thái, thúc đẩy liên kết sinh thái. Thúc đẩy hạ tầng xanh trong phát triển đô thị, cấp, thoát nước, giao thông, kết nối hành lang đa dạng sinh học.

- *Hạ tầng Khoa học & công nghệ:* Phục vụ nghiên cứu của các cơ sở nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề đạt đẳng cấp khu vực và quốc tế.

- *Hạ tầng số:* Chuyển đổi hạ tầng CNTT sang hạ tầng số song hành với quá trình chuyển đổi số quốc gia. Xây dựng trung tâm dữ liệu vùng kết nối với trung tâm dữ liệu lớn quốc gia, đảm bảo đồng bộ phục vụ quá trình xây dựng một nền kinh tế số hiệu quả.

- *Hạ tầng kết nối* (giao thông, công nghệ thông tin): Hệ thống giao thông

được phát triển đồng bộ ở cả 3 cấp độ, đủ các loại hình ở trình độ hiện đại, ổn định về mạng lưới. Kết nối thuận tiện và nhanh chóng, thuận lợi đến mọi vùng miền trên cả nước; công nghệ thông tin đảm bảo thông suốt với trang bị hiện đại.

- *Hệ thống cung cấp năng lượng* (điện năng) được phát triển hài hòa về nguồn và lưới điện.

(2). Thể chế phát triển hiện đại, lấy người dân và doanh nghiệp là trung tâm của quá trình phát triển

Đổi mới và hoàn thiện thể chế, tạo môi trường kinh doanh hiện đại, minh bạch, thực hiện công tác lãnh đạo và điều hành theo hướng:

- Tạo môi trường hấp dẫn để thu hút các nguồn lực chất lượng cao, dài hạn và bền vững: tập trung cải thiện mạnh mẽ chỉ số PCI, đặc biệt là tiếp cận đất đai, hỗ trợ doanh nghiệp.

- Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp: Khuyến khích và xây dựng tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo rộng khắp trong mỗi doanh nghiệp, người dân tỉnh Đắk Lắk. Đảm bảo môi trường thúc đẩy sự liên kết, chia sẻ các nguồn lực và lợi ích giữa các bên doanh nghiệp, chính quyền và người dân.

- Quản trị, cung cấp dịch vụ hành chính công hiệu quả trên nền tảng số lấy người dân và doanh nghiệp là đối tượng phục vụ. Tăng cường vai trò kiến tạo của các cơ quan quản lý Nhà nước trên địa bàn; khuyến khích đội ngũ cán bộ năng lực, đam mê và tâm huyết với sự nghiệp phát triển của tỉnh, có chính sách khuyến khích đổi mới, dám nghĩ, dám làm, vì lợi ích chung phục vụ doanh nghiệp và người dân.

- Môi trường thể chế, cơ chế hiện đại, Chính quyền giữ vai trò phục vụ và kiến tạo phát triển, thúc đẩy thị trường, đảm bảo vận hành, khai thác, đầu tư phát triển, năng động, đổi mới, ứng dụng các công nghệ hiện đại, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, hiệu quả và tính thông suốt của các dịch vụ hạ tầng, đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của nhân dân.

(3). Phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, hội nhập quốc tế, song hành đảm bảo cơ hội tiếp cận việc làm, phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho tất cả các nhóm nhân lực, hỗ trợ nhóm nhân lực DTTS

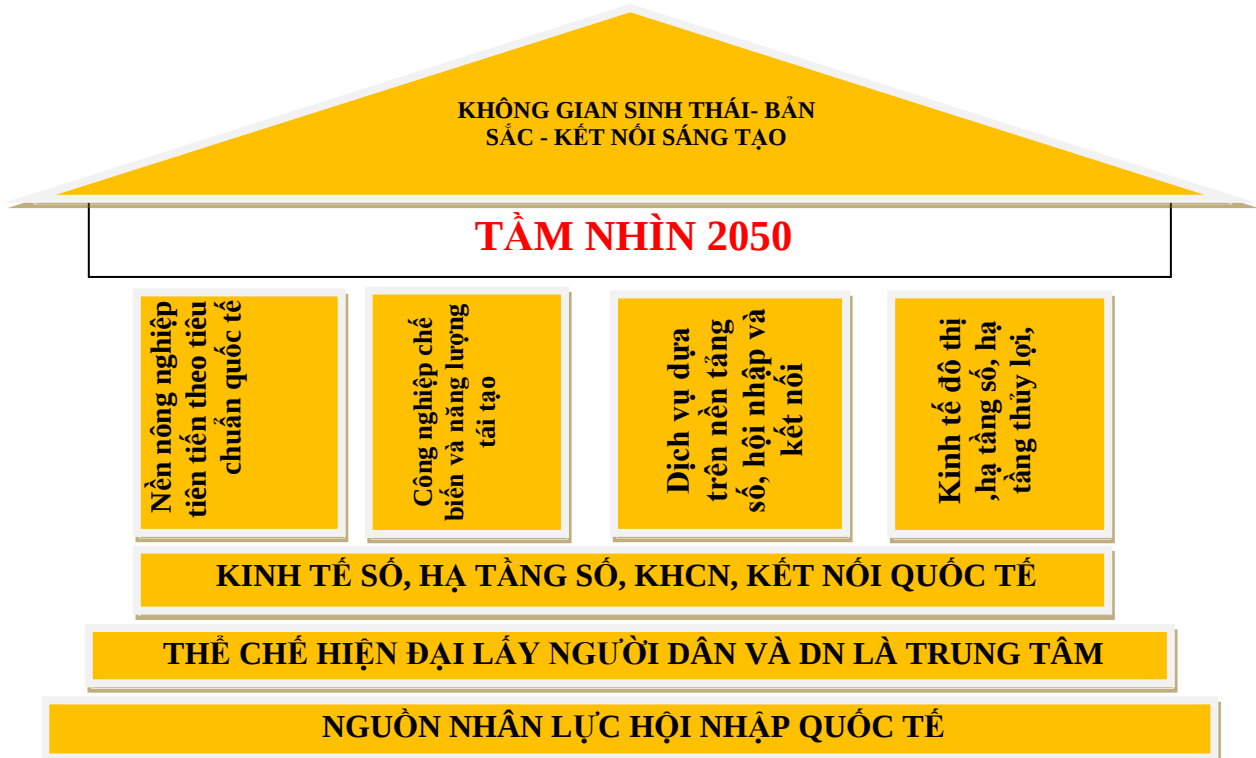
- Thu hút trọng dụng nhân tài trong và ngoài nước đến làm việc và sinh sống tại tỉnh, lan tỏa tri thức, sáng tạo đóng góp tài năng cho quá trình xây dựng và phát triển tỉnh, song hành với hình thành nguồn nhân lực có trình độ hội nhập quốc tế trên các lĩnh vực trụ cột của tỉnh.

- Phát triển nhân lực có lộ trình, bài bản bắt đầu từ hệ thống giáo dục, đào tạo có chất lượng, ngang tầm các trung tâm phát triển của cả nước, lựa chọn một số lĩnh vực trọng điểm đi đầu để đào tạo chuyên sâu như nông nghiệp thông

minh, công nghệ chế biến, công nghệ sinh học đảm bảo sự tiếp cận cung cầu lao động để cung cấp lực lượng lao động có chất lượng trong các ngành kinh tế, giải quyết các lỗ hổng kỹ năng thông qua đào tạo kỹ năng thực tế giúp tăng năng suất lao động, hợp tác giữa các trường địa phương và quốc tế...

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực dựa trên việc đảm bảo cung cấp các dịch vụ nâng cao thể chất, thể lực, trí lực: Cung cấp một hệ thống chăm sóc sức khỏe hiệu quả hơn để cải thiện sức khỏe của người dân địa phương; đảm bảo tiếp cận hệ thống giáo dục có chất lượng và bao phủ đều khắp địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Hình 67: Các trụ cột và các yếu tố hỗ trợ phát triển



6.4. Xây dựng tầm nhìn

Tỉnh Đắk Lắk trở thành tỉnh có "**Không gian sinh thái - Bản sắc - Kết nối sáng tạo**", lấy con người là trung tâm của mọi quá trình phát triển, người dân tỉnh Đắk Lắk cùng nhau thụ hưởng thành quả của quá trình phát triển, sinh thái tự nhiên được phục hồi và gìn giữ; bản sắc văn hóa được bảo tồn trên hệ giá trị nhân văn độc đáo, riêng có của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên; Nơi nuôi dưỡng và ươm mầm sáng tạo vùng Tây Nguyên, kết nối và hội nhập quốc tế.

Đắk Lắk là điểm đến yêu thích, đáng sống, an ninh - an toàn: An ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, quan hệ quốc tế rộng rãi, đa phương, đa dạng với các tỉnh trong và ngoài nước

Đến năm 2050, tỉnh Đắk Lắk có nền kinh tế điển hình theo mô hình tăng trưởng xanh-tuần hoàn, nằm trong nhóm các tỉnh phát triển thịnh vượng của cả nước. Vị thế phát triển của tỉnh trong cả nước được nâng lên rõ rệt quy mô kinh tế vươn lên đứng trong nhóm 25 tỉnh đứng đầu cả nước.

Người dân Đắk Lắk "Văn minh - Thân thiện - Hội nhập", có đời sống khá giả, thụ hưởng môi trường sống xanh, sạch, hòa mình vào thiên nhiên và đời sống văn hóa tinh thần phong phú trong không gian sáng tạo đặc trưng Tây Nguyên. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh luôn cao hơn mức trung bình cả nước (khoảng 1,2 lần). Đảm bảo mọi người dân đều tham gia đóng góp và cùng nhau hưởng thụ hưởng thành quả của quá trình phát triển, hài hòa mức sống giữa các khu vực, đảm bảo mức chênh lệch thu nhập luôn thấp hơn so với cả nước và vùng Tây Nguyên.

Đến năm 2050, tỉnh Đắk Lắk định hình rõ nét các chức năng ở nhiều cấp độ quốc tế, quốc gia, vùng Tây Nguyên. Tập trung phát triển xứng tầm trên một số chức năng riêng có của tỉnh như sau:

(1). Thành phố cà phê thế giới: Sàn giao dịch thương mại điện tử cà phê quốc tế, chuỗi sáng tạo cà phê, lễ hội cà phê, văn hóa cà phê, trung tâm nghiên cứu về cà phê, bảo tàng lịch sử cà phê... Đắk Lắk trở thành điểm đến (Hub) của những người yêu thích cà phê, nơi hội tụ các thương hiệu cà phê quốc tế.

(2). Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng KHCN nông nghiệp quốc tế trên cao nguyên bazan: nông nghiệp thông minh ứng dụng số, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp đặc sắc Tây Nguyên.

(3). Trung tâm Văn hóa vùng Tây Nguyên: Đi đầu trong bảo tồn và làm giàu các giá trị văn hóa bản sắc Tây Nguyên, nơi hội tụ văn hóa các dân tộc Tây Nguyên đóng góp vào xây dựng giá trị văn hóa quốc gia và hội nhập giao lưu văn hóa quốc tế.

(4). Trung tâm bảo tồn đa dạng sinh học Vùng Tây Nguyên và khu vực Tam giác phát triển CLV: với chức năng đi đầu trong thu hút sự hỗ trợ quốc tế về phục hồi và bảo tồn đa dạng sinh học vùng Tây Nguyên, Khu vực tam giác phát triển CLV và tiểu vùng sông Mê Kông.

(5). Trung tâm Đô thị vùng Tây Nguyên: Vùng thành phố Buôn Ma Thuột và phụ cận xứng đáng là đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên có hạ tầng hiện đại, thông minh, nơi hội tụ, kết nối chức năng các đô thị vùng Tây Nguyên, một thành phố nổi tiếng thế giới với thương hiệu "Thành phố cà phê thế giới".

7. Mô hình phát triển và cấu trúc không gian

7.1. Mô hình phát triển

Phát triển KT-XH của tỉnh theo mô hình: Không gian sinh thái - văn hóa - kết nối sáng tạo, phát triển kinh tế xanh-kinh tế tuần hoàn, lấy con người làm trọng tâm, hướng về thiên nhiên. Mô hình tăng trưởng của tỉnh dựa vào nâng cao năng suất lao động, chất lượng, đầu tư, sức cạnh tranh và kinh tế số hiện diện trên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế hướng tới phát triển nhanh và bền vững, cụ thể là:

- *Về phương thức thực hiện:* Kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng theo chiều rộng và tăng trưởng theo chiều sâu, trong đó, theo chiều sâu là định hướng chủ đạo trong dài hạn.

- *Về động lực tăng trưởng:* Chuyển dần từ dựa vào các yếu tố đầu vào của sản xuất, khai thác nguồn lực tự nhiên sẵn có sang dựa vào năng suất, chất lượng lao động, KH&CN và đổi mới sáng tạo nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

- *Về nguồn lực tăng trưởng:* Khai thác và phát huy tối đa các nguồn nội lực của tỉnh kết hợp với thu hút và sử dụng hiệu quả ngoại lực (trong nước và nước ngoài); đối với một số lĩnh vực như CN năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, huy động và sử dụng các nguồn ngoại lực thành đột phá về nguồn lực tăng trưởng.

Hình 68: Mô hình phát triển và tăng trưởng



Nguồn: Dự án QHT

- *Về mục tiêu tăng trưởng:* Trong ngắn hạn, đạt các mục tiêu tăng trưởng kinh tế do Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 đặt ra; trong dài hạn, hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả.

7.2. Cấu trúc không gian, các công trình, dự án quan trọng và các vùng bảo tồn

7.2.1. Cấu trúc không gian tỉnh Đắk Lắk

Tổ chức không gian hoạt động kinh tế-xã hội tỉnh Đắk Lắk theo cấu trúc không gian “1 trọng điểm - 3 cực - 3 hành lang - 3 vùng”.

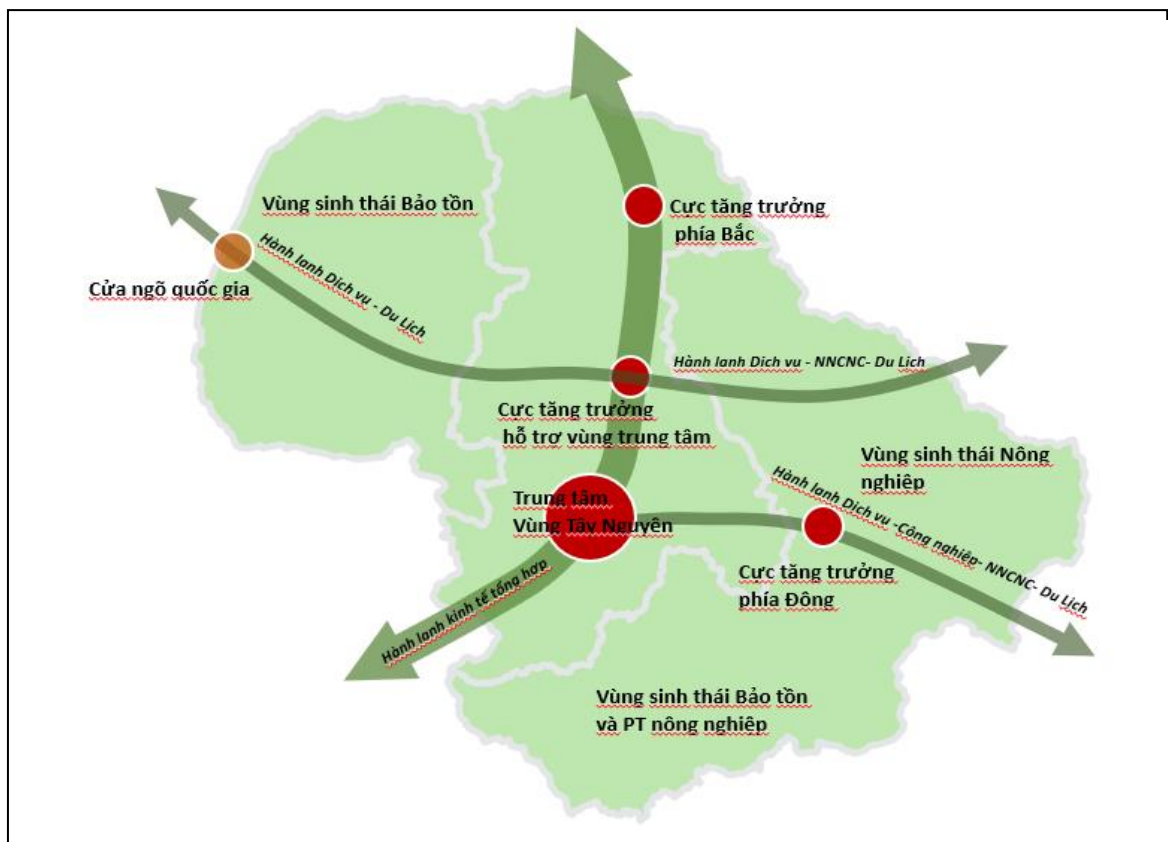
- *Một trọng điểm là thành phố Buôn Ma Thuột và phụ cận.* Đây là trọng điểm phát triển kinh tế không chỉ của Đắk Lắk mà của cả vùng Tây Nguyên, đô thị đi đầu trong phát triển các ngành kinh tế mới, chuyển đổi số gắn với quá trình đô

thị hóa, hiện đại hóa theo hướng Xanh - Thông minh - Bản sắc trên nền tảng ứng dụng công nghệ số và quá trình chuyển đổi, tái cấu trúc các ngành kinh tế đô thị hướng vào chất lượng, bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.

- **Ba cực phát triển**, gồm;

+ Thị xã Buôn Hồ (cực tăng trưởng hỗ trợ vùng trung tâm): Thị xã Buôn Hồ đóng vai trò là trung tâm công nghiệp và tiêu thụ công nghiệp, trung tâm nghiên cứu đổi mới sáng tạo trong việc phát triển nông nghiệp công nghệ cao và ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực công nghiệp, nông lâm nghiệp và chế biến xuất khẩu hàng hóa giá trị cao.

Hình 69: Sơ đồ “1 trọng điểm - 3 cực - 3 hành lang - 3 vùng”



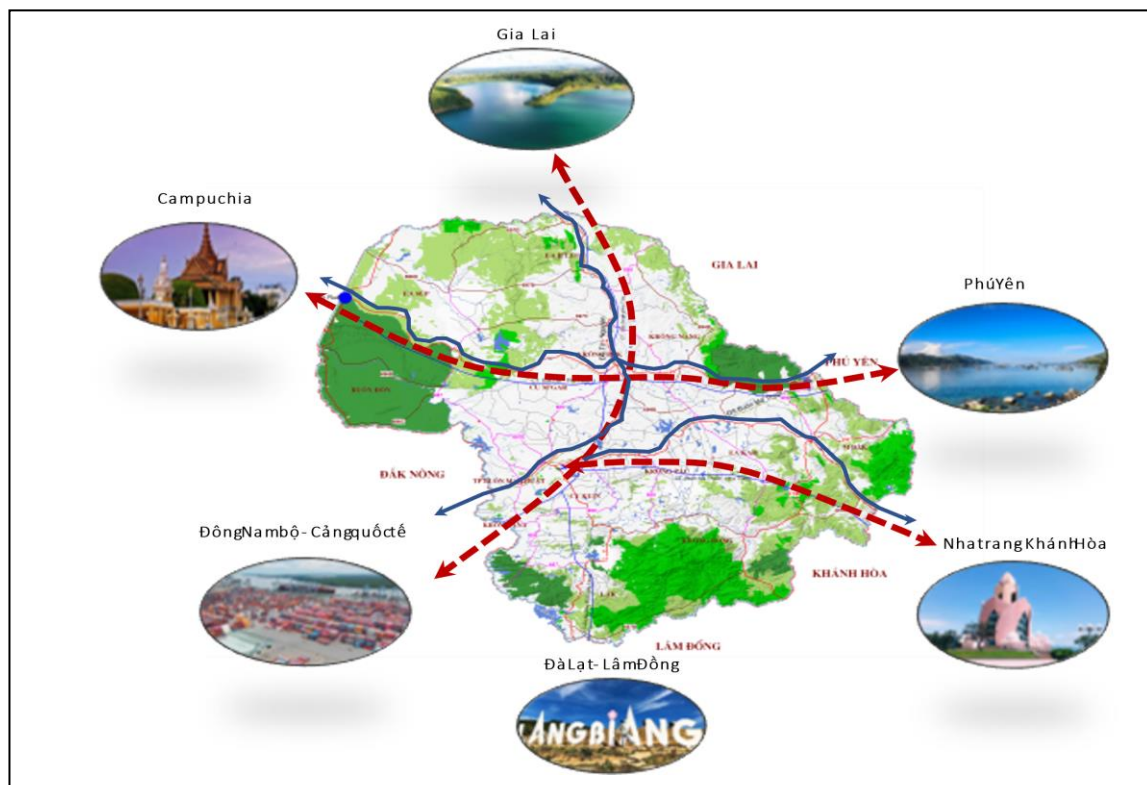
+ Thị xã Ea Kar (cực tăng trưởng phía Đông): Là trung tâm công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm gắn với vùng sản xuất lúa, hoa màu, chăn nuôi gia súc... chất lượng cao. Có tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ thương mại với lợi thế về giao thông: nằm trên trục QL 26, gắn kết dễ dàng với QL 29 và tuyến đường sắt nối ra hành lang biển Đông.

+ Thị trấn Ea Drăng (cực tăng trưởng phía Bắc): đóng vai trò là đô thị cửa ngõ phía Bắc của Tỉnh, là đô thị đầu mối giao thương kết nối không chỉ với các trung tâm của 2 tỉnh Gia Lai - Đắk Lắk mà còn kết nối với TX. Buôn Hồ (cách 40 km theo QL14); với TP. Buôn Ma Thuột (cách 82 km theo QL14), gần với trục hành lang QL14, cao tốc Ngọc Hồi-Chơn Thành, trực liên kết Đông-Tây (TL15), trực tiếp thông thương hàng hóa ra khu vực cảng biển.

- **Ba hành lang động lực**, gồm:

+ Hành lang kinh tế tổng hợp (QL14): có vai trò thúc đẩy phát triển liên kết, trung chuyển, giao thương KT-XH của Đắk Lắk. Tuyến hành lang kinh tế được xây dựng và đầu tư phát triển để trở thành trục động lực tăng trưởng kinh tế - đô thị bền vững của toàn tỉnh. Phát triển về NN&CN, TM-ĐT-DV;

Hình 70: Sơ đồ ba hành lang động lực



+ Hành lang Nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế dịch vụ và du lịch (QL29): là hành lang xuyên Á nối khu vực Asean qua Đắk Lắk nối với Phú Yên ra biển Đông với cụm cảng biển Vũng Rô tại KKT Nam Phú Yên Bắc Khánh Hòa đến Cửa khẩu Đắk Ruê, Đắk Lắk, là trục chính phát triển KT-XH quan trọng phía Đôn/bắc tỉnh;

+ Hành lang kinh tế Đô thị- Dịch vụ, du lịch- Công nghiệp (QL26): Sắp tới có cao tốc từ cảng Vân Phong, Khánh Hòa, kết nối đô thị Buôn Ma Thuột.

7.2.2. Các công trình, dự án quan trọng cấp quốc gia, cấp vùng

- Các công trình công nghiệp của quốc gia bố trí trên địa bàn: Giữ nguyên phương án bố trí;

- Các công trình thủy điện: Giữ nguyên như quy hoạch hệ thống thủy điện

- Đường bộ cao tốc: Giữ nguyên vị trí các đường cao tốc đi qua tỉnh và đưa vào quy hoạch sử dụng đất, gồm:

+ Xây dựng đoạn tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Tây: Đoạn Pleiku (Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) dài 160 km, quy mô 6 làn xe

(CT.26)

+ Tuyến Cao tốc Liên Khương - Buôn Ma Thuột (CT.26): Từ cao tốc Liên Khương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đến thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk dài 115, quy mô 4 làn xe;

- Đường quốc lộ: Cập nhật hệ thống quốc lộ theo quy hoạch của Bộ, ngành Trung ương. Nếu tỉnh có kiến nghị thì trình bày kiến nghị điều chỉnh bổ sung một số đoạn tuyến; Nếu không có kiến nghị, điều chỉnh thì bố trí đất cho xây dựng các tuyến QL.

7.2.3. Các vùng bảo tồn trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch cấp vùng

Tỉnh có 02 khu bảo tồn cấp vùng là vườn quốc gia Yok Đôn và vườn quốc gia Chư Yang Sin.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Xác định ngành quan trọng của tỉnh Đắk Lắk

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điểm mạnh và điểm yếu, cơ hội và thách thức; dự báo tình hình quốc tế, khu vực và trong nước, cũng như xu thế phát triển của thị trường, Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định tập trung vào **05 lĩnh vực ưu tiên** tạo đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội như sau:

(1). Ngành nông nghiệp, trọng tâm là chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo các mô hình trồng trọt và chăn nuôi với quy mô lớn, có sự liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị chế biến thực phẩm để nâng cao hiệu quả sản xuất. Xây dựng một nền nông nghiệp sạch, hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn thân thiện môi trường, hình thành thương hiệu sản phẩm hàng hóa nông sản có chỗ đứng vững chắc trên thị trường, đặc biệt là xây dựng thương hiệu cà phê Buôn Ma Thuột vươn ra tầm khu vực và thế giới với những sản phẩm chất lượng cao. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hữu cơ vào các hoạt động nông nghiệp để phát triển bền vững. Trong đó ưu tiên tăng trưởng xanh, chú trọng đến bảo vệ môi trường, giữ được rừng, bảo tồn nguồn nước, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng năng suất cây trồng vật nuôi và năng suất lao động.

(2). Về công nghiệp: Công nghiệp Đắk Lắk đến năm 2030 được gắn kết chặt chẽ trong tổng thể phân bố không gian toàn tỉnh, là các hạt nhân năng suất cao, đầu tàu về phát triển kỹ thuật và ứng dụng khoa học công nghệ mới. Công nghiệp dựa trên các nền tảng phát triển chung của vùng Tây Nguyên, nhưng đi đầu trong các ngành công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp và đảm bảo môi trường (điện gió, năng lượng sinh học...), công nghiệp tái chế, vi sinh, công nghiệp môi trường.

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp, chế tạo công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản.

Phát triển ngành CN thượng nguồn, trong đó trọng tâm là sản xuất năng lượng tái tạo, đồng thời phát triển các ngành CN hạ nguồn là Hidrogen, Amoniac xanh, pin năng lượng, may mặc, da giày, dệt may, thức ăn gia súc và chế biến thực phẩm; quan tâm phát triển ngành CN hỗ trợ ngành sản xuất nhựa, điện tử viễn thông, dược phẩm và thiết bị y tế.

(3). *Du lịch - dịch vụ logistic*: Tận dụng lợi thế về vị trí, các điểm tham quan và danh thắng tự nhiên của tỉnh, với chi phí hợp lý, tập trung phát triển du lịch trên các loại hình du lịch chính là: Du lịch sinh thái; du lịch tâm linh; du lịch văn hoá; du lịch sinh thái nông nghiệp... Du lịch sẽ trở thành ngành xương sống trong định hướng phát triển bền vững tỉnh Đắk Lắk, hệ thống du lịch được liên kết vừa đảm bảo tính độc đáo đa dạng vừa đồng nhất được phương thức phục vụ.

Đắk Lắk hình thành một mạng lưới dịch vụ đồng bộ, đảm nhiệm chức năng là trung tâm dịch vụ đầu mối của Vùng với một số loại hình dịch vụ như logistic, tài chính-ngân hàng, sàn giao dịch nông sản, ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp...

(4). *Thông tin và Truyền thông*

Đến năm 2030, hạ tầng viễn thông cơ bản hoàn thành chuyển sang hạ tầng số với dung lượng lớn, tốc độ và độ tin cậy cao, độ trễ siêu thấp, bảo đảm tính di động, an toàn thông tin mạng, trải nghiệm khách hàng, đáp ứng yêu cầu các dịch vụ số của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, góp phần thực hiện thành công công cuộc chuyển đổi số quốc gia và giữ vững chủ quyền quốc gia trên không gian mạng. Thiết lập hạ tầng số phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước. Hạ tầng Truyền dẫn phát sóng phát thanh số, thông minh, được tích hợp trên hạ tầng số và triển khai trên các nền tảng chuyển đổi số quốc gia, góp phần giảm chi phí xã hội, nâng cao đáng kể năng lực quản trị quốc gia, sản xuất-kinh doanh, đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Hạ tầng bưu chính được mở rộng trên các nền tảng và dữ liệu, hỗ trợ các mô hình kinh doanh mới, tham gia đầy đủ vào chuỗi giá trị thương mại điện tử và logistic giúp người dân làm giàu, thoát nghèo. Công nghiệp CNTT phát triển mạnh theo hướng công nghiệp dữ liệu, hình thành các vùng động lực kinh tế mới, tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ, mô hình độc đáo, giải quyết tốt bài toán trong nước, vươn ra thị trường thế giới. Xây dựng, phát triển các hệ thống kỹ thuật, nền tảng đáp ứng nhu cầu bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; an toàn không gian mạng quốc gia; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên không gian mạng; phát triển nguồn nhân lực và nâng cao nhận thức về an toàn thông tin mạng; hợp tác quốc tế, kết nối chia sẻ thông tin an toàn thông tin mạng.

(5) *Tập trung phát triển nguồn nhân lực*, nhất là phát triển đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ (tại các Viện, trường đại học, trung tâm nghiên cứu...), nâng cấp chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức theo hướng chuyên nghiệp, tinh gọn, đúng vị trí chuyên môn. Đồng thời tăng cường công tác đào

tạo nghề, nâng cấp nghề gắn với hướng nghiệp tại địa phương. Đặc biệt ưu tiên đào tạo tại chỗ, cầm tay chỉ việc đối với lao động tại khu vực khu vực khó khăn, vùng dân tộc thiểu số. Khẩn trương quy hoạch, xây dựng, hình thành các khu công nghệ cao; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ 4.0 vào các ngành, lĩnh vực gắn với kinh tế số, sáng tạo, khởi nghiệp.

Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để phát triển nguồn nhân lực và tăng cường sự phối hợp của các cấp, các ngành trong công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

2. Phương án phát triển các ngành quan trọng của tỉnh

2.1. Nông lâm nghiệp, thủy sản

2.1.1. Quan điểm, mục tiêu và đột phá trong phát triển

a. Quan điểm: Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa tập trung, theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, phát triển dịch vụ du lịch nông nghiệp, nông thôn; gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b. Mục tiêu phát triển

- Về kinh tế: GRDP nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân 4,5%/năm; giai đoạn 2026-2030, tăng bình quân 5,2%/năm;

- Xã hội: Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 60%;

- Môi trường: Tỷ trọng giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao đạt trên 30%; trồng trọt hữu cơ 2% tổng diện tích đất cây trồng chính. Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 42-44%.

c. Các đột phá chính

- Tập trung tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững trên cơ sở đổi mới phương thức sản xuất nông nghiệp, ứng dụng nông nghiệp hiệu quả cao, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên.

- Phát triển quan hệ sản xuất trên cơ sở tổ chức lại sản xuất, phát triển các hợp tác xã kiểu mới, tổ hợp tác; hình thành chuỗi liên kết giữa người nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp; thúc đẩy liên kết giữa nhà nông, nhà nước, nhà đầu tư (doanh nghiệp), nhà băng (ngân hàng), nhà khoa học và nhà phân phối.

- Đổi mới lưu thông phân phối trên cơ sở xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu các sản phẩm đặc trưng của Đắk Lắk; đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, quốc tế; đảm bảo

truy xuất nguồn gốc sản phẩm kết nối thị trường.

- Thu hút đầu tư, tập trung vào nông nghiệp sinh thái công nghệ cao, công nghiệp chế biến, gắn các hoạt động sản xuất với phát triển du lịch.

2.1.2. Định hướng phát triển trồng trọt và chăn nuôi

a. Trồng trọt

- Phát triển trồng trọt theo hướng đảm bảo chất lượng, phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, hàm lượng công nghệ lớn, ứng dụng tiên bộ kỹ thuật, nhân lực có kỹ năng cao gắn với vùng sản xuất, theo chuỗi;

- Phát triển vùng trồng trọt quy mô lớn theo hướng tập trung, áp dụng công nghệ tiên tiến, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ; Nuôi cá hồ chứa với phương thức nuôi đa dạng, phù hợp với từng vùng, khu vực và thủy vực; Quản lý rừng bền vững và phát triển rừng sản xuất; Nâng chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ.

- Sản xuất ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu sâu bệnh, điều kiện thời tiết bất lợi, tập trung vào các đối tượng cây trồng có lợi thế và từng bước sử dụng các giống cây trồng biến đổi gen (lúa, sắn, mía, cây ăn quả).

- Nâng tỷ lệ cơ giới hóa, quy trình, công nghệ tiên tiến, xanh, sạch trong các khâu sản xuất, chế biến và bảo quản sau thu hoạch như VietGAP, GlobalGAP,...

- Chuyển dịch cơ cấu nông lâm thủy sản theo hướng phát triển mạnh ngành chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp (từ rừng trồng) và dịch vụ nông nghiệp. Trong đó ngành chăn nuôi là hướng ưu tiên, là đột phá trong phát triển nông nghiệp gắn với quá trình tái cơ cấu nông nghiệp toàn tỉnh.

b. Đối với chăn nuôi

- Ứng dụng công nghệ di truyền để chọn lọc giống, tạo giống chất lượng và bảo tồn nguồn gen; sản xuất giống mới có năng suất, chất lượng cao, tập trung vào một số loại gia súc, gia cầm có lợi thế gồm bò, lợn và gia cầm.

- Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư gắn phát triển sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn với xây dựng nông thôn mới, giữ vững môi trường sinh thái.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, HTX, cơ sở sản xuất NLTS xây dựng chỉ dẫn địa lý và thương hiệu sản phẩm (*đặc biệt đối với hàng hóa nông sản chủ lực của các địa phương trong tỉnh gồm lúa, cà phê, tiêu, cây ăn quả, bơ, sầu riêng, mít...*).

- Đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm nông sản an toàn (VietGAP, GlobalGAP) hoặc theo tiêu chuẩn của từng loại cây trồng, nâng cao hiệu quả sản xuất, bảo vệ sức khỏe, quyền lợi của người tiêu dùng; sản phẩm trong các vùng sản xuất tập trung bảo đảm tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

2.1.3. Định hướng tổ chức không gian phát triển nông nghiệp

- *Tiểu vùng bình nguyên Ea Súp*: Vùng này thích hợp với các loại cây trồng: điều, lúa nước, cây ăn quả... yếu tố hạn chế của vùng: đất có nguồn gốc đá mẹ là macma axit, đất xấu tầng mỏng, mật độ sông thưa, lượng mưa thấp, khả năng tưới khó.

- *Tiểu vùng cao nguyên Buôn Ma Thuột - EaH'leo*: Vùng đất đỏ bazan tầng dày, có thể hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá với các loại cây dài ngày như cà phê, cao su, hồ tiêu... nhưng vùng có địa hình chia cắt nhiều, nguồn nước hiếm, khả năng đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi lớn khó khăn, giá thành cao hơn các vùng khác.

- *Tiểu vùng đồi núi và cao nguyên M'Đrăk*: Vùng này thích hợp với chăn nuôi bò, một số cây công nghiệp: cà phê, ca cao, cây ăn trái và trồng rừng... đất xấu và tầng mỏng nhiều, địa hình chia cắt, công trình thuỷ lợi khai thác nguồn nước khó khăn do địa hình dốc và mực nước nằm rất sâu so với mặt đất canh tác.

- *Tiểu vùng đồng bằng sông Krông Ana - Sêrêpôk*: Vùng sản xuất lương thực tập trung của tỉnh, kết hợp với chăn nuôi gia súc gia cầm. Nguồn nước dễ khai thác, đất tốt, nhưng hay bị ngập úng trong mùa mưa, công trình thuỷ lợi, hệ thống kênh mương dễ bị hư hỏng và phá huỷ sau lũ, lụt.

- *Tiểu vùng núi cao Chư Yang Sin*: Tiểu vùng này ít có khả năng nông nghiệp vì đất có độ dốc lớn, tầng mỏng chủ yếu kinh doanh lâm nghiệp;

2.1.4. Định hướng không gian phát triển sản phẩm chủ lực

a. Đối với lĩnh vực trồng trọt

(1). *Cây lương thực*: Phát triển sản xuất lương thực trên cơ sở bảo vệ ổn định quỹ đất lúa, chọn giống mới có năng suất cao, chất lượng, áp dụng quy trình thâm canh, tăng sản lượng đáp ứng nhu cầu hàng hóa và đảm bảo an ninh lương thực. Tiếp tục thâm canh và sử dụng giống mới, phấn đấu sản lượng lương thực có hạt đạt trên 1,5 triệu tấn vào năm 2030, sản lượng lương thực bình quân đầu người đạt khoảng 660 - 680 kg/người.

- *Cây lúa*: Tiếp tục phát triển các vùng lúa trọng điểm tại các huyện Ea Súp, Ea Kar, Krông Ana, Krông Pắc, Cư Kuin, Lắk theo hướng thâm canh, sử dụng giống mới, năng suất cao. Ổn định diện tích trồng lúa khoảng 80-100 nghìn ha.

- *Cây ngô*: Vùng trồng ngô tập trung chủ yếu ở các huyện Ea Kar, Krông Pắc, Krông Bông, Krông Búk, Ea H'leo, Krông Năng... Mở rộng diện tích gieo trồng ngô lên 140-150 nghìn ha, gắn kết với chế biến tinh bột ngô, phát triển công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi.

- *Cây lấy bột*: Chủ yếu là khoai mì (sắn) và khoai lang các loại. Phát triển nhóm cây này theo hướng thâm canh, sản xuất hàng hóa, tạo nguyên liệu cho

công nghiệp chế biến tinh bột sắn, làm thức ăn cho gia súc góp phần thúc đẩy phát triển chăn nuôi.

(2). Cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả:

- *Cây cao su:* Hình thành các vùng sản xuất cao su tập trung, có quy mô đủ lớn, gắn với đầu tư xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm cao su phù hợp với nhu cầu của thị trường xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Mở rộng diện tích cây cao su ở các huyện có điều kiện thuận lợi trước: Ea H'leo, Cư M'gar, Krông Búk, Krông Năng, Krông Pắc, Ea Súp và Ea Ka; ở các huyện ít thuận lợi sau; Mở rộng trên đất nông nghiệp và đất trống trước, trên đất rừng, nhất là rừng khộp sau.

- *Cây cà phê:* Phát triển cà phê bền vững trên cơ sở phát huy lợi thế tự nhiên, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, có hiệu quả kinh tế cao, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm; sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước, áp dụng kỹ thuật canh tác, chế biến theo cách thân thiện với môi trường. Trồng cà phê tập trung chủ yếu ở các huyện Cư M'gar, Krông Năng, Krông Búk, Ea H'leo, Krông Pắc, TP. Buôn Ma Thuột, Ea H'leo, Cư Kuin, Buôn Hồ.

- *Điều:* Thực hiện chuyển đổi diện tích sản xuất điều không hiệu quả sang cây trồng khác. Giảm diện tích còn 21,5 nghìn ha. Cây điều tập trung chủ yếu ở các huyện Cư M'Gar, Ea Kar, Ea H'leo, Ea Súp, Buôn Đôn.

- *Tiêu:* Phát triển cây tiêu theo hướng bền vững, năng suất chất lượng cao, đảm bảo tính cạnh tranh cao, đáp ứng yêu cầu chất lượng thị trường trong nước và xuất khẩu, trên cơ sở ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, đẩy mạnh liên kết trong sản xuất theo chuỗi, phát triển thương hiệu tiêu ở một số huyện có lợi thế như ở các huyện Ea H'leo, Cư Kuin, Cư M'Gar (Ea H'leo, Cư Kuin, Cư M'Gar, Krông Năng, Ea Kar, Krông Ana, Buôn Hồ).

- *Ca cao:* Cây ca cao có giá trị kinh tế lớn, cần mở rộng diện tích và phát triển ca cao với quy mô lớn, tập trung gắn với liên kết phát triển theo chuỗi, xây dựng thương hiệu, nâng cao chất lượng và giá trị. Các vùng phát triển ca cao trọng điểm tại các huyện: Krông Pắc, Cư M'Gar, Ea Kar, Krông Năng, Lắk, Krông Bông, M'Đrak, Cư Kuin, Ea H'leo, Krông Ana...

(3). Cây ăn quả: Phát triển những cây ăn trái (quả) cho hiệu quả cao trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, như sầu riêng, bơ, mít và nhãn, vải theo hướng vùng trồng có quy mô lớn ở các huyện thị: Cư M'gar, Krông Pắc, Krông Năng, Krông Búk, TP. Buôn Ma Thuột, TX. Buôn Hồ. Cây mít trồng xen trong cây cà phê, khai thác đất chưa sử dụng, đất lâm nghiệp chuyển đổi ở các khu vực có quỹ đất khá như huyện Ea Súp, M'Đrak, Krông Bông, Lắk.

(4). Cây công nghiệp ngắn ngày: Tiếp tục phát triển các loại cây công nghiệp ngắn ngày thay thế nhập khẩu và có thị trường ổn định như mía, đậu

tương, lạc, bông vải. Xây dựng vùng nguyên liệu mía tại các huyện Ea Súp, Buôn Đôn.

(5). *Rau an toàn, nông nghiệp công nghệ cao* (cây thực phẩm): Hình thành vùng sản xuất rau an toàn theo hướng tập trung chuyên canh, ổn định lâu dài gồm TP Buôn Ma Thuột, huyện Buôn Đôn, Buôn Hồ, Cư M'gar, Krông Pắc, và Ea Kar, đáp ứng nhu cầu sử dụng nội địa và hướng tới xuất khẩu.

b. Đối với lĩnh vực chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi theo hướng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, áp dụng công nghệ tiên tiến. Đa dạng hóa hình thức như chăn nuôi nông hộ, gia trại, trang trại. Trong đó, chú trọng phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại công nghiệp hiện đại gắn với xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung, xây dựng vùng an toàn dịch bệnh, không gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và tăng khả năng cạnh tranh của ngành chăn nuôi.

- *Đàn trâu*: Tập trung ở những vùng có địa hình thấp trũng trên địa bàn tỉnh có điều kiện sinh thái phù hợp với mục đích nuôi trâu lấy thịt cho nhu cầu thị trường và phục vụ cho tập quán sinh hoạt, lễ hội cộng đồng của đồng bào dân tộc thiểu số. Đàn trâu tập trung chủ yếu ở các huyện Ea Kar, Krông Bông, Krông Búk, Ea Súp, Buôn Đôn, Krông Năng, Lắk, phương thức chăn nuôi gia trại theo hộ gia đình.

- *Đàn bò*: Tập trung phát triển mạnh đàn bò, cả về số lượng đầu con và chất lượng sản phẩm theo hướng nuôi công nghiệp, thu hút các doanh nghiệp đầu tư chăn nuôi đàn bò, trong đó tập trung vào bò hướng thịt, bò sữa. Đàn bò được bố trí ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, nhưng tập trung nhiều ở các huyện Ea Kar, M'Đrăk, Krông Pắc, Krông Bông, Lắk, Ea Súp, Cư M'gar, Ea H'leo, Cư Kuin, Buôn Đôn, riêng thành phố Buôn Ma Thuột đang trong giai đoạn đô thị hóa, diện tích đất đồng cỏ ngày càng bị thu hẹp, do vậy tập trung vào mô hình nuôi công nghiệp hiện đại, nâng cao chất lượng đàn bò theo hướng phát triển các giống bò chuyên thịt, bò sữa.

- *Đàn dê*: Đàn dê được bố trí ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố nhưng tập trung ở thành phố. Buôn Ma Thuột, Cư M'Gar, Cư Kuin; Krông Pắc; Krông Ana; Krông Bông; Buôn Đôn; Ea H'leo. Về giống chủ yếu là giống dê địa phương, dê Bách thảo.

- *Đàn lợn*: Đàn lợn được bố trí ở tất cả các huyện thị xã, thành phố trong đó tập trung ở các huyện: Krông Pắc, Cư M'Gar, Ea Kar, M'Đrăk, Krông Bông, Lắk, Ea H'leo, Buôn Đôn và thành phố Buôn Ma Thuột. Chuyển dịch theo hướng phát triển trang trại chăn nuôi cả về số lượng và quy mô trang trại, số lượng đầu con; khuyến khích, tạo điều kiện cho hộ chăn nuôi tăng quy mô đàn, đồng thời đầu tư xây dựng chuồng trại, trang thiết bị, áp dụng quy trình chăm sóc nuôi dưỡng tiên tiến, đảm bảo vệ sinh thú y, hệ thống xử lý chất thải, đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi trường.

- *Đàn gà*: Được bố trí ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố, đối với giống gà nội như gà ri, gà H'mông và gà nhập nội thả vườn như Tam Hoàng, Lương Phượng được nuôi ở địa bàn nông thôn, nhằm cung cấp nguồn thực phẩm tại chỗ và tăng thu nhập cho người dân. Đối với các giống gà công nghiệp được nuôi tại các vùng thị trấn, thị tứ, vùng ven các thành phố, thị xã, để sản xuất sản phẩm hàng hóa, trong đó tập trung ở thành phố Buôn Ma Thuột, Buôn Đôn, Cư M'gar, Krông Pắc, Ea Kar, thị xã Buôn Hồ.

- *Đàn vịt*: Được bố trí nuôi tập trung các huyện: Ea Kar, Krông Ana, Krông Pắc, Krông Bông, Lắk và huyện Cư Kuin, Buôn Đôn, Cư M'Gar.

- *Ong lấy mật*: tiếp tục phát triển nghề nuôi ong lấy mật với quy mô phù hợp để khai thác thế mạnh phong phú các nguồn hoa với nhiều loại cây trồng và rừng trồng, rừng tự nhiên như hoa cà phê, hoa cao su, hoa điều, chôm chôm, keo lá tràm; tập trung chủ yếu ở các huyện Cư M'gar, Krông Búk, Buôn Hồ, Ea H'Leo, Krông Năng, Buôn Ma Thuột, Krông Pắc... phát triển theo hướng trang trại, mở rộng quy mô.

2.1.2. Ngành lâm nghiệp:

Phát triển ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng rừng tự nhiên và rừng trồng. Trên cơ sở đẩy mạnh công tác trồng rừng, bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh. Chú trọng thâm canh, tăng năng suất, chăm sóc và mở rộng diện tích rừng kinh tế để trồng các cây gỗ lớn; Phát triển công nghiệp chế biến gỗ, điều chỉnh cơ cấu sản phẩm từ gỗ và lâm sản; Phát triển các làng nghề mộc.

Hoàn thiện quan hệ sản xuất trong lâm nghiệp theo hướng sản xuất theo chuỗi giá trị từ khâu giống cho tới khai thác chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Rà soát quy hoạch và di dời các cơ sở chế biến lâm sản vào các khu, cụm công nghiệp, nâng cấp các cơ sở chế biến quy mô vừa và nhỏ, phát triển các cơ sở quy mô lớn. Tăng cường quản lý bảo vệ rừng, phát triển và sử dụng hợp lý đất lâm nghiệp nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học.

Đối với rừng đặc dụng, mở rộng Khu Bảo tồn thiên nhiên Ea Sô về phía Tây; Chuyển một số diện tích rừng phòng hộ sang rừng sản xuất và rừng đặc dụng; Phát triển rừng sản xuất theo hướng nông lâm kết hợp, đồng thời chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất để xây dựng các hạng mục thực hiện Dự án giảm thiểu khí thải khu vực Tây nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ (tỉnh Đắk Lắk tại các huyện M'Đrăk, Ea Kar, Lắk, Krông Bông).

Đến năm 2030, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, phục hồi và nâng chất lượng rừng phòng hộ với diện tích 71.168 ha, rừng đặc dụng 224.891 ha. Khuyến khích phát triển rừng sản xuất, tạo cơ chế để thu hút nguồn lực đầu tư phát triển rừng, phấn đấu rừng sản xuất đạt khoảng 248 nghìn ha trong đó có trên 150 nghìn ha là rừng tự nhiên.

2.1.3. Định hướng phát triển thủy sản

Phát triển nuôi cá nước lạnh ở khu vực phía Tây Nam huyện Krông Bông (xã Cư Đrăm), huyện Lắk (Buôn Tua Sar) phục vụ tiêu dùng nội địa và du lịch tại chỗ. Đồng thời, tuyên truyền nuôi các loại cá có hiệu quả kinh tế cao như: cá tầm, cá hồi, cá lăng nha, ba ba, tôm càng xanh, cá thác lát, ếch đồng và lươn và những sản phẩm có giá trị kinh tế trung bình như cá diêu hồng, cá tra, cá lóc (cá lóc môi trề và lóc bông) và cá vược nước ngọt; tăng nuôi cá nước lạnh (chủ yếu cá hồi vân và cá tầm). Chuyển đổi nghề khai thác thủy sản tự do, sang nghề khai thác thủy sản có quản lý chặt chẽ. Tăng cường quản lý tốt hơn các phương tiện khai thác. Tuân thủ các quy định của luật pháp hiện hành về khai thác nguồn lợi thủy sản.

2.1.4. Định hướng phát triển lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp

Phát triển mạnh các loại hình dịch vụ nông nghiệp phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp như dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; dịch vụ bảo vệ thực vật, hướng dẫn phòng trừ sâu bệnh; dịch vụ thú y; dịch vụ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ trong sản xuất nông nghiệp; dịch vụ cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp và chế biến; dịch vụ tiêu thụ hàng hóa nông sản, cụ thể:

- *Dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư*: Tăng mức đầu tư cho công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư nhất là vùng núi khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng mạng lưới dịch vụ khuyến nông tự quản cơ sở bao gồm các hợp tác xã nông nghiệp, câu lạc bộ nông dân, tổ hợp tác... Nhân rộng các mô hình sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hiệu quả.

- *Dịch vụ bảo vệ thực vật*: Hướng dẫn phòng trừ sâu bệnh, mở rộng áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) để giảm mức thiệt hại do sâu bệnh hàng năm.

- *Dịch vụ thú y*: Đẩy mạnh công tác tiêm phòng, vệ sinh thú y, kiểm dịch, kiểm soát vận chuyển và giết mổ gia súc, gia cầm, xây dựng vùng an toàn dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm tạo điều kiện cho chăn nuôi phát triển bền vững, hiệu quả.

- *Dịch vụ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ trong sản xuất nông nghiệp*: Ứng dụng các chế phẩm sinh học trong sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, chế phẩm sinh học trong sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Nghiên cứu lựa chọn áp dụng các công nghệ thích hợp với điều kiện của tỉnh.

- *Dịch vụ cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp và chế biến*: Tạo điều kiện hỗ trợ cho các hộ nông dân đầu tư mua máy móc, thiết bị cơ giới hóa các khâu trồng trọt, chế biến nông sản theo hướng đến năm 2020, tăng tỷ lệ cơ giới hóa các khâu làm đất cây hàng năm 70-80%; cơ giới hóa tưới nước cho cây trồng 80-85%; cơ giới hóa khâu gieo trồng cây 30-40%; cơ giới hóa khâu phòng trừ

sâu bệnh 70-80%, bảo quản chế biến nông sản 70-80%.

- *Dịch vụ tiêu thụ hàng hóa nông sản*: Đẩy mạnh dịch vụ xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ nông sản, góp phần mở rộng thị trường, vươn ra nhiều vùng trong cả nước và nước ngoài.

2.1.5. Định hướng phát triển khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a. Khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Định hướng phát triển các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030 trên địa bàn hầu hết các huyện trong tỉnh. Tập trung chủ yếu vào ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp, chăn nuôi công nghệ cao gắn với bảo quản chế biến theo quy trình tiên tiến, phục vụ xuất khẩu:

Bảng 78: Định hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030

STT	Tên Huyện	Công Trình	Diện tích (ha)
1	Thị xã Buôn Hồ	Ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây CN	43
2	Huyện Cư M'Gar	Ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây CN	514
3	Huyện Krông Búk	Ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây CN	36
4	Huyện M'Đắk	Chăn nuôi kết hợp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	209
5	TP Buôn Ma Thuột	Ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây CN	237
		Khu ứng dụng công nghệ: Trồng trọt, Chăn nuôi và bảo quản chế biến sản phẩm nông nghiệp	300
6	Huyện Ea H'leo	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại xã Ea Ral	166
		Khu nông nghiệp công nghệ cao tại xã Ea Sol	288
7	Huyện Lắk	Chăn nuôi công nghệ cao tại xã Đăk Nuê, Yang Toa, Krông Nô	1.340
8	Huyện Ea Súp	Chăn nuôi lợn công nghệ cao kết hợp sản xuất nông nghiệp hữu cơ (Organic)	84
9	Huyện Krông Búk	Dự án nông nghiệp công nghệ cao tại xã Chứ Kbô	242
10	Huyện Krông Năng	Khu vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	200

Nguồn: Dự án QHT

b. Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao đối với các vùng cây chuyên canh, quy mô lớn, xây dựng thương hiệu, chất lượng hàng nông sản cho từng vùng chỉ dẫn địa lý đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- *Vùng sản xuất cà phê, tiêu*: Tập trung ở các 09 huyện thuộc vùng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột.

Bảng 79: Diện tích cà phê, tiêu thuộc vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

STT	Huyện, TP	Cà phê (ha)	Hồ tiêu
1	TP. Buôn Ma Thuột	4.000	-
2	Ea Hleo	4.500	5.400
3	Krông Năng	7.000	-
4	Krông Búk	7.500	-
5	TX.Buôn Hồ	3.500	-
6	Cư Mgar	5.500	1.350
7	Krông Pắc	3.500	-
8	Cư Kuin	2.500	6.750
9	Krông Ana	2.000	-

- *Vùng lúa*: Tập trung ở các huyện Lắk, Krông Ana, Ea Kar, EaSup.

- *Vùng Ngô*: Tập trung ở các huyện Ea Súp, Ea Kar, M'Đrăk, Krông Pắc.

- *Vùng trồng cây ăn quả*: Tập trung ở các huyện Ea H'leo, Ea Kar, Krông Bông, Krông Pắc, Buôn Đôn, Ea Súp.

Bảng 80: Diện tích các loại cây trồng chủ lực thuộc vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích	Cà phê	Tiêu	Ngô	Rau	Cây ăn quả	Lúa
1	TP. Buôn Ma Thuột	13.700	12.000			700	1000	
2	Buôn Hồ	650				250	400	
3	Ea H'leo	18.500	15000	1000	2000	200	300	
4	Ea Súp	28.000			20.000		1000	7.000
5	Buôn Đôn	7.300			5.000		1000	1300
6	Cư M'gar	17.100	12000	1000	3000	300	800	
7	Krông Búk	1.500		1000			500	
8	Krông Năng	3.900	3000	500			400	
9	Ea Kar	23.250	4000		15.000	250		4000
10	M'Đrăk	8.500			8000		500	
11	Krông Bông	5.500			5000	500		

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích	Cà phê	Tiêu	Ngô	Rau	Cây ăn quả	Lúa
12	Krông Pắc	27.800	20000		6000	800	1000	
13	Krông Ana	5.500					500	5.000
14	Lắk	10.000			2000			8000
15	Cư Kuin	15.000	14.000	1000				
Tổng		186.200	80.000	4.500	66.000	3.000	7.400	25.300

- *Vùng nuôi bò sữa, bò thịt:* Tập trung ở các huyện EaSup, Ea H'leo, M'Drăk.

- *Vùng nuôi lợn nái, lợn thịt:* Tập trung ở các huyện Ea H'leo, Cư M'gar, Ea Súp, M'Đrăk

- *Vùng nuôi gà thịt, gà trứng:* Tập trung ở huyện Cư M'gar.

Bảng 81: Quy mô đàn vật nuôi thuộc các vùng ứng dụng công nghệ cao

STT	Đơn vị hành chính	Lợn		Gia cầm		Bò thịt	
		Tổng đàn (con)	Sản lượng (tấn)			Tổng đàn (con)	Sản lượng (tấn)
1	TPBMT	80.000	13.600	300.000	1.005		
2	Buôn Hồ						
3	Ea H'leo					1.894	1.894
4	Ea Súp					6.670	6.670
5	Buôn Đôn	100.000	20.000	300.000	1.005		
6	Cư M'gar	100.000	35.000	600.000	2.010		
7	Krông Búk						
8	Krông Năng						
9	Ea Kar	100.000	15.900	350.000	1.173	20.000	3.175
10	M'Drăk			100.000	335	20.000	1.758
11	Krông Bông						
12	Krông Pắc	150.000	21.000	600.000	2.010	30.000	3.876
13	Krông Ana	40.000	4.000				
14	Lắk	40000	2.800	100000	335		
15	Cư Kuin	100.000	20.000	350.000	1.173	20000	1.533
Tổng		80.000	13.600	200.000	18.907	200.000	18.907

2.1.6. Tầm nhìn phát triển nông nghiệp đến năm 2050

Đến năm 2050, nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk là một nền nông nghiệp sinh thái công nghệ cao, tuần hoàn, đa giá trị liên kết với công nghiệp chế biến, thị

trường, gắn các hoạt động sản xuất với phát triển du lịch. Bộ mặt nông thôn có sự thay đổi lớn, khoảng cách về thu nhập khu vực thành thị với khu vực nông thôn được thu hẹp.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hợp tác xã kiểu mới, tổ hợp tác; đã hình thành chuỗi liên kết giữa người nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp chế biến, siêu thị; liên kết giữa nhà nông, nhà nước, nhà đầu tư (doanh nghiệp), nhà băng (ngân hàng), nhà khoa học và nhà phân phối.

2.1.7. Giải pháp phát triển

- *Khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân*, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đầu tư công: Tiếp tục thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách hiện hành liên quan đến khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân; Tổ chức nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư về thu hút vốn đầu tư nước ngoài; phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân để huy động các nguồn lực xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; Tiếp tục tăng vốn đầu tư của ngân sách phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn vốn.

- *Tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp*: Tiếp tục củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nông lâm nghiệp; Tăng cường sự tham gia của các hội ngành, đoàn thể; củng cố và tăng cường mối quan hệ liên kết giữa nhà nước, nhà nông, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp; Đẩy mạnh cải cách hành chính, củng cố, hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp; Tăng cường năng lực của hệ thống kiểm nghiệm chất lượng, an toàn thực.

- *Sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách*

+ *Chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp*: Thực hiện các chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp: Quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung; hỗ trợ thực hiện quy hoạch; Bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu; Thực hiện các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp theo quy định Chính phủ. Ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù của tỉnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp thực hiện tái cơ cấu.

+ *Chính sách tăng quy mô và sử dụng hiệu quả đầu tư cho nông nghiệp*: Tăng đầu tư ngân sách cho nông nghiệp, nông thôn; Hỗ trợ theo chuỗi giá trị liên kết. Ưu tiên hỗ trợ các chuỗi ngành hàng có liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm; Tập trung đầu tư hỗ trợ các ngành hàng chủ lực, các vùng sản xuất trọng điểm, các cơ sở sản xuất an toàn.

- *Đào tạo nông dân và lao động nông thôn chuyên nghiệp*: Đào tạo nông dân có trình độ về tổ chức sản xuất và thị trường; Đào tạo, nâng cao năng lực chủ cơ sở sản xuất nông nghiệp quy mô lớn; Tập huấn, nâng cao kiến thức kỹ năng cho các tác nhân ngành hàng nông sản; Đào tạo, nâng cao năng lực quản

lý, tổ chức cho các chủ cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; các hộ nghề; các cơ sở kinh doanh; các doanh nghiệp; Hỗ trợ đào tạo ngành nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn; Có chính sách khuyến khích sử dụng lao động chuyên môn hóa, lao động được đào tạo, đặc biệt trong lĩnh vực NLTS.

- *Ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp*: Xây dựng bộ giống cây trồng, giống vật nuôi chủ lực đặc trưng của tỉnh có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao và thích ứng với BĐKH cho 7 sản phẩm chủ lực; Đa dạng hóa các loại máy làm đất để nâng cao năng suất, tiến độ và chất lượng. Nghiên cứu, lựa chọn áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và giải pháp công nghệ tiên tiến vào sản xuất; Phát triển, nhân rộng cánh đồng mẫu lớn; Áp dụng công nghệ chăn nuôi chuồng kín, chăn nuôi không mùi, công nghệ sản xuất thịt sạch, trứng sạch, công nghệ sử lý chất thải; Áp dụng quy trình nuôi tập trung thâm canh và bán thâm canh; Tăng cường ứng dụng VietGAP, GlobalGAP; Tận dụng phế phẩm, phụ phẩm, chất thải trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản để sản xuất phân hữu cơ, năng lượng.

- *Chế biến nông sản, xúc tiến thương mại và thị trường*: Hỗ trợ đầu tư nâng cấp Trung tâm, cơ sở, doanh nghiệp sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi chủ lực của tỉnh; Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào chế biến nông sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi; Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, thương cà phê, hồ tiêu, cao su, mật ong, bò sữa, bò thịt; Đẩy mạnh xúc tiến thương mại dưới; Khuyến khích các doanh nghiệp, HTX phát triển và mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong nước và xuất khẩu; Tăng cường hợp tác quốc tế.

- *Giải pháp về vốn và huy động vốn đầu tư*: Ưu tiên nguồn vốn phát triển kết cấu hạ tầng, trước hết đầu tư tập trung vào vùng sản xuất hàng hoá, chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp trọng điểm. Vốn đầu tư cần tập trung vào khâu sản xuất giống cây trồng (lúa chất lượng cao, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, sắn,...), giống vật nuôi (ong, lợn hướng nạc, bò thịt, gia cầm siêu thịt, siêu trứng), giống thủy sản và giống lâm nghiệp.

2.2. Công nghiệp

2.2.1. Quan điểm, mục tiêu và đột phá phát triển

a. *Quan điểm*: Trong thời kỳ 2021-2030, công nghiệp-xây dựng tỉnh Đắk Lắk đóng vai trò động lực trong phát triển. Trong đó, tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp, phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến sâu nông sản và phát triển công nghiệp phần mềm; gắn với đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, tự động hóa...

b. Mục tiêu phát triển

- Phát triển công nghiệp và xây dựng với mục tiêu nâng cao năng xuất lao động xã hội, tạo tiền đề nâng cao mức sống dân cư, tạo ra nhiều việc làm có thu

nhập cao, thu hút người lao động quay về làm việc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Trong thời kỳ 2021-2030, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 19-20%/năm, đóng góp 39-40% vào tăng GRDP cả tỉnh. Trong đó, công nghiệp tăng khoảng 20%/năm, xây dựng tăng gần 19%/năm.

c. Các trọng điểm phát triển

Trong thời kỳ 2021-2030, Tỉnh tập trung vào phát 03 nhóm ngành chính:

- Công nghiệp chế biến, chế tạo: Trong thời kỳ 2021-2030, tăng trung bình 20%/năm, đóng góp khoảng 15% vào tăng GRDP cả tỉnh. Tỉnh tập trung vào chế biến sâu cà phê, điều, hạt tiêu, cao su, trái cây, sản phẩm từ chăn nuôi (heo, gà bò) và thủy sản nước ngọt;

- Sản xuất phân phối điện: Trong thời kỳ 2021-2030, tăng trung bình 25%/năm, đóng góp khoảng 10% vào tăng GRDP cả tỉnh. Trong đó, phát triển đột phá là khai thác tiềm năng điện mặt trời và điện gió.

- Sản xuất và cung cấp nước: Trong thời kỳ 2021-2030, tăng trung bình 15%/năm, đóng góp khoảng 5% vào tăng GRDP cả tỉnh.

2.2.2. Định hướng phát triển ngành và sản phẩm công nghiệp

a. Công nghiệp chế biến nông - lâm sản, thực phẩm, đồ uống

- Công nghiệp chế biến nông-lâm sản, thực phẩm, đồ uống, tập trung vào những sản phẩm có nguồn nguyên liệu sẵn có, dồi dào và có chất lượng của tỉnh như cà phê, điều, hạt tiêu, cao su, trái cây, sản phẩm chế biến súc sản, sản phẩm từ sữa bò. Phát triển công nghiệp chế biến nông-lâm sản, thực phẩm, đồ uống theo hướng tập trung phát triển các sản phẩm có giá trị cao;

- Phát triển các cơ sở chế biến nhỏ sơ chế nông sản tại chỗ ngay sau khi thu hoạch, đảm bảo chất lượng nguyên liệu tốt nhất cho các nhà máy chế biến. Xây dựng các nhà máy vệ tinh, sản xuất các sản phẩm từ phế liệu phụ phẩm của các nhà máy chính, hình thành những cụm liên kết công nghiệp nhằm đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất trong sản xuất.

- Đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm. Phát triển sản xuất các sản phẩm có giá trị cao. Xây dựng quan hệ tương hỗ giữa các cơ sở chế biến với nông dân để có nguồn nguyên liệu dồi dào, ổn định, chất lượng cao... tạo điều kiện cho các cơ sở chế biến phát huy hết công suất thiết kế và có cơ hội mở rộng sản xuất.

- Công nghiệp chế biến còn dư địa rất lớn để phát triển. Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển theo hướng: Chế biến sâu nông sản, nhất là cà phê và lâm sản, trong đó Buôn Ma Thuột có thể trở thành thủ phủ cà phê của thế giới với các thương hiệu nổi tiếng như Trung Nguyên, An Thái, Cà phê Ngon. Công nghiệp chế biến gỗ ván nhân tạo: MDF, HDF; Công nghiệp chế biến lương thực: gạo, ngô, tinh bột sắn. Chế biến trái cây bằng các công nghệ tiên tiến phù hợp: cấp đông, sấy thăng hoa, đóng lon, chai các sản phẩm như chanh dây, bơ, sầu

riêng, chế biến thịt, sữa; và công nghiệp cơ khí chế tạo sửa chữa phục vụ nông lâm nghiệp.

- Thu hút công nghiệp gia công: giày da, may mặc từ miền Đông Nam Bộ lên Đắk Lắk theo nguyên lý “vết dầu loang” khi đường cao tốc số 26(CT26) Liên Khương- Buôn Ma Thuật hoàn thành. Tỉnh cần chuẩn bị đón nhận xu thế này. Khi đó vấn đề logistic, vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm sẽ phát triển rất mạnh, Đắk Lắk sẽ thực hiện cuộc dịch chuyển cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp với quy mô lớn, chuyển một bộ phận lớn nông dân thành thị dân. Đắk Lắk khi đó sẽ có thời cơ để trở thành tỉnh công nghiệp hoá.

- Sản phẩm hiện có lợi thế cạnh tranh: Cà phê nhân chất lượng cao, cà phê bột, cà phê hoà tan; các sản phẩm từ mủ cao su; các sản phẩm sản xuất từ hạt ngô, tiêu, ca cao, sản phẩm từ các loại quả như bơ, sầu riêng, chanh leo.

- Nhóm sản phẩm có tiềm năng phát triển: Các sản phẩm từ hạt ca cao, cà phê; sản phẩm thịt gia súc, gia cầm; gỗ tinh chế, bột giấy và các đồ dùng từ gỗ.

b. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện

- Nghiên cứu, khảo sát và lập dự án đầu tư điện gió tại các huyện Ea H'leo, Krông Búk, Krông Năng; Cư M'gar và thị xã Buôn Hồ - những địa bàn có khả năng phát triển điện gió.

- Nghiên cứu, khảo sát và lập dự án đầu tư điện năng lượng mặt trời để tận dụng số giờ nắng - một lợi thế của tỉnh Đắk Lắk, đặc biệt khu vực phía Đông của tỉnh (huyện Ea Súp). (Hiện nay, có 29 dự án đăng ký đầu tư tại địa bàn tỉnh với tổng công suất 11.500MWp. Trong đó, có 10 dự án đã được chấp thuận bổ sung vào Tổng sơ đồ điện VIII, với tổng công suất 960MWp.

- Đối với thủy điện: Trong thời kỳ 2021-2030, không ưu tiên phát triển thủy điện trên địa bàn tỉnh.

c. Công nghiệp, cơ khí, điện tử

Đầu tư mới nhà máy chế tạo thiết bị phục vụ trong trồng trọt và chế biến sản phẩm nông nghiệp, máy công tác và chế tạo phụ tùng thay thế... Xây dựng thêm các cơ sở mới sản xuất nông cụ thủ công, đồ kim khí và sửa chữa nhỏ các loại thiết bị. Nâng cao năng lực sản xuất khung nhà ở tiền chế phục vụ nhu cầu về xây dựng nhà xưởng công nghiệp.

- Sản phẩm hiện có lợi thế cạnh tranh: Máy bơm nước, thiết bị xay xát, chế biến nông sản...

- Nhóm sản phẩm có tiềm năng phát triển: Xe đa chức năng phục vụ phát triển nông thôn mới thay xe công nông. Cơ khí phục vụ điện gió, năng lượng mặt trời.

d. Công nghiệp hoá chất, cao su, nhựa, phân bón

- Nhóm sản phẩm có tiềm năng phát triển: Sản phẩm phân bón vi sinh các loại đáp ứng nhu cầu trong và ngoài tỉnh; thức ăn gia súc chế biến từ ngô, bột sắn (khoai mì), nhiên liệu sinh học.

- Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất công nghiệp các ngành mà tỉnh có tiềm năng nêu trên. Tận dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên (than bùn, các chất thải của công nghiệp chế biến nông sản) để sản xuất phân vi sinh. Sản xuất lốp xe ô tô các loại từ sản phẩm cao su sắn có của địa phương.

e. Công nghiệp chế biến lâm sản, gỗ, giấy

- Đổi mới trang thiết bị và công nghệ sản xuất ở các xí nghiệp hiện có. Đầu tư xây dựng thêm một số cơ sở sản xuất mới với thiết bị, công nghệ tiên tiến gắn với phát triển vùng nguyên liệu (gỗ cao su).

- Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp chế biến gỗ bao gồm công nhân sản xuất, kỹ sư, cán bộ quản lý, chuyên viên thiết kế mẫu sản phẩm.

g. Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản

- Đẩy mạnh đầu tư cho công tác thăm dò địa chất làm cơ sở cho công nghiệp khai khoáng. Tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ khai thác, chế biến khoáng phi kim loại với quy mô phù hợp. Đẩy mạnh công tác phục hồi cảnh quan môi trường sau khai thác.

- Sản phẩm hiện có lợi thế cạnh tranh: Các sản phẩm từ đá Granit; sản phẩm tinh chế từ fenspat.

h. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

- Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội, quan tâm đến yêu cầu và tập quán xây dựng bằng vật liệu rẻ của một bộ phận dân cư trong tỉnh cũng như vùng Tam giác phát triển, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Đầu tư nâng công suất các cơ sở hiện có bằng cách đổi mới thiết bị và ứng dụng công nghệ tiên tiến, sản xuất sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hợp lý đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và khu vực. Nhóm sản phẩm có tiềm năng phát triển: gạch, ngói, gạch không nung, gạch hoa trang trí.

i. Công nghiệp sản xuất và phân phối nước, xử lý chất thải

- Đầu tư nâng cấp và đầu tư mới hệ thống cấp nước tại các trung tâm xã có mật độ dân cũng như nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh cao.

- Mở rộng, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải.

2.2.3. Tầm nhìn phát triển công nghiệp đến năm 2050

Đến năm 2050, khu vực công nghiệp tỉnh Đắk Lắk là khu vực có năng lực

cạnh tranh trong nước, khu vực Tam giác phát triển CLV và trong khu vực ASEAN. Vùng nguyên liệu công nghiệp lớn, ổn định, chất lượng cao, là địa hấp dẫn nhất các nhà đầu tư tìm đến. Đắk Lắk là một thị trường lớn, có sức mua lớn, ổn định dựa trên liên kết giữa người sản xuất với hệ thống siêu thị rộng khắp trong toàn quốc; có công nghiệp hỗ trợ và có chính sách khuyến khích phát triển. Thành phố Buôn Ma Thuột thực sự là thành phố trung tâm vùng Tây Nguyên, có các cơ sở nghiên cứu có thể hỗ trợ một số mặt của phát triển công nghiệp.

2.2.4. Giải pháp thực hiện

a. Phát triển nhân lực công nghiệp

Tăng về số lượng, chất lượng và tỉ lệ lao động qua đào tạo: Quan tâm xây dựng chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao có trình độ đại học, sau đại học và đào tạo nghề có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao. Tập trung phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật công nghệ chất lượng cao phục vụ sản xuất dựa trên nhu cầu và đòi hỏi của sự phát triển ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh như các ngành: chế biến từ nông sản; cơ khí chế tạo; khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp điện, nước; phân bón các loại, nhiên liệu sinh học. Quan tâm phát triển nhân lực phục vụ ngành kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, chuyên sâu về lĩnh vực kỹ thuật số, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học.

b. Lựa chọn định hướng chính sách

- Chính sách về phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp
- Chính sách đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên
- Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp.
- Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp
- Phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp
- Phát triển khoa học và công nghệ
- Chính sách khai thác tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường
- Chính sách hợp tác liên vùng và phối hợp phát triển.

2.3. Thương mại-dịch vụ

2.3.1. Phát triển thương mại

a. Quan điểm và mục tiêu phát triển

Phát triển thương mại tỉnh Đắk Lắk có vai trò quan trọng đối với phát triển lưu thông phân phối, đóng góp tích cực vào thực hiện quan điểm mục tiêu chung cả tỉnh, đồng thời tăng cường quản lý nhà nước, phát huy hiệu quả thị trường, ổn định giá cả, bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp, quyền lợi và sức khỏe

người tiêu dùng.

- Phần đầu, tăng GRDP ngành thương mại bình quân 8,5-9,5%/năm trong giai đoạn 2021-2025 và 11,0-13,0%/năm trong giai đoạn 2026-2030.

- Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt 3,0 - 4,0%/năm trong giai đoạn 2021-2025. Giai đoạn 2026-2030 nhịp độ tăng xuất khẩu bình quân hàng năm 3,5 - 4,5%/năm.

- Tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu bình quân đạt 3,0 - 3,5%/năm trong giai đoạn 2021-2025. Giai đoạn 2026-2030 nhịp độ tăng nhập khẩu bình quân hàng năm 3,5- 4,0%.

b. Trọng tâm và khâu đột phá trong phát triển thương mại

- *Các trọng tâm:* Trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các trọng tâm phát triển dịch vụ - thương mại trên địa bàn tỉnh, tập trung vào:

- + Phát triển thương mại gắn với phát triển ngành nông nghiệp chất lượng cao, bền vững, tạo lập liên kết theo chuỗi giá trị.

- + Phát triển thương mại gắn với phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Tỉnh.

- + Phát triển thương mại đảm bảo sự chuyển biến, nâng cao trình độ văn minh thương mại, vừa đảm bảo hài hòa, ổn định trong phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Tỉnh.

- Các khâu đột phá:

- + Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển dịch vụ-thương mại trên địa bàn tỉnh, gắn với phát triển ngành nông nghiệp chất lượng cao, tạo lập liên kết theo chuỗi giá trị; gắn với phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Tỉnh. Phát triển thương mại đảm bảo sự chuyển biến, nâng cao trình độ văn minh thương mại, vừa đảm bảo hài hòa, ổn định trong phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn Tỉnh.

- + Giảm dần chi phí hành chính trong ngành thương mại, trên cơ sở áp dụng chính quyền điện tử, thương mại điện tử, trao đổi thông tin quản lý với các cơ quan quản lý khác, phối hợp và cung cấp các dịch vụ một cách có hiệu quả giữa các cấp, ngành, trong việc điều hành và quản lý nhà nước về thương mại. Tập trung phát triển nhân lực thương mại, bao gồm người quản lý nhà nước về thương mại và cả người lao động chuyên môn (bán buôn, bán lẻ), chuỗi giá trị của Tỉnh cả ở trong nước và quốc tế. Đầu tư, phát triển các công trình, dự án động lực, trọng tâm để thúc đẩy liên kết vùng, đặc biệt là các trung tâm thương mại, các cảng cạn (ICD), các tuyến vận chuyển hàng hóa.

- + Phát triển các ngành dịch vụ hiện đại để hỗ trợ các ngành sản xuất (nông nghiệp, công nghiệp chế biến, du lịch). Trong đó ưu tiên phát triển dịch vụ

logistic, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ kinh tế ban đêm để phát huy hết các tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

c. Định hướng phát triển

Trong thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, phát triển thương mại Tỉnh Đắk Lắk theo một số hướng chính sau đây:

- Tăng cường kết nối, mở rộng không gian kinh tế và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế trên địa bàn tỉnh;
- Không ngừng mở rộng phạm vi, gia tăng quy mô, đẩy nhanh tốc độ và giảm thiểu chi phí lưu thông hàng hóa đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế và nhu cầu tiêu dùng của nhân dân;
- Tăng cường cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho các nhà sản xuất mở rộng qui mô sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng nhu cầu khách hàng, đồng thời không ngừng cải thiện chất lượng dịch vụ phục vụ người mua bao gồm cả người tiêu dùng và khách du lịch trên địa bàn tỉnh;
- Đa dạng hóa các hình thức, phương thức kinh doanh, nâng cao trình độ văn minh thương mại và thực hiện tốt các yêu cầu phát triển bền vững.
- Thị trường không rào cản, hoàn hảo: Các doanh nghiệp tự do ra nhập thị trường và tự do rút khỏi thị trường theo các quy định hiện hành của pháp luật. Thị trường với giá cả thống nhất, sự phân mảnh giảm dần.

d. Các giải pháp thực hiện

Giải pháp bảo vệ môi trường của ngành thương mại là một trong 06 giải pháp rất quan trọng đối với thực hiện định hướng phát triển thương mại-dịch vụ. Năm (05) giải pháp còn lại là: Giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư; Giải pháp về đào tạo phát triển nguồn nhân lực thương mại; Giải pháp về công nghệ phát triển thương mại; Giải pháp về tăng cường năng lực quản lý nhà nước đối với thương mại trên địa bàn Tỉnh; Giải pháp thúc đẩy quá trình liên kết giữa thị trường Đắk Lắk với các thị trường trong và ngoài nước.

Giải pháp bảo vệ môi trường của ngành thương mại có đặc điểm là phần lớn kinh phí do nhà nước cấp, vì vậy cần:

- Thực thi các quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam về thiết kế chợ, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, trung tâm bán buôn, chợ đầu mối bán buôn nông sản... Đảm bảo số lượng và chất lượng các hạng mục công trình cần thiết như: Hệ thống cấp thoát nước trong và ngoài; hệ thống thu gom, xử lý rác thải; hệ thống xử lý nước thải...
- Xây dựng và thực hiện quy hoạch về mạng lưới xây dựng đảm bảo cả về hiệu quả kinh doanh gắn với an toàn và bảo vệ môi trường.
- Phân công trách nhiệm, phối hợp quản lý giữa các ban, ngành, tổ chức

tại địa phương trong việc chỉ đạo, giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường. Hoàn thiện các quy định và chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường đối với hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn Tỉnh từ nay đến năm 2030.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức trong ngành về trách nhiệm bảo vệ môi trường, đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác môi trường.

- Phối hợp liên ngành trong việc đảm bảo các tiêu chuẩn VSATTP đối với hàng hoá lưu thông trên thị trường.

- Khuyến khích người bán và người mua sử dụng bao bì và bao gói thân thiện với môi trường.

- Hỗ trợ và tư vấn cho khách hàng để trở thành người tiêu dùng thông thái.

e. Tổ chức thực hiện

Tổ chức thực hiện là một trong 03 thành phần cơ bản của thể chế, hai thành phần còn lại là các quy định và chế tài do các văn bản quy phạm pháp luật quy định, vượt thẩm quyền của tỉnh. Tuy chức năng, nhiệm vụ của các Sở ban ngành trong tỉnh đã được quy định trong bộ luật hiện hành, song định hướng phát triển thương mại-dịch vụ là quy định mềm, nên tổ chức thực hiện cần sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp (sở ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố) xây dựng chương trình hành động, các đề án và kế hoạch thực hiện.

2.3.2. Phát triển các ngành dịch vụ

a. Dịch vụ logistic - vận tải kho bãi

- Định hướng:

Phát triển mạng lưới và dịch vụ vận tải tỉnh gắn kết với hệ thống vận tải quốc gia/vùng trên địa bàn tỉnh, hạ tầng vận tải được đầu tư theo hướng hiện đại đồng bộ, chất lượng dịch vụ vận tải được nâng lên, chi phí hợp lý, an toàn, hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng; ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác vận tải, tập trung phát triển vận tải đa phương thức và logistics.

Đến năm 2030, Thành phố Buôn Ma Thuột trở thành địa bàn trung tâm xuất, nhập khẩu nông sản quy mô lớn (đặc biệt là cà phê) kết nối chặt chẽ với các cảng biển khu vực ven biển Miền Trung, Đông Nam Bộ; tham gia sâu vào chuỗi, mạng lưới phân phối hàng hóa nông sản quốc tế.

- + Tập trung hình thành một số trung tâm logistic và ICD tại Thành phố Buôn Ma Thuột, Krông Pắc, Ea H'leo, Ea Kar và Krông Búk.

+ Hình thành và phát triển thị trường dịch vụ logistics trọn gói 3PL với giá cả cạnh tranh kết nối nhanh với các cảng biển, xây dựng mối liên kết phát triển logistics với các cảng biển khu vực Miền Trung; tăng cường kết nối cửa khẩu đường bộ, hàng không với mạng lưới đường bộ để phát triển đa dạng các loại dịch vụ logistics đáp ứng nhu cầu sản xuất và xuất khẩu từ các KCN, CCN;

+ Mạng lưới trung tâm logistics: Hình thành mạng lưới trung tâm logistics phục vụ phân phối hàng hóa để trung chuyển, cung cấp hàng hóa cho các chuỗi phân phối trong nội thành (siêu thị, cửa hàng bán lẻ,...); phát triển các trung tâm logistics phục vụ nhu cầu trao đổi hàng hóa giữa tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh/thành khu vực Duyên hải miền Trung, xuất – nhập khẩu thông qua các cảng biển.

- Giải pháp:

Tập trung xây dựng hệ thống công trình giao thông, cảng cạn, bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ trên địa bàn tỉnh đảm bảo kết nối đồng bộ, tạo điều kiện thúc đẩy lưu thông hàng hóa phục vụ xuất khẩu, từng bước giảm chi phí vận tải tăng khả năng cạnh tranh của dịch vụ logistics của tỉnh trong tiến trình kết nối và hội nhập kinh tế quốc tế.

Xây dựng cơ chế, chính sách huy động tối đa mọi nguồn lực trong nước và ngoài nước để phát triển hệ thống trung tâm logistics; khuyến khích đầu tư và phát triển dịch vụ logistics, gồm cả hoạt động của trung tâm logistics chuyên dụng gắn với cảng hàng không, kho hàng không kéo dài có yêu cầu riêng về an ninh, an toàn kiểm tra, giám sát hải quan.

Phát triển vận tải và logistic hài hoà, bền vững trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế của từng phương thức vận tải nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải phục vụ mục đích phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng và quản lý khai thác các trung tâm logistics bằng nhiều hình thức theo quy định của pháp luật; Khuyến khích thành lập các doanh nghiệp logistics trên địa bàn Tỉnh, phát triển các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics theo hướng tăng về số lượng, quy mô, trình độ nhân lực và có năng lực cạnh tranh cao ở thị trường trong nước và quốc tế; hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển dịch vụ logistics theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp nhằm đảm bảo sức cạnh tranh trên thị trường trong nước, từng bước nâng cao số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics trọn gói (3PL, 4PL, 5PL).

Ứng dụng công nghệ, kỹ thuật hiện đại trong quản trị logistics; phát triển thương mại điện tử trong hoạt động logistics; phát triển sàn giao dịch logistics nhằm tối ưu hóa vận tải hai chiều hàng hóa, container.

b. Dịch vụ khoa học công nghệ

- *Định hướng:* Phát triển các dịch vụ khoa học kỹ thuật gắn với các ngành lĩnh vực trọng điểm của tỉnh, thúc đẩy kết nối thị trường khoa học công nghệ,

tạo điều kiện để các tổ chức, doanh nghiệp, các nhà khoa học tham gia cung ứng dịch vụ, xúc tiến thị trường, hỗ trợ ưu đãi để lan tỏa các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong các hoạt động sản xuất. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi...), nghiên cứu giống, lai tạo, bảo quản, thu mua nông sản gắn với công nghiệp chế biến. Hỗ trợ các dịch vụ trung gian để hình thành chuỗi liên kết xuất khẩu. Phát triển dịch vụ khoa học công nghệ trên nền tảng hạ tầng số, đảm bảo liên kết các dịch vụ với các trung tâm lớn của quốc gia (các Trường đại học, các Viện nghiên cứu, các doanh nghiệp KHCN...). Trong giai đoạn 2021-2030, ưu tiên hình thành Khu chức năng dịch vụ KHCN và ĐMST trên địa bàn TP. Buôn Ma Thuột, thu hút các doanh nghiệp, tổ chức KHCN trong và ngoài tỉnh tham gia, liên kết các hoạt động, chuyển giao công nghệ, mô hình sản xuất mới.

- Giải pháp phát triển:

Tạo thuận lợi về điều kiện môi trường đầu tư, kinh doanh, có cơ chế chính sách ưu đãi (thuế, tín dụng, lao động...) cho các doanh nghiệp KHCN tham gia các hoạt động cung ứng dịch vụ, thử nghiệm các mô hình mới, tiên tiến trong các lĩnh vực trọng điểm của tỉnh như nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm nông sản. Khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ KHCN giống, KHCN trong bảo quản nông sản, hàng hóa.

Tăng cường liên kết các hoạt động dịch vụ KHCN của tỉnh với các tỉnh lân cận và các trung tâm KHCN lớn của cả nước như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. Thu hút và đào tạo nhân lực trong lĩnh vực KHCN nhằm tăng chất lượng các dịch vụ KHCN, xây dựng tiềm lực cho phát triển tỉnh.

c. Dịch vụ Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

- Định hướng:

+ Hiện đại hóa các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tại Thành phố Buôn Ma Thuột, mở rộng mạng lưới hỗ trợ các dịch vụ đến hầu hết các địa bàn trong tỉnh nhất là trong các lĩnh vực quan trọng nhất là trong phát triển nông nghiệp, liên kết với các trung tâm tài chính lớn của cả nước tại vùng Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ để đa dạng hóa các nguồn lực tài chính cho phát triển.

+ Thúc đẩy tài chính, ngân hàng, bảo hiểm số trong bối cảnh chuyển đổi số của tỉnh, theo đó phát triển dịch vụ tài chính – ngân hàng, bảo hiểm cần chuyển đổi từ mô hình kinh doanh truyền thống sang mô hình kinh doanh số, đồng thời cung ứng sản phẩm và dịch vụ trên nền tảng số cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

+ Phát triển thanh toán điện tử để phục vụ thương mại điện tử theo hướng hoàn thiện, tăng cường kết nối giữa hạ tầng thanh toán điện tử của hệ thống ngân hàng với hạ tầng thanh toán của các đơn vị khác trong các ngành dịch vụ.

+ Phát triển các kênh cung cấp vốn cho thị trường, mở rộng hệ thống các nhà đầu tư, đặc biệt với các nhà đầu tư là các tổ chức lớn. Đồng thời, Tỉnh cần phát triển đầy đủ các định chế tài chính trung gian, cũng như đa dạng hoá các dịch vụ cung cấp và chuyển đổi mô hình kinh doanh của các ngân hàng thương mại theo hướng sang đa dạng hóa dịch vụ tài chính “phi tín dụng” .

+ Hình thành các hoạt động tín dụng xanh, công cụ tài trợ các chương trình thân thiện với môi trường để hỗ trợ nền kinh tế-xã hội thiết thực, thúc đẩy tỉnh tiến đến phát triển kinh tế đồng đều với môi trường.

– Giải pháp phát triển

Để thực hiện hóa các định hướng trên, Tỉnh cần triển khai các giải pháp cụ thể sau đây:

+ Hiện đại hóa các trung tâm tài chính, ngân hàng, bảo hiểm thông qua việc thu hút các ngân hàng và công ty tài chính đặt trụ sở tại tỉnh thay vì chỉ đặt các chi nhánh nhỏ. Tỉnh đóng vai trò hỗ trợ về mặt tài chính và điều tiết các quy định liên quan để tạo cơ chế thuận lợi cho các công ty tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Hoàn thiện, tăng cường sự minh bạch, rõ ràng trong hệ thống pháp luật, chính sách dựa vào hệ thống luật pháp và chính sách quốc gia về ngân hàng – tài chính. Bên cạnh đó, tỉnh có thể đưa ra các gói hỗ trợ tài chính cho các công ty tài chính thành lập trụ sở tại tỉnh bao gồm mức phí thành lập, thuế doanh nghiệp ưu đãi, ...

+ Chuyển đổi số vào ngành ngân hàng, tài chính, bảo hiểm qua việc số hóa hệ thống tài chính ngân hàng, đẩy mạnh phát triển các dịch vụ fintech, insurtech. Thu hút các công ty fintech và insurtech về hoạt động tại các KCN, đô thị mới. Ngoài ra, để thực hiện chuyển đổi số trong ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, tỉnh cần xây dựng nguồn nhân lực với kiến thức và kỹ năng về công nghệ cao thông qua các chương trình đào tạo cho đội ngũ hiện tại.

+ Tăng cường hợp tác với các ngân hàng thương mại, các công ty trong lĩnh vực xử lý thanh toán, cùng các nền tảng tài chính điện tử, đẩy mạnh độ phủ sóng của hạ tầng thanh toán cũng như tăng cường hành vi thanh toán điện tử với các dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

Đa dạng hóa dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm dựa trên các lợi thế sẵn có, đặc thù của từng địa phương trên địa bàn tỉnh. Tập trung vào phát triển các dịch vụ tài chính phục vụ thương mại xuyên biên giới như tài trợ xuất, nhập khẩu, các dịch vụ thanh toán. Tận dụng lợi thế cạnh tranh về giá cả nhân công để thu hút các công ty bảo hiểm tài chính. Để thu hút thành công các công ty bảo hiểm lớn, tỉnh cũng cần hoàn thiện hệ thống pháp luật, đảm bảo sự rõ ràng và ổn định trong các quy định liên quan đến dịch vụ bảo hiểm và quy trình đầu tư.

Khuyến khích các ngân hàng tham gia hoạt động tín dụng xanh, tài trợ cho các dự án nông nghiệp sạch, năng lượng tái tạo. Xây dựng các chính sách

đặc thù nhằm khuyến khích các ngân hàng tham gia hoạt động tín dụng cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch, công nghiệp chế biến, đổi mới công nghệ trong sản xuất.

e. Dịch vụ kinh tế ban đêm

- *Định hướng:* Phát triển các dịch vụ kinh tế ban đêm nhằm thúc đẩy tiêu dùng và phát triển du lịch. Tập trung hình thành một số hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, vui chơi, giải trí, ăn uống, mua sắm và tham quan. Tại Thành phố Buôn Ma Thuột lựa chọn một số khu vực thuận lợi để thu hút tổ chức các hoạt động kinh tế ban đêm, đảm bảo các vấn đề về an ninh, an toàn. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các doanh nghiệp địa phương kinh doanh dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, doanh nghiệp lễ hành, du lịch để tạo thêm việc làm và sinh kế cho người dân.

- *Giải pháp phát triển:*

+ Đẩy mạnh xúc tiến du lịch, quảng bá các hoạt động kinh tế ban đêm. Xây dựng sản phẩm du lịch đêm dựa trên nét đặc trưng về văn hóa, tập quán, lối sống của người dân Đắk Lắk.

+ Thu hút các doanh nghiệp, hộ kinh doanh tham gia hoạt động kinh tế ban đêm thông qua nâng cao năng lực, sáng tạo các sản phẩm dịch vụ. Tạo điều kiện cho các cơ sở kinh doanh tiếp cận địa điểm, nguồn tài chính chính thức, đặc biệt là vốn tín dụng ngân hàng.

+ Kết nối các điểm du lịch với khu phố đêm. Hỗ trợ các phương tiện vận tải công cộng trên một số tuyến giao thông quan trọng để tăng tuyến, tăng thời gian phục vụ đêm để tạo thuận lợi cho thu hút du khách đến với các hoạt động kinh tế đêm.

+ Đảm bảo các điều kiện để các hoạt động kinh tế ban đêm an toàn, an ninh trật tự.

+ Tăng cường nhân lực quản lý, kiểm tra, giám sát công tác an ninh, trật tự xã hội, y tế, môi trường,... tại các địa bàn phát triển kinh tế ban đêm.

+ Quản lý cấp phép hoạt động, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống tác hại của rượu bia trong kinh tế ban đêm, an toàn phòng cháy chữa cháy, thông tin từ cơ sở về rủi ro đối với hoạt động kinh tế ban đêm,...

+ Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng cho khu vực thí điểm kinh tế đêm (điện, nước, giao thông,...), đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường, hạn chế tác động của ô nhiễm tiếng ồn, rác thải sinh hoạt,...

+ Xây dựng phương án đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của người dân trong khu vực phát triển kinh tế ban đêm, có quy hoạch cụ thể khu vực sinh sống của người dân, tránh ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt của người dân vào ban đêm.

2.4. Du lịch

2.4.1. Quan điểm , mục tiêu và trọng tâm phát triển

a. Quan điểm

- Phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk là thực hiện quan điểm, mục tiêu chung cả tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, góp phần ngày càng lớn vào tổng GRDP của Tỉnh, hài hòa lợi ích với các chủ thể và các đối tác.

- Phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở khai thác hiệu quả các tài nguyên du lịch, gắn với công tác bảo tồn các giá trị văn hóa lịch sử, các giá trị sinh thái tự nhiên và bảo vệ môi trường; đồng thời bảo đảm quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội, hướng tới mục tiêu phát triển du lịch bền vững.

b. Mục tiêu phát triển

- Phấn đấu đến năm 2025, du lịch Đắk Lắk phát triển trở thành ngành kinh tế quan trọng, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển; đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; góp phần quan trọng vào việc xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn; giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

- Phát triển du lịch Đắk Lắk tương xứng với vị trí và vai trò trung tâm của du lịch vùng Tây Nguyên. Phấn đấu đến năm 2030, du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh và Đắk Lắk trở thành một trong những trọng điểm du lịch của vùng Tây Nguyên và cả nước, là điểm đến du lịch không thể thiếu trên bản đồ du lịch Việt Nam và khu vực.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường du lịch (cả môi trường tự nhiên và môi trường văn hóa xã hội); có hình thức xử lý nghiêm các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân vi phạm những quy định pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch;

- Đạt 100% người dân nhận thức, hiểu biết về du lịch, cùng tham gia hoạt động du lịch và có thái độ, văn hóa ứng xử văn minh, thân thiện, mến khách, lịch sự với khách du lịch.

c. Trọng tâm phát triển

- Thu hút các nhà đầu tư lớn đầu tư vào các cụm du lịch trọng điểm ở Buôn Ma Thuột, Buôn Hồ, Buôn Đôn, Hồ Lắk...; đồng thời thu hút các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước đến đầu tư phát triển khu, điểm du lịch cao cấp, tầm quốc gia và khu vực; nâng cấp sân bay Buôn Ma Thuột lên sân bay quốc tế để khai thác các tuyến du lịch theo đường hàng không kết nối Buôn Ma Thuột với các cửa khẩu hàng không quốc tế tại Việt Nam như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội, Hải Phòng... và một số cảng hàng không quốc tế trong khu vực.

- Sớm đề xuất Chính phủ đầu tư xây dựng cửa khẩu Đắk Ruê để hình

thành và phát triển kinh tế, du lịch cửa khẩu; giao lưu văn hóa giữa 2 nước Việt Nam - Campuchia.

2.4.2. Định hướng và phương án phát triển du lịch

a. Định hướng phát triển

- Phát triển du lịch Đắk Lắk tương xứng với vị trí và vai trò trung tâm của du lịch vùng Tây Nguyên. Phấn đấu đến năm 2030, Đắk Lắk thực sự trở thành một trong những trọng điểm du lịch của vùng Tây Nguyên và cả nước, là điểm đến du lịch không thể thiếu trên bản đồ du lịch Việt Nam và khu vực.

- Phát triển du lịch phải chú trọng đến phát triển du lịch cộng đồng, tạo công ăn việc làm cho cộng đồng; phải gắn với chương trình xóa đói giảm nghèo cho đồng bào, với chương trình phát triển nông thôn của Đảng và Nhà nước, từ đó nâng cao trách nhiệm của cộng đồng trong việc bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch.

- Phát triển du lịch trên cơ sở khai thác hiệu quả các tài nguyên du lịch gắn với công tác bảo tồn các giá trị văn hóa lịch sử, các giá trị sinh thái tự nhiên và bảo vệ môi trường; đồng thời bảo đảm quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội, hướng tới mục tiêu phát triển du lịch bền vững.

- Tạo bước đột phá trong phát triển du lịch: Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch; khai thác tính độc đáo về tài nguyên của địa phương để phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù như *du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng*... nâng cao vị thế và năng lực cạnh tranh của du lịch Đắk Lắk trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Tăng cường liên kết và hợp tác phát triển du lịch Đắk Lắk trong mối quan hệ liên vùng, liên khu vực, đặc biệt gắn với các tỉnh vùng Tây Nguyên và các vùng phụ cận mà trước hết là vùng Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, với Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh là hai trung tâm đầu mối phân phối khách cho cả nước; đồng thời gắn với tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia và xa hơn là các nước ASEAN.

- Dự kiến đến năm 2023-2024 khách du lịch đến Đắk Lắk về cơ bản phục hồi như năm 2019; giai đoạn 2026-2030, tốc độ tăng trưởng trung bình của khách du lịch quốc tế đến Đắk Lắk là 12,0%/năm và khách du lịch nội địa là 12,5%/năm. Kịch bản này phù hợp với Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030; đồng thời cũng phù hợp với vị trí của ngành du lịch trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk.

- Khách du lịch quốc tế: Căn cứ vào phân tích tình hình bối cảnh trên, căn cứ vào thực tế hiện nay ở Đắk Lắk và cả nước, có thể dự báo năm 2025 Đắk Lắk sẽ đón được trên dưới 100 nghìn lượt khách quốc tế; năm 2030 đạt khoảng 160-180 nghìn lượt khách; đến năm 2040 đạt khoảng 400-500 nghìn, và đến năm 2050 sẽ đạt được khoảng 0,9-1,2 triệu lượt khách quốc tế.

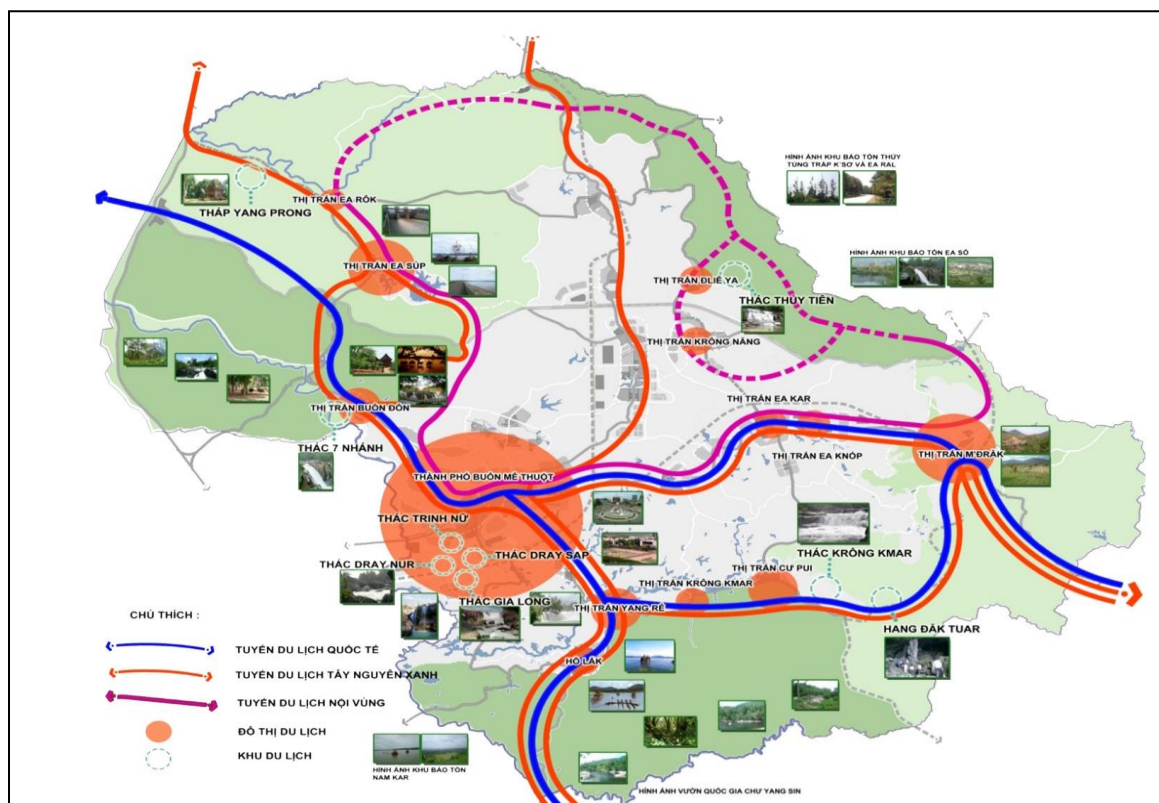
- Khách du lịch nội địa: Dự báo năm 2025 khách du lịch nội địa đến Đắk

Lắc sẽ đạt được 1,0-1,1 triệu lượt; năm 2030 đạt 1,8-2,0 triệu; năm 2040 đạt khoảng 4,0-5,0 triệu; và đến năm 2050 sẽ đạt được khoảng 8,0- 10,0 triệu.

b. Phương án tổ chức không gian phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk

Hạ tầng du lịch mang tính kết nối cao, gắn kết với phát triển hạ tầng giao thông, đồng thời tổ chức phát triển không gian du lịch gắn kết với các hành lang và hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch: hệ thống khách sạn, nhà hàng, dịch vụ.

Hình 71: Phương án phân bố không gian phát triển du lịch



Nguồn: Dự án QHT

Các tuyến du lịch được xác định, gồm 03 tuyến chính, gồm tuyến du lịch quốc tế (màu xanh), tuyến du lịch Tây Nguyên xanh (màu đỏ) và tuyến du lịch nội vùng (màu đỏ-tím), kết nối với các khu du lịch.

c. Tầm nhìn đến năm 2050

- Đến năm 2050, các khu du lịch tỉnh Đắk Lắk phát triển tương đối đồng bộ. Trong đó, đồng bộ giữa khu du lịch quốc gia Yok Đôn, khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Lắk, khu du lịch sinh thái Chư Yang Sin...

- Hệ thống khách sạn và các công trình dịch vụ du lịch có chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu du lịch chất lượng cao, đồng thời có sự hài hòa giữa khách sạn nghỉ dưỡng, khách sạn thương mại cao cấp 4-5 sao với hệ thống lưu trú sinh thái, hệ thống lưu trú trong dân (homestay)...

- Các giá trị văn hóa lịch sử và phát triển các lễ hội, làng nghề truyền thống phục vụ du lịch được đầu tư bảo tồn, tôn tạo, đáp ứng được yêu cầu phát

triển du lịch bền vững.

- *Hệ thống giao thông, thông tin viễn thông phục vụ du lịch phát triển.* Chính phủ đã đầu tư nâng cấp quốc lộ 26 Buôn Ma Thuột-Ninh Hòa-Nha Trang; quốc lộ 27 Buôn Ma Thuột-Đà Lạt; quốc lộ 29 Buôn Ma Thuột-Tuy Hòa. Tỉnh Đắk Lắk tiếp tục đầu tư nâng cấp các tuyến đường tỉnh kết nối các khu điểm du lịch hình thành hệ thống các cụm điểm du lịch với các sản phẩm du lịch đa dạng, hấp dẫn.

- Theo Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 và định hướng phát triển của tỉnh, dự báo trong thời kỳ 2031-2040, khách du lịch quốc tế tăng 9,6%/năm và khách du lịch trong nước tăng 8,3%/năm; và giai đoạn 2041-2050 tương ứng là 8,4%/năm và 7,3%/năm.

2.4.3. Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư

- Đầu tư xây dựng một cách đồng bộ cả về hệ thống hạ tầng du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, với các sản phẩm du lịch đa dạng, đặc thù, chất lượng cao, mang thương hiệu... để khu du lịch Yok Đôn thực sự trở thành khu du lịch quốc gia, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch và đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Đầu tư tăng cường hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch chất lượng cao (chủ yếu là khách sạn nghỉ dưỡng 3-4 sao, các phương tiện vận chuyển chuyên dùng, các hình thức và phương tiện vui chơi giải trí hiện đại, các dịch vụ bổ sung...); đầu tư cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nhân viên du lịch; đầu tư cho công tác xúc tiến quảng bá và xây dựng thương hiệu du lịch.

- Tập trung đầu tư phát triển sản phẩm du lịch theo hướng đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, bảo đảm cân đối đầu tư giữa phát triển du lịch văn hóa và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

- Đầu tư cho các ngành dịch vụ có liên quan đến tổ chức hoạt động du lịch (sản xuất các hàng thủ công mỹ nghệ; trung tâm thương mại, hội chợ, chợ đêm...); đầu tư bảo tồn các lễ hội, làng nghề và các giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt là Không gian văn hóa Cồng Chiêng.

- Thu hút đầu tư hình thành các sân golf hồ Ea Kao⁵⁶; hồ Ea Nhái, Buôn Đôn, hồ Lắk, đưa Đắk Lắk trở thành điểm đến du lịch thể thao golf kết hợp với các loại hình du lịch sinh thái nghỉ dưỡng chất lượng cao.

- Hình thành Công viên động vật hoang dã Tây Nguyên (công viên bán hoang dã).

- Xây dựng khu phức hợp vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng Hồ Lắk theo tiêu chuẩn quốc tế.

⁵⁶ Tại phụ lục II của Nghị quyết 103/NQ-CP

- Hình thành thí điểm khu phố đêm cho các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống, mua sắm và du lịch (theo Quyết định 1129/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án phát triển kinh tế đêm ở Việt Nam).

- Thu hút đầu tư hình thành Khu trường đua ngựa có đặt cược (theo Nghị định số 06/2017/NĐ-CP về kinh doanh đặt cược đua ngựa và đua chó và bóng đá quốc tế).

- Thu hút đầu tư hình thành các khu hoạt động thể thao mạo hiểm (dù lượn, leo núi, chèo thuyền vượt thác, đua xe địa hình...), hoạt động vui chơi giải trí, khám phá thiên nhiên gắn với hệ thống cảnh quan rừng, núi, hồ nước, thác nước.

- Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng du lịch (chủ yếu là giao thông kết nối đến các khu, điểm du lịch; cấp nước; cấp năng lượng; hệ thống xử lý chất thải... ở các khu, điểm du lịch).

- Đầu tư cho công tác bảo tồn và tôn tạo làm tăng giá trị môi trường sinh thái, tăng giá trị tài nguyên cho các khu, điểm du lịch.

2.4.4. Giải pháp thực hiện

Giải pháp bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu là một trong mười giải pháp rất quan trọng đối với thực hiện định hướng phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk. Chín giải pháp còn lại là: Giải pháp về cơ chế, chính sách; Giải pháp về tổ chức quản lý; Giải pháp về đầu tư thu hút nguồn lực cho phát triển du lịch; Giải pháp về phát triển thị trường và đa dạng hóa sản phẩm du lịch; Giải pháp về đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao; Giải pháp về tăng cường xúc tiến quảng bá thu hút khách du lịch; Giải pháp liên kết và hợp tác trong phát triển du lịch; Giải pháp ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển du lịch; Giải pháp khuyến khích, hỗ trợ cộng đồng tham gia hoạt động du lịch.

Giải pháp bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu có đặc điểm là phần lớn kinh phí do nhà nước cấp, vì vậy:

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường tại các cơ sở lưu trú du lịch, tại các khu điểm du lịch...

- Tổ chức, tuyên truyền nâng cao nhận thức toàn xã hội về tác động của biến đổi khí hậu; Tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực du lịch; Khuyến khích sử dụng năng lượng sạch, tái tạo; khuyến khích áp dụng mô hình “3R” trong các cơ sở dịch vụ du lịch. Đây được coi là các tiêu chí xếp hạng về “Thân thiện với môi trường”, về “Nhân sinh thái” cho các cơ sở dịch vụ du lịch.

- Xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá và phân loại tài nguyên du lịch,

xây dựng tiêu chuẩn môi trường du lịch. Thường xuyên theo dõi biến động để có những giải pháp kịp thời khắc phục sự cố, tình trạng xuống cấp về tài nguyên và môi trường du lịch. Xác định các khu vực nằm dưới sự kiểm soát chặt chẽ về môi trường, là những khu vực mà tài nguyên và môi trường đã bị xuống cấp, cần có các biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt và có các biện pháp xử lý cấp bách để bảo vệ tài nguyên, môi trường.

III. SẮP XẾP KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ-XÃ HỘI

1. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng

1.1. Kết nối với hạ tầng cấp quốc gia

- **Các tuyến quốc lộ theo quy hoạch:** Theo phương án quy hoạch các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh, đến năm 2030 giữ nguyên 06 tuyến quốc lộ⁵⁷.

Phương án đầu nối hệ thống đường tỉnh, đường huyện vào các tuyến quốc lộ được thực hiện theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP; theo Điều 13 Khoản 1, 2, Quyết định 28/2015/QĐ-UBND ngày 18/09/2015 về Quản lý bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ Đắk Lắk.

- **Đối với các công trình hạ tầng khác:** Thực hiện theo các quy định của các Bộ, ngành Trung ương về phương án đầu nối công trình hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng vào hạ tầng cấp tỉnh đối với từng loại hình công trình cụ thể.

1.2. Kết nối với hạ tầng cấp vùng

- Kết nối sân bay Buôn Ma Thuột với các sân bay trong nước và nâng cấp sân bay thành sân bay quốc tế để kết nối trong giai đoạn 2021-2025.

- Đầu nối hệ thống điện gió:

+ **Vùng 1:** Cấp điện áp đầu nối vùng điện gió 1 là cấp điện áp 110kV, trong đó: Nhà máy điện gió 1 và 2 nằm gần khu vực trạm 110kV Ea H'Leo. Vì vậy hai nhà máy 1 và 2 được gom công suất đầu nối về thanh cái trạm 110kV Ea H'Leo. Nhà máy điện gió 3 và 4 được xác định nằm gần phạm vi đường dây 110kV từ trạm 110kV Ea H'Leo đến trạm 110kV Ayunpa, đề xuất đầu nối theo phương thức đầu nối tranzit trên một mạch.

+ **Vùng 2:** Gồm các nhà máy điện gió thuộc huyện Krông Búk, Krông Năng, Cư M'gar và Ea H'leo bao gồm điện gió 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12. Để đảm bảo truyền tải hết lượng công suất phát của các phong điện và đảm bảo cấp điện cho khu vực 2, đề án đề xuất các phương án đầu nối như sau:

⁵⁷ Quyết định số 1454/QĐ-TTg về Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030.

- Phương án 1: Gom tất cả các phong điện khu vực 2, đấu nối vào thanh cái trạm 500/220/110kV Cư M'Gar.

- Phương án 2: Nhà máy phong điện 12 nằm phía Tây Bắc của đường dây 220kV từ trạm Krông Búk-trạm Cư M'gar, đấu nối tranzit trên đường dây này; Các phong điện 5,6, 7, 8, 9, 10, 11 đấu nối tranzit trên mạch đường dây 220kV mới từ trạm Krông Búk-Pleiku.

Nhận xét: cả 2 phương án đều đáp ứng về độ tin cậy cung cấp điện, tuy nhiên phương án 1 có ưu điểm ổn định trong việc cung cấp điện và phân bố công suất trên các nhánh đường dây đấu nối vào trạm 500/220/110kV Cư M'gar. Vì vậy đề án chọn phương án 1 làm phương án thiết kế đấu nối.

2. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế-xã hội

2.1. Không gian phát triển nông nghiệp

Phụ thuộc vào điều kiện sinh thái nông nghiệp, diện tích toàn tỉnh Đắk Lắk được tổ chức thành 5 tiểu vùng trong lĩnh vực trồng trọt, như sau:

Bảng 82: Vùng sinh thái phát triển cây trồng

Tiểu vùng	Khả năng phát triển nông nghiệp		
Sinh thái nông nghiệp	Mức độ	Yếu tố hạn chế	Cây trồng có thể phát triển
1. Vùng bình nguyên Ea Súp 485.054 ha (37,07% diện tích tự nhiên)	Trung bình	- Loại đất - Tầng dày đất - Khả năng tưới	- Lúa nước - Cây CN ngắn ngày - Cây dài ngày (điều)
2. Vùng cao nguyên Buôn Ma Thuột –Ea H'leo 325.648 ha (16,17% DTTN)	Cao	- Khả năng tưới	- Cây CNDN (cà phê, cao su, hồ tiêu...) - Cây CN ngắn ngày
3. Vùng cao nguyên M'Đrăk 309.057 ha (15,82%DTTN)	Trung bình thấp	- Độ dốc - Tầngdày đất - Khả năng tưới	- Cây CNNN (mè,mía...). - Cây dài ngày :cao su, ca cao...
4. Vùng thấp trũng Krông Ana-Lắk Buôn Trấp 283.453 ha (14,51% DTTN)	Trung bình	- Úng ngập - Độ dốc	Lúa nước - Cây công nghiệp ngắn ngày - Cây công nghiệp dài:cà phê, tiêu...
5. Vùng núi cao Chư Yang Sin. 77.852 ha(3,98%DTTN)	Rất thấp	- Độ dốc - Tầng dày đất	- Lâm nghiệp

Nguồn: Dự án QHT

a. Tiểu vùng bình nguyên Ea Súp:

- Phạm vi và tính chất: Diện tích 485.054 ha (37,07% diện tích cả tỉnh), bao gồm toàn bộ lãnh thổ huyện Ea Súp, một phần huyện Cư M'gar. Đây là vùng có độ cao trung bình 400m (vùng tiếp giáp với cao nguyên Buôn Ma Thuột) và 140-

300m (vùng giáp với Campuchia). Lượng mưa trung bình thấp: 1.400-1.600mm, nhiệt độ cao hơn các tiểu vùng khác và khô, nóng: nhiệt độ trung bình 21-22°C (tháng 1, tháng 12) và 24-25°C (tháng 7), hệ số ẩm ướt < 0,8.

- *Định hướng phát triển*: Xét theo chất đất, bình nguyên Ea Súp thích hợp với các loại cây, như: lúa nước, điều và cây ăn quả. Yếu tố hạn chế của vùng là đất có nguồn gốc đá mẹ là macma axit, đất xấu tầng mỏng, mật độ sông thưa, lượng mưa thấp, khả năng tưới khó, nên trồng các loại cây có khả năng chịu hạn như cây điều và hạn chế trồng lúa nước.

b. Tiểu vùng cao nguyên Buôn Ma Thuột - Ea H'leo:

- *Phạm vi và tính chất*: Diện tích 325.648 ha (24,89% diện tích cả tỉnh), phân bố tập trung ở khu vực trung tâm tỉnh Đắk Lắk... độ cao trung bình 350m (phía tây nam - vùng rìa của khối bazan) và 700m - 900m (khu vực đông bắc). Lượng mưa trung bình 1.400mm -1.800mm, khu vực phía nam và tây nam lượng mưa cao hơn khu vực bắc và đông bắc. Nhiệt độ trung bình 18°C-19°C (tháng 1), khu vực phía bắc 20-21°C. Vùng thấp phía nam (thành phố buôn ma thuột) nhiệt độ trung bình: 21 -22°C (tháng 7), có khi 23-24°C. Mùa khô kéo dài 4,5-5 tháng.

Định hướng phát triển: Đây là vùng đất đỏ bazan tầng dày, có thể hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá với các loại cây dài ngày như cà phê, cao su, hồ tiêu... nhưng địa hình của vùng bị chia cắt mạnh, nguồn nước hiếm, khả năng đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi lớn khó khăn, giá thành cao hơn các vùng khác.

c. Tiểu vùng đồi núi và cao nguyên M'Đrăk:

- *Phạm vi và tính chất*: Diện tích 309.057 ha (23,62% diện tích cả tỉnh), phân bố ở phía đông tỉnh giáp với tỉnh Khánh Hoà, đây là khu vực bình nguyên độ cao trung bình từ 300-350m, xen lẫn các đồi núi thấp độ cao từ 700 -1.700m. vùng có lượng mưa tương đối lớn 1.800-2.000mm, nhiệt độ trung bình tháng: 14-22°C (tháng 1) và 25-26°C (tháng 7), đất đai trong vùng hầu hết là đất vàng đỏ phát triển trên đá macma axit. Địa hình bị chia cắt mạnh, 49% diện tích của vùng có độ dốc trên 25° chỉ có khoảng 25% diện tích có địa hình bằng phẳng độ dốc dưới 8°.

- *Định hướng phát triển*: Vùng này thích hợp với chăn nuôi bò, một số cây công nghiệp: cà phê, ca cao, cây ăn trái và trồng rừng... Do tiểu vùng này có tài nguyên đất xấu và tầng mỏng nhiều, địa hình bị chia cắt, việc xây dựng các công trình thuỷ lợi và khai thác nguồn nước khó khăn.

d. Tiểu vùng đồng bằng sông Krông Ana - Sêrêpôk:

- *Phạm vi và tính chất*: Diện tích 283.453ha (21,66% diện tích cả tỉnh), phân bố dọc theo lưu vực sông Krông Ana và sông Krông Nô, độ cao trung bình từ 420-430m (khu vực Krông Ana) đến 500m (khu vực tiếp giáp với vùng đồi

M'Đrăk), đất chủ yếu là đất phù sa được bồi hàng năm, vùng gần các dải đồi đất chủ yếu là đất đỏ vàng, lượng mưa trung bình 1400mm, khu vực phía nam tiếp giáp với cao nguyên Đăk Nông, lượng mưa 2.000mm, nhiệt độ trung bình tháng: 21-22°C (tháng 1) và 22-25°C (tháng 7), độ dốc thấp từ 0-3°, địa hình bằng thấp và thường bị ngập úng hàng năm.

- *Định hướng phát triển:* Đây là vùng sản xuất lương thực tập trung của tỉnh, kết hợp với chăn nuôi gia súc gia cầm. Nguồn nước dễ khai thác, đất tốt, nhưng hay bị ngập úng trong mùa mưa, công trình thủy lợi, hệ thống kênh mương dễ bị hư hỏng và phá huỷ sau lũ, lụt.

e. Tiểu vùng núi cao Chư Yang Sin:

- *Phạm vi và tính chất:* Diện tích 77.852 ha (5,95% diện tích cả tỉnh) phân bố tập trung ở phía đông nam của tỉnh, tiếp giáp với tỉnh lâm đồng (khu vực huyện Lắc), tỉnh Khánh Hoà (huyện Krông Bông, huyện M'Đrăk). đây là vùng có địa hình cao nhất tỉnh Đăk Lăk, cao nhất là đỉnh Chư Yang Sin 2.442m (huyện Krông Bông). Lượng mưa bình quân năm 2.000 mm, nhiệt độ trung bình giảm theo độ cao: 22°C ở độ cao 500m và 16 °C ở vùng có độ cao trên 1.600m. đất đai được hình thành từ đá granit.

- *Định hướng phát triển:* Tiểu vùng này ít có khả năng phát triển nông nghiệp vì đất có độ dốc lớn, tầng mỏng chủ yếu kinh doanh lâm nghiệp.

2.2. Không gian phát triển sản xuất công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng phân bố đều trên lãnh thổ tỉnh Đăk Lăk. Mỗi huyện dự kiến hình thành 01 cụm công nghiệp đến năm 2030. Ưu tiên phát triển công nghiệp tại những khu vực có điều kiện thuận lợi về hạ tầng giao thông kết nối, vùng nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp chế biến, tận dụng tối đa nguồn nhân lực tại chỗ của địa phương.

2.3. Khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển

Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh: Tổng diện tích các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk gồm 2.007 khu vực, 2.187 vị trí, điểm với tổng diện tích 590.043,59 ha. Trong đó có 1.549 khu vực, 2.187 vị trí, điểm cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích 567.541,53 ha liên quan đến các diện tích đất thuộc khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất quy hoạch là rừng phòng hộ; đất quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ các công trình giao thông; hồ thủy lợi; công trình điện; thông tin liên lạc...

Có 458 khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích là 22.502,06 ha liên quan đến các diện tích đất thuộc khu vực di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được nhà nước xem xét; đất quy hoạch cho các

công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện và đất dành cho công nghiệp.

Việc khoanh vùng khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo quản lý, bảo vệ có hiệu quả tài nguyên khoáng sản chưa khai thác; ngăn chặn, xử lý các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, bảo vệ môi trường, sinh thái, đảm bảo an ninh trật tự trong khu vực; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản.

3. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội

3.1. Tổ chức không gian theo các hành lang kinh tế

Tiếp tục phát huy hiệu quả của 04 hành lang kinh tế đã được hình thành từ trước năm 2020, bao gồm:

1). Hành lang phát triển theo hướng Bắc - Nam (QL 14, QL 27):

- Tính chất: Tuyến hành lang kết nối với các tỉnh Tây Nguyên vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ phía Nam. Trên các tuyến này có các đô thị Buôn Ma Thuột - Buôn Hồ - Liên Sơn là các hạt nhân liên kết phát triển hành lang.

- Định hướng phát triển: Hành lang phía Bắc (QL14) tập trung phát triển các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến nông lâm sản, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ du lịch. Trên tuyến hành lang phía Nam phát triển các điểm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, điểm dịch vụ du lịch sinh thái.

2). Hành lang theo hướng Đông - Tây (QL29 đề xuất):

- Tính chất: Đây là tuyến hành lang phát triển kinh tế - đô thị - quốc gia - quốc tế, giao thương quốc tế theo đường bộ, đường biển. Trên cơ sở nghiên cứu tuyến đề xuất Quốc lộ 29 kết nối cửa khẩu Đăk Ruê với cảng Vũng Rô (tỉnh Phú Yên). Hình thành hành lang này sẽ nối liền với các hành lang phát triển kinh tế tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng với các tuyến vận tải hàng hải quốc tế.

- Định hướng phát triển: Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các dịch vụ trung chuyển quốc tế của Vùng. Phát triển các đô thị động lực gắn với các chức năng trung chuyển hàng hóa trên tuyến hành lang như đô thị Đăk Ruê phục vụ phát triển kinh tế cửa khẩu, đô thị Buôn Hồ gắn các dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic...

3). Hành lang khu vực biên giới (QL 14C):

- Tính chất: Là tuyến hành lang kết nối giữa khu vực cửa khẩu Đăk Ruê với các khu kinh tế cửa khẩu trong Vùng Tây Nguyên như Bờ Y, Lệ Thanh,... kết nối các hoạt động liên kết kinh tế vùng biên gắn với các nhiệm vụ đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Định hướng phát triển: thương mại, trao đổi qua biên giới. Là tiền đề để

có thể xây dựng khu kinh tế xuyên biên giới.

4). Hành lang phía Đông (QL26):

- Tính chất: Hành lang kết nối với cảng biển Nha Trang (Khánh Hòa). Trong giai đoạn trước mắt khi tuyến QL 29 chưa hình thành thì đây là tuyến đường duy nhất nối với cảng biển của tỉnh Đắk Lắk. Đồng thời đây là tuyến hành lang khai thác kết nối về du lịch với Nha Trang.

- Định hướng phát triển: Hình thành các chức năng dịch vụ du lịch và trung chuyển hàng hóa.

3.2. Tổ chức không gian theo hai khu vực đô thị, nông thôn

1). Khu vực đô thị: Động lực phát triển

- Tiếp tục đầu tư cho thành phố Buôn Ma Thuột đồng bộ cả về hạ tầng kỹ thuật và xã hội, xứng đáng là trung tâm Vùng Tây Nguyên, đô thị hạt nhân trong vùng Tam giác phát triển, đầu tư nâng cấp đồng bộ các đô thị Buôn Hồ và Ea Kar; Đầu tư xây dựng khu kinh tế cửa khẩu quốc gia Đắk Ruê trong đó có các khu đô thị tại Đắk Ruê. Đến năm 2030 về cơ bản Đắk Lắk hình thành một hệ thống đô thị khá cân bằng, liên kết về mặt chức năng, là các hạt nhân cho phát triển không gian toàn tỉnh.

- Tập trung đầu tư các dự án chức năng Vùng tại thành phố Buôn Ma Thuột, đảm bảo đáp ứng tốt vị trí, vai trò là đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên. Nâng cấp hạ tầng thị xã Buôn Hồ và một số thị trấn trung tâm mới thành lập. Trọng tâm giai đoạn này là:

- + Thành lập thị trấn Buôn Đôn (huyện Buôn Đôn).
- + Tách thị trấn Ea Kar ra khỏi huyện Ea Kar, nâng cấp thành thị xã Ea Kar, thành lập thị trấn huyện lỵ Ea Kar mới;
- + Nâng cấp đô thị loại V đối với xã Dray Bhăng trở thành thị trấn trung tâm huyện lỵ huyện Cư Kuin.

2). Khu vực nông thôn: là hậu phương cung ứng nguyên liệu cho chế biến và nhân lực. Xây dựng mạng lưới điểm dân cư nông thôn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới theo hướng bền vững, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, giữ gìn bản sắc các dân tộc.

3.3. Cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

- UBND tỉnh và UBND huyện, thị tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, bố trí các công trình, dự án, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, đảm bảo kết nối các vùng huyện thông suốt, phù hợp với định hướng quy hoạch của tỉnh và hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện.

- Trong quá trình triển khai, UBND cấp huyện phối hợp chặt chẽ với các

huyện khác trong tỉnh khi nhận được các đề xuất dự án đầu tư có phạm vi liên huyện, đảm bảo lựa chọn dự án và vị trí thực hiện dự án phù hợp, thống nhất với kế hoạch tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, và quy hoạch các vùng huyện.

- Nghiên cứu ban hành quy chế phối hợp quản lý các dự án thực hiện trong phạm vi không gian liên huyện, đảm bảo quản lý hiệu quả giữa các huyện.

4. Phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực

4.1. Các hoạt động kinh tế - xã hội

a) Ngành công nghiệp:

Hoạt động sản xuất công nghiệp được sắp xếp ở các khu công nghiệp và ở các cụm công nghiệp. Cụ thể:

- **Vùng 1** (Tiểu vùng Trung tâm): Bố trí các cơ sở công nghiệp trong Khu công nghiệp Hòa Phú, Khu công nghiệp Phú Xuân; Trong các CCN Buôn Chấm (huyện Krông Ana), CCN Phước An (huyện Krông Pắc), CCN Cư Bao (thị xã Buôn Hồ).

Tập trung phát triển các ngành phục vụ phát triển kinh tế gắn với trục cao tốc Bắc - Nam; đường Hồ Chí Minh (QL.14); đường bộ cao tốc Phú Yên - Buôn Hồ - Đắk Ruê; Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa; hệ thống các đường tỉnh, đường huyện; đường sắt, đường hàng không.. .v.v

- **Vùng 2** (Tiểu vùng phía Tây Bắc): Bố trí các cơ sở công nghiệp trong các CCN Trường Thành, CCN Ea Lê, CCN Krông Búk. Bố trí các trung tâm hỗ trợ sản xuất nông - lâm nghiệp Ea Drăng. Bố trí nhà máy điện gió ở các huyện Ea H'leo, Krông Năng, Krông Buk và Thị xã Buôn Hồ với công suất dự kiến, trình bày trong bảng sau đây:

Bảng 83: Dự kiến bố trí không gian nhà máy điện gió

STT	Tên nhà máy	Diện tích khảo sát (ha)	Thuộc địa phận (Xã, phường, thị trấn)	Công suất (MW)
I	Huyện Ea H'leo	3720		124
1	NMĐG Ea H'leo 1	609	Xã Ea Wý và xã Ea H'leo	20
2	NMĐG Ea H'leo 2	1112	Xã Cư Amung, xã Cư Mốt và xã Ea Khăl	37
3	NMĐG Ea H'leo 3	797	Xã Ea Sol	27
4	NMĐG Ea H'leo 4	709	Xã Ea Hiao, xã Dlie Yang	24
5	NMĐG Ea H'leo 5	493	Xã Ea Hiao	16
II	Huyện Krông Buk	2483		83
6	NMĐG Krông Buk 1	1224	Xã Cư Pong và xã Chư Kbô	41
7	NMĐG Krông Buk 2	391	Xã Cư Né	13
8	NMĐG Krông Buk 3	367	Xã Cư Né	12

9	NMĐG Krông Buk 4	501	Xã Chư Kô	17
III	Huyện Krông Năng	2115		70
10	NMĐG Krông Năng 1	1024	Xã Ea Tân	34
11	NMĐG Krông Năng 2	1091	Xã Đăk Lăk Y và xã Cư Klông	36
IV	Thị xã Buôn Hồ	3.014,43		109
14	NMĐG Buôn Hồ 1	1.371	Phường Đạt Hiếu, phường An Bình, phường Đoàn Kết và xã Ea Ngai (huyện Krông Buk)	49
15	NMĐG Buôn Hồ 2	1.193	Phường Thống Nhất, phường Bình Tân và xã Cư Bao	45
16	NMĐG Buôn Hồ 3	450,43	Phường Bình Tân, xã Bình Thuận	15

Nguồn: Dự án QHT

b) Ngành xây dựng

Các hoạt động ngành xây dựng tập trung chủ yếu ở các KCN và các CCN, Trung tâm logistics, Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Ruê, các tuyến đường giao thông đang xây dựng và trong các đô thị. Hoạt động ngành vật liệu xây dựng tập trung tại và xung quanh các khu vực mỏ được khoanh định để khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

c) Ngành nông lâm thủy sản:

Hoạt động sản xuất nông nghiệp được sắp xếp thành những vùng chuyên canh, sản xuất tập trung tại:

- Tiểu vùng bình nguyên Ea Súp trồng điều, lúa nước, cây ăn quả;
- Tiểu vùng cao nguyên Buôn Ma Thuột-Ea H'leo trồng cây dài ngày như cà phê, cao su, hồ tiêu...;
- Tiểu vùng đồi núi và cao nguyên M'Đrăk chăn nuôi bò, một số cây công nghiệp: cà phê, cao su, cây ăn trái và trồng rừng..;
- Tiểu vùng đồng bằng sông Krông Ana-Sêrêpôk sản xuất lương thực tập trung của tỉnh, kết hợp với chăn nuôi gia súc gia cầm;

d) Ngành thương mại - dịch vụ:

Sắp xếp không gian các hoạt động thương mại-dịch vụ ở các khu vực đô thị và nông thôn, các khu công nghiệp và các CCN. Cụ thể:

- Khu vực đô thị: Sắp xếp mạng lưới các cơ sở bán lẻ hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị và thương mại điện tử; các dịch vụ ăn uống, du lịch cho các khu du lịch đô thị; các dịch vụ bất động sản, thông tin và truyền thông, bưu chính, các dịch vụ tài chính, hỗ trợ kinh doanh.
- Các khu công nghiệp: Sắp xếp các hoạt động kinh doanh dịch vụ nội tại

như: dịch vụ vận tải, lữ hành; dịch vụ ăn uống; dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe máy.

- Các trung tâm hội chợ triển lãm được đầu tư xây dựng mới đặt tại thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ gần Trung tâm Logistics.

- Khu vực nông thôn: Nâng cấp, xây dựng mới các chợ nông thôn đạt tiêu chuẩn, tiêu chí xây dựng nông thôn mới; phát triển hệ thống mạng lưới bán lẻ hiện đại như siêu thị, trung tâm mua sắm nhỏ và thương mại điện tử.

d) Ngành du lịch:

Sắp xếp các hoạt động du lịch sinh thái tại các khu du lịch trọng điểm như Trung tâm du lịch vùng Tây Nguyên; Khu du lịch quốc gia Yok Đôn, khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Lắk, Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Chư Yang Sin, Khu du lịch hồ Ea Kao, Khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur; Khu DLST Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô; Khu du lịch sinh thái Hồ Ea Bông; Khu du lịch sinh thái, văn hóa dân tộc Buôn Tring; Khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Ea Chu Cáp; Khu du lịch hồ Yang Reh,...

Tổ chức hoạt động du lịch văn hóa, lịch sử: Làng Văn hóa du lịch Buôn Kon H'ring

e) Ngành dịch vụ logistics:

Sắp xếp dịch vụ hậu cần (logistics) tại 15 Trung tâm logistics của bưu chính trên địa huyện, thị.

4.2. Phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội

- Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước dành chủ yếu xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển hạ tầng quan trọng, có tính chiến lược, làm nền tảng để thu hút các nguồn vốn khác từ các khu vực ngoài nhà nước.

- Nguồn vốn nước ngoài: Từ các nhà đầu tư chiến lược, đầu tư vào các ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là những dự án trọng điểm, ngành dịch vụ logistics và du lịch.

- Nguồn vốn từ các doanh nghiệp trong nước: Đầu tư vào các hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ, phát triển các khu đô thị, sản xuất nông nghiệp nông thôn.

4.3. Quốc phòng, an ninh

4.3.1. Quốc phòng, an ninh vùng biên giới

Các vấn đề quốc phòng - an ninh xuyên biên giới của Đắk Lắk sẽ tập trung vào hoạt động thương mại - đầu tư liên quốc gia, hội nhập kinh tế quốc tế, văn hóa, lao động việc làm, hội nhập với Cộng đồng Kinh tế các nước Đông Nam Á, thông qua giao thương trên bộ; sử dụng chung nguồn nước sông Sêrepok. Khu vực “biên giới cứng” của Đắk Lắk bao gồm:

a) Khu vực biên giới trên bộ:

- Tỉnh có đường biên giới trên bộ, phía Tây giáp với Campuchia
- Cũng có nguồn lực quốc phòng, an ninh. Phân bố, sắp xếp dân cư phục vụ phát triển kinh tế-xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh tại khu vực biên giới.
- Ban hành các cơ chế, chính sách đầu tư phù hợp, tiếp tục xây dựng tuyến biên giới “hòa bình, hữu nghị, hợp tác”.Quan tâm các lĩnh vực như: công nghiệp chế biến nông sản, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bảo quản và vận chuyển hàng hóa, nông sản sau thu hoạch, logistic.
- Có cơ chế thúc đẩy hơn nữa giao thương ở cửa khẩu Đăk Ruê, thực hiện các dự án đầu tư phát triển cửa khẩu, khu dân cư, khu chợ biên giới, chợ cửa khẩu, đường giao thông...

b) Giải pháp đảm bảo quốc phòng - an ninh vùng biên giới

Xuất phát từ đặc điểm hợp tác trên biên giới đất liền, các giải pháp chủ yếu đảm bảo quốc phòng-an ninh vùng biên giới ở tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

- Hợp tác biên giới phải gắn với việc đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo đảm an ninh khu vực biên giới, khu vực có các hợp tác kinh tế với nước ngoài; Phòng ngừa giải quyết kịp thời các vấn đề bức xúc nảy sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, không để hình thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự.
- Tăng cường công tác nắm tình hình, chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch, tổ chức tuần tra, kiểm soát bảo vệ tuyệt đối an toàn hệ thống đường biên, mốc giới; quản lý chặt chẽ người, phương tiện ra vào cửa khẩu và khu vực biên giới.
- Đảm bảo an ninh trật tự, quốc phòng ở cấp xã, thôn, tổ đặc biệt ở vùng biên giới giáp Campuchia của tỉnh.
- Tăng cường và củng cố quốc phòng toàn dân trong tình hình khu vực và thế giới đang có rất nhiều biến động tiêu cực và không để cho những thế lực chống đối lợi dụng việc hợp tác này để phá hoại triển vọng phát triển kinh tế của tỉnh, phá hoại tình hữu nghị và phá vỡ lòng tin trong cộng đồng quốc tế.
- Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nhân dân vùng biên giới nâng cao ý thức tôn trọng, bảo vệ độc lập chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, chấp hành nghiêm các Hiệp định, Quy chế và Luật Biên giới quốc gia.

4.3.2. Quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh và liên huyện

- Các vấn đề tiềm ẩn về quốc phòng an ninh truyền thống thường gắn với các vấn đề dân tộc, tôn giáo, song có thể dự báo đây không phải là vấn đề tiềm ẩn những rủi ro lớn, do chính quyền địa phương vững mạnh kết hợp với văn hóa cộng đồng, gia đình chặt chẽ. Tuy vậy, một số vấn đề mới nảy sinh như buôn bán, vận chuyển chất gây nghiện (ma túy, thuốc lắc,...), chống khủng bố, an ninh mạng, bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH, phòng ngừa và hạn chế

dịch bệnh hiểm nghèo.

- Để giữ vùng an ninh vùng biên giới, thì trong ngắn hạn, cũng như trong dài hạn cần không ngừng nâng cao mức sống dân cư vùng biên giới, đồng thời giữ vững, bộ máy cũng như cơ chế hoạt động.

- Lãnh đạo tỉnh tạo mọi điều kiện tốt nhất để chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đi vào cuộc sống và làm tiền đề cho việc thực hiện tốt công tác dân tộc, chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số, giúp đồng bào ổn định cuộc sống và yên tâm sản xuất, có đời sống vật chất và tinh thần tốt để hòa nhập vào xu thế phát triển của đất nước.

- Triển khai các chương trình xóa đói giảm nghèo đồng bào có đạo; đẩy mạnh giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc; giảm dần vùng đặc biệt khó khăn; đặc biệt chú trọng đến khu vực nơi có người dân tộc theo đạo; từng bước hình thành các trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học vùng dân tộc thiểu số; phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số; củng cố hệ thống chính trị cơ sở; giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh.

- Thực hiện tốt các chính sách như đào tạo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, nhằm giúp cho nhóm yếu thế, nhóm dễ bị tổn thương và nhóm người nghèo trong tỉnh để ổn định cuộc sống, thoát nghèo và thoát nghèo bền vững.

- Phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, nhất là văn hóa các dân tộc để bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa dân tộc thiểu số, tạo nên cái riêng, đặc thù để phát huy vai trò tích cực trong việc tuyên truyền và vận động bà con thực hiện chính sách phát triển kinh tế xã hội.

- Đẩy mạnh công tác dân tộc, tôn giáo; kịp thời phổ biến các luật và văn bản dưới luật để điều hành, chỉ đạo, tổ chức, hỗ trợ các tổ chức tôn giáo hoạt động đúng theo hiến chương, điều lệ của giáo hội và thực hiện các qui định của pháp luật Việt Nam. Quản lý sự hoạt động của các tôn giáo, tạo điều kiện cho giới chức và tín đồ có hoạt động tôn giáo thông thường nhưng vẫn đảm bảo đúng với quy định của pháp luật.

- Vấn đề đảm bảo an ninh - quốc phòng từ các tác nhân phi truyền thống: sự cố môi trường, xung đột môi trường nội vùng và liên vùng, sạt lở, di cư do BĐKH,... sẽ được lồng ghép vào các kế hoạch phát triển của tỉnh, các ngành.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

1.1. Quan điểm và mục tiêu

a. Quan điểm

- Xây dựng, phát triển hệ thống đô thị phải đảm bảo tính bền vững, có tầm nhìn dài hạn, phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Nâng cấp đô thị khi có đủ điều kiện, đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc gia đã quy định. Tích hợp các yêu cầu phát triển bền vững, phát triển đô thị xanh, đô thị thông minh tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu vào quy hoạch đô thị.

- Tốc độ đô thị hóa là chỉ tiêu mềm, phụ thuộc vào tốc độ phát triển các ngành phi nông nghiệp và tốc độ dịch chuyển lao động nông thôn ra thành thị, đồng thời phụ thuộc vào nhu cầu nâng cao chất lượng và cấp đô thị hiện có.

- Phân đầu đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Đắk Lắk đạt mức cao hơn bình quân chung cả nước, đảm bảo đầy đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn quốc gia về phân loại đô thị và phân loại đơn vị hành chính.

b. Mục tiêu

- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 tối thiểu đạt là 35%, đến năm 2030 đạt 47%.

- Môi trường đô thị nên giám sát bằng các chỉ tiêu định lượng, cụ thể như: Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt 80% trở lên; Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 100%; chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; Đất cây xanh đô thị đạt bình quân khoảng 12m²/người; trong đó đất cây xanh công cộng khu vực nội thị khoảng 5m²/người.

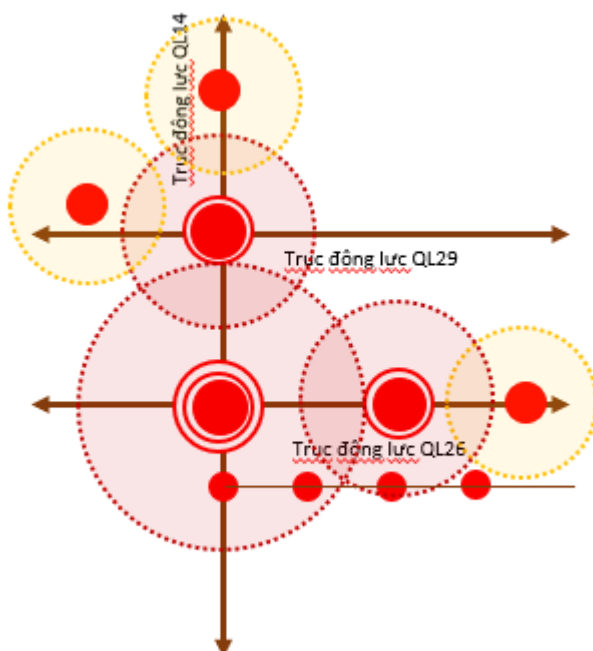
- Đến năm 2030, diện tích đô thị là 77.688 ha, diện tích nhà ở bình quân khu vực nông thôn đạt 22m²sàn/người.

1.2. Tổ chức không gian phát triển đô thị

Phương án phát triển không gian tổ chức đô thị tỉnh:

Tổ chức các đô thị trên địa bàn tỉnh tạo thành một tổng thể liên kết chặt chẽ, chia sẻ chức năng, nhiệm vụ, vai trò trong hệ thống chung theo mô hình: “**3 vùng đô thị - 1 chuỗi - 3 điểm cực**”, cụ thể như sau:

+ Vùng TP Buôn Ma Thuột phát triển theo mô hình đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh;



+ Vùng đô thị Buôn Hồ phát triển theo mô hình đô thị trung tâm và các vệ tinh;

+ Vùng đô thị Ea Kar theo mô hình dải đô thị;

+ Chuỗi đô thị liên kết: Liên Sơn - Krông Kmar tạo thành chuỗi đô thị dọc sông Krông Ana, tạo thành hành lang các trung tâm du lịch dọc theo KBTTN Nam Kar và Chư Yang Sin;

+ 03 điểm đô thị trung tâm tiểu vùng: Thị trấn Ea Súp; Thị trấn Ea Drăng; Thị trấn M'Đrăk.

1.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

- Phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh theo mô hình “một cực, đa trung tâm”, các đô thị có các chức năng khác nhau chia sẻ, kết nối thông suốt với nhau, hình thành các dải xanh, vành đai xanh, các mảng không gian xanh sẽ gắn kết giữa các đô thị. Tổ chức mạng lưới đô thị theo tầng bậc được phân bố tương đối đều khắp không gian tỉnh, giảm thiểu sự phát triển chênh lệch, tạo điều kiện phát triển cân bằng hơn giữa các vùng, giữa khu vực đô thị và nông thôn khu vực khó khăn.

- Ưu tiên phát triển đô thị tại các vùng kinh tế trọng điểm, khu vực kinh tế tổng hợp đóng vai trò chủ đạo thúc đẩy phát triển các vùng trong tỉnh. Tập trung đầu tư phát triển cho các đô thị trong lộ trình phát triển đô thị đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt.

- Đầu tư xây dựng cho các đô thị hạt nhân của tỉnh đạt tiêu chí của các đô thị cần nâng loại. củng cố phát triển, giữ vững các chỉ tiêu đối với các đô thị hiện hữu không có trong danh mục đô thị được nâng loại.

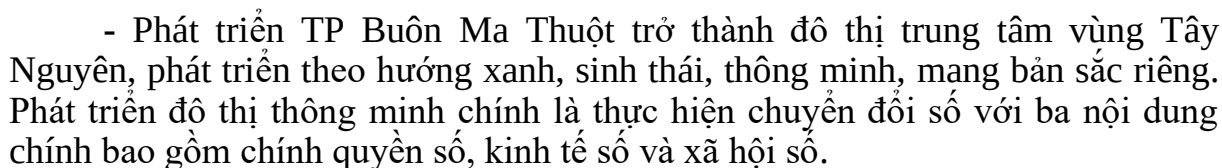
- Trong thời kỳ 2021-2030, hệ thống đô thị tỉnh có 31 đô thị: 01 đô thị loại I trực thuộc tỉnh là thành phố Buôn Ma Thuột, 01 đô thị loại III là thị xã Buôn Hồ, 06 đô thị loại IV (Thị xã Ea Kar; thị trấn Phước An; thị trấn Buôn Tráp; Thị trấn Ea Drăng; thị trấn Quảng Phú, thị trấn Ea Pók); 23 đô thị loại V.

Bảng 84: Định hướng phát triển hệ thống đô thị của tỉnh thời kỳ 2021-2030

STT	Tên đô thị	Phân loại đô thị và giai đoạn phát triển			
		Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050
I	Đô thị hiện hữu nâng cấp, cải tạo				
1	TP. Buôn Ma Thuột	I	I	I	I
2	Thị xã Buôn Hồ	IV	III	III	II
3	Thị trấn Ea Kar	IV	IV	IV	III
4	Thị trấn Phước An	IV	IV	IV	III
5	Thị trấn Buôn Tráp	IV	IV	IV	III

STT	Tên đô thị	Phân loại đô thị và giai đoạn phát triển			
		Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050
6	Thị trấn Ea Drăng	IV	IV	IV	III
7	Thị trấn Quảng Phú	IV	IV	IV	III
8	Thị trấn Ea Pôk	V	V	IV	IV
9	Thị trấn Ea Súp	V	V	V	IV
10	Thị trấn M'Đrăk	V	V	V	IV
11	Thị trấn Krông Năng	V	V	V	IV
12	Thị trấn Krông Kmar	V	V	V	IV
13	Thị trấn Liên Sơn	V	V	V	IV
14	Thị trấn Ea Knốp	V	Sát nhập vào Thị xã Ea Kar		
15	Huyện lỵ Buôn Đôn	V	V	V	IV
16	Đô thị Pong Drang	V	V	V	IV
II	Đô thị hình thành mới				
17	Đô thị Dray Bhăng		V	V	V
18	Đô thị Cư Né		V	V	V
19	Đô thị Ea Phê		V	V	V
20	Đô thị Ea Na		V	V	V
21	Đô thị Trung Hòa		V	V	V
22	Đô thị Phú Xuân		V	V	V
23	Đô thị Ea Wy			V	V
24	Đô thị Ea Rôk			V	V
25	Đô thị Ea M'Doal			V	V
26	Đô thị Ea Bar			V	V
27	Đô thị Ea Tóh			V	V
28	Đô thị Krông Na			V	V
29	Đô thị Ea Ral			V	V
30	Đô thị Cuôr Đăng			V	V
31	Đô thị Cư Drăm			V	V
32	Đô thị cửa khẩu Đăk Ruê			V	V

Nguồn: Quy hoạch tỉnh



- Phát triển thị xã Buôn Hồ: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và du lịch vùng phía Bắc của tỉnh. Có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng. Đồng thời cũng là trung tâm du lịch sinh thái - văn hóa; trung tâm công nghiệp tập trung, trung tâm chế biến cà phê của vùng và cả nước. Phân loại đô thị: loại III vào năm 2025; nâng cấp lên loại II sau 2030.

- Phát triển thị xã Ea Kar: Là đô thị trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh, là đô thị động lực thứ ba sau Buôn Ma Thuột và Buôn Hồ), là hạt nhân thu hút nguồn lực xã hội, chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế - xã hội của tiểu vùng và của tỉnh. Phân loại đô thị: Loại IV vào năm 2025; nâng cấp lên loại III sau 2030

- Phát triển đô thị đến năm 2050: Mô hình “**Ba cực, đa trung tâm**”, các đô thị có các chức năng khác nhau chia sẻ, kết nối thông suốt với nhau, hình thành các dải xanh, vành đai xanh, các mảng không gian xanh sẽ gắn kết giữa các đô thị.

1.4. Thành phố Buôn Ma Thuột

1.4.1. Phạm vi, tính chất và định hướng phát triển trong tâm

a. Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố Buôn Ma Thuột, tổng diện tích là 37.710ha, gồm 13 phường và 8 xã. Dân số nội thị: 400.000 người vào năm 2025; 450.000 người vào năm 2030.

b. Tính chất: Là đô thị loại I, “Thành phố cà phê của thế giới”, đô thị xanh,

sinh thái, thông minh và bản sắc, nơi người dân có mức sống cao, thuộc nhóm địa phương dẫn đầu vùng Tây Nguyên và khá của cả nước; Là đô thị trung tâm của vùng Tây Nguyên về công nghiệp chế biến, công nghiệp phần mềm và năng lượng sạch; dịch vụ (du lịch, giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, văn hóa và thể thao) và nông nghiệp chất lượng cao. Thành phố Buôn Ma Thuột là đô thị đầu mối giao thông liên vùng đa thức (đường bộ, đường sắt, đường không, trung tâm Logistics, cảng cạn) với chức năng kết nối vùng Tây Nguyên với cảng biển vùng Nam Trung Bộ, cửa khẩu Đăk Ruê với vùng Tây Nguyên.

c. Định hướng phát triển đô thị và nông thôn

(1). Phát triển đô thị

Định hướng mở rộng không gian đô thị của thành phố về phía Đông Bắc sang khu vực các huyện Cư M'Gar, Krông Pắc; phía Tây Bắc khu vực huyện Buôn Đôn; hướng Nam và Đông Nam gồm các huyện Cư Kuin, Krông Ana.

Tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho thành phố Buôn Ma Thuột đáp ứng vai trò vị trí Trung tâm vùng Tây Nguyên, ưu tiên hoàn chỉnh các khu đô thị mới theo quy hoạch chung được duyệt, đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn. Đẩy mạnh triển khai các điều kiện tiền đề để hình thành các chức năng trung tâm Vùng của Thành phố Buôn Ma Thuột:

(2). Phát triển nông thôn: Phát triển mô hình nông nghiệp phục vụ đô thị

- Đối với vùng sản xuất nông nghiệp tập trung:

+ Hình thành vùng sản xuất rau an toàn và hoa theo hướng tập trung chuyên canh, ổn định lâu dài tại các xã ven đô của TP Buôn Ma Thuột: Phường Khánh Xuân, xã Cư Êbua và xã Ea Tu.

+ Phát triển mô hình nông nghiệp - công nghệ cao tại các xã Ea Tu, xã Hòa Xuân, xã Ea Kao.

+ Vùng trồng cây ăn quả (bơ, sầu riêng, cây có múi): Tập trung ở xã Hòa Thắng, xã Hòa Phú và Hòa Thuận.

+ Vùng chăn nuôi tập trung: Phát triển quy mô đàn lợn, chăn nuôi dê tại các xã trong thành phố: xã Hòa Thuận, Hòa Thắng, Hòa Khánh và Ea Tu.

- Đối với vùng sản xuất công nghiệp: KCN Hòa Phú nằm trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột với quy mô 382ha. Xây dựng lộ trình di dời CCN Tân An 1, 2 ra khỏi vị trí hiện hữu và chuyển đổi chức năng sử dụng đất của khu vực này sang các chức năng khác phù hợp hơn như phát triển đô thị, dịch vụ, công nghiệp phần mềm... Xây dựng CCN Hòa Xuân (xã Hòa Xuân) có quy mô khoảng 50ha.

- Phương án phát triển các điểm dân cư nông thôn: Vùng dân cư đô thị hoá là các điểm dân cư nông thôn nằm gần với đô thị có thể sát nhập hoặc nâng cấp chuyển đổi thành mô hình đô thị, tham gia vào quá trình đô thị hóa.

+ Cải tạo chỉnh trang nâng cấp các điểm dân cư nông thôn, có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiêu chuẩn đô thị.

+ Tạo điều kiện cho cư dân các xã lân cận tham gia vào các chương trình chuyển đổi số, chương trình nâng cao kỹ năng sản xuất chế biến nông sản chất lượng cao và bồi dưỡng kiến thức chuyển đổi nghề sang dịch vụ.

+ Hình thành các vùng đệm sinh thái nông nghiệp để hạn chế việc mở rộng của đô thị. Phát triển tập trung sản xuất nông nghiệp sạch, chất lượng cao cung cấp các hàng hoá nông sản phục vụ cho đô thị, gắn với sản xuất nông nghiệp sinh thái, phát triển các dịch vụ vui chơi giải trí cuối tuần đáp ứng cho nhu cầu của người dân đô thị.

+ Nâng cấp các trung tâm xã hiện hữu theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Các điểm dân cư nông thôn có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, được tiếp cận nhiều tiện ích đô thị và có khả năng đối phó với lũ lụt hàng năm và ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Các điểm dân cư của các thôn, buôn đồng bào dân tộc thiểu số phát triển theo hướng bảo tồn những di sản, những không gian công cộng đặc thù. Bổ sung các công trình phục vụ phát triển du lịch như điểm hướng dẫn thăm quan, chợ sản phẩm địa phương, một cách hợp lý nhằm đảm bảo sự hài hòa với không gian xung quanh.

Bảng 85: Chức năng chủ yếu của Thành phố Buôn Ma Thuột

Chức năng	Các điều kiện hình thành
1. Dịch vụ Đào tạo Vùng	Ba khâu chủ yếu: - Đội ngũ giảng dạy chất lượng, quy trình đào tạo tiên tiến gắn với ngành nghề Vùng - Cơ sở vật chất đào tạo hiện đại - Thương hiệu và uy tín đào tạo Giải pháp: Xã hội hóa mạnh mẽ các hoạt động đào tạo; Xúc tiến đầu tư, đánh giá đúng nhu cầu đào tạo; Hỗ trợ chính sách (đất đai, thuế...).
2. Dịch vụ KHCN	Song song với nâng cấp hoạt động đào tạo cần tập trung các chính sách phát triển dịch vụ về Khoa học & công nghệ tại Thành phố: Chuyển giao ứng dụng KHCN tiên tiến trong nông nghiệp; Khuyến khích và xã hội hóa các hoạt động nghiên cứu phát triển (R&D); Tạo dựng thị trường KHCN, công khai, minh bạch trong tiếp cận.
3. Dịch vụ xuất nhập khẩu, logistic	Có tính chất tháo gỡ các “nút thắt” cho phát triển của Tỉnh, Vùng, chủ động trong điều tiết giá thành sản phẩm. Trong đó tạo điều kiện thuận lợi, có chính sách ưu đãi để các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh lĩnh vực này trên địa bàn Tỉnh
4. Dịch vụ tài chính, ngân hàng	Ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng có tính chất xương sống song hành với các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn Tỉnh, Vùng. Đối với cấp Vùng cần có chính sách hỗ trợ mạnh mẽ, tạo môi

	trường thuận lợi để hình thành các Tổ chức Tài chính cấp Vùng tại địa bàn Thành phố.
5. Đầu mối giao dịch nông sản Vùng:	Nông sản Vùng cần có các trung tâm giao dịch hấp dẫn gắn bó chặt chẽ với các hoạt động xuất nhập khẩu, các hoạt động của các Hiệp hội ngành hàng. Đây là dịch vụ sẽ góp phần thúc đẩy các hoạt động sản xuất nông nghiệp, gia tăng chất lượng hàng hóa, cạnh tranh trong tiếp cận nguồn hàng nông sản. Tập trung xây dựng mạng thông tin chung về nông sản Vùng, giá cả, chất lượng, số lượng và cung cấp thông tin biến động của Thế giới. Xây dựng cơ sở hạ tầng trung tâm giao dịch, quy chế giao dịch.
6. Trung tâm dịch vụ du lịch Vùng:	Xây dựng chương trình liên kết du lịch Vùng Hình thành trung tâm xúc tiến các hoạt động du lịch, các hoạt động đầu tư cho phát triển du lịch Nghiên cứu hình thành các sản phẩm du lịch Vùng

d. Định hướng phát triển không gian:

(1). Định hướng chung

- Tiếp tục phát triển không gian đô thị theo định hướng trong đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Buôn Ma Thuột đến năm 2025 theo quyết định phê duyệt số 249/QĐ-TTg, ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện xây dựng phát triển đô thị theo đồ án đã duyệt; lập điều chỉnh quy hoạch chung thành phố phù hợp với bối cảnh mới, tác động mới và tình hình thực tiễn nhằm khắc phục những tồn tại.

- Nâng cấp một số xã lên thành phường đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Phát triển không gian thành phố gắn với các đầu mối giao thông quan trọng và gắn kết với các đô thị vệ tinh như Buôn Tráp, Quảng Phú, Phước An, Buôn Đôn..., hình thành Vùng đô thị Buôn Ma Thuột.

- Không gian thành phố phát triển dựa trên các tiêu chí, giá trị cốt lõi tạo nên thương hiệu “Thành phố Cà phê của thế giới” gồm Không gian tinh thần và Không gian vật thể được định hình trong Đề án phát triển thương hiệu thành phố Buôn Ma Thuột trở thành “Thành phố cà phê của thế giới”; phát triển du lịch theo hướng sinh thái, khai thác các giá trị văn hóa địa phương gắn với các di tích quốc gia.

- Đảm bảo phát triển ổn định, bền vững, lâu dài môi trường đô thị. Bảo vệ, tôn tạo các giá trị cảnh quan, văn hóa truyền thống và kiến trúc bản sắc đô thị, đặc biệt là các thôn, buôn đồng bào dân tộc thiểu số, nhà vườn truyền thống, công trình kiến trúc có giá trị trong đô thị.

- Khai thác hiệu quả các khu đất còn trống và sử dụng kém hiệu quả cho xây dựng phát triển đô thị. Khai thác địa hình tự nhiên sẵn có của đô thị. Tôn trọng địa hình tự nhiên, tránh san lấp nhiều. Hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác nông nghiệp có giá trị kinh tế cao cho xây dựng đô thị.

- Đặc biệt quan tâm đến việc phát triển không gian đô thị gắn với bảo vệ và nâng cao giá trị cảnh quan tự nhiên dọc 2 bên các sông, suối, hồ trong thành phố. Bảo tồn diện tích rừng hiện có trong thành phố gắn với phát triển du lịch sinh thái, bảo vệ cảnh quan, chống biến đổi khí hậu.

- Phát triển thêm một số chức năng mới như Trung tâm đổi mới sáng tạo trực thuộc Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, các Trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D), Khu liên hợp thể dục thể thao Tây Nguyên đủ tiêu chuẩn thi đấu quốc tế bao gồm cả cơ sở chuyên ngành hiện đại phục vụ đào tạo vận động viên thành tích cao và nghiên cứu khoa học, Nâng cấp và phát triển một số trường đại học, cao đẳng đạt tiêu chuẩn quốc gia và khu vực. Quy hoạch mới khu trung tâm đào tạo tập trung mang tính cấp Vùng và quốc tế tại khu đô thị mới phía Tây - Nam thành phố, phía Nam Đại học Tây Nguyên.

(2). Khu vực đô thị

- Nâng cấp cải tạo các khu trung tâm chính trị, văn hóa, thương mại... Cải tạo các khu ở và hệ thống công trình hạ tầng xã hội đô thị. Chú trọng đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, tăng cường hoàn thiện hệ thống cây xanh công viên.

- Nâng cấp và cải tạo môi trường các khu phố cũ trong đó chú trọng đến các giải pháp chuyển đổi chức năng hoặc di dời các khu vực sản xuất công nghiệp làm ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường đô thị. Cải tạo các dòng suối và các khu vực hành lang dọc suối.

- Phát triển và giữ gìn sắc thái truyền thống của các buôn làng. Khuyến khích các khu nhà vườn trong khu trung tâm thành phố, tạo sắc thái riêng cho đô thị Tây Nguyên.

- Phát triển các đô thị mới: gồm các khu đô thị thương mại, tài chính phía Đông Bắc, Khu đô thị sân bay, Khu đô thị đa năng, Khu đô thị đại học.

Đối với các khu vực mở rộng đô thị: Phát triển các khu đô thị, các khu chức năng... theo yêu cầu phát triển.

(3). Khu vực nông thôn

- Phát triển mô hình “*nông nghiệp - đô thị*”, “*nông nghiệp sinh thái*”, duy trì hệ sinh thái nông - lâm nghiệp hiện hữu, phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng áp dụng công nghệ cao. Nâng cấp các trung tâm xã hiện hữu theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Các điểm dân cư nông thôn có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, được tiếp cận nhiều tiện ích đô thị và có khả năng đối phó với lũ lụt hàng năm và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Nông nghiệp đô thị: Xây dựng thành công 01 mô hình mẫu về nông nghiệp đô thị, gắn với phát triển thương hiệu và xây dựng chỉ dẫn địa lý (Mô hình sản xuất các sản phẩm truyền thống đã có thương hiệu: Bún, miến, phở...;

nuôi trồng các loại thủy đặc sản tại các ao, hồ gắn với dịch vụ du lịch trải nghiệm, sử dụng các sản phẩm địa phương tại phường Khánh Xuân). Tiếp tục thực hiện chương trình mỗi phường, xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn Thành phố, đến năm 2025, phát triển thêm ít nhất 10 sản phẩm OCOP đạt chứng nhận 3-4 sao, duy trì các sản phẩm OCOP đạt chứng nhận và nâng hạng ít nhất 01 sản phẩm đạt chứng nhận 5 sao, 05 sản phẩm đạt chứng nhận 4 sao. Hỗ trợ, đưa các sản phẩm đạt chứng nhận OCOP lên các sàn thương mại điện tử lớn (Tiki, Lazada, Sendo, Shopee...) và các sàn giao dịch nông sản (sanOCOP, voso.vn, sannongsan.vnptdaklak.vn, ...)

- Nông nghiệp sinh thái: Xây dựng 05 mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái liên kết theo chuỗi giá trị gắn với du lịch trải nghiệm, nghỉ dưỡng tại các vùng sản xuất chủ lực: 1) Cà phê đặc sản tại xã Ea Tu; Cà phê hữu cơ tại xã Ea Kao; Cà phê bền vững tại xã Hòa Thuận; 2) Rau hữu cơ tại xã Hòa Khánh; 3) Vườn cây đặc sản gắn với du lịch vườn sinh thái tại xã Hòa Phú, Hòa Xuân; 4) Cá lăng đuôi đỏ tại xã Hòa Phú; 5) Nai và nhung nai tại xã Cư Êbur. Kết hợp với việc hỗ trợ xây dựng, phát triển thương hiệu và cấp mã số vùng trồng, chỉ dẫn địa lý. Duy trì, phát triển các sản phẩm nông nghiệp đã có thương hiệu (Cá lăng đuôi đỏ Hòa Phú; Nai Cư Êbur; Bơ Hòa Thắng, Hòa Thuận; Sầu riêng Hòa Thuận, Tân Lập; Cà phê chồn Kiên Cường; Rượu cần Y Nguyên, Thuốc AmaKong) gắn với đẩy mạnh các hình thức du lịch sinh thái, trải nghiệm tại các vùng sản xuất; hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu kết hợp với du lịch sinh thái, cộng đồng đối với ít nhất 2 sản phẩm mới (*Yến sào Hòa Khánh; Gia cầm thảo dược, lợn địa phương Cư Êbur*).

- Nông nghiệp chất lượng cao: Xây dựng thành công 05 mô hình sản xuất nông nghiệp chất lượng cao liên kết theo chuỗi giá trị tại các vùng sản xuất chủ lực (*Nấm chất lượng cao tại xã Cư Êbur và Hòa Khánh; Sản xuất hoa và cây cảnh ứng dụng công nghệ cao tại xã Hòa Thắng, Hòa Phú và phường Khánh Xuân; Sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao tại các xã Hòa Phú, Cư Êbur, Ea Kao, Tân Hòa, Khánh Xuân; Cây ăn trái theo tiêu chuẩn VietGAP tại Hòa Thắng, Hòa Thuận, Hòa Phú; Nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP tại xã Ea Kao*).

- Các thôn, buôn đồng bào dân tộc thiểu số: Bảo tồn những di sản, những không gian công cộng đặc thù. Bổ sung các công trình phục vụ phát triển du lịch như diêm hương dẫn thăm quan, chợ sản phẩm địa phương,... một cách hợp lý nhằm đảm bảo sự hài hòa với không gian xung quanh.

(4). Khu vực Bảo tồn

- Bảo tồn, khai thác cảnh quan thiên nhiên: Khoanh vùng bảo vệ cảnh quan núi lửa, sông, suối, hồ. Lập thiết chế bảo tồn, khai thác giá trị cảnh quan tại các khu vực bảo tồn. Đặc biệt quan tâm và có giải pháp gìn giữ, bảo tồn, khai thác phát triển không gian cảnh quan tự nhiên dọc theo hệ thống các suối, hồ,

sông trong thành phố, kết hợp phát triển đô thị, du lịch tạo nét đặc trưng riêng của thành phố.

- Bảo tồn, khai thác cảnh quan văn hoá: Xác định các làng bản có giá trị cảnh quan văn hóa. Tuyên bố giá trị, khoanh vùng bảo tồn và lập thiết chế bảo tồn, phát huy giá trị. Phát triển các làng bản gắn với du lịch cộng đồng.

1.4.2. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

Huy động các nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội theo các hướng sau đây:

- Tiếp tục thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột; Nâng cấp mở rộng các tuyến Quốc lộ 26, Quốc lộ 27, Quốc lộ 29 và Quốc lộ 14C, đường Trường Sơn Đông; Xây dựng đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; các tuyến tỉnh lộ: 1, 2, 3, 8, 9, 12, 13 và 15; các tuyến đường liên kết vùng; các tuyến giao thông kết nối với các khu, điểm du lịch, các khu, cụm công nghiệp; Đường vành đai phía Tây 2; Dự án thoát nước mưa, nước thải trên địa bàn thành phố giai đoạn 3; Xây dựng các cảng cạn phục vụ vận tải đa phương thức; Phát triển Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột thành cảng hàng không quốc tế; Xây dựng cơ sở hạ tầng cửa khẩu Đắk Ruê; Công trình Hồ thủy lợi Ea Kao, Ea Tam và các dự án thủy lợi trọng điểm khác; các công trình hạ tầng đô thị, điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước mưa, nước thải...

- Xây dựng Trường đại học Tây Nguyên trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực. Tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa có quy mô lớn trong lĩnh vực giáo dục, y tế được thực hiện trên địa bàn;

- *Hạ tầng công nghiệp*: Tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng và thu hút các doanh nghiệp vào Khu công nghiệp Hòa Phú với quy mô 331,73ha với tính chất là Khu công nghiệp tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, tập trung vào công nghiệp chế biến, cơ khí, dệt may.

+ Cụm công nghiệp Tân An 1, Tân An 2: Sau năm 2030 sẽ di dời hai cụm công nghiệp này ra vị trí thích hợp.

+ Xây dựng CCN Hòa Xuân với quy mô khoảng 50ha ở phía Nam thành phố.

- *Thương mại*: Xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại, xây dựng các trung tâm thương mại tổng hợp tại trung tâm thành phố. Xây dựng Trung tâm Logistic và ICD tại Thành phố Buôn Ma Thuột. Xây dựng chợ đầu mối tại các vị trí cửa ngõ, đầu mối giao thông của thành phố. Phát triển 01 trung tâm thương mại cao cấp và có thể phát triển các trung tâm thương mại tại thành phố Buôn Ma Thuột...

1.4.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a. Hạ tầng giao thông

(1). *Đường bộ cao tốc*: Đường cao tốc Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) - Gia Nghĩa (Đắk Nông) thuộc tuyến cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02); Đường cao

tốc Phú Yên - Đắc Lắc (CT.23); Đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24); Đường cao tốc Liên Khương - Buôn Ma Thuột (CT.26).

(2). *Đường quốc lộ*: Đường Hồ Chí Minh (QL.14): Đoạn đi qua tỉnh dài 126 km. Quy hoạch đến năm 2030 đạt cấp III, 4 làn xe. Quốc lộ 27 (QL.27): Đoạn qua tỉnh dài 88,5 km. Quy hoạch đến năm 2030: đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe. Quốc lộ 26 (QL.26): Đoạn đi qua tỉnh dài 119 km. Quy hoạch đến năm 2030: đạt cấp III, 2 - 4 làn xe.

(3). *Đường tỉnh*: Đường tỉnh 688 (ĐT.688): Dài 35 km, toàn tuyến đạt cấp IV miền núi, mặt láng nhựa. Đường tỉnh 697E (ĐT.697 E): Dài 15 km, toàn tuyến đạt cấp IV miền núi, mặt BTN. Đường tỉnh 697 (ĐT.697): Tổng chiều dài toàn tuyến sau quy hoạch là 81 km.

(4). *Đường vành đai, đường tránh*: Khép kín các tuyến vành đai thành phố Buôn Ma Thuột.

(5). *Đường đô thị*: Phát triển mạng lưới giao thông đô thị phù hợp với Quy hoạch xây dựng đô thị, xây dựng mới các đoạn tuyến quốc lộ, đường tỉnh tránh qua khu vực đô thị, xây dựng hệ thống đường vành đai hợp lý theo quy hoạch không gian đô thị.

(6). *Giao thông nông thôn*: Đường xã tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.MN, 70% được cứng hóa bằng nhựa hoặc bê tông xi măng. Đường thôn buôn tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A, 50% đường được cứng hóa bằng nhựa, BTXM.

(7). *Sân bay*: Cấp sân bay 4C và sân bay quân sự cấp I. Công suất phục vụ hành khách đến năm 2030 là 5,1 triệu HK/năm, hàng hóa vận chuyển đạt 7.595 tấn/năm. Tổng diện tích toàn Cảng hàng không là 464 ha.

b. Cấp điện

- Nguồn điện chính cấp cho TP Buôn Ma Thuột là lưới điện 220KV và lưới điện 110KV quốc gia thông qua các trạm biến áp:

- Trạm 220KV, 110KV:

+ Trạm 220KV Buôn Kuốp 220/110KV- 63MVA, trong giai đoạn 2021 – 2025 sẽ được bổ xung máy 2 công suất 125MVA và đến 2030 sẽ được nâng công suất lên 2x125MVA.

+ Trạm 110KV Hòa Bình 110/35/22 KV 2x40 MVA.

+ Trạm 110KV Hòa Thuận 110/35/22 KV-1x25MVA (Dài hạn 2x40MVA).

+ Xây dựng trung giai đoạn 2021 trạm biến áp 110KV Hòa Phú đầu đặt 1 máy 63MVA. Trạm 110KV Hòa Phú chủ yếu cấp điện cho khu công nghiệp Hòa Phú và các cụm công nghiệp lớn phía Tây Nam thành phố.

- Cấu trúc lưới điện:

+ Khu vực thành phố: lưới trung áp được thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Mạch vòng được cấp điện từ 2 trạm 110kV, từ thanh cái phân đoạn của 1 trạm 110kV có 2 máy biến áp hoặc từ 2 thanh cái trạm biến áp 110kV. Đối với lưới khu vực nông thôn, miền núi có thể được thiết kế hình tia.

+ Định hướng đến năm 2030 hạ ngầm cáp trung thế và hạ thế trong khu vực nội thị.

+ Các đường trục trung áp ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60÷70% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố.

+ Để đảm bảo độ tin cậy, cần tăng cường lắp đặt các thiết bị phân đoạn, điều khiển xa trên các tuyến trung áp quan trọng và các nhánh nhằm phân đoạn sự cố; khu vực thành phố, thị trấn trang bị hệ thống thiết bị bảo vệ, điều khiển hiện đại lưới điện thông minh.

c. Cấp nước

- Nguồn nước:

+ Giai đoạn đến năm 2035: Thành phố sẽ dừng sử dụng nguồn nước ngầm và chuyển sang sử dụng nguồn nước mặt sông Serêpok qua nhà máy nước mặt đặt tại Krông Ana. Đề xuất tăng công suất của trạm bơm tăng áp thành phố lên 148.000 m³/ngày đêm. Đảm bảo áp lực tại mọi điểm lấy nước trên mạng lưới, bố trí các trạm bơm tăng áp 1, trạm bơm tăng áp 2, trạm bơm tăng áp 3. Xây dựng mới bể chứa phục vụ cho khu vực Tân An và sân bay.

- Mạng lưới cấp nước:

+ Khu dân cư hiện hữu: Nước từ trạm bơm tăng áp thành phố đưa lên các bể chứa (đài nước) hiện có qua tuyến ống chuyển tải Φ800, Φ700, Φ600 xây dựng mới. Sau đó nước từ các bể cấp xuống khu dân cư này bằng mạng đường ống phân phối hiện có.

+ Khu dân cư và các khu chức năng mới: Nước từ trạm bơm tăng áp thành phố đưa lên các bể chứa dự kiến 1 và 2 bởi các tuyến ống chuyển tải Φ800, Φ700, Φ600 xây dựng mới. Sau đó nước từ các bể chứa này cấp xuống các khu chức năng mới bằng mạng đường ống phân phối xây dựng mới.

d. Thoát nước thải

- Hệ thống thoát nước của thành phố là hệ thống chung một nửa (cống bao) và hệ thống cống riêng. Toàn bộ nước thải của thành phố tập trung về trạm làm sạch để xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Toàn bộ nước thải của thành phố tập trung về 3 trạm làm sạch. Các khu vực phân chia nước thải về các trạm làm sạch như sau:

+ Lưu vực 1: Gồm các phường: Phường Thành Nhất, Phường Tân Tiến, Phường Thống Nhất, Phường Thắng Lợi, Phường Thành Công và 1 phần của Phường Tân Lợi. Khu vực này hiện đã có trạm xử lý với công suất 8.500m³/ng.đ sẽ nâng cấp công suất lên 18.000 m³/ng.đ.

+ Lưu vực 2: Phía Bắc phường Tân An. Công suất của trạm xử lý tại khu vực này là 3.000/ng.đ.

+ Lưu vực 3: gồm các phường: Phường Ea Tam, Tân Lập, Tân Hòa, Tụ An 1 phần xã Ea Tu, 1 phần xã Hòa Thắng. Công suất của trạm xử lý tại khu vực này là 32.500 m³/ng.đ

- Nước thải công nghiệp: Hệ thống thoát nước riêng (nước mưa và nước thải). Nước thải thu gom về trạm làm sạch tập trung có công suất, sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường và xả ra mạng lưới thoát nước mưa.

- Nước thải các bệnh viện: Đối với các bệnh viện lớn của thành phố nước thải yêu cầu phải được xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh theo quy định và khử trùng sau đó mới được xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

e. Vệ sinh môi trường

- *Chất thải rắn:*

+ 100% CTR được phân loại tại nguồn trên phạm vi toàn thành phố

+ CTR được đưa về khu xử lý 100 ha đặt ở phía Tây Nam thành phố. Đối với khu xử lý này cần có biện pháp bảo vệ môi trường nhằm tránh ảnh hưởng đến nguồn nước mặt sông Serepok. Lựa chọn các công nghệ xử lý CTR hiện đại có thể đầu tư theo các modul (lò đốt chất thải rắn bằng khí tự nhiên...). Xây dựng hệ thống thu gom CTR, trạm trung chuyển CTR công nghệ mới (trạm comtener), giảm thiểu ảnh hưởng việc thu gom CTR đến môi trường sống xung quanh của người dân.

- *Nghĩa trang:* Kiểm soát, dần đóng cửa 27 nghĩa trang trong khu vực nội thị. Nghĩa trang tập trung thành phố tại phường Tân lợi có thể mở rộng đến hết năm 2025. Xây dựng mới các nghĩa trang: Nghĩa trang phía Tây Bắc thành phố tại vị trí tại xã Cư Êbur với diện tích 30 ha, Nghĩa trang phía Tây Nam thành phố tại xã Hòa Xuân với diện tích 30ha, Nghĩa trang phía Đông Nam thành phố tại xã Hòa Khánh với diện tích 20ha. Đưa dần nghĩa trang đầu tư tư nhân theo mô hình công viên vĩnh hằng cho khu thành phố. Xây dựng nhà tang lễ kết hợp với mô hình hỏa táng.

g. Chương trình và danh mục dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030.

Trình bày trong Phụ lục, (dự án cấp huyện, TP, và TX).

1.5. Thị xã Buôn Hồ

1.5.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

a. Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính Diện tích đất xây dựng đô thị: 4.700 ha; Dân số nội thị: 72.000 người vào năm 2025; 90.600 người vào năm 2030

b. Tính chất: Là đô thị loại III vào năm 2025; nâng cấp lên loại II sau năm 2030. Là đô thị sinh thái cấp vùng, trung tâm tiểu vùng Tây Nguyên; đô thị đầu mối giao thương quan trọng của trục hành lang kinh tế kết nối giữa vùng Tây Nguyên, vùng duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Đông Bắc Campuchia; Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và du lịch vùng phía Bắc của tỉnh. Có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng. Đồng thời cũng là trung tâm du lịch sinh thái - văn hóa; trung tâm công nghiệp tập trung, trung tâm chế biến cà phê của vùng và cả nước.

c. Định hướng phát triển đô thị và nông thôn:

* *Phát triển đô thị.* Tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho thị xã Buôn Hồ đạt đô thị loại III đến năm 2025. Phát triển đô thị đáp ứng vai trò vị trí Trung tâm tiểu vùng phía Bắc của Tỉnh, ưu tiên hoàn chỉnh các khu đô thị mới theo quy hoạch chung được duyệt, đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn. Đẩy mạnh triển khai các điều kiện tiền đề để hình thành các chức năng trung tâm cấp Vùng, tiểu vùng tại thị xã.

* *Phát triển nông thôn:*

- Đối với vùng sản xuất nông nghiệp:

+ Hình thành vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao dọc các xã phía Đông Quốc lộ 14 (*khu vực phía tây xã EaBlang 230ha; khu vực phường Bình Tân và phía Tây xã Bình Thuận, diện tích 420ha; khu vực xã Cư Bao, diện tích 601ha*) gắn với khu du lịch sinh thái nông nghiệp công nghệ cao diện tích 850ha.

+ Đẩy mạnh mô hình phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại

+ Phát triển mô hình trồng cây ăn trái xen canh trong vườn cà phê, hồ tiêu theo hướng tiêu chuẩn Viet Gap (bưởi, vải, sầu riêng, bơ, nhãn) tại các mô hình hợp tác xã phường Thiện An.

+ Phát triển mô hình phát triển nông nghiệp kết hợp chăn nuôi dê, gà thả vườn...tại các mô hình hợp tác xã xã Ea Siên.

- Đối với vùng sản xuất công nghiệp:

+ Phát triển CCN Cư Bao quy mô khoảng 250 ha về phía Đông tuyến đường Hồ Chí Minh.

+ Mở rộng các vùng năng lượng điện mặt trời, điện gió dọc tuyến đường Hồ Chí Minh phía Tây thị xã với tổng diện tích 255,95ha (thuộc địa phận xã Cư Bao, xã Bình Thuận)

- Xây dựng quỹ đất dành cho logistics phía Bắc thị xã, diện tích 8,3ha (*nằm tại điểm kết nối tuyến đường trục D4 với QL 29*): phục vụ thu mua nông sản, hàng hóa của toàn bộ thị xã theo QL 29 để đi các tỉnh Gia Lai, tỉnh Nha Trang.

- Phương án phân bố hệ thống điểm dân cư

+ Khu vực ngoại thị của Thị xã Buôn Hồ có 5 xã với dân số là 47.195 người, chiếm 45% dân số toàn thị xã. Dự báo đến năm 2025, do nền kinh tế phát triển, tác động của việc đô thị hóa nên dân số khu vực nông thôn khoảng 43.000 người - chiếm 37,3% toàn thị xã (không bao gồm dân số khu vực phát triển đô thị mới thuộc ranh giới ngoại thị); đến năm 2035 dân số khu vực ngoại thị khoảng 34.400 người - chiếm 27,5% toàn thị xã.

+ Đối với không gian phát triển buôn làng: Dân cư sống tập trung thành buôn, phát triển theo dạng ô bàn cờ. Nhà ở xây dựng theo hướng Bắc-Nam. Không gian buôn làng gắn với điều kiện thiên nhiên: sông suối, núi rừng và khu vực canh tác.

+ Đối với không gian sinh hoạt cộng đồng: Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng của thôn dựa trên hình thức nhà truyền thống: nhà dài. Tạo không gian cho các lễ hội văn hoá. Lấy trung tâm sinh hoạt cộng đồng làm trung tâm hạt nhân của buôn.

+ Không gian sinh hoạt và sản xuất: Cải tạo không gian ở gắn với các sản xuất truyền thống, nhà ở kết hợp với vườn canh tác, kết hợp với ngành nghề phụ như dệt thổ cẩm...

+ Hình thức kiến trúc nhà ở truyền thống: Khai thác các yếu tố giá trị văn hoá trong hình thức kiến trúc truyền thống đưa vào hình thức kiến trúc mới đảm bảo chất lượng cuộc sống và phù hợp với thời đại. Về cảnh quan kiến trúc, chú trọng các đặc điểm của dân tộc Ê Đê với các đường nét kiến trúc thể hiện bản sắc văn hóa của đồng bào Ê Đê.

d. Định hướng phát triển không gian

- Phát triển mở rộng đô thị về phía Đông của quốc lộ 14 là khu vực có quỹ đất thuận lợi cho xây dựng, đồng thời có khả năng kết nối giao thông cũng như kết nối các khu chức năng đô thị với các khu vực nông thôn.

- Hạn chế phát triển đô thị về phía Tây và Tây Nam do khu vực có địa hình thấp trũng và bị giới hạn bởi đường cao tốc Hồ Chí Minh và đường dây cao thế 500KV.

- Hình thành vành đai (vùng đệm) sinh thái ở phía Đông để kết nối giữa khu vực đô thị và vùng nông nghiệp sinh thái.

- Khu vực đô thị lõi: Giữ nguyên cấu trúc 03 phân khu đô thị, điều chỉnh tính chất của 02 phân khu đô thị phía Bắc và phía Nam. Trong mỗi phân khu, ngoài các khu chức năng hiện có, tổ chức thêm các chức năng khác nhau (các

trung tâm khu đô thị) phù hợp tính chất của từng khu, định hướng phát triển và hỗ trợ tương hỗ nhau trong tổng thể.

- Vùng cảnh quan thiên nhiên, nông nghiệp: Vùng này được xác định là vành đai xanh quanh vùng phát triển đô thị. Bao gồm các khu dân cư nông nghiệp tại các xã, các thôn, buôn đồng bào dân tộc thiểu số, các vùng cảnh quan đẹp quy hoạch thành các khu du lịch, các khu lâm viên; vùng các sản xuất TTCN, vùng trồng chuyên canh cây công nghiệp với công nghệ cao.

1.5.2. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

a. Hạ tầng xã hội

- *Giáo dục-đào tạo*

+ Phát triển và đầu tư xây dựng trường Phổ thông THPT dân tộc Nội trú Đam San; Định hướng và có biện pháp huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng trường Trung cấp nghề tại xã Ea Blang.

+ Nâng cấp các cơ sở trường Trung học phổ thông hiện có. Bổ sung hoàn thiện thêm các trường Trung học phổ thông để đáp ứng nhu cầu học tập của người dân trên cơ sở phù hợp với Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng hiện hành.

- *Y tế*

+ Phát triển khu trung tâm y tế - điều dưỡng, bệnh viện đa khoa và bệnh viện chuyên khoa cấp tiểu vùng nằm phía Tây đường QL14, tại khu vực phường Đoàn Kết, đáp ứng dịch vụ y tế của dân cư thị xã và tiểu vùng phía Bắc; Thay thế cho Bệnh viện đa khoa Buôn Hồ hiện hữu trong lõi dân cư đô thị, chuyển thành Bệnh viện chuyên khoa.

+ Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Đa khoa hạng II thị xã Buôn Hồ quy mô 500 giường bệnh; nâng cấp trang thiết bị, sử dụng các dịch vụ y tế kỹ thuật cao, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân. Sau khi Trung tâm Y tế cấp tiểu vùng được đầu tư trên địa bàn thị xã thì sẽ thực hiện chuyển đổi công năng Bệnh viện hiện trạng.

- *Văn hóa - thể dục thể thao*

+ Hình thành phân khu đô thị văn hóa dịch vụ: Là khu vực kết nối giữa 2 khu đô thị phía Bắc và phía Nam của đô thị Buôn Hồ.

+ Phát triển khu thông tin-thể dục thể thao (TT TDDT) cấp tiểu vùng tại tổ dân phố 10 Phường An Bình với quy mô khoảng 10ha. Giai đoạn đến năm 2035 xây dựng trung tâm văn hóa và TDDT tại khu vực phía Đông đường QL14, thuộc ranh giới phường Thống Nhất và xã Ea Blang với quy mô khoảng 35ha. Tại đây hình thành tổ hợp TDDT, sân lễ hội gắn liền với các công viên chuyên đề, cây xanh và các quảng trường văn hóa, lễ hội lớn.

b. Hạ tầng kinh tế

- Hạ tầng công nghiệp:

+ Cụm công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp: Tiếp tục đầu tư, phát triển theo quy hoạch công nghiệp của tỉnh, thị xã.

+ Phát triển quỹ đất dành cho công nghiệp với quy mô khoảng 250 ha về phía Đông tuyến đường Hồ Chí Minh. Trong giai đoạn đầu xây dựng cụm CN Cư Bao với quy mô khoảng 75ha theo quy hoạch đã được duyệt.

- Thương mại:

+ Hình thành khu vực phía Bắc thành một đô thị tài chính là động lực thu hút các vùng lân cận để phát triển thành một trung thương mại lớn của vùng phía Bắc tỉnh.

+ Tại khu vực này quy hoạch dự kiến bố trí quỹ đất dành cho phát triển một khu Dịch vụ hậu cần (Logistic) kết hợp với chợ đầu mối nông sản gắn với 02 đầu mối giao thông QL14 và QL29.

- Hạ tầng du lịch:

+ Quy hoạch trung tâm du lịch với quy mô khoảng 300ha tại khu vực phía Đông (phường Thiện An, An Lạc và xã Ea Blang) gắn kết với trung tâm văn hoá và khu du lịch Buôn Tring, nhằm phát huy và bảo tồn giá trị văn hoá của địa phương. Đồng thời khai thác tiềm năng cảnh quan sinh thái của khu vực gắn kết với vùng trồng cây nông nghiệp công nghệ cao tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo thu hút khách du lịch. Khu vực này được phát triển trên cơ sở di tích lịch sử Địa điểm lưu niệm trận chiến đấu phòng ngự chốt Buôn Tring và nền văn hóa vật thể, phi vật thể hiện vẫn được bảo tồn của người dân Buôn Tring.

+ Ngoài ra, phía Nam thị xã quy hoạch Khu du lịch sinh thái Đèo Hà Lan tại phường Bình Tân với quy mô khoảng hơn 200ha. Đây sẽ là khu du lịch với các chức năng rừng cảnh quan sinh thái, cắm trại dã ngoại, nghỉ dưỡng, văn hóa và vui chơi giải trí. Khu du lịch này đã được UBND tỉnh đưa vào danh mục dự án trọng điểm kêu gọi đầu tư theo Quyết định số 2675/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

1.5.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a. Hạ tầng giao thông

- Phát triển hệ thống giao thông đường bộ thị xã Buôn Hồ liên kết hài hoà với hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ, các trung tâm văn hoá thể thao, du lịch không chỉ riêng thị xã mà còn của tỉnh và các vùng lân cận.

- Quốc lộ qua thị xã:

+ Tuyến đường Hồ Chí Minh: vừa là tuyến tránh Quốc lộ đi qua thị xã. Chiều dài của tuyến qua thị xã dài 25km. Tuyến đường được xây dựng theo tiêu chuẩn đường cao tốc từ 4 - 6 làn xe.

+ Quốc lộ 14: Đoạn tuyến đi qua trung tâm của Thị xã sẽ xây dựng mở rộng thành Đường chính đô thị. Tuyến đường được xây dựng theo tiêu chuẩn đường cấp III - miền núi.

+ Quốc lộ 29: quy mô tuyến đường cấp III-MN, 2 làn xe, mặt đường BTN. Tuyến đường mang tính chất kết nối thị xã Buôn Hồ đi cửa khẩu Đăk Ruê về phía Tây và đi Tuy Hòa về phía Đông.

- Đường sắt qua thị xã

+ Trục đường sắt Tây Nguyên: là dự án lớn, tầm cỡ quốc gia và là dự án hạ tầng quan trọng phục vụ cho phát triển ngành công nghiệp và kinh tế - xã hội khu vực Tây Nguyên. Theo quy hoạch được duyệt, tuyến được xây dựng với quy mô đường đơn cấp 1.

- Đường đô thị:

+ Mạng lưới đường đô thị phát triển dựa trên khung giao thông đối ngoại. Xây dựng tuyến đường trục chính đô thị kết nối 3 tuyến đối ngoại: Đường Hồ Chí Minh; Quốc lộ 29 và Quốc lộ 26.

+ Xây dựng các tuyến đường liên khu vực kết hợp với Quốc lộ 14 tạo thành các đường vành đai, giới hạn phát triển các đô thị.

b. Cấp điện

- Xây dựng 3 nhà máy phong điện cấp điện áp 110/22kV: (1). Nhà máy điện gió Buôn Hồ 1 (Tại phường Đạt Hiếu; phường An Bình; phường Đoàn Kết và xã Ea Ngai, huyện Krông Búk): Công suất: 20MW, diện tích chiếm đất vĩnh viễn 5,4ha. (2). Nhà máy điện gió Buôn Hồ 2 (Tại Phường Thống Nhất, phường Bình Tân và xã Cư Bao): Công suất: 20MW, diện tích chiếm đất vĩnh viễn 5,4ha. (3). Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3 (Tại Phường Bình Tân, xã Bình Thuận): Công suất: 10MW, diện tích chiếm đất vĩnh viễn 4,05ha.

- Nâng cấp công suất trạm 220/110/22kV Krông Búk lên (2x250) MVA, trạm 110/22kV Hòa Thuận lên (25+40) MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/22kV Phú Xuân công suất 40MVA.

- Hệ thống lưới điện: xây dựng và nâng cấp các hệ thống lưới 500kV, lưới 110kV và 22kV đảm bảo cung cấp 100% nhu cầu sử dụng điện của khu vực thị xã Buôn Hồ.

- Phân vùng cấp điện:

+ Khu vực đô thị: Sử dụng cáp ngầm. Cáp đường trục sử dụng cáp có tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$; Cáp nhánh có tiết diện $\geq 95\text{mm}^2$.

+ Khu vực ngoại thị, nông thôn: Sử dụng cáp nổi. Cáp đường trục sử dụng cáp có tiết diện $\geq 120\text{mm}^2$; Cáp nhánh có tiết diện $\geq 70\text{mm}^2$.

+ Khu công nghiệp: Sử dụng cáp ngầm hoặc cáp nổi. Đường trục cáp

ngầm tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$ hoặc cáp nổi tiết diện $\geq 150\text{mm}^2$; Cáp nhánh có tiết diện $\geq 95\text{mm}^2$.

c. Cấp nước

- Thị xã Buôn Hồ sử dụng nguồn nước ngầm và nguồn nước mặt của hồ Hợp Thành, hồ Nam Hồng. Bổ sung thêm nguồn nước mặt từ hồ Giao Thủy tại phường Đạt Hiếu. Tới giai đoạn 2030, khi nguồn nước ngầm dần cạn kiệt sử dụng thêm nguồn nước mặt từ trạm xử lý nước hồ Ea Nhái huyện Krông Pắc, theo quy hoạch tổng thể hệ thống cấp nước tỉnh Đắk Lắk làm nguồn nước bổ sung.

- Tiêu chuẩn dùng nước: Khu vực nội thị: 130 đến 150lít/ người ngày đêm; Tỷ lệ sử dụng nước sạch: 95 đến 100% dân số. Khu vực ngoại thị Tiêu chuẩn dùng nước: 120 đến 130lít/ người ngày đêm; Tỷ lệ sử dụng nước sạch: 95 đến 100% dân số.

- Phân vùng cấp nước như sau:

+ Khu vực cấp nước tập trung: Toàn bộ khu nội thị được cấp nước tập trung, sử dụng nước sạch từ các trạm cấp nước đã được nâng cấp mở rộng. Lắp đặt mạng lưới đường ống từ các trạm cấp nước phục vụ đến mọi đối tượng dùng nước trong khu vực nội thị và các khu công nghiệp.

+ Khu vực cấp nước phân tán: Khu vực ngoại thị ngoài việc sử dụng nước sạch từ các nguồn nước ngầm hiện có, kết hợp với các dự án cấp nước cho khu vực nông thôn.

Về mạng lưới cấp nước: Hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước khu vực nội thị tạo thành các vòng khép kín, đảm bảo cung cấp nước đầy đủ và liên tục đến từng công trình trong khu vực nội thị. Khu vực ngoại thị xây dựng mạng đường ống cấp nước mới theo các dự án cấp nước cho nông thôn.

d. Thoát nước thải

- Đối với khu nội thị thị xã: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng với nước mưa. Các khu đô thị mới, các đô thị hiện hữu, chỉnh trang thoát nước mưa, nước thải đi chung và hệ thống tách nước thải.

- Toàn bộ nước thải thị xã sẽ được thu gom và xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung đặt tại khu vực Đông Nam khu trung tâm thị xã.

- Đối với khu vực ngoại thị: Xây dựng 5 trạm xử lý nước thải phân tán cho phục vụ trung tâm các xã ngoại thị.

- Nước thải cụm công nghiệp Cư Bao và tiểu thủ công nghiệp phía Đông Nam thị xã sẽ được thu gom và xử lý riêng trong nội bộ khu vực.

- Khu vực dân cư hiện hữu: có thể chia thành 2 lưu vực lớn.

+ Lưu vực 1: Đảm nhận nhiệm vụ thoát nước thải cho 3 phường phía Bắc thị xã: Đạt Hiếu, Thiện An, Đoàn Kết. Toàn bộ nước thải được thu gom, dẫn về

trạm bơm nước thải số 1.

+ Lưu vực 2: Đảm nhận thoát nước thải cho 2 phía Nam thị xã: Thống Nhất, Bình Tân. Nước thải được thu gom, dẫn về trạm bơm nước thải số 2.

Toàn bộ nước thải được thu gom và dẫn về trạm bơm nước thải số 3 bơm về trạm xử lý.

- Nước thải sau khi được xử lý, chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn xả vào nguồn loại B theo QCVN 14:2008-BTNMT trước khi thải ra môi trường.

e. Vệ sinh môi trường

Chất thải rắn:

- Rác thải sinh hoạt, chất thải rắn trong công nghiệp, xây dựng, chất thải bệnh viện được thu gom về nơi tập trung, xử lý bằng công nghệ thích hợp. Chất thải nguy hại được thu gom và xử lý đúng theo quy định đạt 100% vào năm 2030. Chất thải rắn trong sản xuất, sinh hoạt và chất thải bệnh viện được thu gom, xử lý bằng công nghệ phù hợp.

- Rác thải nông thôn được thu gom và xử lý tại bãi tập trung theo quy hoạch nông thôn mới, đảm bảo vệ sinh môi trường và các quy định khác. Hạn chế tối đa cách xử lý rác bằng phương pháp đốt thông thường, chưa hợp vệ sinh, gây ô nhiễm không khí.

- Giai đoạn đến năm 2030: Hình thức xử lý chất thải rắn: CTR thu gom vận chuyển về khu xử lý CTR thị xã Buôn Hồ tại xã Ea Drông. Bước đầu xây dựng khu xử lý CTR tại đây với hình thức: bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Xây dựng lò đốt CTR 50 T/ng.đ và tái chế CTR.

- Giai đoạn đến năm 2050: Xây dựng thành khu xử lý CTR hoàn toàn với giải pháp xử lý CTR: Lò đốt CTR bằng khí tự nhiên. Một phần chất thải được chôn lấp, một phần chất thải hữu cơ được chế biến phân Compost và sản phẩm khác.

- Xây dựng khu xử lý chất thải rắn tại xã Ea Drông, diện tích khoảng 20 ha.

Nghĩa trang

- Giai đoạn đến năm 2030: Các nghĩa trang nhỏ lẻ nằm trong các khu dân cư khu vực trung tâm đô thị từng bước dần đóng cửa, xây dựng thành khu vực cây xanh. Các nghĩa trang khu vực các xã mở rộng vẫn hoạt động, tuy nhiên cần đảm bảo yêu cầu về môi trường cho khu vực. Xây dựng khu nghĩa trang nhân dân cấp vùng theo mô hình công viên Vĩnh Hằng tại xã Ea Blang, với quy mô khoảng 45 ha.

- Giai đoạn đến năm 2050: Xây dựng thêm 1 nghĩa trang tập trung phục vụ cho phía Nam đô thị. Diện tích 25 ha. Vị trí nằm tại phía Đông Bắc xã Cư Bao, giáp với xã Bình Thuận.

+ Hình thức mai táng sẽ chuyển dần sang hỏa táng, việc ảnh hưởng tới

môi trường sẽ được giảm hoàn toàn). Xây dựng 1 nhà tang lễ nằm trong khuôn viên các nghĩa trang tập trung.

+ Đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ, xây dựng thành các công viên nghĩa trang.

+ Các nghĩa trang nhỏ lẻ nằm xen kẽ khu dân cư hiện có, với nghĩa trang diện tích lớn, tiến hành xây dựng thành các công viên nghĩa trang khu vực, không tiếp nhận nhu cầu chôn cất; với nghĩa trang có diện tích nhỏ, tiến hành di dời mộ về nghĩa trang tập trung.

g. Chương trình và danh mục dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030.

Trình bày trong Phụ lục 02, (dự án cấp huyện, TP, và TX).

1.6. Thị xã Ea Kar

1.6.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

a. Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính. Diện tích đất xây dựng đô thị: 2.000 ha. Dân số nội thị: 43.000 người vào năm 2025; 65.000 người vào năm 2030.

b. Tính chất: Là đô thị loại IV; nâng cấp lên loại III sau năm 2030. Là đô thị trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh, là đô thị động lực thứ ba sau Buôn Ma Thuột và Buôn Hồ, là hạt nhân thu hút nguồn lực xã hội, chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế - xã hội của tiểu vùng và của tỉnh.

c. Định hướng phát triển không gian:

- Lấy trung tâm hành chính - chính trị huyện hiện có tại thị trấn Ea Kar và trung tâm hành chính chính trị mới tại xã Ea Đar làm 2 cực phát triển trọng tâm, phát triển lan tỏa về trung tâm các xã Xuân Phú, Cư Huê, Ea Kmút và Cư Ni.

- Khu đô thị trung tâm hành chính mới Ea Kar có diện tích khoảng 72 ha tại thôn 9 xã Ea Đar, giáp với Khu trung tâm hành chính mới của huyện. Dự án bao gồm hệ thống giao thông kết nối thuận lợi với Quốc lộ 26, trong đó lấy cụm công trình trụ sở UBND huyện, trung tâm thương mại và công viên cây xanh làm trung tâm.

- Khu vực phát triển mới: Khu trung tâm hành chính - chính trị sẽ là hạt nhân và là nhân tố quan trọng để phát triển các khu dân cư, văn hóa, thể thao mới ở khu vực này. Khu trung tâm các phường mới phát triển các khu dân cư và khu văn hóa thể thao.

- Chỉnh trang cải tạo các khu vực đô thị hiện hữu.

- Khu vực phát triển du lịch: Đồi Chư Cúc, đồi 500 phía Nam hồ Ea Kar, hồ Ea Knốp, các khu vực trang trại nông nghiệp tại thị trấn và 2 xã Ea Kmút, Cư Ni.

1.6.2. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

a. Hạ tầng xã hội

- Giáo dục đào tạo:

+ Chính trang các trường THPT và dạy nghề, gồm: Trường THPT Ngô Gia Tự (khối 3A, thị trấn Ea Kar); Trường THPT Trần Nhân Tông (km59, xã Ea Đar); Trung tâm giáo dục nghề nghiệp (khối 1, thị trấn Ea Kar).

+ Chính trang kết hợp quy hoạch mới hệ thống trường cơ sở từ mầm non đến THCS, đáp ứng nhu cầu của dân cư hiện trạng và dân cư mới.

+ Về dài hạn: Thu hút đầu tư về giáo dục đào tạo chất lượng cao (trung cấp, cao đẳng, đại học) tại khu vực phía Nam khu trung tâm hành chính mới.

- Trung tâm y tế:

+ Chính trang các trung tâm hiện trạng gồm Bệnh viện 333 (xã Ea Đar) và Bệnh viện - Trung tâm y tế dự phòng huyện Ea Kar (thị trấn Ea Kar);

+ Chính trang hệ thống các trạm y tế xã và thị trấn hiện trạng.

- Trung tâm văn hóa: Quy hoạch trung tâm văn hóa mới của huyện tại xã Ea Đar, phía Nam trung tâm hành chính huyện và giáp với công viên hồ C6, gồm: Trung tâm hội nghị, Nhà văn hóa huyện, Thư viện huyện và Nhà văn hóa thiếu nhi...

- Trung tâm Thể dục thể thao:

+ Quy hoạch mới trung tâm Thể dục thể thao tại xã Ea Đar, phía Đông quảng trường trung tâm mới và phía Bắc công viên hồ C6, gồm các chức năng sân vận động, bể bơi, nhà thi đấu và các sân tập khác.

+ Duy trì các khu vực sân thể thao đã có theo các đồ án quy hoạch chi tiết và quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

b. Hạ tầng kinh tế

- Xây dựng phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng với hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh.

- Đảm bảo tưới chủ động cho 92% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới; 100% thôn, buôn có điện và 99,8% số hộ được sử dụng điện; tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh ở khu vực thành thị đạt 100%, khu vực nông thôn đạt 96%.

- Đến năm 2025 có 12/14 xã đạt chuẩn nông thôn mới, huyện Ea Kar cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; tỷ lệ che phủ rừng đạt 31,13%. Đến năm 2030, tỷ lệ này đạt 100% số xã, tỷ lệ che phủ rừng đạt 35% trở lên.

1.6.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a. Hạ tầng giao thông

- Quốc lộ 26-đường Nguyễn Tất Thành được xác định là trục ngang trung

tâm đô thị, trục chính đô thị tiếp theo về phía Nam là đường Bà Triệu-Cao Bá Quát kéo dài từ hồ Ea Kar đến trung tâm hành chính mới. Trục đô thị ngang phía Bắc là đường Lê Thị Hồng Gấm kéo dài từ đồi Chư Cúc đi về phía thị trấn Ea Knốp.

- Trục dọc đô thị chính là trục trung tâm hành chính mới kéo dài từ đường vành đai phía Bắc vị trí nhà ga tuyến đường sắt đô thị Buôn Ma Thuột-Tuy Hòa kéo dài về đường vành đai phía Nam xã Cư Ni. Trục dọc đô thị tiếp theo là tuyến đường Tỉnh lộ 699-Trần Phú kéo dài ra đường Quang Trung xuống phía Nam.

- Đô thị Ea Kar được bao quanh bởi 2 tuyến đường vành đai phía Bắc và phía Nam đảm bảo việc phát triển đô thị trong hiện tại và lâu dài.

- Trong phát triển cơ sở hạ tầng, tập trung cải tạo và nâng cấp nhựa hoá hoặc bê tông hoá 100% các tuyến đường tại thị trấn Ea Kar và thị trấn Ea Knốp; các tuyến đường đến trung tâm các xã và các tuyến đường liên xã nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt 100%.

b. Cấp điện

- *Nguồn cấp điện:* Từ trạm 110/35/10kV-2x25MVA Ea Kar (E49) nằm ngay sát ranh giới thị trấn. Cụ thể Khu vực nghiên cứu quy hoạch hiện đang được cấp điện từ trạm EaKar 110/35/22kV-25MVA (đặt tại xã Ea Đar).

- Lưới điện cao thế:

- + Các tuyến cao thế: 220kV từ phía Tây Bắc dọc theo đường tỉnh 699 tới, đi phía Bắc Quốc lộ 26 về phía Đông; 110kV từ phía Tây Bắc dọc theo đường tỉnh 699 đến trạm 110kV tại xã Ea Đar.

- + Đường dây cao thế 220kV và 110kV vẫn giữ nguyên hiện trạng và những nơi có đường dây cao thế đi qua phải đảm bảo hành lang an toàn điện cho cả hai tuyến cùng giải cây xanh giữa hai tuyến điện cao thế là 80m .

- Lưới điện trung thế:

- + Các tuyến điện trung thế đi nổi (35kV, 22kV) xuất phát từ trạm Ea Kar 110/35/22kV-25MVA cấp điện cho toàn khu, với các tuyến chính có hướng song song với Quốc lộ 26.

- + Đường dây trung thế 35KV từ trạm 110kV Ea Kar cấp điện cho trạm 35/10kV Krông Pắc (F7) giữ nguyên hiện trạng với những khu vực đã đi ven các 8 trục đường và những nơi còn lại sẽ cải tạo đi theo các trục đường mới mở. Tuyến 35kV đi qua các khu dân cư dùng cáp có bọc cách điện để đảm bảo an toàn cho dân và phải đảm bảo khoảng cách an toàn điện theo quy định.

- + Lưới trung áp 22kV: Lưới 22kV, trừ trục trung tâm (Quốc lộ 26) đi ngầm và chọn cáp lõi đồng XLPE 3x240 chôn trực tiếp dưới đất, các tuyến còn lại đi dây nổi có bọc cách điện.

+ Trên mạng lưới trung thế, các trạm biến áp phân phối hạ áp xuống 0,4kV cấp điện cho các hộ tiêu thụ.

+ Trên các tuyến phố chính trong thị trấn Ea Kar hầu hết đã có tuyến điện chiếu sáng đi chung cùng cột với lưới 0,4kV.

c. Cấp nước:

- Nguồn nước mặt hồ Ea Kar được cung cấp bởi nhà máy XLNS trên đồi Chư Cúc, dự kiến nâng công suất lên 14.700 m³/ngđ. Trong tương lai xa sẽ dùng nguồn cấp từ hồ Ea Puk.

- Mạng lưới cấp nước: Mạng lưới truyền dẫn được tính toán đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 từ nhà máy nước đến các khu vực. Mạng phân phối có kích thước từ D100 đến D200. Mạng lưới dịch vụ cấp cho các hộ tiêu thụ nước có đường kính chủ yếu là D63- D75mm.

- Cấp nước cứu hỏa: Cấp nước cho cứu hỏa sử dụng chung đường ống với hệ thống cấp nước dân dụng. Đường ống cấp chính cho các hòng cứu hỏa nằm trên đường chính khu vực, có đường kính ống từ D110 trở lên. Áp lực đường ống tại các hòng cấp nước chữa cháy phải đạt tối thiểu là 10m để cấp nước cho xe ô tô chữa cháy. Không bố trí hòng cứu hỏa cho các đường tiếp giáp mặt nước. Khoảng cách giữa các hòng là 150-300m.

d. Thoát nước thải.

- *Thoát nước mưa:* Hình thức thoát nước mặt trong mạng lưới là tự chảy về các cửa xả. Hệ thống thoát nước là cống hộp, được bố trí dọc theo các tuyến giao thông đô thị với kích thước từ B600xH800 đến B1600xH1800.

- *Thoát nước thải:* Hệ thống thoát nước bản là hệ thống thoát nước riêng. Nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư, các hộ gia đình thoát vào hệ thống cống riêng, đưa về trạm xử lý nước thải, xử lý đạt TCVN 2005 trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

- Công nghệ xử lý nước thải được lựa chọn là xử lý sinh học không có sản phẩm bùn, có máy làm khô bùn, có thiết bị xử lý mùi hôi và xây dựng kín. Khoảng cách ly tối thiểu đến các khu dân dụng lân cận là 15m.

e. Vệ sinh môi trường

- Các vấn đề môi trường có ảnh hưởng lớn nhất đến đô thị Ea Kar trong tương lai là sự hình thành cụm công nghiệp Ea Đar và sự tăng cường lưu lượng giao thông đối ngoại đi qua đô thị.

- Cần đưa ra các giải pháp chính nhằm hạn chế những tác động môi trường tiêu cực trong quá trình thi công và trong quá trình vận hành bằng các công việc sau:

+ Sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước và bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên nước, môi trường không khí. Kiểm soát, khống chế ô nhiễm môi trường đô thị.

- + Quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn.
- + Xây dựng, thiết lập vành đai xanh phân cách giữa đô thị với các điểm dễ gây ô nhiễm môi trường, trục giao thông chính,...
- + Kiểm soát, khống chế ô nhiễm môi trường khu dân cư.

g. Quản lý chất thải rắn

- Tổ chức mạng lưới thu gom rác cho các điểm dân cư ở khu trung tâm. Tại các điểm thu gom rác đặt các thùng đựng rác có thể tích từ 01 đến 02m³, bán kính phục vụ từ 200 đến 300m; hàng ngày được thu gom, vận chuyển đến bãi rác chung của thị trấn để xử lý.

- Các công trình công cộng đều có thùng đựng rác riêng, lượng rác hàng ngày sẽ được thu gom và chuyên chở đến bãi rác.

- Sử dụng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh, rác thải của đô thị sẽ được thu gom đưa về khu xử lý chất thải rắn đặt tại buôn Ea Puk xã Ea Sô trên trục Quốc lộ 29B đi sang Krông Năng, giáp khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô.

- Nghĩa địa trong nội thị các phường không mở rộng, trong tương lai sẽ xanh hóa. Quy hoạch nghĩa trang trong tương lai ngắn hạn tại thôn 9 xã Ea Sar với quy mô khoảng 30ha. Trong tương lai dài hạn nghĩa trang sẽ được quy hoạch ở buôn Ea Puk xã Ea Sô, trên trục Quốc lộ 29B đi sang Krông Năng.

h. Chương trình và danh mục dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030.

Trình bày trong Phụ lục 02, (dự án cấp huyện, TP, và TX).

2. Phương án quy hoạch phát triển nông thôn

2.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

a. Quan điểm phát triển

- Phát triển nông thôn theo hướng tiệm cận với khu vực đô thị, hiện đại, bền vững, trên cơ sở xây dựng nông thôn mới, kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối chặt chẽ với quá trình đô thị hóa, phù hợp với môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Ưu tiên chính sách hỗ trợ các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, vùng biên giới, tạo lập sinh kế bền vững cho dân cư vùng bảo tồn sinh thái, vùng đa dạng sinh học.

- Hệ thống chính trị ở nông thôn được tăng cường; quốc phòng và an ninh trật tự được giữ vững.

b. Mục tiêu

Mục tiêu chung: Phát triển nông thôn Đắk Lắk giàu về kinh tế, đẹp về văn hóa, dân cư nông thôn có thu nhập ổn định và điều kiện sống văn minh, có cơ

hội phát triển. Khu vực nông thôn trên địa bàn Tỉnh được cung cấp đầy đủ về hạ tầng an sinh xã hội, được tiếp cận với các dịch vụ chất lượng cao, với khoa học công nghệ tiên tiến và theo kịp quá trình chuyển đổi số trong đời sống và sản xuất. Hình thành các vùng cảnh quan đặc trưng của khu vực miền núi Tây Nguyên, phù hợp với đặc điểm lối sống, đảm bảo hội nhập phát triển.

Các chỉ tiêu cụ thể: Phân đầu đến năm 2030, 70% xã trở lên đạt tiêu chí về nông thôn mới, có 50% cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

c. Nguyên tắc

- Bố trí, sắp xếp dân cư nông thôn phù hợp với xây dựng nông thôn mới và quy hoạch tỉnh; với tiêu chí xanh, sinh thái và thân thiện với môi trường; với các mô hình phát triển nông nghiệp, mô hình đổi mới gắn với các tổ chức và chuỗi giá trị nông sản.

- Phân bố các điểm dân cư phải đảm bảo được tiếp cận với hệ thống giao thông thuận tiện, tiếp cận với hệ thống xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

- Phát triển nông thôn gắn với phát triển kinh tế xã hội phải đảm bảo phát triển bền vững, phù hợp phong tục tập quán truyền thống của người dân.

- Đảm bảo cho người dân sinh hoạt và tham gia các hoạt động sản xuất được thuận lợi và có khả năng tiếp cận với khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại và theo kịp quá trình chuyển đổi số.

2.2. Mô hình tổ chức không gian hệ thống khu dân cư nông thôn

Căn cứ vào thực trạng phát triển các loại hình điểm dân cư trên địa bàn của Tỉnh và xu thế phát triển kinh tế, xã hội, đề xuất xây dựng các loại hình điểm dân cư nông thôn bao gồm thị tứ, Trung tâm cụm xã, Trung tâm xã và các điểm dân cư.

a. Thị tứ: bao gồm các loại Thị tứ công nghiệp hình thành xung quanh các cụm CN-TTC, khu công nghiệp, quy mô dân số 500-1500 người; Thị tứ nông trường, khu kinh tế nông lâm: bố trí ở các trục giao thông chính, các nút giao thông; Thị tứ cửa khẩu: có quy mô dân số 1500-2500 người, có trung tâm thương mại; Thị tứ dịch vụ: nằm tại các nút giao thông dọc trục quốc lộ, tỉnh lộ.

b. Trung tâm cụm xã: phục vụ cho quy mô từ 3-5 xã. Dân số từ 10.000-20.000 dân, phạm vi phục vụ tối đa trong khoảng 10km. Các trung tâm cụm xã đặt tại các xã có điều kiện thuận lợi về giao thông để liên hệ thuận tiện đến tất cả các xã trong cụm, như tại đầu mối của các tuyến đường liên xã. Trung tâm cụm xã nên gắn với trung tâm xã phải được bố trí phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, với sự giao lưu thuận lợi của đồng bào dân tộc trong tiểu vùng.

Trung tâm cụm xã xác định như một khu chức năng có thể bố trí các công trình như: dịch vụ du lịch, dịch vụ thương mại, dịch vụ công - nông nghiệp và các công trình hạ tầng xã hội khác như: chợ liên xã, trường học,

phòng khám đa khoa...

Mô hình TTCX tạo điều kiện cho việc thu hút các nguồn lực thị trường và cho phép lồng ghép nhiều chương trình phát triển nông thôn. TTCX sẽ góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và tạo việc làm, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. đóng góp tích cực cho việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, là cơ sở cho quá trình đô thị hoá tại khu vực nông thôn, thúc đẩy việc xây dựng xã hội mới trong khu vực nông thôn.

c. Trung tâm xã: Tập trung dân cư và củng cố xây dựng cho điểm dân cư trung tâm xã thực sự trở thành hạt nhân trên địa bàn xã. Quy mô nên tập trung từ 150-200 hộ. Đây sẽ là các điểm thị tứ trong tương lai. Xây dựng các công trình Cơ quan hành chính, đoàn thể cấp xã các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế, nhà văn hoá, sân TDTT, các công trình dịch vụ hỗ trợ sản xuất, hợp tác xã...

d. Điểm dân cư:

Được xác định tùy theo địa hình, loại hình canh tác, phong tục tập quán, nhưng phải đảm bảo liên hệ thuận lợi với trung tâm xã và với các điểm dân cư khác, đảm bảo khoảng cách hợp lý tới khu vực canh tác của điểm dân cư. Với vùng trồng cây cao su, điểm dân cư cần có khoảng cách li với rừng cao su, tối thiểu là 200m.

Đối với điểm dân cư trang trại nên tổ chức các điểm quy mô nhỏ từ 10-15 hộ để có thể kết hợp với các loại hình điểm dân cư khác trong việc sử dụng chung các công trình hạ tầng xã hội. Các trang trại nên chia các lô đất theo chiều dài để tiết kiệm các đường, ống hạ tầng kỹ thuật, cũng như có mối liên hệ mật thiết giữa các trang trại.

Với các điểm dân cư dân tộc bản địa Tây Nguyên khi phải thực hiện tái định cư sẽ xây dựng tại các địa điểm có điều kiện địa hình tự nhiên, môi trường thìên nhiên gần gũi với phong tục tập quán của từng dân tộc, gần nguồn nước. Mỗi điểm dân cư phải xây dựng một không gian sinh hoạt văn hóa chung dành cho cộng đồng là sân lễ hội và nhà rông. Các điểm dân cư này nên đặt cách đường quốc lộ tối thiểu 500m, tránh tác động xấu của môi trường. Không bố trí các điểm dân cư tại các vị trí hạn chế trong giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội.

Đối với các điểm dân cư dọc biên giới sẽ tổ chức thành cụm có quy mô khoảng 100 hộ trở lên nhằm đảm bảo tốt yêu cầu phát triển và bảo vệ an ninh quốc phòng.

Khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về hạ tầng giao thông, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, bố trí, sắp xếp tập trung thành các điểm dân cư lớn hơn để thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng. Mỗi xã phấn đấu hình thành 2 đến 3 điểm dân cư tập trung phát triển.

2.3. Phương án phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn

Căn cứ vào các đặc điểm hiện trạng phân bố dân cư trên địa bàn Tỉnh. Hệ thống các điểm dân cư nông thôn được phân bố như sau:

a. Vùng dân cư đô thị hoá: Thuộc các xã ven đô thành phố Buôn Ma Thuột, các xã ven thị xã Buôn Hồ, các xã ven thị xã Ea Kar.

- Đặc điểm: Dân cư nông thôn phân bố tương đối tập trung. Đây là khu vực đô thị hoá tương đối cao, dân cư được tiếp cận với các dịch vụ chất lượng cao, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật tương đối đồng bộ.

- Định hướng: Phát triển tập trung sản xuất nông nghiệp sạch, chất lượng cao cung cấp các hàng hoá nông sản phục vụ cho đô thị, gắn với sản xuất nông nghiệp sinh thái, phát triển các dịch vụ vui chơi giải trí cuối tuần đáp ứng cho nhu cầu của người dân đô thị.

b. Vùng dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất nông nghiệp-công nghệ cao (CNC)

Dân cư vùng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt cây công nghiệp có giá trị kinh tế, hàng hóa cao, sống tập trung thành các cụm dân cư gắn với các nông trại, trên các trục đường giao thông thuận lợi cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Định hướng: Phát triển các dịch vụ hỗ trợ sản xuất gắn với các hợp tác xã kiểu mới. Mô hình hợp tác xã kiểu mới là một mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị nông sản giúp cho người dân có cơ hội được tham gia vào ứng dụng khoa học công nghệ, ứng dụng số do vậy dân cư nông thôn tại các khu vực này cần phải có trình độ và được đào tạo để có thể tham gia vào phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

c. Vùng dân cư gắn với biên giới: Vùng dân cư khu vực các xã vùng biên giới như xã Ea R'Ve thuộc huyện Ea Súp.

- Phát triển hành lang dân cư dọc biên giới nhằm đảm bảo yêu cầu về ninh quốc phòng. Hệ thống này được phát triển trên cơ sở dân cư kết hợp với các lực lượng quân đội tại địa phương tạo thành các thị tứ, điểm dân cư tập trung có quy mô lớn. Các điểm dân cư này đóng vai trò khai thác tiềm năng sẵn có tại địa phương cho phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng dọc biên giới.

- Ưu tiên tập trung đầu tư hạ tầng kinh tế- xã hội để đảm bảo ổn định dân cư, phát triển kinh tế nông lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng đầu nguồn.

- Cần quan tâm đặc biệt về mặt chính sách trong đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ kỹ thuật canh tác mới hiệu quả cao, bao tiêu sản phẩm đầu ra và công nghệ trong bảo quản và sơ chế.

d. Vùng dân cư gắn với dịch vụ thương mại cửa khẩu: Dân cư sống tập trung tại khu vực quanh cửa khẩu. Hoạt động chủ yếu cung cấp các hàng hoá

nông sản trao đổi hàng hoá tại khu vực biên giới.

Định hướng: tập trung về phát triển thương mại, dịch vụ gắn với kinh tế cửa khẩu. Phát triển một số dịch vụ về y tế để phục vụ cho cư dân của Tỉnh bạn, hình thành các khu chế biến nhỏ theo mô hình tiểu thủ công nghiệp.

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển đổi diện tích cây lâu năm thành các loại cây ăn quả đặc sản để đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp.

đ. Dân cư vùng bảo tồn, phát huy giá trị thiên nhiên: Là vùng dân cư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp phân tán, là vùng sẽ có sự biến đổi trong phân bố dân cư khi có các dự án lớn về du lịch sinh thái, công nghiệp năng lượng (thủy điện), cần từng bước tập trung hóa, tạo điều kiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội để từng bước cải thiện, nâng cao đời sống dân cư.

Định hướng phát triển: Phát triển các ngành kinh tế xanh đảm bảo mục tiêu bao trùm: vừa bảo vệ môi trường, vừa đảm bảo sinh kế cho vùng dân cư tại khu vực này, góp phần giảm nghèo, lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới.

e. Vùng dân cư đồng bào dân tộc thiểu số

Bố trí, sắp xếp theo quy hoạch các khu dân cư cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và các hộ di chuyển để xây dựng các dự án của nhà nước như công trình thủy điện... theo mô hình tập trung hoặc xen ghép giữa đồng bào Êđê, M'Nông với đồng bào Kinh và các dân tộc khác tại các huyện Lắc, Krông Pắc, Cư M'Gar, Krông Búk... đáp ứng các tiêu chí nông thôn mới. Đảm bảo các khu định canh, định cư tập trung có đủ các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu như đường giao thông, điện, thủy lợi nhỏ, lớp học, nhà mẫu giáo, nhà văn hóa và một số công trình thiết yếu khác. đồng thời phù hợp với quy hoạch chung, phục vụ tốt yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

Đối với đồng bào dân tộc mới di cư đến, tiếp tục thực hiện dự án định canh định cư, quy hoạch thành khu dân cư. Đến năm 2030 phấn đấu đạt 100% dân tộc thiểu số di cư đến Đắk Lắk được ổn định chỗ ở và sản xuất, không còn tiếp tục du canh du cư.

g. Xây dựng điểm dân cư nông thôn

Xây dựng mạng lưới điểm dân cư nông thôn gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới theo hướng bền vững, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, giữ gìn bản sắc các dân tộc. Ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội ở các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn, 04 xã biên giới, 04 xã CT229 theo tiêu chí nông thôn mới. Đến năm 2020, có thêm 45 xã xây dựng thành công đạt tiêu chí nông thôn mới nâng tổng số xã đạt tiêu chí nông thôn mới lên 76 xã (đạt 50%). Diện tích nhà ở bình quân khu vực nông thôn đạt 22m²/sản/người.

Đối với đồng bào dân tộc mới di cư đến, tiếp tục thực hiện dự án định canh định cư, quy hoạch thành khu dân cư. Đến năm 2020 phần đầu đạt 75% dân tộc thiểu số di cư đến Đăk Lăk được ổn định chỗ ở và sản xuất, không còn tiếp tục du canh du cư.

3. Phương án phát triển những khu vực khó khăn

3.1. Tổng quan về vùng khó khăn

Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, tỉnh Đăk Lăk có:

- 05 xã khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gồm: huyện Krông Ana 02 xã; huyện Krông Búk 01 xã; huyện Krông Năng 02 xã.

- 54 xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gồm: huyện Lăk 09 xã; huyện M'Đrăk 08 xã; huyện Ea Súp 08 xã; huyện Krông Bông 07 xã; huyện Ea Kar 06 xã; huyện Buôn Đôn 06 xã; huyện Krông Năng 04 xã; huyện Krông Pắc 03 xã; huyện Ea Hleo 02 xã; huyện Krông Búk 01 xã.

- 519 thôn, buôn đặc biệt khó khăn, gồm: huyện Buôn đôn 54 thôn, buôn; huyện Cư M'gar 04 thôn, buôn; huyện Ea H'leo 23 thôn, buôn; huyện Ea Kar 52 thôn, buôn; huyện Krông Ana 03 thôn, buôn; huyện Krông Bông 52 thôn, buôn; huyện Krông Búk 19 thôn, buôn; huyện Cư Kuin 4 thôn, buôn; huyện Ea Súp 66 thôn, buôn; huyện Krông Pắc 30 thôn, buôn; huyện Lăk 88 thôn, buôn; huyện M'Đrăk 72 thôn, buôn; huyện Krông năng 40 thôn, buôn; thị xã Buôn Hồ 02 thôn, buôn.

3.2. Phương án phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

a. Mục tiêu phát triển

- Đến năm 2025, phần đầu: (1). Mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 2 lần so với năm 2020; (2). Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm bình quân từ 3,0 - 4,0%/năm; (3). Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%, học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%;

- Đến năm 2030, cơ bản không còn các xã, bản đặc biệt khó khăn: (1). thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước; (2). Giảm hộ nghèo xuống dưới 10%; (3). 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới; (4). Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng; (5). Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và

miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân.

b. Phương án phát triển

(1). Về phát triển kinh tế

Hàng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Chuyển 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số từ sản xuất tự cung tự cấp sang làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa; Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đến 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

(2). Về phát triển văn hóa - xã hội

- Giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào dân tộc thiểu số. Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở;

- Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí ổn định 90% số hộ di cư không theo quy hoạch. Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào;

- Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%;

- 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số;

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng;

- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương.

(3). Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

- Đầu tư xây dựng, đảm bảo 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng

hóa. 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 90% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

- Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp, nhất là hạ tầng giao thông kết nối khu vực trồng rừng với hệ thống đường huyện, đường tỉnh và quốc lộ.

4. Phương án phát triển các khu chức năng

4.1. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp

a. Giai đoạn 2021-2030

- Tập trung đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phú.
- Hoàn tất các thủ tục đầu tư đối với khu công nghiệp Phú Xuân.⁵⁸

b. Giai đoạn sau 2030

- Bổ sung Khu công nghiệp Ea H'Leo, với diện tích khoảng 500 ha.
- Bổ sung Khu công nghiệp Ea Kar, với diện tích khoảng 200 ha.
- Bổ sung Khu công nghiệp huyện M'Đrăk, với diện tích khoảng 500ha

Bảng 86: Định hướng phát triển khu công nghiệp tỉnh

STT	Tên KCN	Diện tích (ha)	Hiện trạng	Mức độ ưu tiên	Tính chất
I. Quy hoạch Khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030					
1	Hòa Phú	331,73	Đối với phần diện tích đã đền bù giải phóng mặt bằng 167,43ha, 165ha được đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật cơ bản đã hoàn thiện	01	Phát triển tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, tập trung công nghiệp chế biến, cơ khí, dệt may
2	Phú Xuân	325,6	Đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư	02	Phát triển tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, tập trung công nghiệp chế biến, cơ khí, dệt may
II. Khu công nghiệp bổ sung sau năm 2030					
3	Khu công nghiệp Ea H'Leo	500		03	Phát triển tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, tập trung công nghiệp chế biến, cơ khí, dệt may

⁵⁸ Trường hợp giai đoạn 2021-2025 các Khu công nghiệp trên được lấp đầy, khi đó trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh cho giai đoạn 2026-2030 sẽ tiến hành đề xuất cấp có thẩm quyền bổ sung đầu tư thêm các Khu công nghiệp khác phù hợp

STT	Tên KCN	Diện tích (ha)	Hiện trạng	Mức độ ưu tiên	Tính chất
4	Khu công nghiệp Ea Kar	200		03	Phát triển tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, tập trung công nghiệp chế biến, cơ khí, dệt may
5	Khu công nghiệp M'Đrăk	500		03	Phát triển tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, tập trung công nghiệp chế biến, cơ khí, dệt may

4.2. Phương án phát triển khu kinh tế cửa khẩu

Đề xuất thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Ruê. Sau khi khai thông Cửa khẩu quốc tế Đăk Ruê/Đăk Lăk (Việt Nam)-Chi Miết/Mondulhiri (Campuchia) và hạ tầng thiết yếu Cửa khẩu Đăk Ruê được hình thành. Đây chính là điều kiện đủ để xin chủ trương lập Đề án Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Ruê theo quy định tại Nghị định số 35/202/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

4.3. Phương án phát triển các cụm công nghiệp (CCN)

Các ngành nghề khuyến khích đầu tư vào các CCN: Là các nhóm ngành nghề sản xuất hàng gia dụng, tiêu dùng, chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, đồ uống, sản xuất thức ăn gia súc, chế biến gỗ, giấy, nhựa, cao su, gốm sứ, thủy tinh... Các ngành nghề thuộc nhóm ngành cơ khí chế tạo, sản xuất nông cụ, thiết bị phụ tùng cho các ngành công nghiệp, thiết bị điện, cơ khí sửa chữa, gia công, luyện kim, điện, điện tử... Các ngành nghề thuộc nhóm ngành sản xuất hóa chất công nghiệp, tiêu dùng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa dược... Các ngành công nghiệp hỗ trợ, sản xuất bao bì, linh kiện, phụ tùng, nguyên vật liệu cơ bản cho các ngành công nghiệp...

Các ngành nghề hạn chế đầu tư vào các CCN chuyên ngành riêng bao gồm sản xuất vật liệu xây dựng như xi măng, gạch ngói, bê tông, gốm sứ...

Bảng 87: Định hướng phát triển cụm công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2030

STT	Tên cụm công nghiệp	Vị trí	Diện tích
I. Phương án CCN của tỉnh giai đoạn 2021-2030			744,82
1	Cụm công nghiệp Tân An 1	Thành phố Buôn Ma Thuột ⁵⁹	48,5
2	Cụm công nghiệp Tân An 2		56,3
3	Cụm CN Hòa Xuân	Thành phố Buôn Ma Thuột	50,0

⁵⁹ Giai đoạn 2026-2030, nghiên cứu phương án di dời cụm công nghiệp Tân An 1, Tân An 2, thực hiện di dời sau năm 2030.

STT	Tên cụm công nghiệp	Vị trí	Diện tích
4	CCN Cư Bao	Thị xã Buôn Hồ	50
5	CCN Ea Ral	Huyện Ea H'leo	33
6	CCN Ea Lê	Huyện Ea Súp	26
7	CCN Ea Nuôl	Huyện Buôn Đôn	60
8	CCN Ea Drong	Huyện Cư M'gar	50
9	CCN Krông Búk 1	Huyện Krông Búk	69,3
10	CCN Eadar	Huyện Ea Kar	75,0
11	CCN Ea Tih	Huyện Ea Kar	70
12	CCN Krông Pắc	Krông Pắc	70
13	CCN M'Đrăk	Huyện M'Đrăk	30,1
14	CCN Hòa Sơn	Huyện Krông Bông	16,62
15	CCN Buôn Châm	Huyện Krông Ana	30
16	CCN Krông Krang	Huyện Lắk	10
17	CCN Dray Bhang	Huyện Cư Kuin	35
II. Các cụm công nghiệp bổ sung, điều chỉnh giai đoạn 2031-2050			158,3⁶⁰
1	Di dời CCN Tân An 1&2 vào Khu CN Hòa Phú để xây dựng Khu công viên Công nghệ phần mềm và xây dựng đô thị.	Thành phố Buôn Ma Thuột	104,5
2	CCN Ea Bung	Huyện Easup	50
3	CCN-TTCN Krông Bông	Huyện Krông Bông	8,3
4	CCN Ea Ktur	Huyện Cư Kuin	30
5	CCN Eadăh	Huyện Krông Năng	70

Nguồn: Quy hoạch tỉnh

4.4. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (KNNUDCNC)

Đến năm 2030, phát triển trên địa bàn tỉnh các khu nông nghiệp công nghệ cao tại TP. Buôn Ma Thuột và 03 huyện: Cư M'Gar, Krông Bông và Ea Kar⁽⁶¹⁾. Phát triển các KNNUDCNC trở thành các hạt nhân lan tỏa, thúc đẩy gia tăng chất lượng, khả năng cạnh tranh, trình độ nông nghiệp của tỉnh.

Bảng 88: Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030

STT	Tên huyện	Công Trình
1	Huyện Cư M'Gar	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các xã Ea K'pam, xã Ea Tul Xây dựng mô hình trình diễn sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và chuyển giao công nghệ
2	Thành phố Buôn Ma Thuột	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Ea Tu
3	H.Krông Bông	Khu chăn nuôi công nghệ cao (Thôn 1)

⁶⁰ Không bao gồm diện tích khu công nghiệp di dời.

⁶¹ Mới bổ sung theo luận chứng của huyện Ea Kar

STT	Tên huyện	Công Trình
4	H. Ea Kar	Khu nông nghiệp công nghệ cao (vị trí nằm gần đường kết nối từ cao tốc ra trung tâm huyện Ea Kar giáp với khu logistic bố trí (100ha) và ở phía Nam và phía Bắc của huyện)

Nguồn: Dự án QHT

4.5. Phương án phát triển hệ thống khu du lịch

Các khu vực được lựa chọn để ưu tiên đầu tư phát triển du lịch của tỉnh Đắk Lắk là những khu, điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia, đồng thời khai thác các điều kiện tự nhiên, nhân văn để thu hút các hoạt động du lịch, hình thành các sản phẩm du lịch độc đáo, có bản sắc riêng của Đắk Lắk:

- Ưu tiên phát triển không gian Trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột-với vị thế là Trung tâm du lịch vùng Tây Nguyên, có lợi thế của cảng hàng không Buôn Ma Thuột; là trung tâm đón tiếp và phân phối khách du lịch đến các địa bàn khác trong tỉnh; đồng thời là trung tâm phục vụ hội nghị, hội thảo, kết nối với các địa phương trong vùng Tây Nguyên, với cả nước và các nước trong hành lang kinh tế Đông Tây.

- Đối với khu vực phía Tây Bắc bao gồm các huyện Buôn Đôn, Ea Súp, Cư M'gar và phụ cận: Đây là khu vực tập trung nhiều tài nguyên du lịch đặc sắc của Đắk Lắk, có thể tạo nên các sản phẩm du lịch đặc thù, hấp dẫn. Các tài nguyên du lịch tiêu biểu bao gồm: Vườn quốc gia Yok Đôn với hệ sinh thái rừng khộp đặc trưng gắn với voi là loài đặc hữu của Việt Nam, đồng thời cũng được xác định là khu du lịch quốc gia; hệ sinh thái nông nghiệp nông thôn gắn với các trang trại cà phê, vườn cây đặc sản (bơ, sầu riêng...); các giá trị văn hóa của các dân tộc bản địa...

- Đối với khu vực phía Nam bao gồm các huyện Lắk, Krông Bông và phụ cận) có tài nguyên thế mạnh nổi trội là Hồ Lắk, một trong những hồ nước tự nhiên đẹp nhất của khu vực Tây Nguyên; vườn quốc gia Chư Yang Sin với tính đa dạng sinh học cao (gồm có 876 loài thực vật, trong đó có 143 loài đặc hữu Việt Nam, 54 loài có tên trong sách đỏ Việt Nam; 203 loài chim; 46 loài thú); các di sản văn hóa bản địa gắn với Buôn Jun, Buôn M'liêng...

4.6. Phương án phát triển các khu hạ tầng xã hội

4.5.1. Khu chức năng trợ giúp xã hội

Trong thời kỳ 2021-2030 nghiên cứu xây mới Cơ sở chăm sóc người cao tuổi Nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Lắk nâng cấp Cơ sở Điều trị, cai nghiện ma túy công lập tỉnh địa chỉ Thôn 4, xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc với quy mô chăm sóc 2.000 học viên/năm trên cơ sở diện tích hiện đang sử dụng 100 ha.; Đề xuất xây dựng mới 1 Cơ sở trên địa bàn tỉnh với quy mô 2.000 học viên/năm. Nâng cấp Cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công với cách mạng. Nâng cấp, hiện đại hóa Trung

tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk.

4.5.2. Khu giáo dục đào tạo

- Nâng cấp trường Đại học Tây Nguyên.
- Xây dựng phân khu đại học tại Thành phố Buôn Ma Thuột để thu hút đầu tư của các phân hiệu đại học lớn của quốc gia, các doanh nghiệp đầu tư về đào tạo đại học.
- Xây dựng và phát triển trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Đắk Lắk thành trường trọng điểm đào tạo công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề cao của tỉnh.
- Xây dựng trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên thành trường chất lượng cao.
- Xây dựng trường Đại học Y Dược.

4.5.3. Khu Y tế, chăm sóc sức khỏe

Xây dựng Bệnh viện tuyến Trung ương trên địa bàn Thành phố Buôn Ma Thuột, quy mô 1.000 giường.

Đầu tư, nâng cấp 6 bệnh viện tuyến tỉnh hiện có, gồm: Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên; Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện phổi Đắk Lắk; Bệnh viện Tâm thần và Bệnh viện Đa khoa khu vực 333, Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên, Bệnh viện Công an.

Phát triển các bệnh viện theo hướng mở rộng quy mô, thành lập các trung tâm trực thuộc BVĐK tỉnh; Đầu tư xây dựng Trung tâm Ung bướu với quy mô 400 giường bệnh;

Đầu tư xây dựng mới 04 bệnh viện tuyến tỉnh: Bệnh viện Sản–Nhi với quy mô 400 giường và Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình với quy mô 400 giường bệnh, Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng quy mô 200 giường bệnh; Bệnh viện Nhiệt đới quy mô 200 giường

Tập trung phát triển các Trung tâm chuyên sâu, gồm: Trung tâm huyết học truyền máu, Trung tâm Tim mạch và Lồng ngực, Trung tâm Thận lọc máu, Trung tâm Sàng lọc Chuẩn đoán trước sinh và sơ sinh.

Đầu tư xây mới: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Trung tâm huyết học và truyền máu; Nâng cấp Trung tâm Giám định Y khoa; Trung tâm Pháp y; Trung tâm Da liễu; Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm.

4.5.4. Khu Thể dục thể thao, Văn hóa

Trong thời kỳ 2021-2030, toàn tỉnh phát triển 01 Khu liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên (80,6 ha), phân bố tại Thành phố Buôn Ma Thuột, dự kiến sử dụng toàn bộ vốn ngân sách nhà nước.

Xây dựng Trung tâm Văn hóa tỉnh thành kiến trúc văn hóa tiêu biểu của tỉnh là điểm đến thăm quan, thưởng thức văn hóa nghệ thuật đặc trưng của vùng Tây Nguyên; Xây dựng Nhà hát ca múa nhạc tỉnh Đắk Lắk. Nâng cấp nhà Bảo tàng tỉnh là điểm đến du lịch hấp dẫn, trung tâm nghiên cứu văn hóa vùng Tây Nguyên. Trong giai đoạn 2021-2025, tiếp tục đầu tư mở rộng diện tích khai quật di chỉ khảo cổ học Thác Hai, xã Ia Jloi, huyện Ea Súp; khảo sát quy hoạch các khu vực có di chỉ khảo cổ để khoanh vùng, bảo vệ, thu thập những tư liệu và hiện vật nhằm phục vụ công tác nghiên cứu và từng bước làm sáng tỏ về thời Tiền sử trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nói riêng và Tây Nguyên nói chung. Bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa Buôn Jun, Buôn M'liêng. Bảo tồn và phát triển đàn voi ở Buôn Jun.

4.6.3. Khu Bảo tồn tự nhiên, khu vực cần được bảo quản tu bổ

a. Vườn Quốc gia, Khu bảo tồn

- Vườn Quốc gia Yok Đôn

Vườn Quốc gia Yok Đôn được thành lập theo Quyết định số 352/CT ngày 29 tháng 10 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam với mục đích bảo vệ 58.200 ha hệ sinh thái rừng khộp đất thấp. Ngày 24 tháng 6 năm 1992 Bộ Lâm nghiệp ra quyết định 301/TCLĐ thành lập Vườn Quốc gia Yok Đôn trực thuộc Bộ Lâm nghiệp. Vườn Quốc gia Yok Đôn được mở rộng theo Quyết định số 39/2002/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. Vườn Quốc gia Yok Đôn nằm trên địa bàn 4 xã của 2 huyện: Xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, xã Ea Bung, Cư M'lan huyện Ea Súp (tỉnh Đắk Lắk) và xã Ea Pô huyện Cư Jút (tỉnh Đắk Nông); vườn cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 40 km về phía Tây Bắc.

- Vườn Quốc gia Chư Yang Sin

Vườn Quốc gia Chư Yang Sin được thành lập theo Quyết định số 92/2002/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2002 của Thủ tướng chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Vườn quốc gia Chư Yang Sin nằm trên địa bàn các xã 7 xã thuộc huyện Krông Bông: Yang Mao, Cư Drăm, Cư Pui, Hoà Phong, Hoà Lễ, Hoà Sơn, Khuê Ngọc Điền và 4 xã thuộc huyện Lắk: Yang Tao, Bông Krang, Krông Nô, Đắk Phoi. Tập trung bảo tồn các hệ sinh thái rừng đặc trưng trên núi cao Tây Nguyên, bảo tồn các loài động, thực vật hoang dã, đặc biệt là các loài đặc hữu và quý hiếm. Nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường, phát triển du lịch sinh thái,...Bảo vệ rừng đầu nguồn sông Serepôk, Mê Kông, điều hoà và cung cấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp.

Khu Văn hóa - Lịch sử - Môi trường hồ Lắk được đưa vào trong danh sách các khu rừng đặc dụng Việt Nam theo Quyết định số 194/CT, ngày 9/8/1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Năm 1987, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có Quyết định số 261/QĐUB về việc thành lập Khu Văn hoá - Lịch sử - Môi trường Hồ Lắk. Bảo vệ rừng đặc dụng, đa dạng sinh học, kết hợp khai

thác du lịch sinh thái.

- Khu Bảo tồn thiên nhiên Ea Sô

Nằm trên địa bàn xã Ea Sô, huyện Ea Kar có tổng diện tích 27.800ha, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 15.959 ha, phân khu phục hồi sinh thái 9.816 ha. Tập trung bảo vệ các hệ sinh thái rừng núi cao Tây Nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học các loài động, thực vật hoang dã, đặc biệt là các loài thú lớn móng guốc. Thu hút các hoạt động nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường, phát triển du lịch sinh thái... Bảo vệ rừng đầu nguồn thủy điện sông Hinh, sông Krông H'Năng.

- Khu Bảo tồn thiên nhiên Nam Kar

Được thành lập theo quyết định số 182/1991/QĐ-KL ngày 13 tháng 5 năm 1991 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Kar nằm trên địa bàn 6 xã thuộc 2 huyện là: Xã Nam Kar, Ea R'Bin, Đăk Nuê, Buôn Triết, Buôn Tría huyện Lắk và xã Bình Hòa huyện Krông Ana tỉnh Đắk Lắk. Tập trung bảo vệ các hệ sinh thái rừng núi cao Tây Nguyên, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn các loài động, thực vật hoang dã, đặc biệt là các loài đặc hữu và quý hiếm. Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường, phát triển du lịch sinh thái... Bảo vệ rừng đầu nguồn thủy điện Buôn Tua Sar - Nam Kar, sông Krông Nô, sông Serepôk, sông Mê Kông, điều hoà và cung cấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp.

b. Các khu bảo tồn di tích lịch sử của tỉnh

Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột; Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh; các di tích quốc gia cấp tỉnh: Hang đá buôn Đăk Tuar; Khu căn cứ kháng chiến tỉnh Đắk Lắk (1965-1975); Số 04 Nguyễn Du (Biệt điện Bảo Đại); Đồn điền CADA; Đình Lạc Giao; Trụ sở Ủy ban khởi nghĩa tỉnh Đắk Lắk năm 1945... là những di tích lịch sử phản ánh lại những trang sử hào hùng của đồng bào các dân tộc Đắk Lắk qua các thời kỳ; bên cạnh đó còn nhiều di tích danh lam thắng cảnh cần kêu gọi thu hút đầu tư tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị của các di tích gắn với phát triển du lịch của địa phương. Ngoài ra, còn có những công trình kiến trúc, văn hóa độc đáo như di tích Tháp Yang Prông, Bảo tàng Đắk Lắk, Bảo tàng Thế giới Cà phê và nhiều di tích danh lam thắng cảnh độc đáo, mang đậm dấu ấn đại ngàn Tây Nguyên.

4.7. Xác định các khu quân sự, khu an ninh

Khu vực an ninh quốc phòng có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, các khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc, góp phần tăng cường tiềm lực, sức mạnh quốc phòng gắn với phát triển kinh tế - xã

hội trên từng địa bàn ở tỉnh. Vai trò của đất an ninh quốc phòng luôn gắn liền với chức năng, nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự và bảo vệ lãnh thổ quốc gia.

a. Nhu cầu đất quốc phòng

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030 có 171 điểm với tổng diện tích là 31.55 ha. Trong đó đất biên phòng như sau:

Bảng 89: Đề xuất nhu cầu sử dụng đất cho BDBP thời kỳ 2021 - 2030

TT	Đơn vị trực tiếp quản lý đất QP	Mục đích sử dụng đất	Vị trí điểm đất QP	Diện tích điểm đất cần sử dụng
				(ĐVT: Ha)
1	Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Đắk Lắk	Bố trí xây dựng nhà ở của Đội Đặc nhiệm và Đội Trinh sát ngoại biên	Phường Tân An - Thành phố Buôn Ma Thuột	03ha
2	Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Đắk Lắk	Bố trí xây dựng nhà ở Đội công tác địa bàn đồn BP 735	Xã Ia Lốp - Huyện Ea Súp	01 ha
3	Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Đắk Lắk	Bố trí xây dựng nhà ở Đội công tác địa bàn đồn BP 737	Xã Ia Rvê - Huyện Ea Súp	01 ha
4	Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Đắk Lắk	Bố trí xây dựng nhà ở Đội công tác địa bàn đồn BP 739	Xã Ea Bung - Huyện Ea Súp	01 ha
5	Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Đắk Lắk	Bố trí xây dựng nhà ở Đội công tác địa bàn đồn BP 743	Xã Krông Na - Huyện Buôn Đôn	01 ha
6	Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Đắk Lắk	Bố trí xây dựng Trạm quân dân y kết hợp tại xã biên giới	Xã Krông Na - Huyện Buôn Đôn	01 ha
7	Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Đắk Lắk	Bố trí xây dựng Trạm quân dân y kết hợp tại xã biên giới	Xã Ia Lốp - Huyện Ea Súp	01 ha
8	Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Đắk Lắk	Bố trí xây dựng Trạm quân dân y kết hợp tại xã biên giới	Xã Ia Rvê - Huyện Ea Súp	01 ha
9	Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Đắk Lắk	Bố trí xây dựng Trạm quân dân y kết hợp tại xã biên giới	Xã Ea Bung - Huyện Ea Súp	01 ha

TT	Đơn vị trực tiếp quản lý đất QP	Mục đích sử dụng đất	Vị trí điểm đất QP	Diện tích điểm đất cần sử dụng
				(ĐVT: Ha)
10	Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Đắk Lắk	Bố trí xây dựng khu nhà ở gia đình quân nhân BDBP	Đường Thủ Khoa Huân - Phường Thành Nhất - Thành phố Buôn Ma Thuột	08ha
Tổng có: 10 vị trí điểm đất QP cần xin thêm với tổng diện tích đất có nhu cầu cần sử dụng là				19ha

b. Nhu cầu sử dụng đất an ninh

Bảng 90: Nhu cầu sử dụng đất để mở rộng và xây dựng mới trụ sở công an các cấp trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030

STT	Đất an ninh	Quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)
	Tổng số	121,93	86,79
1	Huyện Ea Súp	3,30	3,30
2	TX. Buôn Hồ	3,71	3,71
3	Huyện Cư Kuin	1,29	1,29
4	Huyện Cư M'gar	7,77	7,77
5	Huyện Ea Kar	2,45	2,45
6	Huyện Lắk	2,65	2,65
7	Huyện Krông Ana	5,36	5,36
8	Huyện Krông Bông	5,77	5,77
9	TP. Buôn Ma Thuột	58,38	28,60
10	Huyện Buôn Đôn	4,41	4,41
11	Huyện Krông Búk	8,83	3,47
12	Huyện Krông Pắc	4,49	4,49
13	Huyện Krông Năng	7,16	7,16
14	Huyện M'Đrăk	2,06	2,06
15	Huyện Ea H'Leo	4,30	4,30

c. Khu vực chức năng PCCC và CNCH

Giữ nguyên 07 Đội Chữa cháy và CNCH khu vực thuộc Phòng Cảnh sát

PCCC và CNCH. Thành lập Tổ Chữa cháy và CNCH thuộc Đội Công tác Chữa cháy và CNCH-Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH có nhiệm vụ trực tiếp tham gia chữa cháy và CNCH khu vực huyện Cư M'Gar và phía Bắc thành phố Buôn Ma Thuột.

Giải thể các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH và bố trí Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Đội Cảnh sát QLHC về TTXH thuộc Công an các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện công tác phòng ngừa tại địa bàn, cơ sở.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển giao thông vận tải phải đảm bảo tính bảo thống nhất, đồng bộ với định hướng phát triển của quốc gia, vùng Tây Nguyên và của tỉnh, đảm bảo được sự liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, kết nối hiệu quả giữa hạ tầng giao thông và các hạ tầng khác của tỉnh, cũng như các tỉnh lân cận trong vùng và cả nước; đảm bảo phát triển hài hòa giữa các địa phương trong tỉnh, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

1.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển hệ thống giao thông vận tải theo hướng đồng bộ, hiện đại, hợp lý, đột phá để tạo thành mạng lưới giao thông hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết các vùng kinh tế trong tỉnh, giữa các phương thức vận tải đảm bảo thông suốt, thuận lợi và an toàn trong phạm vi toàn tỉnh và kết nối với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung. Tập trung nguồn lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá; các tuyến kết nối đến khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm logistics, cảng cạn, các trục chính yếu nối các vùng kinh tế trọng điểm.

1.3. Định hướng phát triển mạng lưới đường bộ

1.3.1. Hệ thống đường cao tốc

Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”, trong đó qua địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030 có các tuyến đường bộ cao tốc đi qua, cụ thể:

- Đường cao tốc Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) - Gia Nghĩa (Đắk Nông) thuộc tuyến cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02) đoạn Ngọc Hồi - Chơn Thành - Rạch Giá, quy mô 6 làn xe, được đầu tư xây dựng giai đoạn trước năm 2030.

- Đường cao tốc Phú Yên - Đắc Lắc (CT.23), điểm đầu Cảng Bãi Gốc, Phú Yên, điểm cuối Cửa khẩu Đắc Ruê, Đắc Lắc, quy mô 4 làn xe, được đầu tư xây dựng sau năm 2030.

- Đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24), điểm đầu từ cảng Nam Vân Phong, Khánh Hòa đến điểm cuối đường cao tốc Bắc Nam phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột, Đắc Lắc, quy mô 4 làn xe, được xây dựng giai đoạn trước năm 2030.

- Đường cao tốc Liên Khương - Buôn Ma Thuột (CT.26), được đầu tư xây dựng sau năm 2030, quy mô 4 làn xe.

1.3.2. Hệ thống quốc lộ

Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”, quy hoạch giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Đắc Lắc có tổng 07 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 761,27 km.

- *Trục dọc:*

+ Đường Hồ Chí Minh (QL.14): Đoạn đi qua tỉnh dài 126 km điểm đầu tại Km1667+570, tuyến đi qua các huyện: Ea H’Leo, KRông Buk, TX Buôn Hồ, Tp Buôn Ma Thuột, điểm cuối tại Km1793+000. Quy hoạch đến năm 2030 đạt cấp III, 4 làn xe, bảo trì thường xuyên phục vụ khai thác.

+ Đường Trường Sơn Đông: Đoạn qua Đắc Lắc dài 130 km, điểm đầu là Km230+000, đi qua các huyện K’Bang, Đắc Pơ, Kông Chro, Ia Pa, Ayun Pa, Krông Pa, điểm cuối tại Km475+000. Quy hoạch đến năm 2030: đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe, bảo trì thường xuyên phục vụ khai thác.

+ Quốc lộ 27 (QL.27): Đoạn qua tỉnh dài 88,5 km điểm đầu tại Km0+000, tuyến đi qua các huyện Tp Buôn Ma Thuột, huyện Cư Kuin, Lăk, điểm cuối tại Km88+500. Quy hoạch đến năm 2030: đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe, bảo trì thường xuyên phục vụ khai thác.

+ Quốc lộ 14C (QL.14C): Đoạn đi qua tỉnh dài 96,5 km, điểm đầu Km202+000, tuyến đi qua huyện Ea Sup và Buôn Đôn, điểm cuối tại Km285+500. Quy hoạch đến năm 2030: Đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe, bảo trì thường xuyên phục vụ khai thác.

- *Trục ngang:*

+ Quốc lộ 29 (QL.29): Đoạn đi qua tỉnh dài 174,37 km, điểm đầu tại Km109+790, tuyến đi qua các huyện Krông Năng, TX Buôn Hồ, K Rông Buk và huyện Ea Súp, điểm cuối tại Km284+155. Quy hoạch đến năm 2030: Đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe, bảo trì thường xuyên phục vụ khai thác.

+ Quốc lộ 26 (QL.26): Đoạn đi qua tỉnh dài 119 km, điểm đầu tại Km32+000, điểm cuối tại Km151+000, tuyến đi qua huyện M'Đrăc, Ea Kar, Krông Păk, Tp Buôn Ma Thuột. Quy hoạch đến năm 2030: đạt cấp III, 2-4 làn xe, bảo trì thường xuyên phục vụ khai thác.

+ Quốc lộ 19C (QL.19C): Đoạn đi qua tỉnh dài 26,9 km, điểm đầu tại Km151+050, tuyến đi qua huyện M'Đrăc, điểm cuối tại Km177+950. Quy hoạch đến năm 2030: đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe, bảo trì thường xuyên phục vụ khai thác.

Trạm dừng nghỉ: Tiếp tục thực hiện Quyết định số 1594/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2014 của Bộ GTVT về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống các trạm dừng, nghỉ dọc theo tuyến chính dự án đường Hồ Chí Minh và Quyết định số 2753/QĐ-BGTVT ngày 10/09/2013 của Bộ GTVT về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống trạm dừng, nghỉ trên quốc lộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, cụ thể:

- Trên Đường Hồ Chí Minh (QL.14) có 03 trạm dừng nghỉ;
- Trên QL.14C có 01 trạm dừng nghỉ.
- Trên QL.26 có 01 trạm dừng nghỉ.
- Trên QL.27 có 01 trạm dừng nghỉ.

1.3.3. Trung tâm logistic và cảng cạn

Tiêu chí Quy hoạch trung tâm logistics:

- Có vị trí thuận tiện với các hệ thống giao thông vận tải. Bám sát kết cấu hạ tầng giao thông và các hành lang vận tải. Sử dụng thuận tiện được ít nhất là một phương thức trong mạng lưới vận tải đa phương thức.

- Có lợi thế về vị trí địa lý, gần nguồn cung cấp hàng hóa như khu công nghiệp, hệ thống cảng, cửa khẩu,... hoặc gần thị trường, khách hàng tiêu thụ. Trong đó, ưu tiên lựa chọn xác định các trung tâm logistics có lợi thế gần thị trường, địa bàn tiêu dùng tập trung, có sức tiêu thụ lớn và ổn định, thương mại phát triển, hoạt động mua bán sôi động, có mạng lưới phân phối rộng lớn và được phân bố với mật độ cao.

- Theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015, phân hạng trung tâm logistics như sau:

+ Trung tâm logistics hạng I có vị trí nằm gần hoặc có thể kết nối với cảng biển, cảng hàng không quốc tế, có công năng tích hợp đầy đủ, trọn gói các dịch vụ của một trung tâm logistics, hoạt động như một cảng, bãi container, kho ngoại quan, kho CFS, quy mô diện tích từ 20 ha trở lên, bán kính phục vụ tối thiểu là trên 100 km.

+ Trung tâm logistics hạng II có vị trí nằm ở các trung tâm kinh tế, thị trường tiêu thụ lớn, các vùng sản xuất tập trung, gồm một số công năng chính, chủ yếu của một trung tâm logistics, hoạt động như một bãi container, kho ngoại quan, kho CFS, quy mô diện tích từ 10 ha trở lên, bán kính phục vụ tối thiểu là trên 50 km.

Tiêu chí Quy hoạch cảng cạn (ICD):

Vị trí quy hoạch ICD phải gắn với các hành lang vận tải chính, kết nối tới cảng biển phục vụ phát triển kinh tế vùng, tỉnh. Phải có ít nhất hai phương thức vận tải để tạo điều kiện tổ chức vận tải đa phương thức hoặc kết nối trực tiếp với một phương thức vận tải có năng lực cao. Đảm bảo đủ quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài; ICD có diện tích tối thiểu 05 ha đối với các cảng cạn hình thành mới

Quy hoạch trung tâm logistics và ICD

- Thực hiện quy hoạch cảng cạn theo Quyết định số 1201/QĐ-BGTVT ngày 11/6/2018 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. ICD Đăk Lăk được đầu tư như sau: Giai đoạn 2020 - 2025 có quy mô từ 5-10 hecta với năng lực thông qua 18.750 - 37.500 TEU/năm và giai đoạn 2025-2030 có quy mô từ 10 - 15 hecta với tổng năng lực thông qua khoảng 45.000 - 67.500 TEU/năm. Vị trí cảng cạn dự kiến nằm tại giáp ranh xã Pong D'rang và Ea Ngai, huyện Krông Búk, tỉnh Đăk Lăk nhằm phục vụ trực tiếp việc xuất nhập khẩu hàng hóa của tỉnh qua cảng biển Quy Nhơn và cảng biển Khánh Hòa thông qua quốc lộ 26 và quốc lộ 29.

- Ngoài ra, cần nghiên cứu xây dựng bổ sung Trung tâm Logistic, Cảng cạn (ICD) tại các địa điểm sau:

(1). *Trung tâm Logistics dự kiến đặt tại xã Ea Tu, xã Hòa Thắng, phường Tân Hòa- thành phố Buôn Ma Thuột*: Xây dựng trung tâm logistics theo hướng thông minh, mang tầm quốc tế, là đầu mối logistics quan trọng của vùng Tây Nguyên. Trung tâm logistic và ICD đặt tại đây sẽ có 2 phương thức vận tải hàng không và đường bộ (cao tốc và quốc lộ), sau 2030 có thêm vận tải đường sắt (đường sắt Tây Nguyên), thuận lợi trong việc kết nối với cảng hàng không, cảng biển, bến xe, các khu công nghiệp, cửa khẩu. Trung tâm có phạm vi hoạt động chủ yếu là các tỉnh trong vùng và các tỉnh duyên hải nam trung bộ, và vùng Đông Nam Bộ. Bên cạnh đó, kết hợp khu logistics với triển lãm thông minh, tổng diện tích cả khu dự kiến khoảng 500ha. Khu vực này sẽ bao gồm khu ngoại quan, tài chính ngân hàng, dịch vụ du lịch, lưu trú, văn phòng giao dịch, kho bảo quản, lưu trữ hàng hóa, chế biến thực phẩm....

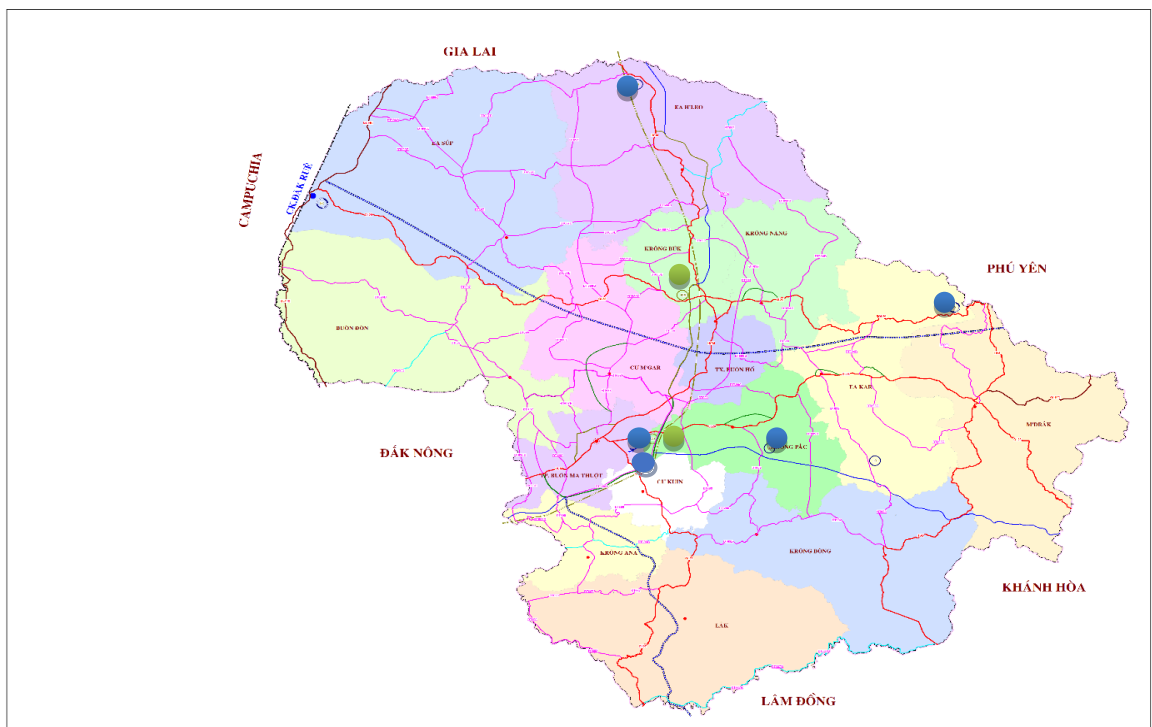
(2). *Trung tâm Logistic dự kiến đặt tại xã Tân Tiến và xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc*. Đến năm 2030 là trung tâm loại II và tiếp tục đầu tư mở rộng giai đoạn 2031-2050. Trung tâm đặt tại đây sẽ có đường bộ cao tốc Khánh Hòa -

Buôn Ma Thuột, QL 26, đường Hồ Chí Minh thuận lợi trong việc kết nối tới cảng biển phục vụ phát triển kinh tế vùng. Sau 2030 sẽ có thêm tuyến đường sắt Buôn Ma Thuột - Tuy Hòa.

(3). *Dự kiến xây dựng Trung tâm Logistic tại xã Ea H'leo, huyện Ea H'leo.* Đến năm 2030 là trung tâm loại II và tiếp tục đầu tư, mở rộng giai đoạn 2031-2050 theo nhu cầu và quỹ đất. Trung tâm nằm trên hành lang đường cao tốc Phía Tây, đường Hồ Chí Minh, đường liên kết vùng với Gia Lai nên thuận lợi cho phát triển kinh tế của tỉnh cũng như của vùng và sau 2030 có thêm tuyến đường sắt Tây Nguyên.

(4). *Trung tâm Logistic dự kiến đặt tại xã Cư Elang, huyện Ea Kar.* Đến năm 2030 là trung tâm loại II, đến giai đoạn 2031-2050 tiếp tục mở rộng đảm bảo quy mô đáp ứng nhu cầu thực tế. Trung tâm nằm trên hành lang cao tốc Phú Yên - Đắk Lắk, QL 29 và tuyến đường sắt Buôn Ma Thuột - Tuy Hòa (sau 2030) phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh và của vùng.

Hình 73: Quy hoạch hệ thống cảng cạn và Logistic đến năm 2030



1.3.4. Kết nối giao thông

- Kết nối với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và các vùng khác trong nước: Thông qua 03 phương thức đường bộ, hàng không và đường sắt (sau năm 2030). Trong đó, kết nối bằng phương thức đường bộ là chủ đạo:

+ Kết nối theo trục dọc là đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây, cao tốc Liên Khương - Buôn Ma Thuột; cao tốc phía Tây, cao tốc Liên Khương - Dầu Giây; 03 trục quốc lộ chính Đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 1 và đường ven biển; 03 trục khác gồm quốc lộ 14C, Đường Trường Sơn Đông và đường Hồ Chí

Minh nhánh Tây. Trục dọc có vai trò quang trọng, là trục dọc xuyên suốt kết nối tất cả các tỉnh trong vùng Tây Nguyên với các tỉnh miền Trung và phía Nam.

+ Kết nối theo trục ngang qua đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột và Phú Yên - Đắk Lắk, quốc lộ 26, quốc lộ 29, quốc lộ 27, quốc lộ 19C và các quốc lộ 19, QL28, QL24... Trục ngang có vai trò Kết nối vùng phía Đông và phía Tây các địa phương. Kết nối các trục dọc, phân bổ vận tải, kết nối với các cửa khẩu quốc tế, quốc gia, cảng biển, là các trục chính kết nối hệ thống đường địa phương. Ngoài ra các tuyến đều kết nối với đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông và Quốc lộ 1 nên thuận tiện cho kết nối với các vùng khác trong cả nước.

+ Kết nối bằng đường sắt theo tuyến Đường sắt Tây Nguyên sẽ được đầu tư giai đoạn 2031 - 2050.

+ Kết nối bằng hàng không thông qua Cảng hàng không Buôn Ma Thuột đến các vùng khác trên cả nước.

- Kết nối với Campuchia qua cửa khẩu Đắk Ruê thông qua trục đường bộ là quốc lộ 29 và đường bộ cao tốc Phú Yên - Đắk Lắk từ Buôn Hồ đến Đắk Ruê (sẽ được xây dựng sau năm 2030).

- Kết nối với cảng biển:

+ Kết nối với các cảng biển khác các tỉnh, thành phố khu vực Nam Trung Bộ thuận lợi qua hệ thống cao tốc Phú Yên - Đắk Lắk, Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột và hệ thống quốc lộ như cảng biển Bình Định (Quy Nhơn) gồm các khu bến: Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa, Khu bến Nhơn Hội, các bến cảng Đề Gi, Tam Quan... cho tàu trọng tải đến 70.000 tấn kết hợp tiếp nhận tàu khách, tàu hàng lỏng đến 10.000 tấn; Cảng biển Phú Yên gồm các khu bến: Bến cảng Vũng Rô, Bãi Góc - Đông Hòa... cho tàu tổng hợp trọng tải đến 20.000 tấn và tàu hàng rời, hàng lỏng/khí trọng tải đến 100.000 tấn và lớn hơn.

Kết nối với các cảng biển nhóm 5 qua hệ thống cao tốc Phía Tây, cao tốc Buôn Ma Thuột - Liên Khương và đường Hồ Chí Minh, Trường Sơn Đông, quốc lộ 27, quốc lộ 14C,...

1.3.5. Hệ thống đường tỉnh

Giai đoạn 2022-2030, quy hoạch có 20 tuyến đường tỉnh và 04 tuyến tránh đô thị dài 101,6 km đường tránh. 20 tuyến đường tỉnh giai đoạn 2022-2030 gồm 05 tuyến đường tỉnh hiện hữu; 06 tuyến đường tỉnh hiện hữu được cải tạo và kéo dài, 06 tuyến đường tỉnh xây dựng mới theo Nghị quyết 118/2014/NQ-HĐND, và 03 tuyến đường tỉnh đề xuất xây dựng mới. Cụ thể:

a. *Nâng cấp, cải tạo hệ thống đường tỉnh hiện hữu*: Đường tỉnh 689 (ĐT.689), Đường tỉnh 692 (ĐT.692), Đường tỉnh 693 (ĐT.693), Đường tỉnh 695 (ĐT.695), Đường tỉnh 697E (ĐT.697 E):

b. *Điều chỉnh quy hoạch nâng cấp cải tạo và kéo dài 6 tuyến đường tỉnh hiện hữu*: Nâng cấp, cải tạo và kéo dài 06 tuyến đường tỉnh đã có. Cụ thể: Đường tỉnh 687 (ĐT.687), Đường tỉnh 688 (ĐT.688), Đường tỉnh 690 (ĐT.690), Đường tỉnh 697 (ĐT.697), Đường tỉnh 698 (ĐT.698), Đường tỉnh 699 (ĐT.699).

c. *Các tuyến đường tỉnh xây dựng mới theo nghị quyết 118/2014/NQ-HĐND*: Xây dựng 06 tuyến đường tỉnh mới theo Nghị quyết 118/2014/NQ-HĐND. Cụ thể: Đường tỉnh 687B (ĐT.687B), Đường tỉnh 694B (ĐT.694B), Đường tỉnh 696C (ĐT.696C), Đường tỉnh 696D (ĐT.696D), Đường tỉnh 697C (ĐT.697C), Đường tỉnh 697D (ĐT.697D).

d. *Các tuyến đường tỉnh đề xuất xây dựng mới*: Xây dựng 03 tuyến đường tỉnh mới. Cụ thể: Đường tỉnh 689B (ĐT.689B), Đường tỉnh 697F (ĐT.697F), Đường tỉnh 698B (ĐT.698B). Nghiên cứu hình thành tuyến đường tỉnh mới theo trục Bắc- Nam để kết nối với nút giao cao tốc tại xã Ea Rót.

1.3.6. Hệ thống các trục đường chính khác

a. *Các tuyến đường vành đai, tuyến tránh và các vị trí đầu nối vào hệ thống quốc lộ*:

Đường vành đai: Khép kín vành đai 1 gồm các đoạn, tuyến: tuyến tránh phía Đông TP Buôn Ma Thuột, ĐT.697F, đoạn ĐT.697E, đoạn ĐT.697.

Hoàn thiện xây dựng, nâng cấp hình thành tuyến vành đai 2 gồm các đoạn tuyến đường: ĐT.698B, ĐT.692, ĐT.689B, ĐT.699, ĐT.697C, ĐT.697.

Nghiên cứu xây dựng các tuyến tránh quốc lộ qua thị trấn như: Tuyến tránh thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar; Thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng; Thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc; Thị trấn Ea Knốp, Ea Kar huyện Ea Kar;...

b. *Đường huyện*. Đến năm 2030, các tuyến đường huyện đạt khoảng 1.825km, quy mô các tuyến đường huyện đạt tối thiểu cấp IV. Duy trì cứng hóa mặt đường đạt 100%, các tuyến đường huyện được bảo trì (bảo dưỡng thường xuyên và sửa chữa định kỳ) đầy đủ.

c. *Đường đô thị*. Phát triển mạng lưới giao thông đô thị phù hợp với Quy hoạch quy hoạch chung thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Kết luận số 67-KL/TW của Bộ Chính trị) và quy hoạch chi tiết của các đô thị huyện, thị xã, xây dựng mới các đoạn tuyến quốc lộ, đường tỉnh tránh qua khu vực đô thị, xây dựng hệ thống đường vành đai hợp lý theo quy hoạch không gian đô thị

d. *Đường thôn, xã buôn*

Đến năm 2030, tổng chiều dài đường xã khoảng 3.580 km, với quy mô đạt tối thiểu đường giao thông nông thôn loại A. Các tuyến đường giao thôn nông thôn được đầu tư xây dựng mới, cải tạo đáp ứng tiêu chí về giao thông của Chương trình Quốc Gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025

1.3.7. Hệ thống giao thông tỉnh

- *Bến xe khách*: Dự kiến quy hoạch sẽ phân bố đều trên các huyện, thành phố, thị xã của tỉnh, đảm bảo các đô thị loại 4 trở lên có ít nhất 02 bến xe khách và đạt loại 3 các đơn vị còn lại có ít nhất 1 bến xe khách và đạt loại 4. Định hướng xây dựng các bến xe tích hợp (xe khách, xe tải). Ưu tiên đầu tư xây dựng bến xe tại 03 huyện chưa có bến xe là huyện Buôn Đôn, Krông Búk và huyện Lắk. Xây dựng Bến xe tổng hợp phía Đông (khoảng 9 hecta, gần nút giao giữa QL27 với đường Đông Tây) và bến xe tổng hợp phía Tây (khoảng 2 hecta, gần nút giao giữa đường Nguyễn Thị Định và Y Ngông, thành phố Buôn Ma Thuột).

- *Bãi đỗ xe*: Nghiên cứu xây dựng bãi đỗ tại các vị trí cần thiết (khu đông dân cư, khu du lịch, bệnh viện,...) với quy mô tương ứng để đáp ứng nhu cầu đỗ xe của xe con, taxi, xe tải, xe khách, xe gắn máy,... và ứng dụng công nghệ bãi đỗ xe thông minh. Ưu tiên xây dựng Bến xe tải phía Tây (khoảng 3 hecta, gần khu công nghiệp Hòa Phú) và bến xe tải phía Đông (khoảng 2 hecta, xã Ea Tu, quốc lộ 26).

- *Cơ sở đào tạo, sát hạch lái xe*: Căn cứ nhu cầu thực tế của người dân cũng như tốc độ phát triển phương tiện và cơ cấu phương tiện, nghiên cứu nâng cấp, đầu tư xây dựng các cơ sở đào tạo, sát hạch lái xe, đảm bảo các cơ sở đào tạo và sát hạch lái xe có đủ các hạng GPLX, các cơ sở được trang bị đầy đủ thiết bị theo đúng quy định. Hướng đầu tư các cơ sở đào tạo, sát hạch lái xe theo hình thức xã hội hóa.

- *Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới đường bộ*: Tiếp tục đầu tư nâng cấp dây chuyền kiểm định xe tại 06 Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới hiện có và nghiên cứu đầu tư xây dựng các trung tâm đăng kiểm mới bổ sung để đảm bảo các trung tâm được phân bố đồng đều trên địa bàn tỉnh, bảo đảm thuận lợi cho người dân đi đến các trung tâm đăng kiểm phương tiện. Hướng đầu tư các trung tâm đăng kiểm mới theo hình thức xã hội hóa.

1.3.8. Đường thủy nội địa

a. *Quy hoạch luồng tuyến đường thủy nội địa*: Phát triển các tuyến vận tải hàng hóa, tuyến vận tải hành khách trên một số đoạn sông có thể khai thác vận tải của tỉnh và các tuyến du lịch lòng hồ, cụ thể:

- *Tuyến vận tải trên sông*: Gồm 02 tuyến trên sông Krông Ana tổng chiều dài 55km và 02 tuyến trên sông Krông nô tổng chiều dài 44km phục vụ vận tải hàng hóa và hành khách.

- Tuyên du lịch lòng hồ: đẩy mạnh khai thác vận tải hành khách trên lòng hồ (hồ Lắc, Ea Kao, Ea Nhái, Krông Búk, Yok Đôn, Đăk Minh, Ea Súp...) phục vụ nhu cầu du lịch.

b. Quy hoạch bến thủy nội địa: Cấp phép 23 bến đường thủy nội địa bao gồm: Bến đò ngang qua sông: 03 bến trên sông Krông Ana và Krông Nô; Bến đò ngang kết hợp đò dọc: 02 bến trên sông Krông Ana; Bến du lịch vùng hồ: 11 bến (trên hồ Lắc, Ea Kao, Ea Nhái, Krông Búk, Yok Đôn, Đăk Minh, Ea Súp...); Bến cát: 07 bến.

c. Quy hoạch phương tiện thủy nội địa: Phát triển các đội tàu vận tải hàng hóa và hành khách trên sông, đội tàu du lịch lòng hồ. Phát triển các phương tiện vận tải đường thủy có trọng tải nhỏ khai thác phù hợp với đặc điểm sông nhỏ và hẹp độ dốc lớn.

1.3.9. Các giải pháp thực hiện quy hoạch KCHT giao thông

- Huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư. Đa dạng hóa các nguồn lực trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế dưới nhiều hình thức khác nhau như BOT, BT, PPP, ODA... Ưu tiên đầu tư các công trình giao thông trọng điểm có tính đột phá, các công trình đầu mối giao thông có sức lan tỏa lớn.

- Phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động. Tăng cường năng lực cán bộ quản lý giao thông cấp tỉnh. Nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ cấp huyện cả về kiến thức quản lý và chuyên môn kỹ thuật theo nhu cầu của từng huyện. Đối với cấp xã, phải có một cán bộ chuyên trách theo dõi giao thông. Nghiên cứu chính sách ưu tiên riêng cho các xã miền núi, vùng cao về cán bộ phụ trách giao thông.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và tự động hóa; xây dựng và kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông. Ưu tiên sử dụng các công nghệ mới, kết cấu mới, vật liệu mới. Từng bước hiện đại hoá phương tiện vận tải đường bộ theo hướng vận tải xanh, thân thiện với môi trường. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành giao thông, thí điểm ứng dụng hệ thống giao thông thông minh tại các đô thị lớn của tỉnh.

- Cải cách thủ tục hành chính. Đầu giá quyền sử dụng đất. Tập trung ưu tiên đầu tư các công trình trọng điểm có tính đột phá, các công trình đầu mối giao thông có sức lan tỏa lớn; Hoàn thiện các chính sách ưu đãi về thuế, phí, lệ phí phù hợp để tăng tính thương mại của các dự án giao thông đường bộ. Khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng liên doanh.

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch mạng lưới đường bộ tỉnh. Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ trong quá trình thực hiện quy hoạch giữa cấp tỉnh và huyện. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về quy hoạch. Thường

xuyên kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng quỹ đất dành cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; trường hợp phát hiện vi phạm phải kiên quyết thu hồi nhằm đảm bảo sử dụng quỹ đất theo đúng quy hoạch.

1.4. Phương án phát triển cảng hàng không, sân bay

Cấp sân bay: 4C và sân bay quân sự cấp I. Công suất phục vụ hành khách đến năm 2030 là 5,1 triệu HK/năm, hàng hóa vận chuyển đạt 7.595 tấn/năm.

- Đầu tư đường lăn song song kết nối CHC cũ, đường lăn nối;
- Mở rộng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không;
- Xây dựng nhà ga đảm bảo tổng công suất lên 5 triệu hành khách/năm;
- Xây dựng khu hàng không dân dụng: xây dựng sân đỗ ô tô, các công trình phụ trợ đồng bộ với nhà ga hành khách.

Tổng diện tích toàn Cảng hàng không là 464 ha. Nhu cầu diện tích đất theo từng giai đoạn. Trong đó:

- Diện tích quy hoạch dùng chung: 167 ha
- Diện tích đất do hàng không dân dụng quản lý: 109 ha
- Diện tích đất quy hoạch cho quân sự: 188 ha.

1.5. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong phát triển mạng lưới giao thông

- Phát triển vận tải theo hướng hiện đại, an toàn, hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng; có các tính năng đáp ứng được yêu cầu thực tế và tải trọng cầu đường, đảm bảo tiêu chuẩn môi trường, tốc độ kỹ thuật cho phép và phù hợp với chủng loại hàng hóa và đối tượng hành khách;

- Vận tải thủy có gắn động cơ buộc phải đăng ký, đăng kiểm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

- Xây dựng hệ thống điều khiển giao thông tập trung tại thành phố Buôn Ma Thuột, tự động kết hợp với quan sát truyền hình để tích hợp quản lý, điều khiển tất cả các hệ thống đèn tín hiệu giao thông, hệ thống camera quan sát và biển báo điện tử. Trước mắt thực hiện lắp đặt trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, sau mở rộng ra các thị xã, các huyện trong tỉnh.

- Ban hành chính sách ưu đãi về trợ giá, lãi vay ngân hàng, thuế phí... trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, đặc biệt ưu tiên đối với các dự án đầu tư phương tiện xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng quỹ đất dành cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

2.1. Quan điểm và mục tiêu

a. Quan điểm

Tuân thủ Luật Quy hoạch, các nghị định, văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch, các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

Kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực phải được đầu tư phát triển trước một bước để đảm bảo cung ứng năng lượng, điện phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của đất nước; Phương án phát triển có tính mở, xác định danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2021-2030.

Đảm bảo phát triển cân đối giữa các vùng trong tỉnh, trong huyện, cân đối giữa nguồn và phụ tải điện; đảm bảo sử dụng năng lượng, điện tiết kiệm và hiệu quả; đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo sự phát triển bền vững.

Phương án phát triển phải đáp ứng được nhu cầu về năng lượng, điện lực với chất lượng tốt; đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt với các kết cấu hạ tầng khác.

b. Mục tiêu

- Dự báo nhu cầu tiêu thụ năng lượng, điện lực thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; nghiên cứu các phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực an toàn liên tục, hiệu quả cho phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng-an ninh của tỉnh Đắk Lắk.

- Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn Tỉnh đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2.2. Phương án phát triển

2.2.1. Nhu cầu

Phương án quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021-2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021-2025; 2026-2030), tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng 91: Dự kiến phụ tải

Năm	2025	2030	2035	2040	2050
Công suất (MW)	758	1.125,6	1.593,9	2.017	3.090
Thương phẩm (kWh)	2.338	3.389	4.911	7.118	13.514
Khách hàng	676.351	814.860	981.734	1.182.781	1.667.220

Bảng 92: Dự báo công suất cực đại MW

	2020	2025	2030	2035
Công suất cực đại P_{max}	481,7	758,0	1.125,6	1.593,9
điện thương phẩm	2.062,8	3.442,8	5.446,1	8.139,6
Điện năng thương phẩm / người	1.054	1.673	2.518	3.599

(kWh/người/năm)				
Thời kỳ	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2031-2035
Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm	12,2	10,8	9,7	8,3
Công nghiệp - Xây dựng	17,8	14,1	12,0	9,7
Nông - Lâm - Thủy sản	11,4	11,6	10,2	8,7
Quản lý - Tiêu dùng dân cư	8,9	7,6	9,7	8,8
Hoạt động khác	7,4	9,3	6,7	5,9

Nguồn: Dự án QHT

2.2.2. Định hướng phát triển

Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

Phát triển lưới điện 220, 110 kV và hoàn thiện lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng.

Xây dựng các đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một hàng cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với các thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước ngầm hóa lưới điện tại các thành phố, thị xã, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường.

Quy mô, tiến độ xây dựng các hạng mục công trình đường dây và trạm biến áp theo các giai đoạn quy hoạch như sau:

a. Lưới điện 220 kV:

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 01 trạm biến áp 220/110 kV, công suất 1x250 MVA nối cấp trong trạm biến áp 500/220 kV Krông Búk (Cư M'gar); cải tạo, mở rộng nâng công suất trạm biến áp 220 kV Krông Ana (Cư Kuin) từ 2x125 MVA lên thành (125-250) MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới đường dây 220 kV 04 mạch với tổng chiều dài 13 km đầu nối phía 220 kV trạm biến áp 500/220 kV Krông Búk (Cư M'gar); cải tạo, treo dây mạch 2 đường dây 220 kV Krông Búk-Nha Trang, chiều dài 147 km.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 01 trạm biến áp 220/110 kV Ea Kar, công suất 1x250 MVA; cải tạo, mở rộng nâng công suất 02 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất tăng thêm 375 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 01 đường dây 220 kV 04 mạch với tổng chiều dài 2 km đầu nối trạm biến áp 220 kV Ea Kar.

- Giai đoạn 2031-2035:

+ Trạm biến áp: cải tạo, lắp máy biến áp 220 kV thứ 2, công suất 250 MVA tại trạm biến áp 220 kV Ea Kar.

+ Đường dây: treo dây mạch 2 đường dây 220 kV đầu nối trạm biến áp 220 kV Không Ana (Cư Kuin), chiều dài 22 km.

b. Lưới điện 110 kV:

- *Giai đoạn 2021-2025:*

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 05 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 200 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 07 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 160 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 07 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 69,5 km và 01 đường dây 110 kV mạch đơn với chiều dài 20 km; cải tạo, nâng khả năng tải cho 02 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 52,3 km.

- *Giai đoạn 2026-2030:*

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 01 trạm biến áp 110 kV với công suất 25 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 16 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 457 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 03 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 9 km và 03 đường dây mạch đơn với tổng chiều dài 34 km; cải tạo, nâng khả năng tải cho 02 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 38,3 km.

- *Định hướng giai đoạn 2031-2035:*

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 05 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 155 MVA; cải tạo, nâng quy mô công suất 11 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 271 MVA.

+ Đường dây: xây dựng 04 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 20 km và 03 đường dây mạch đơn với tổng chiều dài 59 km.

c. Năng lượng tái tạo:

Xem xét ứng dụng năng lượng mặt trời, năng lượng khí sinh học để phát điện tại các khu vực có tiềm năng, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xây dựng quy hoạch danh mục các dự án cụ thể để trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

d. Lưới phân phối trung áp:

Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển theo các định hướng sau đây:

- Về cấp điện áp: Lưới trung áp được chỉ có 01 cấp điện áp 22kV. Lưới điện 22kV ưu tiên xây dựng mới, cải tạo và phát triển cho những khu vực đã có nguồn 22kV và được quy hoạch có nguồn 22kV; Kết cấu lưới điện của tỉnh phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phát triển phụ tải trong tương lai (trong vòng 10 năm). Đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện và

chất lượng điện áp. Thực hiện đầu tư thiết bị phân đoạn, khép vòng trên lưới điện với tiêu chí.

Bảng 93: Tiêu chí chuẩn hóa lưới điện

TT	Nội dung	Khu vực trung tâm thành phố	Khu vực lân cận trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn	Khu vực khác (khu vực nông thôn, miền núi)
1	Số km/TBPĐ	1 - 3 km	3 - 4 km	< 10 km
2	Ứng dụng DAS	Có	-	-

- Xây dựng lưới điện thông minh cho khu vực thành phố, thị xã, thị trấn.

- Cấu trúc lưới điện: Khu vực thành phố, thị xã, thị trấn lưới trung áp được thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Mạch vòng được cấp điện từ 2 trạm 110kV, từ thanh cái phân đoạn của 1 trạm 110kV có 2 máy biến áp hoặc từ 2 thanh cái trạm biến áp 110kV. Đối với lưới khu vực nông thôn, miền núi có thể được thiết kế hình tia; Các đường trục trung áp ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60:70% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố. Để đảm bảo độ tin cậy, cần tăng cường lắp đặt các thiết bị phân đoạn, điều khiển xa trên các tuyến trung áp quan trọng và các nhánh nhằm phân đoạn sự cố; khu vực thành phố, thị trấn trang bị hệ thống thiết bị bảo vệ, điều khiển hiện đại lưới điện thông minh.

- Gam máy biến áp phân phối: Đối với trạm biến áp công cộng, công suất trạm được tính toán theo nguyên tắc đủ khả năng cung cấp điện cho các phụ tải dân sinh trong vòng bán kính đã được quy định.

Công suất trạm: được lựa chọn phù hợp mật độ phụ tải với hệ số mang tải từ 65% trở lên. Khu vực thành phố, đô thị mới, thị trấn sử dụng máy biến áp 3 pha gam máy từ 250:630kVA; khu vực nông thôn sử dụng gam máy từ 50:250 kVA. Các trạm chuyên dùng của khách hàng tùy theo quy mô và địa điểm sẽ được thiết kế với gam máy và loại máy thích hợp.

Đối với các khách hàng là tổ chức, cá nhân có sử dụng trạm biến áp riêng, phải đăng ký biểu đồ phụ tải và đặc tính kỹ thuật công nghệ của dây chuyền sản xuất và đảm bảo $\cos\phi > 0,9$.

e. Lưới hạ áp:

- Về lưới hạ áp, chỉ nên phát triển 01 cấp điện áp 0,4kV; xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không bị phá vỡ ở giai đoạn sau; Kết cấu lưới điện hạ áp của tỉnh phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phát triển phụ tải trong tương lai; Đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện và chất lượng điện áp. Những khu vực cải tạo lưới điện phải phù hợp với quy định của ngành về tiến trình tiêu chuẩn hóa lưới điện.

- Cấu trúc lưới điện: Khu vực thành phố, thị xã, thị trấn lưới trung áp được thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Mạch vòng được cấp điện từ 2 trạm phân phối từ trạm phân phối khác nhau. Đối với lưới khu vực nông thôn, miền núi có thể được thiết kế hình tia. Các đường trục hạ áp ở chế độ làm việc bình thường

mang tải từ 50-60% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố.

2.3. Nhu cầu sử dụng đất và vốn đầu tư cho thời kỳ Quy hoạch của các dự án/công trình điện

- Để giảm diện tích chiếm đất, quy hoạch xây dựng các đường dây truyền tải điện cần có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một hàng cột.

- Để đất trồng cây lâu năm, các khu vực đặc trưng về văn hóa, các hệ sinh thái rừng, khu bảo tồn thiên nhiên và dữ trữ sinh quyển không bị chia cắt hoặc xâm phạm, đặc biệt là đối với khu vực thuộc phạm vi an ninh quốc phòng, cần điều chỉnh các hướng tuyến đường dây cho phù hợp, ngoài ra, còn xem xét đến ảnh hưởng do biến đổi khí hậu.

- Đối với các nhà máy điện gió, mặt trời cần tính toán ảnh hưởng của việc sử dụng đất, tái định cư ảnh hưởng đến tiếng ồn, cảnh quan môi trường và hệ sinh thái động, thực vật.

- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực phải đi trước một bước để đảm bảo cung ứng năng lượng, điện phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng;

Bảng 94: Đầu tư phát triển lưới điện 110kV

Giai đoạn	Quy mô						
	Đường dây 110kV (km)			Trạm biến áp			
	Tổng	XDM	Nâng cấp	XDM	CS	NCS	CS
2021-2025	173	87	87	8	275	7	308
2026-2030	70	43	27	1	25	16	639
2031-2035	96	79	17	5	155	11	601
2036-2040	300	125	175	5	200	7	280
2041-2050	425	225	200	9	567	8	504
Tổng				28	1.222	49	2.332

Bảng 95: Đầu tư phát triển lưới điện trung hạ áp

Tổng	Đường dây trung áp (km)			Đường dây hạ áp (km)			Trạm biến áp		
	Tổng	XDM	Cải tạo	Tổng	XDM	Cải tạo	XDM	Cải tạo	D.L TBA 1000 kVA
	8.277	6.512	1.765	11.394	9.205	2.190	11.402	1.443	1.983
2021-2025	1.258	750	508	1.375	739	636	820	101	205
2026-2030	1.188	942	246	1.094	754	341	942	305	235
2031-2035	1.201	910	291	1.833	1.456	376	1.820	311	291
2036-2040	1.459	1.126	334	2.246	1.801	445	2.251	353	360
2041-2050	3.171	2.784	387	4.846	4.455	391	5.569	373	891

Nguồn: Dự án QHT

3. Phương án phát triển thông tin truyền thông

3.1. Quan điểm

- Hạ tầng thông tin và truyền thông là hạ tầng nền tảng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới Chính quyền số và đô thị thông minh. Phát triển hạ tầng hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại, rộng khắp và đồng bộ;

- Phát triển hạ tầng báo chí, truyền thanh truyền hình theo hướng hiện đại, đồng bộ, phù hợp với quy mô thông tin và xu hướng phát triển của truyền thông hiện đại.

3.2. Mục tiêu

- Hạ tầng bưu chính phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại, phổ cập, chất lượng dịch vụ tốt, cung cấp đa dịch vụ;

- Hoàn thiện hạ tầng viễn thông theo hướng công nghệ hiện đại, băng thông rộng;

- Hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo an toàn, an ninh thông tin.

- Phấn đấu, đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Đắk Lắk cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

3.3. Hạ tầng viễn thông

Đến năm 2025: Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh, nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng.

- Phấn đấu, tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị đạt 10-15%. Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phố nằm trong khu vực đô thị đạt 35-40%. Ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới.

- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Mạng thông tin di động bảo đảm bán kính phục vụ của một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 2 km/cột.

- Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 50% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại công kênh (A2) sang loại cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường.

Đến năm 2030: Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phố đạt 25-30%.

- Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 1,5 km/cột.

- Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 100% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại công kênh (A2) sang loại cột ăng ten không công

kênh (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường.

3.4. Hạ tầng bưu chính

Đến năm 2025: 100% doanh nghiệp bưu chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có ứng dụng cho phép người dùng tạo đơn hàng trực tuyến và cho phép người dùng thanh toán trực tuyến. Xây dựng 15 Trung tâm logistics của bưu chính trên địa bàn tỉnh (mỗi đơn vị hành chính cấp huyện có 01 Trung tâm logistics, đặt tại trung tâm huyện), với quy mô trung bình đạt 2.000m²/huyện.

Đến năm 2030: Nâng cao chất lượng phục vụ của Trung tâm logistics của bưu chính, 100% doanh nghiệp bưu chính có sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ công tác phát bưu gửi.

3.5. Hạ tầng công nghệ thông tin

Với mục tiêu chủ yếu là đến năm 2025, trên 90% tác nghiệp của các cơ quan chính quyền các cấp được thực hiện trên môi trường công nghệ số. Đến năm 2030, 100% tác nghiệp của các cơ quan chính quyền các cấp được thực hiện trên môi trường công nghệ số. Vì vậy, trong thời kỳ 2021-2030, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin cần theo các hướng chủ yếu sau đây:

- Đến năm 2025: Phát triển Trung tâm dữ liệu của tỉnh đạt chuẩn trung tâm dữ liệu cấp độ 3; có khả năng dự phòng; Nâng cấp hoàn thiện mạng nội bộ các cơ quan hành chính nhà nước 3 cấp.

- Đến năm 2030: Phát triển trung tâm mạng thông tin, trung tâm dữ liệu của tỉnh, kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia; Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng nội bộ, mạng diện rộng, mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan trong hệ thống chính trị các cấp trên địa bàn tỉnh đảm bảo hoạt động đồng bộ đáp ứng công tác chỉ đạo, điều hành thông suốt, kịp thời.

- Xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế, xã hội: Ưu tiên chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, công nghiệp. Tập trung xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị thông minh. Triển khai nhân rộng đô thị thông minh tại các huyện trên địa bàn tỉnh;

- An toàn, an ninh thông tin: Hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin, duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp. đầu tư hệ thống theo dõi, giám sát, cảnh báo sớm những rủi ro và khắc phục sự cố về an toàn thông tin; bảo vệ dữ liệu của các cơ quan trong hệ thống chính trị, dữ liệu cá nhân theo quy định.

3.6. Báo chí

Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển hạ tầng báo chí theo các định hướng

chủ yếu sau đây:

- *Đến năm 2025*: Giữ nguyên số lượng 03 cơ quan báo chí. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tại 100% hệ thống thông tin cơ sở. Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 70%. Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí); Xây dựng và nâng cấp cụm thông tin đối ngoại ở cửa khẩu Đăk Ruê.

Đến năm 2030: Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt (Báo Đăk Lăk, Đài phát thanh truyền hình tỉnh, Tạp chí Chư Yang Sin), ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data...). Số lượng kênh chương trình: 01 kênh phát thanh, 02-03 kênh truyền hình số với chất lượng HD trở lên. Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 100%.

3.7. Phát thanh - Truyền hình

Giai đoạn 2021-2025, duy trì 01 kênh phát sóng Truyền hình phát sóng trên các hạ tầng: Truyền hình số Vệ tinh HD, Truyền hình số mặt đất, Truyền hình Cáp, Truyền hình Internet, 01 kênh phát sóng Phát thanh FM và 01 Trang thông tin điện tử, bắt đầu thực hiện chuyển đổi số. Đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đồng bộ;

Giai đoạn 2026-2030, hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất nội dung.

3.8. Thông tin điện tử

- Phát triển cơ sở hạ tầng thông tin: bảo đảm an toàn, an ninh thông tin. Một số Cổng thông tin điện tử cấp tỉnh có phiên bản tiếng nước ngoài, phiên bản dành cho điện thoại di động, có tiện ích hỗ trợ người khuyết tật.

- Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, mạng báo chí).

3.9. Hạ tầng thông tin đối ngoại

Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển hạ tầng thông tin đối ngoại theo hướng: Số hóa hệ thống thông tin đối ngoại của Đăk Lăk ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (AI, Big Data...); Tiến hành hợp tác, đặt hàng các đơn vị truyền thông chủ lực của Trung ương và tỉnh quảng bá hình ảnh tỉnh Đăk Lăk cả trong và ngoài nước; Xây dựng kênh thông tin đối ngoại chính thống của Đăk Lăk trên các nền tảng mạng xã hội; tuyên truyền thông tin đối ngoại hướng tới cộng đồng người Việt nam ở nước ngoài, các địa phương nước ngoài có hợp tác với tỉnh, các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp nước ngoài có tiềm lực tài chính nhằm thu hút đầu tư, thương mại, phát triển du lịch...; và Nâng cấp cụm thông tin đối ngoại ở cửa khẩu Đăk Ruê - Chi Miết, hệ thống trang thông tin

điện tử, cổng thông tin điện tử, chuyên trang tiếng nước ngoài quảng bá về Đắk Lắk.

3.10. Hạ tầng xuất bản, in, phát hành

- Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án nâng cao chất lượng, năng lực hoạt động xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm. Mở rộng hoạt động của nhà xuất bản, các cơ sở in, cơ sở phát hành xuất bản phẩm ở trong và ngoài tỉnh dưới nhiều hình thức.

- Nâng công suất, thay đổi công nghệ in phù hợp với xu thế và nhu cầu xã hội. Tiến hành thu hút một số doanh nghiệp in đặt tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh, xa khu tập trung dân cư, có công nghệ hiện đại, công suất lớn. Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu ngành in đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, đặc biệt là nhu cầu là sản phẩm của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

4.1. Mục tiêu

- Về cấp nước: Đảm bảo cung cấp nước cho phát triển công nghiệp, với công suất trên 22-23 m³/ngày đêm/ha xây dựng. Hàng năm, cung cấp đủ nguồn nước tưới cho trên 279 nghìn ha đất canh tác.

- Về tiêu thoát nước và đảm bảo môi trường nước: Chủ động, nâng cao tần suất đảm bảo tiêu, thoát nước cho vùng tiêu: Lắk-Buôn Tráp, Ea Sup. Lập phương án phát triển thủy lợi và hạ tầng phóng chống lũ cho vùng Lắk-Buôn Tráp.

- Đề xuất các giải pháp khai thác nguồn nước hợp lý, bền vững, giảm hại được các thiệt hại do khai nước gây ra phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, từng bước ổn định và nâng cao đời sống nhân dân.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, đảm bảo phát huy trên 95% năng lực thiết kế.

4.2. Phương án quy hoạch

Theo Quyết định số 4325/QĐ-BNN-TCTL ngày 2/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây Nguyên giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 trong đó định hướng phát triển thủy lợi vùng lưu vực sông Sêrêpôk và lân cận như sau:

4.2.1. Cấp nước tưới và phòng, chống hạn hán

- Hoàn thành hồ Krông Pách Thượng, tiếp tục hoàn thiện hệ thống kênh của hồ Krông Búk Hạ, hồ Ea Soup Thượng. hồ chứa nước Buôn Đôn; hồ chứa nước Hàn Kỳ

- Nâng cấp 227 công trình tưới tăng thêm 11.500 ha, cùng với các công trình hiện có trong vùng tưới ổn định cho 110.200 ha (lúa 43.800 ha, cây công

nghiệp 62.700 ha, màu và cây hàng năm khác 3.700 ha), trong đó ưu tiên các công trình phục vụ chống hạn.

- Xây dựng mới 480 công trình đảm bảo tưới cho 168.800 ha (lúa 32.300 ha, cây công nghiệp 69.700 ha, màu và cây hàng năm khác 67.000 ha), tập trung đầu tư các công trình tạo nguồn, khắc phục và phòng chống hạn hán, phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Nghiên cứu lấy nước từ hồ thủy điện cấp nước cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng cây công nghiệp tập trung; nghiên cứu giải pháp chuyển nước từ các hồ thủy điện trên bậc thang sông Srêpôk sang các lưu vực khác của vùng Tây Nguyên phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh và các ngành kinh tế.

- Sau quy hoạch, diện tích toàn vùng được tưới từ các công trình thủy lợi đạt 279,0 ha (trong đó lúa 76.100 ha, cây công nghiệp dài ngày 132.100 ha, màu và cây hàng năm khác 70.800 ha).

4.2.2. Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp

Bổ sung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Buôn Ma Thuột từ hồ Ea Chư Cáp, Ea Kao...; thị xã Buôn Hồ sử dụng nguồn nước từ hồ Hợp Thành và nước ngầm; thị xã Ea Kar sử dụng nước từ hồ Ea Kar.

4.2.3. Tiêu, thoát nước

- Vùng tiêu Lăk-Buôn Tráp: Xây dựng 8 trạm bơm tiêu, 3 trạm bơm tưới tiêu kết hợp, tiêu cho diện tích 6.600 ha; nghiên cứu đào hệ thống kênh tiêu bảo vệ cho 11000 ha đất nông nghiệp thuộc huyện Krông Ana và huyện Lăk, tỉnh Đắk Lắk.

- Vùng tiêu Ea Sup: Nạo vét khơi thông dòng chảy các suối đổ vào suối Ea Mơ, Ea Hleo tiêu cho diện tích 1.500 ha huyện Ea Súp.

4.2.4. Phòng, chống lũ

- Nâng cấp đê bao Quảng Điền đoạn qua huyện Krông Ana, xây dựng đê bao vùng Lăk - Buôn Tráp thuộc huyện Lăk để chống lũ sớm bảo vệ sản xuất; xây dựng kè dọc sông Krông Nô, hạ lưu hồ Buôn Tua Shar.

- Nghiên cứu xây dựng hồ Krông Bông tham gia cắt lũ cho hạ du.

4.2.5. Danh mục dự án quan trọng, dự án ưu tiên

QHT 2021-2030 tích hợp đầy đủ danh sách các công trình thủy lợi đã được phê duyệt tại Quyết định số 4325/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018 của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn (vì quyết định nêu trên đang còn hiệu lực), bao gồm:

- Phụ lục III. Danh mục đầu tư sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước giai đoạn đến năm 2030. (theo quyết định số 4325/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018 của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn)

- Phụ lục IV. Danh mục đầu tư xây dựng mới công trình cấp nước giai đoạn đến năm 2030. (kèm theo theo quyết định số 4325/qđ-bnn-tctl ngày 02 tháng 11 năm 2018 của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn)

- Phụ lục V. Danh mục đầu tư sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước giai đoạn sau năm. 2030. (kèm theo quyết định số 4325/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018 của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn)

- Phụ lục VI. Danh mục đầu tư xây dựng mới công trình cấp nước giai đoạn sau năm 2030. (Kèm theo Quyết định số 4325/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

- Phụ lục VII. Danh mục đầu tư công trình tiêu, thoát nước. (theo quyết định số 4325/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018 của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn).

- Phụ lục VIII: Danh mục đầu tư công trình phòng, chống lũ (kèm theo quyết định số 4325/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018 của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn).

5. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

5.1. Quan điểm

- Quy hoạch hệ thống tổ chức, bố trí mạng lưới Cảnh sát PCCC và CNCH hợp lý, hiệu quả; từng bước bổ sung biên chế và tăng cường đầu tư trang bị phương tiện, cải thiện một số điều kiện làm việc của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tỉnh Đắk Lắk chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại, nâng cao sức chiến đấu, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; kiểm chế đến mức thấp nhất tình hình cháy, nổ và thiệt hại do cháy, nổ gây ra từ đó tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Bảo đảm tính khoa học, đồng bộ, toàn diện, lâu dài có tính kế thừa và phát huy tối đa nguồn lực hiện có; phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, sức mạnh toàn dân; đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác PCCC và CNCH; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, tranh thủ sự hỗ trợ của mọi tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

5.2. Mục tiêu

Xây dựng và phát triển một cách hợp lý mạng lưới các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH để điều hành, tổ chức thực hiện công tác PCCC và CNCH ngày càng tốt hơn. Nâng cao năng lực tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, đảm bảo triển khai lực lượng, phương tiện một cách nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả, giảm đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản trong các tình huống cháy, nổ, tai nạn. Góp phần bảo vệ tài sản của Nhà nước, tính mạng và tài sản của

nhân dân. Tiếp tục xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, đáp ứng một cách tốt nhất yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5.3. Phương án phát triển

a. Định hướng mạng lưới các Đội Chữa cháy và CNCH

- Tập trung đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng PCCC, hệ thống tiếp nhận, xử lý thông tin báo cháy, nổ, sự cố - tai nạn hiện đại và các điều kiện cần thiết khác phục vụ công tác PCCC, CNCH trong tình hình mới.

- Giữ nguyên 07 Đội Chữa cháy và CNCH khu vực thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH. Thành lập Tổ Chữa cháy và CNCH thuộc Đội Công tác Chữa cháy và CNCH – Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH có nhiệm vụ trực tiếp tham gia chữa cháy và CNCH khu vực huyện Cư M'Gar và phía Bắc thành phố Buôn Ma Thuột.

- Tiếp tục thực hiện việc trang cấp bổ sung trang, thiết bị, phương tiện chữa cháy và CNCH đầy đủ theo tiêu chuẩn, định mức được quy định theo Thông tư số 60/2015/TT-BCA ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công an cho các Đội Chữa cháy và CNCH khu vực thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH bằng các nguồn kinh phí theo quy định.

- Xây dựng, cải tạo hệ thống cấp nước chữa cháy đô thị đảm bảo theo quy định, quy chuẩn của Nhà nước gắn liền với quy hoạch phát triển giao thông, đô thị, khu công nghiệp. Phấn đấu đến năm 2025, 100% khu đô thị, khu công nghiệp được xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy đô thị đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Rà soát, xây dựng các bến lấy nước, hồ ga thu nước tại các hồ chứa nước trữ lượng lớn. Đến năm 2030, cơ bản đáp ứng yêu cầu cấp nước chữa cháy theo quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định. Bảo đảm nguồn kinh phí cho các dự án đầu tư xây dựng mới và cải tạo nâng cấp, duy tu hệ thống cấp nước PCCC.

- Xây dựng hệ thống tiếp nhận và xử lý thông tin báo cháy, nổ, sự cố - tai nạn đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ hiện đại cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH.

- Giải thể các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH và bố trí Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Đội Cảnh sát QLHC về TTXH thuộc Công an các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện công tác phòng ngừa tại địa bàn, cơ sở.

- Hỗ trợ kinh phí, đầu tư xây dựng doanh trại, các bãi, sân tập đạt đầy đủ các tiêu chuẩn an toàn tại các doanh trại của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH.

b. Định hướng hạ tầng phục vụ công tác PCCC và CNCH

- Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông đường bộ phục vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; mở rộng, nâng cấp các đường nội bộ khu dân cư, khu đô thị ở

thành phố, thị trấn đảm bảo xe chữa cháy, xe CNCH có thể hoạt động khi cháy, nổ, tai nạn, sự cố xảy ra.

- Đảm bảo nguồn nước chữa cháy: Nâng cấp đồng bộ, sửa chữa, khắc phục các thiếu sót, hư hỏng của hệ thống cấp nước chữa cháy trên địa bàn tỉnh. Khi lập quy hoạch xây dựng các khu trung tâm hành chính, khu dân cư, khu thương mại, khu công nghiệp... phải có nội dung quy hoạch hệ thống cấp nước chữa cháy. Thiết kế, lắp đặt bổ sung hệ thống cấp nước chữa cháy tại trung tâm các huyện, khu đô thị và các khu, cụm công nghiệp, đảm bảo theo các quy định và tiêu chuẩn hiện hành. Thường xuyên, bảo dưỡng định kỳ hệ thống cấp nước chữa cháy, các trụ nước, tình trạng hoạt động của máy bơm cấp nước. Kịp thời phát hiện và có biện pháp khắc phục, sửa chữa các hư hỏng để đảm bảo cho việc khai thác sử dụng có hiệu quả. Xây dựng các bến, bãi tại các nguồn nước tự nhiên đảm bảo cho xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy tiếp cận lấy nước được thuận lợi. Tổ chức thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC đối với các dự án, công trình thuộc diện thẩm duyệt thiết kế về PCCC trên địa bàn tỉnh thuộc phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24 tháng 11 năm 2020.

c. Đảm bảo các điều kiện phục vụ công tác tổ chức PCCC và CNCH

Khi quy hoạch, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, đô thị mới... phải chú ý tính toán đảm bảo có đường giao thông thuận lợi cho các xe chữa cháy, xe thang, xe CNCH hoạt động. Quan tâm cải tạo, nâng cấp, làm mới các tuyến đường giao thông trong nội đô, khu dân cư tập trung có nguy cơ xảy ra cháy cao.

Khảo sát, xây dựng các bến lấy nước, hồ ga thu nước tại các sông, suối, các kênh, hồ lớn trên địa bàn các huyện, thành phố; trụ nước chữa cháy tại các khu đô thị, khu đông dân cư, khu công nghiệp, theo quy định, quy chuẩn và phù hợp với thiết bị mở, đóng được trang bị và đảm bảo cấp nước thường xuyên liên tục tại các khu dân cư, khu đô thị, khu, cụm công nghiệp...

Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học PCCC và CNCH; ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ thông tin vào trong công tác quản lý nhà nước của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; từng bước đầu tư, kết nối đồng bộ hệ thống thông tin, liên lạc phục vụ chỉ huy, điều hành chữa cháy, CNCH tại các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh.

5.4. Các ưu tiên đầu tư

Xây mới 07 đường chạy phục vụ tập luyện nghiệp vụ CC và CNCH⁶². Nâng cấp nhà làm việc (Đội CC và CNCH số 2, số 3 và số 4), vọng gác (Đội CC và CNCH số 4, số 5, số 6 và số 7), cải tạo nhà để xe chữa cháy, xe CNCH (Đội CC và CNCH số 4, số 5, số 6, số 7).

⁶² Đội Công tác CC và CNCH (Trung tâm chỉ huy PCCC và CNCH); Đội CC và CNCH số 2, số 3, số 4, số 5, số 6, số 7.

Đầu tư nâng cấp hệ thống trang thiết bị PCCC: Xe chữa cháy và chuyên dùng phục vụ chữa cháy, Mô tơ chữa cháy và cứu hộ; Phương tiện chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thông dụng (các loại vòi, ống hút chữa cháy, các loại lăng chữa cháy, thiết bị bảo hộ cá nhân, phương tiện cứu người), thiết bị, công cụ phá dỡ, hút khói, thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc, chỉ huy chữa cháy, thiết bị thông tin liên lạc, dụng cụ liên lạc chỉ huy.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KHÁC

1. Hạ tầng thương mại

1.1. Mục tiêu phát triển

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại bán lẻ, tương xứng với sự gia tăng thu nhập, gia tăng qui mô nhu cầu tiêu dùng; Kết hợp hài hòa giữa loại hình bán lẻ truyền thống (chợ, cửa hàng các hộ kinh doanh) và hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng chuyên doanh...).

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại bán buôn theo hướng kết hợp hài hòa giữa phát triển các hoạt động thương mại thúc đẩy quá trình mở rộng quy mô, trình độ phát triển của các ngành sản xuất, nhất là các ngành có lợi thế về xuất khẩu với thúc đẩy hoạt động mở rộng thị trường xuất khẩu, khai thác các cơ hội xuất khẩu cho các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

- Phát triển hạ tầng thương mại điện tử trên nền tảng pháp lý, hạ tầng ngành viễn thông, ngành ngân hàng và ngành công nghiệp phần mềm. Ngoài ra còn phụ thuộc vào những cơ hội kinh doanh của các doanh nghiệp.

1.2. Định hướng phát triển chợ bán lẻ

a. Chợ truyền thống:

- Đầu tư nâng cấp, cải tạo một số chợ quy mô lớn (hạng I, II) hiện có tại thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ, thị xã Ea Kar.

- Cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới các chợ thị trấn, thị tứ để trở thành chợ trung tâm của huyện hoặc của một tiểu vùng gồm nhiều xã trong huyện;

- Đầu tư xây dựng mới và mở rộng mạng lưới chợ nông thôn, miền núi. Đối với khu vực khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn, tập trung đầu tư các chợ tại trung tâm cụm xã và xã, tại các điểm dân cư tập trung.

- Đầu tư xây dựng chợ truyền thống gắn với phát triển du lịch.

b. Siêu thị: Giai đoạn từ nay đến năm 2021-2030, trên địa bàn Đăk Lăk phát triển một số siêu thị hạng II và III tại các khu đô thị mới được qui hoạch ở thành phố Buôn Ma Thuột và các khu du lịch trên địa bàn các huyện, thị.

c. Trung tâm thương mại: Trong thời kỳ 2021-2030, hình thành trung tâm thương mại cao cấp tại Thành phố Buôn Ma Thuột và các trung tâm thương

mại tại thành phố và thị xã Buôn Hồ, Thị xã Ea Kar.

d. Định hướng phát triển các loại hình cửa hàng bán lẻ hiện đại: Cửa hàng tiện lợi được phát triển tại các khu dân cư đô thị, gần nơi công sở, điểm du lịch, bến xe và các điểm dừng nghỉ trên đường quốc lộ chính. Phát triển các cửa hàng chuyên doanh cho sản phẩm cà phê và các cửa hàng chuyên doanh một số mặt hàng tiêu dùng... tại các thành phố, thị xã.

đ. Định hướng phát triển các loại hình cửa hàng giảm giá: Trong giai đoạn 2021-2030, căn cứ vào triển vọng phát triển đô thị, phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có thể phát triển các loại hình cửa hàng giảm giá, tập trung gần các nhà sản xuất (khu công nghiệp), các nhà bán buôn (trung tâm phân phối bán buôn) và các khu vực vui chơi, picnic cho cư dân đô thị.

1.3. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại bán buôn

a. Các chợ bán buôn tổng hợp, (chợ hạng I và hạng II), chợ đầu mối tại các thành phố, thị xã, huyện lỵ trong tỉnh chủ yếu bán buôn, bán lẻ hàng công nghiệp tiêu dùng và các sản vật địa phương qui mô nhỏ; và phát triển các chợ bán buôn nông sản, lâm sản, thủy sản, chợ đầu mối tại các vùng có lợi thế về qui mô sản xuất lớn. Bổ sung chợ đầu mối tại thị trấn Ea Drăng (huyện Ea H'leo) thúc đẩy phát triển thương mại tiểu vùng phía Tây Bắc.

b. Định hướng phát triển loại hình trung tâm phân phối: Trong giai đoạn 2021-2030, xem xét qui hoạch vị trí ở khu vực ngoại vi thành phố Buôn Ma Thuột với qui mô diện tích từ 10-20 ha. Sau năm 2030, đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh bán buôn theo các ngành hàng, lĩnh vực kinh doanh phù hợp với cơ cấu kinh tế, cơ cấu tiêu thụ hàng hóa trong tỉnh, trong vùng.

c. Định hướng phát triển loại hình cảng cạn (ICD): Cảng cạn (ICD) là cảng container nằm sâu trong nội địa với mục đích cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa có liên quan trực tiếp đến các luồng hàng hóa luân chuyển của các nhà cung cấp hàng hóa, các thương nhân, bao gồm cả doanh nghiệp xuất-nhập khẩu. Vì vậy, trong giai đoạn 2021-2030, qui hoạch xây dựng ICD trên tuyến đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; Sau năm 2030, tầm nhìn đến 2050, có thể phát triển thêm các ICD tại khu vực cửa khẩu Đắk Ruê-Chi Miết khi quan hệ thương mại với các tỉnh vùng Đông Bắc Campuchia phát triển.

d. Định hướng phát triển loại hình trung tâm hội chợ triển lãm: Đắk Lắk sẽ là nơi hội tụ đủ các yếu tố cần thiết để xây dựng trung tâm hội chợ triển lãm, như: 1) Có vị trí trung tâm của vùng Tây Nguyên và khu vực tam giác phát triển có nhiều tiềm năng sản xuất, chế biến nông sản hàng hóa; 2) Thủ phủ vùng sản xuất cà phê của Việt Nam. Vì vậy, trong giai đoạn 2021-2030, quy hoạch quỹ đất xây dựng trung tâm hội chợ triển lãm thuộc khu vực thành phố Buôn Ma Thuột, gần với khu vực sân bay đáp ứng nhu cầu tiết kiệm thời gian đi lại của các thương nhân. Sau 2030, tầm nhìn đến 2050 triển khai thực hiện qui hoạch trung tâm hội chợ triển lãm.

1.4. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại điện tử

- Trong giai đoạn 2021-2030, tập trung phát triển hạ tầng viễn thông đồng thời phát triển đồng bộ các yếu tố hạ tầng cho thương mại điện tử còn lại là hạ tầng pháp lý và hạ tầng thanh toán trên địa bàn tỉnh. Sau 2030, tầm nhìn đến 2050 phát triển đồng bộ các yếu tố hạ tầng giao thông, các ICD, trung tâm phân phối phục vụ cho phát triển thương mại điện tử B2C và B2B mở rộng cả ở thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

- Đối với hạ tầng viễn thông: Chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số theo Chương trình hành động của Bộ Thông tin và Truyền thông (thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng).

- Đối với hạ tầng pháp lý: phổ biến, triển khai thực hiện kịp thời các văn bản pháp lý của nhà nước cho các doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh.

- Đối với hạ tầng thanh toán: quy hoạch, bố trí hợp lý mạng lưới POS trên địa bàn tỉnh theo hướng rà soát thu hồi những máy POS ít phát sinh giao dịch, nghiên cứu trang bị một số loại máy ATM tính năng hiện đại. Đồng thời, tiếp tục cung cấp các dịch vụ thanh toán phục vụ cho khu vực nông thôn, khu vực khó khăn, góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện.

1.5. Định hướng phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu

Xăng dầu là một trong những yếu tố vật chất quan trọng bậc nhất đối với phát triển kinh tế - xã hội. Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh cần theo các định hướng chủ yếu sau đây:

- Phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu phù hợp với quá trình phát triển của các ngành, sự gia tăng của phương tiện vận tải và mạng lưới giao thông, đồng thời đảm bảo sự hợp lý về mật độ, phân bố không gian phục vụ.

- Phát triển các cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại các trạm dừng nghỉ trên các tuyến đường cao tốc, đường quốc lộ theo quy định về qui mô và khoảng cách giữa các cửa hàng.

- Phát triển các cửa hàng xăng dầu qui mô phù hợp với qui mô phát triển các khu, cụm công nghiệp phục vụ cho lưu lượng phương tiện vận chuyển hàng hóa, phương tiện giao thông của người lao động.

- Phát triển các cửa hàng kinh doanh xăng dầu phục vụ cho nhu cầu sử dụng phương tiện cá nhân tại các khu vực dân cư trên địa bàn tỉnh, có mật độ phù hợp với các khu vực đô thị, với các khu vực nông thôn, miền núi.

- Sau năm 2030, tầm nhìn đến 2050, cần quan tâm phát triển các điểm nạp năng lượng điện trên địa bàn (đặc biệt ở thành phố Buôn Ma Thuột), chuyển đổi một số cửa hàng kinh doanh xăng dầu sang thành các trạm phụ vụ xe điện.

2. Hạ tầng giáo dục - đào tạo

2.1. Mục tiêu phát triển

Tiếp tục sắp xếp lại hệ thống mạng lưới trường lớp phù hợp; tập trung nguồn lực đầu tư, từng bước chuẩn hoá hạ tầng giáo dục vùng cao; hiện đại hoá hạ tầng trường THPT chuyên, trường PTDT nội trú, trường học đạt chuẩn quốc gia; đầu tư xây dựng trường học chất lượng cao ở các cấp học.

2.2. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục theo cấp học

2.2.1. Giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

- Duy trì mạng lưới cơ sở GDMN ở 100% xã, phường, thị trấn; đẩy mạnh phát triển các cơ sở GDMN ngoài công lập.

- Đến năm 2025, hoàn thành các chỉ tiêu về trường chuẩn Quốc gia trên 60%, cụ thể: Tiểu học có 71% đạt mức độ 1, mức độ 2; THCS có 72% đạt mức độ 1, mức độ 2; THPT có 75% đạt mức độ 1, mức độ 2; Đến năm 2025, phần đầu 100% trường đạt chuẩn theo chu kỳ 5 năm được xét công nhận lại và từ 3% đến 5% số trường được nâng chuẩn.

- Đối với cấp mầm non, cấp tiểu học và trung học cơ sở: Đầu tư xây dựng bổ sung phòng học thay thế các phòng học tạm; phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, phòng học nhờ, mượn.

- Đối với cấp tiểu học: Đầu tư xây dựng phòng phục vụ công tác hành chính quản trị; phòng học và phòng học bộ môn; phòng hỗ trợ học tập; khối phòng phụ trợ; khu tập thể thao có mái che và nhà tập đa năng; phòng phục vụ sinh hoạt; khu vệ sinh giáo viên; khu vệ sinh cho học sinh.

- Đối với cấp trung học cơ sở: Đầu tư xây dựng cho các trường trong lộ trình đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025.

- Đối với cấp trung học phổ thông: Đầu tư xây dựng cho các trường trong lộ trình sắp xếp trường, điểm trường giai đoạn 2021-2025. Đầu tư xây dựng cho các trường trong lộ trình đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025.

- Đến năm 2030, hoàn thành các chỉ tiêu về trường chuẩn Quốc gia trên 80%, cụ thể: Tiểu học có 90% đạt mức độ 1, mức độ 2; THCS có 80% đạt mức độ 1, mức độ 2; THPT có 85% đạt mức độ 1, mức độ 2.

2.2.3. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Đảm bảo đủ cơ sở vật chất theo tiêu chí đạt chuẩn quốc gia, đồng bộ, tiên tiến, an toàn và hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học theo tiêu chí tiên tiến, để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đủ phòng học và thiết bị dạy học để học sinh được học 2 buổi/ngày theo Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI.

- Đảm bảo môi trường sư phạm tại khu vực trường học, đáp ứng được những tiêu chuẩn về cơ sở vật chất kỹ thuật của trường lớp các cấp học Mầm

non, Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông và hệ thống trường chuyên biệt theo Điều lệ của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều lệ trường mầm non; Điều lệ Trường Tiểu học; Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học).

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đến năm 2025 có 90%, năm 2030 có 95% trường MN, TH, THCS, 100% trường THPT có phòng học kiên cố và bán kiên cố; 100% trường TH, THCS và THPT có đủ phòng học bộ môn, 100% các cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy học tối thiểu, các cơ sở giáo dục mầm non có đủ đồ dùng, đồ chơi; 100% cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy tin học, ngoại ngữ.

3. Phương án phát triển các lĩnh vực đảm bảo an sinh xã hội.

3.1. Quan điểm phát triển

Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tất cả mọi người lao động có nhu cầu làm việc tìm được việc làm, tự tạo việc làm theo năng lực, trình độ và sức khỏe của người lao động; phát triển thị trường lao động một cách bình đẳng, để mọi người lao động đều có cơ hội làm việc; xây dựng mối quan hệ làm việc bình đẳng hài hòa và an toàn, đảm bảo các quyền và lợi ích chính đáng cho người lao động; thực hiện tốt các chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm giảm nghèo bền vững, tạo điều kiện cho người nghèo được tiếp cận các dịch vụ xã hội, góp phần giảm nghèo hiệu quả và đảm bảo an sinh xã hội.

3.2. Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu chung

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế, phát triển đa dạng ngành, nghề, đặc biệt làm những ngành nghề mà tỉnh có lợi thế, để tạo ra nhiều chỗ việc làm cho người lao động, giúp cho người lao động tìm được việc làm, tự tạo việc làm tại địa phương để ổn định cuộc sống.

- Phát triển thị trường lao động theo hướng hiện đại hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng để người lao động có cơ hội tìm được việc làm tốt, có thu nhập cao phù hợp với trình độ, năng lực của người lao động.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng được yêu cầu của phát triển của thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, đặc biệt là trong thời kỳ phát triển nền công nghiệp lần thứ tư.

- Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng tuyển sinh, chất lượng đào tạo và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp. Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo nghề nghiệp, nhất là đào tạo chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành; bảo đảm đáp ứng nhân lực qua đào tạo cho

thị trường lao động; góp phần nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động.

- Chăm lo sức khỏe, đời sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng; chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng được xác định và điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ, bảo đảm mức sống của người có công với cách mạng bằng hoặc cao hơn mức trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

- Nhằm hình thành mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về trợ giúp xã hội, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần trợ giúp; chữa trị, phục hồi cho người khuyết tật; góp phần phòng ngừa người dân rơi vào hoàn cảnh nghèo, đặc biệt khó khăn, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần của đối tượng cần được trợ giúp và nâng cao sức khỏe Nhân dân;

- Thực hiện giảm nghèo đa chiều bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống;

- Đảm bảo nơi tạm lánh ban đầu cho người bị bạo lực trên cơ sở giới.

b. Một số chỉ tiêu cụ thể

Giai đoạn 2021-2025

- Phân đầu 100% gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân địa phương nơi cư trú.

- Duy trì các đơn vị đã được công nhận là xã, phường, thị trấn làm tốt công tác Thương binh Liệt sĩ (184/184 đơn vị).

- Giải quyết việc làm cho 150.000 lao động, trong đó xuất khẩu lao động từ 7.000 - 7.500 người; Phân đầu giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị từ 2,5% năm 2020 xuống còn 2,3% - 2,4% vào năm 2025; Giảm tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp xuống còn 56% vào năm 2025.

- Tuyển mới đào tạo cho 201.603 lao động, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 65%, trong đó tỷ lệ lao động qua bằng cấp, chứng chỉ 22,93%.

- Thực hiện tốt các phong trào Đền ơn đáp nghĩa như: Phân đầu huy động Quỹ “đền ơn đáp nghĩa” toàn tỉnh từ 35 tỷ đồng trở lên; xây dựng mới 300 căn nhà tình nghĩa và nâng cấp, sửa chữa 350 căn nhà cho đối tượng chính sách khó khăn về nhà ở. Phân đầu đến năm 2022 không còn hộ nghèo thuộc gia đình chính sách có công (không kể số đối tượng mới di chuyển đến).

- Tiếp tục tổ chức điều dưỡng cho người có công cách mạng trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng chế độ, chính sách quy định, với công suất 36 phòng/72

giường, điều dưỡng khoảng 2000 người/năm.

- Xây mới Cơ sở chăm sóc người cao tuổi (theo Dự án tăng cường cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi và người yếu thể chất lượng cao); Nâng cấp, mở rộng và đầu tư trang thiết bị Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Lắk (Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk).

- Xây dựng và phát triển trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Đắk Lắk thành trường trọng điểm đào tạo công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề cao của tỉnh.

- Tập trung nguồn lực hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Giai đoạn 2026-2030

- Tiếp tục đảm bảo mục tiêu 100% gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân địa phương nơi cư trú.

- Duy trì mục tiêu các đơn vị đã được công nhận là xã, phường, thị trấn làm tốt công tác Thương binh Liệt sĩ (184/184 đơn vị).

- Giải quyết việc làm cho 150.000-160.000 lao động, trong đó xuất khẩu lao động từ 7.500-8.000 người; Phần đầu giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị còn khoảng 2% vào năm 2030; Giảm tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp xuống còn 40-45 % vào năm 2030.

- Tuyển mới đào tạo cho 249.899 lao động, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 70%, trong đó tỷ lệ lao động qua bằng cấp, chứng chỉ 26,18%.

- Phần đầu huy động Quỹ “đền ơn đáp nghĩa” toàn tỉnh từ 35 tỷ đồng trở lên; xây dựng mới 300 căn nhà tình nghĩa và nâng cấp, sửa chữa 350 căn nhà cho đối tượng chính sách khó khăn về nhà ở;

- Mở rộng, nâng cấp thành trung tâm điều dưỡng, nuôi dưỡng cho người có công; công suất điều dưỡng 40 phòng/80 giường, điều dưỡng khoảng 2.500 người/năm; công suất nuôi dưỡng khoảng 15 phòng/50 người.

- Bổ sung nhiệm vụ giáo dục nghề nghiệp đối với Trung tâm Dịch vụ việc làm để thực hiện đào tạo, đào tạo lại cho lao động hưởng chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

Tầm nhìn đến năm 2050

- Giải quyết việc làm cho 170.000-180.000 lao động, trong đó xuất khẩu lao động từ 8.000-9.000 người; Phần đầu giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị còn khoảng 1%-2%; Giảm tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp xuống còn 20% - 25 %.

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN theo hướng tập trung ưu tiên các cơ sở

GDNN công lập trọng điểm và đặc thù, đảm bảo tính ổn định của mạng lưới cơ sở GDNN và tầm nhìn dài hạn của phát triển GDNN, đồng thời đẩy mạnh phát triển các cơ sở GDNN ngoài công lập đa dạng về loại hình, hình thức đào tạo dựa trên định hướng thị trường.

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN đảm bảo tính ổn định và tầm nhìn dài hạn, phù hợp với khả năng đầu tư của ngân sách Nhà nước và khả năng huy động nguồn lực của xã hội trong từng thời kỳ; khuyến khích và tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, các tổ chức khác, cá nhân đầu tư thành lập cơ sở GDNN và tham gia hoạt động nghề nghiệp.

3.3. Định hướng phát triển

3.3.1. Lĩnh vực người có công với cách mạng

Xử lý và giải quyết chi trả đầy đủ, đúng, kịp thời các chế độ chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng; thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe và điều dưỡng cho đối tượng người có công với cách mạng theo đúng quy định, thực hiện tốt chính sách đối với người có công với cách mạng khó khăn về nhà ở. Tăng cường chỉ đạo công tác triển khai, hướng dẫn việc thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm.

3.2.2. Lĩnh vực trợ giúp xã hội

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế; tăng cường trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng. Huy động mọi nguồn lực xã hội, phát triển các hình thức trợ giúp dựa vào cộng đồng để tạo điều kiện, cơ hội cho các đối tượng yếu thế vượt qua hoàn cảnh, vươn lên hòa nhập cộng đồng. Bảo đảm các đối tượng yếu thế được trợ giúp ổn định cuộc sống; bảo vệ và chăm sóc người cao tuổi, khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Cải cách thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giải quyết chính sách an sinh xã hội cho người dân; đổi mới cơ chế quản lý, huy động nguồn lực cho thực thi chính sách; nâng cao nhận thức, năng lực tổ chức thực hiện quy trình xác định đối tượng; giảm bớt trình tự, thủ tục, hồ sơ và thời gian ra quyết định chính sách, trong thực hiện chính sách; tăng cường hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá.

3.3.3. Lĩnh vực lao động, việc làm

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế, nhất là phục hồi sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, phát triển ngành năng lượng, ổn định và phát triển các ngành kinh tế để tạo thêm nhiều chỗ làm việc mới. Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách, giải pháp trực tiếp và gián tiếp hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động. Thu hút đầu tư, phát triển các thành phần kinh tế, các hình thức

tổ chức sản xuất kinh doanh để tạo việc làm.

- Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành công nghiệp, dịch vụ thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với thị trường tiêu thụ một cách hiệu quả, bền vững. Triển khai thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, giải quyết triệt để các kiến nghị của doanh nghiệp, đặc biệt là thủ tục hành chính, dịch vụ công, lãi suất vốn vay, thủ tục hoàn thuế, giải pháp mặt bằng, đấu thầu...

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025; phát triển mạnh doanh nghiệp, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

- Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển doanh nghiệp và thu hút doanh nghiệp vào đầu tư, kinh doanh; đặc biệt là các doanh nghiệp, dự án đầu tư vào những lĩnh vực mà tỉnh có thế mạnh như sản xuất nông nghiệp công nghệ cao có nhu cầu sử dụng nhiều lao động.

3.3.4. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

- Chú trọng công tác đào tạo nghề, phát triển và định hướng đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp, đa dạng hóa các hình thức, phương pháp đào tạo nghề phù hợp với đối tượng, đáp ứng yêu cầu lao động cho các khu công nghiệp, các doanh nghiệp, đặc biệt là đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Triển khai hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn; đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả giáo dục nghề nghiệp; đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

- Sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo hướng giảm đầu môi, nâng cao chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động. Tăng cường cao sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong công tác đào tạo tại mỗi đơn vị. Sáp nhập, giải thể các đơn vị hoạt động kém hiệu quả. Tập trung đầu tư các đơn vị có năng lực tốt hơn, có ngành nghề đào tạo phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong công tác đào tạo nguồn nhân lực; hướng đến chuẩn quốc gia, quốc tế về đào tạo nguồn nhân lực.

- Triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 19/4/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tại khoản 4, Mục III có nêu: "...tập trung đầu tư Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên thành Trường nghề chất lượng cao vào năm 2025..." thực hiện theo Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 09/7/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Tập trung nguồn lực đầu tư một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất

lượng cao, ngành, nghề trọng điểm đã được quy hoạch theo các cấp độ (quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia) và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chuyên ngành, các nhóm đối tượng đặc thù. Khuyến khích thành lập mới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp của doanh nghiệp và có vốn đầu tư nước ngoài. Đẩy mạnh phân luồng, thu hút học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học nghề.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp, phát triển nhân lực có kỹ năng nghề; tăng cường chuyển đổi số và đào tạo trực tuyến, chú trọng đào tạo lại và đào tạo thường xuyên lực lượng lao động để tạo chuyển biến mạnh mẽ về quy mô, chất lượng và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp; bảo đảm người học có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng số, kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp và ngoại ngữ... thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động. Phấn đấu đến năm 2025, giáo dục nghề nghiệp Đắc Lắc tiếp cận trình độ quốc gia, đến năm 2030 tiếp cận các nước ASEAN.

- Làm tốt công tác dự báo nhu cầu xây dựng và cập nhật dữ liệu mở về lao động có kỹ năng nghề theo từng lĩnh vực, ngành nghề, trình độ đào tạo, nhất là những ngành nghề, kỹ năng mới và cập nhật dữ liệu theo định kỳ; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc kết nối cung - cầu để nâng cao hiệu quả đào tạo và sử dụng lao động, bao gồm cả lao động đã đi làm việc ở nước ngoài trở về nước để phát huy các thế mạnh của họ trong lao động, sản xuất và nâng cao thu nhập gắn với việc làm bền vững.

- Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, tạo sự chuyển biến về nhận thức, đồng thuận của xã hội về phát triển giáo dục nghề nghiệp, vị trí, vai trò của nhân lực có kỹ năng nghề, nhằm huy động sự tham gia và nguồn lực của toàn xã hội, nhất là sự đồng hành của doanh nghiệp trong việc phát triển nhân lực có kỹ năng nghề phục vụ yêu cầu phát triển của tỉnh.

- Tăng cường gắn kết chặt chẽ giữa: Nhà nước-Nhà trường-Nhà doanh nghiệp trong các hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp công nhận, tuyển dụng, sử dụng, trả tiền lương, tiền công cho người lao động dựa trên kỹ năng và năng lực hành nghề; tuyển dụng, sử dụng người lao động đã qua đào tạo hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế đa phương, song phương trong giáo dục nghề nghiệp như: Liên kết đào tạo; nghiên cứu khoa học; trao đổi học thuật; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý; quản trị nhà trường. Tạo môi trường thuận lợi để các nhà đầu tư nước ngoài mở cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao tại Đắc Lắc.

- Chú trọng nội dung phát triển giáo dục nghề nghiệp, phát triển nhân lực có kỹ năng nghề trong các kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển ngành, địa phương; ưu tiên phân bổ ngân sách cho giáo dục nghề nghiệp trong

tổng chi ngân sách nhà nước dành cho giáo dục, đào tạo và trong các chương trình, dự án của ngành, địa phương, chủ động thu hút và ưu tiên sử dụng vốn ODA theo quy định của pháp luật để đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhất là các trường chất lượng cao theo quy hoạch và các ngành, nghề trọng điểm đã được phê duyệt.

- Rà soát, đẩy mạnh triển khai, quản lý hiệu quả các chương trình, dự án, liên quan đến giáo dục nghề nghiệp. Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

3.3.5. Lĩnh vực chăm sóc người có công

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp đối với các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa", "Uống nước nhớ nguồn", "xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ, người có công" nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội, cộng đồng cùng Nhà nước chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng.

- Thực hiện tốt công tác hướng dẫn, thiết lập hồ sơ để công nhận người có công và các chế độ ưu đãi đối với người có công được kịp thời, đúng quy định. Trong đó, tập trung giải quyết các chế độ đối với những trường hợp có tham gia hoạt động kháng chiến hiện nay không còn giấy tờ gốc. Thực hiện tốt công tác tiếp nhận hồ sơ, quản lý, chi trả chế độ kịp thời cho 12 nhóm đối tượng người có công, thân nhân người có công và các nhóm đối tượng liên quan do ngành quản lý.

- Phối hợp với các ngành, các cấp tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện có hiệu quả các phong trào “đền ơn, đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn”, chăm sóc, phụng dưỡng các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng trên địa bàn của tỉnh; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho đối tượng chính sách; tổ chức tuyên truyền, vận động Quỹ “đền ơn đáp nghĩa” đạt kết quả, chỉ tiêu, kế hoạch đề ra; thực hiện tốt công tác làm nhà tình nghĩa, sửa chữa, nâng cấp nhà ở cho người có công; chi trả kịp thời, đầy đủ chế độ ưu đãi trợ cấp hàng tháng, điều dưỡng, dụng cụ chỉnh hình; ưu đãi giáo dục, bảo hiểm y tế ...;

- Rà soát, phân loại, sắp xếp hồ sơ Người có công để quản lý chặt chẽ, phục vụ cho việc tra cứu, giải quyết chế độ được kịp thời. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm minh những trường hợp giả mạo giấy tờ để hưởng chế độ chính sách người có công;

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan trong và ngoài tỉnh tiếp tục xác minh thông tin để đính chính thông mộ liệt sĩ đối với những trường hợp thiếu và sai lệch thông tin trong các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

- Điều tra, thống kê, tổng hợp, cập nhật, bổ sung thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ, thân nhân liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ.

- Tiếp tục tổ chức tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về lĩnh vực Người có công đến các tầng lớp Nhân dân trong tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đặc biệt Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng và Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

- Tuyên truyền, tập huấn về công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin; thu thập, xác minh, kết luận thông tin mộ liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ bằng phương pháp thực chứng; thực hiện xác định danh tính hài cốt liệt sĩ bằng giám định ADN.

3.3.6. Công tác giảm nghèo

- Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững; giảm dần khoảng cách giàu nghèo giữa các địa phương, thành thị và nông thôn; hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới. Hỗ trợ người nghèo vượt lên trên mức sống tối thiểu, tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao chất lượng cuộc sống và tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng cho các xã, thôn, buôn để sớm thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm, sinh kế và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường, thông tin; cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội bền vững, hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

3.3.7. Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em

- Thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, tạo môi trường sống an toàn, thân thiện, lành mạnh cho mọi trẻ em để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức, mối quan hệ xã hội, đảm bảo thực hiện ngày càng tốt hơn quyền của trẻ em.

- Chủ động phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu nguy cơ trẻ em bị bạo lực, xâm hại; giảm thiểu tai nạn, thương tích ở trẻ em. Tăng cường giáo dục kiến thức, kỹ năng về bảo vệ trẻ em; phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em. Tăng cường đánh giá, kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện pháp luật, chính sách, chương trình về trẻ em, thực hiện quyền trẻ em; xác định rõ trách nhiệm của các ngành, các cấp, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị để xảy ra bạo lực, xâm hại trẻ em; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quyền trẻ em.

3.3.8. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

- Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, giáo dục trên các phương tiện thông tin

đại chúng về tác hại nhiều mặt của tệ nạn ma túy trong đời sống xã hội để từ đó phát động và thực hiện phong trào toàn dân tham gia phòng, chống tệ nạn xã hội.

- Nâng cao hiệu quả công tác điều trị, cai nghiện cho người nghiện ma túy, nhất là cai nghiện và quản lý sau cai tại cộng đồng, gia đình.

- Tăng cường quản lý địa bàn, không để tệ nạn mại dâm gây bức xúc xã hội; duy trì, nhân rộng các mô hình hiệu quả về can thiệp giảm hại, phòng, chống bạo lực, tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội của người bán dâm tại cộng đồng; hỗ trợ người bán dâm hoàn lương vay vốn, phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng. Thực hiện tốt công tác tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về tái hòa nhập cộng đồng.

3.3.9. Lĩnh vực bình đẳng giới

- Phát triển các dịch vụ hỗ trợ thực hiện bình đẳng giới; phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế - xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

- Coi trọng công tác truyền thông, giáo dục và nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới. Thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng, hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách, chương trình, đề án về phát triển kinh tế - xã hội. Duy trì và nhân rộng mô hình bình đẳng giới và phòng ngừa, giảm thiểu bạo lực trên cơ sở giới có hiệu quả ở các địa phương. Tiếp tục duy trì hỗ trợ mô hình địa chỉ tin cậy – nhà tạm lánh.

4. Phương án phát triển hạ tầng hỗ trợ xã hội

4.1. Lĩnh vực lao động, việc làm, giáo dục nghề nghiệp

4.1.1. Đơn vị cung cấp dịch vụ việc làm

a) Giai đoạn 2021 -2025

- Đơn vị công lập: 01 (Trung tâm Dịch vụ việc làm Đắk Lắk, trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

- Đơn vị ngoài công lập: khoảng 08 đơn vị (các doanh nghiệp tham gia hoạt động dịch vụ việc làm).

a) Giai đoạn 2026 -2030

- Đơn vị công lập: 01 (Trung tâm Dịch vụ việc làm Đắk Lắk, trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

- Đơn vị ngoài công lập: khoảng 12 đơn vị (các doanh nghiệp tham gia hoạt động dịch vụ việc làm).

4.1.2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Mạng lưới cơ sở GDNN được phân chia theo tính chất sở hữu gồm: cơ sở GDNN công lập và cơ sở GDNN ngoài công lập.

a) Giai đoạn 2021 -2025

- Hoàn thiện mạng lưới cơ sở GDNN theo hướng tinh gọn, hiệu quả thông qua việc sắp xếp lại các cơ sở GDNN công lập hiện có và đẩy mạnh phát triển các cơ sở GDNN ngoài công lập. Hình thành một mạng lưới cơ sở GDNN theo hướng mở, linh hoạt, đa dạng về loại hình, hình thức tổ chức, phân bố một cách phù hợp và hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động của địa phương, vùng, đất nước và từng bước tham gia sâu rộng vào cung cấp nguồn nhân lực cho thị trường quốc tế.

- Sắp xếp, tinh gọn mạng lưới cơ sở GDNN phù hợp với đặc điểm của địa phương, vùng, sáp nhập trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk và Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên, giảm số lượng các cơ sở GDNN công lập 10% so với năm 2020, phát triển cơ sở nghề ngoài công lập lên 45% vào năm 2025.

- Hoàn thiện hệ thống trung tâm GDNN công lập tại các đơn vị hành chính cấp huyện nhằm thúc đẩy dạy nghề, học nghề ở các địa phương.

- Hình thành trường cao đẳng công lập thực hiện nhiệm vụ cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu theo quy hoạch ngành.

- Số cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh như sau:

+ Cơ sở GDNN công lập: Trường Cao đẳng thực hiện nhiệm vụ cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công: 01 trường; Trường Cao đẳng đặc thù: 02 trường. (Được phân bố theo vùng); Trường Trung cấp: 01 trường; Trung tâm GDNN – GDTX huyện, thị xã, thành phố: 15 Trung tâm.

+ Cơ sở GDNN ngoài công lập: Trường Cao đẳng (hoặc phân hiệu trường Cao đẳng): 02; Trường Trung cấp: 03; Trung tâm GDNN: 09 (tăng 03 cơ sở, giảm 01 cơ sở); Cơ sở khác có tham gia hoạt động GDNN: 04 (tăng 02).

- Tổng nhu cầu đội ngũ nhà giáo cần phát triển trong giai đoạn 2021-2025 là 1.916 tăng 580 nhà giáo so với năm 2020.

b) Giai đoạn 2026 -2030

- Tiếp tục thực hiện sắp xếp, hoàn thiện hệ thống mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng đào tạo nghề cho lao động có chất lượng, kỹ năng và hiệu quả.

- Số cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh như sau:

+ Cơ sở GDNN công lập: Trường Cao đẳng chất lượng cao (sáp nhập trường Trung cấp) nhằm đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp cao, nhằm tăng cường

năng lực cạnh tranh của người lao động và của quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế, góp phần thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước: 01 trường.

+ Trường Cao đẳng đặc thù: 02 trường (được phân bố theo vùng).

+ Trung tâm GDNN - GDTX huyện, thị xã, thành phố: 15 Trung tâm.

+ Cơ sở GDNN ngoài công lập: Trường Cao đẳng (hoặc phân hiệu trường Cao đẳng): 03 (tăng 01 cơ sở); Trường Trung cấp: 04 (tăng 01 cơ sở); Trung tâm GDNN: 10 (tăng 01 cơ sở); Cơ sở khác có tham gia hoạt động GDNN: 06 (tăng 02).

- Tổng nhu cầu đội ngũ nhà giáo cần phát triển trong giai đoạn 2026-2030 là 2.179 nhà giáo tăng 263 nhà giáo so với năm 2025.

- Tổng nhu cầu giáo viên, giảng viên được quy hoạch như sau:

Bảng 96: Tổng nhu cầu giáo viên, giảng viên đáp ứng dự báo số lượng sinh viên, học viên theo trình độ đào tạo giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030

Năm	Ước tính số lượng HS,SV qua từng năm theo mỗi trình độ đào tạo			Ước tính tổng nhu cầu giáo viên giảng viên (= số HS/SV chia 24.17)		
	Sơ cấp và ĐT dưới 3 tháng	Trung cấp	Cao đẳng	Sơ cấp và ĐT dưới 3 tháng	Trung cấp	Cao đẳng
Tuyển sinh thực tế năm 2020	29.284	1.871	1.132	-	-	-
2021	33.059	2.579	1.760	1.367	106	73
2022	33.892	2.877	2.125	1.402	119	88
2023	35.372	3.136	2.720	1.463	130	113
2024	37.699	3.133	2.870	1.560	130	119
2025	39.934	3.225	3.165	1.652	133	131
2030	41.825	4.525	6.325	1.730	187	262

- Về diện tích đất sử dụng tối thiểu theo Nghị định 140/2018/NĐ-CP. Theo đó địa điểm xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo tối thiểu của trường cao đẳng là 20.000 m² đối với khu vực đô thị và 40.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị; của trường trung cấp là 10.000 m² đối với khu vực đô thị và 20.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị; của trung tâm giáo dục nghề nghiệp là 1.000 m².

Phương án bố trí đất đai phát triển mạng lưới cơ sở GDNN

Đối với các cơ sở GDNN công lập, tổng nhu cầu diện tích đất sử dụng không có biến động trong giai đoạn 2021-2030. Cụ thể, tổng diện tích đất sử dụng cho 23 cơ sở GDNN công lập năm 2020, 21 cơ sở GDNN năm 2025 và 20 cơ sở GDNN năm 2030 như sau: Tổng diện tích đất sử dụng: 445.340 m²

Đối với các cơ sở GDNN ngoài công lập, với việc ưu tiên phát triển phát triển các cơ sở GDNN tư thục và cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài, nhu cầu đất cho phát triển các loại hình GDNN tăng cao trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030, cụ thể:

- Trong giai đoạn 2021-2025, để đáp ứng diện tích đất cho 39 cơ sở GDNN mới, tổng quỹ đất cần là 203.000m².

- Trong giai đoạn 2026-2030, để đáp ứng diện tích đất cho 43 cơ sở GDNN mới, tổng quỹ đất cần là 100.000m².

4.2. Lĩnh vực người có công với cách mạng

4.2.1. Giai đoạn 2021-2025

- Cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công với cách mạng. Tiếp tục cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng hiện có, với công suất 36 phòng/72 giường, điều dưỡng khoảng 2000 người/năm.

- Các công trình ghi công liệt sĩ. Trên cơ sở nguồn kinh phí ngân sách Trung ương thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công và ngân sách của địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn kinh phí để xây dựng, nâng cấp, sửa chữa các công trình ghi công liệt sĩ, gồm: nâng cấp sửa chữa 06 nghĩa trang liệt sĩ cấp tỉnh, cấp huyện; xây mới, sửa chữa 23 nhà bia ghi danh Liệt sĩ; nâng cấp sửa chữa 06 đài tưởng niệm liệt sĩ; nâng cấp, sửa chữa 01 đền thờ Liệt sĩ.

4.2.2. Đến năm 2026-2030

- Cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công với cách mạng. Mở rộng, nâng cấp thành trung tâm điều dưỡng, nuôi dưỡng cho người có công; công suất điều dưỡng 40 phòng/80 giường, điều dưỡng khoảng 2.500 người/năm; công suất nuôi dưỡng khoảng 15 phòng/50 người.

- Các công trình ghi công liệt sĩ. Trên cơ sở nguồn kinh phí ngân sách Trung ương thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công và ngân sách của địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn kinh phí để xây dựng, nâng cấp, sửa chữa các công trình ghi công liệt sĩ, gồm: nâng cấp sửa chữa 07 nghĩa trang liệt sĩ cấp tỉnh, cấp huyện; xây mới, sửa chữa 24 nhà bia ghi danh Liệt sĩ; nâng cấp sửa chữa 07 đài tưởng niệm liệt sĩ; nâng cấp, sửa chữa 01 đền thờ Liệt sĩ.

4.3. Lĩnh vực trợ giúp xã hội

4.3.1. Giai đoạn 2021-2025 (công lập)

- Xây mới cơ sở chăm sóc người cao tuổi (theo Dự án tăng cường cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi và người yếu thể chất lượng cao).

- Nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh với quy mô chăm sóc 2.000 đối

tượng/năm, trong đó có 500 đối tượng được chăm sóc dịch vụ chất lượng cao.

- Tập trung nguồn lực hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

4.3.2. Giai đoạn 2026-2030: Không phát triển lĩnh vực trợ giúp xã hội

4.4. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

4.4.1. Giai đoạn 2021-2025

- Cơ sở cai nghiện ma túy Công lập: Nâng cấp Cơ sở Điều trị, cai nghiện ma túy công lập tỉnh địa chỉ Thôn 4, xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc với quy mô chăm sóc 2.000 học viên/năm trên cơ sở diện tích hiện đang sử dụng 100 ha

- Cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập: Đề xuất xây dựng mới 1 Cơ sở trên địa bàn tỉnh với quy mô 2.000 học viên/năm.

4.4.2. Giai đoạn 2026-2030

- Cơ sở cai nghiện ma túy Công lập: Tiếp tục Cũng cố nâng cấp cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy công lập tỉnh (Thôn 4, xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc) với quy mô chăm sóc 5.000 học viên/năm trên cơ sở diện tích hiện đang sử dụng 100 ha.

- Cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập: Đề xuất xây dựng mới 1- 2 Cơ sở trên địa bàn tỉnh với quy mô 5.000 học viên/năm.

5. Hạ tầng Y tế - chăm sóc sức khỏe

5.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển hạ tầng y tế

- Phát triển hạ tầng Hệ thống cơ sở khám chữa bệnh tỉnh (CSKCB) Đắc Lắc theo hướng hiện đại, bền vững, chủ động trong mọi tình huống, có bán kính phục vụ phù hợp với điều kiện thực tế.

- Phấn đấu đến năm 2030, hạ tầng hệ thống cơ sở khám chữa bệnh tỉnh Đắc Lắc đồng bộ, hiện đại tương xứng với vai trò trung tâm vùng Tây Nguyên.

5.2. Phương án phát triển hạ tầng y tế

Trong thời kỳ 2021-2030, cần củng cố và hoàn thiện hạ tầng mạng lưới y tế theo hướng:

- i) Xây dựng Bệnh viện tuyến Trung ương trên địa bàn Thành phố Buôn Ma Thuột, quy mô 1.000 giường.

- ii) Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện; bảo đảm 100% số xã có trạm y tế phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu khám chữa bệnh từng vùng; tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu; kết hợp hài hòa các hoạt động giữa các đơn vị y tế trong huyện; thực hiện tốt tiêu chí quốc gia về y tế xã;

- iii) Củng cố và hoàn thiện hệ thống giám sát, cảnh báo dịch và chủ động

phòng chống dịch bệnh;

iv) Phát triển hạ tầng y tế theo 3 cấp: tỉnh, huyện, xã, đồng thời tăng số lượng giường bệnh tại các bệnh viện phù hợp với quy mô dân số và nhu cầu chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

5.2.1. Tuyến tỉnh

• Giai đoạn 2021-2025:

a. Khối điều trị: i) Đầu tư, nâng cấp 6 bệnh viện tuyến tỉnh hiện có, gồm: Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên; Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện phổi Đắk Lắk; Bệnh viện Tâm thần và Bệnh viện Đa khoa khu vực 333, Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên, Bệnh viện Công an. ii) Phát triển các bệnh viện theo hướng mở rộng quy mô, thành lập các trung tâm trực thuộc BVĐK tỉnh; Đầu tư xây dựng Trung tâm Ung bướu với quy mô 400 giường bệnh; iii) Đầu tư xây dựng mới 04 bệnh viện tuyến tỉnh: Bệnh viện Sản-Nhi với quy mô 400 giường và Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình với quy mô 400 giường bệnh, Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng quy mô 200 giường bệnh; Bệnh viện Nhiệt đới quy mô 200 giường iv) Tập trung phát triển các Trung tâm chuyên sâu, gồm: Trung tâm huyết học truyền máu, Trung tâm Tim mạch và Lồng ngực, Trung tâm Thận lọc máu, Trung tâm Sàng lọc Chuẩn đoán trước sinh và sơ sinh.

b. Khối dự phòng: Đầu tư xây mới 02, nâng cấp 04 Trung tâm dự phòng và chuyên ngành, gồm: Đầu tư xây mới (1). Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; (2) Trung tâm huyết học và truyền máu; Nâng cấp (1). Trung tâm Giám định Y khoa; (2). Trung tâm Pháp y; (3). Trung tâm Da liễu; (4). Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm.

• Giai đoạn 2026-2030:

- Duy trì hoạt động 14 đơn vị tuyến tỉnh, gồm: 09 bệnh viện tuyến tỉnh và 06 đơn vị dự phòng và chuyên ngành tuyến tỉnh đã đầu tư xây dựng, nâng cấp trong giai đoạn 2021-2025.

- Đầu tư xây dựng 02 bệnh viện tuyến tỉnh: Bệnh viện nội tiết quy mô 250 giường, Bệnh viện chuyên khoa da liễu quy mô 100 giường.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng các bệnh viện và Trung tâm chuyên sâu xây dựng trong giai đoạn 2021-2025.

5.2.2. Tuyến huyện

- Trong giai đoạn 2021-2025: Khối điều trị đầu tư xây dựng, nâng cấp các Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố theo hướng đa chức năng; Khối dự phòng đầu tư nâng cấp các trung tâm y tế, quản lý các trạm y tế xã, phường, thị trấn. Đầu tư xây mới Bệnh viện Đa khoa hạng II thị xã Buôn

Hồ, quy mô 500 giường bệnh.⁶³

- Trong giai đoạn 2026-2030, duy trì mạng lưới y tế tuyến huyện, gồm 15 BVĐK và trung tâm y tế tuyến huyện.

5.2.3. Tuyến xã

- Trong giai đoạn 2021-2025, duy trì các trạm y tế xã hoạt động độc lập tại 184 xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh. Tiếp tục duy trì hoạt động mạng lưới nhân viên y tế thôn buôn, phân đầu mỗi thôn buôn có 01 nhân viên y tế thôn bản hoạt động, các thôn đặc biệt khó khăn có thêm cô đỡ thôn/buôn.

- Trong giai đoạn 2026-2030, duy trì 185 trạm y tế xã trực thuộc trung tâm y tế. Xây dựng một số Phòng khám đa khoa khu vực.

5.2.4. Y tế tư nhân, y tế trường học, doanh nghiệp

- Trong giai đoạn 2021-2025: i) Khuyến khích phát triển mạng lưới y tế tư nhân theo hướng, tăng qui mô giường bệnh, duy trì hoạt động các cơ sở hiện có, tham gia tích cực công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; ii) Duy trì hoạt động mạng lưới y tế trường học, đối với các trường không có cán bộ y tế, cần hợp đồng với các trạm y tế trong việc chăm sóc sức khỏe học sinh; iii) Tổ chức y tế cơ quan thực hiện các quy định tại Nghị định 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. Đối với doanh nghiệp có dưới 300 người lao động cần có 1 cán bộ y tế có trình độ trung cấp phục vụ; các doanh nghiệp có từ 300 đến dưới 500 người có 2 cán bộ y tế phục vụ (01 bác sỹ/y sỹ và 1 cán bộ có trình độ trung cấp); các doanh nghiệp có từ 500 người đến 1.000 người phải có ít nhất có 1 bác sỹ và mỗi ca làm việc có 01 người trực làm công tác y tế có trình độ trung cấp...

- Trong giai đoạn 2026-2030: i) Khuyến khích phát triển BVĐK tư nhân ở các cấp quy mô; khuyến khích phát triển mạng lưới các phòng khám đa khoa, chuyên khoa, các cơ sở vận chuyển cấp cứu bệnh nhân..; ii) Duy trì hoạt động hiệu quả mạng lưới y tế trường học; iii) Khuyến khích phát triển mạnh mạng lưới y tế các nhà máy, xí nghiệp.

5.2.5. Vận chuyển cấp cứu: Duy trì và phát triển hoạt động của Trung tâm cấp cứu 115 trực thuộc BVĐK tỉnh; các cơ sở vận chuyển cấp cứu tư nhân.

6. Hạ tầng văn hóa và thể thao

Quan điểm và mục tiêu: Hoàn thiện và xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa trên cơ sở tu bổ di tích, nâng cấp, phát huy văn hóa phi vật thể, lễ hội, nghệ thuật trình diễn dân gian; gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa với thể thao; tiếp tục củng cố, mở rộng liên kết với du lịch. Đồng thời, hoàn thiện cơ chế quản lý thể thao và huy động mọi nguồn lực cho phát triển.

⁶³ Theo Quyết định số 2955/QĐ-UBND ngày 26/10/2021

6.1. Hạ tầng văn hóa

- Phân đầu thu hẹp dần khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các địa phương trong tỉnh và các giai tầng xã hội; ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội. Trên cơ sở, xây dựng các thiết chế văn hóa đạt tiêu chuẩn quốc gia; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh và tiến bộ, xây dựng nề nếp và nâng cao đời sống văn hóa khu dân cư; kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa ở các cấp.

- Gắn bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống với phát triển du lịch. Phân đầu đến năm 2025 Bảo tàng Đắk Lắk là điểm đến du lịch hấp dẫn, trung tâm nghiên cứu văn hóa vùng Tây Nguyên.

Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển hạ tầng văn hóa theo các định hướng chính sau đây:

- Tại Trung tâm các huyện, thị xã, thành phố: đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống thiết chế nhà văn hóa, thể thao; thư viện, tủ sách (cấp xã, phường, thị trấn, thôn, buôn, tổ dân phố).

- Các địa phương có di tích đã được xếp hạng triển khai thực hiện các thủ tục trình cấp có thẩm quyền chuyển đổi, thu hồi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất di tích. Đưa các di tích đã được xếp hạng và di tích tiềm năng của địa phương vào danh mục quy hoạch sử dụng đến 2030. Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, dài hạn và thu hút đầu tư, xã hội hóa nguồn vốn để trùng tu, tu bổ và phát huy các giá trị di tích tại địa phương theo phân cấp quản lý.

- Duy trì bảo tàng Đắk Lắk: Duy trì cơ sở vật chất hiện có; triển khai Dự án đầu tư xây dựng không gian trưng bày; xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa tư liệu, hiện vật, di sản.

- Trong giai đoạn giai đoạn 2021-2025, trên quy mô toàn tỉnh, cần: i) Duy trì 01 thư viện tỉnh; xây dựng mới và duy trì 14 thư viện cấp huyện; xây dựng mới và duy trì 184 thư viện, tủ sách, phòng đọc cấp xã; ii) Xây dựng mới Trung tâm văn hóa tỉnh thành kiến trúc văn hóa tiêu biểu của tỉnh. Xây dựng mới và duy trì 15 Trung tâm Văn hóa cấp huyện (Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao huyện Cư Kuin và Krông Búk); 184 Trung tâm văn hóa-thể thao (Nhà văn hóa) xã.

- Trong giai đoạn giai đoạn 2026-2030, trên quy mô toàn tỉnh, cần: i) Duy trì 01 thư viện tỉnh; 14 thư viện cấp huyện; 184 thư viện, tủ sách, phòng đọc cấp xã; ii) Duy trì 01 Trung tâm văn hóa tỉnh và 15 Trung tâm văn hóa thông tin cấp huyện (hoặc mô hình Nhà văn hóa đa năng cấp huyện).

6.2. Hạ tầng thể thao

Phát triển hoạt động thể dục thể thao ngày càng đa dạng, phong phú, bền vững, vừa giữ gìn và phát huy các môn thể thao truyền thống, vừa tiếp thu và phát triển các môn thể thao hiện đại, trên cơ sở phát triển hạ tầng thể thao theo các hướng chính sau đây:

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả các công trình, sân bãi thể dục thể thao hiện có, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất thể thao trường học theo quy chuẩn của quốc gia, đồng thời kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý thể dục thể thao.

- Xây dựng mới, nâng cấp, các cơ sở vật chất thể dục thể thao theo quy hoạch xây dựng đang còn hiệu lực và quy hoạch đô thị sắp tới, đảm bảo tính hiện đại, cân đối, đồng bộ, hiệu quả, đặc biệt là cơ sở vật chất cho nâng cao thành tích thể thao. Đồng thời, hình thành cơ sở nghiên cứu khoa học, y học thể dục thể thao.

- Trong giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh duy trì cơ sở vật chất hiện có: 01 Khu liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên (80,6 ha); 01 nhà thi đấu cấp tỉnh; 58 nhà thi đấu, nhà tập luyện đa năng; 03 sân vận động có tường rào, bậc ngồi; 22 nhà luyện tập thể thao đơn giản cấp xã; khoảng 60 khu thể thao trung tâm cấp xã; 95/152 mặt bằng, sân chơi thể thao đơn giản (sân bóng chuyền, cầu lông, sân bóng đá mini...).

- Trong giai đoạn 2026-2030, toàn tỉnh tiếp tục hoàn thiện các hạng mục công trình, cơ sở vật chất đã được đầu tư đến năm 2025.

7. Hạ tầng du lịch

Kết cấu hạ tầng du lịch gồm 02 nhóm: nhóm hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đa ngành được sử dụng trong khai thác các hoạt động du lịch; và nhóm hạ tầng đặc thù trong lĩnh vực du lịch:

(1). Trên bình diện chung, hạ tầng giao thông, cung cấp nước sạch và bảo vệ cảnh quan môi trường có vai trò quan trọng đối với phát triển du lịch ở Đắk Lắk. Các lĩnh vực trên, mặc dù thời gian qua đã được các cấp các ngành, chính quyền địa phương, các nhà đầu tư quan tâm phát triển nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của phát triển du lịch. Vì vậy, hướng đầu tư nâng cấp hạ tầng du lịch cho Đắk Lắk từ nay đến năm 2030 và những năm tiếp theo cần ưu tiên đầu tư cho những tuyến đường lưỡng dụng, vừa cho giao thông vừa cho phát triển du lịch, chủ yếu là giao thông đường bộ kết nối đến các khu, điểm du lịch, cung cấp nước sạch (chủ yếu cho khu vực khó khăn), xử lý chất thải và vệ sinh môi trường...

(2). Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng du lịch ở Đắk Lắk là một trong những định hướng lớn, bao gồm nhiều dự án thuộc nhiều lĩnh vực và khu vực khác nhau. Chính vì vậy, để đảm bảo hiệu quả đầu tư cần lựa chọn hướng đầu tư cho từng khu vực với mục tiêu tập trung đầu tư vào những lĩnh vực còn thiếu và yếu. Công tác đầu tư cần tập trung theo các hướng chủ yếu sau:

- *Tập trung đầu tư nâng cấp hạ tầng du lịch Thành phố Buôn Ma Thuột tương xứng vai trò Trung tâm vùng Tây Nguyên*

+ Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở lưu trú, dịch vụ nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ bổ trợ khác chất lượng cao.

+ Đầu tư phát triển các trung tâm hội nghị, hội thảo, hội chợ để phục vụ phát triển du lịch MICE.

+ Đầu tư phát triển dịch vụ mua sắm, ẩm thực, dịch vụ chuyển tiếp.

+ Đầu tư tôn tạo hệ thống các di tích lịch sử.

- *Đối với khu vực phía Tây Bắc:*

+ Đầu tư cho công tác bảo tồn và phát triển đàn voi và các loài động vật hoang dã khác, hướng tới hình thành *Công viên động vật hoang dã Tây Nguyên* (công viên bán hoang dã).

+ Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống cơ sở lưu trú sinh thái, các cơ dịch vụ nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ bổ trợ khác ở Khu du lịch quốc gia Yok Đôn.

+ Đầu tư phát triển các khu, các trang trại sinh thái nông nghiệp công nghệ cao gắn với cà phê, với cây ăn trái đặc sản...để phát triển du lịch.

+ Đầu tư bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa...

- *Đối với khu vực phía Nam:*

+ Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống cơ sở lưu trú nghỉ dưỡng sinh thái, các cơ dịch vụ nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ bổ trợ khác ở khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Lắk.

+ Đầu tư cho công tác bảo tồn và phát triển đàn voi ở Buôn Jun.

+ Đầu tư bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa Buôn Jun, Buôn M'liêng.

8. Hạ tầng khoa học và công nghệ

Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh trong giai đoạn mới: rà soát, chọn lựa để đầu tư nâng cao năng lực của tổ chức khoa học và công nghệ, hệ thống chuẩn đo lường, phòng thí nghiệm của tỉnh theo mô hình tiên tiến; xây dựng và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hạ tầng thông tin thống kê khoa học và công nghệ phục vụ yêu cầu quản lý, nghiên cứu và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung phát triển hạ tầng số, kinh tế số và xã hội số.

(1). Hạ tầng KHCN chung:

- Hạ tầng cơ sở thông tin thống kê khoa học và công nghệ: Xây dựng cơ sở dữ liệu KHCN điện tử phục vụ cho các ngành, lĩnh vực, cho lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục. Đào tạo lực lượng nhân lực khoa học thông tin quản lý và vận hành cơ sở thông tin KHCN chuyên ngành cũng như kết nối, cung cấp thông tin phục vụ cho các đề án nghiên cứu KHCN.

- Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo: Đào tạo, nghiên cứu,

cung cấp các dịch vụ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và đầu tư nhằm thúc đẩy hình thành và phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Đề xuất giải pháp hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp; Tư vấn hỗ trợ đổi mới sáng tạo tại các ngành và địa phương, các huyện thị, thành phố.

- Trung tâm Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHCN Đắk Lắk: Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các công nghệ trong công nghiệp công nghiệp cơ khí chế tạo máy phục vụ nông nghiệp (máy bơm nước; công nghệ vật liệu mới trong xây dựng, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo, v.v...) Ứng dụng hệ thống tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật, tiến bộ trong hệ thống quản lý, mô hình cải tiến năng suất và chất lượng cao trong các ngành.

(2). Lĩnh vực công nghiệp được sinh học

Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sinh học phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, bảo vệ môi trường, công nghiệp thực phẩm và y dược học. Tiếp nhận, triển khai các quy trình, kỹ thuật hiện đại về công nghệ sinh học (công nghệ gen, công nghệ tế bào động thực vật, công nghệ vi sinh...) phục vụ cho lĩnh vực sản xuất giống, đảm bảo nguồn giống có chất lượng cao, an toàn dịch bệnh; và điều trị dịch bệnh. Nghiên cứu giải pháp trong bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học. Đào tạo huấn luyện các kỹ thuật viên về công nghệ sinh học. Sản xuất, thương mại hóa các sản phẩm công nghệ sinh học.

Nghiên cứu phương pháp sản xuất, bào chế thuốc và thực phẩm chức năng từ dược liệu trên địa bàn tỉnh, các sản phẩm dược liệu (nấm linh chi, mật ong, dược liệu quý hiếm...)- Phát triển hợp tác với các doanh nghiệp trong nước và quốc tế để thúc đẩy đầu tư công nghiệp dược sinh học.

(3). Lĩnh vực Nông nghiệp và CN chế biến nông lâm thủy sản

- Trung tâm ứng dụng KHKT và Bảo vệ cây trồng vật nuôi: Nghiên cứu và áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp.

- Đầu tư xây dựng Khu nông nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao: Thử nghiệm và áp dụng công nghệ sinh học nghiên cứu và chuyển giao bởi Trung tâm công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp- Hợp tác trong nước và quốc tế để ứng dụng những giải pháp công nghệ trong sản xuất và chế biến nông lâm thủy sản (ứng dụng tưới tiêu, công nghệ IoT, v.v.)- Ứng dụng nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch trong sản xuất; thúc đẩy chuyển giao công nghệ cho các vùng sản xuất thâm canh hàng hóa

- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy bảo quản, chế biến nấm ăn và nấm dược liệu và một số sản phẩm chủ lực của tỉnh: Ứng dụng công nghệ bảo quản, chế biến các sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng và tăng thu nhập cho người sản xuất; Thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng gắn chặt với công nghiệp

ché biến.

(4). Thương mại

Đầu tư nâng cấp Trung tâm kiểm nghiệm tổng hợp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa: Ứng dụng công nghệ trong kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm, bảo đảm sản phẩm an toàn, chất lượng được tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, và các sản phẩm chủ lực của tỉnh có uy tín, xây dựng thương hiệu trên thị trường trong nước, và sản phẩm xuất khẩu chủ lực, cafe, cao su, bơ...).

(5). Bảo vệ môi trường và ứng phó BĐKH

- Đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc truyền dữ liệu tự động từ các KCN, CCN, các khu vực bảo tồn, rừng phòng hộ quốc gia.v.v... trên khắp địa bàn tỉnh: Ứng dụng công nghệ hiện đại trong quan trắc, tự động hóa truyền dữ liệu quan trắc từ các phân vùng môi trường, các hành lang ĐDSH nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng quan trắc môi trường.

- Xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về tài nguyên và môi trường: Kết hợp với Sở TN&MT và Sở CNTT phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường và mô hình phân tích, dự báo tác động lên môi trường, cảnh báo thiên tai.

- Xây dựng các Trung tâm nghiên cứu ứng dụng về Công nghệ & quản lý môi trường: Nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ và quản lý môi trường, cấp và thoát nước, phòng chống cháy rừng .

- Dịch vụ KH&CN: Chuyển giao công nghệ; tư vấn lập đăng ký chủ nguồn thải; tư vấn thiết kế, lắp đặt và vận hành các hệ thống xử lý ô nhiễm; tư vấn giám sát thi công các công trình về môi trường; tư vấn về quản lý môi trường và công nghệ môi trường; v.v.Đào tạo bồi dưỡng kỹ thuật viên.

(6). An ninh - quốc phòng

Hệ thống camera giám sát ở các khu vực trọng điểm, đặc biệt cửa khẩu, các dải hành lang biên giới

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Quan điểm và mục tiêu sử dụng đất

a. Quan điểm sử dụng đất

- Sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt đảm bảo tính thống nhất mối liên hệ của tỉnh trong vùng và giữa các huyện, thành phố trong tỉnh.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước cần thiết đảm bảo an ninh lương thực; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên và đất di tích, danh thắng để bảo vệ cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học, phát triển bền vững.

- Đảm bảo hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng đô thị, phát triển công nghiệp, dịch vụ trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đặc biệt đối với thành phố Buôn Ma Thuột và các thị trấn, thị xã nhằm thu hút các nguồn lực để khai thác hiệu quả quỹ đất.

- Ưu tiên bố trí đầy đủ quỹ đất cho lĩnh vực quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo...), sắp xếp, ổn định dân di cư ngoài kế hoạch, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số để cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng các đô thị, khu công nghiệp, dịch vụ kinh tế và kết cấu hạ tầng theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quy hoạch sử dụng đất làm mặt bằng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, dịch vụ, hệ thống giao thông... theo hướng tăng cường khai thác cả phần không gian bên trên và dưới mặt đất, nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn để rút ngắn khoảng cách về phát triển kinh tế- xã hội với các xã phát triển khá.

- Dành quỹ đất hợp lý để quy hoạch xây dựng các khu xử lý chất thải đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới.

- Bảo vệ và có quy hoạch, kế hoạch, chính sách khai thác có hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm gây hủy hoại môi trường đất. Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải tạo, bồi bổ, bảo vệ, làm tăng độ phì của đất.

- Bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

- Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử - văn hóa,... theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Khai thác hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, lấn chiếm; phát triển quỹ đất theo hướng khai hoang, mở rộng diện tích đất ở những nơi có điều kiện; áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng cải tạo, bồi bổ, bảo vệ làm tăng độ phì của đất để nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất.

b. Mục tiêu:

- Bố trí đủ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, trên tinh thần tiết kiệm và đem lại hiệu quả cao;

- Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, duy trì và bảo vệ vốn rừng hiện có, đồng thời khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng mới. Khai thác hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sản xuất.

- Đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.2. Định hướng sử dụng đất

1.2.1. Định hướng sử dụng đất theo không gian phát triển

- Không gian nông nghiệp: Xác định lại việc phát triển các loại cây ăn quả để phát huy tiềm năng; nâng cao giá trị cây công nghiệp như cà phê, cao su, tiêu, mắc ca...; rà soát lại toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp, phát triển lâm nghiệp ở những vùng thực sự có tiềm năng. Hình thành khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh nông sản hàng hóa chất lượng cao. Tăng cường ứng dụng KH&CN vào sản xuất, nhất là công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với du lịch; đẩy mạnh liên kết hợp tác sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Không gian phát triển lâm nghiệp phân bổ theo Nghị quyết Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2021-2025 thì “Mục tiêu tỷ lệ che phủ rừng 40-42%”.

- Không gian phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng được xác định với tổng diện tích là 125.000 ha, chiếm 33,7% tổng diện tích quy hoạch phát triển rừng sản xuất toàn tỉnh. Phát triển vùng nguyên liệu gỗ lớn trên cơ sở định hướng kinh doanh gỗ lớn 22.810 ha.

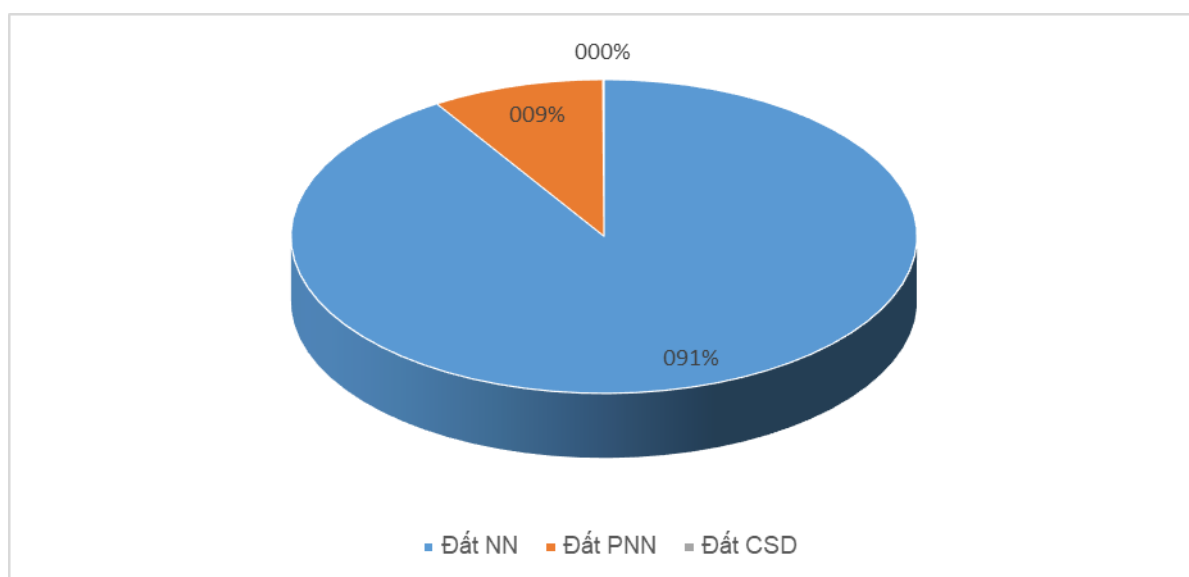
1.2.2. Định hướng sử dụng đất theo các khu chức năng

Bố trí không gian xây dựng và mở rộng các Khu, cụm công nghiệp; hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, viễn thông, điện lực; Khu Liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên, Bệnh viện vùng, các cơ sở giáo dục đại học, Đường vành đai phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, Đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột. Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất ngành văn hóa.

2. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020), tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của tỉnh; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố; phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh như sau:

- Đất nông nghiệp 1.189.770 ha, chiếm 91,03% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 116.426,83 ha, chiếm 8,91% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng 844,28 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên;



Hình 74: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Đắk Lắk

Nguồn: Dự án QHT

2.1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến các huyện theo loại đất

2.1.1. Đất nông nghiệp: Trên cơ sở tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 1.189.770,00 ha, tăng 713,42 ha so với năm 2020, Trong đó:

- Huyện Buôn Đôn có 134.301,77 ha, chiếm 11,29% diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh, tăng 357,40 ha so với năm 2020.
- Huyện Cư Kuin có 24.186,97 ha, chiếm 2,03 % diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh, giảm 805,86 ha so với năm 2020.
- Huyện Cư M'gar có 71.980,20 ha, chiếm 6,05 % diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh, giảm 2.135,87 ha so với năm 2020.
- Huyện Ea H'leo có 121.475,76 ha, chiếm 10,21% diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh, giảm 874,15 ha so với năm 2020.
- Huyện Ea Kar có 91.381,97 ha, chiếm 7,68% diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh, giảm 3.177,80 ha so với năm 2020.
- Huyện Ea Súp có 166.253,51 ha, chiếm 13,97% diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh, tăng 5.779,41 ha so với năm 2020.
- Huyện Krông ANa có 31.607,27 ha, chiếm 2,66% diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh, giảm 136,38 ha so với năm 2020.
- Huyện Krông Bông có 120.771,95 ha, chiếm 10,15% diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh, tăng 6.647,50 ha so với năm 2020.
- Huyện Krông Búk có 31.402,51 ha, chiếm 2,64% diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh, giảm 1.327,06 ha so với năm 2020.
- Huyện Krông Năng có 55.397,12 ha, chiếm 4,66% diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh, giảm 917,53 ha so với năm 2020.
- Huyện Krông Pắc có 50.241,38 ha, chiếm 4,22% diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh, giảm 2.975,36 ha so với năm 2020.
- Huyện Lắk có 120.340,05 ha, chiếm 10,11% diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh, tăng 2.802,04 ha so với năm 2020.
- Huyện M'Đrăk có 119.787,44 ha, chiếm 10,07% diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh, tăng 852,15 ha so với năm 2020.
- Thành phố Buôn Ma Thuột có 26.768,71 ha, chiếm 2,25% diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh, giảm 2.020,24 ha so với năm 2020.
- Thị Xã Buôn Hồ có 23.873,39 ha, chiếm 2,01% diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh, giảm 1.354,83 ha so với năm 2020.

**Bảng 97: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-) ()
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)- (3)
	Các huyện	1.189.056,58	100	1.189.770,00	100	713,42
1	Huyện Buôn Đôn	133.944,37	11,26	134.301,77	11,29	357,40
2	Huyện Cư Kuin	24.992,83	2,10	24.186,97	2,03	-805,86
3	Huyện Cư M'gar	74.116,07	6,23	71.980,20	6,05	- 2.135,87
4	Huyện Ea H'leo	122.349,91	10,29	121.475,76	10,21	-874,15
5	Huyện Ea Kar	94.559,77	7,95	91.381,97	7,68	- 3.177,80
6	Huyện Ea Súp	160.474,10	13,50	166.253,51	13,97	5.779,41
7	Huyện Krông A Na	31.743,65	2,67	31.607,27	2,66	-136,38
8	Huyện Krông Bông	114.124,45	9,60	120.771,95	10,15	6.647,50
9	Huyện Krông Búk	32.729,57	2,75	31.402,51	2,64	- 1.327,06
10	Huyện Krông Năng	56.314,65	4,74	55.397,12	4,66	-917,53
11	Huyện Krông Pắc	53.216,74	4,48	50.241,38	4,22	- 2.975,36
12	Huyện Lắk	117.538,01	9,88	120.340,05	10,11	2.802,04
13	Huyện M'Drắk	118.935,29	10,00	119.787,44	10,07	852,15
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	28.788,95	2,42	26.768,71	2,25	- 2.020,24
15	Thị Xã Buôn Hồ	25.228,22	2,12	23.873,39	2,01	- 1.354,83

** Đất trồng lúa:*

Trên cơ sở tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa, đến năm 2030 tỉnh có 68.999 ha, giảm 2.278,50 ha so với năm 2020.

**Bảng 98: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trồng lúa đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)- (3)	
	Các huyện	71.277,50	100	68.999,00	100	-2.278,50	
1	Huyện Buôn Đôn	2.366,31	3,32	2.366,31	3,43	0,00	
2	Huyện Cư Kuin	2.941,37	4,13	1.749,18	2,54	-1.192,19	
3	Huyện Cư M'gar	2.947,82	4,14	2.836,02	4,11	-111,80	
4	Huyện Ea H'leo	1.653,12	2,32	378,54	0,55	-1.274,58	
5	Huyện Ea Kar	7.833,61	10,99	9.299,51	13,48	1.465,90	
6	Huyện Ea Súp	10.783,48	15,13	10.926,73	15,84	143,25	
7	Huyện Krông A Na	7.624,46	10,70	6.626,79	9,60	-997,67	
8	Huyện Krông Bông	5.816,97	8,16	6.777,89	9,82	960,92	
9	Huyện Krông Búk	323,40	0,45	304,98	0,44	-18,42	
10	Huyện Krông Năng	1.768,62	2,48	1.198,51	1,74	-570,11	
11	Huyện Krông Pắc	10.755,21	15,09	10.311,03	14,94	-444,18	
12	Huyện Lắk	8.844,77	12,41	8.711,48	12,63	-133,29	
13	Huyện M'Đrăk	3.609,72	5,06	3.567,47	5,17	-42,25	
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.428,09	3,41	2.415,15	3,50	-12,94	
15	Thị Xã Buôn Hồ	1.580,55	2,22	1.529,41	2,22	-51,14	

** Đất trồng cây lâu năm:*

Trên cơ sở cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất để đáp ứng mục tiêu trên, diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 có 392.032,90 ha, giảm 43.524,56 ha so với năm 2020.

Bảng 99: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	435.557,46	100	392.032,90	100	-43.524,56
1	Huyện Buôn Đôn	17.246,55	3,96	14.168,08	3,61	-3.078,47
2	Huyện Cư Kuin	19.478,09	4,47	18.513,32	4,72	-964,77
3	Huyện Cư M'gar	60.489,91	13,89	54.868,83	14,00	-5.621,08
4	Huyện Ea H'leo	64.211,88	14,74	57.306,06	14,62	-6.905,82
5	Huyện Ea Kar	28.364,37	6,51	17.496,15	4,46	-10.868,22
6	Huyện Ea Súp	36.142,24	8,30	30.207,44	7,71	-5.934,80
7	Huyện Krông A Na	18.759,78	4,31	16.177,39	4,13	-2.582,39
8	Huyện Krông Bông	12.242,69	2,81	13.564,29	3,46	1.321,60
9	Huyện Krông Búk	31.793,65	7,30	29.449,01	7,51	-2.344,64
10	Huyện Krông Năng	43.247,24	9,93	41.896,28	10,69	-1.350,96
11	Huyện Krông Pắc	33.757,47	7,75	30.305,87	7,73	-3.451,60
12	Huyện Lắk	14.858,15	3,41	14.251,20	3,64	-606,95
13	Huyện M'Đrăk	11.588,86	2,66	13.670,81	3,49	2.081,95
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	21.344,54	4,90	19.166,08	4,89	-2.178,46
15	Thị Xã Buôn Hồ	22.032,04	5,06	20.992,09	5,35	-1.039,95

** Đất rừng phòng hộ:*

Trên cơ sở tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 71.168 ha, tăng 1.611,24 ha so với năm 2020.

**Bảng 100: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	69.556,76	100	71.168,00	100	1.611,24
1	Huyện Buôn Đôn	4.093,24	5,88	4.381,53	6,16	288,29
2	Huyện Cư Kuin					
3	Huyện Cư M'gar	59,56	0,09	59,56	0,08	
4	Huyện Ea H'leo	2.867,10	4,12	6.206,75	8,72	3.339,65
5	Huyện Ea Kar	830,71	1,19	1.407,71	1,98	577,00
6	Huyện Ea Súp	5.049,22	7,26	5.049,22	7,09	
7	Huyện Krông A Na	162,93	0,23	162,93	0,23	
8	Huyện Krông Bông	14.255,91	20,50	14.620,54	20,54	364,63
9	Huyện Krông Búk					
10	Huyện Krông Năng	4.623,68	6,65	80,05	0,11	-4.543,63
11	Huyện Krông Pắc					
12	Huyện Lắk	16.738,17	24,06	18.106,69	25,44	1.368,52
13	Huyện M'Đrăk	20.660,26	29,70	20.877,04	29,33	216,78
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	215,98	0,31	215,98	0,30	
15	Thị Xã Buôn Hồ					

** Đất rừng đặc dụng:*

Trên cơ sở tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất rừng đặc dụng đến năm 2030 là 224.891 ha, tăng 4.523,63 ha so với năm 2020.

**Bảng 101: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	220.367,37	100	224.891,00	100	4.523,63
1	Huyện Buôn Đôn	93.980,10	42,65	93.980,10	41,79	
2	Huyện Cư Kuin					
3	Huyện Cư M'gar					
4	Huyện Ea H'leo	9,17		9,17		
5	Huyện Ea Kar	26.727,44	12,13	26.727,44	11,88	
6	Huyện Ea Súp	14.323,82	6,50	14.323,82	6,37	
7	Huyện Krông A Na	1.630,17	0,74	1.630,17	0,72	
8	Huyện Krông Bông	30.157,76	13,69	30.157,76	13,41	
9	Huyện Krông Búk					
10	Huyện Krông Năng	35,04	0,02	4.578,67	2,04	4.543,63
11	Huyện Krông Pắc					
12	Huyện Lắk	53.503,87	24,28	53.503,87	23,79	
13	Huyện M'Drắk					
14	Thành phố Buôn Ma Thuột					
15	Thị Xã Buôn Hồ					

** Đất rừng sản xuất:*

Trên cơ sở tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 248.056,95 ha, tăng 10.153,86 ha so với năm 2020.

**Bảng 102: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Các huyện	237.903,09	100	248.056,95	100	10.153,86
1	Huyện Buôn Đôn	7.716,13	3,24	9.190,74	3,71	1.474,61
2	Huyện Cư Kuin	767,15	0,32	845,75	0,34	78,60
3	Huyện Cư M'gar	6.456,88	2,71	5.980,87	2,41	-476,01
4	Huyện Ea H'leo	39.302,01	16,52	40.797,14	16,45	1.495,13
5	Huyện Ea Kar	9.545,75	4,01	11.049,83	4,45	1.504,08
6	Huyện Ea Súp	57.587,11	24,21	62.202,57	25,08	4.615,46
7	Huyện Krông A Na	2.765,15	1,16	4.769,10	1,92	2.003,95
8	Huyện Krông Bông	28.785,78	12,10	28.785,78	11,60	0,00
9	Huyện Krông Búk	212,86	0,09	230,03	0,09	17,17
10	Huyện Krông Năng	4.682,47	1,97	4.522,67	1,82	-159,80
11	Huyện Krông Pắc	2.811,37	1,18	4.128,37	1,66	1.317,00
12	Huyện Lắk	17.262,94	7,26	17.454,98	7,04	192,04
13	Huyện M'Đrăk	59.557,56	25,03	57.420,56	23,15	-2.137,00
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	402,01	0,17	641,00	0,26	238,99
15	Thị Xã Buôn Hồ	47,92	0,02	37,56	0,02	-10,36

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp là 116.430,12 ha, tăng 20.127 ha so với năm 2020.

Bảng 103: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	96.303,12	100	116.430,12	100	20.127,00
1	Huyện Buôn Đôn	6.380,14	6,63	6.700,54	5,75	320,40
2	Huyện Cư Kuin	3.799,18	3,95	4.616,35	3,96	817,17
3	Huyện Cư M'gar	8.204,68	8,52	10.461,85	8,99	2.257,17
4	Huyện Ea H'leo	7.892,61	8,20	11.916,84	10,24	4.024,23

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
5	Huyện Ea Kar	8.334,82	8,65	12.280,61	10,55	3.945,79
6	Huyện Ea Súp	10.104,54	10,49	10.272,21	8,82	167,67
7	Huyện Krông A Na	3.579,30	3,72	3.958,19	3,40	378,89
8	Huyện Krông Bông	4.696,04	4,88	4.691,57	4,03	-4,47
9	Huyện Krông Búk	2.969,00	3,08	4.363,56	3,75	1.394,56
10	Huyện Krông Năng	5.010,91	5,20	6.055,35	5,20	1.044,44
11	Huyện Krông Pắc	8.829,44	9,17	11.992,59	10,30	3.163,15
12	Huyện Lắk	6.411,97	6,66	5.210,46	4,48	-1.201,51
13	Huyện M'Đrăk	8.229,68	8,55	8.637,12	7,42	407,44
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	8.837,21	9,18	10.894,45	9,36	2.057,24
15	Thị Xã Buôn Hồ	3.023,60	3,14	4.378,43	3,76	1.354,83

** Đất quốc phòng:*

Đến năm 2030, đất quốc phòng theo Quyết định 326/QĐ-TTg phân bổ là 6.746 ha, nhu cầu phân bổ cho các huyện là 7.080,03⁽⁶⁴⁾ ha, tăng 2.765,40 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm để bố trí các công trình quốc phòng chủ yếu: các Bình chủng Công Binh tại huyện: Krông Búk, Krông Năng, Ea Súp, Krông Pắc...

**Bảng 104: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)

⁶⁴ Kiến nghị Chính phủ cho phép điều chỉnh để phù hợp với phương án phân bổ của Bộ Quốc Phòng

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Các huyện	3.980,60	100	6.746,00	100	2.765,40
1	Huyện Buôn Đôn	746,93	18,76	787,70	11,68	40,77
2	Huyện Cư Kuin	8,47	0,21	68,84	1,02	60,37
3	Huyện Cư M'gar	128,07	3,22	153,97	2,28	25,90
4	Huyện Ea H'leo	823,64	20,69	1.674,86	24,83	851,22
5	Huyện Ea Kar	138,89	3,49	159,19	2,36	20,30
6	Huyện Ea Súp	788,64	19,81	905,34	13,42	116,70
7	Huyện Krông A Na	57,52	1,45	247,83	3,67	190,31
8	Huyện Krông Bông	169,14	4,25	233,74	3,46	64,60
9	Huyện Krông Búk	46,38	1,17	101,98	1,51	55,60
10	Huyện Krông Năng	3,57	0,09	26,71	0,40	23,14
11	Huyện Krông Pắc	110,01	2,76	619,80	9,19	509,79
12	Huyện Lắk	0,56	0,01	421,90	6,25	421,34
13	Huyện M'Drắk	27,36	0,69	341,46	5,06	314,10
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	686,94	17,26	747,84	11,09	60,90
15	Thị Xã Buôn Hồ	244,48	6,14	254,84	3,78	10,36

** Đất an ninh:*

Đến năm 2030 đất an ninh tuân thủ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg được phân bổ là 2.393ha, cân đối nhu cầu phân bổ cho các huyện 2.516,17⁽⁶⁵⁾ha, tăng 52,84 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm để bố trí các công trình chủ yếu sau: Xây dựng trụ sở làm việc công an các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

**Bảng 105: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020	Năm 2030	So sánh tăng (+); Giảm (-)

⁶⁵ Kiến nghị Chính phủ cho phép điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thực tế về diện tích tăng thêm để xây dựng trụ sở công an xã theo yêu cầu của Nghị định 42/2021/NĐ-CP của Chính phủ xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy.

		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	2.340,16	100	2.393,00	100	52,84
1	Huyện Buôn Đôn	3,34	0,14	6,71	0,28	3,37
2	Huyện Cư Kuin	8,74	0,37	8,74	0,37	0,00
3	Huyện Cư M'gar	1.068,25	45,65	1.068,25	44,64	0,00
4	Huyện Ea H'leo	5,49	0,23	9,49	0,40	4,00
5	Huyện Ea Kar	6,44	0,28	6,44	0,27	0,00
6	Huyện Ea Súp	4,61	0,20	5,37	0,22	0,76
7	Huyện Krông A Na	1,55	0,07	5,63	0,24	4,08
8	Huyện Krông Bông	1,24	0,05	5,24	0,22	4,00
9	Huyện Krông Búk	5,49	0,23	5,49	0,23	0,00
10	Huyện Krông Năng	1,30	0,06	1,30	0,05	0,00
11	Huyện Krông Pắc	2,97	0,13	6,97	0,29	4,00
12	Huyện Lắk	2,78	0,12	4,00	0,17	1,22
13	Huyện M'Drắk	1.146,49	48,99	1.150,49	48,08	4,00
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	79,06	3,38	106,47	4,45	27,41
15	Thị Xã Buôn Hồ	2,41	0,10	2,41	0,10	0,00

** Đất khu công nghiệp:*

Đến năm 2030 đất khu công nghiệp là 656,64 ha, tăng 475 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm để quy hoạch và mở rộng các khu công nghiệp Hòa Phú và Phú Xuân.

**Bảng 106: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	181,64	100	656,64	100	475,00
1	Huyện Buôn Đôn	-	0,00	-	0,00	0,00
2	Huyện Cư Kuin	-	0,00	-	0,00	0,00
3	Huyện Cư M'gar	-	0,00	325,00	49,49	325,00
4	Huyện Ea H'leo	-	0,00	-	0,00	0,00
5	Huyện Ea Kar	-	0,00	-	0,00	0,00

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
6	Huyện Ea Súp	0,00	0,00	-	0,00	0,00
7	Huyện Krông A Na	-	0,00	-	0,00	0,00
8	Huyện Krông Bông	-	0,00	-	0,00	0,00
9	Huyện Krông Búk	-	0,00	-	0,00	0,00
10	Huyện Krông Năng	-	0,00	-	0,00	0,00
11	Huyện Krông Pắc	-	0,00	-	0,00	0,00
12	Huyện Lắk	-	0,00	-	0,00	0,00
13	Huyện M'Đrăk	-	0,00	-	0,00	0,00
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	181,64	100,00	331,64	50,51	150,00
15	Thị Xã Buôn Hồ	-	0,00	-	0,00	0,00

** Đất cụm công nghiệp:*

Đến năm 2030, đất cụm công nghiệp có 1.258,91 ha, tăng 854,35 ha so với năm 2020.

Bảng 107: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	404,56	100	1.258,91	100	854,35
1	Huyện Buôn Đôn	-	0,00	60,00	4,77	60,00
2	Huyện Cư Kuin	75,71	18,71	75,71	6,01	0,00
3	Huyện Cư M'gar	-	0,00	-	0,00	0,00
4	Huyện Ea H'leo	14,27	3,53	121,87	9,68	107,60
5	Huyện Ea Kar	51,50	12,73	51,50	4,09	0,00
6	Huyện Ea Súp	18,60	4,60	18,60	1,48	0,00

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
7	Huyện Krông A Na	-	0,00	66,26	5,26	66,26
8	Huyện Krông Bông	-	0,00	16,62	1,32	16,62
9	Huyện Krông Búk	69,69	17,23	163,19	12,96	93,50
10	Huyện Krông Năng	-	0,00	61,46	4,88	61,46
11	Huyện Krông Pắc	-	0,00	75,00	5,96	75,00
12	Huyện Lắk	-	0,00	58,85	4,67	58,85
13	Huyện M'Đrăk	70,04	17,31	116,06	9,22	46,02
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	104,75	25,89	255,87	20,32	151,12
15	Thị Xã Buôn Hồ	-	0,00	117,93	9,37	117,93

** Đất thương mại, dịch vụ:*

Sau khi cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất thì diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 có 2.469,42 ha, tăng 1.981,45 ha so với năm 2020.

**Bảng 108: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ
đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	487,97	100	2.469,42	100	1.981,45
1	Huyện Buôn Đôn	29,09	5,96	118,87	4,81	89,78
2	Huyện Cư Kuin	30,36	6,22	147,44	5,97	117,08
3	Huyện Cư M'gar	23,71	4,86	345,59	13,99	321,88
4	Huyện Ea H'leo	13,78	2,82	39,98	1,62	26,20
5	Huyện Ea Kar	18,92	3,88	452,98	18,34	434,06

6	Huyện Ea Súp	11,19	2,29	16,23	0,66	5,04
7	Huyện Krông A Na	3,82	0,78	51,73	2,09	47,91
8	Huyện Krông Bông	4,14	0,85	18,54	0,75	14,40
9	Huyện Krông Búk	14,11	2,89	127,33	5,16	113,22
10	Huyện Krông Năng	11,45	2,35	73,53	2,98	62,08
11	Huyện Krông Pắc	15,54	3,18	279,84	11,33	264,30
12	Huyện Lắk	15,19	3,11	137,20	5,56	122,01
13	Huyện M'Đrăk	121,06	24,81	146,68	5,94	25,62
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	166,13	34,05	318,19	12,89	152,06
15	Thị Xã Buôn Hồ	9,48	1,94	195,30	7,91	185,82

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cần có 2.723,11 ha, tăng 1890,00 ha so với năm 2020.

Bảng 109: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	833,11	100	2.723,11	100	1.890,00
1	Huyện Buôn Đôn	53,06	6,37	53,06	1,95	0,00
2	Huyện Cư Kuin	23,95	2,87	25,11	0,92	1,16
3	Huyện Cư M'gar	86,70	10,41	511,41	18,78	424,71
4	Huyện Ea H'leo	100,59	12,07	207,27	7,61	106,68
5	Huyện Ea Kar	79,80	9,58	247,95	9,11	168,15
6	Huyện Ea Súp	45,06	5,41	129,24	4,75	84,18
7	Huyện Krông A Na	16,17	1,94	32,09	1,18	15,92
8	Huyện Krông Bông	65,17	7,82	160,62	5,90	95,45
9	Huyện Krông Búk	24,85	2,98	53,69	1,97	28,84
10	Huyện Krông Năng	50,33	6,04	99,46	3,65	49,13
11	Huyện Krông Pắc	105,03	12,61	395,72	14,53	290,69
12	Huyện Lắk	1,63	0,20	20,46	0,75	18,83
13	Huyện M'Đrăk	70,66	8,48	121,53	4,46	50,87
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	99,40	11,93	647,89	23,79	548,49
15	Thị Xã Buôn Hồ	10,71	1,29	17,62	0,65	6,91

* *Đất phát triển hạ tầng*: Đến năm 2030, đất phát triển hạ tầng có 62.761,71 ha, tăng 13.437,76 ha so với năm 2020.

- *Đất giao thông*: Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí 26.944,81 ha, tăng 3.050,45 ha so với năm 2020, trong đó:

Bảng 110: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giao thông đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	23.894,36	100	26.944,81	100	3.050,45
1	Huyện Buôn Đôn	1.048,10	4,39	1.112,62	4,13	64,52
2	Huyện Cư Kuin	1.286,70	5,38	1.409,48	5,23	122,78
3	Huyện Cư M'gar	2.632,01	11,02	2.677,63	9,94	45,62
4	Huyện Ea H'leo	2.273,83	9,52	2.492,63	9,25	218,80
5	Huyện Ea Kar	1.975,33	8,27	2.902,99	10,77	927,66
6	Huyện Ea Súp	2.192,87	9,18	2.192,87	8,14	0,00
7	Huyện Krông A Na	972,43	4,07	1.014,93	3,77	42,50
8	Huyện Krông Bông	891,18	3,73	1.053,07	3,91	161,89
9	Huyện Krông Búk	1.027,80	4,30	1.483,82	5,51	456,02
10	Huyện Krông Năng	1.565,04	6,55	1.580,54	5,87	15,50
11	Huyện Krông Pắc	2.483,68	10,39	3.053,58	11,33	569,90
12	Huyện Lắk	652,86	2,73	680,86	2,53	28,00
13	Huyện M'Đrăk	1.484,59	6,21	1.484,59	5,51	0,00
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.362,12	9,89	2.671,40	9,91	309,28
15	Thị Xã Buôn Hồ	1.045,82	4,38	1.133,79	4,21	87,97

- *Đất thủy lợi*: Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 15.179,14 ha, tăng 1.833,18 ha so với năm 2020 để xây dựng mới và mở rộng các công trình:

Bảng 111: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	13.345,96	100	15.179,14	100	1.833,18
1	Huyện Buôn Đôn	269,20	2,02	503,10	3,31	233,90
2	Huyện Cư Kuin	782,20	5,86	741,51	4,89	-40,69
3	Huyện Cư M'gar	1.155,73	8,66	685,37	4,52	-470,36
4	Huyện Ea H'leo	603,45	4,52	1.777,49	11,71	1.174,04
5	Huyện Ea Kar	2.188,22	16,40	2.307,05	15,20	118,83
6	Huyện Ea Súp	483,86	3,63	643,05	4,24	159,19
7	Huyện Krông A Na	683,97	5,12	642,23	4,23	-41,74
8	Huyện Krông Bông	1.077,10	8,07	1.303,49	8,59	226,39
9	Huyện Krông Búk	362,29	2,71	479,78	3,16	117,49
10	Huyện Krông Năng	723,37	5,42	1.012,86	6,67	289,49
11	Huyện Krông Pắc	3.062,24	22,95	3.101,48	20,43	39,24
12	Huyện Lắk	233,10	1,75	210,65	1,39	-22,45
13	Huyện M'Đrăk	930,45	6,97	930,45	6,13	0,00
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	411,59	3,08	400,46	2,64	-11,13
15	Thị Xã Buôn Hồ	379,19	2,84	440,17	2,90	60,98

- *Đất cơ sở văn hóa*: Diện tích đất cơ sở văn hóa đến năm 2030 có 217 ha, tăng 105,76 ha so với năm 2020.

Bảng 112: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở văn hóa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	111,24	100	217,00	100	105,76
1	Huyện Buôn Đôn	3,38	3,04	11,62	5,35	8,24
2	Huyện Cư Kuin	15,67	14,09	15,68	7,23	0,01
3	Huyện Cư M'gar	4,78	4,30	12,84	5,92	8,06
4	Huyện Ea H'leo	5,21	4,68	11,33	5,22	6,12
5	Huyện Ea Kar	8,56	7,70	19,09	8,80	10,53
6	Huyện Ea Súp	4,18	3,76	5,82	2,68	1,64
7	Huyện Krông A Na	1,06	0,95	1,82	0,84	0,76
8	Huyện Krông Bông	0,68	0,61	2,89	1,33	2,21
9	Huyện Krông Búk	1,40	1,26	37,23	17,16	35,83

10	Huyện Krông Năng	4,48	4,03	7,96	3,67	3,48
11	Huyện Krông Pắc	3,73	3,35	6,51	3,00	2,78
12	Huyện Lắk	1,72	1,55	2,06	0,95	0,34
13	Huyện M'Đrăk	4,00	3,60	4,66	2,15	0,66
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	46,08	41,42	47,19	21,75	1,11
15	Thị Xã Buôn Hồ	6,31	5,67	30,31	13,97	24,00

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 có 182,51 ha, tăng 76,12 ha so với năm 2020.

Bảng 113: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	106,39	100	182,51	100	76,12
1	Huyện Buôn Đôn	3,58	3,36	6,36	3,48	2,78
2	Huyện Cư Kuin	4,70	4,42	11,70	6,41	7,00
3	Huyện Cư M'gar	7,76	7,29	19,00	10,41	11,24
4	Huyện Ea H'leo	7,83	7,36	9,93	5,44	2,10
5	Huyện Ea Kar	8,90	8,37	8,90	4,88	0,00
6	Huyện Ea Súp	5,60	5,26	5,94	3,25	0,34
7	Huyện Krông A Na	6,77	6,36	6,77	3,71	0,00
8	Huyện Krông Bông	4,10	3,85	4,10	2,25	0,00
9	Huyện Krông Búk	4,96	4,66	10,83	5,93	5,87
10	Huyện Krông Năng	4,41	4,15	4,79	2,62	0,38
11	Huyện Krông Pắc	5,64	5,30	6,84	3,75	1,20
12	Huyện Lắk	5,40	5,08	6,10	3,34	0,70
13	Huyện M'Đrăk	5,49	5,16	5,87	3,22	0,38
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	27,24	25,60	61,37	33,63	34,13
15	Thị Xã Buôn Hồ	4,01	3,77	14,01	7,68	10,00

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2030 có 1.598,36 ha, tăng 400,49 ha so với năm 2020.

Bảng 114: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	1.197,87	100	1.598,36	100	400,49
1	Huyện Buôn Đôn	43,68	3,65	60,89	3,81	17,21
2	Huyện Cư Kuin	56,75	4,74	69,60	4,35	12,85
3	Huyện Cư M'gar	96,90	8,09	112,72	7,05	15,82
4	Huyện Ea H'leo	77,44	6,46	88,63	5,55	11,19
5	Huyện Ea Kar	92,29	7,70	161,25	10,09	68,96
6	Huyện Ea Súp	73,32	6,12	76,54	4,79	3,22
7	Huyện Krông A Na	45,45	3,79	50,14	3,14	4,69
8	Huyện Krông Bông	49,58	4,14	54,43	3,41	4,85
9	Huyện Krông Búk	47,00	3,92	58,25	3,64	11,25
10	Huyện Krông Năng	77,53	6,47	91,45	5,72	13,92
11	Huyện Krông Pắc	97,66	8,15	131,34	8,22	33,68
12	Huyện Lắk	43,95	3,67	45,93	2,87	1,98
13	Huyện M'Đrăk	59,31	4,95	70,16	4,39	10,85
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	286,15	23,89	435,30	27,23	149,15
15	Thị Xã Buôn Hồ	50,86	4,25	91,73	5,74	40,87

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2030 có 545,29 ha, tăng 135,70 ha so với năm 2020.

Bảng 115: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	409,59	100	545,29	100	135,70
1	Huyện Buôn Đôn	10,62	2,59	10,62	1,95	0,00
2	Huyện Cư Kuin	39,03	9,53	39,03	7,16	0,00
3	Huyện Cư M'gar	42,62	10,41	92,62	16,99	50,00
4	Huyện Ea H'leo	22,31	5,45	22,31	4,09	0,00
5	Huyện Ea Kar	38,61	9,43	38,61	7,08	0,00
6	Huyện Ea Súp	18,86	4,60	18,86	3,46	0,00
7	Huyện Krông A Na	21,21	5,18	21,21	3,89	0,00
8	Huyện Krông Bông	31,51	7,69	31,51	5,78	0,00
9	Huyện Krông Búk	13,72	3,35	13,72	2,52	0,00
10	Huyện Krông Năng	31,44	7,68	31,44	5,77	0,00
11	Huyện Krông Pắc	48,34	11,80	48,34	8,87	0,00
12	Huyện Lắk	8,18	2,00	8,18	1,50	0,00
13	Huyện M'Đrăk	27,02	6,60	27,02	4,96	0,00
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	42,22	10,31	127,92	23,46	85,70
15	Thị Xã Buôn Hồ	13,90	3,39	13,90	2,55	0,00

- *Đất công trình năng lượng*: Đến năm 2030 có 14.888,06 ha, tăng 6.883,71 ha so với năm 2020.

**Bảng 116: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	8.004,35	100	14.888,06	100	6.883,71
1	Huyện Buôn Đôn	1.958,01	24,46	1.958,01	13,15	0,00
2	Huyện Cư Kuin	5,07	0,06	98,46	0,66	93,39
3	Huyện Cư M'gar	132,36	1,65	1.285,97	8,64	1.153,61
4	Huyện Ea H'leo	189,58	2,37	1.782,19	11,97	1.592,61
5	Huyện Ea Kar	516,12	6,45	782,29	5,25	266,17
6	Huyện Ea Súp	927,89	11,59	4.152,19	27,89	3.224,30
7	Huyện Krông A Na	293,23	3,66	293,23	1,97	0,00

8	Huyện Krông Bông	159,51	1,99	303,60	2,04	144,09
9	Huyện Krông Búk	5,38	0,07	5,38	0,04	0,00
10	Huyện Krông Năng	0,91	0,01	403,55	2,71	402,64
11	Huyện Krông Pắc	1,24	0,02	1,24	0,01	0,00
12	Huyện Lắk	2.286,25	28,56	2.286,25	15,36	0,00
13	Huyện M'Đrăk	1.376,35	17,20	1.364,71	9,17	-11,64
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	151,65	1,89	170,19	1,14	18,54
15	Thị Xã Buôn Hồ	0,80	0,01	0,80	0,01	0,00

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Đến năm 2030 có 2,542,08 ha, tăng 601,53 ha so với năm 2020, để xây dựng các công trình: Nghĩa trang huyện Ea Kar tại Thôn 9, Xã Ea Sar; Công viên nghĩa trang Xã Tam Giang, Huyện Krông Năng; Nghĩa trang nhân dân huyện tại Xã Cư M' Lan, Huyện Ea Súp, Mở rộng nghĩa trang nhân dân tại TT. Ea Sup; Mở rộng nghĩa trang huyện M'Đrăk tại xã Krông Jing; Mở rộng nghĩa địa Cư Bao tại TT Buôn Tráp...; cụ thể:

Bảng 117: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	1.940,55	100	2.542,08	100	601,53
1	Huyện Buôn Đôn	77,70	4,00	196,76	7,74	119,06
2	Huyện Cư Kuin	147,54	7,60	147,54	5,80	0,00
3	Huyện Cư M'gar	175,56	9,05	189,78	7,47	14,22
4	Huyện Ea H'leo	113,70	5,86	113,70	4,47	0,00
5	Huyện Ea Kar	161,84	8,34	328,21	12,91	166,37
6	Huyện Ea Súp	98,58	5,08	142,58	5,61	44,00
7	Huyện Krông A Na	97,44	5,02	97,44	3,83	0,00
8	Huyện Krông Bông	121,02	6,24	121,02	4,76	0,00
9	Huyện Krông Búk	49,87	2,57	81,66	3,21	31,79
10	Huyện Krông Năng	194,03	10,00	194,03	7,63	0,00
11	Huyện Krông Pắc	170,16	8,77	261,82	10,30	91,66
12	Huyện Lắk	135,77	7,00	206,96	8,14	71,19
13	Huyện M'Đrăk	126,99	6,54	126,99	5,00	0,00
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	187,51	9,66	187,51	7,38	0,00
15	Thị Xã Buôn Hồ	82,84	4,27	146,08	5,75	63,24

- **Đất có di tích lịch sử văn hóa:** Đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa có 94,90 ha, tăng 74,52 ha so với năm 2020.

Bảng 118: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất di tích lịch sử văn hóa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	20,38	100	94,90	100	74,52
1	Huyện Buôn Đôn	-	0,00	-	0,00	0,00
2	Huyện Cư Kuin	-	0,00	-	0,00	0,00
3	Huyện Cư M'gar	-	0,00	-	0,00	0,00
4	Huyện Ea H'leo	-	0,00	27,93	29,43	27,93
5	Huyện Ea Kar	0,90	4,42	0,90	0,95	0,00
6	Huyện Ea Súp	5,45	26,74	5,45	5,74	0,00
7	Huyện Krông A Na	-	0,00	-	0,00	0,00
8	Huyện Krông Bông	1,95	9,57	3,05	3,21	1,10
9	Huyện Krông Búk	-	0,00	-	0,00	0,00
10	Huyện Krông Năng	-	0,00	28,33	29,85	28,33
11	Huyện Krông Pắc	3,25	15,95	4,95	5,22	1,70
12	Huyện Lắk	0,28	1,37	0,28	0,30	0,00
13	Huyện M'Drắk	-	0,00	8,92	9,40	8,92
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	8,50	41,71	10,89	11,48	2,39
15	Thị Xã Buôn Hồ	0,05	0,25	4,20	4,43	4,15

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Đến năm 2030 có 380,44 ha, tăng 189,17 ha so với năm 2020.

Bảng 119: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)

	Các huyện	191,27	100	380,44	100	189,17
1	Huyện Buôn Đôn	5,68	2,97	5,68	1,49	0,00
2	Huyện Cư Kuin	6,94	3,63	21,34	5,61	14,40
3	Huyện Cư M'gar	6,45	3,37	16,95	4,46	10,50
4	Huyện Ea H'leo	8,34	4,36	11,34	2,98	3,00
5	Huyện Ea Kar	9,53	4,98	39,03	10,26	29,50
6	Huyện Ea Súp	9,74	5,09	39,76	10,45	30,02
7	Huyện Krông A Na	10,20	5,33	12,74	3,35	2,54
8	Huyện Krông Bông	5,79	3,03	12,29	3,23	6,50
9	Huyện Krông Búk	3,37	1,76	13,28	3,49	9,91
10	Huyện Krông Năng	5,35	2,80	15,35	4,03	10,00
11	Huyện Krông Pắc	4,02	2,10	9,82	2,58	5,80
12	Huyện Lắk	0,48	0,25	39,48	10,38	39,00
13	Huyện M'Đrăk	6,19	3,24	17,83	4,69	11,64
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	105,24	55,02	105,24	27,66	0,00
15	Thị Xã Buôn Hồ	3,95	2,07	20,31	5,34	16,36

* *Đất ở tại đô thị*: Dự kiến đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 7.387,37 ha, tăng 4.287,62 ha so với năm 2020.

**Bảng 120: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	3.099,75	100	7.387,37	100	4.287,62
1	Huyện Buôn Đôn	-	0,00	118,09	1,60	118,09
2	Huyện Cư Kuin	-	0,00	-	0,00	0,00
3	Huyện Cư M'gar	249,00	8,03	435,20	5,89	186,20
4	Huyện Ea H'leo	122,75	3,96	288,45	3,90	165,70
5	Huyện Ea Kar	214,84	6,93	1.656,86	22,43	1.442,02
6	Huyện Ea Súp	86,78	2,80	105,76	1,43	18,98
7	Huyện Krông A Na	147,51	4,76	228,17	3,09	80,66
8	Huyện Krông Bông	44,94	1,45	74,89	1,01	29,95
9	Huyện Krông Búk	-	0,00	357,05	4,83	357,05

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
10	Huyện Krông Năng	103,83	3,35	473,09	6,40	369,26
11	Huyện Krông Pắc	107,33	3,46	961,20	13,01	853,87
12	Huyện Lắk	55,26	1,78	130,98	1,77	75,72
13	Huyện M'Đrăk	43,46	1,40	98,80	1,34	55,34
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.489,28	48,05	1.665,85	22,55	176,57
15	Thị Xã Buôn Hồ	434,77	14,03	792,99	10,73	358,22

* *Đất ở tại nông thôn*: Đất ở tại nông thôn đến năm 2030 có 19.523,84 ha, tăng 6.622,04 ha so với năm 2020.

Bảng 121: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	12.901,80	100	19.523,84	100	6.622,04
1	Huyện Buôn Đôn	620,60	4,81	1.262,28	6,47	641,68
2	Huyện Cư Kuin	946,44	7,34	1.490,01	7,63	543,57
3	Huyện Cư M'gar	1.144,16	8,87	2.042,28	10,46	898,12
4	Huyện Ea H'leo	1.064,89	8,25	2.632,16	13,48	1.567,27
5	Huyện Ea Kar	1.259,41	9,76	1.628,46	8,34	369,05
6	Huyện Ea Súp	690,16	5,35	904,60	4,63	214,44
7	Huyện Krông A Na	500,27	3,88	801,41	4,10	301,14
8	Huyện Krông Bông	639,43	4,96	895,52	4,59	256,09
9	Huyện Krông Búk	645,96	5,01	702,65	3,60	56,69
10	Huyện Krông Năng	1.160,74	9,00	1.417,57	7,26	256,83
11	Huyện Krông Pắc	1.652,79	12,81	2.218,26	11,36	565,47
12	Huyện Lắk	480,45	3,72	570,23	2,92	89,78

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
13	Huyện M'Đrăk	605,00	4,69	1.159,69	5,94	554,69
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.085,19	8,41	1.202,28	6,16	117,09
15	Thị xã Buôn Hồ	406,31	3,15	596,45	3,05	190,14

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Đến năm 2030 là 450,14 ha, tăng 221,97 ha so với năm 2020.

**Bảng 122: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan
đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	228,17	100	450,14	100	221,97
1	Huyện Buôn Đôn	15,81	6,93	15,81	3,51	0,00
2	Huyện Cư Kuin	15,19	6,66	43,97	9,77	28,78
3	Huyện Cư M'gar	16,11	7,06	45,41	10,09	29,30
4	Huyện Ea H'leo	8,77	3,84	25,23	5,60	16,46
5	Huyện Ea Kar	12,16	5,33	60,21	13,38	48,05
6	Huyện Ea Súp	23,29	10,21	26,80	5,95	3,51
7	Huyện Krông A Na	8,83	3,87	19,82	4,40	10,99
8	Huyện Krông Bông	13,48	5,91	15,04	3,34	1,56
9	Huyện Krông Búk	15,89	6,96	28,96	6,43	13,07
10	Huyện Krông Năng	10,47	4,59	59,85	13,30	49,38
11	Huyện Krông Pắc	15,32	6,71	28,47	6,32	13,15
12	Huyện Lắk	12,53	5,49	13,99	3,11	1,46
13	Huyện M'Đrăk	18,27	8,01	18,37	4,08	0,10
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	32,33	14,17	35,75	7,94	3,42
15	Thị Xã Buôn Hồ	9,72	4,26	12,46	2,77	2,74

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: đến năm 2030 là 77,24 ha tăng 13,65 ha so với năm 2020.

Bảng 123: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Toàn tỉnh	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Các huyện	63,59	100	77,24	100	13,65
1	Huyện Buôn Đôn	2,71	4,26	5,53	7,16	2,82
2	Huyện Cư Kuin	0,45	0,71	1,96	2,54	1,51
3	Huyện Cư M'gar	2,24	3,52	10,33	13,37	8,09
4	Huyện Ea H'leo	2,69	4,23	2,69	3,48	0,00
5	Huyện Ea Kar	1,19	1,87	1,97	2,55	0,78
6	Huyện Ea Súp	1,85	2,91	1,37	1,77	0,48
7	Huyện Krông A Na	1,40	2,20	1,40	1,81	0,00
8	Huyện Krông Bông	0,96	1,51	1,90	2,46	0,94
9	Huyện Krông Búk	2,89	4,54	3,09	4,00	0,20
10	Huyện Krông Năng	0,67	1,05	0,67	0,87	0,00
11	Huyện Krông Pắc	2,68	4,21	2,68	3,47	0,00
12	Huyện Lắk	1,44	2,26	1,42	1,84	0,02
13	Huyện M'Đrăk	2,15	3,38	2,15	2,78	0,00
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	37,88	59,57	37,69	48,80	0,19
15	Thị Xã Buôn Hồ	2,39	3,76	2,39	3,09	0,00

* *Đất chưa sử dụng*: Đến năm 2030 đất chưa sử dụng của tỉnh còn 841 ha, giảm 20.840,41 ha so với năm 2020, do chuyển sang các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

3. Giải pháp thực hiện

a. Nhóm giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

(1). Chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

- Áp dụng các biện pháp canh tác đất dốc: phải đảm bảo chống xói mòn rửa trôi đất, chống hiện tượng đất bị khô hạn, dẫn đến kết vón đá ong hóa. Biện pháp

kiến thiết ruộng trên đất dốc, trồng cây theo đường đồng mức. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng (với rừng sản xuất).

- Sử dụng các biện pháp nông - lâm kết hợp để cải tạo đất hoang, đồi núi trọc, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

- Bảo vệ rừng và đất rừng, tổ chức định canh, định cư cho dân cư trong tỉnh. Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, phục hồi và phát triển trồng rừng nhất là hệ thống rừng phòng hộ.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Biện pháp tưới tiêu: Xây dựng hệ thống tưới tiêu nước và kỹ thuật tưới nước hợp lý. Đây là biện pháp rất quan trọng trong việc phục hồi khả năng sản xuất và tăng độ phì nhiêu của đất đã bị thoái hóa của tỉnh. Do đặc tính vật lý của các loại đất ở Đắk Lắk nói riêng và các tỉnh vùng đồi núi nói chung là khả năng giữ nước kém nên cần áp dụng các kỹ thuật tưới đảm bảo đưa lượng nước tưới thấm dần vào đất (tưới nhỏ giọt), đồng thời tránh tạo dòng chảy trên bề mặt. Như vậy, vừa sử dụng được lượng nước hữu hiệu cho cây, vừa giữ ẩm cho đất và tránh được sự thất thoát nước trên bề mặt, cũng như tránh tạo nên dòng chảy gây xói mòn và rửa trôi đất khi tưới.

(2). Các biện pháp cải tạo đất

- Biện pháp sinh học và hữu cơ: Sử dụng các tàn tích hữu cơ như rế cây, thân lá được để lại đất sau thu hoạch; hệ thống trồng trọt luân canh, xen canh, trồng theo băng giữa cây trồng chính và cây cải tạo đất là cây phân xanh, cây họ đậu (lạc, keo...); hệ thống nông lâm kết hợp giữa cây dài ngày và cây ngắn ngày bổ sung chất hữu cơ cho nhau và cho đất; các phương thức bổ sung chất hữu cơ cho đất như bón phân hữu cơ, phủ vật liệu hữu cơ cho cây trồng chính, trồng cây phủ đất đa tác dụng cho cây trồng chính.

- Biện pháp thâm canh: Làm đất thích hợp với từng loại cây trồng: cày, bừa, đánh luống, rạch rãnh gieo hạt. Lựa chọn giống cây trồng thích hợp cho các loại đất, giống chịu được các đặc tính đất bị thoái hóa như, chịu thiếu lân, chịu khô hạn, chịu ngập úng. Bón phân không chỉ cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng mà phải đảm bảo lượng phân làm tăng độ phì nhiêu đất.

(3). Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị; trung tâm cụm xã; các khu dân cư

nông thôn; khu, cụm công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch, thiết kế.

- Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ,...

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải gia hạn hoặc phải thu hồi kịp thời theo quy định.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất, đặc biệt là xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đầu giá cho mục đích thương mại để tăng nguồn thu ngân sách; phát triển hạ tầng phải gắn khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do nhà nước đầu tư; phải nâng cao công tác giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

(4). *Đẩy mạnh việc khai thác đất chưa sử dụng*

- Giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất.
- Giải quyết tốt vấn đề tái định cư và ổn định dân cư.
- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn còn đất trống.
- Phối hợp hài hoà các dự án đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư,... cho các đối tượng sử dụng đất.

b. Các giải pháp bảo vệ môi trường

- Thực hiện nghiêm túc luật Bảo vệ môi trường, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020. Trước mắt, cần bổ sung, hoàn thiện các quy định và cơ chế quản lý về bảo vệ môi trường khu công nghiệp, bệnh viện, làng nghề, các lưu vực sông, vùng nông thôn và miền núi. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi sử dụng đất trái quy định, hạn chế việc thực hiện các dự án “treo”. Bên cạnh đó, trong lĩnh vực quản lý tài nguyên khoáng sản, các hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản phải được thực hiện theo quy định của pháp luật. Các loại tài nguyên được quy hoạch, phục vụ các mục đích, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo từng giai đoạn phát triển. Do vậy, việc khai thác, sử dụng tài nguyên sẽ có hiệu quả, tiết kiệm, tạo việc làm và tăng thêm nguồn thu cho ngân sách địa phương.

- Tiếp tục áp dụng các biện pháp khai thác đất chưa sử dụng để đưa vào trồng rừng vừa bảo vệ đất, vừa bảo vệ môi trường: Cây rừng là nguồn cung cấp oxi cho bầu không khí và nó cũng là nguồn hấp thụ khí cacbonic, giảm xói mòn, rửa trôi đất và hệ sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp, hạn chế sử dụng các loại phân bón vô cơ gây hại cho đất và các hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thường xuyên thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân và cơ sở sản xuất kinh doanh, nhất là môi trường các khu, cụm công nghiệp. Nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên; nâng cao ý thức trách nhiệm và hành động thực tiễn của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng về sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các loại tài nguyên; đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tài nguyên tái tạo, phát triển các ngành kinh tế xanh; khuyến khích, thúc đẩy đầu tư, đổi mới, áp dụng công nghệ sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường trong các ngành khai thác, chế biến tài nguyên; đẩy mạnh thực hiện các biện pháp giảm chất thải trong sản xuất; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải sau sản xuất và tiêu dùng.

- Có kế hoạch và kinh phí thỏa đáng để phân loại và thu gom rác thải: rác thải rắn, rác thải bệnh viện cần có hố chôn lấp, xử lý đúng tiêu chuẩn, nhằm tránh nhiễm bẩn, nhiễm độc nguồn nước. Đồng thời có chính sách đầu tư bảo tồn và phát huy tri thức địa phương; trong đó, quan tâm đặc biệt tới các luật tục tiên bộ, kết hợp luật tục với chế tài pháp luật trong bảo vệ môi trường.

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch và bảo đảm khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; thực hiện đồng bộ, lồng ghép các quy hoạch ngành, lĩnh vực với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội. Đặc biệt, cần chú trọng công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn và có biện pháp ngăn chặn, xử lý kiên quyết, kịp thời các hành vi vi phạm ngay từ cơ sở; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân các cấp trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác khoáng sản theo đúng quy định của Luật Khoáng sản.

- Tăng cường và quản lý chặt chẽ công tác phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án; chỉ cấp phép đầu tư khi các dự án có báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Đối với các dự án mới, ngoài việc thẩm định dự án theo quy định thì ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, công nghệ sạch; tạo sự chuyển biến hơn nữa trong nhận thức và hành động của các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên, nhân dân về lợi ích và trách nhiệm, tự giác, tích cực tham gia bảo vệ môi trường.

- Nghiêm khắc xử lý các cơ sở sản xuất vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

1.1. Tiểu vùng Trung tâm

1.1.1. Phạm vi, tính chất

a. *Phạm vi*: Bao gồm thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện Cư M'Gar, Krông Pắc, Cư Kuin, Krông Ana và Buôn Đôn. Quy mô diện tích: 3.882km²; Quy mô dân số đến năm 2020 là 1.002.386 người, dự báo năm 2030 đạt 1.118.000 người.

b. *Vai trò*: Đây là tiểu vùng động lực đóng vai trò quan trọng nhất của tỉnh, vùng đô thị hóa tập trung của tỉnh với Thành phố Buôn Ma Thuột là trung tâm và các khu vực phụ cận; đóng vai trò vùng kinh tế động lực, đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự lan tỏa đến các địa phương trong tỉnh và vùng Tây Nguyên. Tiểu vùng có đóng góp lớn về đột phá trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh, kết nối kinh tế vùng, lan tỏa chia sẻ quá trình phát triển với các địa bàn khác trong tỉnh. Địa bàn tập trung các ngành dịch vụ quan trọng, cung cấp dịch vụ hậu cần logistic cho vùng Tây Nguyên. Nơi hội tụ các đầu mối giao thông quan trọng: đường bộ, đường sắt và đường hàng không, địa bàn trung chuyển đến các vùng trung tâm quốc gia, trung tâm các vùng (Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ); kết nối trực tiếp hai Hành lang kinh tế đô thị Quốc gia (QL.14, QL.26), quốc tế (Hành lang Cao tốc Buôn Ma Thuột- Khánh Hòa), kết nối với các nước trong tiểu vùng sông Mê Công với các cảng biển.

c. *Tính chất*: Là trung tâm thương mại tổng hợp của vùng tam giác phát triển CLV. Là đầu mối giao thông kết nối Đắc Lắc với các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia, kết nối với các nước ASEAN và ra cảng biển thông qua hành lang kinh tế quốc tế là QL.26 và QL.29. Là trung tâm dịch vụ Logistic của Vùng Tây Nguyên: Là trung tâm kinh tế tổng hợp của tỉnh bao gồm các trung tâm về dịch vụ: y tế, giáo dục, Thể dục thể thao, du lịch, chuyển giao khoa học công nghệ, logistic; trung tâm công nghiệp; Trung tâm thương mại. Hạt nhân của vùng là TP. Buôn Ma Thuột với vai trò là trung tâm động lực thúc đẩy phát triển và lan tỏa đến vùng huyện, tỉnh và cả vùng Tây Nguyên.

d. *Tiềm năng và động lực phát triển*

- Tiểu vùng thuận lợi nhất trong các tiểu vùng trong việc tiếp cận với hệ thống giao thông liên vùng, liên quốc gia, kết nối với các tỉnh ven biển, với đầy đủ các loại hình giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không.

- Tiểu vùng có điều kiện sản xuất, kinh doanh thuận lợi nhất trong tỉnh. Về đô thị, vùng có thành phố Buôn Ma Thuột là đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên và Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia. Thành phố Buôn Ma Thuột đã là đô thị loại I, đảm nhận các chức năng cung cấp các dịch vụ cấp

tỉnh và vùng Tây Nguyên. Giai đoạn tiếp theo, bổ sung thêm các chức năng để vươn tầm giữ vị thế trung tâm vùng.

- Tiểu vùng có số lượng đô thị nhiều nhất tỉnh, mật độ dân số cao nhất, lực lượng lao động đã qua đào tạo tập trung cao tại khu vực này.

- Tiểu vùng có 02 KCN của tỉnh là Khu công nghiệp Hòa Phú và Phú Xuân;

- Tiểu vùng có nhiều danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa, cách mạng, tạo điều kiện phát triển mạnh các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch so với các vùng khác trên địa bàn tỉnh.

- Tiểu vùng có các trục liên kết chính: Là trục cao tốc Bắc - Nam; đường Hồ Chí Minh (QL. 14); cao tốc Buôn Ma Thuột-Khánh Hòa; hệ thống các đường tỉnh, đường huyện; đường sắt, đường hàng không...

1.1.2. Định hướng phát triển trọng tâm

a. Định hướng chiến lược

Định hướng ưu tiên hàng đầu là tập trung phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch. Xây dựng tiểu vùng trở thành vùng kinh tế chủ đạo của tỉnh với cơ cấu kinh tế chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ, du lịch.

Mở rộng đô thị trung tâm đáp ứng yêu cầu liên kết và phát triển. Tập trung phát triển hạ tầng và các công trình chức năng đô thị: Xây dựng hoàn thiện các công trình chức năng cấp Vùng tại TP. Buôn Ma Thuột xứng đáng là một hạt nhân, một cực kinh tế phát triển của vùng Tây Nguyên; tập trung xây dựng và nâng cấp các công trình đảm bảo quy mô cấp Vùng. Nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối giữa Thành phố và các đô thị khác trong tiểu vùng. Kêu gọi đầu tư xây dựng khu đô thị mới, gắn với phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ, nâng cao chất lượng ở của nhân dân.

Nâng cao và tăng cường khả năng cạnh tranh kinh tế của tỉnh thông qua tập trung ưu tiên đầu tư phát triển nhanh các chức năng, công trình trọng điểm có tính lan tỏa cao tại địa bàn tiểu vùng. Phát triển các đô thị lớn: nâng cấp thị trấn Phước An và Quảng Phú lên thị xã.

b. Định hướng phát triển các ngành trọng tâm

Ưu tiên phát triển Dịch vụ, du lịch-Công nghiệp: Phát triển công nghiệp tập trung và tiểu thủ công nghiệp làng nghề. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, tập trung vào các ngành chế biến thực phẩm, cơ khí chế tạo, dệt may, sản xuất hàng tiêu dùng... là thế mạnh của tỉnh. Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất lưu trú các khu du lịch trọng điểm đáp ứng số lượng du khách ngày càng tăng lên. Chú trọng phát triển mạnh dịch vụ, thương mại, vui chơi giải trí, bưu chính viễn thông, tư vấn, tin học, tài chính, tín dụng chất lượng cao...gần các khu du lịch để phục vụ nhân dân và khách du lịch.

c. Định hướng các khu chức năng chính

(1). Hệ thống các khu chức năng cấp quốc gia, cấp vùng Tây Nguyên

- *Trung tâm y tế:* Xây dựng hệ thống bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa cấp vùng với tổng diện tích 20-30 ha.

- *Trung tâm logistic của Vùng Tây Nguyên tại tỉnh Đắk Lắk:* hạng II, vị trí dự kiến đặt tại phường Tân Hòa (TP Buôn Ma Thuột) và xã Hòa Đông (huyện Krông Pắc). Quy mô trên 10 - 20 ha, trung tâm logistic có phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông và hướng ra các tỉnh duyên hải; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (thuộc các tỉnh vùng duyên hải), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông).

(2). Hệ thống các khu chức năng cấp Tỉnh

- *Trung tâm du lịch:* TP. Buôn Ma Thuột và vùng phụ cận là trung tâm du lịch của tỉnh; Phát triển các loại hình du lịch tại vùng bao gồm: Du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch nông nghiệp tại các vùng trồng cây nông nghiệp hữu cơ, NN-CNC tại khu vực phụ cận thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Cư M'Gar; Du lịch TDTT, hình thành các dự án sân golf tại khu vực hồ Ea Nhái (Cư M'Gar), hồ Ea Kao.

- *Trung tâm Hội chợ triển lãm:* Quy mô dự kiến với các trung tâm dịch vụ tổng hợp cấp vùng, cấp tỉnh khoảng từ 10-20 ha gắn với các dịch vụ Logistic và dự kiến bố trí tại Buôn Ma Thuột hoặc các vùng giao thoa giữa các trục hành lang kinh tế, các khu vực cửa ngõ đô thị.

- *Trung tâm đào tạo:* Tiếp tục nâng cấp phát triển hệ thống các trường đại học tại thành phố Buôn Ma Thuột đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Tập trung xây dựng trường Đại học Y Dược Tây Nguyên.

- *Trung tâm TDTT cấp tỉnh:* Dự kiến bố trí tại thành phố Buôn Ma Thuột với quy mô diện tích 10 - 20ha.

- *Trung tâm y tế cấp tỉnh:* Dự kiến bố trí tại thành phố Buôn Ma Thuột.

- *Trung tâm đổi mới sáng tạo:* Quy mô bao 2-5ha (có thể gắn kết với khu vực cảnh quan, hệ thống trung tâm điều hành đô thị thông minh, trung tâm dữ liệu Big data thành Công viên phần mềm)

- *Trung tâm nghiên cứu - đào tạo:* dự kiến bố trí tại khu vực huyện Cư M'Gar. Phát triển khu vực nghiên cứu dựa trên vùng sản xuất nông lâm tập trung với quy mô diện tích 10-20ha.

- *Trung tâm công nghiệp:* Phát triển các khu và cụm công nghiệp theo hướng phát triển công nghiệp sạch, thân thiện môi trường với tổng diện tích toàn vùng khoảng 1.038 ha (Thành phố Buôn Ma Thuột: khoảng 437 ha; Cư M'Gar khoảng 328 ha; Cư Kuin khoảng 75ha; Krông Ana khoảng 30 ha; Krông Pắc

khoảng 50 ha). Trung tâm công nghiệp dự kiến bố trí tại các khu vực giao thoa các trục hành lang kinh tế QL.14, QL.26, QL.27 gắn với đầu mối giao thông: ga đường sắt, sân bay, dịch vụ Logistic đảm bảo vận chuyển lưu thông hàng hoá một cách thuận tiện và nhanh chóng.

- Phát triển KCN Hòa Phú trên cơ sở mở rộng quy mô, đầu tư nâng cấp đồng bộ hạ tầng, thu hút các ngành chế biến, cơ khí, dệt may, không thu hút các ngành công nghiệp có khả năng gây ô nhiễm.

- KCN Phú Xuân nằm trên địa bàn huyện Cư M'Gar, quy mô 325,6ha. Định hướng là KCN có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thu hút các ngành công nghiệp có công nghệ cao, không gây ô nhiễm môi trường, trọng tâm là ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm chất lượng cao phục vụ xuất khẩu.

- CCN Tân An 1, 2 (thành phố Buôn Ma Thuột), quy mô 105 ha tập trung hoàn thiện hạ tầng nhất là hạ tầng xử lý nước thải. Sau năm 2030 xây dựng lộ trình, chuẩn bị các điều kiện để di dời các nhà xưởng, cơ sở vật chất ra khỏi khu vực hiện nay chuyển đổi các chức năng cho các loại hình chức năng đô thị, công nghiệp công nghệ cao, sạch, thân thiện môi trường.

- Các CCN Buôn Chấm huyện Krông Ana (quy mô 30ha), CCN Phước An huyện Krông Pắc (quy mô 50ha), CCN Ea Nuôl huyện Buôn Đôn (quy mô 60ha), CCN Dray Bhang huyện Cư Cuin (quy mô 35ha).

- *Chợ đầu mối nông sản:* Bố trí 02 chợ đầu mối dự kiến 01 đặt tại Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, 01 chợ dự kiến đặt ở phía tây nam xã Hòa Phú, TP Buôn Ma Thuột. Quy mô diện tích khoảng 10-20ha.

- *Cảng cạn IDC:* Bố trí 01 cảng cạn dự kiến đặt tại TP.Buôn Ma Thuột. Quy mô dự kiến 10 ha.

- *Kho xăng dầu:* Bố trí 01 kho xăng dầu tại ngoại ô TP. Buôn Ma Thuột. Quy mô dự kiến 5 ha.

(3). Hệ thống chức năng cấp vùng liên huyện:

- *Trung tâm dịch vụ thương mại, du lịch:* Các trung tâm dịch vụ tổng hợp cấp thành phố, thị xã từ 5-10 ha bố trí tại các khu vực trung tâm phát triển, gắn với các trục giao thông chính đô thị.

- *Trung tâm hỗ trợ sản xuất nông- lâm nghiệp* dự kiến bố trí tại khu vực Cư M'Gar, Krông Ana, tận dụng lợi thế vị trí cửa ngõ, có tuyến QL.14, QL 26 Cao tốc Khánh Hòa- Buôn Ma Thuột kết nối cảng biển Vân Phong. Có diện tích khoảng 10-20ha.

d. Định hướng bố trí sắp xếp thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư đến năm 2030

(1). Định hướng phát triển đô thị

- Tập trung phát triển các loại hình kinh tế tổng hợp theo cụm liên kết (sản xuất kết hợp kinh doanh, dịch vụ) để khai thác tối đa các khu vực tiềm năng bám dọc theo trục động lực QL.14, QL.26 và đường cao tốc Bắc - Nam, phát huy được tiềm năng của các khu vực giao thoa giữa các tuyến ngang Đông - Tây với QL 14. Trong phát triển đô thị, khai thác không gian bền vững lấy TP. Buôn Ma Thuột là trung tâm lan tỏa và định hướng hệ thống các đô thị khu vực phụ cận – để tập trung dân cư, gia tăng nguồn nhân lực chất lượng cao để tham gia vào các ngành kinh tế, thương mại, dịch vụ đô thị.

- Bố trí không gian phát triển hệ thống đô thị theo mô hình phát triển dạng “Chùm” và “Chuỗi”: Chùm các đô thị sẽ tập trung tại các khu vực vành đai điểm giao thông tập trung với mật độ cao có khả năng liên kết về chức năng, hình thành các trung tâm dịch vụ chung. Chuỗi các đô thị hình thành theo hướng bổ trợ các chức năng dọc theo các trục giao thông chính. Định hướng ưu tiên các thị trấn trở thành các khu vực có hạ tầng đồng bộ, tập trung, có không gian sinh thái gắn với vành đai sản xuất nông nghiệp phục vụ đô thị và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Hình thái không gian đô thị: Phát triển theo hướng xanh, thông minh dựa trên hạ tầng giao thông thân thiện với môi trường, hạ tầng kết nối số, liên kết giữa hạt nhân với các trung tâm phụ trợ. Tổ chức và phân bố hài hòa, cân bằng giữa các hoạt động nông nghiệp phục vụ đô thị (rau, hoa), nông nghiệp ứng dụng CNC (phục vụ chế biến, xuất khẩu), nông nghiệp hữu cơ, dịch vụ du lịch sinh thái, thể dục thể thao, các trung tâm nghỉ dưỡng sinh thái chất lượng cao, gắn với cảnh quan các khu bảo tồn tự nhiên....nhằm giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường từ việc đô thị hóa và gia tăng các hoạt động sản xuất.

(2). Phát triển nông thôn:

- *Vùng dân cư đô thị hoá ven thành phố Buôn Ma Thuột*: phát triển các điểm dân cư nông thôn ven đô thị theo hướng đồng bộ, tập trung từng bước sáp nhập hoặc nâng cấp chuyển đổi thành đô thị, tham gia vào các hoạt động kinh tế đô thị.

+ Cải tạo chỉnh trang nâng cấp hạ tầng các điểm dân cư đảm bảo có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiêu chuẩn đô thị.

+ Thúc đẩy các khu vực sản xuất, kinh doanh tại khu vực nông thôn tham gia vào các chương trình chuyển đổi số, chương trình nâng cao kỹ năng sản xuất chế biến nông sản chất lượng cao và bồi dưỡng kiến thức chuyển đổi nghề sang dịch vụ.

+ Hình thành các vùng đệm sinh thái nông nghiệp để đảm bảo cân bằng, hài hòa trong không gian phát triển đô thị. Phát triển tập trung sản xuất nông nghiệp sạch, chất lượng cao cung cấp các hàng hoá nông sản phục vụ cho đô thị, gắn với sản xuất nông nghiệp sinh thái, phát triển các dịch vụ vui chơi giải trí cuối tuần đáp ứng cho nhu cầu của người dân đô thị.

- *Vùng dân cư nông thôn*: thuộc các xã còn lại của huyện Krông Ana, Cư Kuin, Cư M'Gar, Buôn Đôn:

+ Phát triển cơ sở hạ tầng kết nối với các khu vực phát triển, tham gia vào các ngành kinh tế dịch vụ.

+ Phát triển các dịch vụ hỗ trợ sản xuất gắn với các hợp tác xã kiểu mới. Mô hình hợp tác xã kiểu mới là một mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị nông sản giúp cho người dân có cơ hội được tham gia vào ứng dụng khoa học công nghệ, ứng dụng số do vậy dân cư nông thôn tại các khu vực này cần phải có trình độ và được đào tạo để có thể tham gia vào phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

(3). *Bảo vệ, tạo lập cảnh quan sinh thái*: Khoanh vùng bảo tồn, bảo vệ các vùng cảnh quan tự nhiên có giá trị, tăng cường không gian xanh, mặt nước dự trữ đảm bảo cân bằng sinh thái cho các khu vực dự kiến phát triển, kết nối các hành lang xanh, tạo cảnh quan đặc trưng cho vùng.

đ. Định hướng hạ tầng xã hội đến năm 2030

- *Y tế, chăm sóc sức khỏe*: Tập trung hoàn thiện hạ tầng mạng lưới y tế tiểu vùng Trung tâm là địa bàn tập trung các công trình y tế cấp vùng, cấp tỉnh trong đó ưu tiên Xây dựng Bệnh viện tuyến Trung ương trên địa bàn Thành phố Buôn Ma Thuột, quy mô 1.000 giường. Đầu tư đồng bộ hạ tầng các Trung tâm y tế chuyên sâu như Trung tâm huyết học truyền máu, Tim mạch và Lồng ngực, Trung tâm Thận lọc máu, Trung tâm Sàng lọc Chuẩn đoán trước sinh và sơ sinh. Đầu tư xây mới: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Trung tâm huyết học và truyền máu; Nâng cấp Trung tâm Giám định Y khoa; Trung tâm Pháp y; Trung tâm Da liễu; Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm.

Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện; bảo đảm 100% số xã có trạm y tế phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu khám chữa bệnh từng vùng; tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu; kết hợp hài hòa các hoạt động giữa các đơn vị y tế trong huyện; thực hiện tốt tiêu chí quốc gia về y tế xã; Củng cố và hoàn thiện hệ thống giám sát, cảnh báo dịch và chủ động phòng chống dịch bệnh;

Khuyến khích phát triển Bệnh viện đa khoa tư nhân ở các cấp quy mô; khuyến khích phát triển mạng lưới các phòng khám đa khoa, chuyên khoa, các cơ sở vận chuyển cấp cứu bệnh nhân.; Duy trì hoạt động hiệu quả mạng lưới y tế trường học; Khuyến khích phát triển mạng lưới y tế tại các KCN, CCN trên địa bàn.

- *Giáo dục*: Tiếp tục sắp xếp lại hệ thống mạng lưới trường lớp phù hợp; tập trung nguồn lực đầu tư, từng bước chuẩn hoá hạ tầng trường THPT chuyên, trường PTDT nội trú, trường học đạt chuẩn quốc gia; đầu tư xây dựng trường học chất lượng cao ở các cấp học. Duy trì mạng lưới cơ sở GDMN ở 100% xã,

phường, thị trấn; đẩy mạnh phát triển các cơ sở GDMN ngoài công lập. Hoàn thành các chỉ tiêu về trường chuẩn Quốc gia trên 80%, cụ thể: Tiểu học có 90% đạt mức độ 1, mức độ 2; THCS có 80% đạt mức độ 1, mức độ 2; THPT có 85% đạt mức độ 1, mức độ 2. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, 100% trường THPT có phòng học kiên cố và bán kiên cố; 100% trường TH, THCS và THPT có đủ phòng học bộ môn, 100% các cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy học tối thiểu, các cơ sở giáo dục mầm non có đủ đồ dùng, đồ chơi; 100% cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy tin học, ngoại ngữ.

- *Văn hóa*: Xây dựng Bảo tàng Đăk Lăk là điểm đến du lịch hấp dẫn, trung tâm nghiên cứu văn hóa vùng Tây Nguyên. Tại Trung tâm các huyện, thị xã, thành phố: đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống thiết chế nhà văn hóa, thể thao; thư viện, tủ sách (cấp xã, phường, thị trấn, thôn, buôn, tổ dân phố)..Xây dựng mới Trung tâm văn hóa tỉnh thành kiến trúc văn hóa tiêu biểu của tỉnh. Xây dựng mới và duy trì Trung tâm Văn hóa cấp huyện và các Trung tâm văn hóa-thể thao (Nhà văn hóa) xã. Duy trì thư viện tỉnh, thư viện cấp huyện; thư viện, tủ sách, phòng đọc cấp xã; Duy trì 01 Trung tâm văn hóa tỉnh và Trung tâm văn hóa thông tin cấp huyện (hoặc mô hình Nhà văn hóa đa năng cấp huyện).

- *Thể thao*: Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất thể thao trường học theo quy chuẩn của quốc gia, đồng thời kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý thể dục thể thao. Xây dựng mới, nâng cấp, các cơ sở vật chất thể dục thể thao theo quy hoạch xây dựng đang còn hiệu lực và quy hoạch đô thị sắp tới, đảm bảo tính hiện đại, đặc biệt là cơ sở vật chất cho nâng cao thành tích thể thao. Hình thành cơ sở nghiên cứu khoa học, y học thể dục thể thao.

- *Hạ tầng Du lịch*: Tập trung ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông, cung cấp nước sạch và bảo vệ cảnh quan môi trường đối với các khu vực tiềm năng phát triển du lịch. Nâng cấp hạ tầng du lịch, ưu tiên đầu tư cho những tuyến đường lưỡng dụng vừa giao thông vừa phát triển du lịch, chủ yếu là giao thông đường bộ kết nối đến các khu, điểm du lịch, cung cấp nước sạch, xử lý chất thải và vệ sinh môi trường...Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở lưu trú, dịch vụ nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ bổ trợ khác chất lượng cao. Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống cơ sở lưu trú sinh thái, các cơ dịch vụ nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ bổ trợ khác ở Khu du lịch quốc gia Yok Đôn. Đầu tư phát triển các trung tâm hội nghị, hội thảo, hội chợ để phục vụ phát triển du lịch MICE, Đầu tư tôn tạo hệ thống các di tích lịch sử.

e. Định hướng hạ tầng kỹ thuật đến năm 2030

(1). Phương án phát triển giao thông

- *Giao thông đường bộ trên địa bàn tiểu vùng*:

+ *Giao thông quốc gia đi qua địa bàn Tiểu vùng* gồm các tuyến: Cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02): Đoạn Pleiku (Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (Đăk Lăk) dài 160 km, quy mô 6 làn xe; Đoạn Buôn Ma Thuột (Đăk Lăk) - Gia Nghĩa

(Đắk Nông) dài 105km, quy mô 6 làn xe triển khai và hoàn thành trước 2030; Cao tốc Phú Yên- Đắk Lắk (CT 23- chuẩn bị để triển khai sau năm 2030), cao tốc Liên Khương- Buôn Ma Thuột (CT26- chuẩn bị để triển khai sau năm 2030); Đường Hồ Chí Minh (QL.14): Đoạn đi qua địa bàn tiểu vùng đến năm 2030 đạt cấp III, 4 làn xe, bảo trì thường xuyên phục vụ khai thác; Quốc lộ 26 (QL.26): đi qua Thành phố Buôn Ma Thuột định hướng đến năm 2030 đạt cấp III, 2-4 làn xe; Quốc lộ 27 (QL.27) đi qua Thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Cư Kuin định hướng đến năm 2030 đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe, được bảo trì thường xuyên phục vụ khai thác.

+ *Giao thông tỉnh đi qua địa bàn Tiểu vùng gồm:*

Đường tỉnh 698 (ĐT.698): điểm đầu thuộc ranh giới TP. Buôn Ma Thuột và huyện Krông Ana giao với QL.14), điểm cuối thuộc xã Quảng Điền huyện Krông Ana. Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2 -4 làn xe. Đoạn Km0 đến Km16+400 là đường đô thị ĐĐT1. Đoạn qua trung tâm thị trấn Buôn Tráp huyện Krông Ana (từ Km22 đến Km30) là đường đô thị ĐĐT2.

Đường tỉnh 698C: Tuyến dài 25 km. Điểm đầu giao đường HCM/QL.14, đi qua KCN Hòa Phú, xã Hòa Phú, tuyến qua các xã: Dray sap, Ea Na, điểm cuối giao ĐT.698 (Tỉnh lộ 2) tại Km11+900. Tuyến phục vụ KCN và phát triển du lịch. Quy mô tuyến đường: Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường bằng BTN, BTXM hoặc láng nhựa 100%.

Đường tỉnh 698D: Tuyến dài 22 km. Điểm đầu đầu nối vào đường tỉnh ĐT.698C đi dọc sông SêrêPok về phái bắc giao với ĐT.697 (Tỉnh lộ 1) tại Km8+500. Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường bằng BTN, BTXM hoặc láng nhựa 100%.

Đường tỉnh 698: Điểm đầu thuộc ranh giới Thành phố Buôn Ma Thuột và huyện Krông Ana giao với QL.14), điểm cuối thuộc xã Quảng Điền huyện Krông Ana. Nâng cấp thiết kế đạt tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe.

Đường tỉnh 687B: Điểm đầu thuộc thị trấn Buôn Tráp điểm cuối nối vào QL 27 tại xã Hòa Hiệp. Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường bằng BTN, BTXM hoặc láng nhựa 100%.

Đường tỉnh 688 (ĐT.688): điểm đầu tại Km0+000 (ranh giới giữa Tp Buôn Ma Thuột và huyện Cư M'gar), điểm cuối tại (xã Pong Drang, huyện Krông Búk, giao với QL.14), toàn tuyến đạt cấp IV miền núi, mặt láng nhựa.

Đường tỉnh 697E (ĐT.697 E): điểm đầu tại (ranh giới giữa Tp Buôn Ma Thuột và huyện Buôn Đôn), điểm cuối tại (xã Tân Hòa, huyện Buôn Đôn giao với ĐT.697), toàn tuyến đạt tối thiểu đạt cấp III, 2-4 làn xe.

Đường tỉnh 690 (ĐT.690): điểm đầu thuộc Buôn Chiêk, xã Ea B'Hók, huyện Cư Kuin giao với QL.27, điểm cuối thuộc Buôn M'Lót giao với tại xã Ea

Bông huyện Krông Ana. Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường bằng BTN, BTXM hoặc láng nhựa 100%. Đoạn nối với QL 26 và QL 27 mỗi đoạn dài 4 km là đường đô thị ĐĐT2.

Đường huyện: Đến năm 2030, các tuyến đường huyện quy mô đạt tối thiểu cấp IV. Đáp ứng tỷ lệ giữa các loại đường (cao tốc/quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã) theo hướng hợp lý, cân đối với tỷ lệ 1/2/4/8.

Đường đô thị: Phát triển mạng lưới giao thông đô thị phù hợp với Quy hoạch quy hoạch chung thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Kết luận số 67-KL/TW của Bộ Chính trị) và quy hoạch chi tiết của các đô thị huyện, thị xã, xây dựng mới các đoạn tuyến quốc lộ, đường tỉnh tránh qua khu vực đô thị, xây dựng hệ thống đường vành đai hợp lý theo quy hoạch không gian đô thị.

Giao thông nông thôn: Đường xã tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.MN, 70% được cứng hóa bằng nhựa hoặc bê tông xi măng. Đường thôn buôn tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A, 50% đường được cứng hóa bằng nhựa, BTXM.

Đường sắt: Tuyến Đường sắt Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Đắk Lắk - Bình Phước), dài 550 km, khổ đường 1.435mm, đường đơn, được đầu tư xây dựng sau năm 2030. Tuyến đường sắt Tuy Hòa, Phú Yên - Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk dài 169 km, khổ đường 1.435 mm, đường đơn; Nghiên cứu quy hoạch các nhà ga trên tuyến đường sắt phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Hàng không: Cấp sân bay 4C và sân bay quân sự cấp I. Công suất phục vụ hành khách đến năm 2030 là 5,1 triệu HK/năm, hàng hóa vận chuyển đạt 7.595 tấn/năm.

Bến xe khách, bãi đỗ xe... Xây dựng hoàn chỉnh và đúng cấp kỹ thuật, đảm bảo mỗi đơn vị hành chính cấp huyện trong tỉnh có tối thiểu một bến xe, tối thiểu đạt cấp 4.

Tại thành phố Buôn Mê Thuột và các thị trấn cấp huyện trên địa bàn tỉnh phải dành đất bố trí mỗi đô thị tối thiểu có một bãi đỗ xe. Ngoài ra trong các khu công nghiệp, khu du lịch cũng phải bố trí tối thiểu một bãi đỗ xe. Thành phố Buôn Ma Thuột bố trí ba bến xe (Bến xe phía Nam, bến xe trung tâm, bến xe phía Bắc).

Bãi đỗ xe: Nghiên cứu xây dựng bãi đỗ tại các vị trí cần thiết (khu đông dân cư, khu du lịch, bệnh viện,...) với quy mô tương ứng để đáp ứng nhu cầu đỗ xe của xe con, taxi, xe tải, xe khách, xe gắn máy,... và ứng dụng công nghệ bãi đỗ xe thông minh. Ưu tiên xây dựng Bến xe tải phía Tây (khoảng 3 ha, gần khu công nghiệp Hòa Phú) và bến xe tải phía Đông (khoảng 2 ha, xã Ea Tu, quốc lộ 26).

Xây dựng vị trí các điểm dừng đón trả khách trên các tuyến quốc lộ theo các quy định hiện hành.

Nghiên cứu các tuyến xe buýt BRT, Metro để kết nối giao thông toàn thành phố Buôn Ma Thuột.

Định hướng, thành lập Trung tâm điều hành vận tải hành khách công cộng để điều hành và quản lý các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi.

Đường thủy nội địa. Phát triển các tuyến vận tải hàng hóa, tuyến vận tải hành khách trên một số đoạn sông có thể khai thác vận tải của tỉnh và các tuyến du lịch lòng hồ, cụ thể: Tuyến vận tải trên sông: Gồm 02 tuyến trên sông Krông Ana tổng chiều dài 55km và 02 tuyến trên sông Krông Nô tổng chiều dài 44km phục vụ vận tải hàng hóa và hành khách.

(2) Phương án phát triển cấp điện:

Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220/110 kV Krông Ana (Cư Kuin), công suất 2x125 MVA; cải tạo, mở rộng nâng công suất 02 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất tăng thêm là 250 MVA.

Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220/110 kV, công suất 1x250 MVA nối cấp trong trạm biến áp 500/220 kV Krông Buk (Cư M'gar); cải tạo, mở rộng nâng công suất trạm biến áp 220 kV Krông Ana (Cư Kuin) từ 2x125 MVA lên thành (125+250) MVA.

Xây dựng mới 01 đường dây 220 kV 04 mạch kép (treo trước 02 mạch) với chiều dài 22 km; cải tạo, treo dây mạch 2 đường dây 220 kV Krông Buk - Pleiku 2

Xây dựng mới đường dây 220 kV 04 mạch đầu nối phía 220 kV trạm biến áp 500/220 kV Krông Buk (Cư M'gar); cải tạo, treo dây mạch 2 đường dây 220 kV Krông Buk - Nha Trang.

Treo dây mạch 2 đường dây 220 kV đầu nối trạm biến áp 220 kV Krông Ana (Cư Kuin).

(3). Phương án phát triển bưu chính viễn thông

Bưu chính

Phổ cập đa dịch vụ đến các bưu cục, điểm bưu điện văn hoá xã, nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng mạng lưới phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ cơ bản đến mọi đối tượng với chất lượng tốt nhất. Kết hợp các dịch vụ công ích với các dịch vụ thương mại nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân.

Đầu tư nâng cấp trang thiết bị hiện đại tại bưu cục hiện có, xây dựng các hệ thống khai thác bưu chính tự động, nâng cao năng suất, chất lượng dịch vụ.

Nâng cấp bưu cục cấp 1 trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột, các tuyến

đường thư cấp 1 liên tỉnh và cấp 2 liên huyện, thị xã.

Viễn thông

Đẩy mạnh việc phổ cập Viễn thông và Internet, rút ngắn khoảng cách về sử dụng dịch vụ giữa khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Quang hoá thay thế dần cáp đồng. Phát triển mạng cáp quang đến tất cả các xã.

Xây dựng tuyến truyền dẫn cáp quang đến 100% trung tâm xã; đối với những xã có địa hình khó khăn, có thể kéo cáp quang đến trung tâm của cụm xã (bao gồm các xã lân cận). Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng dịch vụ của khách hàng.

(4).Cấp nước

Đối với thành phố Buôn Ma Thuột. Thành phố sẽ dùng sử dụng nguồn nước ngầm và chuyển sang sử dụng nguồn nước mặt sông Serepok qua nhà máy nước mặt đặt tại Krông Ana. Khoảng cách từ NMN Krông Ana đến trung tâm thành phố khoảng 30km về phía Tây Nam. Theo “Tiểu dự án Đắc Lắc - phần mở rộng hệ thống cấp nước ở trung tâm Tỉnh là thành phố Buôn Ma Thuột”. Tăng công suất của trạm bơm tăng áp thành phố lên 148.000 m³/ngày đêm. Để đảm bảo áp lực tại mọi điểm lấy nước trên mạng lưới, bố trí các trạm bơm tăng áp 1, trạm bơm tăng áp 2, trạm bơm tăng áp 3. Xây dựng mới bể chứa phục vụ cho khu vực Tân An và sân bay Buôn Ma Thuột.

Đối với khu vực đô thị các huyện: Ưu tiên khai thác nước mặt, hạn chế sử dụng nước ngầm.

Đối với khu vực trung tâm thị trấn các huyện sử dụng nguồn nước từ nhà máy cấp nước tập trung được định hướng trong quy hoạch chung các đô thị. Nguồn nước, công suất dùng nước được tính toán cụ thể tại các quy hoạch chuyên ngành.

Đối với khu vực nông thôn: Thực hiện lồng ghép Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình 135 và các nguồn vốn của tổ chức quốc tế để hỗ trợ nước sinh hoạt cho các hộ nghèo nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Đối với các trung tâm xã, xây dựng hệ thống cấp nước tập trung, có các hồ chứa nước công cộng đưa nước về cho dân cư sử dụng.

Đối với các hộ dân cư sống rải rác, không tập trung, thì áp dụng mô hình cấp nước cục bộ như: hệ thống nước tự chảy (sử dụng độ dốc của địa hình tự nhiên), giếng khoan, bơm tay, bể lọc cục bộ.

Định hướng trong những năm tới, quỹ đất bố trí để xây dựng hệ thống cấp nước (tuyến ống), trạm bơm, nhà máy nước. Đảm bảo tỷ lệ cấp nước đô thị đạt 100% được cấp nước sạch, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 98%.

(5).Thu gom và xử lý nước thải

Đối với khu vực đô thị: Thành phố, thị trấn sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp. Khu vực đã xây dựng sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, tại vị trí đầu nối tuyến cống bao với tuyến thoát nước chung sẽ xây dựng các giếng tách nước thải dẫn về các nhà máy xử lý để làm sạch. Khu đô thị xây dựng mới sử dụng hệ thống cống riêng. Nước thải sinh hoạt được thu gom tập trung về các nhà máy xử lý và làm sạch đạt yêu cầu vệ sinh môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Đối với khu vực nông thôn: Đối với các khu trung tâm xã, khu dân cư có mật độ thấp và trung bình, như khu làng bản. Xây dựng hệ thống thoát nước chung, xây dựng các công trình xử lý phân tán quy mô nhỏ xử lý triệt để, nước thải sau khi xử lý có thể giữ lại để sản xuất nông nghiệp. Đối với các khu vực phân tán, khu dân cư có mật độ thấp và trung bình, như khu làng bản không có điều kiện xây dựng công trình xử lý. Vận động người dân xây dựng công trình vệ sinh có bể tự hoại. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại được xả ra ao hồ. Dùng phương pháp xử lý sinh học tự nhiên (mô hình nuôi cấy thủy sinh duy trì quá trình tự làm sạch ao hồ) để giảm thiểu ô nhiễm nước thải.

Đối với các khu công nghiệp, bệnh viện: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn ở các khu, cụm công nghiệp. Các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện phải đầu tư hệ thống xử lý nước thải và xử nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải ra hệ thống chung trong khu vực. Đối với nước thải tại các bệnh viện, nhất thiết phải xử lý và làm sạch trước khi thoát ra hệ thống chung.

(6).Thu gom và xử lý chất thải rắn

Đối với khu vực đô thị: Quy hoạch các khu xử lý chất thải rắn tập trung cho từ khu vực đô thị. Với khu xử lý rác thải quy mô lớn cho thành phố Buôn Ma Thuột tại thuộc thôn 11, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột. Với các huyện còn lại, hình thành các khu xử lý rác thải 5-10ha/huyện.

Đối với khu vực nông thôn: Xử lý tại từng hộ gia đình, CTR chủ yếu thuộc loại hữu cơ, sử dụng mô hình chôn lấp kết hợp ủ phân. Mô hình này có lợi cho những vùng nông thôn dân cư phân tán nhỏ lẻ mà hệ thống thu gom chung khó có điều kiện tiếp cận. Tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 80%-90%.

Chất thải rắn công nghiệp: Các cơ sở công nghiệp cần phân loại chất thải ngay tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. Phần CTR không sử dụng được, sẽ vận chuyển đến bãi chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt. đối với các loại chất thải nguy hại, phải được thu gom xử lý riêng tại khu xử lý từ huyện, thị xã, thành phố.

Chất thải rắn y tế: Xây dựng các lò đốt rác riêng đối với các chất thải không độc hại, đối với chất thải độc hại được thu gom và xử lý riêng tại các khu

liên hợp xử lý.

Quản lý nghĩa trang: Trong giai đoạn 2021-2025 khi kinh tế chưa phát triển, giao thông đi lại còn khó khăn thì quy hoạch xây dựng chỉnh trang các cụm nghĩa trang nhân dân nhỏ, các khu cần đất để xây dựng đô thị thì di dời xây dựng khu nghĩa trang mới, các khu quá gần khu dân cư gây ô nhiễm thì đóng cửa cải tạo thành khu cây xanh.

Trong giai đoạn 2025-2030: đóng cửa các nghĩa địa hiện trạng cải tạo thành khu cây xanh sau đó chuyển về các nghĩa trang lớn theo đề xuất theo quy hoạch chung của các Huyện, thị xã, thị trấn, thành phố. Xây dựng tại thành phố Buôn Ma Thuột nhà tang lễ cho khu vực. Có bố trí nhà hỏa táng.

1.2. Tiểu vùng phía Bắc

1.2.1. Phạm vi, tính chất

a. Phạm vi: bao gồm các thị xã Buôn Hồ và các huyện Ea Súp, Ea H'leo, Krông Năng, Krông Búk. Quy mô diện tích: 4.355km² (chiếm 33,3% so với Tỉnh); Quy mô dân số 2020 là 502.322 người, dự báo đến năm 2030 đạt 546.000 người. Tiểu vùng lấy thị xã Buôn Hồ là trung tâm, đô thị Ea Drăng trở thành cực tăng trưởng phía Bắc, định hướng sau 2030 trở thành trung tâm của Tiểu vùng phía Bắc.

b. Vai trò: Là tiểu vùng kinh tế đóng vai trò quan trọng trong liên kết phát triển giữa Đắk Lắk với các tỉnh Bắc Tây Nguyên, đồng thời là cửa ngõ quan trọng của tỉnh kết nối với các tỉnh phía Bắc vùng Duyên Hải Miền Trung gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam.

c. Tính chất: Là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh kết nối với tiểu vùng Bắc Tây Nguyên, Tam giác phát triển Việt Nam-Lào-Campuchia. Là trung tâm phát triển dịch vụ thương mại, du lịch, nông nghiệp và công nghiệp chế biến, năng lượng. Tiểu vùng có tính chất cửa ngõ phía Bắc của tỉnh, trung tâm đầu mối về nông sản, liên kết các địa phương phía Nam Gia Lai, trung chuyển, chế biến và thương mại xuất nhập khẩu thông qua cửa khẩu và hành lang kinh tế quốc tế kết nối các nước tiểu vùng sông Mê Công.

d. Tiềm năng và động lực phát triển chính

Có các trục giao thông quan trọng như QL.14, QL.29 kết nối với các nước ASEAN và tỉnh Phú Yên hướng ra biển; liên kết với các huyện trong vùng thông qua QL 14C. Các vùng phát triển du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử. Quỹ đất và khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp năng suất cao, kinh tế lâm nghiệp và năng lượng tái tạo. Cửa khẩu Đắk Ruê tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường khả năng giao thương thương mại quốc tế.

Trục liên kết: Là trục đường bộ cao tốc QL.29 kết nối các nước ASEAN (Campuchia, Lào, Thái Lan, Myanmar) với vùng Biển Đông; kết nối vùng liên

huyện đến vùng trung tâm của tỉnh là thành phố Buôn Ma Thuột thông qua QL.14, ĐT.681, liên kết chặt chẽ với vùng trung tâm thông qua đường QL.14, liên kết với các huyện trong vùng thông qua đường QL.14C (tuyến đường tuần tra biên giới), Đường tỉnh 681...

2.2.2. Định hướng phát triển trọng tâm

a. Định hướng chiến lược

- Tăng cường kết nối các hoạt động dịch vụ tại khu vực cửa khẩu. Phát triển các ngành dịch vụ nhờ lợi thế lan toả từ các hoạt động thương mại biên giới, kinh tế cửa khẩu.

- Tập trung nguồn lực đầu tư và xây dựng để nâng cấp thị xã Buôn Hồ đạt đủ tiêu chí đô thị, thúc đẩy thị trấn Ea Drăng và khu vực phụ cận trở thành trung tâm động lực của tiểu vùng phía Tây và trở thành thị xã vào năm 2025.

- Chuyển đổi 1 phần diện tích đất trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế thấp sang một số loại hình sản xuất có hiệu quả cao, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp cho khu vực.

- Đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Đầu tư nâng cấp và phát triển các điểm, quần thể du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, lịch sử.

b. Định hướng phát triển các ngành trọng tâm

- Phát triển dịch vụ thương mại, du lịch cửa khẩu thông qua các hoạt động trao đổi hàng hoá, thông thương với tỉnh bạn.

- Phát triển công nghiệp và TTCN dựa trên nguồn nguyên vật liệu sẵn có của khu vực. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với xây dựng vùng nguyên liệu, hình thành chuỗi giá trị khép kín hàng nông sản, tiểu thủ công nghiệp.

- Phát triển kinh tế nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp, trọng tâm là cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông sản. Hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khai thác và mở rộng diện tích rừng nguyên liệu gắn sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ;

- Phát triển du lịch: dựa trên tiềm năng về cảnh quan sinh thái, văn hoá đặc sắc của người đồng bào dân tộc thiểu số, sự giao thoa văn hoá giữa 2 quốc gia thông qua các hoạt động cửa khẩu biên giới. Phát triển du lịch gắn các vùng sản xuất nông nghiệp sinh thái; Phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn văn hoá bản sắc dân tộc và đa dạng sinh học.

c. Định hướng các khu chức năng chính

- * Hệ thống các khu chức năng cấp quốc gia, cấp vùng Tây Nguyên:

- Cửa khẩu quốc gia Đăk Ruê: Xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng thương mại biên giới bao gồm chợ biên giới, trung tâm thương mại, trung tâm

logistic, kho hàng hóa... theo hướng văn minh, hiện đại phù hợp với điều kiện phát triển từng khu vực biên giới.

* Hệ thống các khu chức năng cấp Tỉnh:

- Cảng cạn dự kiến đặt tại huyện Krông Búk. Quy mô đến năm 2030 là 10-15 ha và tiếp tục hoàn thiện giai đoạn 2031-2050. IDC nằm trên hành lang cao tốc Khánh hòa - Buôn Ma Thuột, QL 26 và tuyến đường sắt Buôn Ma Thuột - Tuy Hòa (sau 2030), kết nối tới cảng biển phục vụ phát triển kinh tế vùng.

- Chợ đầu mối nông sản: Bố trí tại huyện Ea H'leo. Tận dụng lợi thế nằm trên trục QL.14 kết nối vùng Bắc Tây Nguyên, QL.29 kết nối liên tỉnh với vùng trung tâm và tỉnh Phú Yên ra cảng Vũng Rô. Dự kiến quy mô khoảng 5 - 10 ha.

- Kho xăng dầu dự kiến đặt tại huyện Krông Búk: Quy mô dự kiến 5 ha

+ Hệ thống các khu chức năng cấp vùng liên huyện:

- Trung tâm công nghiệp: Phát triển CCN Trường Thành, CCN Ea Lê, CCN Krông Búk và TTCN các xã, trung tâm cụm xã. Hoàn thiện hạ tầng, kêu gọi các dự án vào các khu, cụm công nghiệp.

- Trung tâm y tế: Xây dựng Bệnh viện đa khoa tại Ea Drăng với quy mô khoảng 3-5 ha phục vụ cho khu vực vùng huyện.

- Trung tâm dịch vụ thương mại, trung tâm dịch vụ du lịch: Phát triển du lịch nông nghiệp sinh thái, du lịch Homestay kết hợp với các dịch vụ đầu mối, hậu cần cho hoạt động của khu vực Ea Drăng; xây dựng, liên kết các tour du lịch văn hóa - sinh thái đến các điểm du lịch trên địa bàn vùng huyện.

- Trung tâm hỗ trợ sản xuất nông-lâm nghiệp dự kiến bố trí tại khu vực Ea Drăng, có diện tích khoảng 3-5 ha. Gắn kết với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo mô hình NN hữu cơ và NN-CNC.

d. Định hướng hệ thống đô thị và nông thôn đến năm 2030

(1). Định hướng phát triển đô thị

- Phát triển theo dạng tuyến: Phát triển dọc theo QL.14 với các đô thị chính như Buôn Hồ, Ea Drăng, Pong Drăng, Cư Né và dọc theo các trục đường tỉnh.

- Các đô thị ngoài chức năng hành chính sẽ được nâng cấp bổ sung các chức năng về thương mại cửa khẩu, dịch vụ, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp CNC, du lịch sinh thái, văn hóa gắn với bảo tồn bản sắc dân tộc.

- Hệ thống các đô thị gồm: Buôn Hồ (loại III- Trung tâm vùng); Ea Drăng (loại IV- Cực tăng trưởng vùng) và 12 đô thị loại V.

(2). Phát triển nông thôn

- Vùng dân cư biên giới: Khu vực các xã Krông Na thuộc Ea Bung, la

Rvê, Ya Tờ Môt thuộc huyện Ea Súp.

- Phát triển hành lang dân cư dọc biên giới nhằm đảm bảo yêu cầu về an ninh quốc phòng. Hệ thống này được phát triển trên cơ sở dân cư kết hợp với các lực lượng quân đội tại địa phương tạo thành các thị tứ, điểm dân cư tập trung có quy mô 500-1500 người/điểm. Các điểm dân cư này đóng vai trò khai thác tiềm năng sẵn có tại địa phương cho phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng dọc biên giới.

- Ưu tiên tập trung đầu tư hạ tầng kinh tế- xã hội để đảm bảo ổn định dân cư, phát triển kinh tế nông lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng đầu nguồn.

- Cần được quan tâm đặc biệt về mặt chính sách trong đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ kỹ thuật canh tác mới hiệu quả cao, bao tiêu sản phẩm, thị trường đầu ra và công nghệ trong bảo quản và sơ chế.

+ **Vùng dân cư gắn với dịch vụ thương mại cửa khẩu:** Dân cư sống tập trung tại khu vực quanh cửa khẩu. Hoạt động chủ yếu cung cấp các hàng hoá nông sản trao đổi hàng hoá tại khu vực biên giới.

- Tập trung về phát triển thương mại, dịch vụ gắn với kinh tế cửa khẩu. Phát triển một số dịch vụ về y tế để phục vụ cho cư dân của tỉnh bạn, hình thành các khu chế biến nhỏ theo mô hình tiểu thủ công nghiệp.

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển đổi diện tích cây lâu năm thành các loại cây ăn quả đặc sản để đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp.

+ **Dân cư gắn với khu vực sản xuất nông nghiệp chuyên canh cây công nghiệp:** Phát triển thành các cụm dân cư gắn với các cơ sở chế biến, thu mua nông sản. Phát triển dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (phân bón, trang thiết bị, hệ thống tưới...)

+ **Khu vực dân cư gắn với khu vực rừng đặc dụng, rừng sản xuất**

- Phát triển các cụm dân cư gắn với phát triển sản xuất lâm nghiệp, kết hợp với việc trồng các loại cây dược liệu dưới tán rừng để tăng khả năng sinh khối, đảm bảo sinh kế cho người dân tại các khu vực này.

- Phát triển các cụm dân cư (theo mô hình làng nghề) gắn với dịch vụ khai thác chế biến gỗ, hình thành các xưởng tiểu thủ công nghiệp để chế biến và gia công sản phẩm từ gỗ, hình thành các khu vực làng nghề tiểu thủ công...

d. Định hướng hạ tầng xã hội

- **Y tế, chăm sóc sức khỏe:** Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện; bảo đảm 100% số xã có trạm y tế phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu khám chữa bệnh từng vùng; tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu; kết hợp hài hòa các hoạt động giữa các đơn vị y tế trong huyện; thực hiện tốt tiêu chí quốc gia về y tế xã;

Nâng cấp các Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế các huyện, thị xã theo hướng đa chức năng; Khởi dự phòng đầu tư nâng cấp các trung tâm y tế, quản lý các trạm y tế xã, phường, thị trấn. Đầu tư xây mới Bệnh viện Đa khoa hạng II thị xã Buôn Hồ, quy mô 500 giường bệnh.⁶⁶ Duy trì mạng lưới y tế tuyến huyện và các trạm y tế xã hoạt động độc lập tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tiểu vùng. Tiếp tục duy trì hoạt động mạng lưới nhân viên y tế thôn buôn, phân đầu mỗi thôn buôn có 01 nhân viên y tế thôn bản hoạt động, các thôn đặc biệt khó khăn có thêm cô đỡ thôn/buôn. Duy trì các trạm y tế xã trực thuộc trung tâm y tế, khuyến khích xây dựng một số Phòng khám đa khoa khu vực.

- *Giáo dục*: Duy trì mạng lưới cơ sở GDMN ở 100% xã, phường, thị trấn; đẩy mạnh phát triển các cơ sở GDMN ngoài công lập; Từng bước hoàn thành các chỉ tiêu về trường chuẩn Quốc gia trên. Đối với cấp mầm non, cấp tiểu học và trung học cơ sở: Đầu tư xây dựng bổ sung phòng học thay thế các phòng học tạm; phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, phòng học nhờ, mượn. Đối với cấp tiểu học: Đầu tư xây dựng phòng phục vụ công tác hành chính quản trị; phòng học và phòng học bộ môn; phòng hỗ trợ học tập; khối phòng phụ trợ; khu tập thể thao có mái che và nhà tập đa năng; phòng phục vụ sinh hoạt; khu vệ sinh giáo viên; khu vệ sinh cho học sinh. Đối với cấp trung học cơ sở: Đầu tư xây dựng cho các trường trong lộ trình đạt chuẩn quốc gia. Đối với cấp trung học phổ thông: Đầu tư xây dựng cho các trường trong lộ trình sắp xếp trường, điểm trường. Đầu tư xây dựng cho các trường trong lộ trình đạt chuẩn quốc gia.

- *Văn hóa*: Xây dựng các thiết chế văn hóa đạt tiêu chuẩn quốc gia; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh và tiến bộ, xây dựng nề nếp và nâng cao đời sống văn hóa khu dân cư; kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa ở các cấp. Tại Trung tâm các huyện, thị xã đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống thiết chế nhà văn hóa, thể thao, thư viện, tủ sách (cấp xã, phường, thị trấn, thôn, buôn, tổ dân phố). Xây dựng mới và duy trì Trung tâm Văn hóa cấp huyện và các Trung tâm văn hóa-thể thao (Nhà văn hóa) xã. Duy trì thư viện tỉnh, thư viện cấp huyện; thư viện, tủ sách, phòng đọc cấp xã; Duy trì 01 Trung tâm văn hóa tỉnh và Trung tâm văn hóa thông tin cấp huyện (hoặc mô hình Nhà văn hóa đa năng cấp huyện).

- *Thể thao*: Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả các công trình, sân bãi thể dục thể thao hiện có, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất thể thao trường học theo quy chuẩn của quốc gia, đồng thời kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý thể dục thể thao. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất thể thao trường học theo quy chuẩn của quốc gia, đồng thời kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý thể dục thể thao.

- *Hạ tầng Du lịch*: Đầu tư cho công tác bảo tồn và phát triển đàn voi và các loài động vật hoang dã khác, hướng tới hình thành Công viên động vật hoang dã

⁶⁶ Theo Quyết định số 2955/QĐ-UBND ngày 26/10/2021

Tây Nguyên (công viên bán hoang dã). Đầu tư phát triển các khu, các trang trại sinh thái nông nghiệp công nghệ cao gắn với cà phê, với cây ăn trái đặc sản... để phát triển du lịch.

e. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

(1). Định hướng phát triển giao thông

Giao thông đối ngoại: bao gồm các tuyến: đường Hồ Chí Minh (QL14), đường bộ cao tốc Phía Tây (CT-02), cao tốc Phú Yên- Đắk Lắk (CT23-sau năm 2030), QL29. Tổ chức các tuyến giao thông chính của đô thị kết nối thuận tiện với hệ thống giao thông quốc gia. Cụ thể:

- *Đường cao tốc*: Cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02), đoạn Pleiku - Buôn Ma Thuột, quy mô 6 làn xe xây dựng giai đoạn trước năm 2030.

- *Đường quốc lộ*:

+ Đường Hồ Chí Minh (QL.14): Đoạn đi qua tỉnh dài 126 km điểm đầu tại Km1667+570, tuyến đi qua các huyện: Ea H'Leo, Krông Búk, TX Buôn Hồ, Tp Buôn Ma Thuột, điểm cuối tại Km1793+000. Quy hoạch đến năm 2030 đạt cấp III, 4 làn xe, bảo trì thường xuyên phục vụ khai thác.

+ Quốc lộ 29 (QL.29): Đoạn đi qua tỉnh dài 174,37 km, điểm đầu tại Km109+790, tuyến đi qua các huyện Krông Năng, TX Buôn Hồ, K Rông Buk và huyện Ea Súp, điểm cuối tại Km284+155. Quy hoạch đến năm 2030: Đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe, bảo trì thường xuyên phục vụ khai thác.

- *Đường tỉnh đi qua địa bàn tiểu vùng phía Bắc*:

Đường tỉnh 697B (ĐT 697B): Điểm đầu tuyến bắt đầu từ Km0 (thuộc Ea H'leo, tại Km 629+740 của đường HCM/QL.14), và điểm kết thúc tại Km46 gặp ĐT.697 kéo dài (thuộc xã Ea Rók huyện Ea Súp). Tuyến đường phục vụ phát triển kinh tế xã hội chủ yếu hai huyện Ea H'leo và Ea Súp. Trên tuyến dự kiến có 10 cầu dài với tổng chiều dài 200 m.

Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường bằng BTN, BTXM hoặc láng nhựa 100%. Cầu cống thiết kế vĩnh cửu theo Tiêu chuẩn thiết kế.

Đường tỉnh 699B: Chiều dài toàn tuyến là 45 km. Điểm đầu tuyến bắt đầu từ Km0 (thị xã Buôn Hồ tại Km 678+000 QL.14), đi theo đường huyện đến trung tâm xã Ea Siên (thị xã Buôn Hồ), Trung tâm xã Phú Xuân, đi trùng đường huyện DH.07.5 và điểm kết thúc tại Km45, giao với đường ĐT.691B (ĐT.691 cũ, tại Km8) thuộc xã Ea Sar (huyện Ea Kar). Tuyến đầu nối vào đường Hồ Chí Minh/ QL.14. Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường bằng BTN, BTXM hoặc láng nhựa 100%.

Đường tỉnh 688B: Hướng tuyến: Tuyến dài khoảng 60 km. Điểm đầu: Từ đường Hồ Chí Minh (ngã 3 xã Ea Nam) đi xã Ea Tir, huyện Ea H'leo đến các xã

Ea Kuêh, Ea Tar, Ea Kpam (huyện Cư M'gar) giao ĐT.688 (Tỉnh lộ 8) tại Km15+700.

Quy mô tuyến đường: Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường bằng BTN, BTXM hoặc láng nhựa 100%. Cầu công thiết kế vĩnh cửu theo Tiêu chuẩn thiết kế.

Đường tỉnh 688C: Tuyến dài 20 km. Điểm đầu tại giao đường Hồ Chí Minh/QL.14, qua xã Cư Neh, Cư Pông (huyện Krông Búk) đi đến xã Ea Kuch, huyện Cư M'gar, điểm cuối giao ĐT.688B. Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường bằng BTN, BTXM hoặc láng nhựa 100%. Cầu công thiết kế vĩnh cửu theo Tiêu chuẩn thiết kế.

Đường tỉnh 688D: Hướng tuyến: Tuyến dài 15 km. Điểm đầu giao với ĐT.688C tại xã Cư Pong (huyện Krông Búk), tuyến giao Quốc lộ 29 tại Km193+100, điểm cuối giao với ĐT.688B tại xã Ea Ta, huyện Cư M'gar. Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường bằng BTN, BTXM hoặc láng nhựa 100%.

Đường tỉnh 688E: Tuyến dài 50 km. Điểm đầu từ ĐT.688 (Tỉnh lộ 8) tại Km9+700, đi qua các xã Cư M'gar, Quảng Hiệp, xã Ea M'roh, Ea Khiết, Cư Mlan (huyện Ea Súp), thị trấn Ea Súp. Tuyến có một đoạn khoảng 1,5 km đi trùng Quốc lộ 29 từ km213+800 - Km215+700 tới thị trấn Ea Súp đường Lạc Long Quân. Điểm cuối giao với ĐT.688. Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường bằng BTN, BTXM hoặc láng nhựa 100%.

Đường tỉnh 696E: Hướng tuyến: Tuyến dài 22 km. Điểm đầu tại Km209 Quốc lộ 14C, điểm cuối giao với ĐT.697D. Tuyến đường phục vụ khai thác điện gió.

Quy mô tuyến đường: Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường bằng BTN, BTXM hoặc láng nhựa 100%. Cầu công thiết kế vĩnh cửu theo Tiêu chuẩn thiết kế.

Đường tỉnh 696G: Hướng tuyến: Tuyến dài 32 km. Điểm đầu tại Km202, Quốc lộ 14C, tuyến qua xã Ia R'vê và xã Ea Lốp (huyện Ea Súp).

Quy mô tuyến đường: Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường bằng BTN, BTXM hoặc láng nhựa 100%. Cầu công thiết kế vĩnh cửu theo Tiêu chuẩn thiết kế.

- *Đường huyện:* Đến năm 2030, các tuyến đường huyện quy mô đạt tối thiểu cấp IV. Đáp ứng tỷ lệ giữa các loại đường (cao tốc/quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã) theo hướng hợp lý, cân đối với tỷ lệ 1/2/4/8.

- *Đường đô thị:* Phát triển mạng lưới giao thông đô thị phù hợp với Quy hoạch quy hoạch chung thị xã Buôn Hồ và quy hoạch chi tiết của các đô thị

huyện, xây dựng mới các đoạn tuyến quốc lộ, đường tỉnh tránh qua khu vực đô thị, xây dựng hệ thống đường vành đai hợp lý theo quy hoạch không gian đô thị.

- *Giao thông nông thôn*: Đường xã tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.MN, 70% được cứng hóa bằng nhựa hoặc bê tông xi măng. Đường thôn buôn tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A, 50% đường được cứng hóa bằng nhựa, BTXM.

- *Đường sắt*: Tuyến Đường sắt Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Đắk Lắk - Bình Phước), dài 550 km, khổ đường 1.435mm, đường đơn, được đầu tư xây dựng sau năm 2030. Nghiên cứu quy hoạch các nhà ga trên tuyến đường sắt phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

- *Trung tâm logistics và cảng cạn*: Dự kiến xây dựng ICD tại xã Ea H'leo, huyện Ea H'Leo Trung tâm nằm trên hành lang đường cao tốc Phía Tây, đường Hồ Chí Minh, thuận lợi cho phát triển kinh tế của tỉnh cũng như của vùng và sau 2030 có thêm tuyến đường sắt Tây Nguyên

- *Bến xe khách, bãi đỗ xe*: Xây dựng hoàn chỉnh và đúng cấp kỹ thuật, đảm bảo mỗi đơn vị hành chính cấp huyện trong tỉnh có tối thiểu một bến xe, tối thiểu đạt cấp 4.

Tại thị xã Buôn Hồ và các thị trấn cấp huyện trong vùng phải dành đất bố trí mỗi đô thị tối thiểu có một bãi đỗ xe. Ngoài ra trong các khu công nghiệp, khu du lịch cũng phải bố trí tối thiểu một bãi đỗ xe.

Bãi đỗ xe: Nghiên cứu xây dựng bãi đỗ tại các vị trí cần thiết (khu đông dân cư, khu du lịch, bệnh viện...) với quy mô tương ứng để đáp ứng nhu cầu đỗ xe của xe con, taxi, xe tải, xe khách, xe gắn máy,... và ứng dụng công nghệ bãi đỗ xe thông minh.

Xây dựng vị trí các điểm dừng đón trả khách trên các tuyến quốc lộ theo các quy định hiện hành.

(2). *Phương án phát triển cấp điện*: một số công trình, dự án về phát triển năng lượng:

Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220/110 kV Krông Ana (Cư Kuin), công suất 2x125 MVA; cải tạo, mở rộng nâng công suất 02 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất tăng thêm là 250 MVA.

Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220/110 kV, công suất 1x250 MVA nối cấp trong trạm biến áp 500/220 kV Krông Búk (Cư M'Gar); cải tạo, mở rộng nâng công suất trạm biến áp 220 kV Krông Ana (Cư Kuin) từ 2x125 MVA lên thành (125+250) MVA.

Xây dựng mới 01 đường dây 220 kV 04 mạch kép (treo trước 02 mạch) với chiều dài 22 km; cải tạo, treo dây mạch 2 đường dây 220 kV Krông Buk - Pleiku 2

Xây dựng mới đường dây 220 kV 04 mạch đầu nối phía 220 kV trạm biến áp 500/220 kV Krông Buk (Cư M'Gar); cải tạo, treo dây mạch 2 đường dây 220 kV Krông Buk - Nha Trang.

Treo dây mạch 2 đường dây 220 kV đầu nối trạm biến áp 220 kV Krông Ana (Cư Kuin).

(3). Phương án phát triển bưu chính viễn thông:

Bưu chính

Phổ cập đa dịch vụ đến các bưu cục, điểm bưu điện văn hoá xã, nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng mạng lưới phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ cơ bản đến mọi đối tượng với chất lượng tốt nhất. Kết hợp các dịch vụ công ích với các dịch vụ thương mại nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân.

Đầu tư nâng cấp trang thiết bị hiện đại tại bưu cục hiện có, xây dựng các hệ thống khai thác bưu chính tự động, nâng cao năng suất, chất lượng dịch vụ.

Nâng cấp bưu cục cấp 1 trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột, các tuyến đường thư cấp 1 liên tỉnh và cấp 2 liên huyện, thị xã.

Viễn thông

Đẩy mạnh việc phổ cập Viễn thông và Internet, rút ngắn khoảng cách về sử dụng dịch vụ giữa khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Quang hoá thay thế dần cáp đồng. Phát triển mạng cáp quang đến tất cả các xã.

Xây dựng tuyến truyền dẫn cáp quang đến 100% trung tâm xã; đối với những xã có địa hình khó khăn, có thể kéo cáp quang đến trung tâm của cụm xã (bao gồm các xã lân cận). Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng dịch vụ của khách hàng.

(4). Hạ tầng cấp nước

Đối với thị xã Buôn Hồ. Sử dụng nguồn nước ngầm của chi nhánh cấp nước Buôn Hồ, nguồn nước ngầm của Dự án cấp nước Buôn Hồ và nguồn nước mặt của hồ Hợp Thành, hồ Nam Hồng. Bổ sung thêm nguồn nước mặt từ hồ Giao Thủy tại phường Đạt Hiếu. Giai đoạn ngoài 2030: Khi nguồn nước ngầm dần cạn kiệt sử dụng thêm nguồn nước mặt từ trạm xử lý nước hồ Ea Nhái huyện Krông Pắc, theo quy hoạch tổng thể hệ thống cấp nước tỉnh Đắk Lắk làm nguồn nước bổ sung.

Đối với khu vực đô thị các huyện: Ưu tiên khai thác nước mặt, hạn chế sử dụng nước ngầm.

Đối với khu vực trung tâm thị trấn các huyện sử dụng nguồn nước từ nhà máy cấp nước tập trung được định hướng trong quy hoạch chung các đô thị. Nguồn nước, công suất dùng nước được tính toán cụ thể tại các quy hoạch

chuyên ngành.

Đối với khu vực nông thôn: Thực hiện lồng ghép Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình 135 và các nguồn vốn của tổ chức quốc tế để hỗ trợ nước sinh hoạt cho các hộ nghèo nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Đối với các trung tâm xã, xây dựng hệ thống cấp nước tập trung, có các hồ chứa nước công cộng đưa nước về cho dân cư sử dụng.

Đối với các hộ dân cư sống rải rác, không tập trung, thì áp dụng mô hình cấp nước cục bộ như: hệ thống nước tự chảy (sử dụng độ dốc của địa hình tự nhiên), giếng khoan, bơm tay, bể lọc cục bộ.

Định hướng trong những năm tới, quỹ đất bố trí để xây dựng hệ thống cấp nước (tuyến ống), trạm bơm, nhà máy nước. Đảm bảo tỷ lệ cấp nước đô thị đạt 100% được cấp nước sạch, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 98%.

(5). Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, xử lý nước thải, quản lý nghĩa trang.

Thu gom và xử lý chất thải rắn:

Đối với khu vực đô thị: Quy hoạch các khu xử lý chất thải rắn tập trung cho từ khu vực đô thị. Với khu xử lý rác thải quy mô lớn cho thị xã Buôn Hồ tại xã Ea Đơng, diện tích 20ha. Với các huyện còn lại, hình thành các khu xử lý rác thải 5-10ha/huyện.

Đối với khu vực nông thôn: Xử lý tại từng hộ gia đình, CTR chủ yếu thuộc loại hữu cơ, sử dụng mô hình chôn lấp kết hợp ủ phân. Mô hình này có lợi cho những vùng nông thôn dân cư phân tán nhỏ lẻ mà hệ thống thu gom chung khó có điều kiện tiếp cận. Tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 80%-90%.

Chất thải rắn công nghiệp: Các cơ sở công nghiệp cần phân loại chất thải ngay tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. Phần CTR không sử dụng được, sẽ vận chuyển đến bãi chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt. đối với các loại chất thải nguy hại, phải được thu gom xử lý riêng tại khu xử lý từ huyện, thị xã.

Chất thải rắn y tế: Xây dựng các lò đốt rác riêng đối với các chất thải không độc hại, đối với chất thải độc hại được thu gom và xử lý riêng tại các khu liên hợp xử lý.

Quản lý nghĩa trang: Trong giai đoạn 2021-2025 khi kinh tế chưa phát triển, giao thông đi lại còn khó khăn thì quy hoạch xây dựng chỉnh trang các cụm nghĩa trang nhân dân nhỏ, các khu cần đất để xây dựng đô thị thì di dời xây dựng khu nghĩa trang mới, các khu quá gần khu dân cư gây ô nhiễm thì đóng cửa cải tạo thành khu cây xanh.

1.3. Tiểu vùng phía Đông Nam

1.3.1. Phạm vi, tính chất

a. *Phạm vi*: Bao gồm các huyện Ea Kar, M'Đrăk, Krông Bông, Lắk. Quy mô diện tích: 4.797km²; Quy mô dân số đến năm 2020: 382.000 người, dự báo đến năm 2030 đạt 418.000 người.

b. *Vai trò*: Là khu vực trung chuyển từ biển lên vùng cao nguyên trên hành lang cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột và QL.26. Đầu mối giao lưu kinh tế với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ. Có vai trò quan trọng về văn hóa và môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, đóng góp vào sự phát triển của ngành du lịch, nông lâm nghiệp của tỉnh.

c. *Tính chất*: Là cửa ngõ phía Đông của tỉnh hướng ra biển, đầu mối giao lưu với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ. Là tiểu vùng kinh tế động lực của tỉnh, vùng đệm sinh thái phía Đông Nam tỉnh Đắk Lắk, trung tâm du lịch văn hóa và sinh thái của tỉnh. Hạt nhân là thị xã Ea Kar: là trung tâm động lực của Vùng có vai trò kết nối với các trung tâm phát triển của tỉnh, có tác động lan toả thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tiểu vùng phía Đông Nam thông qua các hoạt động kinh tế về dịch vụ, thương mại, công - nông nghiệp.

d. Tiềm năng và nguồn lực phát triển

- Vị trí giao thương giữa tỉnh Khánh Hòa và Đắk Lắk, trên trục hành lang kinh tế đô thị dịch vụ Đông - Tây kết nối với trục Bắc-Nam (đường Trường Sơn Đông) kết nối thuận lợi với TX. Ninh Hòa, TP.Nha Trang, khu kinh tế Vân Phong, Tiểu vùng trung tâm, các huyện phía Đông Bắc tỉnh Đắk Lắk qua đường Trường Sơn Đông. Trở thành cực tăng trưởng của vùng phía Đông Nam tỉnh, là trung tâm giao dịch trên tuyến Khánh Hòa - Đắk Lắk.

- Các khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang đa dạng sinh học trong vùng là tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái, phát triển kinh tế rừng gắn với bảo vệ môi trường.

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, ánh sáng dồi dào, chênh lệch nhiệt độ ngày đêm lớn cho phép phát triển nền nông nghiệp đa dạng, các khu nghỉ dưỡng điều dưỡng.

- Dân số tương đối trẻ, nguồn lao động dồi dào là nguồn lực đáng kể để phát triển kinh tế xã hội.

- Trục liên kết: QL.26 và cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột kết nối với vùng Biển Đông, kết nối vùng liên huyện đến trung tâm của tỉnh là thành phố Buôn Ma Thuột, liên kết chặt chẽ với vùng trung tâm thông qua được QL.26, vùng phía Bắc qua tuyến Trường Sơn Đông, liên kết với các huyện trong vùng thông qua ĐT 9, 12, 687...

3.2. Định hướng phát triển trọng tâm

a. Định hướng chiến lược

- Nâng cấp và phát triển thị trấn Ea Kar thành thị xã, trở thành trung tâm động lực có sức lan toả: Tiểu vùng này sẽ phải có những đột phá để phát triển ngành kinh tế dịch vụ dựa trên lợi thế về vị trí là trung điểm giữa TP. Buôn Ma Thuột và TX. Ninh Hòa trên trục hành lang Đông Tây QL.26, là điểm trung chuyển từ biển lên vùng cao nguyên.

- Hình thành đô thị mới và các trung tâm, vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao dọc theo tuyến cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột.

- Bảo tồn về văn hóa và cảnh quan: Phát triển khu vực trở thành điểm đến du lịch khám phá thiên nhiên hấp dẫn nhất của Việt Nam, tập trung vào cảnh quan rừng ở Vườn quốc gia Chư Yang Sin và Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Kar;

- Cải thiện đời sống nông thôn của người dân khi tham gia vào hoạt động dịch vụ du lịch.

b. Định hướng phát triển các ngành trọng tâm

- *Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng:* Chuẩn bị các điều kiện để thị trấn Ea Kar lên thị xã giai đoạn năm 2025, nâng cấp các thị trấn M'Đrăk, Liên Sơn, Krông Kmar... lên đô thị loại IV sau năm 2030.

- *Phát triển du lịch văn hoá và sinh thái:* Đây là vùng có ý nghĩa rất quan trọng về văn hóa và môi trường, do đó yếu tố xã hội được đặt lên hàng đầu, cần có những giải pháp bảo tồn về văn hóa và cảnh quan. Khu vực này chứa đựng các Khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia, có tỷ lệ đất rừng rất lớn.

- *Phát triển Lâm, Nông nghiệp, dịch vụ và Du lịch:* vùng nông nghiệp CNC kết hợp làm dịch vụ phục vụ khách du lịch, phát triển du lịch cộng đồng, chăn nuôi đại gia súc.

c. Định hướng các khu chức năng chính

- Hệ thống các khu chức năng cấp vùng: Cảng cạn hoặc trung tâm Logistic dự kiến đặt tại huyện Ea Kar. Quy mô khoảng 20 ha giai đoạn đến năm 2030 và tiếp tục hoàn thiện giai đoạn 2031-2050. Trung tâm nằm trên hành lang cao tốc Phú Yên-Đắk Lắk, QL29 và tuyến đường sắt Buôn Ma Thuột-Tuy Hòa (sau 2030) phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh và của vùng.

- Hệ thống các khu chức năng cấp tỉnh:

- *Trung tâm du lịch cấp tỉnh* gắn với Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Kar, vườn Quốc gia Chư Yang Sin, hồ Lắk có diện tích khoảng 30-50 ha. Bố trí các chức năng trung tâm tiếp đón, lưu trú, dịch vụ du lịch trải nghiệm, trung tâm nghiên cứu bảo tồn đa dạng sinh học. Được kết nối với trung tâm vùng (*thị xã Ea Kar*) thông qua tuyến đường Đông Trường Sơn.

- *Trung tâm thương mại:* Bố trí tại thị trấn Ea Kar với quy mô khoảng 2-5

ha.

- *Trung tâm nông nghiệp, công nghiệp kết hợp với trung tâm sản xuất:* được bố trí tại thị trấn Ea Kar, có tuyến QL.26 kết nối liên tỉnh với vùng trung tâm và tỉnh Khánh Hòa, ra cảng biển Vũng Rô. Có diện tích khoảng 30-50ha (với trung tâm nông-công nghiệp) và 10-20 ha (với trung tâm sản xuất).

- *Trung tâm sản xuất lâm nghiệp - CNC* dự kiến bố trí tại Krông Bông sản xuất và chế biến gỗ tinh chế.

- Hệ thống các khu chức năng cấp vùng huyện:

- Trung tâm y tế: Xây dựng Bệnh viện đa khoa tại thị trấn Ea Kar với quy mô khoảng 5-10 ha phục vụ cho khu vực vùng huyện.

- Trung tâm dịch vụ thương mại, trung tâm dịch vụ du lịch: Phát triển du lịch nông nghiệp sinh thái, du lịch Homestay; xây dựng, liên kết các tour du lịch văn hóa - sinh thái đến các điểm du lịch trên địa bàn vùng huyện.

d. Định hướng hệ thống đô thị và nông thôn

(1). Định hướng phát triển đô thị

- Phát triển theo dạng “tuyến” và “điểm”. Tập trung phát triển dọc theo QL.26, QL.27, các trục đường tỉnh với các đô thị chính như thị trấn Ea Kar, M’Đrăk, Krông Kmar, Liên Sơn...

- Các đô thị ngoài chức năng hành chính sẽ được nâng cấp bổ sung các chức năng về thương mại, dịch vụ du lịch, dịch vụ hỗ trợ phát triển rừng, dịch vụ thương mại kết nối Đắk Lắk và Khánh Hòa, các trung tâm phát triển nông nghiệp ứng dụng CNC.

- Hệ thống các đô thị trong vùng huyện gồm 07 đô thị: thị trấn Ea Kar, M’Đrăk, Krông Kmar, Liên Sơn, các đô thị Ea Mđoal, Cư Ni, Cư Drăm.

(2). Định hướng phát triển nông thôn

Phương án phân bố hệ thống điểm dân cư

- Phát triển các điểm dân cư nông thôn theo mô hình các chuỗi dọc theo trục đường giao thông một cách tương đối tập trung.

- Phát triển các điểm dân cư tập trung tại các trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, chủ yếu phát triển các dịch vụ thương mại truyền thống.

- Phát triển các điểm dân cư gắn kết các trung tâm sản xuất nông- công nghiệp, và các điểm du lịch trong địa bàn vùng huyện

Phát triển các trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã: Phát triển các Thị tứ gắn với trung tâm du lịch tại khu vực xã Cư Dăm huyện Krông Bông làm động lực cho khu vực phát triển phía Đông của tiểu vùng.

Đầu tư các cơ sở hạ tầng đảm bảo an sinh xã hội, cung cấp thêm các dịch

vụ thương mại, trung tâm hỗ trợ sản xuất để phát triển các mô hình sản nông nghiệp CNC

Phát triển các điểm dân cư

- Phát triển dân cư vùng bảo tồn, phát huy giá trị thiên nhiên: Là vùng dân cư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp phân tán, là vùng sẽ có sự biến đổi trong phân bố dân cư khi có các dự án lớn về du lịch sinh thái, công nghiệp năng lượng (thủy điện)

- Phát triển các ngành kinh tế xanh đảm bảo mục tiêu bao trùm: vừa bảo vệ môi trường, vừa đảm bảo sinh kế cho vùng dân cư tại khu vực này, gắn với bản sắc văn hoá để phát triển du lịch cộng đồng góp phần giảm nghèo. Lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới để phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội một cách đồng bộ, tập trung hóa, tạo điều kiện từng bước cải thiện, nâng cao đời sống dân cư.

- Phát triển dân cư gắn với vùng phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ (theo mô hình cụm đổi mới): Khu dân cư tập trung gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ và NN- CNC. Đây là khu dân cư tương đối phát triển tập trung gắn với các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, các hợp tác xã, liên kết với các chuỗi cung ứng, kênh bán hàng trong nước, các đầu mối xuất khẩu. Các dịch vụ chuyển giao công nghệ, giống cây trồng.

đ. Định hướng các vùng sản xuất tập trung

** Vùng sản xuất nông nghiệp:*

+ Vùng trồng cây công nghiệp: Cà phê, cao su tập trung chủ yếu ở các huyện Krông Pắc. Phát triển bền vững trên cơ sở phát huy lợi thế tự nhiên, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm; sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước gắn với chế biến theo hướng thân thiện với môi trường.

+ Cây Cacao: phát triển ở các huyện Ea Kar, Lắk, Krông Bông, M'Đrăk.

+ Rau an toàn, hoa công nghệ cao: Hình thành vùng sản xuất rau an toàn theo hướng tập trung chuyên canh, ổn định lâu dài gồm huyện: Ea Kar

+ Vùng trồng lúa Rau hữu cơ: tập trung ở Ea Kar, Lắk, Krông Bông

+ Vùng trồng cây ăn quả (bơ, sầu riêng, cây có múi): Xây dựng các vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trồng bơ và sầu riêng đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn xuất khẩu. Phát triển sản phẩm mít trên những diện tích đất chưa sử dụng, đất lâm nghiệp chuyển đổi ở các khu vực có quỹ đất lớn tại các huyện Krông Bông, M'Đrăk, Lắk. Phát triển trồng xen tại các khu vực trồng cà phê nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và có tác dụng che chắn gió.

- *Vùng chăn nuôi tập trung.* Đàn trâu tập trung chủ yếu ở các huyện Ea Kar phương thức chăn nuôi gia trại theo hộ gia đình.

Đàn lợn: Đẩy mạnh phát triển quy mô nuôi trang trại, nuôi công nghiệp. Khuyến khích, tạo điều kiện cho hộ chăn nuôi tăng quy mô đàn, đầu tư xây dựng chuồng trại, trang thiết bị, áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, đảm bảo vệ sinh thú y và đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi trường. Phát triển quy mô đàn tại huyện: Ea Kar, M'Đrăk.

Nuôi trồng thủy sản: Phát triển nuôi cá nước lạnh ở khu vực phía Tây Nam huyện Krông Bông (xã Cư Đrăm), huyện Lắk (Buôn Tua Sar) phục vụ tiêu dùng nội địa và du lịch tại chỗ..

- *Vùng phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao*: Đến năm 2030, phát triển trên địa bàn Huyện Lắk, Krông Bông .Trong đó:

+ Chăn nuôi công nghệ cao tại xã Đăk Nuê, Yang Tao, Krông Nô huyện Lắk quy mô khoảng 1.340 ha.

+ Khu chăn nuôi công nghệ cao (Thôn 1) huyện Krông Bông khoảng 10ha.

+ Khu chăn kết hợp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao huyện M'Đrăk quy mô khoảng 200ha.

** Vùng sản xuất công nghiệp*

- *Khu công nghiệp*: Chuẩn bị quỹ đất để triển khai các KCN Ea Kar có quy mô khoảng 200 ha nằm trên địa bàn huyện EaKar và KCN M'Đrăk có quy mô 500ha nằm trên địa bàn huyện M'Đrăk, phát triển tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, tập trung công nghiệp chế biến, cơ khí, dệt may.

- *Cụm Công nghiệp*: Phát triển các CCN Ea Đar huyện Ea Kar có quy mô khoảng 75ha; CCN Ea Tih huyện Ea Kar có quy mô khoảng 70ha; CCN M'Đrăk huyện M'Đrăk có quy mô khoảng 30,1ha; CCN Krông Krang huyện Lắk có quy mô khoảng 10ha; CCN-TTCN Krông Bông huyện Krông Bông có quy mô 8,3ha; CCN Hòa Sơn huyện Krông Bông có quy mô 16,62 ha. Thu hút công nghiệp chế biến nông, lâm sản tận dụng lợi thế về khoảng cách đến các vùng nguyên liệu nông sản, liên kết làm vệ tinh cung cấp đầu vào nông sản sơ chế cho các nhà máy chế biến sâu, công nghệ hiện đại tại các KCN.

e. Định hướng hạ tầng xã hội

- *Y tế, chăm sóc sức khỏe*:. Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện; bảo đảm 100% số xã có trạm y tế phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu khám chữa bệnh từng vùng; tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu; kết hợp hài hòa các hoạt động giữa các đơn vị y tế trong huyện; thực hiện tốt tiêu chí quốc gia về y tế xã;

Nâng cấp các Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế các huyện, thị xã theo hướng đa chức năng; Khởi dự phòng đầu tư nâng cấp các trung tâm y tế, quản lý

các trạm y tế xã, phường, thị trấn. Duy trì mạng lưới y tế tuyến huyện và các trạm y tế xã hoạt động độc lập tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tiểu vùng. Tiếp tục duy trì hoạt động mạng lưới nhân viên y tế thôn buôn, phân đầu mỗi thôn buôn có 01 nhân viên y tế thôn bản hoạt động, các thôn đặc biệt khó khăn có thêm cô đỡ thôn/buôn. Duy trì các trạm y tế xã trực thuộc trung tâm y tế, khuyến khích xây dựng một số Phòng khám đa khoa khu vực.

- *Giáo dục*: Duy trì mạng lưới cơ sở GDMN ở 100% xã, phường, thị trấn; đẩy mạnh phát triển các cơ sở GDMN ngoài công lập; Từng bước hoàn thành các chỉ tiêu về trường chuẩn Quốc gia trên. Đối với cấp mầm non, cấp tiểu học và trung học cơ sở: Đầu tư xây dựng bổ sung phòng học thay thế các phòng học tạm; phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, phòng học nhò, mượn. Đối với cấp tiểu học: Đầu tư xây dựng phòng phục vụ công tác hành chính quản trị; phòng học và phòng học bộ môn; phòng hỗ trợ học tập; khôi phục phòng phụ trợ; khu tập thể thao có mái che và nhà tập đa năng; phòng phục vụ sinh hoạt; khu vệ sinh giáo viên; khu vệ sinh cho học sinh. Đối với cấp trung học cơ sở: Đầu tư xây dựng cho các trường trong lộ trình đạt chuẩn quốc gia. Đối với cấp trung học phổ thông: Đầu tư xây dựng cho các trường trong lộ trình sắp xếp trường, điểm trường. Đầu tư xây dựng cho các trường trong lộ trình đạt chuẩn quốc gia.

- *Văn hóa*: Xây dựng các thiết chế văn hóa đạt tiêu chuẩn quốc gia; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh và tiến bộ, xây dựng nề nếp và nâng cao đời sống văn hóa khu dân cư; kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa ở các cấp. Tại Trung tâm các huyện, thị xã đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống thiết chế nhà văn hóa, thể thao, thư viện, tủ sách (cấp xã, phường, thị trấn, thôn, buôn, tổ dân phố). Xây dựng mới và duy trì Trung tâm Văn hóa cấp huyện và các Trung tâm văn hóa-thể thao (Nhà văn hóa) xã. Duy trì thư viện tỉnh, thư viện cấp huyện; thư viện, tủ sách, phòng đọc cấp xã; Duy trì 01 Trung tâm văn hóa tỉnh và Trung tâm văn hóa thông tin cấp huyện (hoặc mô hình Nhà văn hóa đa năng cấp huyện).

- *Thể thao*: Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả các công trình, sân bãi thể dục thể thao hiện có, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất thể thao trường học theo quy chuẩn của quốc gia, đồng thời kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý thể dục thể thao. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất thể thao trường học theo quy chuẩn của quốc gia, đồng thời kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý thể dục thể thao.

- *Hạ tầng Du lịch*: Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống cơ sở lưu trú nghỉ dưỡng sinh thái, các cơ dịch vụ nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ hỗ trợ khác ở khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Lắk. Đầu tư cho công tác bảo tồn và phát triển đàn voi ở Buôn Jun. Đầu tư bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa Buôn Jun, Buôn M'liêng.

g. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

(1). Định hướng giao thông

Giao thông đối ngoại: tuyến đường Hồ Chí Minh (QL14), đường bộ cao tốc Phía Tây (CT-02), cao tốc Phú Yên- Đắc Lắc (CT23), chuẩn bị các điều kiện để triển khai sau năm 2030, QL29. Tổ chức các tuyến giao thông chính của đô thị kết nối thuận tiện với hệ thống giao thông quốc gia. Cụ thể:

- Đường tỉnh:

+ Đường tỉnh 694B (ĐT.694B): Điểm đầu tuyến tại xã Phú Xuân (huyện Krông Năng) và điểm kết thúc thuộc Ea Sol nối vào ĐT 695. Quy mô tuyến đường: Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường bằng BTN, BTXM hoặc láng nhựa 100%.

+ Đường tỉnh 695 (ĐT.695): điểm đầu tại thị trấn Ea Drăng, giao tại QL.14), điểm cuối tại xã Ea Sol giáp A Yun Ba, ranh giới với tỉnh Gia Lai. Trong đó đoạn từ Km0+000 - Km1+000 là đường đô thị với chỉ giới đường đỏ là 26m. Tối thiểu đạt cấp III, 2-4 làn xe.

+ Đường tỉnh 697 (ĐT.697): Điểm đầu tại Tp Buôn Ma Thuột và huyện Buôn Đôn), điểm cuối thuộc xã Ea Lê huyện Ea Súp , toàn tuyến đạt cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe. Đoạn qua trung tâm thị trấn Buôn Đôn và qua thị trấn Ea Súp là đường đô thị ĐĐT2.

+ Đường tỉnh 697E (ĐT.697 E): điểm đầu tại (ranh giới giữa Tp Buôn Ma Thuột và huyện Buôn Đôn), điểm cuối tại (xã Tân Hòa, huyện Buôn Đôn giao với ĐT.697), toàn tuyến đạt tối thiểu đạt cấp III, 2-4 làn xe.

+ Đường tỉnh 697B (ĐT 697B): Điểm đầu tuyến thuộc Ea H'leo và điểm kết thúc tại Ea Rôk huyện Ea Súp. Tuyến đường phục vụ phát triển kinh tế xã hội chủ yếu hai huyện Ea H'leo và Ea Súp. Quy mô tuyến đường: Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường bằng BTN, BTXM hoặc láng nhựa 100%.

+ Đường tỉnh 697C (ĐT.697C): Điểm đầu tuyến thuộc Cư và điểm kết thúc tại thuộc xã Ea Lê huyện Ea Súp. Quy mô tuyến đường: Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường bằng BTN, BTXM hoặc láng nhựa 100%.

+ Đường tỉnh 697D (ĐT.697D): Điểm đầu tuyến thuộc Ea H'leo và điểm kết thúc thuộc Ea Rôk huyện Ea Súp). Quy mô tuyến đường: Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường bằng BTN, BTXM hoặc láng nhựa 100%.

+ Đường tỉnh 699 (ĐT.699): điểm đầu thuộc Ea Kar giao QL.26, điểm cuối thuộc Krông Năng giao với QL.29. Tuyến đường tỉnh sẽ góp phần hình thành trục đường tỉnh Bắc-Nam phía Đông và phục vụ chính cho phát triển kinh tế xã hội 3 huyện Krông Năng, Ea Kar và Krông Bông. Cấp thiết kế tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe

Đường huyện: Đến năm 2030, các tuyến đường huyện quy mô đạt tối thiểu cấp IV. Đáp ứng tỷ lệ giữa các loại đường (cao tốc/quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã) theo hướng hợp lý, cân đối với tỷ lệ 1/2/4/8.

Đường đô thị: Tổ chức các tuyến giao thông chính của đô thị kết nối

thuận tiện với hệ thống giao thông quốc gia, tỉnh. Phát triển mạng lưới giao thông đô thị phù hợp với quy hoạch chung xây dựng các đô thị cấp huyện, xây dựng mới các đoạn tuyến quốc lộ, đường tỉnh tránh qua khu vực đô thị, xây dựng hệ thống đường vành đai hợp lý theo quy hoạch không gian đô thị.

Giao thông nông thôn: Đường xã tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.MN, 70% được cứng hóa bằng nhựa hoặc bê tông xi măng.

Đường thôn buôn tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A, 50% đường được cứng hóa bằng nhựa, BTXM.

Tuyến đường sắt Tây Nguyên qua địa bàn tiểu Vùng, khổ đường 1.435mm, đường đơn, chuẩn bị các điều kiện để triển khai đầu tư xây dựng sau năm 2030. Tuyến đường sắt Tuy Hòa, Phú Yên - Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk dài 169 km, khổ đường 1.435 mm, đường đơn;

Nghiên cứu quy hoạch chuẩn bị quỹ đất hình thành ga trên tuyến đường sắt phù hợp, kết nối đồng bộ các loại hình giao thông cấp tỉnh trên địa bàn tiểu vùng.

Bến xe khách, bãi đỗ xe: Xây dựng hoàn chỉnh và đúng cấp kỹ thuật, đảm bảo mỗi đơn vị hành chính cấp huyện trong tỉnh có tối thiểu một bến xe, tối thiểu đạt cấp 4. Tại các thị trấn cấp huyện trên trong vùng phải dành đất bố trí mỗi đô thị tối thiểu có một bãi đỗ xe. Ngoài ra trong các khu công nghiệp, khu du lịch cũng phải bố trí tối thiểu một bãi đỗ xe.

Nghiên cứu xây dựng bãi đỗ tại các vị trí cần thiết (khu đông dân cư, khu du lịch, bệnh viện,...) với quy mô tương ứng để đáp ứng nhu cầu đỗ xe của xe con, taxi, xe tải, xe khách, xe gắn máy,... và ứng dụng công nghệ bãi đỗ xe thông minh.

Xây dựng vị trí các điểm dừng đón trả khách trên các tuyến quốc lộ theo các quy định hiện hành.

(2) *Cấp điện:* Hình thành một số công trình, dự án về phát triển năng lượng: Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220/110 kV Ea Kar, công suất 1x250 MVA; cải tạo, mở rộng nâng công suất 02 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất tăng thêm 375 MVA; Cải tạo, lắp máy biến áp 220 kV thứ 2, công suất 250 MVA tại trạm biến áp 220 kV Ea Kar. Xây dựng mới 01 đường dây 220 kV 04 mạch với tổng chiều dài 2 km đấu nối trạm biến áp 220 kV Ea Kar. Xây dựng mới 01 trạm biến áp 110 kV với công suất 25 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 16 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 457 MVA.

Xây dựng mới 03 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 9 km và 03 đường dây mạch đơn với tổng chiều dài 34 km; cải tạo, nâng khả năng tải cho 02 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 38,3 km.

Nguồn cấp điện: Xem xét giải tỏa nguồn từ năng lượng mặt trời, năng

lượng khí sinh học phục vụ cho các hoạt động sản xuất trên địa bàn.

(3). Phương án phát triển bưu chính viễn thông:

+ *Bưu chính.* Phổ cập đa dịch vụ đến các bưu cục, điểm bưu điện văn hoá xã, nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng mạng lưới phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ cơ bản đến mọi đối tượng với chất lượng tốt nhất. Kết hợp các dịch vụ công ích với các dịch vụ thương mại nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân.

Đầu tư nâng cấp trang thiết bị hiện đại tại bưu cục hiện có, xây dựng các hệ thống khai thác bưu chính tự động, nâng cao năng suất, chất lượng dịch vụ.

Nâng cấp bưu cục cấp III cho trung tâm thị trấn các huyện, các tuyến đường thư cấp 2 liên huyện, thị xã.

+ *Viễn thông.* Đẩy mạnh việc phổ cập Viễn thông và Internet, rút ngắn khoảng cách về sử dụng dịch vụ giữa khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Quang hoá thay thế dần cáp đồng. Phát triển mạng cáp quang đến tất cả các xã.

Xây dựng tuyến truyền dẫn cáp quang đến 100% trung tâm xã; đối với những xã có địa hình khó khăn, có thể kéo cáp quang đến trung tâm của cụm xã (bao gồm các xã lân cận). Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng dịch vụ của khách hàng.

(4). Phương án phát triển hạ tầng cấp nước

Đối với khu vực đô thị các huyện: Ưu tiên khai thác nước mặt, hạn chế sử dụng nước ngầm.

Đối với khu vực trung tâm thị trấn các huyện sử dụng nguồn nước từ nhà máy cấp nước tập trung được định hướng trong quy hoạch chung các đô thị. Nguồn nước, công suất dùng nước được tính toán cụ thể tại các quy hoạch chuyên ngành.

Đối với khu vực nông thôn: Thực hiện lồng ghép Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình 135 và các nguồn vốn của tổ chức quốc tế để hỗ trợ nước sinh hoạt cho các hộ nghèo nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Đối với các trung tâm xã, xây dựng hệ thống cấp nước tập trung, có các hồ chứa nước công cộng đưa nước về cho dân cư sử dụng.

Đối với các hộ dân cư sống rải rác, không tập trung, thì áp dụng mô hình cấp nước cục bộ như: hệ thống nước tự chảy (sử dụng độ dốc của địa hình tự nhiên), giếng khoan, bơm tay, bể lọc cục bộ.

Định hướng trong những năm tới, quỹ đất bố trí để xây dựng hệ thống cấp nước (tuyến ống), trạm bơm, nhà máy nước. Đảm bảo tỷ lệ cấp nước đô thị đạt 100% được cấp nước sạch, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp

vệ sinh là 98%.

(5). *Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, xử lý nước thải, quản lý nghĩa trang.*

- *Thu gom và xử lý nước thải:* Đối với khu vực đô thị: Các thị trấn sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp. Khu vực đã xây dựng sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, tại vị trí đầu nối tuyến cống bao với tuyến thoát nước chung sẽ xây dựng các giếng tách nước thải dẫn về các nhà máy xử lý để làm sạch. Khu đô thị xây dựng mới sử dụng hệ thống cống riêng. Nước thải sinh hoạt được thu gom tập trung về các nhà máy xử lý và làm sạch đạt yêu cầu vệ sinh môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Đối với khu vực nông thôn: Đối với các khu trung tâm xã, khu dân cư có mật độ thấp và trung bình, như khu làng bản. Xây dựng hệ thống thoát nước chung, xây dựng các công trình xử lý phân tán quy mô nhỏ xử lý triệt để, nước thải sau khi xử lý có thể giữ lại để sản xuất nông nghiệp. Đối với các khu vực phân tán, khu dân cư có mật độ thấp và trung bình, như khu làng bản không có điều kiện xây dựng công trình xử lý. Vận động người dân xây dựng công trình vệ sinh có bể tự hoại. Nước thải sau khu xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại được xả ra ao hồ. Dùng phương pháp xử lý sinh học tự nhiên (mô hình nuôi cây thủy sinh duy trì quá trình tự làm sạch ao hồ) để giảm thiểu ô nhiễm nước thải.

Đối với các khu công nghiệp, bệnh viện: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn ở các khu, cụm công nghiệp. Các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện phải đầu tư hệ thống xử lý nước thải và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải ra hệ thống chung trong khu vực. Đối với nước thải tại các bệnh viện, nhất thiết phải xử lý và làm sạch trước khi thoát ra hệ thống chung.

- *Thu gom và xử lý chất thải rắn.* Đối với khu vực đô thị: Quy hoạch các khu xử lý chất thải rắn tập trung cho từng khu vực đô thị. Hình thành các khu xử lý rác thải 5-10ha/huyện.

Đối với khu vực nông thôn: Xử lý tại từng hộ gia đình, CTR chủ yếu thuộc loại hữu cơ, sử dụng mô hình chôn lấp kết hợp ủ phân. Mô hình này có lợi cho những vùng nông thôn dân cư phân tán nhỏ lẻ mà hệ thống thu gom chung khó có điều kiện tiếp cận. Tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 80%-90%.

Chất thải rắn công nghiệp: Các cơ sở công nghiệp cần phân loại chất thải ngay tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. Phần CTR không sử dụng được, sẽ vận chuyển đến bãi chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt. đối với các loại chất thải nguy hại, phải được thu gom xử lý riêng tại khu xử lý từ Huyện.

Chất thải rắn y tế: Xây dựng các lò đốt rác riêng đối với các chất thải không độc hại, đối với chất thải độc hại được thu gom và xử lý riêng tại các khu xử lý CTR.

Quản lý nghĩa trang: Trong giai đoạn 2021-2025 khi kinh tế chưa phát triển, giao thông đi lại còn khó khăn thì quy hoạch xây dựng chỉnh trang các cụm nghĩa trang nhân dân nhỏ, các khu cần đất để xây dựng đô thị thì di dời xây dựng khu nghĩa trang mới, các khu quá gần khu dân cư gây ô nhiễm thì đóng cửa cải tạo thành khu cây xanh.

Trong giai đoạn 2025-2030: đóng cửa các nghĩa địa hiện trạng cải tạo thành khu cây xanh sau đó chuyển về các nghĩa trang lớn theo đề xuất theo quy hoạch chung của các Huyện, thị xã, thị trấn, thành phố.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

2.1. Huyện: Ea H'leo

2.1.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Ea H'Leo, với diện tích tự 1.334,09 km² (10,24% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 138 nghìn người (7,32% DS cả tỉnh), (NGTK 2020).

Huyện Ea H'Leo nằm ở phía bắc tỉnh Đắk Lắk, trung tâm huyện cách thành phố Buôn Ma Thuột 80 km theo Quốc lộ 14, có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Chư Puh, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai;
- Phía Nam giáp huyện Krông Buk, huyện Cư M'gar, huyện Krông Năng;
- Phía Đông giáp thị xã AYun Pa và huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai;
- Phía Tây giáp huyện Ea Súp.

- *Tính chất:* Là trung tâm kinh tế tiểu vùng kinh tế phía Bắc của tỉnh đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc trao đổi kinh tế, giao lưu văn hóa và xã hội với các địa phương khác

- *Hướng phát triển trọng tâm:* Huyện Ea H'Leo có điều kiện phát triển kinh tế tổng hợp, đa dạng, tập trung phát triển nông nghiệp, năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến.

2.1.2. Bố trí, sắp xếp các trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư

Hoàn thiện xây dựng hạ tầng 2 khu đô thị mới tại thị trấn Ea Drăng (mỗi khu từ 40-50 ha). Tiếp tục xây dựng và mở rộng thị trấn EaDrăng để hình thành và phát triển lên đô thị loại III. Mở rộng và xây dựng hạ tầng nâng cấp xã Ea Răl lên đô thị loại V.

2.1.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- *Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:*

+ *Giáo dục và đào tạo:* Trong thời kỳ 2021-2030, cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất các trường học theo hướng kiên cố và đạt chuẩn quốc gia. Hình

thành trường trung học phổ thông trọng điểm, chất lượng cao của huyện; tăng cường đầu tư thiết bị dạy học, công nghệ thông tin; chú trọng phát triển giáo dục ở khu vực khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng và hội khuyến học từ huyện đến cơ sở.

+ *Về y tế, dân số và chăm sóc sức khỏe nhân dân*: Để chủ động, tích cực phòng chống dịch bệnh; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân;...trong thời kỳ 2021-2030 hạ tầng y tế cần đẩy mạnh xã hội hóa công tác y tế, khuyến khích và hỗ trợ cá nhân, tổ chức tham gia đầu tư vào các hoạt động y tế trên địa bàn.

+ *Lĩnh vực văn hóa*: Tiếp tục nâng cao chất lượng Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Phát triển mạnh phong trào văn hóa văn nghệ; nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của Nhân dân, đặc biệt là ở khu vực khó khăn, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức giữ gìn, phát huy những giá trị văn hóa dân tộc, nhất là Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên; khai thác có hiệu quả các công trình văn hóa trên địa bàn. Thực hiện tốt công tác bảo tồn căn cứ cách mạng, di tích lịch sử; tiếp tục làm tốt công tác sưu tầm các giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu của địa phương qua từng thời kỳ.

Công tác thông tin tuyên truyền: Chú trọng việc nâng cao chất lượng thông tin tuyên truyền, đưa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước đến với các tầng lớp Nhân dân. Đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước đối với các điểm kinh doanh trên lĩnh vực văn hóa, thông tin.

+ *Thể dục, thể thao*: Tiếp tục phát triển rộng khắp phong trào thể dục thể thao. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa hoạt động thể dục, thể thao để tăng cường cơ sở vật chất và nguồn lực đầu tư cho các hoạt động nhằm phát triển mạnh mẽ phong trào rèn luyện thân thể trong Nhân dân.

- *Định hướng phát triển hạ tầng thương mại và du lịch*: Bố trí theo phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại và du lịch của tỉnh, trọng tâm là cải tạo, nâng cấp các chợ hiện có và xây mới chợ tại các xã chưa có chợ, thay thế dần bởi các cơ sở bán lẻ của các hộ kinh doanh cá thể, các cửa hàng chuỗi của doanh nghiệp tư nhân. Phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại. Không quy hoạch phát triển chợ đầu mối nông sản, trung tâm phân phối và cảng cạn ICD, do Huyện Ea H’leo nằm trong vùng ảnh hưởng của chợ bán buôn, trung tâm phân phối và cảng cạn được quy hoạch tại vùng ngoại ô TX Buôn Hồ. Trong thời kỳ quy hoạch có thể cần di dời các cửa hàng không đảm bảo an toàn và phát triển thêm các cửa hàng phù hợp với xu hướng gia tăng lưu lượng phương tiện vận tải, quá trình đô thị hóa và đầu tư mở rộng, xây dựng các tuyến giao thông.

- *Hạ tầng phát triển công nghiệp*: Phát triển CCN Ea Ral trước năm 2030 với quy mô 33ha. Thực hiện các hoạt động quảng bá giới thiệu hình ảnh, tiềm

năng, lợi thế trên các lĩnh vực, chủ trương chính sách về phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư của huyện để thu hút, mời gọi đầu tư.

- Tăng cường công tác khuyến công, khuyến khích, hỗ trợ ngành nghề nông thôn, các hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, áp dụng công nghệ phù hợp, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

2.1.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và *chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai*:

Nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, nước, rừng và khoáng sản... Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường, đảm bảo ngăn chặn mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, tiến tới nâng cao chất lượng môi trường để phát triển bền vững; bảo đảm cho mọi người dân đều được sống trong môi trường, có chất lượng tốt về không khí, đất, nước, cảnh quan và các nhân tố môi trường tự nhiên khác đạt chuẩn mực do Nhà nước quy định.

Đảm bảo khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên của địa phương cho phát triển kinh tế-xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Tỷ lệ thu gom chất thải (rắn, nước, khí, chất thải y tế...) trên địa bàn, trong đó: Tỷ lệ thu gom chất thải rắn: 100%; Tỷ lệ thu gom chất thải nước: 85%; Tỷ lệ thu gom chất thải khí: 85%; Tỷ lệ thu gom chất thải y tế: 100%

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 95%; tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch: 98%; Tỷ lệ độ che phủ rừng: 40%.

2.2. Huyện: Ea Súp

2.2.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- *Phạm vi*: Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Ea Súp, với diện tích 1.765,32 km² (10,24% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 71,76 nghìn người (3,8% DS cả tỉnh, (NGTK 2020).

- *Tính chất*: Ea Súp là huyện biên giới, có đường biên giới dài khoảng 27 km tiếp giáp tỉnh Mondulkiri, Vương quốc Campuchia của các xã Ya Tờ Mốt, Ia Rvê và Ea Bung. Có quốc lộ 14C dài 15,5 km chạy dọc theo biên giới hai nước nên rất thuận lợi cho việc bảo vệ an ninh quốc phòng.

- *Hướng phát triển trọng tâm*: Huyện Ea Súp có điều kiện phát triển kinh tế tổng hợp, đa dạng. Phát triển tập trung theo các trục động lực phát triển kinh tế - xã hội (đường tỉnh). Phát huy vai trò chủ đạo trên các trục hành lang kinh tế Công nghiệp - dịch vụ - kinh tế cửa khẩu. Xây dựng đô thị động lực trên cơ sở đô thị trung tâm huyện lỵ kết nối với các huyện Buôn Đôn, Cư M'gar và Ea H'Leo cũng như cửa khẩu Đăk Ruê. Phát triển thương mại gắn với dịch vụ sản xuất nông nghiệp, hình thành các trung tâm hỗ trợ sản xuất và đầu mối trung chuyển, các kênh phân phối gắn với chuỗi logistics của vùng và của tỉnh.

2.2.2. Bố trí, sắp xếp các trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư

- Xây dựng quy hoạch chi tiết lồng ghép các nội dung nhằm phát triển kinh tế, đời sống cho người dân DCTD trên địa bàn huyện; đầu tư xây dựng công trình thủy lợi tại các vùng quy hoạch, sắp xếp dân cư để phục vụ nước sản xuất cho người dân.

- Bố trí các trung tâm cụm xã theo quy hoạch phát triển nông thôn mới trên địa bàn huyện. Xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội đồng bộ để tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất và cuộc sống của dân cư trên địa bàn huyện,

- Xây dựng thị trấn Ea Súp đạt đô thị loại IV vào năm 2030.

2.2.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- **Định hướng phát triển hạ tầng thương mại và du lịch:** Bố trí theo phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại và du lịch của tỉnh, trọng tâm là cải tạo, nâng cấp các chợ hiện có và xây mới chợ tại các xã biên giới chưa có chợ. Trong giai đoạn 2026-2030, phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại, chợ truyền thống được thay thế dần bằng các cơ sở bán lẻ của các hộ kinh doanh cá thể, các cửa hàng chuỗi của doanh nghiệp tư nhân. Không quy hoạch phát triển chợ đầu mối nông sản, trung tâm phân phối và cảng cạn ICD, do Huyện Ea Súp nằm trong vùng ảnh hưởng của chợ bán buôn, trung tâm phân phối và cảng cạn tài cửa khẩu Đăk Ruê, được quy hoạch tại vùng ngoại ô TX Buôn Hồ. Trong thời kỳ quy hoạch có thể phát triển thêm các cửa hàng xăng dầu với quy mô và mật độ phù hợp với địa bàn khá rộng, dân cư phân tán nhất là tại các xã Ea Bung, Ia Rvê, Ia Jloi, Cư Kbang, Ya Tmôt Ea Rôc, Ia Lốp.

- **Hạ tầng phát triển công nghiệp:** Quy hoạch phát triển CCN Ea Lê trước năm 2030 với quy mô 76ha. Sau năm 2030 phát triển CCN Ea Bung với tổng diện tích là 50 ha.

2.2.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

Tập trung huy động các nguồn vốn để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông kết nối với các khu du lịch; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các vùng có tiềm năng phát triển kinh tế. Ưu tiên đầu tư các công trình, dự án có sức lan tỏa, tạo sự đột phá, như: tuyến tỉnh lộ: 1; các tuyến đường liên kết vùng; các tuyến giao thông kết nối với các khu, điểm du lịch.

2.3. Huyện: Krông Năng

2.3.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- **Phạm vi:** Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Krông Năng, với diện tích 614,61 km² (4,7% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 127,5 nghìn người (6,76% DS cả tỉnh), (NGTK 2020).

Huyện Krông Năng nằm phía Đông Bắc của tỉnh Đắk Lắk, cách trung tâm TP. Buôn Ma Thuột khoảng 50 km theo Quốc lộ 14. Huyện tiếp giáp với huyện Ea Hlêo - về phía Bắc; giáp huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai về phía Đông Bắc; giáp huyện Ea Kar về phía Nam, Đông Nam; giáp huyện Krông Búk và Thị xã Buôn Hồ về phía Tây, Tây Nam.

- *Tính chất*: Huyện Krông Năng có điều kiện phát triển kinh tế tổng hợp, đa dạng: đất đai màu mỡ, nền nhiệt độ cao, tổng tích ôn nhiệt lớn, tạo điều kiện cho việc đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi nhất là cây trồng nhiệt đới, cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, tiêu, ca cao lại ít bị ảnh hưởng của bão, lũ.

- *Hướng phát triển trọng tâm*: Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khai thác các tiềm năng du lịch sẵn có, đồng thời hoàn thiện hệ thống giao thông theo hướng đồng bộ, đối nội và đối ngoại của huyện.

2.3.2. Bố trí, sắp xếp các trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư

- Phân bố dân cư trên địa bàn huyện không đều, tập trung chủ yếu ở thị trấn Krông Năng ven các trục Quốc lộ 29, tỉnh lộ 3 chạy qua các xã như Tam Giang, Phú Xuân, Ea Hồ và các xã như Phú Lộc, Ea Tóh. Các xã có mật độ dân số thấp chủ yếu là các huyện đặc biệt khó khăn như Ea Dăh, Cư Klông, Ea Púk... Trên địa bàn huyện, ngoài các dân tộc thiểu số tại chỗ còn có số đông khác dân di cư từ các tỉnh phía Bắc và miền Trung đến sinh cơ lập nghiệp. Trong những năm gần đây, dân số của có biến động do tăng cơ học, chủ yếu là di dân tự do, điều này đã gây nên sức ép lớn cho huyện về giải quyết đất ở, đất sản xuất và các vấn đề đời sống xã hội, an ninh trật tự và môi trường sinh thái.

- Đến trước năm 2030, hình thành 02 đô thị trên địa bàn huyện, gồm:

+ Thị trấn thị trấn Krông Năng, là trung tâm huyện lỵ, thị trấn có diện tích 24,83 km², dân số năm 2020 là 13.367 người, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 15,5 nghìn người.

+ Đô thị Phú Xuân⁶⁷, là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa giáo dục và dịch vụ thương mại, du lịch khu vực phía Nam huyện Krông Năng; có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện; là đô thị loại V. Trọng tâm là phát triển các ngành kinh tế gắn với dịch vụ thương mại, du lịch.

+ Các xã còn lại trong huyện: Mỗi xã có một trung tâm, bố trí UBND xã, trạm y tế, trường học, được bố trí ở khu vực trung tâm xã cũ, đảm bảo đi lại thuận tiện với các thôn, xóm, bán kính phục vụ trong khoảng 2km. Mỗi thôn có một Trung tâm thôn, buôn, bố trí trụ sở thôn, buôn, khu thể thao, trường mầm non.

2.3.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội, hạ tầng kỹ thuật

⁶⁷ Theo quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk

a. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Ổn định và cải thiện cơ sở vật chất các trường học hiện có; tăng cường cơ sở vật chất mạng lưới khám chữa bệnh, từng bước trang bị các thiết bị y tế hiện đại cho bệnh viện đa khoa huyện, thu hút thêm một số bệnh viện tư nhân mới, đưa số giường bệnh đến năm 2030 khoảng 500 giường; hoàn thiện các thiết chế văn hóa thể thao cấp huyện, cấp xã theo quy hoạch.

b. Định hướng phát triển hạ tầng thương mại và du lịch: Bố trí theo phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại của tỉnh, trọng tâm là cải tạo, nâng cấp và xây mới các chợ tạm. Xây dựng các loại hình bán lẻ hiện đại; Huyện Krông Năng nằm trong vùng ảnh hưởng của chợ bán buôn, trung tâm phân phối được quy hoạch tại vùng ngoại ô TX Buôn Hồ. Trong thời kỳ quy hoạch có thể cần di dời các cửa hàng xăng dầu không đảm bảo an toàn khi các giao lộ được mở rộng và phát triển thêm các cửa hàng phù hợp với xu hướng gia tăng lưu lượng phương tiện vận tải, quá trình đô thị hóa và đầu tư xây dựng các tuyến giao thông cụ thể.

b. Hạ tầng kinh tế: Phát triển cụm công nghiệp Ea Dăk⁶⁸, tại thôn Xuân Lạng, xã Ea Dăh sau năm 2030, với diện tích 70 ha. Tính chất của cụm là cụm công nghiệp tập trung, tạo vùng kinh tế động lực của huyện Krông Năng gồm các loại hình công nghiệp có quy mô chủ yếu vừa và nhỏ, ít ô nhiễm môi trường. Hình thành các khu công nghiệp công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các vùng nông nghiệp quy mô lớn.

2.3.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a. Hệ thống giao thông: Giao thông đường bộ gồm tuyến QL29, phát triển theo quy hoạch hệ thống đường bộ quốc gia; các tuyến đường tỉnh 19 (ĐT699), phát triển theo quy hoạch hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh;

Các tuyến đường huyện: Huyện có 14 tuyến đường huyện, ký hiệu từ ĐH.05.1 đến ĐH.05.14. Định hướng phát triển đường bộ là:

i) Nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông liên huyện trên địa bàn huyện: Krông Năng-Ea Hleo; Trục đường giao thông liên xã: Phú Xuân-Krông Năng-Phú Lộc-Ea Tóh-Đắk Lắk-Ea Tân; Trục đường giao thông liên xã: Tam Giang-Ea Puk-Ea Tam-Cư Klông; Trục đường liên xã Ea Dăh-Phú Xuân-Đường tỉnh;

ii) Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên huyện Krông Năng-Ea Kar;

iii) Điều chỉnh các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện thành đường tỉnh: đường giao thông liên huyện Krông Năng-Ea Hleo; tuyến đường tránh Quốc lộ 29 đoạn qua trung tâm huyện Krông Năng; tuyến đường Phú Xuân-Thị trấn Krông Năng-Phú Lộc-Ea Tóh, huyện Krông Năng.

⁶⁸ Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 11/12/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

iv) Cứng hóa 100% số km đường xã, 75% đường thôn buôn.

b. Hạ tầng cấp điện:

- Nguồn điện: Giữ nguyên nguồn cung điện từ trạm 220/110/22kV-Krông Buk. Tuy vậy, cần nâng công suất từ (63+125)MVA lên gấp 2 lần.

Lưới điện: Nâng cấp các tuyến điện 22kV (lộ 474E47) từ trạm 220/110/22kV Krông Buk theo quốc lộ 29 cấp điện cho các trạm hạ áp 22/0,4kV. Đồng thời nâng công suất 11 trạm hạ áp 22/0,4kV trong thị trấn.

- Lưới hạ thế: Đạt thêm các trạm hạ áp 22/0,4kV, đảm bảo bán kính phục vụ của lưới điện hạ thế nhỏ hơn 500m.

c. Hạ tầng cấp nước: Hồ chứa nước sông H'Năng để đảm bảo nước tưới cho cây nông nghiệp, cây công nghiệp của huyện và trong khu vực.

d. Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

đ. Xử lý nước thải:

- Đối với đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Thu gom nước thải và xử lý đạt tiêu chuẩn tại trạm xử lý nước thải tập trung trước khi đổ ra môi trường.

- Thoát nước khu vực nông thôn: Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng theo các tuyến giao thông, đối với các khu dân cư thường xuyên bị úng cục bộ được xây dựng hệ thống thoát nước riêng; nước thải được xử lý cục bộ tại chỗ bằng các phương pháp hợp lý.

e. Quản lý chất thải rắn: CTR thông thường (sinh hoạt và công nghiệp) toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến bãi chôn lấp, đến nhà máy xử lý CTR toàn tỉnh. CTR nguy hại thu gom và vận chuyển đến khu xử lý CTR công nghiệp của tỉnh Đắk Lắk. CTR của các cơ sở y tế cần xử lý theo phương pháp lò đốt. Đầu tư hệ thống lò đốt chất thải rắn y tế cho bệnh viện đa khoa để xử lý chất thải rắn y tế nguy hại cho toàn bộ các cơ sở y tế trên địa bàn.

f. Quản lý nghĩa trang: Tại thị trấn bố trí nghĩa trang tập trung, tại các xã sẽ thực hiện theo quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn mới. Các nghĩa trang hiện hữu không đủ khoảng cách cách ly đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường sẽ khoanh vùng, đóng cửa. Định hướng quy tập mộ chí nằm rải rác, để đảm bảo đất sản xuất và đảm bảo cảnh quan vệ sinh môi trường nông thôn.

2.4. Huyện: Krông Búk

2.4.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- *Phạm vi*: Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Krông Búk, với diện tích 357,68 km² (2,74% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 65,69 nghìn người (3,48% dân số cả tỉnh), (NGTK 2020).

Huyện Krông Búk nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Đắk Lắk, trung tâm huyện cách thành phố Buôn Ma Thuột 60 km theo Quốc lộ 14. Huyện tiếp giáp với huyện Krông Năng về phía Đông; Phía Tây giáp huyện Cư M'gar và Ea H'leo; Phía Nam giáp thị xã Buôn Hồ và huyện Cư M'gar; Phía Bắc giáp huyện Ea H'leo.

- *Tính chất*: Huyện Krông Búk là huyện nông nghiệp. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên nhân khẩu và lao động khá cao.

- *Hướng phát triển trọng tâm*: Điều kiện về đất đai tốt, khí hậu thuận lợi để phát triển tập đoàn cây công nghiệp lâu năm phục vụ chế biến xuất khẩu như cà phê, cao su.

2.4.2. Bố trí, sắp xếp các trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư

- Quy hoạch sắp xếp, bố trí dân cư phù hợp với quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới như: tăng số hộ đạt tiêu chí về nhà ở, tạo điều kiện thuận lợi trong đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ nhân dân theo tiêu chí nông thôn mới, phát triển sản xuất, tăng thu nhập, ổn định đời sống người dân, đặc biệt là đối với đồng bào dân tộc.

- Mỗi xã có một trung tâm, bố trí UBND xã, trạm y tế, trường học, được bố trí ở khu vực trung tâm xã cũ, đảm bảo đi lại thuận tiện với các thôn, xóm, với bán kính phục vụ khoảng 2km. Mỗi thôn có một Trung tâm thôn, buôn, bố trí trụ sở thôn, buôn, khu thể thao, trường mầm non.

2.4.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

+ *Giáo dục và đào tạo*: Hình thành hệ thống giáo dục toàn diện thống nhất từ giáo dục mầm non đến hệ trung học phổ thông, dạy nghề, đào tạo nghề, trong đó chú trọng vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng cơ sở vật chất trường học theo hướng chuẩn hóa, trường đạt chuẩn quốc gia.

+ *Y tế*: Đầu tư xây dựng các phòng khám và các trạm y tế theo mô hình củng cố và hoàn thiện theo mô hình mạng lưới y tế cơ sở. Từng bước hiện đại hóa trang thiết bị y tế, ứng dụng công nghệ hiện đại trong khám, chữa bệnh cho nhân dân. Thực hiện xã hội hóa y tế, khuyến khích hình thành các cơ sở y, được tư nhân; gắn với nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các cơ sở y, được tư nhân.

- *Định hướng phát triển hạ tầng thương mại và du lịch*: Bố trí theo phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại của tỉnh, trọng tâm là cải tạo,

nâng cấp các chợ hiện có. Phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại. Huyện Krông Búk nằm trong vùng ảnh hưởng của chợ bán buôn, trung tâm phân phối được quy hoạch tại vùng ngoại ô TX Buôn Hồ. Trong thời kỳ quy hoạch có thể cần di dời các cửa hàng xăng dầu không đảm bảo an toàn khi các giao lộ được mở rộng và phát triển thêm các cửa hàng phù hợp với xu hướng gia tăng lưu lượng phương tiện vận tải, quá trình đô thị hóa và đầu tư xây dựng các tuyến giao thông cụ thể.

- **Hạ tầng Văn hóa-Thông tin, Thể dục- Thể thao, Truyền thanh-Truyền hình:** Tăng cường các thiết chế văn hóa và hoạt động văn hóa trên địa bàn. Bảo tồn văn hóa vật thể, phi vật thể, văn hóa công chiêng và các nhạc cụ dân tộc thiểu số. Quy hoạch các cơ sở văn hóa từ huyện, xã đến các thôn, buôn. Nâng cấp Đài truyền thanh cơ sở. Xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất thể dục thể thao từ huyện đến xã phục vụ nhu cầu rèn luyện sức khỏe của nhân dân.

- **Hạ tầng phát triển công nghiệp:** Cụm CN Krông Búk 1 (trước là CCN Buôn Hồ) quy hoạch diện tích 69,3 ha, nằm trên địa bàn xã Pong Đ'Rang. Thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Krông Búk 1. Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến quy mô vừa và nhỏ, xây dựng cơ sở chế biến thức ăn gia súc với công nghệ và thiết bị tiên tiến để sản phẩm hàng hóa có tính cạnh tranh trên thị trường. Hình thành dự án nông nghiệp công nghệ cao tại xã Chư Kbô với quy mô 242 ha và các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các vị trí có điều kiện thuận lợi.

2.5. Huyện: Buôn Đôn

2.5.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- **Phạm vi:** Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Buôn Đôn, với diện tích 1.410,4 km² (10,8% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 64,9 nghìn người (3,4% dân số cả tỉnh), (NGTK 2020).

Huyện Buôn Đôn nằm ở phía Tây bắc của tỉnh Đắk Lắk, cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 30 km theo đường tỉnh 1. Huyện Buôn Đôn tiếp giáp huyện Ea Súp về phía Bắc giáp; Phía Nam giáp huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông; Phía Đông giáp huyện Cư M'gar và thành phố Buôn Ma Thuột. Phía Tây giáp Vương quốc Campuchia.

- **Tính chất:** Huyện Buôn Đôn là huyện có tiềm năng phát triển toàn diện, nông lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

- **Hướng phát triển trọng tâm:** Tập trung nâng cấp các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất và sinh hoạt; đẩy mạnh tái cơ cấu nền nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng. Phát triển các loại hình trang trại. Phát triển cây lương thực, thực phẩm nông nghiệp ngắn ngày, cây công nghiệp và cây ăn quả. Phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản là bước đi quan

trọng và cần thiết cho phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn huyện Buôn Đôn. Phát triển du lịch theo hướng chất lượng cao, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về cảnh quan, thiên nhiên, truyền thống, bản sắc dân tộc.

2.7.2. Bố trí, sắp xếp các trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư

- Phương hướng phát triển đô thị: Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho thị trấn huyện trên địa bàn xã Ea Wer đáp ứng vai trò vị trí trung tâm huyện, nâng cấp huyện lỵ thành đô thị loại IV đảm bảo vai trò hạt nhân của trung tâm của huyện.

- Phương hướng tổ chức không gian khu vực nông thôn: Xây dựng mạng lưới điểm dân cư nông thôn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới theo hướng phát triển bền vững.

2.7.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- ***Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:*** Từng bước hoàn thiện hạ tầng giáo dục để đến năm 2030 các trường trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia về giáo dục. Đầu tư nâng cấp hạ tầng y tế đến năm 2030 Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn chuẩn quốc gia và là nơi tin tưởng khám chữa bệnh cho người dân trong huyện và các vùng lân cận. Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc. Tổ chức các Lễ hội văn hóa truyền thống các dân tộc. Xây dựng, đầu tư chuẩn mỗi xã 1 nhà văn hóa cấp xã và mỗi buôn đồng bào dân tộc thiểu số cần có 1 nhà sinh hoạt cộng đồng kèm theo các thiết bị bên trong để đảm bảo nhu cầu sinh hoạt văn hóa của Nhân dân.

- ***Định hướng phát triển hạ tầng thương mại và du lịch:*** Bố trí theo phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại của tỉnh, trọng tâm là sẽ cải tạo, nâng cấp và xây mới các chợ tạm, đồng thời qui hoạch mới một số chợ tại các xã chưa có chợ. Xây dựng các loại hình bán lẻ hiện đại. Không quy hoạch phát triển chợ đầu mối và trung tâm phân phối nông sản, do huyện Buôn Đôn là vệ tinh của chợ đầu mối nông sản và của trung tâm phân phối đã quy hoạch tại vùng ngoại ô Thành phố Buôn Ma Thuột. Không quy hoạch cảng cạn ICD, do hoạt động vận chuyển hàng hóa liên quan đến thương mại biên giới có thể được hỗ trợ bởi ICD Hòa Phú, sau đó (tầm nhìn đến 2050) có thể được hỗ trợ bởi ICD dự kiến qui hoạch tại khu vực cửa khẩu Đăk Ruê (huyện Ea Sup). Trong thời kỳ quy hoạch có thể cần di dời các cửa hàng xăng dầu không đảm bảo an toàn, đồng thời cải tạo, nâng cấp và phát triển thêm một số cửa hàng xăng dầu tại khu vực các xã trên quốc lộ 14C.

- ***Hạ tầng phát triển công nghiệp:*** Cụm CN Ea Nuôi có diện tích 25ha nằm trên địa bàn xã Ea Nuôi, đã đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng và thu hút lấp đầy 100% diện tích đất cho thuê.

Hình thành các cơ sở giết mổ tập trung, xây dựng các cơ sở chế biến súc

sản có dây chuyền giết mổ, kiểm tra thú y, kho lạnh theo quy hoạch Chăn nuôi và giết mổ gia súc gia cầm của ngành công nghiệp tỉnh. Đầu tư nâng cấp mở rộng và xây dựng mới ngành chế biến thức ăn gia súc hiện có để đạt công suất thiết kế 10.000 tấn/năm. Khảo sát, đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình thủy điện Sêrêpôk 3, Sêrêpôk 4, Sêrêpôk 4A. Khai thác phát triển điện năng lượng mặt trời trên mặt hồ thủy lợi Sêrêpôk 3.

2.5.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a. Mạng lưới giao thông: Hệ thống giao thông trên địa bàn từng bước phát triển theo quy hoạch, cơ bản đồng bộ, thông suốt. Triển khai xây dựng các dự án hạ tầng và giao thông trọng điểm trên địa bàn để tăng cường kết nối vận chuyển trên địa bàn tỉnh và khu vực Tây Nguyên.

b. Bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Hiện nay, 100% số xã có hệ thống thông tin thông suốt và đã có internet băng thông rộng; dịch vụ 4G được các doanh nghiệp tiếp tục được đầu tư, nâng cao chất lượng và phạm vi phục vụ từng bước phủ sóng 5G trên phạm vi toàn huyện.

c. Cấp điện: Cung ứng kịp thời, đầy đủ nguồn điện phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh trên địa bàn. 100% số hộ dùng điện trên địa bàn bằng điện lưới Quốc gia. Xây dựng, đề xuất cơ chế đặc thù kêu gọi đầu tư khai thác tiềm năng sản xuất năng lượng tái tạo trên địa bàn huyện.

d. Hệ thống thủy lợi, cấp nước sinh hoạt: Huyện Buôn Đôn có hồ thủy lợi Sêrêpôk 3 rộng khoảng 3.700 ha, nhưng lợi thế này suốt nhiều năm qua chưa được phát huy và tận dụng triệt để thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội. Đầu tư hệ thống đường ống dẫn nước, kết hợp kênh thủy lợi chi phí vừa đỡ tốn kém, thời gian sử dụng dài dẫn nguồn nước tưới cũng như nước sinh hoạt cho các xã bằng phương pháp tự chảy. Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt đảm bảo dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh từ 95% năm 2025 lên 100% năm 2030. Kiểm soát ngành chăn nuôi trong vấn đề sử dụng nước, cần chú trọng và quan tâm việc tái sử dụng nguồn nước.

2.6. Huyện: Cư M'Gar

2.6.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- **Phạm vi:** Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Cư M'Gar, với diện tích 824,50 km² (6,33% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 178,8 nghìn người (9,48% dân số cả tỉnh).

Huyện Cư M'Gar nằm ở phía tây bắc của tỉnh Đắk Lắk, trung tâm huyện cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 20km. Phía đông giáp huyện Krông Búk và thị xã Buôn Hồ; Phía tây giáp huyện Buôn Đôn; Phía nam giáp thành phố Buôn Ma Thuột và huyện Krông Pắc; Phía bắc giáp các huyện Ea H'leo và Ea Súp.

- **Tính chất:** Là vùng huyện có tính chất đa ngành, phát triển mạnh dựa trên lâm nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Là vùng kinh tế xanh, phát triển bền vững phía Bắc của TP Buôn Ma Thuột. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ logistics kết hợp với phát triển thương mại, nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Đến năm 2030, phát triển đô thị Cư M'gar là đô thị loại IV.

- **Hướng phát triển trọng tâm:** Với định hướng phát triển thành một đô thị động lực kinh tế vùng Trung tâm động lực, với lợi thế đầu mối, cửa ngõ giao thông, thu hút đầu tư để hình thành một trong những trung tâm chế biến, logistic nông lâm sản vùng cao, phát triển theo mô hình đô thị xanh, có hạt nhân là các khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ tại Cư M'gar.

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững; sản xuất hàng hóa nông nghiệp chất lượng cao theo chuỗi giá trị với các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng là thế mạnh của địa phương; phát triển mạnh chăn nuôi theo hình thức trang trại, gia trại;

2.6.2. Bố trí, sắp xếp các trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư.

Hình thức điểm dân cư tập trung: chủ yếu là những điểm dân cư phát triển như trung tâm xã, theo tuyến chủ yếu phân bố theo trục đường giao thông trên địa bàn huyện.

- Ngoài các điểm dân cư tập trung và theo tuyến, các điểm dân cư theo nông thôn còn lại chủ yếu nằm dưới dạng phân tán. Các điểm dân cư nông thôn ở huyện, đời sống còn thấp, điều kiện xã hội và kỹ thuật hạ tầng phát triển chậm. Những năm qua, việc thực hiện các chương trình quốc gia như chương trình định canh định cư, chương trình xóa đói giảm nghèo, dự án xây dựng khu trung tâm cụm xã, chương trình 135, 134... đã gắn việc sắp xếp ổn định dân cư với đất sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong nông thôn.

2.6.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- **Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:** Từng bước hoàn thiện hạ tầng giáo dục để đến năm 2030 các trường trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia về giáo dục. Đầu tư nâng cấp hạ tầng y tế đến năm 2030 Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar đạt chuẩn quốc gia và là nơi có hệ thống khám chữa bệnh chất lượng cao cho người dân trong huyện và các vùng lân cận. Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc. Xây dựng, đầu tư chuẩn mỗi xã 1 nhà văn hóa cấp xã và mỗi buôn đồng bào dân tộc thiểu số cần có 1 nhà sinh hoạt cộng đồng kèm theo các thiết bị bên trong để đảm bảo nhu cầu sinh hoạt văn hóa của Nhân dân.

- **Định hướng phát triển hạ tầng thương mại và du lịch:** Bố trí theo phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại của tỉnh, trọng tâm là sẽ cải

tạo, nâng cấp và xây mới các chợ tạm, đồng thời qui hoạch mới một số chợ tại các xã chưa có chợ. Phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại. Không qui hoạch chợ đầu mối nông sản, trung tâm phân phối do nằm trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của chợ và trung tâm đã qui hoạch tại vùng giáp ranh ngoại vi thành phố Buôn Ma Thuột. Trong thời kỳ 2021-2030, xem xét qui hoạch 01 ICD (chi nhánh của ICD trên địa bàn TP Buôn Ma Thuột) cạnh khu công nghiệp Phú Xuân diện tích thành 10 ha. Trong thời kỳ quy hoạch có thể phát triển thêm 18-25 các cửa hàng xăng dầu phù hợp với xu hướng gia tăng lưu lượng phương tiện vận tải, quá trình đô thị hóa và đầu tư xây dựng các tuyến giao thông.

- *Hạ tầng phát triển công nghiệp:* Trước năm 2030, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng kết nối, hình thành CCN Ea Drong với quy mô diện tích là 50 ha, nằm trên địa bàn xã Ea Drong.

2.7. Huyện: Ea Kar

2.7.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- **Phạm vi:** Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Ea Kar, với diện tích 1.037,00km² (7,96% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 145,5 nghìn người (7,71% dân số cả tỉnh), dự kiến năm 2030 có 160 nghìn người (7,8% dân số cả tỉnh).

Huyện Ea Kar nằm ở phía đông Nam tỉnh Đắk Lắk của tỉnh Đắk Lắk, cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 52 km. Huyện tiếp giáp về phía Bắc với tỉnh Gia Lai và huyện Krông Năng; Phía Tây giáp Huyện Krông Pắc; Phía Nam giáp huyện Krông Bông; Phía Đông giáp huyện M'Đrăk và tỉnh Phú Yên.

- **Tính chất:** Huyện Ea Kar có thể mạnh về phát triển nông nghiệp (năm 2020, 86,4% diện tích tự nhiên là đất nông nghiệp, 83,3% dân số sống ở nông thôn). Huyện có 02 thị trấn: Thị trấn Ea Kar và Thị trấn Ea Knốp. Hệ thống giao thông đường bộ giữ vai trò chủ đạo, đã kết nối đến các trung tâm xã, các tuyến đường tỉnh, một số đường huyện đã được nâng cấp trải nhựa. Huyện có tiềm năng phát triển mạnh, nếu hệ thống thủy lợi đáp ứng được 100% tổng nhu cầu tưới (năm 2020 đáp ứng được 73,6% nhu cầu), thị trường nông sản ổn định, phân đầu nâng cấp thị trấn lên thị xã, 100% đường huyện được trải nhựa, ...

- **Hướng phát triển trọng tâm:** (1). Nâng cao chất lượng hiệu quả các ngành kinh tế; đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp; từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng. Đồng thời phát triển văn hóa - xã hội, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân, giữ vững an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội; tăng cường công tác nội chính. (2). Tổ chức lại sản xuất trong NN; xây dựng và nhân rộng mô hình TCSX theo chuỗi giá trị, phát triển NN bền vững và xây dựng NTM; Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi; Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Nâng cao chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm; Thu hút các doanh nghiệp

chế biến nông, lâm, thủy sản vào các CCN. Phát triển rộng rãi mạng lưới thương mại nông thôn. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực.

- Đột phá về ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; tích cực thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ và phát triển du lịch, tăng thu ngân sách. Xây dựng thị trấn Ea Kar trở thành thị xã, là trung tâm phát triển về kinh tế - xã hội phía Đông tỉnh Đắk Lắk.

2.7.2. Bố trí, sắp xếp các trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư

Phát triển đô thị theo hướng đưa thị trấn Ea Kar lên thị xã trước năm 2025. Phát triển nông thôn với tầm nhìn dài hạn, theo hướng đô thị hóa, từ 3-5 buôn chọn ra một buôn làm trung tâm (có điều kiện thuận lợi) để đầu tư phát triển KCHT trước.

2.7.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- ***Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:*** Chinh trang các trường THPT và dạy nghề; Phát triển hệ thống trường cơ sở từ mầm non đến THCS, đáp ứng nhu cầu của dân cư hiện trạng và dân cư mới. Chinh trang các trung tâm y tế, trung tâm y tế dự phòng và các bệnh viện; Duy trì các khu vực sân thể thao đã, đồng thời xây mới trung tâm Thể dục thể thao. Đến năm 2025 có 12/14 xã đạt chuẩn nông thôn mới, huyện Ea Kar cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- ***Định hướng phát triển hạ tầng thương mại và du lịch:*** Bố trí theo phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại và du lịch của tỉnh, trọng tâm là sẽ cải tạo, nâng cấp, di dời và xây mới các chợ tạm. Phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại. Trong thời kỳ 2021-2030, quy hoạch 01 chợ bán buôn, 01 trung tâm phân phối ở vị trí có thể kết nối tuyến cao tốc mới với quốc lộ 26 nhằm đảm bảo kết nối chuỗi cung ứng trong tiểu vùng (tiểu vùng Đông Nam) và với tiểu vùng trung tâm, tiểu vùng phía Bắc. Quy hoạch cảng cạn (ICD) trên địa bàn thị xã. Tầm nhìn đến 2050, thực hiện kết nối vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu giữa các tiểu vùng của tỉnh với cảng biển. Trong thời kỳ quy hoạch có thể cần di dời các cửa hàng xăng dầu không đảm bảo an toàn, phát triển thêm các cửa hàng mới phù hợp khi xây dựng thị xã, hình thành các tuyến giao thông đô thị và phù hợp với xu hướng gia tăng lưu lượng phương tiện vận tải, quá trình đô thị hóa.

- ***Hạ tầng phát triển công nghiệp:*** Trước năm 2030, trên địa bàn huyện được quy hoạch 02 CCN là CCN Eadar với quy mô 75ha, và CCN CCN Ea Tih với quy mô 70 ha.

2.7.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a. ***Hệ thống giao thông đường bộ:*** Tập trung cải tạo và nâng cấp nhựa hoá hoặc bê tông hoá 100% các tuyến đường tại thị trấn Ea Kar và thị trấn Ea Knốp;

các tuyến đường đèn trung tâm các xã và các tuyến đường liên xã nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt 100%.

b. Hạ tầng cấp điện: Mục tiêu 100% thôn, buôn có điện và 99,8% số hộ được sử dụng điện.

+ Nguồn cấp điện: Từ trạm 110/35/10kV-2x25MVA Ea Kar (E49). Đường dây trung thế 35KV từ trạm 110kV Ea Kar cấp điện cho trạm 35/10kV Không Pắc (F7) giữ nguyên hiện trạng với những khu vực đã đi ven các 8 trục đường và những nơi còn lại sẽ cải tạo đi theo các trục đường mới mở. Tuyến 35kV đi qua các khu dân cư dùng cáp có bọc cách điện để đảm bảo an toàn cho dân và phải đảm bảo khoảng cách an toàn điện theo quy định.

+ Lưới trung áp 22kV: Lưới 22kV, trừ trục trung tâm (Quốc lộ 26) đi ngầm và chọn cáp lõi đồng XLPE 3x240 chôn trực tiếp dưới đất, các tuyến còn lại đi dây nổi có bọc cách điện.

+ Trên mạng lưới trung thế, các trạm biến áp phân phối hạ áp xuống 0,4kV cấp điện cho các hộ tiêu thụ.

+ Trên các tuyến phố chính trong thị trấn Ea Kar hầu hết đã có tuyến điện chiếu sáng đi chung cùng cột với lưới 0,4kV.

c. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước. Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh ở khu vực thành thị đạt 100%, khu vực nông thôn đạt 96%. Đảm bảo tưới chủ động cho 92% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới;

Nguồn nước mặt hồ Ea Kar cung cấp cho nhà máy với công suất lớn (trên 14.700 m³/ngđ). Trong tương lai xa sẽ dùng nguồn cấp từ hồ Ea Puk. Mạng lưới cấp nước, truyền dẫn được tính toán đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 từ nhà máy nước đến các khu vực.

Quy hoạch san nền, thoát nước mặt, thoát nước bản và vệ sinh môi trường.

d. Hạ tầng xử lý rác thải, bảo vệ môi trường và nghĩa trang

Bảo vệ môi trường thị trấn Ea Kar cần được giải quyết bằng nhiều giải pháp tổng thể, đồng bộ nhằm: Kiểm soát ô nhiễm các khu vực phát triển, xử lý các cơ sở gây ô nhiễm, xử lý triệt để chất thải rắn, lỏng, khí đảm bảo chất lượng không khí trong lành, phục hồi môi trường, cải thiện và sử dụng bền vững tài nguyên đất, giảm thiểu tai biến môi trường, bảo vệ cảnh quan, bảo vệ môi trường, bảo vệ phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

Tổ chức mạng lưới thu gom rác cho các điểm dân cư ở khu trung tâm. Nước thải sinh hoạt trước khi chảy vào hệ thống cống phải được xử lý qua bể tự hoại đúng quy cách. Nước thải y tế độc hại phải được xử lý riêng trước khi chảy ra hệ thống cống chung. - Cống thoát nước thải bố trí theo đường giao thông, ưu tiên tự chảy.

Nghĩa địa trong nội thị các phường không mở rộng, trong tương lai sẽ xanh hóa.

2.8. Huyện: M'Đrăk

2.8.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- **Phạm vi:** Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện M'Đrăk, với diện tích 1.244,48 km² (9,55% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 72,95 nghìn người (3,87% dân số cả tỉnh), (NGTK 2020).

Huyện M'Đrăk nằm về phía Đông của tỉnh Đắk Lắk, cách trung tâm hành chính tỉnh (TP Buôn Ma Thuột 100 km); Huyện M'Đrăk tiếp giáp với tỉnh Phú Yên về phía Bắc, Đông Bắc; Phía Bắc, Đông Bắc giáp tỉnh Phú Yên; Phía Đông, Đông Nam và phía Nam giáp tỉnh Khánh Hòa; Phía Tây, Tây Bắc giáp huyện Ea Kar và huyện Krông Bông.

- **Tính chất:** Huyện M'Đrăk là huyện có điều kiện phát triển kinh tế tổng hợp, đa dạng, nông nghiệp chiếm khoảng 50%, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm 50% còn lại.

- **Hướng phát triển trọng tâm:** Tháo gỡ các khó khăn của doanh nghiệp trong việc đầu tư và khai thác các tiềm năng du lịch của huyện. Hoàn thiện hệ thống giao thông đồng bộ đối nội và đối ngoại của huyện. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ của huyện trong hoạt động quản lý và phát triển kinh tế của huyện. Đẩy mạnh việc tái cơ cấu cây trồng nông nghiệp và đẩy mạnh hoạt động ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

2.8.2. Bố trí, sắp xếp các trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư

Huyện M'Đrăk được chia thành 4 tiểu vùng kinh tế như sau:

- Tiểu vùng trung tâm của huyện, gồm 4 xã, thị trấn: M'Đrăk, các xã EaPil, Krông Jing, Cư M'ta, Krông Á là khu vực nằm dọc tuyến quốc lộ 26 đi qua, thuận lợi về giao thông, có vai trò là trục kinh tế chính của huyện. Trung tâm của tiểu vùng là thị trấn M'Đrăk.

- Tiểu vùng phía Bắc của huyện, gồm 3 xã Cư Prao, EaLai, Ea H'MLay, là các xã chuyển tiếp từ vùng núi Chư H'ler, Chư Prao xuống thung lũng M'Đrăk, có chung đặc điểm tự nhiên và đặc điểm sản xuất nông-lâm nghiệp. Trung tâm của tiểu vùng là xã EaLai.

- Tiểu vùng Đông Bắc của huyện, gồm 3 xã Eariêng, Cư Króa, Ea M'Doai là khu vực phía Đông Bắc của huyện, là khu vực tiếp giáp với tỉnh Phú Yên, có trục tỉnh lộ đi qua, có đặc điểm chuyển tiếp giữa vùng núi Chu Mu xuống thung lũng M'Đrăk, là vùng kinh tế phía Đông Bắc của huyện. Trung tâm của tiểu vùng là xã EaRiêng.

- Tiểu vùng Nam M'Đrăk: gồm 2 xã Cư San, EaTrang là các xã vùng cao phía Nam của huyện, tiếp giáp với tỉnh Khánh Hòa. Trung tâm của tiểu vùng là

khu vực trung tâm xã Ea Trang.

+ Sắp xếp khu dân cư nông thôn: Lập quy hoạch chi tiết các trung tâm xã gắn với xây dựng nông thôn mới; đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn tại các tiểu vùng trên.

2.8.3. Định hướng hạ tầng kinh tế, xã hội

- *Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:* Đối với hạ tầng giáo dục và đào tạo cần tiếp tục quan tâm đầu tư cơ sở vật chất đối với các trường đã được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mà còn nợ tiêu chí, các trường đã đăng ký xây dựng đạt chuẩn, nâng mức chuẩn theo kế hoạch. Đối với hạ tầng y tế cần tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng mạng lưới y tế dự phòng, chủ động phòng chống dịch bệnh; Tăng cường công tác truyền thông dân số và KHHGĐ; nâng cao trách nhiệm của gia đình, cộng đồng và xã hội trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo vệ trẻ em.

- *Văn hóa, thông tin, thể dục - thể thao:* Hạ tầng lĩnh vực này, cần tiếp tục xây dựng các khu hoạt động văn hóa thể thao từ trung tâm huyện đến các xã và đảm bảo phương tiện thiết yếu để hoạt động; thường xuyên rà soát, bổ sung và vận động nhân dân thực hiện tốt quy ước, hương ước ở thôn, buôn. Phát triển cơ sở vui chơi giải trí với các loại hình vui chơi đa dạng; chú trọng các loại hình mang tính truyền thống, các trò chơi dân gian mang bản sắc văn hóa của huyện M'Đrăk và tỉnh Đắk Lắk ở trung tâm thị trấn. Cần thường xuyên thay thế các trang thiết bị truyền thanh - truyền hình lỗi thời.

- *Định hướng phát triển hạ tầng thương mại và du lịch:* Bố trí theo phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại và du lịch của tỉnh, trọng tâm là sẽ cải tạo, nâng cấp và xây mới các chợ tạm. Phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại. Không quy hoạch các loại hình kết cấu hạ tầng bán buôn, trung tâm phân phối, ICD. Đối với hạ tầng du lịch cần ưu tiên phát triển hệ thống cơ sở lưu trú du lịch từ 1-3 sao. Phát triển hệ thống nhà hàng ăn uống, giải khát; hồ câu ở khu vực trung tâm thị trấn M'Đrăk .

- *Hạ tầng phát triển công nghiệp:* Khu công nghiệp M'Đrăk bổ sung vào phương án phát triển khu công nghiệp của tỉnh sau năm 2030 với diện tích 500ha. Quy hoạch Cụm CN M'Đrăk trước năm 2030 nằm trên địa bàn xã Krông Jing với quy mô là 30,1 ha.

2.8.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

a. Hạ tầng giao thông: Phân đầu đến năm 2030, nâng cấp hệ thống đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường đô thị; cứng hóa 100% số km đường xã, 75% đường thôn buôn. Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông liên huyện; Xây dựng phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị như: Giao thông, bến xe, bãi đậu xe, hệ thống kho bãi. Hoàn thiện hệ thống giao thông trong xây dựng nông thôn mới và phát triển đô thị thị trấn.

b. Hạ tầng cấp điện: Huyện M'Đrăk được cấp điện từ hệ thống nguồn và lưới điện Quốc gia qua đường dây 110/220kV. Ngoài lưới điện Quốc gia trên địa bàn huyện còn có trạm thủy điện Krông Hing đã hòa vào lưới điện Quốc gia, và các trạm thủy điện nhỏ như: thủy điện Ea M'Doal II, Ea M'Doal III. Tổng chiều dài đường dây hạ thế khoảng 103km. Tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống cấp điện đồng bộ cho các khu vực đô thị, thị trấn và các cụm công nghiệp, cũng như các điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

c. Hạ tầng cấp nước:

- *Thoát nước khu vực đô thị:* Hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn được xây dựng độc lập. Đối với nước thải sinh hoạt cần được xử lý tại chỗ bằng bể ba ngăn trước khi đổ ra hệ thống thoát nước thải chung; hạn chế và đi đến không được sử dụng hầm rút để hạn chế ô nhiễm nguồn nước ngầm. Nước bẩn được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn tại trạm xử lý nước thải tập trung trước khi đổ ra môi trường.

- *Thoát nước khu vực nông thôn:* Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng theo các tuyến giao thông, đối với các khu dân cư thường xuyên bị úng cục bộ được xây dựng hệ thống thoát nước riêng; nước bẩn được xử lý cục bộ tại chỗ bằng các phương pháp hợp lý.

d. Hạ tầng xử lý rác thải, bảo vệ môi trường, nghĩa trang

- *Đối với CTR sinh hoạt* cần đầu tư xây dựng, khai thác có hiệu quả, trên cơ sở tiết kiệm diện tích và quy mô bãi chôn lấp rác thải hiện tại; *CTR công nghiệp:* Sẽ được phân loại tại nguồn, chất thải rắn độc hại được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý CTR công nghiệp của tỉnh Đắk Lắk để xử lý. *CTR của các bệnh viện, cơ sở y tế:* Đặc tính CTR của các cơ sở y tế là có nguy cơ ô nhiễm các hoá chất độc hại và các bệnh dịch truyền nhiễm, loại chất thải này không thể chôn lấp ở bãi CTR sinh hoạt, mà cần xử lý theo phương pháp lò đốt. Định hướng xử lý: Đầu tư hệ thống lò đốt chất thải rắn y tế cho bệnh viện đa khoa để xử lý chất thải rắn y tế nguy hại cho toàn bộ các cơ sở y tế trên địa bàn.

Việc quy hoạch xây dựng nghĩa trang ở các khu đô thị và khu vực cộng đồng dân cư trên địa bàn, đặc biệt ở khu vực đô thị và một số khu vực dân cư đông người phải đảm bảo nghĩa trang sử dụng lâu dài. Đối với những nơi dân cư thưa cần định hướng quy tập mộ chí và chôn cất người mất ở những khu vực nhất định để đảm bảo đất sản xuất và đảm bảo cảnh quan vệ sinh môi trường nông thôn.

Về quản lý môi trường: Đảm bảo xử lý tốt vấn đề khí thải và rác thải công nghiệp; Chống ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm; Xử lý tốt nguồn nước thải và chất thải rắn cả khu vực đô thị và khu vực nông thôn.

- Việc quy hoạch xây dựng nghĩa trang ở các khu đô thị và khu vực cộng

đồng dân cư trên địa bàn, đặc biệt ở khu vực đô thị và một số khu vực dân cư đông người phải đảm bảo nghĩa trang sử dụng lâu dài. Đối với những nơi dân cư thưa cần định hướng quy tập mộ chí và chôn cất người mất ở những khu vực nhất định để đảm bảo đất sản xuất và đảm bảo cảnh quan vệ sinh môi trường nông thôn.

2.9. Huyện: Krông Pắc

2.9.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Krông Pắc, với diện tích 625,76 km² (4,8% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 195,5 nghìn người (10,36% dân số cả tỉnh), (NGTK 2020).

Huyện Krông Pắc nằm ở phía Đông tỉnh Đắk Lắk, dọc hai bên Quốc lộ 26, từ km 12 đến km 50, trung tâm huyện cách trung tâm Thành phố Buôn Ma Thuột 30 km và có vị trí tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp huyện Cư M'gar và thị xã Buôn Hồ; Phía Nam giáp huyện Krông Bông, phía Tây Nam giáp huyện Cư Kuin; Phía Đông giáp huyện Ea Kar; Phía Tây giáp thành phố Buôn Ma Thuột, tây bắc giáp huyện Cư M'gar

- *Tính chất:* Là huyện nông nghiệp với các vùng chuyên môn hóa lớn về trồng cây công nghiệp dài ngày, có điều kiện để phát triển kinh tế tổng hợp, nhất là thương mại, du lịch và phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp.

- *Hướng phát triển trọng tâm:*

+ Phát triển công nghiệp dựa trên lợi thế nông nghiệp, chế biến sản phẩm nông nghiệp và phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm.

+ Phát triển mạnh hạ tầng dịch vụ, tăng số lượng và mở rộng mạng lưới dịch vụ ở khu vực thị trấn và trong nông thôn, xây dựng chợ xã nhằm tạo điều kiện cho người sản xuất giao lưu buôn bán, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành dịch vụ ở khu vực tư nhân.

2.9.2. Bố trí, sắp các trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư

Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phước An, tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch trung tâm các xã, quy hoạch nông thôn mới, ưu tiên bố trí quy hoạch cho vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, đáp ứng mục tiêu phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại.

Thực hiện công tác bố trí sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nông thôn: Sắp xếp ổn định các hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai nguy hiểm, sắp xếp các hộ đặc biệt khó khăn. Sắp xếp khu dân cư nông thôn: Lập quy hoạch chi tiết các trung tâm xã gắn với xây dựng nông thôn mới; đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn.

2.9.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

a. Về giáo dục -đào tạo: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng của Trung tâm dạy nghề-giáo dục thường xuyên, các trung tâm học tập cộng đồng, Hội khuyến học các cấp nhằm thực hiện xã hội hoá giáo dục, xây dựng xã hội học tập. Triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, chăm lo phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bằng việc bố trí, đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên cho các trường đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng.

Hoàn thành việc sáp nhập các đơn vị trường học theo đề án ban hành kèm theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của UBND Tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Đề án sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới các cơ sở giáo dục Mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030;

b. Về y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân: Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại cơ sở y tế; đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, tăng cường công tác y tế dự phòng, chủ động phòng chống dịch bệnh không đề dịch lớn xảy ra.

Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có trình độ chuyên môn cao, trách nhiệm, nâng cao y đức người thầy thuốc; thực hiện tốt công tác quản lý y, dược tư nhân, đẩy mạnh công tác vệ sinh an toàn thực phẩm.

Thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động nhân dân về kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng chống suy dinh dưỡng và tiêm chủng ở trẻ em.

Tuyên truyền cho nhân dân nhận thức đầy đủ về lợi ích của bảo hiểm y tế, vận động toàn dân tham gia bảo hiểm y tế.

c. Văn hóa, thông tin, thể dục - thể thao: Chú trọng phát triển nhân cách con người Việt Nam về lý tưởng, trí tuệ, đạo đức, lối sống, thể chất, lòng tự tôn dân tộc, trách nhiệm xã hội, ý thức chấp hành pháp luật. Bảo tồn và phát huy tốt các giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, di tích lịch sử cách mạng tiêu biểu của địa phương, bản sắc văn hóa các dân tộc. Tiếp tục nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”

Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm văn hóa thể thao, hệ thống thư viện, đầu tư nâng cao chất lượng các thiết chế văn hóa cơ sở.

Nâng cao chất lượng đa dạng hóa loại hình hoạt động của lĩnh vực báo chí, Truyền thanh - Truyền hình, thông tin truyền thông. Đổi mới nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống truyền thanh từ huyện đến cơ sở; hiệu quả công thông tin điện tử của huyện.

d. Các chính sách an sinh xã hội: Triển khai có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, nhất là trên địa bàn các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn, tập trung các giải pháp giảm nghèo bền vững trong đồng bào dân tộc thiểu số.

- *Định hướng phát triển hạ tầng thương mại và du lịch:* Bố trí theo phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại của tỉnh, trọng tâm là sẽ cải tạo, nâng cấp và xây mới các chợ tạm, đồng thời qui hoạch mới một số chợ tại các xã chưa có chợ. Phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại. Chưa phát triển chợ đầu mối nông sản và trung tâm phân phối, cảng ICD, do Huyện Krông Pắc là vệ tinh cho các khu vực tập trung tại Thành phố Buôn Ma Thuột. Trong thời kỳ quy hoạch có thể cần di dời các cửa hàng xăng dầu không đảm bảo an toàn, cải tạo, nâng cấp và phát triển thêm một số cửa hàng tại khu vực các xã trên quốc lộ 26, mở mới 8 - 10 cửa hàng tại các xã có tuyến giao thông được mở rộng và có tốc độ đô thị hóa nhanh.

- *Hạ tầng phát triển công nghiệp:* CCN Krông Pắc được quy hoạch trước năm 2030 với diện tích là 70 ha.

2.9.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống giao thông: Đầu tư xây dựng 5 tuyến đường gồm: đường từ xã Vụ Bồn đi xã Ea Ô (huyện Ea Kar), đường liên xã Tân Tiến-Ea Uy-Ea Yiêng, đường liên xã Ea Uy-Vụ Bồn, đường liên xã Ea Hiu-Ea Uy và đường từ trung tâm xã Ea Phê đi xã Bình Thuận (thị xã Buôn Hồ).

Tiếp tục đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện 2 tuyến đường là tuyến giao thông liên xã Ea Kly-Vụ Bồn và tuyến giao thông liên xã Ea Kuăng-Vụ Bồn. Tuyến đường được xây dựng theo quy chuẩn cấp V miền núi.

2.10. Huyện: Krông Bông

2.10.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Krông Bông, với diện tích 1.256,95 km² (9,65% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 92,9 nghìn người (4,92% dân số cả tỉnh), (NGTK 2020).

Huyện Krông Bông nằm ở phía Đông nam của tỉnh Đắk Lắk, trung tâm huyện lỵ cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 55 km về phía Tây- Bắc, ranh giới hành chính của huyện như sau: Phía Bắc giáp huyện Krông Pắc, Ea Kar và M'Đrăk; Phía Nam giáp huyện Lắk và huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng; Phía Đông giáp huyện M'Đrăk và huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa; Phía Tây giáp huyện Lắk, huyện Krông Ana, huyện Cư Kuin.

- *Tính chất:* Huyện Krông Bông có điều kiện phát triển tổng hợp. Huyện được xác định có vị trí đặc biệt quan trọng, là vùng hậu cứ trong chiến lược phòng thủ cũng như xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh

của Tỉnh.

- *Hướng phát triển trọng tâm*: Phát triển nông nghiệp hàng hóa, ổn định, bền vững gắn với công nghiệp chế biến; từng bước phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế huyện; phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và đô thị; Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; bảo tồn và phát huy tốt các nét đẹp văn hoá truyền thống các dân tộc; đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2.10.2. Bố trí, sắp xếp các trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư

Đến năm 2030, trên địa bàn huyện có 02 đô thị: Thị trấn Krông Kmar phát triển theo hướng: mở rộng địa giới hành chính; xây dựng xã Cư Drăm đạt tiêu chí đô thị loại V.

2.10.3. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

Giáo dục-đào tạo: Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa. Mở rộng quỹ đất cho phát triển mạng lưới, cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo. Tăng cường đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia, trang bị thiết bị dạy học ở các bậc học; xây dựng phòng học bộ môn bậc trung học. Trang bị thiết bị phòng thực hành cho các trường phổ thông theo hướng chuẩn hóa.

Hạ tầng y tế cần tiếp tục phát triển hệ thống y tế huyện Krông Bông từng bước hiện đại, hoàn chỉnh, đồng bộ. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, phát triển dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân. Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin;

- *Định hướng phát triển hạ tầng thương mại và du lịch*: Bố trí theo phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại và du lịch của tỉnh, trọng tâm là cải tạo, nâng cấp và xây mới các chợ tạm nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa, nông sản phẩm và hàng tiêu dùng. Phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại. Không quy hoạch các loại hình kết cấu hạ tầng bán buôn, trung tâm phân phối và ICD, do Huyện Krông Bông nằm trong vùng ảnh hưởng của chợ bán buôn, trung tâm phân phối và ICD được quy hoạch tại tiểu vùng trung tâm và tại TX. Ea Kar. Trong thời kỳ quy hoạch có thể cần di dời các cửa hàng xăng dầu không đảm bảo an toàn và phát triển thêm các cửa hàng phù hợp với xu hướng gia tăng lưu lượng phương tiện vận tải, quá trình đô thị hóa và đầu tư xây dựng các tuyến giao thông cụ thể.

- Hạ tầng phát triển công nghiệp:

+ Cụm TTCN Krông Bông nằm trên địa bàn xã Dang Kang, quy mô 8,3

ha, hiện tại đang có nhà máy gạch tuynel hoạt động, có tính chất phù hợp với khả năng phát triển CN-TTCN của địa phương và việc phân bổ vốn đầu tư cho hạ tầng.

+ Giai đoạn trước năm 2030, cụm công nghiệp được quy hoạch trên địa bàn huyện là CCN Hòa Sơn với quy mô 16,62 ha giai đoạn đến năm 2030. Sau năm 2030, bổ sung quy hoạch CCN-TTCN Krông Bông với quy mô 8,3ha. Phát triển cụm công nghiệp theo hướng tập trung vào các ngành nghề ưu thế: chế biến nông sản (điều, cà phê, xay xát lương thực), chế biến lâm sản (gỗ xây dựng, gỗ nội thất...) và chế biến thực phẩm gắn với vùng nguyên liệu. Đầu tư phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp, đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, xưởng sản xuất–đào tạo nghề (Làng nghề văn hóa buôn Châm, buôn Đắk Tuar, làng Mường...).

- *Hạ tầng văn hóa, thông tin-thể thao*: Cần tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, hệ thống thiết chế cho phát triển văn hoá, thể thao; nâng cao chất lượng phong trào văn hoá, thể dục thể thao, phát triển thể thao thành tích cao. Bảo tồn trang phục dân tộc, khai thác phục vụ phát triển du lịch. Xây dựng ngành công nghiệp văn hóa với các sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng. Xây dựng khu vui chơi giải trí công cộng tại trung tâm huyện; Xây dựng khu liên hiệp thể thao huyện. Xây dựng, nâng cấp Hội trường Nhà văn hóa và Trung tâm xã đạt chuẩn ở các xã còn thiếu. Thương xuyên thay thế trang thiết bị truyền thanh - truyền hình lỗi thời bằng trang thiết bị mới.

2.10.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a. Hệ thống giao thông đường bộ: Trong thời kỳ 2021–2030, định hướng đến năm 2050 tiếp tục nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã đạt quy mô đường cấp IV miền núi. Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện có trong đô thị theo quy hoạch đô thị. Tiếp tục đầu tư các tuyến đường trục chính đô thị, đường liên khu vực tại thị trấn Krông Kmar và trung tâm cụm xã. Xây dựng đường giao thông kết nối phát triển du lịch với Lâm Đồng, Khánh Hòa.

- *Giao thông nông thôn*: Tiếp tục xây dựng, nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn, các tuyến đường trục xã quan trọng đạt tiêu chuẩn cấp IV–V miền núi, đường xã đạt loại A hoặc B, cầu cống đảm bảo tiêu chuẩn đồng bộ với cấp khai thác của đường. Tiếp tục cải tạo, nâng cấp đường thôn xóm bằng vật liệu cứng (nhựa hoặc bê tông xi măng).

- *Bến xe*: Bến xe khách phục vụ chung toàn huyện được bố trí ra ngoài trung tâm thị trấn trên tuyến đường tỉnh 9 (gần nghĩa trang liệt sỹ) hướng đi huyện Krông Pắc. Thiết kế, xây dựng theo tiêu chuẩn ngành giao thông vận tải.

b. Hạ tầng cấp điện: Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối. Xây dựng, nâng cấp cải tạo mạng lưới truyền tải điện theo quy hoạch các trạm và đường dây điện 220 KV và 110 KV, đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là ở các vùng sản xuất tập trung như: Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu du lịch, đô thị

mới...Đồng thời từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có.

c. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Trong thời kỳ 2021-2030, đầu tư nâng cấp, sửa chữa các công trình công trình cấp nước sinh hoạt. 100% các công trình nước sinh hoạt đều được duy tu, sửa chữa hằng năm. Lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện. Cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng và các công trình khai thác sử dụng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- Cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng và các công trình khai thác sử dụng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

d. Hạ tầng xử lý rác thải, nghĩa trang, bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác quản lý, thực hiện có hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thẩm định các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hàng năm trên địa bàn; tập trung giải quyết dứt điểm các vụ tranh chấp đất đai, mua bán, sang nhượng, chuyển đổi mục đích đất đai trái phép; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước; tổ chức tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, hướng dẫn các hộ dân thu gom, phân loại, xử lý rác thải nông thôn

2.11. Huyện: Krông Ana

2.11.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Krông Ana, với diện tích 355,9 km² (chiếm 2,73% cả tỉnh), dân số năm 2020 là 80,5 nghìn người (chiếm 4,27% cả tỉnh), (NGTK 2020).

Huyện Krông Ana nằm phía Tây Nam của tỉnh Đắk Lắk. Thị trấn Buôn Tráp là trung tâm kinh tế-chính trị-xã hội của huyện cách thành phố Buôn Ma Thuột 32 km theo đường tỉnh 2. Huyện Krông Ana tiếp giáp: Phía Nam giáp huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk; Phía Bắc giáp thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; Phía Tây giáp huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông; Phía Đông giáp huyện Cư Kuin và huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

- *Tính chất:* Krông Ana là huyện nông nghiệp, song có điều kiện phát triển kinh tế tổng hợp, nông lâm nghiệp, công nghiệp và thương mại-dịch vụ.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* Tập trung vào phát triển nguồn nhân lực, tổ chức và sắp xếp không gian, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; vào bảo vệ môi trường sinh thái và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các loại tài nguyên.

2.11.2. Bố trí, sắp xếp các trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư

Trong thời kỳ 2026-2030, nghiên cứu mở rộng địa giới hành chính thị trấn Buôn Tráp. Đầu tư nâng cấp chất lượng đô thị; quy hoạch xây dựng, hình thành các khu dân cư đô thị mới.

2.11.3. Định hướng hạ tầng kinh tế xã hội

- *Hạ tầng xã hội*: Đối với giáo dục, cần đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin trường học; mở rộng quỹ đất cho phát triển mạng lưới, cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo. Tăng cường đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia và trang bị thiết bị dạy học ở các bậc học; xây dựng phòng học bộ môn bậc trung học; trang bị thiết bị phòng thực hành cho các trường phổ thông theo hướng chuẩn hóa. Đẩy mạnh công tác xã hội nhằm huy động các nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước nhằm tăng nguồn lực thực hiện. Huy động các nguồn lực sẵn có trong nhân dân ở địa phương tham gia xây dựng cơ sở vật chất trường học. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục - đào tạo tư thục.

Đối với hạ tầng y tế cần hoàn thiện, hiện đại, phù hợp với từng vùng, miền; mạng lưới y tế cơ sở được củng cố vững chắc; Hòa hòa giữa y tế công lập và y tế ngoài công lập, trong đó y tế công lập giữ vai trò nòng cốt; kết hợp tốt y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc; mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng cao. Tài chính cho y tế chủ yếu từ ngân sách tỉnh và bảo hiểm y tế. Mọi người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, đáp ứng yêu cầu nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Về hạ tầng an sinh xã hội: cần tiếp tục tăng cường công tác truyền thông dân số và KHHGĐ; đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức về bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ. Triển khai có hiệu quả chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em; Tiếp tục thực hiện tốt pháp lệnh ưu đãi đối với người có công với cách mạng và các chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/NĐ-CP và Nghị định 140/NĐ-CP của Chính phủ.

- *Hạ tầng văn hóa, thông tin-thể thao*: Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, hệ thống thiết chế cho phát triển văn hoá, thể thao; nâng cao chất lượng phong trào văn hoá, thể dục thể thao, phát triển thể thao thành tích cao. Bảo tồn trang phục dân tộc, khai thác phục vụ phát triển du lịch. Xây dựng ngành công nghiệp văn hóa với các sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng.

Quy hoạch và xây dựng các khu hoạt động văn hóa thể thao từ trung tâm huyện đến các xã và đảm bảo phương tiện thiết yếu để hoạt động. Xây dựng khu vui chơi giải trí công cộng tại trung tâm huyện; Quy hoạch đất xây dựng khu liên hiệp thể thao huyện; Quy hoạch đất cho các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện. 100% xã có Hội trường Nhà văn hóa và Trung tâm xã đạt chuẩn; 100% thôn, buôn có nhà văn hóa đạt chuẩn; Quy hoạch

đất xây dựng mở rộng các thiết chế văn hóa khu dân cư.

- *Định hướng phát triển hạ tầng thương mại và du lịch:* Bố trí theo phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại và du lịch của tỉnh, trọng tâm là cải tạo, nâng cấp và xây mới các chợ tạm, đồng thời qui hoạch mới một số chợ tại các xã chưa có chợ. Phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại. Chưa quy hoạch loại hình chợ đầu mối nông sản, trung tâm phân phối và Cảng cạn ICD, do chợ trên địa bàn là vệ tinh cho các khu vực tập trung tại vùng ngoại ô Thành phố Buôn Ma Thuột. Trong thời kỳ quy hoạch có thể cần di dời các cửa hàng xăng dầu không đảm bảo an toàn, cải tạo, nâng cấp và phát triển thêm một số cửa hàng tại khu vực các xã trên quốc lộ 26.

- *Hạ tầng cụm công nghiệp:* Trước năm 2030, trên địa bàn huyện được quy hoạch CCN Buôn Chấm với quy mô 30 ha.

2.11.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a. Hệ thống giao thông: Phát triển hạ tầng giao thông vận tải trên cơ sở gắn kết mạng lưới giao thông của huyện với mạng lưới giao thông của tỉnh và vùng lân cận.

Về hệ thống giao thông đường bộ: Trong thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 tiếp tục nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã đạt quy mô đường cấp IV miền núi. Đường đô thị cần tiếp tục đầu tư các tuyến đường trục chính đô thị, đường liên khu vực tại thị trấn Buôn Tráp và trung tâm cụm xã nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của đô thị. Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện có trong đô thị theo đúng quy hoạch xây dựng còn hiệu lực. Nâng cấp đường lên đường cấp III, xây dựng đường giao thông kết nối phát triển với Đắk Nông.

- Giao thông nông thôn: Tiếp tục xây dựng, nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn, các tuyến đường trục xã quan trọng đạt tiêu chuẩn cấp IV-V miền núi, đường xã đạt loại A hoặc B, cầu cống đảm bảo tiêu chuẩn đồng bộ với cấp khai thác của đường. Tiếp tục cải tạo, nâng cấp đường thôn xóm bằng vật liệu cứng (nhựa hoặc bê tông xi măng).

- Bến xe khách: giữ nguyên vị trí bến xe khách tại thị trấn Buôn Tráp.

b. Hạ tầng cấp điện:

- Phát triển nguồn điện, lưới điện truyền tải và phân phối điện gắn với định hướng phát triển kinh tế-xã hội của vùng và phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành.

- Phát triển mạng lưới truyền tải điện: Xây dựng, nâng cấp cải tạo theo quy hoạch các trạm và đường dây điện 220 KV và 110 KV, đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là ở các vùng sản xuất tập trung như: cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,

khu du lịch, đô thị mới. Đồng thời từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có.

c. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Tiếp tục thực hiện các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về thủy lợi, cấp thoát nước, đang còn hiệu lực. Đồng thời lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện. Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng và các công trình khai thác sử dụng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Thường xuyên kiểm tra các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn quản lý, tiến hành sửa chữa những hư hỏng nhỏ để đảm bảo việc cung cấp nước sinh hoạt trong mùa khô cho người dân tại địa phương.

Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung nhằm cung cấp nước phục vụ sinh hoạt cho người dân trên địa bàn huyện, đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt của người dân tại các xã thiếu nước sinh hoạt vào mùa hạn hán.

d. Hạ tầng xử lý rác thải, nghĩa trang, bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác quản lý, thực hiện có hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thẩm định các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hàng năm trên địa bàn; tập trung giải quyết dứt điểm các vụ tranh chấp đất đai, mua bán, sang nhượng, chuyển đổi mục đích đất đai trái phép; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước; tổ chức tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, hướng dẫn các hộ dân thu gom, phân loại, xử lý rác thải nông thôn.

2.12. Huyện Lắc

2.12.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Lắc, với diện tích 1.256,07 km² (9,64% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 70,86 nghìn người (chiếm 3,76% dân số cả tỉnh), (NGTK 2020).

Huyện Lắc nằm phía Nam dãy Trường Sơn, phía Đông Nam của tỉnh Đắk Lắk, khoảng cách từ trung tâm thị trấn Liên Sơn đến trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột là 54 km theo đường Quốc lộ 27;

Huyện Lắc tiếp giáp với huyện Krông Ana và Krông Bông về phía Bắc; Phía Tây giáp huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông; Phía Nam giáp huyện Đam Rông và Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng ; Phía Đông giáp huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

- *Tính chất*: Là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa đặc sản, giá trị gia tăng cao; Là khu du lịch trọng điểm của tỉnh Đắk Lắk, là trung tâm giao thoa, kết nối liên vùng, liên tỉnh của tỉnh Đắk Lắk và các huyện giáp ranh của các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Nông; Là vùng bảo tồn đa dạng sinh học.

- *Hướng phát triển trọng tâm*: Đầu tư xây dựng và phát triển nâng cấp thị trấn Liên Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa đặc sản, giá trị gia tăng cao. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là giao thông kết nối vùng, phát triển du lịch.

2.12.2. Bố trí, sắp xếp các trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư

Xây dựng, phát triển thị trấn Liên Sơn và phụ cận theo hướng hình thành đô thị loại IV. Quy hoạch xây dựng, hình thành các khu dân cư đô thị mới nhằm đưa khu vực Liên Sơn và phụ cận trở thành đô thị trung tâm của nhóm đô thị khu vực các huyện Lắk, Krông Bông, M'Đrăk. Giai đoạn 2026-2030 xây dựng thị trấn Liên Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV. Giai đoạn 2026-2030 xây dựng trung tâm 02 xã Krông Nô, xã Yang Tao đạt tiêu chí đô thị loại V.

Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn: Lập quy hoạch chi tiết các trung tâm xã gắn với xây dựng nông thôn mới; đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn. Thực hiện công tác bố trí sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nông thôn: Sắp xếp ổn định các hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai nguy hiểm, sắp xếp các hộ đặc biệt khó khăn.

2.12.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- *Định hướng phát triển hạ tầng xã hội*:

+ *Giáo dục-đào tạo*: Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa. Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin trường học; Bố trí mở rộng quỹ đất cho phát triển mạng lưới, cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo; Thực hiện bàn giao cơ sở vật chất trường lớp học dư thừa sau sáp nhập cho ủy ban nhân dân xã; Tăng cường đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các bậc học, trang bị thiết bị dạy học; xây dựng phòng học bộ môn bậc trung học. Trang bị thiết bị phòng thực hành cho các trường phổ thông theo hướng chuẩn hóa.

+ *Y tế* cần tiếp tục phát triển hạ tầng hệ thống y tế huyện Lắk theo hướng từng bước hiện đại, hoàn chỉnh, đồng bộ. Định hướng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị. Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin.

- *Định hướng phát triển hạ tầng thương mại và du lịch*: Bố trí theo phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại và du lịch của tỉnh, trọng tâm là sẽ cải tạo, nâng cấp và xây mới các chợ tạm nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa, nông sản phẩm và hàng tiêu dùng kết hợp phục vụ khách du lịch.

Trong giai đoạn 2026-2030: xây dựng mô hình chợ truyền thống kết hợp các dịch vụ trải nghiệm văn hóa, giải trí... phục vụ cho phát triển du lịch tại các địa danh như: thác Bìm Bịp (xã Yang Tao), Hồ Lắc, Khu căn cứ cách mạng thác Ba Tầng (xã Krông Nô), Rừng đặc dụng Nam Kar, Vườn Quốc gia Chư Yang Sin, Biệt điện Bảo Đại... Phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại. Không qui hoạch chợ đầu mối nông sản, trung tâm phân phối và ICD trên địa bàn huyện Lắc. Trong thời kỳ quy hoạch có thể phát triển thêm cửa hàng phù hợp với xu hướng gia tăng lưu lượng phương tiện vận tải, vận chuyển khách du lịch.

Hạ tầng văn hóa, thông tin - thể thao: cần tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thiết chế cho phát triển văn hoá, thể thao; Bảo tồn trang phục dân tộc, khai thác phục vụ phát triển du lịch. Xây dựng ngành công nghiệp văn hóa với các sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng. Xây dựng khu vui chơi giải trí công cộng tại trung tâm huyện. Quy hoạch và xây dựng các khu hoạt động văn hóa thể thao từ trung tâm huyện đến các xã và đảm bảo phương tiện thiết yếu để hoạt động; Thường xuyên thay thế trang thiết bị truyền thanh - truyền hình cũ bằng trang thiết bị mới; củng cố hệ thống truyền thanh ở cơ sở, trạm phát truyền hình vùng lõm Krông Nô.

- *Hạ tầng phát triển công nghiệp:* Tập trung phát triển CCN Krông Krang với quy mô 10ha tại xã Yang Tao. Xây dựng nhà máy chế biến lâm sản tại xã Đắc Nuê. Xây dựng nhà máy chế biến lúa gạo trong cụm công nghiệp xã Yang Tao.

2.12.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a. Hệ thống giao thông

Phát triển hạ tầng giao thông vận tải trên cơ sở gắn kết mạng lưới giao thông của huyện với mạng lưới giao thông của tỉnh và vùng lân cận.

- *Đường huyện:* Trong giai đoạn 2021-2030 nâng cấp các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp V Miền núi. *Đường đô thị:* Nâng cấp, cải tạo hệ thống đường đô thị huyện Lắc đạt tiêu chuẩn theo quy chuẩn đường đô thị.

Giao thông nông thôn: Trong giai đoạn 2021-2030, đầu tư nâng cấp, cải tạo và mở mới một số tuyến đường trục xã, liên xã đạt cấp A mặt bê tông xi măng; cầu cống phù hợp với cấp đường; Nâng cấp, cải tạo và mở mới một số tuyến đường trục thôn, liên thôn đạt tối thiểu cấp B mặt bê tông xi măng; cầu cống phù hợp với cấp đường.

Bến xe và trạm dừng nghỉ: Trong giai đoạn 2021-2030 đầu tư xây dựng mới bến xe trung tâm huyện Liên Sơn đạt loại IV; đầu tư xây dựng điểm đỗ xe tại trung tâm các cụm xã.

- *Đường thủy:* Nâng cấp, cải tạo hệ thống bến thủy trên địa bàn huyện.

b. Hạ tầng cấp điện

- Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành.

- Đối với mạng lưới truyền tải điện: Xây dựng, nâng cấp cải tạo theo quy hoạch các trạm và đường dây điện 220 KV và 110 KV, đường dây trung thế, hạ thế. Đồng thời từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có.

c. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

Trong thời kỳ 2021-2030, cần đầu tư xây dựng nâng cấp các công trình đập, hồ chứa thủy lợi (44) trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Lắc được cấp có thẩm quyền phê duyệt đang còn hiệu lực.

- Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các công trình công trình cấp nước sinh hoạt, đảm bảo 100% các công trình nước sinh hoạt đều được duy tu, sửa chữa hằng năm. Lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện. Cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng và các công trình khai thác sử dụng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Thoát nước: Khu vực đô thị cần đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, trạm xử lý nước thải theo tiêu chuẩn thoát nước thải đô thị. Khu vực nông thôn, tại trung tâm các xã, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải.

d. Hạ tầng viễn thông thụ động

- Cải tiến các dịch vụ bưu chính, viễn thông, đổi mới chính sách, tạo động lực để các doanh nghiệp phấn đấu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; Duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động các điểm bưu điện văn hóa xã;

- Đầu tư phát triển hệ thống chính quyền điện tử, đô thị thông minh: Phát triển mạnh hệ thống mạng 4G, 5G, trang bị mạng internet wifi công cộng miễn phí tại trung tâm huyện và các điểm du lịch cộng đồng; đầu tư hệ thống camera giám sát tại trung tâm huyện và các điểm du lịch cộng đồng.

- Nâng cấp, làm mới cụm loa phát thanh trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Thực hiện số hóa phát sóng đài truyền thanh-truyền hình huyện, hệ thống đài truyền thanh xã, thị trấn chuẩn theo tiêu chí của Bộ Thông tin và truyền thông.

đ. Hạ tầng xử lý rác thải, nghĩa trang, bảo vệ môi trường

Quản lý chất thải rắn: Trong giai đoạn 2021-2030 đầu tư xây dựng bãi rác thải và khu xử lý chất thải rắn thị trấn Liên Sơn; Đầu tư xây dựng các điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt trên địa bàn các xã trên địa bàn huyện. Nước thải sản xuất, chăn nuôi: Các khu vực xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, xa giếng nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh. Các khu vực chăn nuôi lớn có tính chất tập trung cần xây

dựng các bể Biogas để tận dụng khí đốt và giải quyết vệ sinh môi trường.

Quản lý nghĩa trang: Giai đoạn 2021-2030, cần tiếp tục đầu xây dựng khu nghĩa thị trấn Liên Sơn; Đầu tư xây dựng mới các công trình nghĩa trang, nghĩa địa và tiếp tục nâng cấp các nghĩa địa hiện có trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Lắk.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước; tổ chức tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, hướng dẫn các hộ dân thu gom, phân loại, xử lý rác thải nông thôn.

2.13. Huyện Cư Kuin

2.13.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Cư Kuin, với diện tích 288,3 km² (2,21% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 101,75 nghìn người (chiếm 5,39% dân số cả tỉnh), (NGTK - 2020).

- *Tính chất:* Là huyện nông nghiệp với kinh tế chủ đạo của huyện vẫn là cây công nghiệp dài ngày cà phê, cao su, cây điều và trở thành một nơi Xuất khẩu cà phê, cao su của tỉnh Đắk Lắk.

Với vị trí nằm trên cửa ngõ phía Nam của thành phố Buôn Ma Thuột, có tuyến đường Quốc lộ 27 chạy qua nối liền tỉnh Đắk Lắk với tỉnh Lâm Đồng, cách sân bay Buôn Ma Thuột khoảng 10km, huyện Cư Kuin có điều kiện thuận lợi trong sản xuất nông nghiệp và giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ đồng thời cung ứng nguồn lao động dồi dào và hàng hóa nông sản có giá trị kinh tế cao cho thị trường.

- ***Hướng phát triển trọng tâm:*** (1).Xây dựng Trung tâm huyện lỵ Cư Kuin - Đây là thị trấn huyện lỵ của huyện mới thành lập-huyện Cư Kuin. Trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá và dịch vụ có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế -xã hội của huyện. (2). Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, giá trị gia tăng cao. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp tại CCN Cư Kuin Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là giao thông kết nối vùng và kết nối liên hoàn với các huyện trong tỉnh. (3). Xây dựng nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phấn đấu trong giai đoạn 2021-2025 xây dựng và hoàn thành 1-2 vùng chuyên canh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2.13.2. Bố trí, sắp xếp các trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư.

Xây dựng, phát triển thị trấn Cư Kuin và phụ cận theo hướng hình thành đô thị loại IV. Quy hoạch xây dựng, hình thành các khu dân cư đô thị mới nhằm đưa khu vực thị trấn và phụ cận trở thành đô thị trung tâm của huyện.

Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn: Lập quy hoạch chi tiết các trung tâm xã gắn với xây dựng nông thôn mới; đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ

tầng nông thôn. Thực hiện công tác bố trí sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nông thôn: Sắp xếp ổn định các hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai nguy hiểm, sắp xếp các hộ đặc biệt khó khăn.

2.13.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

+ *Giáo dục và đào tạo*

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu giáo dục theo từng giai đoạn phát triển giáo dục và đào tạo.

- Tăng cường đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các bậc học, trang bị thiết bị dạy học; xây dựng phòng học bộ môn bậc trung học. Trang bị thiết bị phòng thực hành cho các trường phổ thông theo hướng chuẩn hóa.

- Đẩy mạnh công tác xã hội nhằm huy động các nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước nhằm tăng nguồn lực thực hiện. Huy động các nguồn lực sẵn có trong nhân dân ở địa phương tham gia xây dựng cơ sở vật chất trường học. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục-đào tạo tư thục.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giáo dục-đào tạo: Triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, công tác giảng dạy và phát triển mạng thông tin giáo dục, tăng cường giao tiếp giữa gia đình, nhà trường và xã hội.

- *Hạ tầng y tế.* Định hướng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, phát triển dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao chất lượng dân số, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Xây dựng 100% trạm Y tế có đủ trang thiết bị và cơ sở hạ tầng đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

+ Đào tạo nguồn nhân lực: Thực hiện đào tạo, tuyển dụng nhân lực y tế đáp ứng nhu cầu theo tuyến chuyên môn, theo chức năng nhiệm vụ; xây dựng đội ngũ nhân lực y tế có trình độ kỹ thuật cao, chuyên môn giỏi, trách nhiệm cao, có phong cách và tinh thần thái độ phục vụ tốt.

+ Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin: Triển khai hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin qua mạng nội bộ và phần mềm trong quản lý dược, thanh quyết toán khám chữa bệnh nhanh, gọn, chính xác, hiệu quả; triển khai phần mềm bệnh án điện tử, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử tiến tới quản lý sức khỏe toàn diện cho người dân.

- *Hạ tầng văn hóa, thông tin-thể thao.* Xây dựng khu vui chơi giải trí công cộng tại trung tâm huyện. Quy hoạch đất xây dựng khu liên hiệp thể thao huyện (sân vận động, nhà thi đấu đa năng, bể bơi...). Đầu tư xây dựng 100% số xã có Hội trường Nhà văn hóa và Trung tâm xã đạt chuẩn và 100% thôn, buôn có nhà

văn hóa đạt chuẩn.

Quy hoạch đất cho các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện. Quy hoạch và xây dựng các khu hoạt động văn hóa thể thao từ trung tâm huyện đến các xã và đảm bảo phương tiện thiết yếu để hoạt động; thường xuyên rà soát, bổ sung và vận động nhân dân thực hiện tốt quy ước, hương ước ở thôn, buôn.

Truyền thanh - truyền hình; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các sự kiện chính trị trọng đại của đất nước, của tỉnh và của huyện; củng cố hệ thống truyền thanh ở cơ sở, tăng thời lượng tiếp, phát sóng các chương trình truyền hình Trung ương để đáp ứng nhu cầu nghe, nhìn của Nhân dân.

- *Định hướng phát triển hạ tầng thương mại và du lịch:* Bố trí theo phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại và du lịch của tỉnh, trọng tâm là sẽ cải tạo, nâng cấp và xây mới các chợ tạm, đồng thời qui hoạch mới một số chợ tại các xã chưa có chợ. Phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại. Không qui hoạch chợ đầu mối nông sản, trung tâm phân phối và cảng cạn ICD, do nằm trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của khu vực tập trung mua bán, sơ chế, phân loại, đóng gói, dự trữ... các mặt hàng nông sản, thủy sản và các sản phẩm thịt đã qui hoạch tại vùng giáp ranh ngoại vi thành phố Buôn Ma Thuột. Trong thời kỳ quy hoạch có thể cần di dời các cửa hàng xăng dầu không đảm bảo an toàn. Đồng thời phát triển thêm một số cửa hàng tại khu vực các xã trên tỉnh lộ 10 và các xã mới chia tách; tại các xã có tuyến giao thông được mở rộng và có tốc độ đô thị hóa nhanh.

- *Hạ tầng phát triển công nghiệp:* Giai đoạn trước năm 2030, tập trung phát triển CCN Dray Bhăng với quy mô 35 ha. Giai đoạn sau năm 2030, phát triển CCN Ea Ktur với quy mô 30 ha.

Tập trung hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp ở địa bàn huyện Cư Kuin; phát huy lợi thế của từng xã để xây dựng sản phẩm hàng hóa tiêu biểu theo phương châm “mỗi xã một sản phẩm”.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường

1.1. Nguyên tắc phối hợp

a. Các nguyên tắc bảo vệ môi trường

- Bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân.

- Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo đảm quyền trẻ em, thúc đẩy giới và phát triển, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi

trường trong lành.

- Bảo vệ môi trường phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm thiểu chất thải.

- Bảo vệ môi trường quốc gia gắn liền với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu; bảo vệ môi trường bảo đảm không phương hại chủ quyền, an ninh quốc gia.

- Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên và ưu tiên phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thành phần môi trường, được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho bảo vệ môi trường.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải khắc phục, bồi thường thiệt hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

b. Các nguyên tắc quản lý môi trường

- Hướng công tác quản lý môi trường tới mục tiêu phát triển bền vững kinh tế xã hội của tỉnh, giữ cân bằng giữa phát triển và bảo vệ môi trường.

- Kết hợp các mục tiêu quốc tế-quốc gia-tỉnh và cộng đồng dân cư trong việc quản lý môi trường.

- Quản lý môi trường cần được thực hiện bằng nhiều biện pháp và công cụ tổng hợp thích hợp.

- Phòng chống, ngăn ngừa tai biến và suy thoái môi trường cần được ưu tiên hơn việc phải xử lý, hồi phục môi trường nếu để gây ra ô nhiễm môi trường.

- Người gây ô nhiễm phải trả tiền cho các tổn thất do ô nhiễm môi trường gây ra và các chi phí xử lý, hồi phục môi trường bị ô nhiễm. Người sử dụng các thành phần môi trường phải trả tiền cho việc sử dụng gây ra ô nhiễm đó.

1.2. Cơ chế phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường

1.2.1. Cơ chế phối hợp trong truyền thông, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường

Xây dựng và thực hiện Chương trình phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các Đoàn thể chính trị-xã hội tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình phối hợp nhằm cụ thể hoá các Chương trình phối hợp của các cơ quan Trung ương trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật

bảo vệ môi trường theo từng giai đoạn cụ thể.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên cơ sở chương trình phối hợp của cơ quan cấp tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các Đoàn thể chính trị-xã hội tỉnh triển khai chương trình phối hợp.

- Hàng năm, tổ chức kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm kết quả thực hiện chương trình. Định kỳ 5 năm một lần tổ chức tổng kết chương trình, đánh giá, rút kinh nghiệm thông qua kết quả thực hiện và xây dựng Chương trình phối hợp trong các giai đoạn tiếp theo (nếu có).

1.2.2. Cơ chế phối hợp trong công tác quản lý chất thải

Các sở ban ngành trong tỉnh, thực hiện theo sự phân công của lãnh đạo tỉnh, trong đó:

- *Sở Tài nguyên và Môi trường*: Chủ trì tham mưu UBND tỉnh trong công tác quản lý chất thải.

i) Tổ chức quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Phân công trách nhiệm quản lý cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường và phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

ii) Ban hành biện pháp thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương cấp huyện, thị xã, thành phố.

iii) Tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện nội dung quản lý chất thải rắn trong quy hoạch có liên quan theo thẩm quyền. Lập kế hoạch hằng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và bố trí kinh phí thực hiện phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

iv) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt. Chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

- *Ban quản lý các Khu công nghiệp*: Chủ trì, tham mưu thẩm định cấp giấy phép môi trường. Theo dõi, giám sát công tác thu gom vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và nguy hại của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong các KCN, CCN. Phối hợp với cơ quan quản lý môi trường địa phương và Phòng cảnh sát môi trường trong việc thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh tại các KCN, CCN về việc quản lý chất thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- *Sở Y tế*: Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch thu gom, vận chuyển xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh. Thực hiện quản lý rác thải y tế trên địa bàn

tính theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT- BYT- BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế.

- *Sở Khoa học và Công nghệ*: i) Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp và các trường, viện nghiên cứu thực hiện nghiên cứu, chuyển giao, phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên và ứng phó với biến đổi khí hậu; ii) Bảo đảm quyền lợi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân phát huy sáng kiến và áp dụng các giải pháp công nghệ trong bảo vệ môi trường; iii) Kiểm soát, hạn chế các công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường đầu tư vào sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- *Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố*: Ban hành theo thẩm quyền quy định, chương trình, kế hoạch về quản chất thải rắn sinh hoạt; Tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt. Kiểm tra việc thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; xử lý, giải tỏa các bãi rác tự phát, các trường hợp đổ chất thải không đúng quy định; Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định. Chỉ đạo các phòng chuyên môn rà soát, hướng dẫn, đôn đốc các sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thực hiện các thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật.

- *Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn*: Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường; Xây dựng kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định.

- *Các Sở, ban, ngành có liên quan*: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng quy hoạch ngành phải tuân thủ các quy định về quy hoạch quản lý chất thải của tỉnh.

1.2.3. Phối hợp thực hiện quan trắc và xử lý thông tin về môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ban Quản lý các Khu công nghiệp xây dựng kế hoạch và thực hiện quan trắc theo kế hoạch; triển khai công tác lắp đặt, theo dõi, vận hành hệ thống trạm quan trắc tự động liên tục truyền về từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có phát sinh chất thải trên địa bàn tỉnh và công bố công khai thông tin về số liệu quan trắc môi trường theo quy định.

Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp chỉ đạo các đơn vị trực thuộc đảm bảo hệ thống quan trắc tự động của nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp kết nối dữ liệu tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường; thực hiện quan trắc môi trường định kỳ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong phạm vi được giao quản lý theo đúng quy định của pháp luật, chia sẻ và công bố công khai thông tin về số liệu quan trắc.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị có liên quan phối hợp tham gia công tác quan trắc môi trường, sử dụng kết quả quan trắc do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp phục vụ cho công tác quản lý môi trường ở địa phương.

1.2.4. Phối hợp trong công tác phòng ngừa ô nhiễm môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì công tác phòng ngừa ô nhiễm và bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh; có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường; theo dõi, đánh giá chất lượng, diễn biến môi trường trên địa bàn tỉnh và công bố công khai các thông tin theo quy định; thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Các sở, ban, ngành có trách nhiệm chủ trì công tác phòng ngừa ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực, địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của mình và có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh trong việc cung cấp thông tin, số liệu, thẩm định các hồ sơ, thủ tục hoặc tham gia xử lý đối với trường hợp có liên quan đến lĩnh vực, đơn vị mình quản lý.

Ủy ban nhân dân huyện, thành phố là cơ quan chủ trì trong công tác phòng ngừa ô nhiễm và bảo vệ môi trường trên địa bàn quản lý, có trách nhiệm: xây dựng, phê duyệt chương trình, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trên địa bàn theo thẩm quyền.

Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan chủ trì trong công tác phòng ngừa ô nhiễm và bảo vệ môi trường trên địa bàn và có trách nhiệm: xây dựng kế hoạch, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường; vận động nhân dân xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước; xây dựng kế hoạch đưa tiêu chí 17 về môi trường và an toàn thực phẩm vào mục tiêu phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới.

Cơ quan chủ trì trong công tác phòng ngừa và bảo vệ môi trường có quyền đề nghị các cơ quan, tổ chức khác phối hợp thực hiện.

1.2.5. Phối hợp trong việc xử lý ô nhiễm môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì việc xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường tại các cơ sở thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ trường hợp thuộc địa bàn quản lý của Ban Quản lý các Khu công nghiệp) hoặc các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến địa bàn của nhiều huyện, cụ thể:

- Khi tiếp nhận và xác nhận thông tin về ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ động hoặc phối hợp với Công an tỉnh, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có liên quan thành lập đoàn công tác liên ngành tiến hành kiểm tra tại hiện trường, xử lý các đối tượng vi phạm; hướng dẫn, yêu cầu đối tượng gây ô nhiễm môi trường thực hiện ngay các biện

pháp để giảm thiểu các thiệt hại về môi trường và khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra.

- Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoặc vượt quá khả năng, thẩm quyền phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban chỉ đạo ứng phó với các sự cố môi trường nhằm huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị để xử lý, các sự cố môi trường.

- Thực hiện việc xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Ban Quản lý các Khu công nghiệp chủ trì, phối hợp giải quyết ô nhiễm môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường do hoạt động từ dự án trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gây ra.

- Khi tiếp nhận và xác nhận thông tin về ô nhiễm môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra ô nhiễm và phối hợp với các Sở, ban, ngành, có liên quan thành lập đoàn công tác liên ngành tiến hành kiểm tra tại hiện trường, xử lý các đối tượng vi phạm; hướng dẫn, yêu cầu đối tượng gây ô nhiễm môi trường thực hiện ngay các biện pháp để giảm thiểu các thiệt hại về môi trường hoặc khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra.

- Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường vượt quá khả năng, thẩm quyền phải kịp thời phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xin ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn xử lý nhằm khắc phục các sự cố môi trường.

- Đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong phạm vi quản lý.

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan phối hợp với sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp để xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm có trách nhiệm chấp thuận sự điều động của cơ quan chủ trì hoặc Ban chỉ đạo ứng phó với các sự cố môi trường (trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường nghiêm trọng) về lực lượng, phương tiện; tham gia giải quyết, xử lý các vấn đề về ô nhiễm môi trường.

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chủ trì trong việc xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn, trừ trường hợp do Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp chủ trì xử lý.

- Khi tiếp nhận và xác nhận thông tin về ô nhiễm môi trường, Ủy ban nhân

dân cấp huyện chủ động hoặc phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan thành lập đoàn công tác liên ngành tiến hành kiểm tra tại hiện trường, xử lý các đối tượng vi phạm; hướng dẫn, yêu cầu đối tượng gây ô nhiễm môi trường thực hiện ngay các biện pháp để giảm thiểu các thiệt hại về môi trường hoặc khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra.

- Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường vượt quá khả năng, thể quyền phải kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh để xin ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn xử lý nhằm khắc phục các sự cố môi trường.

- Thực hiện việc xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thể quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn quản lý. Trường hợp giải quyết kiến nghị về ô nhiễm môi trường nhưng chưa có các văn bản hướng dẫn cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chuyên môn có văn bản trao đổi nghiệp vụ với các ngành có liên quan để được hướng dẫn và phối hợp xử lý.

Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì xử lý các vấn đề về ô nhiễm môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường trên địa bàn khu dân cư thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp có vấn đề vượt quá thẩm quyền phải kịp thời báo cáo với Ủy ban nhân dân cấp huyện để xử lý theo quy định của pháp luật.

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật khi xảy ra các vấn đề về ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực, địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của đơn vị.

Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước và các quy định của pháp luật.

1.2.6. Phối hợp trong việc khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì trong công tác xử lý khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm:

- Kiểm tra, đánh giá và công bố hiện trạng môi trường sau khi đã được khắc phục; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện các biện pháp hạn chế, can thiệp hoặc phục hồi môi trường.

- Hướng dẫn tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả và phục hồi môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan thực hiện các nhiệm vụ theo quy định; kiến nghị, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh áp dụng các hình thức cưỡng chế,

bắt buộc các tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường.

Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã có trách nhiệm theo dõi, giám sát và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện việc khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn mình quản lý.

Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước và các quy định của pháp luật.

1.2.7. Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường

Về nguyên tắc thanh tra, kiểm tra:

- Khi xây dựng, phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm không để xảy ra tình trạng thanh tra, kiểm tra quá 01 lần/năm đối với các doanh nghiệp và đảm bảo không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Trường hợp kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo đơn thư tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, ý kiến kiến nghị của cử tri, cơ quan thông tấn, báo chí. Cơ quan được giao chủ trì phải tiến hành ngay việc kiểm tra và xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có). Không mở rộng phạm vi thanh tra, kiểm tra vượt quá nội dung của quyết định thanh tra, kiểm tra đột xuất.

- Trường hợp như hiện thấy nội dung, phạm vi thanh tra có chồng chéo, trùng lặp với cơ quan thực hiện chức năng thanh tra khác, Thủ trưởng cơ quan tiến hành thanh tra phải báo ngay với cơ quan hành chính cùng cấp, cơ quan thanh tra cấp trên và cơ quan, đơn vị có liên quan để có giải pháp phù hợp, tránh chồng chéo, trùng lặp và đảm bảo tính kế thừa trong hoạt động giữa các cơ quan, đơn vị.

Định kỳ hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, tổng hợp kế hoạch thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, xây dựng kế hoạch kiểm tra bảo vệ môi trường theo lĩnh vực quản lý của ngành gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15/12 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh.

Ban Quản lý các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp là đơn vị chịu

trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, kiểm tra bảo vệ môi trường các dự án, cơ sở sản xuất trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý (trừ các dự án thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường).

Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, kiểm tra bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất, kinh doanh lý mô hộ gia đình trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý.

Các cơ quan, đơn vị khi kiểm tra phát hiện các vi phạm vượt quá thẩm quyền, kịp thời báo các Ủy ban nhân dân tỉnh và thông tin cho Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp giải quyết.

Khi tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành về bảo vệ môi trường, các đơn vị là thành viên có trách nhiệm chuẩn bị, cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin, tài liệu có liên quan đến chuyên ngành quản lý để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, Kế tục thanh tra, kiểm tra, cơ quan chủ trì thông báo tới các cơ quan liên quan kết luận thanh tra, kiểm tra để cùng theo dõi, quản lý.

1.2.8. Cơ chế phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan:

- Khi phát hiện sai việc có dấu hiệu tội phạm về bảo vệ môi trường xảy ra trong phạm vi quản lý phải có trách nhiệm thông báo và cung cấp tài liệu có liên quan cho cơ quan Công an để thực hiện công tác nghiệp vụ và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Cung cấp kết quả xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền và các thông tin, tài liệu khác có liên quan cho cơ quan Công an để thực hiện công tác nghiệp vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường.

- Hỗ trợ kỹ thuật trong công tác lấy mẫu và phân tích mẫu môi trường làm cơ sở cho cơ quan Công an lập hồ sơ xử lý theo quy định của pháp luật.

Công an tỉnh:

- Khi nhận được tin báo và tài liệu có liên quan về tội phạm vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường do các cấp, ngành, đơn vị chuyển đến, phải kịp thời triển khai các biện pháp nghiệp vụ và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố nơi có hành vi vi phạm kết quả xử lý các vụ việc có dấu hiệu tội phạm về môi trường.

2. Phương án phân vùng môi trường

2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:

- Khu vực vườn quốc gia Yok Đôn (thuộc tỉnh Đắk Lắk);
- Khu vực vườn quốc gia Chư Yang Sin;
- Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Thông nước;
- Khu dự trữ thiên nhiên Nam Kar;
- Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô;
- Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắk.

2.2. Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải bao gồm:

- Vùng đệm các khu: Khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan.
- Hệ thống khu di tích trên địa bàn tỉnh.
- Khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.
- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Các khu đô thị loại V trở lên. Khu vực thị trấn huyện lỵ các huyện, khu vực thị xã Buôn Hồ, khu vực thành phố Buôn Ma Thuột.

2.3. Vùng bảo vệ môi trường khác

Các vùng khác là vùng còn lại trên địa bàn Tỉnh quản lý.

2.4. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng

2.4.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có;
- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý đa dạng sinh học.
- Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Duy trì diện tích rừng, kiểm soát phát thải khí nhà kính.
- Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản. Xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường.

2.4.2. Vùng hạn chế phát thải

- Thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.
- Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường. Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

- Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm tại các vùng đất ngập nước quan trọng. Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho các huyện, thành phố phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.

- Hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh... Nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường. Thu gom, xử lý triệt để chất thải rắn, chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là tại các đô thị.

2.4.3. Các vùng khác

- Quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ chính hoạt động phát triển bền vững.

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất. Quan tâm, khai thác hiệu quả các khu vực tiềm năng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu về chất lượng môi trường.

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư. Xây dựng đô thị, KCN, CCN theo hướng “sinh thái, xanh, sạch”.

3. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

3.1. Mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh

3.1.1. Mục tiêu chung

Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh để bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. Có những đóng góp thiết thực vào công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học cho quốc gia và khu vực.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Mục tiêu đến năm 2030

- Duy trì công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Xây dựng các chuyên đề, chuyên mục trên Đài truyền thanh, truyền hình và phát hành tạp chí Tài nguyên môi trường.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các đề tài, dự án, nhiệm vụ liên quan đến công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Điều tra, thống kê hiện trạng đa dạng sinh học, quan trắc, lập danh mục các loài nguy cấp, quý hiếm, các loài ngoại lai xâm hại; lưu giữ, bảo tồn các nguồn gen quý, hiếm của địa phương. Xây dựng các mô hình quản lý khu bảo tồn thiên nhiên có sự tham gia của cộng đồng và chia sẻ hài hòa các lợi ích giữa các bên. Xây dựng các mô hình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và phát triển bền vững; triển khai các dự án tăng độ che phủ rừng.

b. Các chỉ tiêu cụ thể:

- Chỉ tiêu 1: Hầu hết các loài đặc hữu, có giá trị về mặt khoa học và kinh tế của địa phương được đưa vào quy hoạch bảo tồn một cách hiệu quả tại các khu vực hệ sinh thái đặc trưng khác nhau.

- Chỉ tiêu 2: Phần lớn diện tích các khu rừng tự nhiên, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên sẽ được xem xét đưa vào chiến lược khai thác và bảo tồn ở các cấp độ khác nhau.

- Chỉ tiêu 3: Ban hành danh mục các loài địa phương cần được ưu tiên bảo tồn (theo danh mục mới cập nhật sách đỏ Việt Nam và Nghị định 06/2019/CP):

- Chỉ tiêu 4: Bảo tồn được hầu hết các hệ sinh thái đặc trưng trên toàn tỉnh.

- Chỉ tiêu 5: Có 90% người dân trên địa bàn Tỉnh được phổ biến, tuyên truyền về bảo tồn đa dạng sinh học.

3.1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

- Triển khai phương thức bảo tồn chuyên chỗ, hình thành hệ thống vườn thực vật, vườn ươm, vườn động vật để bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu có nguy cơ tuyệt chủng đã xác định được của từng khu bảo tồn của tỉnh.

- Giảm tuyệt đối các vụ khai thác, săn bắn trái phép.

- Giải quyết từng bước sinh kế ổn định cho người dân vùng đệm các khu bảo tồn thông qua biện pháp khai thác nuôi trồng các giống vật nuôi có giá trị đang được bảo tồn, tham gia quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng trong bảo tồn đa dạng sinh học, làm cho người dân thấy và được hưởng lợi ích của việc bảo tồn đa dạng sinh học đối với đời sống của thế hệ họ và con cháu.

- Khai thác tiềm năng du lịch của các khu bảo tồn nhằm phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế của người dân vùng đệm, nâng cao đời sống cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn đa dạng sinh học.

3.2. Phương án đối với các khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN)

3.2.1. Quy hoạch bảo tồn

- Ưu tiên mở rộng vùng đệm của các Khu bảo tồn, vườn quốc gia hiện có nhằm đảm bảo sinh cảnh và môi trường sống cho các loài động thực vật hoang dã.

- Xây dựng Phương án sát nhập Ban Quản lý rừng phòng hộ Krông Năng, Khu Bảo tồn thiên nhiên Ea Sô để thành lập Khu Bảo tồn thiên nhiên Ea Sô (mới) và dự kiến nâng hạng thành Vườn quốc gia.

- Sáp nhập Trung tâm bảo tồn Voi và Ban Quản lý rừng phòng hộ Buôn Đôn, đồng thời rà soát lại diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất đáp ứng đủ tiêu chí để xác lập diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn. Chuyển các diện tích

phòng hộ môi sinh sang mục đích phòng hộ đầu nguồn để phù hợp với tiêu chí, phân loại Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16/11/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

3.2.2. Quy hoạch hệ thống trung tâm cứu hộ

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk hiện tượng săn bắt, buôn bán trái phép động vật vẫn đang diễn ra. Song với hệ thống rừng tự nhiên phong phú và một lượng lớn các khu bảo tồn, nên hầu hết các loài động vật hoang dã bị tịch thu đã và sẽ được thả về tự nhiên.

Mặt khác, tỉnh Đắk Lắk là một trong số ít những địa phương của cả nước hiện còn phân bố tự nhiên của Voi, đặc biệt ở Buôn Đôn. Nhằm bảo tồn, phát triển bền vững những quần thể voi hoang dã và voi nhà hiện có, tỉnh đã thành lập Trung tâm Bảo vệ Voi. Vì vậy không đề xuất thành lập trung tâm cứu hộ đứng riêng rẽ như là một cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và đề xuất tiếp tục kế thừa 02 trung tâm cứu hộ động vật hiện có.

Kế thừa 02 trung tâm cứu hộ động vật hiện có:

- Trung tâm bảo tồn Voi

+ Vị trí: Thuộc vườn quốc gia Yok Đôn, là nơi có diện tích lớn, sinh cảnh phù hợp với điều kiện sống của voi và ngăn cách với khu dân cư.

+ Diện tích: 200ha

+ Chức năng: Quản lý bảo tồn, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, sinh sản cho voi. Dự kiến sẽ sáp nhập với Ban Quản lý rừng phòng hộ Buôn Đôn

- Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã trong VQG Yok Đôn

+ Vị trí: Tại xã Krông Na, huyện Buôn Đôn

+ Chức năng: Tiếp nhận, cứu hộ động vật hoang dã, nghiên cứu khoa học, dịch vụ kỹ thuật, con giống và chuyển giao kỹ thuật.

3.2.3 Biện pháp bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm đến năm 2030

- Bảo vệ các loài thuộc danh mục nguy cấp, quý hiếm, ưu tiên bảo vệ: Trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Bảo tồn các nguồn gen: Triển khai thực hiện một số đề tài nghiên cứu khoa học gắn với nhiệm vụ của ngành để thực hiện mục tiêu bảo tồn, phát triển và khai thác hiệu quả nguồn gen phục vụ phát triển kinh tế, xã hội. Đặc biệt là phát triển nguồn gen quý hiếm, đặc hữu, có giá trị khoa học, kinh tế. Ưu tiên nguồn gen có nguy cơ tuyệt chủng để phục vụ nghiên cứu khoa học, tạo giống và nhân giống.

- Kiểm soát và giảm thiểu các mối đe dọa đến đa dạng sinh học. Tiếp tục ban hành các văn bản về đẩy mạnh công tác thực thi pháp luật và tuyên truyền không buôn bán, tiêu thụ, sử dụng các loài động vật hoang dã nguy cấp. Kiểm soát chặt chẽ việc buôn bán, tiêu thụ các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

- Tiếp tục triển khai dự án “Giảm phát thải khí nhà kính khu vực Tây nguyên và duyên hải Nam trung bộ góp phần thực hiện Chương trình REDD+ ở Việt Nam”. Hoàn thiện hệ thống các cơ chế, chính sách phát triển rừng phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương nhằm khuyến khích thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trồng rừng, bảo vệ rừng và chế biến lâm sản.

- Xây dựng và phát triển kinh tế nâng cao đời sống nhân dân vùng đệm, tuyên truyền vận động nhân dân tham gia bảo vệ phát triển rừng nâng cao hiệu quả trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

4. Phương án xử lý chất thải rắn

4.1. Dự báo phát sinh chất thải rắn

Đến năm 2030: i) Trên 80% cơ sở xử lý CTR sinh hoạt theo quy hoạch tổng thể quản lý CTR trên địa bàn tỉnh, được đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phù hợp công nghệ được phê duyệt, đủ điều kiện xử lý đảm bảo quy chuẩn môi trường hiện hành; ii) Phân đầu 100% tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại các đô thị và trên 90% lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại khu vực nông thôn được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Tăng cường khả năng tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; iii) Các dự án đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hình thức xã hội hóa, áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến, đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%; iv) Trên 90% các bãi chôn lấp CTR sinh hoạt tại các đô thị đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất; v) Có ít nhất từ 03 – 04 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư về xử lý CTR sinh hoạt có tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ phù hợp thành phần CTR địa phương, áp dụng công nghệ xử lý triệt để không gây ô nhiễm môi trường.

4.2. Phương án quy hoạch khu xử lý chất thải rắn

4.2.1. Lựa chọn địa điểm khu xử lý chất thải rắn

- Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn phải phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch quản lý chất thải rắn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Khu xử lý chất thải rắn phải đảm bảo xử lý 100% lượng chất thải rắn phát sinh trong phạm vi phục vụ của mỗi cơ sở.

- Khu xử lý chất thải rắn phải đảm bảo xử lý tập trung, liên đô thị, liên vùng, hạn chế xử lý phân tán, gây ô nhiễm môi trường.

- Khu xử lý chất thải rắn phải đảm bảo thuận tiện giao thông, không gây

cản trở các hoạt động giao thông chung, không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường và cảnh quan xung quanh.

4.2.2. Lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn

- Lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn phải căn cứ theo tính chất và thành phần của chất thải và các điều kiện cụ thể của từng địa phương;

- Khuyến khích lựa chọn công nghệ đồng bộ, tiên tiến cho hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải rắn để tạo ra nguyên liệu và năng lượng;

- Khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến, xử lý triệt để chất thải, giảm thiểu khối lượng chất thải rắn phải chôn lấp, tiết kiệm quỹ đất sử dụng chôn lấp và bảo đảm vệ sinh môi trường;

- Các công nghệ áp dụng là: Tái chế, tái sử dụng - Chế biến - Đốt – Chôn lấp hợp vệ sinh. Lựa chọn công nghệ tân tiến nhất, hiện đại, thân thiện với môi trường, không gây ô nhiễm môi trường, chi phí đầu tư và vận hành phù hợp với điều kiện kinh tế của tỉnh.

4.2.3. Phương án thu gom, vận chuyển chất thải rắn

a. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt

(1) Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân được tính toán theo căn cứ sau đây;

- Phù hợp với quy định của pháp luật về giá

- Dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế, chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân đã được phân loại riêng thì không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý.

(2). Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không phân loại hoặc phân loại không đúng quy định thì phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý như đối với chất thải rắn sinh hoạt khác.

(3). Các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, khu sản xuất dịch vụ tập trung, KCN, CCN có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng có khối lượng lớn theo quy định thì phải chuyển giao cho cơ sở tái chế, tái sử dụng. Xử lý chất thải có chức năng phù hợp hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển có phương tiện, thiết bị phù hợp để vận chuyển đến cơ sở tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn có chức năng phù hợp.

b. Thu gom chất thải rắn công nghiệp

(1). Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, khu sản xuất dịch vụ tập trung, KCN, CCN có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm phân loại tại nguồn, lưu giữ đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

(2). Chất thải rắn công nghiệp thông thường có lẫn chất thải nguy hại không thực hiện việc phân loại hoặc không thể phân loại được thì được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

(3). Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được lưu giữ riêng theo loại đã được phân loại. Không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải rắn công nghiệp thông thường. Không làm phát tán bụi, rò rỉ nước thải ra môi trường, lưu giữ bằng các thiết bị, dụng cụ, khu vực lưu giữ phù hợp theo quy định.

(4). Việc vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng các yêu cầu sau đây.

- Chất thải phải được chứa đựng trong các thiết bị, dụng cụ bảo đảm không rơi vãi, rò rỉ phát tán ra môi trường trong quá trình vận chuyển, trừ trường hợp chất thải đặc thù có khối lượng lớn phải chứa đựng trực tiếp bằng các thiết bị, thùng chứa của phương tiện vận chuyển.

- Chất thải phải được vận chuyển theo loại sau khi đã được phân loại theo quy định.

- Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý phải có thiết bị định vị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, hoạt động theo tuyến đường và thời gian quy định.

4.2.3. Lựa chọn các bãi chôn lấp

- Không đặt tại các khu vực có nguy cơ bị ngập lụt;
- Không đặt ở những nơi có tiềm năng nước ngầm có thể khai thác được;
- Cách biệt với bên ngoài, bao bọc bên ngoài vùng đệm là hàng rào;
- Cần đảm bảo cho bãi chôn lấp chất thải rắn hòa nhập với cảnh quan môi trường tổng thể bằng các giải pháp như tạo vành đai cây xanh;
- Phải tuân thủ khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường từ bãi rác đến trung tâm đô thị, cụm dân cư, các công trình công cộng khác theo quy định hiện hành.

4.2.4. Bố trí các khu xử lý chất thải rắn

Đối với chất thải rắn không nguy hại được thu gom từ các khu công nghiệp, dân cư chuyển về khu xử lý tập trung.

- Cấp tỉnh: Trong thời kỳ 2021-2030, xây dựng 02 khu chôn lấp CTR hợp vệ sinh, gồm: Cơ Sở xử lý CTR Hòa Phú (GD 1) tại Xã Hòa Phú, Tp. Buôn Ma Thuột; Bãi Chôn lấp và xử lý CTR tập trung huyện Cư Kuin (GD 2) tại Buôn Kram, xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin.

- Cấp huyện: Trong thời kỳ 2021-2030, dự kiến xây dựng 14 cơ sở xử lý CTR, gồm: Cơ sở xử lý CTR thị xã Buôn Hồ, tại xã Ea Drông; Cơ sở xử lý CTR huyện Cư Kuin, tại Buôn Kram, xã Ea tiêu; Cơ sở xử lý CTR Ea Kar, tại Khô 4, T.tr Ea Kar; Cơ sở xử lý CTR Ea H'leo, tại xã Ea Khal, h. Ea H'leo; Cơ

sở xử lý CTR Buôn Đôn, tại xã Ea Huar, h. Buôn Đôn; Cơ sở xử lý CTR Ea Súp, tại xã Cư M'lan, h. Ea Súp; Bãi xử lý CTR thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk; TDP 4, T.tr Liên Sơn; Cơ sở xử lý CTR huyện M'Đrăk, tại xã Krông Jing, h. M'Đrăk; Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Bông, tại xã Cư Kty, h. Krông Bông; Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Pắc, tại xã Ea Yông, h. Krông Pắc; Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Năng; TDP 4, T.tr Krông Năng; Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Ana, tại Buôn Chấm, T.tr Buôn Trấp; Cơ sở xử lý CTR huyện Cư M'gar, tại xã Ea H'ding, h. Cư M'gar; Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Búk, tại xã Chư Kbô, h. Krông Búk. Chi tiết về các khu xử lý CTR trình bày trong Phụ lục Danh mục dự án xử lý CTR sinh hoạt.

- Phục hồi môi trường các bãi chôn lấp CTR đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất, theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của TTCP, gồm: Bãi chôn lấp CTR Tp. Buôn Ma Thuột; Bãi chôn lấp CTR huyện Ea Kar.

4.2.4. Phương án xử lý chất thải rắn nguy hại

- Trong thời kỳ 2021 – 2030 có ít nhất từ 01 – 02 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư về xử lý chất thải nguy hại (CTNH) mang tính chất liên tỉnh, liên vùng.

- Chất thải y tế nguy hại tại các Bệnh viện công lập do đơn vị tự xử lý bằng lò đốt chất thải y tế hoặc lò hấp tiết trùng. Chất thải y tế lây nhiễm được các cơ sở tự xử lý bằng lò đốt, lò hấp tiết trùng chất thải y tế tại cơ sở; một số cơ sở y tế chưa được đầu tư thiết bị xử lý được hợp đồng với một bệnh viện đa khoa để vận chuyển và xử lý theo quy định. Chất thải nguy hại không lây nhiễm được chuyển giao cho các đơn vị có chức năng để xử lý.

- CTR nguy hại phát sinh từ: Sơ chế, chế biến mủ cao su, bột sắn, mía; Sản xuất và kinh doanh điện; Khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng; Khách sạn, trung tâm thương mại; Sản xuất, chế biến cà phê; Bảo trì, bảo dưỡng ô tô, xemáy, vận tải; Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác được thu gom chuyển đến cơ sở được cấp phép.

5. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường.

5.1. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc

Xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc trên địa bàn Tỉnh là cơ sở để bảo vệ môi trường, là một trong những vấn đề cần ưu tiên hàng đầu. Mục đích của hoạt động này là nhằm theo dõi diễn biến thành phần môi trường tại các điểm quan trắc. Nhận dạng các vấn đề về chất lượng môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường để cung cấp thông tin, dữ liệu đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đến môi trường phục vụ cho công tác quản lý trên địa bàn tỉnh. Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển mạng lưới quan trắc môi trường theo các định hướng chủ yếu, sau đây:

a. Quan trắc môi trường không khí: Đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc tự

động môi trường không khí tại khu vực thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã Buôn Hồ.

- Tại thành phố Buôn Ma Thuột lắp đặt tại 04 trạm, gồm: 1). Đường tránh Đông thành phố; 2). Trung tâm thành phố; 3). Khu vực ngã 3 Hòa Bình; 4). Đường tránh Tây thành phố

- Tại thị xã Buôn Hồ lắp đặt 01 trạm, tại khu vực trung tâm huyện Ea Kar.

b. Quan trắc môi trường đất: Bổ sung đối tượng cần được quan trắc là môi trường đất, trầm tích trong các kỳ quan trắc tiếp theo. Tiếp tục triển khai các chương trình quan trắc chất lượng môi trường phục vụ cho công tác quản lý nhà nước mở rộng phạm vi (*cả diện, điểm và đối tượng quan trắc*).

c. Quan trắc môi trường nước: Lên kế hoạch xây dựng các điểm quan trắc tài nguyên nước mặt và nước ngầm tại các khu vực nhạy cảm (khu vực đầu nguồn tiếp nhận của các đối tượng xả thải, khu vực có nguy cơ sụt lún, vùng có dấu hiệu mực nước dưới đất hạ thấp dưới mức cho phép). Từng bước xây dựng, hoàn thiện và hiện đại hóa mạng lưới quan trắc môi trường của Tỉnh. Đảm bảo kinh phí quan trắc môi trường hàng năm.

5.2. Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường

Các phương pháp thu mẫu, phân tích, đánh giá chất lượng môi trường: không khí, nước, đất theo các thông số hóa lý, vi sinh theo quy định của QCVN và các phương pháp quốc tế được công nhận ở Việt Nam.

- Phương án về số điểm quan trắc các thành phần môi trường chi tiết dự kiến trong bảng dưới đây.

Bảng 124: Quy hoạch số điểm quan trắc của các thành phần môi trường

TT	Thành phần môi trường	Số điểm quan trắc
I	Môi trường nước	84
01	Nước sông suối	20
02	Nước hồ	15
03	Nước dưới đất (nước ngầm)	20
04	Nước thải sản xuất	05
05	Nước thải bãi chôn lấp	05
06	Nước thải sinh hoạt	10
07	Nước thải y tế	05
08	Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật	04
II	Môi trường không khí	50
01	Không khí xung quanh	30

02	Không khí khu vực sản xuất và khu công nghiệp	20
III	Môi trường đất, trầm tích	30
01	Đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp	20
02	Mẫu bùn trầm tích, lòng sông suối	10
Tổng (I+II+III)		164

- Phương án về thông số quan trắc môi trường và tham chiếu theo các quy chuẩn hiện hành thống kê trong bảng dưới đây.

Bảng 125: Vị trí quan trắc và tham chiếu theo tiêu chuẩn hiện hành

Đối tượng quan trắc	Vị trí, khu vực quan trắc	Thông số quan trắc theo các QCVN
Môi trường nước	- Nguồn nước mặt, nước dưới đất. - Nước thải sinh hoạt đô thị sau các trạm xử lý nước thải (TXLNT) sinh hoạt. - Nước ngầm xung quanh TXLNT, khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang.	- QCVN 09-MT:2015/BTNMT - QCVN14:2008/BTNMT - QCVN 08-MT:2015/BTNMT - QCVN40:2011/BTNMT
Môi trường không khí	- Tại khu vực các TXLNT - Khu vực các nút giao thông chính. - Tại các KCN, CCN và các cơ sở sản xuất.	- QCVN 05:2013/BTNMT - QCVN 19:2009/BTNMT
Tiếng ồn, độ rung	- Tại các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, khu vực chợ, bến bãi vật liệu xây dựng, khu dân cư, khu công cộng. - Tại nút giao thông chính (ồn do phương tiện giao thông đường bộ).	QCVN 26:2010/BTNMT QCVN 27:2010/BTNMT
Môi trường đất, trầm tích	Tại các khu vực chuyên canh nông nghiệp, lâm nghiệp	QCVN03 MT:2015/BTNMT

- Phương án về tần suất quan trắc: Tần suất thực hiện quan trắc là 3 đợt/năm, cụ thể như sau:

- Quan trắc đợt 1 là thời điểm giao mùa, trong đó, *không khí*: Thời tiết thất thường, trong ngày có lúc trời nắng nhiệt độ ở mức cao, độ ẩm thấp, nhưng cũng có lúc mưa giông; *Sông suối, hồ*: Tại các sông suối, hồ mực nước thấp, dòng chảy nhỏ, có nhiều điểm khô kiệt không có nước; *Nước dưới đất* (nước ngầm): do thời tiết khô

hạn, nhu cầu sử dụng nước tăng nên mực nước ngầm bị hạ thấp.

- Quan trắc đợt 2 là thời điểm mùa mưa, trong đó, *không khí*: do vào mùa mưa thời tiết mát mẻ, nhiệt độ ổn định, độ ẩm cao; *Sông suối, hồ*: tại các sông suối, hồ mực nước ở mức trung bình; *Nước dưới đất* (nước ngầm): do nhu cầu sử dụng giảm, chủ yếu để sinh hoạt nên nước ngầm dồi dào.

- Quan trắc đợt 3 là thời điểm mùa khô, trong đó, *không khí*: chịu ảnh hưởng của nhiều cơn bão lớn, lượng mưa và độ ẩm cao; *Sông suối, hồ*: tại các sông suối, hồ mực nước cao, dòng chảy lớn; *Nước dưới đất* (nước ngầm): mực nước ngầm dồi dào.

6. Phương án phát triển bền vững rừng

Thực hiện bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững tỉnh Đắk Lắk góp phần ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng mất rừng, từng bước khôi phục, phát triển rừng. Đến năm 2030, diện tích có rừng của tỉnh đạt khoảng 519.289ha, nâng tỷ lệ che phủ rừng lên xấp xỉ 40%; quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Để khôi phục và phát triển rừng, trong thời kỳ 2021-2030 cần thực hiện các định hướng chủ yếu sau đây: Trồng rừng đặc dụng, phòng hộ: 1.100 ha, bình quân 73 ha/năm; Trồng rừng sản xuất: 26.155 ha, bình quân 1.744 ha/năm (bao gồm cả diện tích khai thác, trồng lại rừng hàng năm); Khoanh nuôi tái sinh rừng: 27.160 ha, bình quân 1.810 ha/năm; Trồng cây phân tán: 13.700 nghìn cây, bình quân 913 nghìn cây/năm (cây phân tán không tham gia tính độ che phủ rừng).

Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp: Phát triển hệ thống giao thông phục vụ phát triển các khu vực rừng sản xuất đảm bảo việc khoanh định với các khu vực rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Khuyến khích phát triển đường ranh phòng chống cháy rừng kết hợp làm đường vận tải, vận chuyển cây giống, vật tư, trong khu vực rừng sản xuất đảm bảo mật độ 15-20 m đường/ha. Đảm bảo việc đầu tư trồng rừng sản xuất gắn với hệ thống đường ranh phòng, chống cháy rừng. Ưu tiên xây dựng hạ tầng các trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao tại các vùng trồng rừng sản xuất lớn.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Quan điểm và mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản

Quan điểm: Tài nguyên khoáng sản là nguồn nội lực quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cần có kế hoạch khai thác và sử dụng hợp lý, tránh lãng phí, thất thoát, kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

Mục tiêu: Đảm bảo quản lý, bảo vệ có hiệu quả tài nguyên khoáng sản

chưa khai thác; ngăn chặn, xử lý các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, bảo vệ môi trường, sinh thái, đảm bảo an ninh trật tự trong khu vực; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản.

2. Đối với công tác thăm dò khai thác khoáng sản do tỉnh quản lý

Công tác thăm dò khai thác khoáng sản do tỉnh quản lý là nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn. Khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và môi trường khoanh định và công bố. Khoáng sản ở bãi thải của mỏ đã có Quyết định đóng cửa mỏ (Khoản 1 Điều 11 Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản).

3. Phân vùng hoạt động khai thác khoáng sản

Phân vùng không gian khoáng sản thành khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản.

Tiêu chí: Khoanh định các khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 28 Luật Khoáng sản.

3.1. Các khu vực cấm khai thác khoáng sản

Theo Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 về việc phê duyệt các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có tổng số khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản là 2.007 khu vực, 2.187 vị trí, điểm, với tổng diện tích 590.043,59 ha. Trong đó có 1.549 khu vực, 2.187 vị trí, điểm cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích 567.541,53 ha liên quan đến các diện tích đất thuộc khu vực di tích lịch sử- văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất quy hoạch là rừng phòng hộ; đất quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ các công trình giao thông; hồ thủy lợi; công trình điện; thông tin liên lạc...

Có 458 khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích là 22.502,06 ha liên quan đến các diện tích đất thuộc khu vực di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được nhà nước xem xét; đất quy hoạch cho các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện và đất dành cho công nghiệp.

Bảng 126: Tổng hợp số lượng khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn Tỉnh

TT	Đối tượng	Khu vực	Vị trí điểm	Diện tích (ha)
I	Đối tượng cấm hoạt động khoáng sản	1.549	2.187	567.541,53
1	Đất di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng	28		35.253,09

	cảnh			
2	Đất rừng đặc dụng	10		227.902,30
3	Đất rừng phòng hộ	24		71.994,00
4	Đất quốc phòng	299		98.664,54
5	Đất an ninh	66		2.343,16
6	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	289		76,35
7	Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình			
	<i>Giao thông</i>	99		12.187,62
	<i>Công trình hồ thủy lợi</i>	602		18.635,99
	<i>Công trình điện</i>	57		3.741,86
	<i>Hệ thống cấp nước, thoát nước</i>	7		31,50
	<i>Hệ thống xử lý chất thải</i>	2		72
	<i>Hệ thống xăng dầu</i>		517	31,02
	<i>Hệ thống thông tin liên lạc</i>		1.670	53,35
8	Các khu vực khác			
	<i>Đất dành cho công nghiệp</i>	17		1.373,72
	<i>Đất trồng lúa</i>			95.000
	<i>Đất cấm khai thác cát lòng sông</i>			181,03
II	Đối tượng tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	458		22.502,06
1	Đất di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được nhà nước xem xét	38		38,82
2	Đất quy hoạch công trình giao thông	25		1.664,58
3	Đất quy hoạch công trình hồ thủy lợi	384		20.250,04
4	Đất quy hoạch công trình điện	2		146,42
5	Đất quy hoạch công trình công nghiệp	9		402,20
	Tổng cộng	2.007	2.187	590.043,59

3.2. Các khu vực có khoáng sản cấm khai thác

Trong thời kỳ 2021-2030, trữ lượng, tài nguyên các loại khoáng sản đưa vào quy hoạch dự trữ khoáng sản, gồm: 80 điểm (trong đó 57 điểm đá xây dựng; 4 điểm cát xây dựng; 18 điểm sét gạch ngói và 1 điểm than bùn). Các điểm khoáng sản này được quy hoạch dự trữ khoáng sản và có số hiệu trên bản đồ quy hoạch.

4. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

- Rà soát các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (Đá, cát, sét sản xuất gạch, than bùn và đất đá làm vật liệu san lấp) để xây dựng phương án thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản trong quy hoạch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050.

- Rà soát các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông đã được cấp phép để mở rộng quy mô diện tích thăm dò, khai thác để xây dựng phương án thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản trong quy hoạch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050.

- **Đối với đất san lấp:** Phương án ưu tiên mở mới các mỏ đất san lấp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố. Hiện nay nhu cầu đất san lấp phục vụ cho xây dựng cơ sở hạ tầng là rất lớn. Đặc biệt trong thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 với quy hoạch các tuyến đường cao tốc chạy qua địa bàn Tỉnh được thực hiện như tuyến cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, Buôn Ma Thuột-Phú Yên thì nhu cầu sử dụng đất san lấp là vô cùng lớn. Ưu tiên cho các đối tượng khai thác đất san lấp với quy mô lớn, khu vực khai thác cách xa khu dân cư và các khu bảo tồn thiên nhiên. Không đưa vào phương án các điểm chồng lấn với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có tính chất chiến lược của tỉnh, đất lúa 2 vụ.

- **Đối với đá xây dựng:** Phương án ưu tiên nâng công suất khai thác đối với các mỏ, cụm mỏ đang hoạt động khai thác. Đối với các mỏ quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản hạn chế về số lượng mỏ quy mô nhỏ, ưu tiên hơn cho các điểm mỏ, cụm mỏ tập trung thành vùng khai thác. Không ưu tiên nhiều cho đối tượng khoáng sản đá xây dựng có thành phần là granitoid để quy hoạch đá ốp lát, ưu tiên cho các đối tượng đá phun trào thành phần từ axit đến trung tính (ryolit, ryodacit, andesit) và đá bazan, các đá trầm tích cát kết, cát bột kết có độ kháng nén cao. Không đưa vào quy hoạch các điểm chồng lấn với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có tính chất chiến lược của tỉnh, đất lúa, đất an ninh quốc phòng, thủy lợi, du lịch,...

- **Đối với cát xây dựng:** Phương án ưu tiên nâng công suất khai thác đối với các mỏ, cụm mỏ đang hoạt động khai thác. Đưa vào quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản những điểm mỏ cách xa các trục đường quốc lộ, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường sinh thái. Hạn chế đưa vào quy hoạch các điểm cát xây dựng lòng các sông ở gần khu dân cư, gần đường giao thông và các công trình đập, cầu cống. Ưu tiên cho các điểm cát xây dựng nằm trên cạn để giảm áp lực khai thác cát lòng sông. Không đưa vào quy hoạch các điểm cát nằm trong các lòng hồ thủy điện, thủy lợi, những điểm này sẽ được đưa vào các dự án nạo vét lòng hồ khi cần thiết về sau.

- **Đối với sét gạch ngói:** Phương án ưu tiên nâng công suất khai thác đối với các mỏ, cụm mỏ đang hoạt động khai thác. Đưa vào quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản sét gạch ngói tại những cụm lò gạch đang sản xuất mà chưa có giấy phép khai thác sét để tăng cường công tác quản lý hoạt động khoáng sản đối với những khu vực này. Không quy hoạch các điểm sét nằm trong đất quy hoạch lúa 2-3 vụ.

- **Đối với than bùn:** Không quy hoạch vào các diện tích quy hoạch lúa 2-3 vụ, khu du lịch sinh thái,...Ưu tiên quy hoạch những diện tích cần cải tạo mặt bằng để trồng lúa hoặc nuôi trồng thủy sản.

- **Các khoáng sản không thuộc vật liệu xây dựng thông thường, than bùn:**

Hiện tại tỉnh Đắk Lắk mới điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 được 3.569/13.125km² chiếm 25% diện tích tỉnh. Nên các khoáng sản loại này mức độ nghiên cứu còn sơ lược chưa đủ cơ sở để thực hiện quy hoạch thăm dò khai thác nhóm khoáng sản nhỏ lẻ. Hiện tại một số khoáng sản loại này đang được cấp phép khai thác ở quy mô nhỏ như: đá ốp lát, feldpat, chì-kẽm,...Số lượng điểm khoáng sản đã được phát hiện đối với loại khoáng sản này còn rất hạn chế, để làm sáng tỏ đặc điểm phân bố và tiềm năng của các khoáng sản này cần thiết phải đẩy nhanh tiến độ điều tra cơ bản địa chất khoáng sản, tỷ lệ 1:50.000 phần diện tích còn lại.

Bảng 127: Tổng hợp số điểm mỏ khoáng sản đưa vào thăm dò, khai thác sử dụng

TT	Loại khoáng sản	Số điểm mỏ	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)
1	Đất san lấp	59	291,1	20.377.000
2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	107	973,9	136.393.835
3	Cát làm vật liệu xây dựng	29	824,58	16.761.626
4	Sét sản xuất gạch ngói	27	235,17	6147.159
5	Than bùn	8	43,16	532.700

Ghi chú: Chi tiết các điểm mỏ trong phương án quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản thể hiện tại phần Phụ lục của báo cáo

XI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Quan điểm và mục tiêu

Nâng cao trách nhiệm của toàn xã hội trong quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra. Ưu tiên đảm bảo 100% nước cấp cho sinh hoạt và hoạt động kinh tế, xã hội có giá trị cao.

Trong thời kỳ 2021-2030, phấn đấu quản lý, phân bổ nguồn nước hài hòa, hợp lý giữa các ngành, tổ chức, cá nhân dùng nước, cấp đủ nước cho các ngành kinh tế; bảo vệ tài nguyên nước không bị ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt, bảo vệ chức năng nguồn nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo an ninh lâu dài về tài nguyên nước, góp phần thúc đẩy, hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk.

2. Phân vùng chức năng của nguồn nước

2.1. Phân vùng chức năng nguồn nước mặt

Dựa vào điều kiện tự nhiên, địa hình, đặc biệt là chức năng các nguồn

nước mặt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phân thành 3 vùng như sau:

- **Vùng Ea Súp- Ea Hleo:** Bao gồm toàn bộ diện tích huyện Ea Soup, Ea Hleo, một phần huyện Cư Mgar và một phần huyện Krông Buk. Tổng diện tích tự nhiên của tiểu vùng 348.312 ha. Chức năng chính là cấp nước tưới nông nghiệp, sinh hoạt, thương mại-dịch vụ và sản xuất công nghiệp.

- **Vùng lưu vực sông Ba:** Vùng này bao gồm phần lớn đất đai của huyện Krông Năng, một phần huyện Ea Kar, Ma Đrăk và một phần nhỏ huyện Krông Buk. Toàn vùng có diện tích tự nhiên là: 229.106 ha. Chức năng chính là cấp nước tưới NN, sinh hoạt, SX công nghiệp.

- **Vùng lưu vực sông Srepok:** Là phần diện tích tự nhiên của thượng lưu vực sông Srepok nằm trên địa phận tỉnh Đắk Lắk, vùng này chiếm trên 80% diện tích của tỉnh Đắk Lắk. Theo chức năng chính của nguồn nước là cấp nước tưới cho nông nghiệp, sinh hoạt và sản xuất công nghiệp, vùng lưu vực sông Srepok được chia thành 7 tiểu vùng (phù hợp với quy hoạch thủy lợi tỉnh Đắk Lắk) như sau:

- **Tiểu vùng 1 Krông Buk:** Bao gồm toàn bộ lưu vực nhánh suối Krông Buk tính từ thượng lưu tới nhập lưu với sông Krông Pach. Tổng diện tích tự nhiên của tiểu vùng là 96.893 ha.

- **Tiểu vùng 2 Krông Pách:** Bao gồm toàn bộ diện tích lưu vực nhánh suối Krông Pach tính từ thượng lưu tới nhập lưu với nhánh suối Krông Bông tại Hoà Lễ của huyện Krông Bông. Tổng diện tích tự nhiên của tiểu vùng là 71.363 ha.

- **Tiểu vùng 3 Krông Bông:** Bao gồm toàn bộ diện tích lưu vực nhánh suối Krông Bông với tổng diện tích tự nhiên 80.629 ha.

- **Tiểu vùng 4 trung lưu sông Krông Ana:** Bao gồm toàn bộ phần diện tích lưu vực khu giữa sông Krông Ana được tính từ ngã ba Krông Bông tới tiếp giáp với ranh giới lưu vực nhánh suối Đak Pok nhập vào sông Krông Ana tại địa phận xã Jang Tao thuộc huyện Lak. Tổng diện tích tự nhiên của tiểu vùng là 70.958 ha.

- **Tiểu vùng 5 Lăk - Buôn Tráp:** Bao gồm toàn bộ phần diện tích lưu vực khu giữa sông Krông Knô, Krông Ana tính từ Jang Tao trên sông Krông Ana và từ tuyến Chư Kbông Kron trên sông Krông Knô về tới thác Buôn Dray trên dòng chính Srepok. Toàn tiểu vùng có tổng diện tích tự nhiên 75.222 ha.

- **Tiểu vùng 6 hạ lưu Srepok:** Bao gồm toàn bộ phần diện tích lưu vực các nhánh suối phía hữu sông Srepok có tổng diện tích tự nhiên 259.765 ha.

- **Tiểu vùng 7 sông Krông Knô:** Bao gồm một phần diện tích huyện Lăk, một phần huyện Krông Bông và phần nhỏ huyện Krông Ana. Tổng diện tích tự nhiên là 80.288 ha.

2.2. Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có thể khai thác nước dưới đất để sử dụng cho cho nhu cầu sinh hoạt và các nhu cầu nông nghiệp và công nghiệp, có thể chia thành 3 vùng chức năng như sau:.

- **Vùng giàu nước dưới đất,** gồm huyện Krông Buk, thành phố Buôn Ma Thuột;

- **Vùng chứa nước dưới đất trung bình,** gồm các huyện M'Đrăk, Lăk;

- **Vùng nghèo nước dưới đất**, gồm các huyện còn lại.

- Hệ thống công trình khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nên tập trung vào các tầng chứa nước phun trào bazan và trầm tích Jura. Chiều sâu công trình khai thác: 100-250m.

- Tầng chứa nước khe nứt phun trào bazan Pleistocen (β_{qp}), phân bố ở phần các đỉnh vòm bazan phía bắc thành phố Buôn Ma Thuột kéo lên huyện Cư M'gar, với diện tích khoảng 208 km².

- Tầng chứa nước khe nứt trầm tích Jura (j), phân bố rộng rãi ở Easup, M'Đrăk, Krông Pắc, Krông Ana, Buôn Đôn,... với diện tích lên tới 4.077 km².

3. Phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước như huyện Krông Buk, một phần phía Tây Bắc của huyện Cư M'gar (các xã Ea M'Droh, Ea Tar, Ea H'đing, Quảng Hiệp, Ea Kuêh), phía Đông Bắc huyện Ea Kar, một phần huyện M'Đrăk (Ea Trang, Krông Jin, Cư San): Nguồn nước dự phòng chống hạn chủ yếu là nước trong hồ chứa, ao, giếng, dòng chảy các suối và khai thác nước ngầm để bơm tưới. Tăng cường tích trữ nước bằng cách nâng ngưỡng tràn các hồ chứa hoặc trữ trong ao, hồ. Về nước sinh hoạt xây dựng phương án cụ thể cho từng khu vực, chủ yếu huy động nhân dân nạo vét giếng, chia sẻ nguồn nước còn lại trong vùng, nếu hạn hán kéo dài không đủ nước phải triển khai thêm các biện pháp như khoan giếng sâu, cấp nước bổ sung bằng xe bồn vận chuyển nước từ nơi khác về để cấp nước cho nhân dân sinh hoạt.

Vùng dọc các sông tại các huyện, như: Lắk, Krông Ana, Cư Kuin, Krông Bông: Phần lớn diện tích canh tác của các vùng này tập trung tại các vùng bằng phẳng ven sông, nên ngoài việc lấy nước từ các hồ chứa, đập dâng còn có thể bơm trực tiếp từ các sông lên để tưới.

Vùng sử dụng chủ yếu nguồn nước từ các công trình thủy lợi vừa và lớn, như: hồ Ea Súp thượng, hồ Buôn Yong, hồ Krông Buk hạ, Đắk Minh ... (có nguồn nước tương đối ổn định) phục vụ chống hạn, như: huyện Ea Súp, huyện Buôn Đôn, phần Đông nam huyện Cư M'gar, huyện Krông Pắc, một phần huyện Ea Kar: Tăng cường tu sửa các tuyến kênh dẫn.

Vùng chủ yếu sử dụng nguồn nước từ các công trình vừa và nhỏ như: Krông Năng, phía Tây Nam của huyện Ea Kar, một phần huyện M'Đrăk, huyện Ea H'leo, Thị xã Buôn Hồ: Tận dụng trữ tối đa các nguồn nước bằng cách nâng ngưỡng tràn hồ chứa hoặc lấy nước vào ao, hồ để cung cấp cho sản xuất nông nghiệp;

Thành phố Buôn Ma Thuột: Nguồn nước dự phòng, gồm: Đoạn sông Srêpôk chảy qua với lượng dòng chảy khá lớn. Ngoài ra trên địa bàn thành phố có số lượng công trình thủy lợi với dung tích trữ khá lớn như hồ Ea Kao, hồ Ea Nhái, hồ Đạt lý, hồ Ea Chu Kap ...

Như vậy, nguồn nước phục vụ chống hạn cho sản xuất trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột tương đối thuận lợi hơn so với các vùng khác. Tuy nhiên cũng có một số tiểu vùng cục bộ có khả năng thiếu nước, cần khuyến cáo nhân dân thực hiện sản xuất theo kế hoạch; sử dụng nước tiết kiệm; tăng cường nạo vét giếng, kênh mương và có giải pháp điều tiết từ các hồ thủy lợi có dung tích lớn và các hồ thủy điện dọc sông Sêrêpôk để phục vụ chống hạn.

Đối với cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố, theo báo cáo của Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng: Công suất khai thác là 48.000 m³/ngày đêm (trong đó nguồn nước ngầm 43.000 m³ và nước mặt hồ Ea Chu Cấp 5.000 m³) đáp ứng vừa đủ cho nhu cầu cấp nước trong thành phố. Công ty đang hoàn thiện dây chuyền xử lý thêm 2.000 m³/ ngày đêm từ hồ Ea Chu Cấp nâng tổng công suất toàn hệ thống lên 50.000 m³/ ngày đêm để bổ sung cấp nước cho thành phố. Để khắc phục tình trạng thiếu nước sinh hoạt, Công ty đã có kế hoạch bổ sung một phần thiếu hụt từ nguồn nước hồ Đát lý.

4. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước

4.1. Thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước

Trong điều kiện thiếu nước thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự sau:

- Đáp ứng đủ 100% nhu cầu sinh hoạt.
- Đáp ứng cho các mục đích, tùy thuộc điều kiện cụ thể của từng vùng quy hoạch để lựa chọn thứ tự ưu tiên đáp ứng nguồn nước cho nhu cầu phát triển của từng lĩnh vực: Chăn nuôi, tưới cho nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, duy trì cảnh quan du lịch, một phần dòng chảy tối thiểu cần duy trì trên sông.

4.2. Tỷ lệ phân bổ tài nguyên nước trong điều kiện bình thường

a) Nguyên tắc phân bổ

Việc phân bổ tài nguyên nước sẽ được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc 1: Ưu tiên cấp nước theo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội, xóa đói giảm nghèo. Nguyên tắc này sẽ được áp dụng trong những tình huống, vào những thời điểm nhất định, cho những vùng, những đối tượng hay những ngành sản xuất được hưởng chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước để duy trì được an ninh xã hội, hay xóa đói, giảm nghèo,...

Nguyên tắc 2: Ưu tiên cấp nước theo hiệu quả kinh tế sử dụng nước cao nhất: Sau khi đã dành đủ lượng nước cho sinh hoạt (ưu tiên 1), lượng nước còn lại sẽ được ưu tiên cho những ngành nào có hiệu ích sử dụng nước cao nhất (ưu tiên thứ 2, thứ 3...) trên cơ sở một đơn vị thể tích nước (m³) hoặc diện tích mặt nước (ha). Nhưng lợi ích kinh tế do những ngành được ưu tiên cấp nước thứ 2, thứ 3,...đó đem lại phải được san sẻ cho các ngành khác chịu thiệt hại do thiếu nước, không có nước để sản xuất, phát triển.

Nguyên tắc 3: Ưu tiên cấp nước theo mức bảo đảm cấp nước (hay tần suất thiết kế). Sau khi đã cấp đủ nước cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ theo mức đảm bảo cấp nước thiết kế của các ngành dùng nước trên cơ sở của tần suất lượng nước đến. Như vậy, ngành nào có mức bảo đảm cấp nước thấp thì đành phải chấp nhận rủi ro.

Các nguyên tắc ưu tiên phân bổ nguồn nước nêu trên có thể áp dụng riêng biệt hoặc phối hợp tùy theo từng trường hợp cụ thể của nguồn nước, vào từng thời điểm nhất định sao cho phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội riêng của vùng, tiểu vùng được quy hoạch.

b) Trong trường hợp nguồn nước đủ: Các ngành khai thác nước đủ theo nhu cầu của từng ngành.

c) Trong trường hợp nước đến hạn chế (trong các tháng mùa kiệt): việc điều hòa, phân phối phải ưu tiên cho mục đích sinh hoạt; các mục đích sử dụng khác được điều hòa, phân phối theo tỷ lệ quy định trong quy hoạch lưu vực sông và đảm bảo nguyên tắc công bằng, hợp lý; các ngành được phân bổ tùy theo tình hình từng khu vực mà lựa chọn nguyên tắc phân bổ nêu tại mục a.

5. Đề xuất hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước và định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước

5.1. Đề xuất hệ thống mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

Căn cứ vào Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa phận tỉnh có 5 điểm quan trắc tài nguyên nước mặt và 45 điểm quan trắc tài nguyên dưới đất, Phụ lục 03

5.2. Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước

a. Cấp nước đô thị

Thông tin về các nhà máy cấp nước và phạm vi cấp nước, trình bày trong phụ lục 05 (Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh). Tổng công suất thiết kế của các công trình cấp nước tập trung đô thị trên địa bàn tỉnh $137.262\text{m}^3/\text{ng.đ}$. Công suất thực tế chiếm 46,55%. Riêng địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột chiếm 78,68% trên tổng công suất thiết kế toàn tỉnh. Các công trình cấp nước tập trung khu vực đô thị do các đơn vị cấp nước đang quản lý, khai thác đến hộ dùng nước, gồm:

- Công ty Cổ phần cấp nước Đắk Lắk: Thực hiện cấp nước trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ, 06 thị trấn và một số xã trên địa bàn tỉnh.

- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn: Phủ vùng phục vụ cấp nước đến địa bàn 3 thị trấn thuộc huyện. Tỷ lệ cấp nước đô thị do đơn vị thực hiện chiếm $\approx 3\%$ trên tổng công suất cấp nước đô thị theo thiết kế của toàn tỉnh.

- Công trình cấp nước tập trung do UBND huyện quản lý: Thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk; thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk. Các công trình này được đầu tư từ Chương trình nước sạch nông thôn, có công suất nhỏ, vận hành không ổn định, lạc hậu, chất lượng nước chưa đạt QCVN 01:2009/BYT nên cần được đầu tư mới.

Các đô thị chưa có công trình cấp nước tập trung, gồm: Thị trấn Ea Knốp thuộc huyện Ea Kar, Trung tâm huyện lỵ Krông Búk.

b. Cấp nước nông thôn

Hiện nay, toàn tỉnh có 168 công trình cấp nước tập trung nông thôn được đầu tư từ nhiều nguồn vốn (tăng 39 công trình so với năm 2015), góp phần nâng số người được sử dụng nước hợp vệ sinh toàn tỉnh qua các năm tăng lên đáng kể. Cụ thể, từ 88,31% năm 2016 tăng lên 91,46% năm 2018, đến cuối năm 2020 đã tăng lên khoảng 95%. Trong đó, nhiều công trình cấp nước sạch được đầu tư xây mới gắn với việc nâng cấp, mở rộng khả năng cấp nước của hệ thống cấp nước.

Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng thế giới năm 2021 vừa được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt với nguồn vốn lên tới 102 tỷ đồng. Nguồn vốn trên được đầu tư, triển khai thi công 2 tiểu dự án nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Ea Bar (huyện Buôn Đôn) và công trình cấp nước Krông Kmar (huyện Krông Bông); tiếp tục hoàn thành hồ sơ, chuẩn bị đầu tư và khởi công 3 tiểu dự án: nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước xã Ea Hồ (huyện Krông Năng), xã Bình Hòa (huyện Krông Ana), xã Ea Ral (huyện Ea H'leo).

6. Bảo vệ tài nguyên nước

6.1. Nguyên tắc bảo vệ tài nguyên nước

(1) Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính; phải bảo vệ được nguồn sinh thủy, chất lượng nước, hệ sinh thái thủy sinh, góp phần bảo tồn giá trị văn hóa, cảnh quan thiên nhiên.

(2) Bảo vệ tài nguyên nước phải gắn kết với phân bổ nguồn nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

(3) Các giải pháp phòng ngừa suy thoái, cạn kiệt nguồn nước phải có tính linh hoạt để chủ động ứng phó các sự cố ô nhiễm nguồn nước không lường trước do phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn.

(4) Bảo vệ chất lượng nước phải gắn với các mục đích sử dụng nước, ưu tiên cho nguồn nước có tầm quan trọng để ổn định an sinh xã hội.

6.2. Mục tiêu bảo vệ tài nguyên nước

Theo Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ có các mục tiêu chung như sau: “Bảo vệ, khai thác hiệu quả, phát triển bền vững tài nguyên nước quốc gia trên cơ sở quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; từng bước hình thành ngành kinh tế nước nhiều thành phần phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; nâng cao hiệu quả hợp tác, bảo đảm hài hoà lợi ích giữa các nước có chung nguồn nước với Việt Nam.”

6.3. Giải pháp chung về công tác quản lý để bảo vệ tài nguyên nước

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước; nhất là giám sát hoạt động xả nước thải vào nguồn nước của các nguồn thải sinh hoạt, công nghiệp và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện việc rà soát, kiểm tra thường xuyên, phát hiện các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước chưa có giấy phép; hoàn tất cấp phép tài nguyên nước đối với các công trình có để đưa vào quản lý theo quy định.

- Xây dựng chương trình kiểm soát nguồn gây ô nhiễm phân tán trên địa bàn tỉnh; quản lý chặt chẽ rừng đầu nguồn.

- Tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng dân cư trong công tác bảo vệ môi trường nước; tăng cường công tác xã hội hoá, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế, xã hội hóa trong các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước.

*** Giải pháp bảo vệ tài nguyên nước mặt**

- Rà soát, hoàn thiện mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông suối chính,...nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

- Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý.

- Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, kênh rạch và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu chất lượng nước.

- Nâng cao nhận thức và tăng cường sự tham gia và trách nhiệm của cộng đồng trong quản lý và bảo vệ môi trường nước.

*** Giải pháp bảo vệ tài nguyên nước dưới đất**

- Xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.
- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, đảm bảo 100% các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất phải có giấy phép; các hộ gia đình khai thác phải đăng ký khai thác nước với chính quyền địa phương theo quy định.
- Thực hiện bảo vệ nước dưới đất trong hoạt động khoan, đào, khai thác nước dưới đất; ngăn ngừa ô nhiễm từ các giếng khoan khai thác dưới đất; trám lấp các công trình không khai thác, sử dụng;
- Xác định chỉ số hạ thấp mực nước; xác định mực nước hạ thấp cho phép của các tầng chứa nước, ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất tại các khu vực có nguy cơ hạ thấp mực nước.
- Hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn, lượng khai thác nằm trong vùng trữ lượng tiềm năng có thể khai thác, sử dụng, không vượt qua ngưỡng giới hạn.
- Tăng cường việc giám sát diễn biến mực nước, chất lượng nước tại một số khu vực khai thác nước chính, các tầng chứa nước chủ yếu thông qua các hoạt động quan trắc tài nguyên nước.

*** Duy trì, phục hồi nguồn nước cần bảo tồn**

Để khắc phòng, chống ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt nguồn nước, đồng thời ứng phó và khắc phục sự cố ô nhiễm, một số biện pháp được áp dụng bao gồm:

- Không cho phép phát triển các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ có phát sinh nước thải nguy hại trong hành lang bảo vệ nguồn nước. Đối với cơ sở đang hoạt động phải có biện pháp xử lý, kiểm soát, giám sát chặt chẽ chất lượng nước thải, chất thải trước khi thải ra đất, nguồn nước.
- Xây dựng phương án phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước khi xây dựng các KKT, KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao, CCN, khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu du lịch, vui chơi, giải trí tập trung, tuyến giao thông đường thủy, đường bộ, công trình ngầm, công trình cấp, thoát nước, công trình khai thác khoáng sản, nhà máy điện, khu chứa nước thải và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các công trình khác có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

Theo Quyết định số 1283/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 8/6/2020 về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thì các nguồn nước cần bảo vệ được liệt kê

XII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Mục tiêu: Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai; Nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai; Chủ động trong dự báo, cảnh báo, phòng, chống lũ quét, sạt lở đất tại những khu vực dân cư tập trung và trọng điểm về kinh tế xã hội; 100% số hộ dân thuộc khu vực đông dân cư thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn.

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

Căn cứ vào mức độ thiệt hại có thể phân chia tỉnh thành 05 vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai cao, gồm:

Vùng 1 là những khu vực thường xảy ra lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất lốc, sét và mưa đá (Mức độ rủi ro cấp 1), gồm:

- Lũ quét thường xảy ra ở huyện Krông Năng, Cư M'gar, M'Đrăk, Lắk, Krông Bông, Cư Kuin, Ea H'Leo, Krông Búk và Buôn Đôn, khi có mưa lớn với các vùng địa hình sườn dốc có thảm phủ nghèo hoặc khi có sự cố vỡ đập.

- Lốc, sét và mưa đá: Thường xảy ra ở các huyện Ea Súp, Buôn Đôn, Krông Búk, M'Đrăk, Krông Năng, Ea Kar Đây là loại hình thiên tai xảy ra có tính cục bộ, thường xảy ra trên diện hẹp, có mức độ nguy hiểm cao, đặc biệt về tính mạng con người và khó dự báo sớm. Hàng năm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thường xuyên chịu ảnh hưởng của lốc, sét, mưa đá. Vùng trọng điểm ảnh hưởng gồm các huyện: Ea Súp, Buôn Đôn, Krông Búk, M'Đrăk, Krông Năng, Ea Kar....

- Sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy và hạn hán, nắng nóng: Thường xuyên xảy ra trên địa bàn tỉnh, gây thiệt hại rất lớn đến đời sống nhân dân.

Vùng 2 là vùng trũng, ven sông (Mức độ rủi ro cấp 1): Một số vùng trũng, ven sông tại các huyện: Lắk, Krông Ana, Cư Kuin, Krông Bông, Krông Pắc, Ea Súp, Ea Kar thường bị ảnh hưởng trực tiếp của mưa lớn trong 24 giờ từ 100 - 200mm kéo dài 1-2 ngày gây ngập cục bộ.

Vùng 3 là các tuyến quốc lộ và đường tỉnh (Mức độ rủi ro cấp độ 2), gồm: Quốc lộ 27 bị ngập (do nước sông Krông Ana dâng cao) đoạn qua thôn Giang Sơn, xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin, Buôn Biệp, huyện Lắk, sạt lở một số đèo huyện Lắk; Quốc lộ 26 bị ngập tại km 39 xã Ea Phê; Đường tỉnh 1 bị ngập ở khu vực gần thị trấn Ea Súp; địa bàn các huyện: Lắk, Krông Ana, Krông Bông, Buôn Đôn, Cư Kuin, Ea Súp có một số vùng trũng bị ngập và bị chia cắt. Thường bị ngập do mưa lớn trong 24 giờ từ 100 mm đến 200 mm kéo dài từ 2 đến 4 ngày hoặc trong 24 giờ từ 200 mm đến 500 mm kéo dài từ 1 đến 2 ngày. Lũ trên các sông suối phổ biến đạt báo động II và trên báo động III gây lũ lớn và ngập lụt nhiều vùng trong tỉnh.

Vùng 4 phía Đông, Đông Bắc (cấp độ rủi ro là cấp 3): Một số vùng khu

vực phía Đông, Đông Bắc tỉnh Đắk Lắk, gồm các huyện, như: M'Đrăk, Krông Bông, Krông Năng, Ea Hlêo, Ea Kar.... thường bị ảnh hưởng trực tiếp của Bão, áp thấp nhiệt đới làm tốc mái, sập nhà, thiệt hại cây trồng.

Vùng 5 là các tuyến quốc lộ và đường tỉnh (Mức độ rủi ro cấp độ 3): Tại một số vị trí của các tuyến Quốc lộ 26, 27 đều bị ngập (do nước sông Krông Na, sông Krông Pắc dâng cao); sạt lở một số vị trí đoạn đèo huyện Lắk (quốc lộ 27); đường tỉnh 1 bị ngập ở khu vực gần thị trấn Ea Súp; địa bàn các huyện: Lắk, Krông Ana, Krông Bông, Buôn Đôn, Cư Kuin, Ea Súp nhiều tuyến đường và nhiều khu dân cư bị ngập sâu, địa bàn các thôn, xã bị chia cắt. Nếu mưa lớn trong 24 giờ từ 200 mm đến 500 mm kéo dài từ 2 đến 4 ngày hoặc mưa lớn trong 24 giờ từ 500 đến 700 mm kéo dài từ 1 đến 2 ngày. Lũ trên các sông suối phổ biến đạt trên báo động III gây lũ lớn và ngập lụt hầu hết các lưu vực sông trong tỉnh.

2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp quản lý rủi ro, thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH)

2.1. Nguyên tắc

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh về công tác Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

2.2. Cơ chế phối hợp

2.2.1. Đối với thiên tai cấp độ 1

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy Chỉ huy Phòng, chống thiên tai (PCTT) và Tìm kiếm cứu nạn (TKCN) cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời ngay khi thiên tai xảy ra; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan PCTT cấp trên.

- Chủ tịch UBND cấp xã được quyền huy động: Dân quân tự vệ, thanh

niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tự nguyện; Vật tư dự trữ do nhân dân chuẩn bị, vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp xã và tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

- Các lực lượng tham gia ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp xã phải phối hợp chặt chẽ theo sự chỉ huy của Chủ tịch UBND cấp xã hoặc người được ủy quyền.

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện hỗ trợ.

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy và huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó thiên tai trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra trong phạm vi từ 2 xã trở lên hoặc khi nhận được yêu cầu trợ giúp của Chủ tịch UBND cấp xã; chịu trách nhiệm thực hiện chỉ huy, chỉ đạo của các cơ quan chỉ đạo phòng, chống thiên tai cấp trên.

- Chủ tịch UBND cấp huyện được quyền huy động các nguồn lực sau để ứng phó thiên tai: Dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; Vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp huyện và tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

2.2.2. Đối với thiên tai cấp độ 2

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn triển khai ứng phó; huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai tại địa phương; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai và ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh được quyền huy động các nguồn lực sau để ứng phó thiên tai: Dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân lực lượng tìm kiếm cứu nạn, lực lượng vũ trang địa phương và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; Vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp tỉnh; vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai của tỉnh và của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định; tuân thủ sự chỉ huy của cơ quan cấp trên, hướng dẫn và tổ chức sơ tán người đến nơi an toàn; Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trong trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành sự chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người.

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh báo cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia

Ứng phó sự cố, thiên tai và TKCN hỗ trợ.

2.2.3. Đối với thiên tai cấp độ 3

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh chịu trách nhiệm chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền, triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn.

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện, xã thực hiện nhiệm vụ quy định tại Khoản 3, Điều 8 Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ, phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

- Trường hợp thiên tai xảy ra ở mức độ vượt quá cấp độ 3 hoặc có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng báo cáo khẩn trương về Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai và Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ.

2.2.4. Đối với thiên tai cấp độ 4

- Tuân thủ sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và TKCN;

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh có trách nhiệm chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn;

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện, xã thực hiện nhiệm vụ quy định tại Khoản 3, Điều 8 Nghị định số 66/2014/NĐ-CP của Chính phủ, phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

3. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

3.1. Phương án quản lý rủi ro thiên tai

Phương án phòng chống thiên tai tỉnh Đắk Lắk bao gồm nhiều giải pháp ngắn hạn và dài hạn theo vùng địa lý, kết hợp chủ động phòng ngừa và tích cực ứng phó với các tác động của thiên tai. Phương án này cũng phải được lồng ghép với các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, định hướng phát triển công nghiệp - đô thị, phương án bảo vệ tài nguyên nước và phương án ứng phó BĐKH... nhằm bảo vệ an toàn của người dân và an toàn của các công trình trọng điểm kinh tế - xã hội.

Mục tiêu: Nâng cao nhận thức, kỹ năng, mức đảm bảo an toàn, sức chống chịu của cơ sở hạ tầng nhằm giảm thiểu thiệt hại về người, sức khỏe, tài sản, văn

hoá, sinh kế, môi trường góp phần ổn định dân sinh, kinh tế, phát triển bền vững đất nước trong bối cảnh thiên tai ngày càng khốc liệt do biến đổi khí hậu, hướng đến cộng đồng, xã hội an toàn hơn trước thiên tai, quốc gia chủ động ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai sau năm 2030 và chủ động phòng ngừa sau năm 2045.

Trong thời kỳ 2021-2030, phấn đấu giảm 5-10% thiệt hại về người do thiên tai gây ra; trong đó giảm 50% thiệt hại về người do lũ quét, sạt lở so với giai đoạn 2011-2020; giảm mức độ ảnh hưởng của thiên tai đến các hoạt động kinh tế, sản xuất, kinh doanh, trong đó tổng thiệt hại về kinh tế không vượt quá 1,2% GRDP bình quân hàng năm và thấp hơn so với giai đoạn 2011-2020.

3.1.1. Giải pháp phi công trình

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
I	Giải pháp phi công trình		
1.1	Thông tin truyền thông	Công bố kế hoạch ứng phó BDKH của tỉnh	Hàng năm
		Phổ biến thông tin, kiến thức về BDKH đối với các bên liên quan: nhà nước, lực lượng vũ trang, cộng đồng, doanh nghiệp, người dân, v.v... Nâng cao năng lực thực hiện các văn bản pháp luật hiện hành về biến đổi khí hậu và ứng phó với BDKH...	Hàng năm
1.2	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước	- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm các điều kiện khí hậu cực đoan ngày càng gia tăng do BDKH phục vụ phòng tránh thiên tai hiệu quả nhằm phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững. - Xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống giám sát biến đổi khí hậu với công nghệ hiện đại, độ chính xác cao nhằm cung cấp thông tin cho các vùng, địa phương trên địa bàn tỉnh.	2022-2030
1.3	Điều phối ngành	- Rà soát, điều chỉnh và bổ sung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh phù hợp với điều kiện BDKH - Lồng ghép BDKH vào chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh	2022-2023
1.4	Bảo đảm an ninh lương thực trong bối cảnh biến đổi khí hậu	- Đề xuất và thực hiện các cơ chế, chính sách nhằm duy trì hợp lý và bền vững quỹ đất cho nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực trong điều kiện BDKH. - Nghiên cứu việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện BDKH để chủ động phòng tránh dịch bệnh; phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BDKH;	2022-2030

		tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp	
1.5	Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái (EbA) nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng cacbon thấp	- Sử dụng các dịch vụ của hệ sinh thái và đa dạng sinh học như một phần của chiến lược thích ứng tổng thể nhằm hỗ trợ con người thích ứng với các tác động tiêu cực của BĐKH. Thích ứng dựa vào hệ sinh thái bao gồm việc quản lý bền vững, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái để cung cấp các lợi ích, tạo môi trường thuận lợi giúp con người thích ứng được trước những thay đổi bất lợi, trong đó có các thay đổi của BĐKH - Thích ứng dựa vào hệ sinh thái giúp thích ứng với BĐKH bằng cách quản lý và sử dụng có chủ đích hệ sinh thái và các dịch vụ của hệ sinh thái - Thích ứng dựa vào hệ sinh thái bổ sung hoặc thay thế các biện pháp cứng hoặc các biện pháp thích ứng mang tính kỹ thuật khác, đồng thời mang lại lợi ích kép là góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và đảm bảo an ninh lương thực cho người dân - Hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững và nâng cao khả năng hấp thụ cacbon của rừng - Tăng cường quản lý, phát triển rừng bền vững, bảo tồn và phát triển rừng phòng hộ - Phát triển và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn năng lượng, nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất năng lượng từ các nguồn năng lượng tái tạo và năng lượng mới	2022-2030
1.6	Tăng cường sự tham gia của các bên trong ứng phó BĐKH	- Khuyến khích, huy động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước cung cấp, đầu tư tài chính cho ứng phó với BĐKH - Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm thu hút, huy động sự tham gia của xã hội vào ứng phó với BĐKH; thí điểm mô hình cộng đồng thích ứng với BĐKH - Nâng cấp hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng để từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phòng chống dịch bệnh và các bệnh mới có thể phát sinh do tác động của BĐKH	2022-2030
1.7	Nâng cao năng lực nhận thức của cộng đồng nhằm ứng phó với BĐKH	- Tuyên truyền để người dân nhận thức được những tác động bất lợi của BĐKH đến các ngành kinh tế - Tổ chức các lớp tập huấn, hoạt động truyền thông nhằm nâng cao năng lực cộng đồng trong thích ứng với BĐKH	Hàng năm
1.8	Thông tin truyền thông	- Công bố kế hoạch ứng phó BĐKH của tỉnh - Phổ biến thông tin, kiến thức về BĐKH đối với các bên liên quan: nhà nước, lực lượng vũ trang, cộng đồng, doanh nghiệp, người dân, v.v... - Nâng cao năng lực thực hiện các văn bản pháp luật hiện hành về biến đổi khí hậu và ứng phó với BĐKH...	Hàng năm
1.9	Nâng cao năng	- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm các	2022-2030

	lực quản lý nhà nước	điều kiện khí hậu cực đoan ngày càng gia tăng do BĐKH phục vụ phòng tránh thiên tai hiệu quả nhằm phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững. - Xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống giám sát biến đổi khí hậu với công nghệ hiện đại, độ chính xác cao nhằm cung cấp thông tin cho các vùng, địa phương trên địa bàn tỉnh - Hoàn thiện thể chế, tổ chức, cơ chế từ cấp tỉnh đến huyện, xã một cách phù hợp để giám sát về biến đổi khí hậu; tăng cường sự tham gia của hệ thống chính trị nhằm ứng phó hiệu quả với BĐKH	
1.10	Điều phối ngành	- Rà soát, điều chỉnh và bổ sung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh phù hợp với điều kiện BĐKH - Lồng ghép BĐKH vào chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh	2022- 2023
1.11	Bảo đảm an ninh lương thực trong bối cảnh biến đổi khí hậu	- Đề xuất và thực hiện các cơ chế, chính sách nhằm duy trì hợp lý và bền vững quỹ đất cho nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực trong điều kiện BĐKH. - Nghiên cứu việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện BĐKH để chủ động phòng tránh dịch bệnh; phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH; tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp	2022-2030
1.12	Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái (EbA) nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng cacbon thấp	- Sử dụng các dịch vụ của hệ sinh thái và đa dạng sinh học như một phần của chiến lược thích ứng tổng thể nhằm hỗ trợ con người thích ứng với các tác động tiêu cực của BĐKH. Thích ứng dựa vào hệ sinh thái bao gồm việc quản lý bền vững, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái để cung cấp các lợi ích, tạo môi trường thuận lợi giúp con người thích ứng được trước những thay đổi bất lợi, trong đó có các thay BĐKH - Thích ứng dựa vào hệ sinh thái giúp thích ứng với BĐKH bằng cách quản lý và sử dụng có chủ đích hệ sinh thái và các dịch vụ của hệ sinh thái - Thích ứng dựa vào hệ sinh thái bổ sung hoặc thay thế các biện pháp cứng hoặc các biện pháp thích ứng mang tính kỹ thuật khác, đồng thời mang lại lợi ích kép là góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và đảm bảo an ninh lương thực cho người dân - Hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững và nâng cao khả năng hấp thụ cacbon của rừng - Tăng cường quản lý, phát triển rừng bền vững, bảo tồn và phát triển rừng phòng hộ - Phát triển và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn	2022-2030

		năng lượng, nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất năng lượng từ các nguồn năng lượng tái tạo và năng lượng mới	
1.13	Tăng cường sự tham gia của các bên trong ứng phó BĐKH	- Khuyến khích, huy động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước cung cấp, đầu tư tài chính cho ứng phó với BĐKH - Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm thu hút, huy động sự tham gia của xã hội vào ứng phó với BĐKH; thí điểm mô hình cộng đồng thích ứng với BĐKH - Nâng cấp hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng để từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phòng chống dịch bệnh và các bệnh mới có thể phát sinh do tác động của BĐKH	2022-2030
1.14	Nâng cao năng lực nhận thức của cộng đồng nhằm ứng phó với BĐKH	- Tuyên truyền để người dân nhận thức được những tác động bất lợi của BĐKH đến các ngành kinh tế - Tổ chức các lớp tập huấn, hoạt động truyền thông nhằm nâng cao năng lực cộng đồng trong thích ứng với BĐKH	Hàng năm

3.1.2. Giải pháp công trình

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
2.1	Lĩnh vực tài nguyên nước	- Xây dựng đề án tăng cường năng lực, thiết bị, công cụ phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước, khí tượng thủy văn ở các cấp trên địa bàn tỉnh - Xây dựng hệ thống mạng lưới quan trắc giám sát và chương trình giám sát tài nguyên nước, khí tượng thủy văn - Xây dựng hệ thống cảnh báo, dự báo lũ lụt và các tác hại do nước gây ra - Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 dưới tác động của BĐKH - Hoàn thiện mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh, hiện đại hóa trang thiết bị	2022-2030
2.2	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Đảm bảo giống cây trồng có khả năng thích ứng tốt với ảnh hưởng của BĐKH - Khuyến khích phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao thích ứng với điều kiện BĐKH - Nâng cấp, bảo đảm an toàn hồ chứa nước; nâng cao năng lực kiểm soát lũ và giảm nhẹ thiên tai trên các sông lớn; tăng cường các biện pháp bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông	2022-2030
2.3	Lĩnh vực khí tượng- thủy văn, phòng chống thiên tai	- Cải tạo, nâng cấp các Trạm khí tượng – thủy văn, áp dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật tiên tiến tăng khả năng cảnh báo dự báo sớm các hiện tượng thời tiết cực đoan; Giám sát biến đổi khí hậu tại các khu vực có mức độ tổn thương cao;	2022-2030

		- Xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn và Biển đổi khí hậu của tỉnh phục vụ công tác quản lý nhà nước. - Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phòng, chống thiên tai và cảnh báo thiên tai trên địa bàn tỉnh - Nâng cao khả năng cứu hộ, cứu nạn, phòng chống thiên tai	
2.5	Lĩnh vực quy hoạch và đô thị	- Rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, kinh tế-xã hội, khu đô thị, khu dân cư, phù hợp với các kịch bản biến đổi khí hậu. - Nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện quy hoạch xây dựng, có khả năng tích hợp, lồng ghép các yếu tố ứng phó với biến đổi khí hậu trong lập và triển khai quy hoạch. - Đề xuất cốt nền và mật độ xây dựng phù hợp; kết cấu và kiến trúc công trình phải đảm bảo đáp ứng được yêu cầu chống chịu được mưa, lũ có cường độ lớn có xét đến sự biến đổi mực lũ trên các sông do biến đổi khí hậu. - Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, phát triển đô thị; Tích hợp nội dung ứng phó biến đổi khí hậu vào quy hoạch và việc xây dựng chương trình phát triển đô thị. - Tăng cường công tác quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật. - Đánh giá tình hình sạt lở đất tại khu vực ven sông, miền núi dưới tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh và đề xuất giải pháp giảm thiểu rủi ro và thiệt hại.	2022-2030
2.6	Lĩnh vực khoa học và công nghệ	- Tổ chức triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và chuyển giao kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, thẩm định công nghệ liên quan đến biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, phục vụ cho việc thực hiện Kế hoạch. - Chú trọng đến vấn đề chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phương thức, mô hình canh tác phù hợp, ứng dụng công nghệ sinh học, quy trình sản xuất tiên tiến theo hướng an toàn thực phẩm, tăng cường hệ thống phòng chống và kiểm soát dịch bệnh phù hợp với đặc điểm sinh thái của các vùng và địa phương nhằm chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. - Tập trung triển khai nghiên cứu phát triển công nghệ chế biến sâu các sản phẩm chủ lực của tỉnh	2022-2030
2.7	Lĩnh vực y tế và sức khỏe cộng đồng	- Tăng cường công tác y tế; Nâng cấp, cải tạo, xây mới cơ sở hạ tầng phục vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng; Tăng cường phòng chống các dịch bệnh do biến đổi khí hậu; nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ y tế các địa phương trong bối cảnh biến đổi khí hậu và đặc biệt là năng lực ứng phó khủng hoảng sau thiên tai lớn.	2022-2030

		- Tăng cường công tác giáo dục cộng đồng về bảo vệ sức khỏe trong các điều kiện diễn biến bất thường của khí hậu.	
2.8	Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch	- Thường xuyên kiểm tra, cập nhật sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với các di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng trên toàn tỉnh, đặc biệt là đối với các di tích, danh thắng đã được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia; đề ra các biện pháp tu bổ, tôn tạo cho phù hợp. - Tăng cường sử dụng các chất liệu truyền thống, phương thức truyền thống trong việc tu bổ, phục dựng bảo quản các hiện vật trong di tích và nhà truyền thống.	2022-2030
2.9	Năng lượng	- Nâng cao nhận thức người dân trong việc sử dụng tiết kiệm các nguồn năng lượng - Giảm thiểu phát thải khí CO ₂ trong sinh hoạt đô thị - Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên không tái tạo - Tăng cường sử dụng các nguồn nguyên liệu thay thế giảm thiểu phát thải khí nhà kính	2022-2030

Nguồn: Dự án QHT

3.2. Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu

Mục tiêu của phương án ứng phó BĐKH tỉnh Đắk Lắk là đưa ra các hành động cụ thể, có tính khả thi theo phương châm lồng ghép để ứng phó hiệu quả với BĐKH cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn với sự tham gia tích cực của các cấp, các ngành trong nỗ lực giảm nhẹ tác động tiêu cực do BĐKH, bảo vệ tài nguyên môi trường. Các giải pháp ngắn hạn và dài hạn sẽ tập trung vào:

- Xây dựng được các giải pháp trọng tâm và ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với BĐKH và nước biển dâng đối với từng ngành, lĩnh vực và khu vực.

- Rà soát nội dung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của từng ngành, lĩnh vực và khu vực đã được ban hành nhằm thực hiện được việc lồng ghép BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt là phương án bảo vệ và khai thác tài nguyên nước, phương án phòng chống thiên tai của tỉnh.

- Ứng dụng cách tiếp cận thích ứng với BĐKH dựa vào hệ sinh thái (Ecosystem-based Approach-EbA) nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng cacbon thấp.

- Bổ sung, điều chỉnh và cập nhật danh mục các dự án ưu tiên ứng phó với BĐKH và nước biển dâng theo một lộ trình khả thi và phù hợp.

- củng cố và nâng cao năng lực cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh về mặt thể chế, tổ chức, chính sách, giải pháp ứng phó với BĐKH.

- Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn dân về tác động tiêu cực của BĐKH, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân vào các hoạt động ứng phó với BĐKH.

- Huy động nguồn lực tài chính từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm nguồn tài trợ quốc tế và ngân sách nhà nước trong ứng phó với BĐKH.

4. Xây dựng phương án phòng chống lũ và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

4.1. Phòng chống lũ chính vụ

(1). Giải pháp phi công trình

- Xây dựng bản đồ ngập lụt và lũ quét trên địa bàn tỉnh nhằm cảnh báo cho dân biết những thông tin về mức độ ngập lụt, thời gian kéo dài ngập lụt, mức độ ngập lụt, khu vực dễ bị lũ quét để nhân dân sẵn sàng, chủ động ứng phó.

- Tăng cường công tác cảnh báo, dự báo bằng việc bổ sung thêm các trạm đo thủy văn thượng nguồn các nhánh sông suối lớn như Krông Pach, Krông Bông, Krông Nô... làm sở sở cho công tác dự báo lũ. Đối với hồ Lắc cần trạm đo thủy văn ở khu vực cửa ra hồ Lắc.

- Tăng cường công tác chỉ đạo phòng chống lụt bão, các hệ thống dự báo và thông tin liên lạc...tạo điều kiện chủ động trong công tác phòng chống lũ bão, giảm thiệt hại do lũ bão gây ra. Đặc biệt tăng cường công tác kiểm tra thường xuyên các công trình thủy lợi trước mùa lũ để có kế hoạch gia cố, bảo vệ công trình khi mùa lũ đến.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Đê điều và Phòng, chống thiên tai.

(2). Giải pháp công trình

- Xác định cụ thể phạm vi các khu dân cư trong phạm vi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; Hỗ trợ di dời dân tại những khu vực nguy hiểm, tại khu vực cản trở dòng chảy thoát lũ; khuyến khích những hộ dân có điều kiện tự di chuyển ra khỏi vùng ngập.

- Trong nông nghiệp: Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ để thích hợp với điều kiện tự nhiên trong vùng. Các vùng cần quan tâm lưu ý gồm là các vùng canh tác lúa nằm ven sông Krông Ana, ven hồ Lắc của xã Buôn Tría, Buôn Triết, Đăk Liêng, Yang Tao, Bông Krang.

- Về lâm nghiệp: Tích cực trồng rừng để tạo lại vốn rừng và tăng tỷ lệ phủ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc nhằm giảm cường suất lũ. Trên thượng nguồn lưu vực Krông Ana và Krông Nô cần bảo vệ chăm sóc rừng đầu nguồn. Hạn chế phá rừng trồng lúa nương, cà phê,...

- Xây dựng hồ chứa điều tiết lũ ở khu vực thường xảy ra lũ quét: Xây dựng mới hồ chứa chống lũ Krông Bông.

- Đề xuất dung tích phòng lũ của các công trình tưới đang xây dựng: Hồ

chứa Krông Buk hạ nằm trên nhánh sông Krông Buk; Hồ chứa Krông Pách nằm trên nhánh sông Krông Pách.

4.2. Định hướng về phương án phát triển hệ thống đê sông đến năm 2050

Phương án lên đê kết hợp với trường hợp cắt lũ của 4 hồ chứa: Buôn Tur Shar, Đức Xuyên, Krông Buk Hạ, Krông Pách. Giai đoạn khi đã xây dựng được hồ chứa Krông Bông thì với dung tích phòng lũ của hồ Krông Bông là 210.10^6 m^3 thì sẽ đảm bảo chống hoàn toàn được lũ sớm.

4.3. Công trình hồ chứa cắt giảm lũ hạ du

Theo Quyết định số 1612/QĐ-TTg ngày 13/11/2019 Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên sông Srêpôk, các công trình thủy lợi, thủy điện có nhiệm vụ cắt giảm lũ cho hạ du gồm:

- Hồ chứa thủy điện Buôn Tua Srah được xây dựng trên dòng chính sông Krông Nô.

- Hồ thủy điện Srêpôk 3 được xây dựng trên dòng chính sông Srêpôk, ngoài nhiệm vụ chính là phát điện, hồ còn có nhiệm vụ tham gia giảm ngập lụt cho vùng hạ du.

- Hồ thủy lợi Krông Búk Hạ được xây dựng trên nhánh sông Krông Búk, hồ có nhiệm vụ cắt giảm lũ cho vùng hạ du.

- Công trình đê, kè: Đê bao Quảng Điền được đầu tư và đưa vào sử dụng từ năm 2013 nhằm mục tiêu chống lũ tiểu mãn, lũ đầu mùa, phục vụ hiệu quả phát triển nông nghiệp cho 3 xã: Bình Hòa, Đur Kmăn, Quảng Điền và thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana.

- Công trình tiêu úng: Hiện tại các công trình tiêu úng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk gần như chưa có gì ngoài hệ thống kênh tiêu tự chảy Bàu Dài từ đầu Buôn Tría ra Eo Đơn dài 9 km với nhiệm vụ tiêu cho khu vực Buôn Triết 2.585 ha đất canh tác.

4.4. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Nâng cấp đê bao Quảng Điền đoạn qua huyện Krông Ana, xây dựng đê bao vùng Lắc - Buôn Trấp thuộc huyện Lắc để chống lũ sớm bảo vệ sản xuất; xây dựng kè dọc sông Krông Nô hạ lưu hồ Buôn Tua Shar.

- Các tuyến đê cần xây dựng như sau:

- + Cao trình đỉnh đê được xác định từ mực nước lũ khi có 4 hồ cắt lũ ở thượng nguồn cộng thêm độ cao an toàn 0,5m.

- + Đê kết hợp với giao thông, bề rộng mặt 3 m, mái đê 1,5.

- + Mỗi tuyến đê để một đoạn tràn khoảng $30\text{m} \div 50 \text{ m}$, với cao trình đỉnh

trên thấp hơn cao trình đỉnh đê 0,5 m nhằm ổn định đê khi có lũ chính vụ xảy ra.

XIII. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công)

Trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh, gồm:

- *Ưu tiên về quy mô dự án:* Ưu tiên các dự án có quy mô lớn, là trụ cột, đột phá cho phát triển. Sản phẩm của dự án là sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

- *Ưu tiên theo cấp quy hoạch:* dự án đầu tư được đề xuất tại quy hoạch cấp cao hơn được ưu tiên so với dự án tại quy hoạch cấp thấp hơn.

- *Ưu tiên theo vùng quy hoạch:* Dự án thuộc vùng được ưu tiên lựa chọn hơn so với dự án của một tỉnh.

- *Là vấn đề cấp bách hoặc bức xúc của nhân dân cần phải giải quyết ngay* (như đảm bảo an ninh quốc phòng, an toàn xã hội, phòng chống thiên tai...).

- *Mang lại lợi ích cho số đông:* Là dự án mà đông đảo xã hội, nhân dân và chính quyền địa phương đồng thuận, có nhu cầu và mong đợi.

- *Là dự án có tính kết nối mạng lưới* (tăng khả năng liên kết, giao lưu, liên kết vùng, lãnh thổ; liên kết ngành, liên kết doanh nghiệp...)

- *Áp dụng Khoa học, kỹ thuật và công nghệ cao của thế giới.* Nếu là dự án của nhà đầu tư nước ngoài, ưu tiên dự án có chuyển giao công nghệ, hạn chế tối đa việc biến đổi, phá vỡ cấu trúc sinh thái môi trường hiện có.

- *Đảm bảo lợi ích kinh tế của nhà nước và các phúc lợi xã hội khác mà dự án mang lại.* Góp phần nâng cao danh dự, uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

1.2. Dự án đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài

- Ưu tiên dự án dự báo sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư, thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư tư nhân, giảm gánh nặng tối đa cho ngân sách nhà nước.

2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.

2.1. Về khả năng đáp ứng nguồn lực

Tập trung đầu tư phát triển các hạng mục công trình đột phá tạo bước triển căn bản về kết cấu hạ tầng trong thời kỳ quy hoạch. Vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm cả ODA) khoảng 30-32% còn lại một lượng rất lớn cần phải huy động từ cộng đồng và các nhà đầu tư trong và ngoài nhà nước khoảng 60-70%. Để

đáp ứng được nguồn vốn cần thực hiện một số giải pháp:

- Cần có cơ chế chính sách để biến tài nguyên đất đai thành nguồn lực để đầu tư phát triển KCHT.

- Vốn ngân sách nhà nước cần được sử dụng để tạo điều kiện và môi trường để hình thành và phát triển thị trường hấp dẫn trong đầu tư phát triển hệ thống KCHT, được sử dụng hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện để các dự án hạ tầng có lợi ích kinh tế tài chính trực tiếp, hấp dẫn các nhà đầu tư khu vực tư tham gia đầu tư phát triển hạ tầng.

- Thu hút sự tham gia đầu tư từ khu vực tư nhân vào phát triển hệ thống KCHT. Xây dựng khung pháp lý chia sẻ rủi ro giữa Nhà nước và tư nhân đối với phương thức Hợp tác địa phương và Tư nhân (PPP), BT, BOT....

2.2. Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư:

a. Các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư:

- Dự án thiết yếu về sản xuất hoặc hạ tầng nhằm phát triển, tạo ra bước đột phá cho các ngành kinh tế trọng điểm đóng góp đáng kể cho GRDP của tỉnh; Các ngành xã hội là nền tảng phát triển quan trọng;

- Dự án đáp ứng các yếu tố về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững theo hướng Tăng trưởng xanh;

- Dự án phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển cho tỉnh trong tương lai, cũng như xu hướng phát triển trong nước và quốc tế, được sự ủng hộ của Chính phủ và các nhà đầu tư toàn cầu.

b. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trình bày trong **Phụ lục 01**.

XIV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư:

1.1. Nhu cầu vốn đầu tư và nguồn vốn trong tương lai

a. Nhu cầu vốn đầu tư:

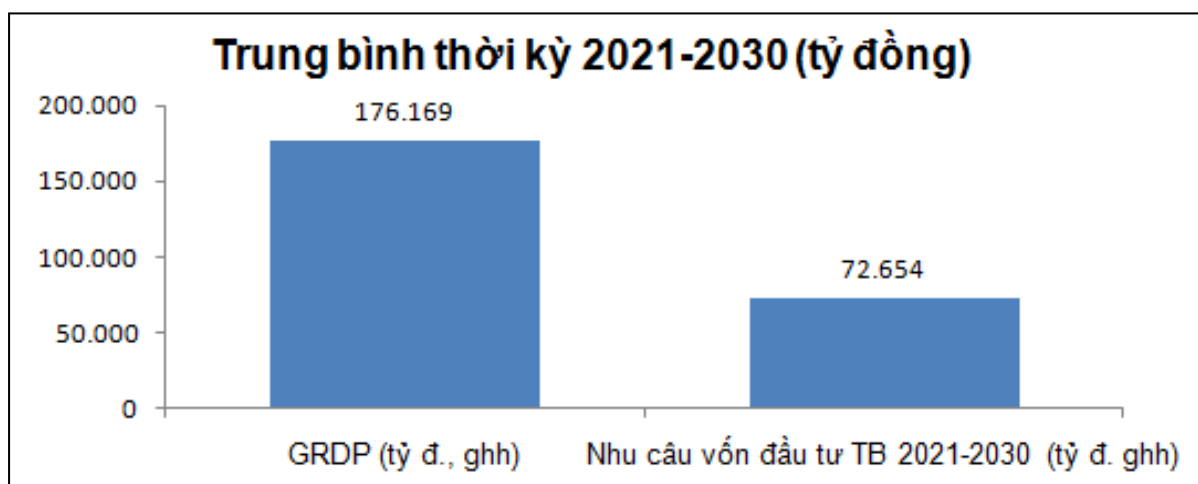
Theo giá trị GRDP và nhu cầu vốn đầu tư của phương án chọn số II, tính được nhu cầu vốn đầu tư trung bình 2021-2030 (bằng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 cộng vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030 chia cho 10 năm).

Bảng 128: Nhu cầu vốn đầu tư so với GRDP

	2020	2025	2030	TB 2021-2030
GRDP theo năm (tỷ đ., giá HH)	84.887	159.075	267.451	176.169
Giai đoạn	2021-2025	2026-2030		
Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn (tỷ đồng)	275200	440600		72.654
Nhu cầu vốn TB giai đoạn /GRDP	41,0	41,3		41,2

	2020	2025	2030	TB 2021-2030
(%)				

Hình 75: GRDP và nhu cầu vốn trung bình thời kỳ 2021-2030



Cư ra tại nguồn vốn đầu tư chính.

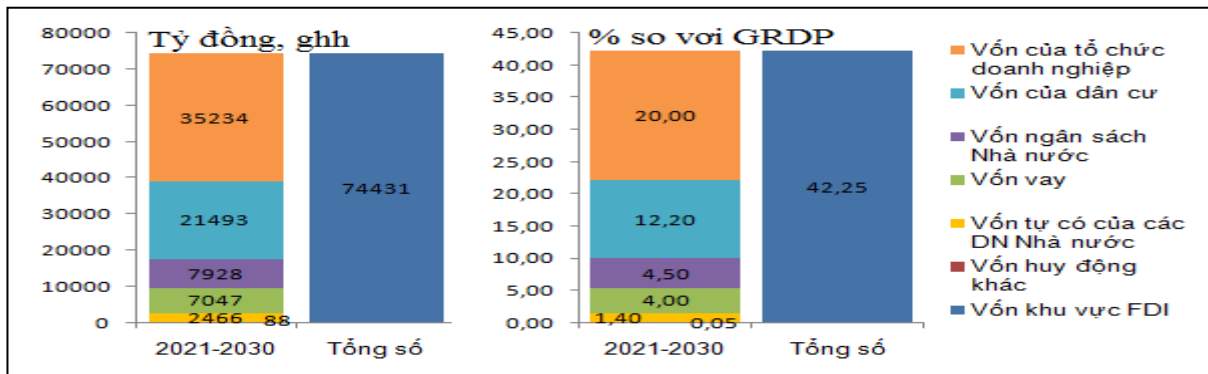
- Vốn ngân sách nhà nước: Từ năm 2010 đến năm 2020, vốn ngân sách nhà nước chiếm 3,2-4,5% (bình quân 3,8%) GRDP của tỉnh Đắk Lắk. Dựa trên tốc độ trong quá khứ và mục tiêu đề ra, tổng GRDP sẽ tăng 11% trong thời kỳ 2021-2030, theo đó vốn ngân sách nhà nước sẽ có khoảng 5,6-7,9 nghìn tỷ đồng hay 8,2-11% tổng nhu cầu vốn.

- Vốn vay: Đầu tư từ nguồn vay thay đổi đáng kể qua các năm, từ 2-4%, bình quân 3,3% GRDP. Dựa trên mức bình quân trong giai đoạn 2011-2020, ước tính vay vốn từ khu vực nhà nước duy trì ở mức 3,5-7,0 nghìn tỷ đồng vào năm 2030, hay chiếm 5,2-9,9% tổng nhu cầu đầu tư.

Bảng 129: Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành

	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ (tỷ đồng)	9026	14293	17009	20078	22328	24655	41913
Vốn khu vực Nhà nước	2955	4018	4924	5352	5718	5340	5668
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	6071	10073	11852	14477	16400	19097	36004
Vốn khu vực FDI		203	234	249	210	219	241
Nguồn vốn so với GRDP (%)	30,3	23,5	26,2	28,4	30,6	31,6	49,4
Vốn khu vực Nhà nước	9,9	6,6	7,6	7,6	7,9	6,8	6,7
Vốn ngân sách Nhà nước	4,4	3,2	4,0	3,4	3,9	4,5	3,9
Vốn vay	4,0	3,1	3,3	3,8	3,6	2,0	2,4
Vốn tự có của các DN Nhà nước	1,4	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2
Vốn huy động khác	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	20,4	16,5	18,2	20,5	22,5	24,5	42,4
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	3,1	5,0	5,5	7,0	9,1	11,9	31,5
Vốn của dân cư	17,3	11,6	12,8	13,5	13,4	12,6	10,9
Vốn khu vực FDI	0,0	0,3	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3

Nguồn: NGTK 2020.

Hình 76: Dự báo giá trị và cơ cấu nguồn vốn đầu tư

Nguồn: Dự án QHT

- Vốn tự có của các DN Nhà nước là nguồn đầu tư nhỏ, chiếm từ 0,2-1,4% (trung bình 0,4%) GRDP của Tỉnh. Với kế hoạch cổ phần hóa hầu hết DNNN trên cả nước, dự kiến tỷ trọng đóng góp này thậm chí còn thấp hơn, đạt tối đa 2,5 nghìn tỷ đồng hay 3,5% tổng nhu cầu đầu tư.

- ODA và các nguồn khác: Do Việt Nam đang chuyển dịch từ quốc gia thu nhập thấp sang quốc gia thu nhập trung bình thấp, dự báo nguồn viện trợ phát triển cho Việt Nam nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng sẽ giảm đi. Nguồn đầu tư này trung bình chiếm 0,1% tổng GRDP, ước tính có khoảng 176 tỷ đồng hay 0,2% tổng nhu cầu đầu tư.

- Vốn của tổ chức doanh nghiệp (Doanh nghiệp tư nhân): Đầu tư từ doanh nghiệp tư nhân trong khoảng 3,1-31,5% (bình quân 18,3%) tổng GRDP, có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2011-2020. Dự kiến, ngày càng có nhiều nhà đầu tư quan tâm tới tỉnh Đắk Lắk, dự báo vốn đầu tư doanh nghiệp tư nhân đạt khoảng 32,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 45,1% tổng nhu cầu đầu tư.

- Vốn từ các hộ gia đình (vốn của dân cư): Vốn từ các hộ gia đình là nguồn đầu tư lớn, chiếm khoảng 10,9-17,3% (trung bình 12,2%) tổng GRDP. Căn cứ vào chỉ tiêu tăng GRDP 11%/năm và xu hướng tiết kiệm của hộ gia đình, dự tính nguồn vốn này có khoảng 21,5 nghìn tỷ đồng, hay chiếm khoảng 30% tổng nhu cầu đầu tư.

- Vốn FDI: Trong thời kỳ 2011-2020, nguồn vốn này chiếm tỷ trọng nhỏ so với GRDP, khoảng 0,05%. Dự kiến theo xu thế (0,05% GRDP), trong thời kỳ 2021-2030 có khoảng 88 tỷ, chiếm khoảng 0,1% tổng nhu cầu đầu tư.

1.2. Giải pháp thu hút nhà đầu tư đến Đắk Lắk

- Một trong những lợi thế để thu hút các nhà đầu tư đến Tỉnh là thành phố Buôn Ma Thuột được công nhận là trung tâm vùng Tây Nguyên. Vấn đề đặt ra là cần xây dựng các yếu tố đảm bảo chất lượng cuộc sống tại thành phố Buôn Ma Thuột nhằm thuyết phục được các nhà đầu tư chuyển cả gia đình và đội ngũ cán bộ quản lý đến định cư tại tỉnh Đắk Lắk.

- Phát triển nhanh các dịch vụ tại chỗ khi có nhu cầu như trông nom chăm sóc con cái và hỗ trợ nhà ở khác để tạo điều kiện cho lao động, nhất là lao động nữ tham gia lao động trong các KCN, CCN.

- Xây dựng tổ chức xúc tiến đầu tư đẳng cấp, có tài liệu và phương pháp luận để thu hút nhà đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư. Cuộc tranh thủ hút đầu tư không diễn ra ở cấp địa phương hoặc thậm chí cấp vùng mà ở cấp quốc gia và toàn cầu. Một số tỉnh có những bước tiến nhanh chóng (Sơn La, Bắc Giang) và là bài học kinh nghiệm để Đắk Lắk thực hiện theo.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Để giải quyết tình trạng thiếu hụt các kỹ năng trong ngành: Du lịch; Nông nghiệp; Công nghiệp; Kỹ năng trong các lĩnh vực văn hóa - xã hội, cần phát triển theo các định hướng sau đây:

- Đào tạo chuyên môn kỹ thuật nâng cao có mục tiêu do các cơ sở đào tạo tư nhân chất lượng cao tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc nước ngoài cung cấp. Kênh này sẽ được sử dụng để đào tạo các kỹ năng chuyên môn nâng cao như chứng chỉ tour du lịch mạo hiểm, dịch vụ catering cao cấp và dịch vụ cấp cứu trong điều kiện hoang dã. Các Khoa liên quan trong Trường Đại học Tây Nguyên sẽ tham gia các khóa tập huấn này để nâng cao kiến thức chuyên ngành cho các khóa tập huấn ở cấp độ thấp hơn.

- Đào tạo nghề sơ và trung cấp có mục tiêu bao gồm các môn như tiếng Anh, dịch vụ khách sạn, marketing số, sản xuất đồ nội thất, sản xuất hàng may mặc, lắp đặt và sử dụng năng lượng tái tạo.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ:

3.1. Về khoa học - công nghệ

Để thực hiện quy hoạch, KH&CN là nguồn lực quan trọng, Tỉnh cần tập trung vào một số mục tiêu chính với các giải pháp cụ thể:

- Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế trong Tỉnh. Đảm bảo các cơ sở chăm sóc sức khỏe trong toàn Tỉnh được trang bị công nghệ phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ của mình. Hướng đến mục tiêu, tất cả các cơ sở chăm sóc sức khỏe cấp huyện được trang bị công nghệ hỗ trợ đỡ đỡ trong trường hợp chuyển dạ kéo dài. Đảm bảo các bệnh viện có các trang thiết bị cần thiết để điều trị hiệu quả các bệnh truyền nhiễm.

- Mở rộng tiếp cận thông tin liên lạc. Tiếp tục hỗ trợ mở rộng các dịch vụ thông tin liên lạc và số hóa dịch vụ công.

- Mở rộng các hệ thống cảnh báo sớm và quan trắc thời tiết. Để giảm nhẹ tác động tiềm ẩn của điều kiện thời tiết khắc nghiệt (như hạn, mưa lớn kéo dài), Tỉnh cần sự hỗ trợ của KH&CN để cải thiện các hệ thống và phương thức quan trắc thời tiết thông qua củng cố và hiện đại hóa các trạm quan trắc môi trường và thời tiết.

- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao.

3.2. Về môi trường

Bảo tồn lâu dài các tài nguyên sinh thái của Tỉnh là một yếu tố quan trọng của tăng trưởng bền vững. Để đạt được mục tiêu này, cần thực hiện các giải pháp then chốt sau đây:

- Giám sát chặt chẽ các vùng sản xuất nông nghiệp, cây trồng có nhu cầu nước cao (cây lúa).

- Tiếp tục phát triển diện tích trồng các loại cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày, kết hợp nhiều loại cây trồng với các loại cây công nghiệp chính để tăng độ che phủ, tạo thảm thực vật và nâng cao năng suất/ha canh tác.

- Tăng cường bảo vệ nghiêm ngặt, phân vùng và tập trung vào các điểm nóng khai thác gỗ, lấy trộm và vận chuyển trái phép tại các phân khu chức năng của rừng đặc dụng.

- Tăng cường lực lượng kiểm lâm, trang bị thêm thiết bị và công cụ cho công tác tuần tra và bảo vệ trên mặt đất, xác định vị trí các chốt trạm tại các khu vực trọng điểm và tuyến dừng, kiểm soát và hạn chế tình trạng khai thác gỗ, lấy trộm và vận chuyển trái phép.

- Tiếp tục tổ chức hoạt động bảo vệ và quản lý rừng, khoanh vùng và thúc đẩy trồng rừng cho các thành phần rừng phòng hộ là rừng tự nhiên theo hướng bảo vệ rừng để phát triển, phục hồi và làm giàu tài nguyên rừng hiện có.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Để hoàn thành quy hoạch tổng thể cần nguồn tài chính và nhân lực lớn. Tỉnh có thể giảm gánh nặng này thông qua thiết lập quan hệ đối tác với các tổ chức trong và ngoài nước. Các tổ chức này có thể cung cấp vốn đầu tư, tài trợ, tư vấn chiến lược, hỗ trợ kỹ thuật cũng như các hình thức đóng góp và hỗ trợ khác cho Tỉnh. Việc xây dựng quan hệ đối tác với các tổ chức này sẽ đẩy nhanh quá trình thực hiện quy hoạch và theo đó đẩy mạnh cải thiện các điều kiện kinh tế - xã hội trong Tỉnh.

Lãnh đạo Tỉnh hỗ trợ quá trình hợp tác thông qua các cuộc họp với các tổ chức đối tác mục tiêu và công khai hỗ trợ họ trong các sáng kiến liên quan. Tỉnh cũng có thể gián tiếp khuyến khích hợp tác bằng việc củng cố thành tựu đạt được của Tỉnh trong hợp tác. Điều này có thể đạt được thông qua tăng cường công tác quản lý các dự án công.

4.1 Hợp tác trong nước

Liên kết các lĩnh vực kinh tế của tỉnh Đắk Lắk với các lĩnh vực bổ sung hoặc bổ trợ ở các tỉnh thành khác nhằm tạo ra hiệu quả liên kết và đem lại lợi ích kinh tế - xã hội về quy mô, lớn hơn cho từng tỉnh, trên cơ sở:

- Hợp tác trong lĩnh vực thương mại-dịch vụ, du lịch:

- Hợp tác theo khu vực địa lý để quảng bá các sản phẩm/dịch vụ du lịch tích hợp. Theo đó, du khách có thể đến Đắk Lắk trong chuyến du lịch vùng Tây Nguyên. Các quan hệ đối tác tiềm năng bao gồm các Sở Văn hóa, Du lịch / Hiệp hội Du lịch của các tỉnh vùng Tây Nguyên và các trung tâm du lịch lữ hành của từng tỉnh;

- Hợp tác với tỉnh lân cận để tiến hành nghiên cứu khả thi xây dựng một cảng cạn công-ten-nơ tích hợp với tuyến đường cao tốc, (đường sắt dự kiến);

- Xây dựng các quan hệ đối tác giữa Hiệp hội Du lịch Đắk Lắk và các công ty du lịch ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để quảng bá hình ảnh Đắk Lắk như là điểm đến đối với du khách trong nước;

- Hợp tác giữa trường Đại học ở Đắk Lắk và các công ty tư nhân đang cần lao động có tay nghề chuyên môn.

- Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các lĩnh vực xã hội - văn hóa trong Tỉnh:

- Hợp tác với các bệnh viện hàng đầu ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để giới thiệu và luân chuyển đào tạo, đồng thời hỗ trợ kỹ thuật trong việc thành lập các khoa mới tại Bệnh viện vùng trên địa bàn tỉnh;

- Hợp tác đào tạo nghề với các giảng viên chuyên ngành đến từ các cơ sở đào tạo hàng đầu tại Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh để cung cấp các chương trình đào tạo và cấp chứng chỉ có mục tiêu cho nhu cầu nhân lực ưu tiên trong Tỉnh.

- Hợp tác với các doanh nghiệp Viễn thông, CNTT thúc đẩy xây dựng chính quyền điện tử trên địa bàn.

4.2 Hợp tác quốc tế

- Thúc đẩy và quảng bá rộng rãi hơn các lĩnh vực kinh tế ưu tiên của tỉnh:

- Hợp tác với các phim trường điện ảnh quốc tế giúp quảng bá hình ảnh của Tỉnh là một điểm đến lý tưởng;

- Hợp tác với các nền tảng công nghệ số nhằm quảng bá Đắk Lắk và nâng cao vị thế của Tỉnh trên các nền tảng này.

- Hỗ trợ kỹ thuật cho các lĩnh vực kinh tế ưu tiên của tỉnh:

- Hợp tác với các tổ chức bảo tồn động vật nhằm đảm bảo phát triển bền vững Vườn Quốc gia Yok Đôn, Chư Yang Sin;

- Hợp tác với các trường kinh doanh quốc tế và khoa nghiên cứu khu vực công hàng đầu như Trường quản lý kinh tế Lý Quang Diệu (Singapore), Princeton tại Châu Á để hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình thiết kế và thực hiện các giải pháp can thiệp cụ thể cho từng lĩnh vực.

- Hỗ trợ kỹ thuật cho các lĩnh vực văn hóa - xã hội của tỉnh như giáo dục và y tế:

- Hợp tác với các chương trình tài trợ của Ngân hàng Thế giới, Quỹ Bill & Melinda Gates, USAID, DFID, GIZ, AUSAID và các tổ chức khác để hỗ trợ kỹ thuật trong các lĩnh vực y tế công cộng, giáo dục, bảo vệ môi trường và bảo tồn văn hóa;

- Hợp tác với các chương trình đào tạo tiếng Anh (như English First hoặc Wall Street English) để đào tạo tiếng Anh cho lao động trong các lĩnh vực liên quan;

- Hợp tác với các trường đại học quốc tế hàng đầu để nghiên cứu các đặc điểm địa chất và sinh học độc đáo của Vườn Quốc gia và hướng dẫn công tác bảo tồn khu vực này.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a. Về quản lý: Thiết lập đơn vị dịch vụ xúc tiến Đầu tư có thu, nhằm thu hút các nhà đầu tư đến các KCN với nội dung thực hiện chủ yếu sau đây:

- Các hoạt động chiến lược:

- Đưa nhà đầu tư biết đến Đắk Lắk;
- Nâng cao nhận thức về hình ảnh tích cực của Đắk Lắk, để nâng cao nhận thức về năng lực cạnh tranh và hấp dẫn của tỉnh Đắk Lắk trong con mắt của các nhà đầu tư và tổ chức trung gian.

- Nhận diện các nhà đầu tư ưu tiên cho các ngành trọng điểm hay dự án mục tiêu và tìm hiểu nhu cầu của họ, có thể bao gồm yêu cầu về diện tích đất cho đến nhu cầu về lao động.

- Cập nhật danh sách các dự án ưu tiên kèm theo hướng dẫn về yêu cầu đầu tư, bao gồm tiêu chí phê duyệt.

- Các hoạt động mang tính chiến thuật:

- Triển khai công tác thu hút đầu tư đẳng cấp thế giới
- Cung cấp tài liệu rõ ràng và đơn giản cho các nhà đầu tư tiềm năng bao gồm danh mục các yêu cầu giấy tờ, biểu mẫu, hướng dẫn hoàn thiện các giấy tờ quan trọng, cung cấp dữ liệu và thông tin các ngành liên quan và các thông tin cụ thể khác liên quan đến nhà đầu tư.

- Rút ngắn thời gian xử lý và phê duyệt các dự án đầu tư thông qua áp dụng các giải pháp mang tính thực tiễn như nộp hồ sơ trực tuyến. Tự động phê duyệt đăng ký đầu tư nếu các cơ quan ban ngành có liên quan không phản hồi hồ sơ trực tuyến trong một khoảng thời gian nhất định.

- Hỗ trợ các chuyến tham quan của nhà đầu tư nếu cần, bao gồm xác định các địa điểm tham quan tiềm năng, giới thiệu các nhà cung cấp tiềm năng, sắp xếp nơi nghỉ và hậu cần đi lại. Hỗ trợ liên tục không chỉ dừng lại ở đăng ký đầu tư mà còn đảm bảo các khoản đầu tư đã cam kết được thực hiện trong một khoảng thời gian hợp lý. Bên cạnh đó, củng cố danh tiếng của Đắk Lắk như một

điểm đến đầu tư.

- Hỗ trợ nhà đầu tư sau đăng ký thủ tục kinh doanh;
- Hỗ trợ thực hiện các dự án của nhà đầu tư bao gồm thu hút và đào tạo lao động, kết nối với các nhà cung cấp địa phương và giải quyết các vấn đề phát sinh.
- Xây dựng và duy trì quan hệ với các nhà đầu tư hiện hữu và tiềm năng thông qua thiết lập và duy trì cơ sở dữ liệu trực tiếp về các nhà đầu tư đang hoạt động/trong quá khứ/tiềm năng, thường xuyên thông tin liên lạc qua các bản tin hàng tháng và hàng năm tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của nhà đầu tư để xác định các giải pháp cung cấp dịch vụ và hỗ trợ tốt hơn cho nhà đầu tư.

b. Kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn:

• Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

• Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Kiên quyết không cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị khi chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực dự án theo quy hoạch được phê duyệt. Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a. Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

b. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm

Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hành động, xây dựng các chương trình, dự

án xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

Các cấp, các ngành và UBND cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

c. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch./.

Phụ lục 01: KCHT giao thông

TT	Tên đường	Lý trình		Hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2030		Định hướng đến 2050	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
A	QUY HOẠCH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CAO TỐC, QUỐC LỘ GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN 2050								
I	Cao tốc					216		420	
1	Cao tốc phía Tây (CT.02)	Ranh huyện Ea H'leo (Đắk Lắk) và huyện Chư Puh (Gia Lai)	Ranh huyện Krông Ana (Đắk Lắk) và Krông Nô (Đắk Nông)			126	6 làn xe	126	6 làn xe
2	Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24)	Ranh tỉnh Khánh Hòa) và huyện M'Đrăk (Đắk Lắk)	Thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk			90	4 làn xe	90	4 làn xe
3	Phú Yên - Đắk Lắk (CT.23)	Ranh huyện huyện Sông Hinh (Phú Yên) và huyện M'Đrăk (Đắk Lắk)	Cửa khẩu Đắk Ruê, Đắk Lắk					140	4 làn xe
4	Liên Khương - Buôn Ma Thuột (CT.26)	Ranh huyện Đam Rông (Lâm Đồng) và huyện Lắk (Đắk Lắk)	Thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk					64	4 làn xe

TT	Tên đường	Lý trình		Hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2030		Định hướng đến 2050	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
II	Quốc lộ			761,27					
1	QL26	Km32+00	Km151+224	119	III	119	III, 2-4 làn xe	119	III, 2-4 làn xe
2	QL29	Km109+790	Km284+155	174,37	III-IV	174,37	III-IV, 2-4 làn xe	174,37	III-IV, 2-4 làn xe
3	QL19C	Km151+050	Km177+950	26,9	IV	26,9	III-IV, 2-4 làn xe	26,9	III-IV, 2-4 làn xe
4	QL27	Km0+000	Km88+500	88,5	III-IV	88,5	III-IV, 2-4 làn xe	88,5	III-IV, 2-4 làn xe
5	TSD	Km495+200	Km601+840	130	IV	130	III-IV, 2-4 làn xe	130	III-IV, 2-4 làn xe
6	Đường HCM (QL14)	Km1667+570	Km1793+1000 (Phải tuyến)	126	III	126	III, 2-4 làn xe	126	III, 2-4 làn xe
7	QL14C	Km202+000	Km285+500	96,5	IV	96,5	III, 2-4 làn xe	96,5	III, 2-4 làn xe

B	QUY HOẠCH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2030								
TT	Tên đường	Lý trình				Hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2030		

		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
I	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tỉnh hiện hữu			159		159	
1	ĐT.688 (Tỉnh lộ 8)	Km0+000	Km35+000	35	III-IV	35	III-IV
2	ĐT.689 (Tỉnh lộ 9)	Km0+000	Km27+000	27	IV	27	III-IV
3	ĐT.692 (Tỉnh lộ 12)	Km0+000	Km53+000	53	IV	53	III-IV
4	ĐT.695 (Tỉnh lộ 15)	Km0+000	Km29+000	29	IV	29	III-IV
5	ĐT.697E (Tỉnh lộ 5)	Km0+000	Km15+000	15	IV	15	III-IV
II	Nâng cấp, cải tạo và kéo dài các tuyến đường tỉnh hiện hữu			192,3		359	
1	ĐT.687 (Tỉnh lộ 7)	Km0 tại Km48 của QL27	Km24 (giao với ĐT.698)	14	IV	24	III-IV, 2-4 làn xe
2	ĐT.690 (Tỉnh lộ 10)	Km0 tại Km136+510 trên QL 26	Km 40 tại Km12 của ĐT 698	20	IV	40	III-IV, 2-4 làn xe
3	ĐT.693 (Tỉnh lộ 13)	Km0 tại Km67+800 QL 26	Km40 tại Km109+700 QL 29	40,3	IV	40	III-IV, 2-4 làn xe
4	ĐT.697 (Tỉnh lộ 1)	Km0+000	Km81+000	67	III-IV	81	III-IV, 2-4 làn xe
5	ĐT.698 (Tỉnh lộ 2)	Km0 ranh giới BMT-Buôn Đôn	Km54+000	27	IV	54	III-IV, 2-4 làn xe
6	ĐT.699 (Tỉnh lộ 3)	Km0+000 tại Km 654 +300 QL 14	Km12+000	24	IV	120	III-IV, 2-4 làn xe
III	Xây mới các tuyến đường tỉnh					430	
1	ĐT.687B	Km0 tại Km 84 + 600 QL	Km 55 tại xã Yang			55	III-IV, 2-4 làn xe

		27	Mao				
2	ĐT.693C	Km0 tại Km 44 +500 QL 26	Km 33 tại xã Cư Đrăm			33	III-IV, 2-4 làn xe
3	ĐT.694B	Km0 tại Phú Xuân	Km 71 tại Ea Sol vào ĐT 695			71	III-IV, 2-4 làn xe
4	ĐT.696B	Km0 tại ĐT 697 xã Krông Na	Km 43 tại đồn BP 743			43	III-IV, 2-4 làn xe
5	ĐT.696C	Km 0 tại ĐT 697 xã Krông Na	Km 31 tại đồn BP 743			31	III-IV, 2-4 làn xe
6	ĐT.696D	Km 0 tại xã Ea Rôk	Km30 tại xã EA Lốp			30	III-IV, 2-4 làn xe
7	ĐT.697B	Km 0 tại Km 629 + 740 QL 14	Km46 tại xã Ea Rôk			46	III-IV, 2-4 làn xe
8	ĐT.697C	Km 0 tại Km 654 +300 QL 14	Km 39 tại xã Ea Lê			39	III-IV, 2-4 làn xe
9	ĐT.697D	Km 0 tại Km 611 QL 14	Km47 tại xã Ea Rôk			47	III-IV, 2-4 làn xe
10	ĐT.699B	Km 0 tại Km 678 QL 14	Km 35 tại Km 17 ĐT 699			35	III-IV, 2-4 làn xe
C	QUY HOẠCH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2030						
	- Tuyến tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột.						
	- Xây dựng Bến xe tổng hợp phía Đông						
	- Xây dựng Bến xe tổng hợp phía Tây						

Phụ lục 02: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư theo phân ngành

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
I	DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP		
1	Đề án phát triển giống cây trồng lâm nông nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến 2030, định hướng đến 2050.	2021-2030	Ngân sách tỉnh
2	Đề án phát triển rừng nguyên liệu gắn với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản của tỉnh đến năm 2030 định hướng đến 2050.	2021-2030	Ngân sách tỉnh
3	Đề án kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn đến 2030, định hướng đến 2050..	2021-2030	Ngân sách tỉnh
4	Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản giai đoạn đến năm 2030.	2021-2030	Ngân sách tỉnh
5	Đề án xây dựng phần mềm quản lý ngành hàng cà phê tỉnh.	2021-2030	Ngân sách tỉnh
6	Đề án xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý ngành hàng thủy sản tỉnh Đắk Lắk.	2021-2030	Ngân sách tỉnh
7	Đề án xây dựng hệ thống mã số vùng trồng cho một số cây trồng chủ lực trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 định hướng đến 2050.	2021-2030	Ngân sách tỉnh
8	Đề án phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn đến năm 2030 định hướng đến 2050.	2021-2030	Ngân sách tỉnh
9	Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh	2021-2030	Ngân sách tỉnh
10	Đề án phát triển cà phê bền vững	2021-2030	Ngân sách tỉnh
11	Đề án phát triển ngành hàng Sầu riêng, Bơ đến năm 2030	2021-2030	Ngân sách tỉnh
12	Đề án phát triển hàng lúa gạo tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030	2021-2030	Ngân sách tỉnh
13	Đề án chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp đến năm 2030	2021-2030	Ngân sách tỉnh
14	Đề án phát triển nông nghiệp công nghệ cao đến năm 2030	2021-2030	Ngân sách tỉnh
15	Đề án đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp tạo động lực tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 định hướng đến 2050.	2021-2030	Ngân sách tỉnh
16	Đề án lập thiết kế mẫu, thiết kế điển hình công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	2021-2030	Ngân sách tỉnh

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
17	Đề án hỗ trợ phát triển nông, lâm và thủy sản gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến 2050.	2021-2030	Ngân sách tỉnh
18	Đề án điều tra tình hình kinh doanh, sử dụng thuốc BVTV trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	2021-2030	Ngân sách tỉnh
19	Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản tỉnh Đắk Lắk giai đoạn đến năm 2030	2021-2030	Ngân sách tỉnh
20	Đề án phát triển thủy lợi giai đoạn đến năm 2030 tỉnh Đắk Lắk	2021-2030	Ngân sách tỉnh
21	Đề án phát triển tổng thể cấp nước và vệ sinh môi trường giai đoạn 2021-đến năm 2030 tỉnh Đắk Lắk	2021-2030	Ngân sách tỉnh
22	Đề án điều tra cơ bản thủy lợi tỉnh trên địa bàn toàn tỉnh	2021-2030	Ngân sách tỉnh
23	Đề án nghiên cứu, đề xuất ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và hệ sinh thái nước; bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước.	2021-2030	Ngân sách tỉnh
24	Hình thành khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch tại xã Cư M'Gar huyện Cư M'Gar	2021-2030	Vốn xã hội hóa
25	Hình thành khu chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại các xã Ea K'pam, xã Ea Tul, huyện Cư M'gar		
26	Hình thành khu nông nghiệp công nghệ cao tại xã Ea Ral – Ea H'leo	2021-2030	Vốn xã hội hóa
27	Hình thành khu nông nghiệp công nghệ cao tại xã Ea Sol – Ea H'leo	2021-2030	Vốn xã hội hóa
28	Hình thành khu chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Ea Súp	2021-2030	Vốn xã hội hóa
29	Hình thành khu chăn nuôi công nghệ cao tại xã Đắk Nuê, Yang Tao, Krông Nô thuộc huyện Lắk	2021-2030	Vốn xã hội hóa
30	Hình thành khu chăn nuôi công nghệ cao tại huyện Krông Bông	2021-2030	Vốn xã hội hóa
31	Dự án nông nghiệp công nghệ cao tại xã Chư Kbô, huyện Krông Búk	2021-2030	Vốn xã hội hóa
32	Hình thành dự án khu nông nghiệp công nghệ cao huyện Krông Năng	2021-2030	Vốn xã hội hóa

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
33	Hình thành khu nông nghiệp công nghệ cao tại xã Ea Knôp, huyện Ea Kar	2021-2030	Vốn xã hội hóa
34	Hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp tại thị xã Buôn Hồ	2021-2030	Vốn xã hội hóa
35	Hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp tại huyện Cư M'Gar	2021-2030	Vốn xã hội hóa
36	Hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp tại huyện Krông Bông	2021-2030	Vốn xã hội hóa
37	Hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp tại thành phố Buôn Ma Thuột	2021-2030	Vốn xã hội hóa
38	Hình thành khu ứng dụng công nghệ: Trồng trọt, chăn nuôi và bảo quản chế biến sản phẩm nông nghiệp tại thành phố Buôn Ma Thuột	2021-2030	Vốn xã hội hóa
39	Hình thành khu ứng dụng công nghệ cao sản xuất rau tại huyện Krông Năng	2021-2030	Vốn xã hội hóa

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
II	DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP		
1	Hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp được quy hoạch cho giai đoạn quy hoạch 2021-2030	2021-2030	Vốn ngân sách, xã hội hóa
2	Hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp được quy hoạch cho giai đoạn quy hoạch 2031-2050	2031-2050	Vốn ngân sách, xã hội hóa
3	Hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp được quy hoạch cho giai đoạn quy hoạch 2021-2030	2031-2050	Vốn ngân sách, xã hội hóa
4	Hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp được quy hoạch cho giai đoạn quy hoạch 2031-2050	2031-2050	Vốn ngân sách, xã hội hóa
5	Dự án đầu tư sản xuất nước trái cây trên địa bàn xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột	2021-2030	Vốn xã hội hóa
6	Dự án nhà máy chế biến thực phẩm trên địa bàn xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột	2021-2030	Vốn xã hội hóa

7	Nghiên cứu, khảo sát và lập dự án đầu tư điện gió tại các huyện có tiềm năng	2021-2030	Vốn ngân sách, xã hội hóa

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
III	DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NGÀNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, DU LỊCH		
1	Khu du lịch quốc gia Yok Đôn	2021 - 2030	Vốn ngân sách, xã hội hóa
2	Khu trung tâm thương mại, nhà phố thương mại, dịch vụ giải trí TP.Buôn Ma Thuột	2021 - 2030	Vốn xã hội hóa
3	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Lắk	2021 - 2030	Vốn ngân sách
4	Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Chư Yang Sin	2021 - 2030	Vốn ngân sách, xã hội hóa
5	Chương trình quảng bá, xúc tiến phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk	2021 - 2030	Vốn ngân sách
6	Hỗ trợ công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch	2021 - 2030	Vốn ngân sách, xã hội hóa
7	Bảo tồn tài nguyên và môi trường du lịch	2021 - 2030	Vốn ngân sách, xã hội hóa
8	Các dự án khác: Xây dựng mô hình du lịch cộng đồng sinh thái cà phê tại Buôn Ako Đông; Khu du lịch hồ Ea Kao; Làng Văn hóa du lịch Buôn Kon H'ring; Khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur; Khu DLST Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô; Khu du lịch sinh thái Hồ Ea Bông; Khu du lịch sinh thái, văn hóa dân tộc Buôn Tring; Khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Ea Chu Cáp; Khu du lịch hồ Yang Reh...	2021 - 2030	Vốn ngân sách, xã hội hóa
9	Công viên động vật hoang dã Tây Nguyên	2021-2030	Vốn ngân sách
10	Khu phức hợp vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng hồ Lắk theo tiêu chuẩn Quốc tế	2021-2030	Vốn xã hội hóa
11	Khu vui chơi giải trí và các dịch vụ bổ trợ khu du lịch quốc gia Yok Đôn	2021-2030	Vốn xã hội hóa
12	Chợ đầu mối cấp I tại thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ	2021-2030	Vốn xã hội hóa
13	Chợ đầu mối cấp II tại thị xã Buôn Hồ, thị xã Ea Kar	2021-2030	Vốn xã hội hóa
14	Các siêu thị hạng II, III tại khu vực trung tâm thành phố, thị xã	2021-2030	Vốn xã hội hóa
15	Các trung tâm thương mại cao cấp tại thành phố Buôn Ma Thuột và các trung tâm thương mại, Shophouse gắn với các khu đô thị mới	2021-2030	Vốn xã hội hóa
16	Nâng cấp sản giao dịch nông sản	2021-2030	Vốn xã hội hóa

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
17	Dự án trung tâm Logistics và triển lãm tỉnh Đắk Lắk	2021-2030	Vốn xã hội hóa
18	Trung tâm hội trợ, triển lãm vùng Tây Nguyên	2021-2030	Vốn ngân sách

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
IV	DỰ ÁN CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, LĨNH VỰC BẢO TỒN		
1	Nâng cấp quy mô hoạt động Thư viện tỉnh: mô hình thư viện truyền thống, kết hợp thư viện điện tử, chuyển dần sang cung cấp dịch vụ thư viện số (số hóa vốn tài liệu) tại Thành phố Buôn Ma Thuột	2021-2030	Vốn ngân sách
2	Xây dựng Nhà hát Ca múa nhạc tỉnh Đắk Lắk (Nhà hát tỉnh) tại Thành phố Buôn Ma Thuột	2021-2025	Vốn ngân sách
3	Dự án đầu tư xây dựng “Không gian trưng bày Bảo tàng Đắk Lắk” tại Thành phố Buôn Ma Thuột	2021-2030	Vốn ngân sách
4	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột;	2021-2030	Vốn ngân sách
5	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Khu căn cứ kháng chiến tỉnh Đắk Lắk (1965 - 1975)	2021-2030	Vốn ngân sách
6	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi Khuôn viên Bảo tàng Đắk Lắk và Di tích lịch sử quốc gia 04 Nguyễn Du (Biệt Điện Bảo Đại)	2021-2030	Vốn ngân sách
7	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi Khu Di tích lịch sử Sở Chỉ huy - Nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3	2021-2030	Vốn ngân sách
8	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích lịch sử Trụ sở Ủy ban khởi nghĩa tỉnh Đắk Lắk 1945 (nay là Nhà số 71 Lý Thường Kiệt);	2021-2030	Vốn ngân sách
9	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi Danh lam thắng cảnh Cùm thác Draï Nur, thác Draï Sáp Thượng	2021-2030	Vốn ngân sách
10	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích quốc gia tháp Chăm Yang Prông;	2021-2030	Vốn ngân sách
11	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích lịch sử Đồn điền Rossi	2021-2030	Vốn ngân sách
12	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi Danh lam thắng cảnh quốc gia thác Thủy	2021-2030	Vốn ngân sách

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
	Tiên gắn với phát triển du lịch		
13	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích danh lam thắng cảnh quốc gia thác Bìm Bịp gắn với phát triển du lịch.	2021-2030	Vốn ngân sách
14	Dự án xây dựng khu vui chơi – nghỉ dưỡng tại những di tích, thắng cảnh nổi tiếng	2021-2030	Vốn ngân sách
15	Bảo tồn phát triển đàn voi ở Buôn Jun	2021-2030	Vốn ngân sách
16	Bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa Buôn Jun, Buôn M’liêng	2021-2030	Vốn ngân sách
17	Xây dựng mới trung tâm văn hóa tỉnh thành kiến trúc văn hóa tiêu biểu của tỉnh	2021-2030	Vốn ngân sách

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
IV	DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỂ DỤC, THỂ THAO		Vốn ngân sách
1	Khu liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên tại thành phố Buôn Ma Thuột	2021-2030	Vốn ngân sách
2	Sân vận động tỉnh Đắk Lắk tại thành phố Buôn Ma Thuột	2021-2025	Vốn ngân sách
3	Xây dựng Khu thể thao dưới nước gồm Bể bơi trong nhà và các công trình phụ trợ đảm bảo tập luyện và thi đấu môn bơi, lặn...) tại thành phố Buôn Ma Thuột	2021-2025	Vốn ngân sách
4	Nhà thi đấu đa năng tại thành phố Buôn Ma Thuột	2026-2030	Vốn ngân sách
5	Nhà tập luyện tổng hợp (cho các môn thể thao) tại các huyện, thị xã	2021-2030	Vốn ngân sách
6	Làng văn hóa TDTT: Ký túc xá, phòng nghỉ các đoàn đến thi đấu... tại các huyện, thị xã	2021-2030	Vốn ngân sách
7	Sân vận động cấp huyện tại các huyện, thị xã	2021-2030	Vốn ngân sách
8	Nhà tập luyện và thi đấu tại các huyện, thị xã	2021-2030	Vốn ngân sách
9	Bể bơi đạt tiêu chuẩn tại các huyện, thị xã	2021-2030	Vốn ngân sách
10	Trung tâm TDTT khu vực bao gồm sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi đủ tiêu chuẩn để đăng cai các giải thể thao trong khu vực và toàn quốc tại huyện Krông Pắc, Thị xã Buôn Hồ, huyện Ea Kar, huyện Krông	2021-2030	Vốn ngân sách

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
	Bông		
11	Công trình thể dục thể thao (sân vận động, sân tập thể thao, nhà tập luyện, bể bơi, các công trình thể thao khác) tại các xã, phường, thị trấn	2021-2030	Vốn ngân sách
12	Khu tập luyện thể thao tại các thôn, buôn, khu phố	2021-2030	Vốn ngân sách
13	Dự án sân golf hồ Ea Kao	2021-2030	Xã hội hóa
14	Dự án sân golf hồ Ea Nhái	2021-2030	Xã hội hóa
15	Dự án sân golf hồ Krông Buk Hạ	2021-2030	Xã hội hóa
16	Dự án sân golf hồ Buôn Đôn	2021-2030	Xã hội hóa
17	Dự án sân golf hồ Lắc	2021-2030	Xã hội hóa

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
V	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG		
a	Bưu chính		
1	Nâng cao năng lực giám sát, quản lý nhà nước trong lĩnh vực viễn thông - hạ tầng số	2021-2030	Vốn ngân sách
b	Viễn thông		
1	Nâng cao năng lực giám sát, quản lý nhà nước trong lĩnh vực viễn thông - hạ tầng số	2021-2030	Vốn ngân sách
c	Công nghệ thông tin		
1	Xây dựng Chính quyền số	2021-2030	Vốn ngân sách
2	Xây dựng đô thị thông minh Buôn Ma Thuột và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số	2021-2030	Vốn ngân sách
3	Xây dựng trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) của tỉnh.	2021-2030	Vốn ngân sách
4	Xây dựng và phát triển Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC)	2021-2030	Vốn ngân sách
d	Báo chí truyền thông		
1	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ	2021-2030	Vốn ngân sách

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
	lực đa phương tiện		
2	Truyền thông, quảng bá hình ảnh Đắk Lắk và Giám sát thông tin về tình trên môi trường mạng	2021-2030	Vốn ngân sách
3	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (thành phố, thị xã, huyện và đơn vị hành chính cấp xã)	2021-2030	Vốn ngân sách

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
VI	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH LĨNH VỰC Y TẾ		
I	Tuyến Trung ương		
	Xây dựng bệnh viện tuyến Trung ương phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho vùng Tây Nguyên (1.500 giường) tại thành phố Buôn Ma Thuột	2021-2030	Vốn ngân sách
II	Dự án xây dựng cơ bản ngành y tế tỉnh		
1	Đầu tư phát triển Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên	2021-2030	Vốn ngân sách
2	Xây dựng Trung tâm Ung bướu tỉnh Đắk Lắk (400 giường)	2021-2030	Vốn ngân sách
3	Xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Đắk Lắk (600 giường)	2021-2030	Vốn ngân sách
4	Đầu tư xây dựng Trung tâm Can thiệp tim mạch, Thận nhân tạo	2021-2025	Vốn ngân sách
5	Xây dựng Bệnh viện phục hồi chức năng (200 giường)	2021-2025	Vốn ngân sách
6	Xây dựng Bệnh viện nội tiết (250 giường)	2026-2030	Vốn ngân sách
7	Xây dựng Bệnh viện chuyên khoa da liễu (100 giường)	2026-2030	Vốn ngân sách
8	Xây dựng Trung tâm Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	2021-2025	Vốn ngân sách
9	Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp các đơn vị y tế	2021-2025	Vốn ngân sách
10	Xây dựng Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình tỉnh Đắk Lắk (400 giường)	2021-2025	Vốn ngân sách
11	Xây dựng, nâng cấp các BVĐK, TTYT tại 15 huyện, thị xã, thành phố	2021-2030	Vốn ngân sách
12	Nâng cấp bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	2021-2030	Vốn ngân sách
13	Nâng cấp bệnh viện y học cổ truyền	2021-2030	Vốn ngân sách
14	Nâng cấp bệnh viện mắt, phổi	2021-2030	Vốn ngân sách

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
15	Nâng cấp bệnh viện tâm thần và bệnh viện đa khoa khu vực 333	2021-2030	Vốn ngân sách
16	Nâng cấp bệnh viện trường đại học Tây Nguyên	2021-2030	Vốn ngân sách
17	Nâng cấp bệnh viện công an	2021-2030	Vốn ngân sách
III	Mua sắm Trang thiết bị		
1	Mua sắm TTB Trung tâm Ung bướu và trung tâm Tim mạch, mua sắm TTB triển khai dịch vụ, kỹ thuật mới	2021-2030	Vốn ngân sách
2	Mua sắm TTB đảm bảo công tác CSSK bà mẹ trẻ em tại Bv Sản nhi và các BV tuyến huyện/ thị xã/ TP	2021-2025	Vốn ngân sách
3	TTB đảm bảo công tác chuyên môn cho Bệnh viện Nội tiết	2021-2025	Vốn ngân sách
4	Mua sắm TTB đảm bảo công tác chuyên môn cho Bệnh viện chuyên khoa: YHCT, PHCN	2021-2030	Vốn ngân sách
5	Đầu tư mua sắm TTB hệ thống dự phòng cho TT CDC	2021-2030	Vốn ngân sách
6	Đầu tư mua sắm trang thiết bị hệ thống Pháp Y	2021-2030	Vốn ngân sách
7	Đầu tư mua sắm TTB hệ thống kiểm nghiệm	2021-2030	Vốn ngân sách

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
VII	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO		
1	Nâng cấp trường đại học Tây Nguyên	2021-2030	Vốn ngân sách
2	Xây dựng phân khu đại học thành phố Buôn Ma Thuột	2021-2030	Vốn ngân sách
3	Xây dựng và phát triển trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Đắk Lắk	2021-2030	Vốn ngân sách
4	Xây dựng trường cao đẳng công nghệ Tây Nguyên thành trường chất lượng cao	2021-2030	Vốn ngân sách

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
VIII	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH TRỢ GIÚP XÃ HỘI		
1	Xây mới cơ sở chăm sóc người cao tuổi	2021-2030	Vốn ngân sách
2	Nâng cấp trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Lắk	2021-2025	Vốn ngân sách

STT	Tên dự án	Giai đoạn	Dự kiến nguồn vốn
3	Nâng cấp cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy công lập	2021-2025	Vốn ngân sách
4	Nâng cấp cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công với cách mạng	2021-2025	Vốn ngân sách
5	Nâng cấp trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk	2021-2025	Vốn ngân sách

Phụ lục 03: Danh mục trạm quan trắc tài nguyên nước tỉnh Đắk Lắk hiện có và quy hoạch đến 2030, tầm nhìn đến 2050

1. Trạm quan trắc tài nguyên nước mặt

Tên trạm	Xã, huyện	Tên sông	Lưu vực sông	Trạm tài nguyên nước mặt độc lập					
				Hiện có/đang đầu tư		2020 - 2025		2026 - 2030	
				Hiện có	Đang đầu tư	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới
Cầu 14	Cư Jút - TP Buôn Mê Thuột	Srêpôk	Srêpôk						
Bàn Đôn	Krông Ana - Ea Súp	Srêpôk	Srêpôk						
Giang Sơn	Hoà Hiệp - Krông Ana	Krôngana	Srêpôk						
SrêPok (Hồ SrePok 4A)	Krông Na, Buôn Đôn	Srêpôk	Srêpôk		X				
YaHleo	Ya Tờ Mốt, Ea Súp	YaH'leo	Mêkông		X				
Tên trạm	Xã, huyện	Tên sông	Lưu vực sông	Trạm tài nguyên nước mặt lồng ghép với trạm thủy văn					
				Hiện có/đang đầu tư		2020 - 2025		2026 - 2030	
				Hiện có	Đang đầu tư	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới
Cầu 14	Cư Jút - TP Buôn Mê Thuột	Srêpôk	Srêpôk	X		X			

Bản Đôn	Krông Ana - Ea Súp	Srêpôk	Srêpôk	X				X	
Giang Sơn	Hoà Hiệp - Krông Ana	Krôngana	Srêpôk	X				X	
SrêPok (Hồ SrePok 4A)	Krông Na, Buôn Đôn	Srêpôk	Srêpôk						
YaHleo	Ya Tờ Mốt, Ea Súp	EaH'leo	Mêkông						

2. Trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất

STT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý		Hiện có		Đề xuất thời		gian thực hiện		Lồng ghép quan trắc môi trườngg
				Xã	Huyện	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
								Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
						28	33	17	17	-	-	50
1	BE1	LK25T	J1-2	Krông Na	Buôn Đôn	X	X					X
2	LK26	LK26T	JI-2	Krông Na	Buôn Đôn	X	X					X
3	LK27	LK27T	J1-2	Cư I M'lan	Ea Súp	X	X					X
4	LK28	LK28T	J1-2	TT. Ea Súp	Ea Súp	X	X					X
5	LK175	LK175T	JI-2	KRÔNGNa	Buôn Đôn			X	X			X
6	LK176	LK176T	J1-2	KRông Na	Buôn Đôn			X	X			X
7	LK177	LK177T	J1-2 .	Ea Súp	EaSup			X	X			X
8	LK178	LK178T	J1-2	Ea Súp	EaSup			X	X			X
9	LK29	LK29T	B-	EaNam	Ea meo	X	X					X
10	LK30	LK30T	B/N2-O1	DLiê Yang	Ea H'leo	X	X					X
11	LK70	LK70T	B-	TT. Ea	Ea meo	X	X					X

12	LK71	LK71T	B-	Pong Drang	Krông Buk	X	X					X
13	LK179	LK179T	B-	EaRal	Ea H'Leo			X	X			X
14	LK180	LK180T	B-	Ea Khai	Ea H'Lco			X	X			X
15	C8	C8a	B/N2-	EaPhê	Krông Pắc	X	X					X
		C8b	B/N2-Q1	Krông	Krông Pắc		X					X
		C8o	J1-2	EaPhê	Krông Pắc		X					X
16	LK50	LK50T	B/N2-	Ea Kuang	Krông Pắc	X	X					X
17	LK51	LK51T	Q	EaKly	Krông Pắc	X	X					X
18	LK52	LK52T	N	Ea Kmút	Ea Kar	X	X					X
19	LK53	LK53T	AR-S	TT. Ea	Ea Kar	X	X					X
20	LK54	LK54T	AR-S	TT. Ea	Ea Kar	X	X					X
21	DL8	DL8	B-	TT. Phước	Krông Pắc	X	X					X
22	LK185	LK185T	B-	Ea Yông	Krông Pắc			X	X			X
23	LK186	LK186T	B-	EaKly	Krông Pắc			X	X			X
24	LK187	LK187T	B-	EaKly	Krông Pắc			X	X			X
25	C4	C4a	B-	Cư Bao	TX.Buôn Hồ	X	X					X
		C4b	B/N2-Q1	Cư Bao	TX.Buôn Hồ		X					X
		C4c	B/N2-Q1	Cư Bao	TX.Buôn Hồ		X					X
26	C5	C5a	B/N2-	Ea Knuéc	Krông Pắc	X	X					X
		C5c	B/N2-Q1	Ea Knuéc	Krông Pắc		X					X
27	C15	C15	B/N2-	EaTu	TP. Buôn Mê	X	X					X
28	CB-I1	CBI-II	B-	Cuôr Đăng	Cư M'gar	X	X					X
29	LK141	LK141T	B-	Ea. Tam	TP. Buôn Mê			X	X			X
30	LK142	LK142T	B/N2-	Hòa Thắng	TP. Buôn Mê			X	X			X

31	LK49	LK49T	B/N2-	Ea Tu	TP. Buôn Mê	X	X					X
32	LK48	LK48T	B/N2-	p. Khánh	TP. Buôn Mê	X	X				•	X
33	LK72	LK.72T	B/N2-	Ea Ktur	Cư Kuin	X	X					X
34	LK.73	LK.73T	B/N2-	Ea Ktur	Cư Kuin	X	X					X
35	LK189	LK189T	B/N2-	Hòa Khánh	TP. Buôn Mê			X	X			X
36	LK74	LK.74T	B-	TT. Buôn	Krông Ana	X	X					X
37	BMTl	LK75T	B-	Quảng Điền	Krông Ana	X	X					X
38	LK76	LK76T	B-	Quảng Điền	Krông Ana	X	X					X
39	LK192	LK192T	B-	Quảng Điền	Krông Ana			X	X			X
40	LK193	LK193T	B-	Quảng Điền	Krông Ana			X	X			X
41	LK68	LK68T	B/N2-	Ea H'Leo	Ea H'Leo	X	X					X
42	LK69	LK69T	B/N2-	Ea Ral	Ea H'Leo	X	X					X
43	LK233	LK233T	J1-2	la Lốp	Ea Súp			X	X			X
44	LK234	LK234T	J1-2	la Lốp	Ea Súp			X	X			X
45	LK235	LK235T	JT1-2	la Lốp	Ea Súp			X	X			X

Phụ lục 04: Tiêu chí phát triển lưới điện 220, 110 kV

a. Cấu trúc lưới điện: lưới điện 220 kV, 110 kV được thiết kế đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện và chất lượng điện năng trong chế độ làm việc bình thường và sự cố đơn lẻ theo các quy định hiện hành. Lưới điện 220 kV, 110 kV phải đảm bảo dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp.

b. Lưới điện truyền tải 220 kV thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 2 đường dây đến, đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải, ngoài ra còn phải có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo. Ưu tiên chọn các tuyến đường dây nhiều mạch đi chung cột, có thể kết hợp các đường dây có cùng điện áp.

c. Lưới điện 110 kV được thiết kế mạch vòng từ thanh cái 110 kV của 2 trạm biến áp 220 kV, hoặc cấp điện từ 2 phân đoạn thanh cái 110 kV khác nhau của 1 trạm biến áp 220 kV. Đường dây 110 kV cấp điện đến trạm biến áp 110 kV đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định và có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo.

d. Các trạm biến áp 220 kV, 110 kV được thiết kế với quy chuẩn lắp đặt ít nhất 2 máy biến áp, chế độ vận hành bình thường các máy biến áp mang tải từ (75-80)% công suất. Phù hợp với mật độ phụ tải khu vực, chọn gam máy biến áp 220 kV có công suất định hình > 125 MVA, máy biến áp 110 kV có công suất định hình > 25 MVA.

đ. Tiết diện dây dẫn:

- Dây dẫn đường dây 220 kV: sử dụng dây dẫn tiết diện > 400 mm² hoặc dây phân pha có tổng tiết diện > 600 mm², có dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp.

- Đường dây 110 kV xây dựng mới dùng dây dẫn trên không hoặc cáp ngầm có tiết diện > 240 mm² (cáp ngầm có tiết diện > 1200 mm²) đối với các đường trục chính.

- Diện tích trạm biến áp đủ để mở rộng ngăn lộ 110 kV và xuất tuyến trung áp trong tương lai; xem xét đặt bù công suất phản kháng tại các trạm biến áp 110 kV để nâng cao điện áp vận hành, giảm tổn thất tại thanh cái 110 kV đạt chỉ tiêu $\cos\phi > 0,95$.

2.2.3. Tiêu chí phát triển lưới điện trung áp

a. Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: lưới điện trung áp của tỉnh đến năm 2025 sẽ chỉ được vận hành ở cấp điện áp 22 kV. Lưới điện 22 kV ưu tiên xây dựng mới, cải tạo và phát triển cho những khu vực đã có nguồn 22 kV và được quy hoạch có nguồn 22 kV.

b. Kết cấu lưới điện của tỉnh phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phát triển phụ tải trong tương lai.

c. Cấu trúc lưới điện:

- Lưới trung áp được thiết kế mạch vòng, vận hành hở, đảm bảo được cấp điện từ 2 nguồn khác nhau. Đối với lưới khu vực nông thôn, miền núi có thể được thiết kế hình tia.

- Các đường trục trung thế ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ (60- 70)% so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố.

d. Tiết diện dây dẫn:

- Khu vực nội thành, nội thị, khu đô thị mới:

+ Đường trục: sử dụng cáp ngầm tiết diện $> 240 \text{ mm}^2$ hoặc đường dây nổi với tiết diện $> 150 \text{ mm}^2$.

+ Đường nhánh: dùng cáp ngầm lõi đồng có tiết diện $> 95 \text{ mm}^2$.

- Khu vực ngoại thành, ngoại thị và nông thôn:

+ Đường trục: dùng dây nhôm lõi thép tiết diện $> 120 \text{ mm}^2$.

+ Đường nhánh: dùng dây nhôm lõi thép tiết diện $> 70 \text{ mm}^2$.

- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

+ Đường trục: sử dụng cáp ngầm tiết diện $> 240 \text{ mm}^2$ hoặc đường dây nổi với tiết diện $> 150 \text{ mm}^2$.

+ Đường nhánh: Dùng dây dẫn có tiết diện $> 95 \text{ mm}^2$.

1. Gam máy biến áp phân phối:

+ Khu vực thành phố, thị xã, thị trấn, khu đô thị mới sử dụng máy biến áp gam máy từ (250:630) kVA.

+ Khu vực nông thôn sử dụng gam máy biến áp (50:250) kVA.

+ Các trạm chuyên dùng của khách hàng tùy theo quy mô và địa điểm sẽ được thiết kế với gam máy và loại máy thích phù hợp mật độ phụ tải.

Phụ lục 5: Danh mục các dự án về môi trường giai đoạn 2021-2030

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công nghệ áp dụng	Diện tích (ha)	Năng lực (tấn/ngày)
I	CẤP TỈNH				
1	Cơ Sở xử lý CTR Hòa Phú (GD 1)	Xã Hòa Phú, Tp. Buôn Ma Thuột	Chôn lấp HVS	50,00	250,00
2	Bãi Chôn lấp và xử lý CTR tập trung huyện Cư Kuin (GD 2)	Buôn Kram, xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin	Chôn lấp hợp vệ sinh	2,83	25,00
	Tổng cộng			52,83	275,00
II	CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG KHẢ NĂNG TÁI CHẾ TÁI SỬ DỤNG				
TT	Tên dự án/ Địa điểm			DT (ha)	(tấn/năm)
1	Nhà máy xử lý CTR Buôn Hồ/ Xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ			3,81	150,00
2	Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt huyện Ea Kar/TDP 4, thị trấn Ea Kar			2,00	100,00
3	Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt và sản xuất phân bón vi sinh huyện Ea Súp/ Thôn 6, xã Cư Mlan, huyện Ea Súp			3,00	100,00
4	Nhà máy xử lý& tái chế CTR huyện Krông Ana/Buôn Chấm, thị trấn Buôn Tráp			2,50	50,00
5	Nhà máy xử lý& tái chế CTR huyện Cư M'gar/Xã Ea H'ding, huyện Cư M'gar			1,50	50,00
6	Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt; Cơ sở xử lý CTR Hòa Phú/Thôn 1, xã Hòa Phú, Tp. Buôn Ma Thuột			5,00	300,00
	Tổng số			17,81	750,00
III	CẤP HUYỆN				
TT	Tên dự án/ Địa điểm		Đơn vị đề xuất	DT (ha)	(tấn/năm)
1	Cơ sở xử lý CTR thị xã Buôn Hồ; xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ		UBND TX. Buôn Hồ	11,70	54.750
2	Cơ sở xử lý CTR huyện Cư Kuin; Buôn Kram, xã Ea tiêu, h. Cư Kuin		UBND H. Cư Kuin	6,93	9.500
3	Cơ sở xử lý CTR Ea Kar; Khối 4, T.tr Ea Kar		UBND H. Ea Kar	15,00	14.000

4	Cơ sở xử lý CTR Ea H'leo; Xã Ea Khal, h. Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo	6,00	7.300
5	Cơ sở xử lý CTR Buôn Đôn; Xã Ea Huar, h. Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	5,00	4.600
6	Cơ sở xử lý CTR Ea Súp; Xã Cư M'lan, h. Ea Súp	UBND H. Ea Súp	7,50	4.700
7	Bãi xử lý CTR thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk; TDP 4, T.tr Liên Sơn	UBND H. Lắk	2,26	5.475
8	Cơ sở xử lý CTR huyện M'Đrăk; Xã Krông Jing, h. M'Đrăk	UBND H. M'Đrăk	5,90	4.500
9	Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Bông; Xã Cư Kty, h. Krông Bông	UBND H. Krông Bông	6,00	4.800
10	Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Pắc, xã Ea Yông, h. Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	5,00	10.000
11	Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Năng; TDP 4, T.tr Krông Năng	UBND H. Krông Năng	10,00	5.600
12	Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Ana; Buôn Châm, T.tr Buôn Tráp	UBND H. Krông Ana	15,00	36.500
13	Cơ sở xử lý CTR huyện Cư M'gar; Xã Ea H'ding, h. Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	10,50	36.500
14	Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Búk; Xã Chư Kbô, h. Krông Búk	UBND H. Krông Búk	7,00	10.600
	Tổng cộng		113,79	208.825